

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

*Giáo trình*  
**LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**  
**VIỆT NAM**

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN  
HÀ NỘI - 2017

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

*Giáo trình*  
**LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**  
**VIỆT NAM**

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN  
HÀ NỘI - 2017

**Chủ biên**  
**TS. NGUYỄN VĂN CỪ**

**Tập thể tác giả**

|                         |                                             |
|-------------------------|---------------------------------------------|
| PGS.TS. HÀ THỊ MAI HIÊN | Chương I, II                                |
| TS. NGUYỄN VĂN CỪ       | Chương III, VI, VIII,<br>Chương X (mục III) |
| TS. NGÔ THỊ HUỜNG       | Chương IV, V                                |
| TS. NGUYỄN PHƯƠNG LAN   | Chương VII, Chương X<br>(mục I và II)       |
| ThS. BÙI MINH HỒNG      | Chương IX                                   |

**(Hiệu đính: TS. ĐÌNH TRUNG TỤNG)**

**Chủ biên**  
**TS. NGUYỄN VĂN CỪ**

**Tập thể tác giả**

|                         |                                             |
|-------------------------|---------------------------------------------|
| PGS.TS. HÀ THỊ MAI HIÊN | Chương I, II                                |
| TS. NGUYỄN VĂN CỪ       | Chương III, VI, VIII,<br>Chương X (mục III) |
| TS. NGÔ THỊ HUỜNG       | Chương IV, V                                |
| TS. NGUYỄN PHƯƠNG LAN   | Chương VII, Chương X<br>(mục I và II)       |
| ThS. BÙI MINH HỒNG      | Chương IX                                   |

**(Hiệu đính: TS. ĐÌNH TRUNG TỤNG)**

## CHƯƠNG I

### KHÁI NIỆM VÀ NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

#### I. CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN VỀ NHỮNG HÌNH THÁI HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH TRONG LỊCH SỬ

Hôn nhân và gia đình - đó là những hiện tượng xã hội mà luôn luôn được các nhà triết học, xã hội học, sử học, luật học... nghiên cứu. Hôn nhân là cơ sở của gia đình, còn gia đình là tế bào của xã hội mà trong đó kết hợp chặt chẽ, hài hòa lợi ích của mỗi công dân, Nhà nước và xã hội.

C.Mác và Ph.Ăngghen đã chứng minh một cách khoa học rằng hôn nhân và gia đình là những phạm trù phát triển theo lịch sử, rằng giữa chế độ kinh tế - xã hội và tổ chức gia đình có mối liên quan trực tiếp và chặt chẽ. Trong tác phẩm "*Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*" (1884) Ph.Ăngghen đã nhấn mạnh rằng chế độ gia đình trong xã hội phụ thuộc vào quan hệ sở hữu thống trị trong xã hội đó và bước chuyển từ hình thái gia đình này lên một hình thái gia đình khác cao hơn suy cho cùng được quyết định bởi những thay đổi trong điều kiện vật chất của đời sống xã hội. Bằng tác phẩm đó, Ph.Ăngghen đã làm thay

## CHƯƠNG I

### KHÁI NIỆM VÀ NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

#### I. CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN VỀ NHỮNG HÌNH THÁI HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH TRONG LỊCH SỬ

Hôn nhân và gia đình - đó là những hiện tượng xã hội mà luôn luôn được các nhà triết học, xã hội học, sử học, luật học... nghiên cứu. Hôn nhân là cơ sở của gia đình, còn gia đình là tế bào của xã hội mà trong đó kết hợp chặt chẽ, hài hòa lợi ích của mỗi công dân, Nhà nước và xã hội.

C.Mác và Ph.Ăngghen đã chứng minh một cách khoa học rằng hôn nhân và gia đình là những phạm trù phát triển theo lịch sử, rằng giữa chế độ kinh tế - xã hội và tổ chức gia đình có mối liên quan trực tiếp và chặt chẽ. Trong tác phẩm "*Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*" (1884) Ph.Ăngghen đã nhấn mạnh rằng chế độ gia đình trong xã hội phụ thuộc vào quan hệ sở hữu thống trị trong xã hội đó và bước chuyển từ hình thái gia đình này lên một hình thái gia đình khác cao hơn suy cho cùng được quyết định bởi những thay đổi trong điều kiện vật chất của đời sống xã hội. Bằng tác phẩm đó, Ph.Ăngghen đã làm thay

đổi quan điểm trước đây về các hình thái hôn nhân và gia đình trong lịch sử.

Quan điểm trước chủ nghĩa Mác cho rằng, hình thái cổ xưa nhất của cuộc sống xã hội loài người là gia đình; sau gia đình là bộ lạc và cuối cùng là bộ lạc chuyển sang Nhà nước.

Ph.Ăngghen là người đầu tiên chứng minh rằng nhận định trên là hoàn toàn sai lầm, là nó xuyên tạc thực tế lịch sử của xã hội loài người. Ông đã phân tích nguồn gốc hôn nhân và gia đình từ giai đoạn thấp nhất của xã hội loài người, khi con người mới chỉ bắt đầu tách ra khỏi thiên nhiên, chưa sản xuất ra được một thứ nào cả, chỉ hái lượm những thức ăn sẵn có của thiên nhiên và vì thế mà khi đó còn chưa có sự phân công lao động xã hội. Đặc điểm của giai đoạn này của xã hội loài người là quan hệ tính giao bừa bãi - xã hội lúc đó chia ra thành các bộ lạc và quan hệ tính giao của con người ở đây không có sự chọn lọc ngôi thứ thích thuộc. Lúc này không có hôn nhân, không có gia đình và bộ lạc như là một đơn vị duy nhất không tách rời của xã hội nguyên thủy. Theo sự tính toán của các nhà sử học, thời kỳ đó kéo dài đến hàng trăm nghìn năm hoặc có thể hàng triệu năm.

Từ trạng thái nguyên thủy đó trong bước tiếp theo của lịch sử phát triển những hình thái hôn nhân và gia đình đầu tiên, hôn nhân và gia đình không như bây giờ chúng ta thấy mà là chế độ quần hôn. Chế độ quần hôn có hai thời kỳ phát triển chính tương ứng với hai hình thái hôn nhân (gia đình).

### 1. Gia đình huyết tộc

Đó là giai đoạn đầu tiên của quá trình phát triển các hình thái hôn nhân và gia đình. Quan hệ hôn nhân xây dựng theo

đổi quan điểm trước đây về các hình thái hôn nhân và gia đình trong lịch sử.

Quan điểm trước chủ nghĩa Mác cho rằng, hình thái cổ xưa nhất của cuộc sống xã hội loài người là gia đình; sau gia đình là bộ lạc và cuối cùng là bộ lạc chuyển sang Nhà nước.

Ph.Ăngghen là người đầu tiên chứng minh rằng nhận định trên là hoàn toàn sai lầm, là nó xuyên tạc thực tế lịch sử của xã hội loài người. Ông đã phân tích nguồn gốc hôn nhân và gia đình từ giai đoạn thấp nhất của xã hội loài người, khi con người mới chỉ bắt đầu tách ra khỏi thiên nhiên, chưa sản xuất ra được một thứ nào cả, chỉ hái lượm những thức ăn sẵn có của thiên nhiên và vì thế mà khi đó còn chưa có sự phân công lao động xã hội. Đặc điểm của giai đoạn này của xã hội loài người là quan hệ tính giao bừa bãi - xã hội lúc đó chia ra thành các bộ lạc và quan hệ tính giao của con người ở đây không có sự chọn lọc ngôi thứ thích thuộc. Lúc này không có hôn nhân, không có gia đình và bộ lạc như là một đơn vị duy nhất không tách rời của xã hội nguyên thủy. Theo sự tính toán của các nhà sử học, thời kỳ đó kéo dài đến hàng trăm nghìn năm hoặc có thể hàng triệu năm.

Từ trạng thái nguyên thủy đó trong bước tiếp theo của lịch sử phát triển những hình thái hôn nhân và gia đình đầu tiên, hôn nhân và gia đình không như bây giờ chúng ta thấy mà là chế độ quần hôn. Chế độ quần hôn có hai thời kỳ phát triển chính tương ứng với hai hình thái hôn nhân (gia đình).

### 1. Gia đình huyết tộc

Đó là giai đoạn đầu tiên của quá trình phát triển các hình thái hôn nhân và gia đình. Quan hệ hôn nhân xây dựng theo



thế hệ, mỗi thế hệ (thế hệ cha mẹ, thế hệ các con) tạo thành những nhóm hôn nhân nhất định mà chỉ trong giới hạn đó mới cho phép có quan hệ tính giao.

Quan hệ đó bị cấm giữa những người có quan hệ dòng máu trực hệ, cấm giữa cha mẹ và các con. Thực thể lúc bấy giờ anh chị em đồng thời là vợ, là chồng của nhau.

## 2. Gia đình Pu-na-lu-an

Đây là bước phát triển mới, tiến bộ hơn so với gia đình huyết tộc. Thực tế của gia đình này là ở chỗ diện quan hệ tính giao hạn chế hơn nữa; không những cấm giữa thế hệ cha mẹ với thế hệ các con mà còn cấm giữa anh em trai với chị em gái trong cùng một gia đình. Như vậy, lúc bấy giờ, một nhóm các chị em gái là vợ của một nhóm các anh em trai, trừ các anh em trai của họ sống trong cùng một gia đình. Các ông chồng này gọi nhau là pu-na-lu-an (theo tiếng của người da đỏ ở mỹ có nghĩa là cùng hội cùng thuyền hay người bạn đường).

Như vậy, việc chung chạ vợ chồng trong một nhóm hôn nhân ở gia đình Pu-na-lu-an vẫn còn. Thế nhưng trong nhóm đó đã loại trừ anh em trai của vợ và chị em gái của chồng. Các ông chồng không sống chung với các bà vợ. Họ sống và làm việc trong gia đình mẹ đẻ của mình và không có một quyền gì đối với tài sản trong gia đình của các bà vợ.

Trong chế độ quần hôn, rõ ràng là không thể xác định được ai là cha của đứa trẻ mà chỉ biết mẹ nó thôi. Vì thế trẻ con sinh ra chỉ theo dòng họ mẹ mà không theo dòng họ cha. Các bà mẹ gọi tất cả các trẻ em (con của các chị em gái) là con của mình và gia đình đó là "gia đình không có

thế hệ, mỗi thế hệ (thế hệ cha mẹ, thế hệ các con) tạo thành những nhóm hôn nhân nhất định mà chỉ trong giới hạn đó mới cho phép có quan hệ tính giao.

Quan hệ đó bị cấm giữa những người có quan hệ dòng máu trực hệ, cấm giữa cha mẹ và các con. Thực thể lúc bấy giờ anh chị em đồng thời là vợ, là chồng của nhau.

## 2. Gia đình Pu-na-lu-an

Đây là bước phát triển mới, tiến bộ hơn so với gia đình huyết tộc. Thực tế của gia đình này là ở chỗ diện quan hệ tính giao hạn chế hơn nữa; không những cấm giữa thế hệ cha mẹ với thế hệ các con mà còn cấm giữa anh em trai với chị em gái trong cùng một gia đình. Như vậy, lúc bấy giờ, một nhóm các chị em gái là vợ của một nhóm các anh em trai, trừ các anh em trai của họ sống trong cùng một gia đình. Các ông chồng này gọi nhau là pu-na-lu-an (theo tiếng của người da đỏ ở mỹ có nghĩa là cùng hội cùng thuyền hay người bạn đường).

Như vậy, việc chung chạ vợ chồng trong một nhóm hôn nhân ở gia đình Pu-na-lu-an vẫn còn. Thế nhưng trong nhóm đó đã loại trừ anh em trai của vợ và chị em gái của chồng. Các ông chồng không sống chung với các bà vợ. Họ sống và làm việc trong gia đình mẹ đẻ của mình và không có một quyền gì đối với tài sản trong gia đình của các bà vợ.

Trong chế độ quần hôn, rõ ràng là không thể xác định được ai là cha của đứa trẻ mà chỉ biết mẹ nó thôi. Vì thế trẻ con sinh ra chỉ theo dòng họ mẹ mà không theo dòng họ cha. Các bà mẹ gọi tất cả các trẻ em (con của các chị em gái) là con của mình và gia đình đó là "gia đình không có

cha". Nếu một người phụ nữ chết thì tài sản của bà ta thừa kế lại cho các con, mẹ, anh em trai và chị em gái. Tất cả những người này hợp lại thành cái mà chúng ta gọi là thị tộc.

Việc tồn tại hình thức quần hôn rõ ràng không thể xem như một hiện tượng ngẫu nhiên trong lịch sử, mà nó có một cơ sở kinh tế vững vàng trong hiện thực xã hội.

Chúng ta biết rằng, cơ sở kinh tế của chế độ quần hôn là kinh tế gia đình tập thể. Trong nền kinh tế ấy người phụ nữ chiếm một địa vị quan trọng quyết định bởi vì lúc đó người đàn ông chỉ săn bắn, hái lượm và thu thập được rất ít. Người phụ nữ là lao động chính trong nền kinh tế tương đối ổn định xung quanh khu vực gia đình, có một vị trí vinh dự trong thị tộc: Là thành viên của người đứng đầu thị tộc, địa vị của người phụ nữ trong thị tộc lúc đó là độc lập và vững vàng, tính chất của thị tộc lúc này là "*thị tộc mẫu quyền*".

### 3. Hôn nhân (gia đình) đối ngẫu

Bước phát triển tiếp theo của gia đình là ở chỗ trong một nhóm, những người có thể có quan hệ hôn nhân ngày càng thu hẹp lại, từ chỗ anh chị em trai và chị em gái, bây giờ loại trừ cả anh em, chị em họ hàng ở hàng chú bác, cháu chắt và những người họ hàng xa khác. Và như vậy thì cuối cùng trong nhóm đó không thể có hình thức quần hôn được. Vì thế gia đình Pu-na-lu-an phải chuyển thành gia đình đối ngẫu, nghĩa là chỉ còn lại từng cặp vợ chồng. Mặt khác, với sự phát triển của xã hội, người phụ nữ muốn được thuộc về chỉ một người đàn ông và theo Ph.Ăngghen, gia đình đối ngẫu xuất hiện, trước hết là do công của người đàn bà, chứ không phải là đàn ông.

cha". Nếu một người phụ nữ chết thì tài sản của bà ta thừa kế lại cho các con, mẹ, anh em trai và chị em gái. Tất cả những người này hợp lại thành cái mà chúng ta gọi là thị tộc.

Việc tồn tại hình thức quần hôn rõ ràng không thể xem như một hiện tượng ngẫu nhiên trong lịch sử, mà nó có một cơ sở kinh tế vững vàng trong hiện thực xã hội.

Chúng ta biết rằng, cơ sở kinh tế của chế độ quần hôn là kinh tế gia đình tập thể. Trong nền kinh tế ấy người phụ nữ chiếm một địa vị quan trọng quyết định bởi vì lúc đó người đàn ông chỉ săn bắn, hái lượm và thu thập được rất ít. Người phụ nữ là lao động chính trong nền kinh tế tương đối ổn định xung quanh khu vực gia đình, có một vị trí vinh dự trong thị tộc: Là thành viên của người đứng đầu thị tộc, địa vị của người phụ nữ trong thị tộc lúc đó là độc lập và vững vàng, tính chất của thị tộc lúc này là "*thị tộc mẫu quyền*".

### 3. Hôn nhân (gia đình) đối ngẫu

Bước phát triển tiếp theo của gia đình là ở chỗ trong một nhóm, những người có thể có quan hệ hôn nhân ngày càng thu hẹp lại, từ chỗ anh chị em trai và chị em gái, bây giờ loại trừ cả anh em, chị em họ hàng ở hàng chú bác, cháu chắt và những người họ hàng xa khác. Và như vậy thì cuối cùng trong nhóm đó không thể có hình thức quần hôn được. Vì thế gia đình Pu-na-lu-an phải chuyển thành gia đình đối ngẫu, nghĩa là chỉ còn lại từng cặp vợ chồng. Mặt khác, với sự phát triển của xã hội, người phụ nữ muốn được thuộc về chỉ một người đàn ông và theo Ph.Ăngghen, gia đình đối ngẫu xuất hiện, trước hết là do công của người đàn bà, chứ không phải là đàn ông.

Tuy vậy, hôn nhân đối ngẫu trong điều kiện chế độ thị tộc không thể vững bền được, nó dễ bị người vợ hoặc người chồng phá vỡ, con cái do hôn nhân đó sinh ra vẫn thuộc về thị tộc mẹ như trước. Sở dĩ như vậy là do kinh tế vẫn thuộc về thị tộc. Gia đình đối ngẫu vẫn chưa phải là một đơn vị kinh tế. Nó chỉ là một đơn vị hôn phối, một cặp hôn nhân, còn thị tộc vẫn là một đơn vị kinh tế.

#### **4. Hôn nhân một vợ một chồng và các biến thể của nó**

Hôn nhân đối ngẫu không phải là hôn nhân một vợ một chồng. Hôn nhân một vợ một chồng là hôn nhân mới trong lịch sử đặc trưng cho một chế độ xã hội khác.

Ph.Ăngghen đã chỉ rõ, bước chuyển từ hôn nhân đối ngẫu sang hôn nhân một vợ một chồng khớp với giai đoạn mà mức phân hóa lao động cao nhất, khi mà hiệu suất lao động phát triển đến mức có của cải thừa. Ông đã phân tích và đi đến kết luận rằng dần dần những của cải thừa bị gia đình đối ngẫu chiếm lấy. Nhờ việc chiếm hữu ấy mà gia đình đối ngẫu sau đó đã có những thay đổi căn bản. Nó bắt đầu đối mình với thị tộc, như một đơn vị kinh tế độc lập của thị tộc, tùy ý sử dụng tài sản của mình. Thực tế, tài sản đó không thuộc về gia đình và các thành viên gia đình một cách bình đẳng mà nó chỉ thuộc về người đứng đầu gia đình, tức là người chồng.

Sự việc ấy diễn ra do sự phân công lao động xã hội. Chồng là lao động chính với hiệu suất lao động cao hơn và có của cải thừa, còn người vợ vẫn làm việc nhà như cũ, hiệu suất lao động thấp hơn và không có của cải dư thừa. Chính từ đây là cội nguồn của sự bất bình đẳng đầu tiên trong xã hội: *"...Của cải dần dần tăng thêm thì một mặt nó làm cho người*

Tuy vậy, hôn nhân đối ngẫu trong điều kiện chế độ thị tộc không thể vững bền được, nó dễ bị người vợ hoặc người chồng phá vỡ, con cái do hôn nhân đó sinh ra vẫn thuộc về thị tộc mẹ như trước. Sở dĩ như vậy là do kinh tế vẫn thuộc về thị tộc. Gia đình đối ngẫu vẫn chưa phải là một đơn vị kinh tế. Nó chỉ là một đơn vị hôn phối, một cặp hôn nhân, còn thị tộc vẫn là một đơn vị kinh tế.

#### **4. Hôn nhân một vợ một chồng và các biến thể của nó**

Hôn nhân đối ngẫu không phải là hôn nhân một vợ một chồng. Hôn nhân một vợ một chồng là hôn nhân mới trong lịch sử đặc trưng cho một chế độ xã hội khác.

Ph.Ăngghen đã chỉ rõ, bước chuyển từ hôn nhân đối ngẫu sang hôn nhân một vợ một chồng khớp với giai đoạn mà mức phân hóa lao động cao nhất, khi mà hiệu suất lao động phát triển đến mức có của cải thừa. Ông đã phân tích và đi đến kết luận rằng dần dần những của cải thừa bị gia đình đối ngẫu chiếm lấy. Nhờ việc chiếm hữu ấy mà gia đình đối ngẫu sau đó đã có những thay đổi căn bản. Nó bắt đầu đối mình với thị tộc, như một đơn vị kinh tế độc lập của thị tộc, tùy ý sử dụng tài sản của mình. Thực tế, tài sản đó không thuộc về gia đình và các thành viên gia đình một cách bình đẳng mà nó chỉ thuộc về người đứng đầu gia đình, tức là người chồng.

Sự việc ấy diễn ra do sự phân công lao động xã hội. Chồng là lao động chính với hiệu suất lao động cao hơn và có của cải thừa, còn người vợ vẫn làm việc nhà như cũ, hiệu suất lao động thấp hơn và không có của cải dư thừa. Chính từ đây là cội nguồn của sự bất bình đẳng đầu tiên trong xã hội: *"...Của cải dần dần tăng thêm thì một mặt nó làm cho người*

*chồng có một địa vị quan trọng hơn người vợ, và mặt khác, của cải đó khiến cho người chồng nảy ra xu hướng lợi dụng địa vị vững vàng hơn ấy để thay đổi luật lệ thừa kế cổ truyền để làm lợi cho con cái mình... Vì vậy, cần phải xóa bỏ chế độ huyết tộc theo mẫu quyền di đã và chế độ đó đã bị xóa bỏ, huyết tộc theo họ cha và quyền kế thừa cha được xác lập".<sup>(1)</sup>*

Do kết quả của sự kiện trên, gia đình đối ngẫu đã trở thành một đơn vị kinh tế độc lập trong thị tộc, không còn phụ thuộc vào thị tộc và cuối cùng làm tan rã thị tộc.

Vào thời kỳ này xuất hiện một hình thức trung gian là gia đình gia trưởng. Nét đặc trưng của gia đình này là "sự tổ chức một số người tự do và không tự do thành gia đình dưới quyền lực gia trưởng của người chủ gia đình. Hình thức gia đình đó đánh dấu bước chuyển từ chế độ hôn nhân đối ngẫu sang chế độ một vợ một chồng".

Từ đó dẫn đến kết quả mà Ph.Ăngghen gọi là một cuộc cách mạng xã hội triệt để nhất - chuyển từ chế độ thị tộc không có giai cấp sang chế độ tư hữu - có giai cấp. Cuộc cách mạng đó đã bắt đầu không phải nơi nào khác mà ngay trong gia đình. Chính trong gia đình cá thể đã xuất hiện sự bất bình đẳng giai cấp đầu tiên giữa các giới.

Ph.Ăngghen đã kết luận rằng chế độ một vợ một chồng "quyết không phải là kết quả giữa tình yêu trai gái, nó tuyệt nhiên không dính dáng gì đến thứ tình yêu này, vì như trước kia các cuộc hôn nhân vẫn là những cuộc hôn nhân có tính lợi hại. Gia đình cá thể là hình thức gia đình đầu tiên không

---

(1).Xem: C.Mác - Ph.Ăngghen tuyển tập, Tập VI, tr. 92 - 94.

*chồng có một địa vị quan trọng hơn người vợ, và mặt khác, của cải đó khiến cho người chồng nảy ra xu hướng lợi dụng địa vị vững vàng hơn ấy để thay đổi luật lệ thừa kế cổ truyền để làm lợi cho con cái mình... Vì vậy, cần phải xóa bỏ chế độ huyết tộc theo mẫu quyền di đã và chế độ đó đã bị xóa bỏ, huyết tộc theo họ cha và quyền kế thừa cha được xác lập".<sup>(1)</sup>*

Do kết quả của sự kiện trên, gia đình đối ngẫu đã trở thành một đơn vị kinh tế độc lập trong thị tộc, không còn phụ thuộc vào thị tộc và cuối cùng làm tan rã thị tộc.

Vào thời kỳ này xuất hiện một hình thức trung gian là gia đình gia trưởng. Nét đặc trưng của gia đình này là "sự tổ chức một số người tự do và không tự do thành gia đình dưới quyền lực gia trưởng của người chủ gia đình. Hình thức gia đình đó đánh dấu bước chuyển từ chế độ hôn nhân đối ngẫu sang chế độ một vợ một chồng".

Từ đó dẫn đến kết quả mà Ph.Ăngghen gọi là một cuộc cách mạng xã hội triệt để nhất - chuyển từ chế độ thị tộc không có giai cấp sang chế độ tư hữu - có giai cấp. Cuộc cách mạng đó đã bắt đầu không phải nơi nào khác mà ngay trong gia đình. Chính trong gia đình cá thể đã xuất hiện sự bất bình đẳng giai cấp đầu tiên giữa các giới.

Ph.Ăngghen đã kết luận rằng chế độ một vợ một chồng "quyết không phải là kết quả giữa tình yêu trai gái, nó tuyệt nhiên không dính dáng gì đến thứ tình yêu này, vì như trước kia các cuộc hôn nhân vẫn là những cuộc hôn nhân có tính lợi hại. Gia đình cá thể là hình thức gia đình đầu tiên không

---

(1).Xem: C.Mác - Ph.Ăngghen tuyển tập, Tập VI, tr. 92 - 94.

*căn cứ vào các điều kiện tự nhiên mà căn cứ vào các điều kiện kinh tế, vào sự thắng lợi của chế độ tư hữu đối với chế độ công hữu lúc ban đầu, được hình thành một cách tự phát".*

Chính vì vậy, không phải ngẫu nhiên và vô ích mà Ph.Ăngghen trong tác phẩm của mình đồng thời phân tích nguồn gốc của gia đình (gia đình một vợ một chồng) và nguồn gốc của chế độ tư hữu (chế độ đã đẻ ra gia đình ấy, bắt nó phục vụ cho lợi ích của mình) và của Nhà nước (mà cần phải dựa vào chế độ tư hữu để lưu danh thiên cổ sự bất bình đẳng giữa hai giới).

Và như vậy đã diễn ra việc chuyển từ gia đình đối ngẫu sang gia đình cá thể. Mục đích của chế độ gia đình cá thể là con của người vợ đẻ ra dứt khoát là con của chồng bà ta. Người con này sẽ thừa kế tài sản của cha, sẽ theo dòng họ cha chứ không theo dòng họ mẹ. Mẹ không còn có một vai trò như trước đây nữa. Chế độ mẫu quyền đã được thay bằng chế độ phụ quyền.

Cùng thời gian này, trong lịch sử xuất hiện nô lệ, là kết quả của việc đánh chiếm các bộ lạc láng giềng. Những tù binh nô lệ đã rất có lợi cho lao động. Ngay từ đầu nô lệ đã làm cho chế độ một vợ một chồng hoàn toàn mâu thuẫn và giả tạo, một vợ một chồng chỉ đối với đàn bà chứ không phải đối với đàn ông.

Ph.Ăngghen đã chỉ rõ, chế độ một vợ một chồng mà trực tiếp là gia đình cá thể không phải là kết quả của tình yêu giữa nam và nữ. Gia đình cá thể là hình thức gia đình đầu tiên của mối quan hệ có tính toán kinh tế.

Theo Ph.Ăngghen, tình yêu giữa nam và nữ là "*bước tiến*

*căn cứ vào các điều kiện tự nhiên mà căn cứ vào các điều kiện kinh tế, vào sự thắng lợi của chế độ tư hữu đối với chế độ công hữu lúc ban đầu, được hình thành một cách tự phát".*

Chính vì vậy, không phải ngẫu nhiên và vô ích mà Ph.Ăngghen trong tác phẩm của mình đồng thời phân tích nguồn gốc của gia đình (gia đình một vợ một chồng) và nguồn gốc của chế độ tư hữu (chế độ đã đẻ ra gia đình ấy, bắt nó phục vụ cho lợi ích của mình) và của Nhà nước (mà cần phải dựa vào chế độ tư hữu để lưu danh thiên cổ sự bất bình đẳng giữa hai giới).

Và như vậy đã diễn ra việc chuyển từ gia đình đối ngẫu sang gia đình cá thể. Mục đích của chế độ gia đình cá thể là con của người vợ đẻ ra dứt khoát là con của chồng bà ta. Người con này sẽ thừa kế tài sản của cha, sẽ theo dòng họ cha chứ không theo dòng họ mẹ. Mẹ không còn có một vai trò như trước đây nữa. Chế độ mẫu quyền đã được thay bằng chế độ phụ quyền.

Cùng thời gian này, trong lịch sử xuất hiện nô lệ, là kết quả của việc đánh chiếm các bộ lạc láng giềng. Những tù binh nô lệ đã rất có lợi cho lao động. Ngay từ đầu nô lệ đã làm cho chế độ một vợ một chồng hoàn toàn mâu thuẫn và giả tạo, một vợ một chồng chỉ đối với đàn bà chứ không phải đối với đàn ông.

Ph.Ăngghen đã chỉ rõ, chế độ một vợ một chồng mà trực tiếp là gia đình cá thể không phải là kết quả của tình yêu giữa nam và nữ. Gia đình cá thể là hình thức gia đình đầu tiên của mối quan hệ có tính toán kinh tế.

Theo Ph.Ăngghen, tình yêu giữa nam và nữ là "*bước tiến*

đạo đức lớn nhất đã có thể phát triển được từ chế độ một vợ một chồng - trong lòng chế độ ấy, song song với chế độ ấy hay ngược lại với chế độ ấy, tùy theo từng trường hợp - bước tiến mà chúng ta có được là nhờ chế độ đó... mà toàn bộ thế giới trước kia chưa hề biết tới (nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước). Tình yêu đó đã xuất hiện và phát triển một cách đối lập với gia đình, ngoài phạm vi gia đình và phá hoại hôn nhân, bởi vì đó không phải là tình yêu giữa vợ và chồng". Bản chất của hôn nhân cá thể vững chắc dưới sự thống trị của người chồng vốn đã loại trừ điều đó. Trong tất cả các giai cấp chủ động trong lịch sử nghĩa là trong tất cả các giai cấp thống trị thì việc kết hôn vẫn như trước, kể từ khi có hôn nhân đối ngẫu, nghĩa là một việc có tính toán lợi hại, do cha mẹ thu xếp.

Rõ ràng hôn nhân và gia đình của chế độ một vợ một chồng mà đầu tiên là gia đình cá thể và các biến thể của nó trong các xã hội có giai cấp đối kháng (chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản) không phải là sự liên kết trên cơ sở tình cảm mà dựa trên cơ sở tài sản. Chỉ có trong các giai cấp bị áp bức, bởi vậy chỉ có trong giai cấp vô sản thì tình yêu nam nữ mới trở thành một quy tắc trong các quan hệ đối với người phụ nữ.

(Ph.Ăngghen - Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước).

### **5. Hôn nhân và gia đình dưới chế độ xã hội chủ nghĩa**

Ph.Ăngghen phê phán gay gắt gia đình tư sản. Mặt khác ông đặt câu hỏi: Vậy thì gia đình tương lai (tức là gia đình xã hội chủ nghĩa) sẽ như thế nào khi mà đã mất đi những

đạo đức lớn nhất đã có thể phát triển được từ chế độ một vợ một chồng - trong lòng chế độ ấy, song song với chế độ ấy hay ngược lại với chế độ ấy, tùy theo từng trường hợp - bước tiến mà chúng ta có được là nhờ chế độ đó... mà toàn bộ thế giới trước kia chưa hề biết tới (nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước). Tình yêu đó đã xuất hiện và phát triển một cách đối lập với gia đình, ngoài phạm vi gia đình và phá hoại hôn nhân, bởi vì đó không phải là tình yêu giữa vợ và chồng". Bản chất của hôn nhân cá thể vững chắc dưới sự thống trị của người chồng vốn đã loại trừ điều đó. Trong tất cả các giai cấp chủ động trong lịch sử nghĩa là trong tất cả các giai cấp thống trị thì việc kết hôn vẫn như trước, kể từ khi có hôn nhân đối ngẫu, nghĩa là một việc có tính toán lợi hại, do cha mẹ thu xếp.

Rõ ràng hôn nhân và gia đình của chế độ một vợ một chồng mà đầu tiên là gia đình cá thể và các biến thể của nó trong các xã hội có giai cấp đối kháng (chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản) không phải là sự liên kết trên cơ sở tình cảm mà dựa trên cơ sở tài sản. Chỉ có trong các giai cấp bị áp bức, bởi vậy chỉ có trong giai cấp vô sản thì tình yêu nam nữ mới trở thành một quy tắc trong các quan hệ đối với người phụ nữ.

(Ph.Ăngghen - Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước).

### **5. Hôn nhân và gia đình dưới chế độ xã hội chủ nghĩa**

Ph.Ăngghen phê phán gay gắt gia đình tư sản. Mặt khác ông đặt câu hỏi: Vậy thì gia đình tương lai (tức là gia đình xã hội chủ nghĩa) sẽ như thế nào khi mà đã mất đi những

nguyên nhân kinh tế, tức là chế độ tư hữu - cái mà đã đẻ ra gia đình cá thể ấy? Gia đình một vợ một chồng có mất đi không khi không còn những nguyên nhân kinh tế ấy nữa? có thể trả lời như sau mà không phải là không có cơ sở, chế độ đó sẽ không mất đi, mà trái lại chỉ đến lúc bấy giờ mới được thực hiện trọn vẹn. Với việc các tư liệu sản xuất biến thành tài sản xã hội, thì chế độ lao động làm thuê của giai cấp vô sản cũng sẽ mất đi, và tình trạng một số phụ nữ cần phải bán mình vì đồng tiền cũng theo đó mà mất đi, tệ mĩ dâm sẽ mất đi, và chế độ một vợ chồng không những không bị suy tàn, mà cuối cùng lại còn trở thành hiện thực, ngay cả đối với đàn ông nữa. Lúc nào một thế hệ đàn ông không bao giờ phải dùng tiền hoặc dùng những phương tiện quyền lực xã hội nào khác để mua người đàn bà, và một thế hệ đàn bà không bao giờ phải hiến mình cho đàn ông vì một lý do nào khác ngoài tình yêu chân chính, hoặc từ chối không dám hiến mình cho người yêu vì sợ những hậu quả kinh tế của sự hiến thân đó. Khi nào những con người như thế ra đời, thì họ sẽ vứt bỏ tất cả những điều mà theo quan niệm hiện nay họ phải làm: Tự họ, họ sẽ biết cần phải làm như thế nào, và tự họ, họ sẽ gây lấy một công luận thích hợp để phê phán hành vi của mỗi người (nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước).

Mầm mống của hôn nhân và gia đình mới xã hội chủ nghĩa đã có từ trong lòng chủ nghĩa tư bản, trong mối quan hệ giữa nhân dân lao động, giữa những người vô sản. Tuy vậy trong điều kiện xã hội tư bản, hôn nhân và gia đình mới không thể phát triển được. Nó bị hạn chế bởi những điều kiện kinh tế - xã hội do nền sản xuất tư bản sinh ra.

nguyên nhân kinh tế, tức là chế độ tư hữu - cái mà đã đẻ ra gia đình cá thể ấy? Gia đình một vợ một chồng có mất đi không khi không còn những nguyên nhân kinh tế ấy nữa? có thể trả lời như sau mà không phải là không có cơ sở, chế độ đó sẽ không mất đi, mà trái lại chỉ đến lúc bấy giờ mới được thực hiện trọn vẹn. Với việc các tư liệu sản xuất biến thành tài sản xã hội, thì chế độ lao động làm thuê của giai cấp vô sản cũng sẽ mất đi, và tình trạng một số phụ nữ cần phải bán mình vì đồng tiền cũng theo đó mà mất đi, tệ mĩ dâm sẽ mất đi, và chế độ một vợ chồng không những không bị suy tàn, mà cuối cùng lại còn trở thành hiện thực, ngay cả đối với đàn ông nữa. Lúc nào một thế hệ đàn ông không bao giờ phải dùng tiền hoặc dùng những phương tiện quyền lực xã hội nào khác để mua người đàn bà, và một thế hệ đàn bà không bao giờ phải hiến mình cho đàn ông vì một lý do nào khác ngoài tình yêu chân chính, hoặc từ chối không dám hiến mình cho người yêu vì sợ những hậu quả kinh tế của sự hiến thân đó. Khi nào những con người như thế ra đời, thì họ sẽ vứt bỏ tất cả những điều mà theo quan niệm hiện nay họ phải làm: Tự họ, họ sẽ biết cần phải làm như thế nào, và tự họ, họ sẽ gây lấy một công luận thích hợp để phê phán hành vi của mỗi người (nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước).

Mầm mống của hôn nhân và gia đình mới xã hội chủ nghĩa đã có từ trong lòng chủ nghĩa tư bản, trong mối quan hệ giữa nhân dân lao động, giữa những người vô sản. Tuy vậy trong điều kiện xã hội tư bản, hôn nhân và gia đình mới không thể phát triển được. Nó bị hạn chế bởi những điều kiện kinh tế - xã hội do nền sản xuất tư bản sinh ra.

Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa là một sự thay đổi sâu sắc toàn diện. Nó không chỉ xóa bỏ tất cả những hình thức tư hữu đối với tư liệu sản xuất mà còn cả những quan hệ do chế độ tư hữu đẻ ra và dựa vào chế độ tư hữu đó. Chỉ có lúc đó thì hôn nhân mới dựa trên cơ sở tình yêu giữa nam và nữ. Và *"vì bản chất của tình yêu là không thể chia sẻ được... cho nên hôn nhân dựa trên cơ sở tình yêu do ngay bản chất của nó là hôn nhân một vợ một chồng"* (Nguồn gốc của gia đình...).

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, hôn nhân thực sự là *"một vợ một chồng theo nghĩa giữ nguyên, chứ tuyệt nhiên không phải là theo nghĩa lịch sử của danh từ đó"*.

## II. KHÁI NIỆM HÔN NHÂN VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG CỦA HÔN NHÂN

### 1. Khái niệm hôn nhân

Trước hết, hôn nhân là hiện tượng xã hội - là sự liên kết giữa đàn ông và đàn bà. Trong xã hội có giai cấp, hôn nhân mang tính giai cấp. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, hôn nhân là sự liên kết giữa người đàn ông và người đàn bà được pháp luật thừa nhận để xây dựng gia đình và chung sống với nhau suốt đời. Sự liên kết đó phát sinh, hình thành do việc kết hôn và được biểu hiện ở một quan hệ xã hội gắn liền với nhân thân, đó là quan hệ vợ chồng. Quan hệ này là quan hệ giới tính, thực chất và ý nghĩa của nó thể hiện trong việc sinh đẻ, nuôi nấng, giáo dục con cái, đáp ứng lẫn nhau những nhu cầu tinh thần và vật chất trong đời sống hàng ngày. Vai trò và ý nghĩa này của hôn nhân đều có trong mọi xã hội. C.Mác và Ph.Ăngghen đã nhấn mạnh rằng sản xuất ra cuộc sống chính bản thân mình là nhờ lao động, còn sản xuất

Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa là một sự thay đổi sâu sắc toàn diện. Nó không chỉ xóa bỏ tất cả những hình thức tư hữu đối với tư liệu sản xuất mà còn cả những quan hệ do chế độ tư hữu đẻ ra và dựa vào chế độ tư hữu đó. Chỉ có lúc đó thì hôn nhân mới dựa trên cơ sở tình yêu giữa nam và nữ. Và *"vì bản chất của tình yêu là không thể chia sẻ được... cho nên hôn nhân dựa trên cơ sở tình yêu do ngay bản chất của nó là hôn nhân một vợ một chồng"* (Nguồn gốc của gia đình...).

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, hôn nhân thực sự là *"một vợ một chồng theo nghĩa giữ nguyên, chứ tuyệt nhiên không phải là theo nghĩa lịch sử của danh từ đó"*.

## II. KHÁI NIỆM HÔN NHÂN VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG CỦA HÔN NHÂN

### 1. Khái niệm hôn nhân

Trước hết, hôn nhân là hiện tượng xã hội - là sự liên kết giữa đàn ông và đàn bà. Trong xã hội có giai cấp, hôn nhân mang tính giai cấp. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, hôn nhân là sự liên kết giữa người đàn ông và người đàn bà được pháp luật thừa nhận để xây dựng gia đình và chung sống với nhau suốt đời. Sự liên kết đó phát sinh, hình thành do việc kết hôn và được biểu hiện ở một quan hệ xã hội gắn liền với nhân thân, đó là quan hệ vợ chồng. Quan hệ này là quan hệ giới tính, thực chất và ý nghĩa của nó thể hiện trong việc sinh đẻ, nuôi nấng, giáo dục con cái, đáp ứng lẫn nhau những nhu cầu tinh thần và vật chất trong đời sống hàng ngày. Vai trò và ý nghĩa này của hôn nhân đều có trong mọi xã hội. C.Mác và Ph.Ăngghen đã nhấn mạnh rằng sản xuất ra cuộc sống chính bản thân mình là nhờ lao động, còn sản xuất



cuộc sống khác là nhờ sinh đẻ, và lập tức xuất hiện hai mối quan hệ, một mặt là mối quan hệ tự nhiên, mặt khác là mối quan hệ xã hội. Đó là mối quan hệ xã hội, bởi ở đây có sự tham gia của nhiều người bất kể trong điều kiện nào, bằng cách nào và với mục đích gì. Mặt khác, quan hệ hôn nhân là quan hệ xã hội được xác định bởi các quan hệ sản xuất hiện đang thống trị. Vì thế tính chất của hôn nhân có thể thay đổi, phụ thuộc vào cơ sở kinh tế đang thống trị. Hơn nữa ở xã hội nào mà các quan hệ hôn nhân được coi là quan hệ pháp luật thì sự liên kết giữa người đàn ông và người đàn bà là hình thức của các quan hệ đó mang ý nghĩa như là một sự kiện pháp lý làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ nhất định cho các bên vợ và chồng. Trong mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử, giai cấp thống trị bằng pháp luật điều chỉnh các quan hệ hôn nhân cho phù hợp với ý chí, nguyện vọng của mình, phục vụ cho lợi ích giai cấp của mình. Rõ ràng hôn nhân là một hiện tượng xã hội mang tính giai cấp. Ở xã hội nào thì có hình thái hôn nhân đó, và tương ứng với nó là chế độ hôn nhân nhất định. Ví dụ: ở xã hội phong kiến có hôn nhân phong kiến, ở xã hội tư bản có hôn nhân tư sản, ở xã hội xã hội chủ nghĩa có hôn nhân xã hội chủ nghĩa.

Như vậy, hôn nhân theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam là sự liên kết giữa một người đàn ông và một người đàn bà trên nguyên tắc hoàn toàn bình đẳng và tự nguyện theo quy định của pháp luật nhằm chung sống với nhau suốt đời và xây dựng gia đình hạnh phúc, dân chủ, hoà thuận và bền vững. Khoản 6 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 giải thích: "*Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi đã kết hôn*".

cuộc sống khác là nhờ sinh đẻ, và lập tức xuất hiện hai mối quan hệ, một mặt là mối quan hệ tự nhiên, mặt khác là mối quan hệ xã hội. Đó là mối quan hệ xã hội, bởi ở đây có sự tham gia của nhiều người bất kể trong điều kiện nào, bằng cách nào và với mục đích gì. Mặt khác, quan hệ hôn nhân là quan hệ xã hội được xác định bởi các quan hệ sản xuất hiện đang thống trị. Vì thế tính chất của hôn nhân có thể thay đổi, phụ thuộc vào cơ sở kinh tế đang thống trị. Hơn nữa ở xã hội nào mà các quan hệ hôn nhân được coi là quan hệ pháp luật thì sự liên kết giữa người đàn ông và người đàn bà là hình thức của các quan hệ đó mang ý nghĩa như là một sự kiện pháp lý làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ nhất định cho các bên vợ và chồng. Trong mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử, giai cấp thống trị bằng pháp luật điều chỉnh các quan hệ hôn nhân cho phù hợp với ý chí, nguyện vọng của mình, phục vụ cho lợi ích giai cấp của mình. Rõ ràng hôn nhân là một hiện tượng xã hội mang tính giai cấp. Ở xã hội nào thì có hình thái hôn nhân đó, và tương ứng với nó là chế độ hôn nhân nhất định. Ví dụ: ở xã hội phong kiến có hôn nhân phong kiến, ở xã hội tư bản có hôn nhân tư sản, ở xã hội xã hội chủ nghĩa có hôn nhân xã hội chủ nghĩa.

Như vậy, hôn nhân theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam là sự liên kết giữa một người đàn ông và một người đàn bà trên nguyên tắc hoàn toàn bình đẳng và tự nguyện theo quy định của pháp luật nhằm chung sống với nhau suốt đời và xây dựng gia đình hạnh phúc, dân chủ, hoà thuận và bền vững. Khoản 6 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 giải thích: "*Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi đã kết hôn*".

## 2. Đặc điểm của hôn nhân

Từ định nghĩa trên, chúng ta có thể rút ra các đặc điểm của hôn nhân:

a. *Hôn nhân là sự liên kết giữa một người đàn ông và một người đàn bà.* Đó là hôn nhân một vợ một chồng (các điều 2, 4 và 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Đặc điểm này nói lên sự khác nhau cơ bản giữa hôn nhân xã hội chủ nghĩa và hôn nhân phong kiến.

b. *Hôn nhân là sự liên kết bình đẳng giữa một người đàn ông và một người đàn bà trên nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện*

Việc xác lập quan hệ hôn nhân do hai bên nam nữ hoàn toàn tự nguyện quyết định, không ai được ép buộc hoặc cản trở (Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Cơ sở của tự nguyện trong hôn nhân là tình yêu chân chính giữa nam và nữ, không bị những tính toán về kinh tế chi phối.

c. *Hôn nhân là sự liên kết bình đẳng giữa một người đàn ông và một người đàn bà* (Điều 2 và Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

Trong các chế độ xã hội còn tồn tại chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất chưa thể có sự bình đẳng hoàn toàn thực sự giữa vợ và chồng, mà chỉ có sự bình đẳng về hình thức pháp lý. Tính hiện thực của sự bình đẳng giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng gắn liền với tính hiện thực của sự phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên sự bình đẳng về hình thức pháp lý trong pháp luật xã hội chủ nghĩa cũng là một bước phát triển so với bình đẳng giữa vợ và chồng theo pháp luật tư sản. Tự do, bình đẳng trong hôn nhân được xác nhận xuất phát từ quan điểm coi hôn nhân như một hợp đồng dân sự. Mặt khác,

## 2. Đặc điểm của hôn nhân

Từ định nghĩa trên, chúng ta có thể rút ra các đặc điểm của hôn nhân:

a. *Hôn nhân là sự liên kết giữa một người đàn ông và một người đàn bà.* Đó là hôn nhân một vợ một chồng (các điều 2, 4 và 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Đặc điểm này nói lên sự khác nhau cơ bản giữa hôn nhân xã hội chủ nghĩa và hôn nhân phong kiến.

b. *Hôn nhân là sự liên kết bình đẳng giữa một người đàn ông và một người đàn bà trên nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện*

Việc xác lập quan hệ hôn nhân do hai bên nam nữ hoàn toàn tự nguyện quyết định, không ai được ép buộc hoặc cản trở (Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Cơ sở của tự nguyện trong hôn nhân là tình yêu chân chính giữa nam và nữ, không bị những tính toán về kinh tế chi phối.

c. *Hôn nhân là sự liên kết bình đẳng giữa một người đàn ông và một người đàn bà* (Điều 2 và Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

Trong các chế độ xã hội còn tồn tại chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất chưa thể có sự bình đẳng hoàn toàn thực sự giữa vợ và chồng, mà chỉ có sự bình đẳng về hình thức pháp lý. Tính hiện thực của sự bình đẳng giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng gắn liền với tính hiện thực của sự phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên sự bình đẳng về hình thức pháp lý trong pháp luật xã hội chủ nghĩa cũng là một bước phát triển so với bình đẳng giữa vợ và chồng theo pháp luật tư sản. Tự do, bình đẳng trong hôn nhân được xác nhận xuất phát từ quan điểm coi hôn nhân như một hợp đồng dân sự. Mặt khác,

chùng nào trong xã hội, các quan hệ hôn nhân bị ràng buộc bởi những tính toán về kinh tế, về địa vị giai cấp thì chưa thể có tự do và bình đẳng thực sự.

*d. Hôn nhân là sự liên kết giữa một người đàn ông và một người đàn bà nhằm chung sống với nhau suốt đời, xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững (Điều 1 và Điều 18 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).*

Hôn nhân dựa trên cơ sở tình yêu giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng là điều kiện đảm bảo cho sự liên kết đó hạnh phúc, bền vững. Tính chất bền vững "suốt đời" là đặc trưng của hôn nhân xã hội chủ nghĩa. Khi yêu nhau, vợ chồng đều mong muốn được chung sống, gắn bó bên nhau suốt đời hạnh phúc và hoà thuận.

*e. Hôn nhân là sự liên kết giữa một người đàn ông và một người đàn bà theo quy định tại các điều 9, 10, 11 và các điều khác tại chương X Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, việc kết hôn và ly hôn được tiến hành theo trình tự pháp luật. Các nghi lễ mang tính chất tôn giáo và phong tục tập quán không bị cấm đoán nhưng chỉ có tính chất riêng tư. Để được công nhận hôn nhân hợp pháp, việc đăng ký kết hôn phải tuân theo các quy định của pháp luật.*

Như vậy, hôn nhân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là sự liên kết tự nguyện, bình đẳng, sự liên kết bền vững trên cơ sở tình yêu thương, quý trọng lẫn nhau. Sự liên kết đó không phụ thuộc vào tính toán vật chất. Hôn nhân không phải là hợp đồng mà là một sự liên kết đặc biệt giữa người đàn ông và một người đàn bà bởi mục đích xây dựng mối quan hệ vợ chồng bền vững, đảm bảo thỏa mãn nhu cầu tinh thần, vật

chùng nào trong xã hội, các quan hệ hôn nhân bị ràng buộc bởi những tính toán về kinh tế, về địa vị giai cấp thì chưa thể có tự do và bình đẳng thực sự.

*d. Hôn nhân là sự liên kết giữa một người đàn ông và một người đàn bà nhằm chung sống với nhau suốt đời, xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững (Điều 1 và Điều 18 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).*

Hôn nhân dựa trên cơ sở tình yêu giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng là điều kiện đảm bảo cho sự liên kết đó hạnh phúc, bền vững. Tính chất bền vững "suốt đời" là đặc trưng của hôn nhân xã hội chủ nghĩa. Khi yêu nhau, vợ chồng đều mong muốn được chung sống, gắn bó bên nhau suốt đời hạnh phúc và hoà thuận.

*e. Hôn nhân là sự liên kết giữa một người đàn ông và một người đàn bà theo quy định tại các điều 9, 10, 11 và các điều khác tại chương X Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, việc kết hôn và ly hôn được tiến hành theo trình tự pháp luật. Các nghi lễ mang tính chất tôn giáo và phong tục tập quán không bị cấm đoán nhưng chỉ có tính chất riêng tư. Để được công nhận hôn nhân hợp pháp, việc đăng ký kết hôn phải tuân theo các quy định của pháp luật.*

Như vậy, hôn nhân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là sự liên kết tự nguyện, bình đẳng, sự liên kết bền vững trên cơ sở tình yêu thương, quý trọng lẫn nhau. Sự liên kết đó không phụ thuộc vào tính toán vật chất. Hôn nhân không phải là hợp đồng mà là một sự liên kết đặc biệt giữa người đàn ông và một người đàn bà bởi mục đích xây dựng mối quan hệ vợ chồng bền vững, đảm bảo thỏa mãn nhu cầu tinh thần, vật

chất của đôi bên, sinh đẻ và giáo dục con cái. Chính xuất phát từ việc xác định hôn nhân là sự liên kết như vậy nên pháp luật của Nhà nước ta quy định về hôn nhân, trên cơ sở hôn nhân mới phát sinh những quan hệ pháp luật về nhân thân và tài sản giữa vợ và chồng.

Hôn nhân còn chịu sự tác động của đạo đức, tôn giáo, văn học nghệ thuật,... Hôn nhân có thể được nghiên cứu theo nhiều hướng như xã hội học, sinh lý học, triết học,... Luật pháp và khoa học pháp lý quan tâm đến hôn nhân xuất phát từ khái niệm hôn nhân là một sự liên kết đặc biệt giữa nam và nữ với mục đích xây dựng thực sự một cuộc sống chung cần thiết. C.Mác đã nói rằng, hôn nhân sẽ không phải là đối tượng của việc lập pháp. Ví dụ như tình bạn, nếu nó không phải là cơ sở của gia đình. Mục đích của hôn nhân là để xây dựng gia đình, mà điều đó không những có ý nghĩa xã hội. Vì thế, ngay cả khi vợ chồng không có con cuộc hôn nhân đó vẫn được bảo vệ, bởi vì nó là cơ sở xây dựng gia đình. Nói tóm lại, mọi điều pháp luật yêu cầu đối với hôn nhân trong xã hội chủ nghĩa tự chung mang lại... Nó là cơ sở của gia đình. Hôn nhân bảo đảm các điều kiện, tính chất tốt đẹp của nó là tiền đề cho một gia đình hạnh phúc, dân chủ, hoà thuận và bền vững.

### III. KHÁI NIỆM GIA ĐÌNH

#### 1. Khái niệm

Khái niệm gia đình rộng hơn khái niệm hôn nhân. Hôn nhân là mối quan hệ giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng, là tiền đề xây dựng gia đình.

Xã hội loài người đã trải qua nhiều hình thái gia đình

chất của đôi bên, sinh đẻ và giáo dục con cái. Chính xuất phát từ việc xác định hôn nhân là sự liên kết như vậy nên pháp luật của Nhà nước ta quy định về hôn nhân, trên cơ sở hôn nhân mới phát sinh những quan hệ pháp luật về nhân thân và tài sản giữa vợ và chồng.

Hôn nhân còn chịu sự tác động của đạo đức, tôn giáo, văn học nghệ thuật,... Hôn nhân có thể được nghiên cứu theo nhiều hướng như xã hội học, sinh lý học, triết học,... Luật pháp và khoa học pháp lý quan tâm đến hôn nhân xuất phát từ khái niệm hôn nhân là một sự liên kết đặc biệt giữa nam và nữ với mục đích xây dựng thực sự một cuộc sống chung cần thiết. C.Mác đã nói rằng, hôn nhân sẽ không phải là đối tượng của việc lập pháp. Ví dụ như tình bạn, nếu nó không phải là cơ sở của gia đình. Mục đích của hôn nhân là để xây dựng gia đình, mà điều đó không những có ý nghĩa xã hội. Vì thế, ngay cả khi vợ chồng không có con cuộc hôn nhân đó vẫn được bảo vệ, bởi vì nó là cơ sở xây dựng gia đình. Nói tóm lại, mọi điều pháp luật yêu cầu đối với hôn nhân trong xã hội chủ nghĩa tự chung mang lại... Nó là cơ sở của gia đình. Hôn nhân bảo đảm các điều kiện, tính chất tốt đẹp của nó là tiền đề cho một gia đình hạnh phúc, dân chủ, hoà thuận và bền vững.

### III. KHÁI NIỆM GIA ĐÌNH

#### 1. Khái niệm

Khái niệm gia đình rộng hơn khái niệm hôn nhân. Hôn nhân là mối quan hệ giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng, là tiền đề xây dựng gia đình.

Xã hội loài người đã trải qua nhiều hình thái gia đình

khác nhau. Gia đình là sản phẩm của xã hội, đã phát sinh và phát triển cùng với sự phát triển của xã hội. Các điều kiện kinh tế xã hội trong từng giai đoạn phát triển nhất định phản ánh tính chất và kết cấu của gia đình. Do vậy, gia đình là hình ảnh thu hẹp của xã hội, là tế bào của xã hội. Trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội khác nhau tính chất và kết cấu của gia đình cũng khác nhau.

Gia đình xã hội chủ nghĩa là hình thái gia đình cao nhất trong lịch sử, khác hẳn về chất so với gia đình của các chế độ xã hội trước kia. Chế độ xã hội chủ nghĩa quyết định sự xuất hiện và phát triển của gia đình xã hội chủ nghĩa. Quan hệ bình đẳng về mọi mặt giữa vợ chồng trong gia đình xã hội chủ nghĩa phản ánh mối quan hệ bình đẳng giữa nam và nữ ngoài xã hội.

Để có thể nắm vững được khái niệm gia đình, ta có thể nhận định từ những nét lớn sau đây:

Gia đình là sự liên kết của nhiều người có quan hệ với nhau do:

- a. Hôn nhân và huyết thống hoặc nuôi dưỡng;
- b. Cùng quan tâm giúp đỡ lẫn nhau về vật chất và tinh thần;
- c. Sinh đẻ và giáo dục con cái;
- d. Có các quyền và nghĩa vụ về thân nhân, tài sản theo luật định.

Trong từng trường hợp cụ thể, mỗi gia đình có thể mang những nét này hoặc nét khác: hoặc có thể chỉ có quan hệ huyết thống với nhau hoặc chỉ có quan hệ nuôi dưỡng hoặc quan hệ hôn nhân...

Trong các tài liệu nghiên cứu của các bộ môn Triết học,

khác nhau. Gia đình là sản phẩm của xã hội, đã phát sinh và phát triển cùng với sự phát triển của xã hội. Các điều kiện kinh tế xã hội trong từng giai đoạn phát triển nhất định phản ánh tính chất và kết cấu của gia đình. Do vậy, gia đình là hình ảnh thu hẹp của xã hội, là tế bào của xã hội. Trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội khác nhau tính chất và kết cấu của gia đình cũng khác nhau.

Gia đình xã hội chủ nghĩa là hình thái gia đình cao nhất trong lịch sử, khác hẳn về chất so với gia đình của các chế độ xã hội trước kia. Chế độ xã hội chủ nghĩa quyết định sự xuất hiện và phát triển của gia đình xã hội chủ nghĩa. Quan hệ bình đẳng về mọi mặt giữa vợ chồng trong gia đình xã hội chủ nghĩa phản ánh mối quan hệ bình đẳng giữa nam và nữ ngoài xã hội.

Để có thể nắm vững được khái niệm gia đình, ta có thể nhận định từ những nét lớn sau đây:

Gia đình là sự liên kết của nhiều người có quan hệ với nhau do:

- a. Hôn nhân và huyết thống hoặc nuôi dưỡng;
- b. Cùng quan tâm giúp đỡ lẫn nhau về vật chất và tinh thần;
- c. Sinh đẻ và giáo dục con cái;
- d. Có các quyền và nghĩa vụ về thân nhân, tài sản theo luật định.

Trong từng trường hợp cụ thể, mỗi gia đình có thể mang những nét này hoặc nét khác: hoặc có thể chỉ có quan hệ huyết thống với nhau hoặc chỉ có quan hệ nuôi dưỡng hoặc quan hệ hôn nhân...

Trong các tài liệu nghiên cứu của các bộ môn Triết học,

Xã hội học,... có đưa ra khái niệm chung về gia đình. Khái niệm gia đình thay đổi theo phạm vi nghiên cứu. Trong quan hệ pháp luật, khái niệm gia đình của mỗi ngành luật cũng khác nhau.

Theo chúng tôi, có thể đưa ra một khái niệm gia đình như sau:

Gia đình theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam là sự liên kết của nhiều người dựa trên cơ sở hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng, có quyền và nghĩa vụ tương ứng với nhau, cùng quan tâm giúp đỡ lẫn nhau về vật chất và tinh thần, xây dựng gia đình, nuôi dạy thế hệ trẻ dưới sự giúp đỡ của Nhà nước và xã hội.

Khoản 10 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 giải thích: "*Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc do quan hệ nuôi dưỡng làm phát sinh các nghĩa vụ và quyền giữa họ với nhau theo quy định của Luật này*".

## 2. Những chức năng xã hội của gia đình

Là tế bào của xã hội, gia đình thực hiện các chức năng xã hội của mình. Mỗi chế độ xã hội khác nhau có một mô hình gia đình với các chức năng xã hội khác nhau. Tuy nhiên ở chế độ xã hội nào thì gia đình cũng thực hiện các chức năng chủ yếu sau: chức năng sinh đẻ, chức năng giáo dục và chức năng kinh tế.

- Chức năng sinh đẻ (tái sản xuất ra con người)

Gia đình là tế bào của xã hội dựa trên cơ sở hôn nhân và huyết thống, trước hết là một hình thức xã hội mà trong đó

Xã hội học,... có đưa ra khái niệm chung về gia đình. Khái niệm gia đình thay đổi theo phạm vi nghiên cứu. Trong quan hệ pháp luật, khái niệm gia đình của mỗi ngành luật cũng khác nhau.

Theo chúng tôi, có thể đưa ra một khái niệm gia đình như sau:

Gia đình theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam là sự liên kết của nhiều người dựa trên cơ sở hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng, có quyền và nghĩa vụ tương ứng với nhau, cùng quan tâm giúp đỡ lẫn nhau về vật chất và tinh thần, xây dựng gia đình, nuôi dạy thế hệ trẻ dưới sự giúp đỡ của Nhà nước và xã hội.

Khoản 10 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 giải thích: "*Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc do quan hệ nuôi dưỡng làm phát sinh các nghĩa vụ và quyền giữa họ với nhau theo quy định của Luật này*".

## 2. Những chức năng xã hội của gia đình

Là tế bào của xã hội, gia đình thực hiện các chức năng xã hội của mình. Mỗi chế độ xã hội khác nhau có một mô hình gia đình với các chức năng xã hội khác nhau. Tuy nhiên ở chế độ xã hội nào thì gia đình cũng thực hiện các chức năng chủ yếu sau: chức năng sinh đẻ, chức năng giáo dục và chức năng kinh tế.

- Chức năng sinh đẻ (tái sản xuất ra con người)

Gia đình là tế bào của xã hội dựa trên cơ sở hôn nhân và huyết thống, trước hết là một hình thức xã hội mà trong đó

diễn ra quá trình tái sản xuất con người, quá trình tiếp tục nòi giống. C.Mác và Ph.Ăngghen đã từng đề cập đến chức năng đó của gia đình. Từ thời kỳ xa xưa trong bước phát triển lịch sử của xã hội loài người, đã có mối quan hệ xã hội đặc biệt, nó là ở chỗ *"con người ta thay đổi hàng ngày cuộc sống của mình, bắt đầu sản xuất ra những con người khác tức là tự tái sản xuất, đó là quan hệ giữa đàn ông và đàn bà, giữa cha mẹ và con cái, đó là gia đình"*.

Nếu không có sản xuất và tái sản xuất, kể cả tái sản xuất ra con người thì xã hội không phát triển, thậm chí không tồn tại được.

Chức năng gia đình như một tế bào tái sản xuất đều có chung ở tất cả mọi chế độ xã hội. Tuy nhiên, nếu nhìn nhận gia đình từ chức năng đó thì chúng ta thấy rằng việc gia đình thực hiện chức năng tự tái sản xuất phụ thuộc vào các điều kiện của chế độ xã hội mà trước hết là các điều kiện về kinh tế. Vào thời kỳ trước lịch sử, khi con người chưa thoát khỏi giới động vật hoang dã, quan hệ giới tính, quan hệ đối với con cái được xác định bởi các điều kiện chung của cuộc sống, các điều kiện mà chưa có một quan hệ nào đối với công cụ lao động cả. Công cụ lao động ngày càng đóng vai trò quan trọng trong đời sống con người, sức sản xuất ngày càng phát triển và đến lúc đó nó ảnh hưởng đến quan hệ xã hội, quan hệ gia đình, trong đó có quan hệ tái sản xuất.

Mặt khác, con người vừa là thực thể tự nhiên, vừa là thực thể xã hội. Con người là sản phẩm của xã hội: *"Trong tính hiện thực của nó, bản chất của con người là tổng hòa của tất cả các quan hệ xã hội"* (C.Mác). Con người là thành viên

diễn ra quá trình tái sản xuất con người, quá trình tiếp tục nòi giống. C.Mác và Ph.Ăngghen đã từng đề cập đến chức năng đó của gia đình. Từ thời kỳ xa xưa trong bước phát triển lịch sử của xã hội loài người, đã có mối quan hệ xã hội đặc biệt, nó là ở chỗ *"con người ta thay đổi hàng ngày cuộc sống của mình, bắt đầu sản xuất ra những con người khác tức là tự tái sản xuất, đó là quan hệ giữa đàn ông và đàn bà, giữa cha mẹ và con cái, đó là gia đình"*.

Nếu không có sản xuất và tái sản xuất, kể cả tái sản xuất ra con người thì xã hội không phát triển, thậm chí không tồn tại được.

Chức năng gia đình như một tế bào tái sản xuất đều có chung ở tất cả mọi chế độ xã hội. Tuy nhiên, nếu nhìn nhận gia đình từ chức năng đó thì chúng ta thấy rằng việc gia đình thực hiện chức năng tự tái sản xuất phụ thuộc vào các điều kiện của chế độ xã hội mà trước hết là các điều kiện về kinh tế. Vào thời kỳ trước lịch sử, khi con người chưa thoát khỏi giới động vật hoang dã, quan hệ giới tính, quan hệ đối với con cái được xác định bởi các điều kiện chung của cuộc sống, các điều kiện mà chưa có một quan hệ nào đối với công cụ lao động cả. Công cụ lao động ngày càng đóng vai trò quan trọng trong đời sống con người, sức sản xuất ngày càng phát triển và đến lúc đó nó ảnh hưởng đến quan hệ xã hội, quan hệ gia đình, trong đó có quan hệ tái sản xuất.

Mặt khác, con người vừa là thực thể tự nhiên, vừa là thực thể xã hội. Con người là sản phẩm của xã hội: *"Trong tính hiện thực của nó, bản chất của con người là tổng hòa của tất cả các quan hệ xã hội"* (C.Mác). Con người là thành viên

trong gia đình, đồng thời là thành viên trong xã hội, đại diện cho tầng lớp, một giai cấp, một xã hội nhất định. Do vậy, việc tái sản xuất ra con người có ý nghĩa khác nhau trong mỗi chế độ xã hội: là chủ nô hay nô lệ? là phong kiến hay tư sản? là nông dân hay công nhân? điều đó do các điều kiện kinh tế, xã hội quyết định.

Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, chức năng tự tái sản xuất ra con người nhằm phục vụ cho lợi ích xây dựng chủ nghĩa xã hội, kết hợp hài hoà lợi ích gia đình và lợi ích xã hội.

- Chức năng giáo dục:

Chức năng giáo dục là một chức năng chủ yếu của gia đình. Mỗi con người sinh ra và lớn lên trong một gia đình cụ thể. Việc giáo dục của gia đình bắt đầu từ lúc con người sinh ra và lớn lên trong một gia đình, từ lúc con người sinh ra cho đến cuối đời.

Trong gia đình, vai trò của cha mẹ rất quan trọng đối với việc giáo dục con cái. Mặt khác, vai trò của anh chị em, ông, bà, chú, bác... của mỗi thành viên gia đình đều ảnh hưởng đến việc hình thành nhân cách.

Việc xác lập hệ thống kinh tế, xã hội đảm bảo lợi ích chung, phục vụ chung về vật chất và tinh thần - là cơ sở quan trọng giúp cho việc giáo dục ý thức thống nhất lợi ích xã hội và gia đình làm cho gia đình phát triển không cách biệt, mà gắn liền với tập thể xã hội.

Trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, vai trò của gia đình càng được đề cao hơn trong việc giáo dục con cái và tạo nên sự gắn bó mật thiết giữa gia đình với nhà trường, xã hội trong sự nghiệp giáo dục thế hệ trẻ.

trong gia đình, đồng thời là thành viên trong xã hội, đại diện cho tầng lớp, một giai cấp, một xã hội nhất định. Do vậy, việc tái sản xuất ra con người có ý nghĩa khác nhau trong mỗi chế độ xã hội: là chủ nô hay nô lệ? là phong kiến hay tư sản? là nông dân hay công nhân? điều đó do các điều kiện kinh tế, xã hội quyết định.

Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, chức năng tự tái sản xuất ra con người nhằm phục vụ cho lợi ích xây dựng chủ nghĩa xã hội, kết hợp hài hoà lợi ích gia đình và lợi ích xã hội.

- Chức năng giáo dục:

Chức năng giáo dục là một chức năng chủ yếu của gia đình. Mỗi con người sinh ra và lớn lên trong một gia đình cụ thể. Việc giáo dục của gia đình bắt đầu từ lúc con người sinh ra và lớn lên trong một gia đình, từ lúc con người sinh ra cho đến cuối đời.

Trong gia đình, vai trò của cha mẹ rất quan trọng đối với việc giáo dục con cái. Mặt khác, vai trò của anh chị em, ông, bà, chú, bác... của mỗi thành viên gia đình đều ảnh hưởng đến việc hình thành nhân cách.

Việc xác lập hệ thống kinh tế, xã hội đảm bảo lợi ích chung, phục vụ chung về vật chất và tinh thần - là cơ sở quan trọng giúp cho việc giáo dục ý thức thống nhất lợi ích xã hội và gia đình làm cho gia đình phát triển không cách biệt, mà gắn liền với tập thể xã hội.

Trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, vai trò của gia đình càng được đề cao hơn trong việc giáo dục con cái và tạo nên sự gắn bó mật thiết giữa gia đình với nhà trường, xã hội trong sự nghiệp giáo dục thế hệ trẻ.



Thực tế đã chứng minh rằng, những đức tính xã hội tốt đẹp của con người được phát triển trong một gia đình tốt thì chính trong tập thể gia đình đó sẽ lớn lên những người có phẩm chất đạo đức vững vàng, kiên định, khỏe mạnh, bền bỉ, dám vượt khó khăn, dám xả thân vì nghĩa lớn. Gia đình ở Việt Nam có đủ mọi điều kiện phát triển mà trong đó cha mẹ có trách nhiệm giáo dục con cái, giáo dục thế hệ trẻ trưởng thành. Nhà trường, nhà trẻ, mẫu giáo, các tổ chức xã hội với hoạt động văn hóa nghệ thuật, các phương tiện thông tin đại chúng cần phải đem đến cho cuộc sống gia đình những luồng khí tinh thần tốt đẹp tạo nên cho con cái một tình cảm gần gũi với mọi người, có ý thức trách nhiệm với xã hội.

- Chức năng kinh tế:

Chức năng kinh tế của gia đình ở mỗi chế độ xã hội khác nhau có nội dung khác nhau. Trong xã hội chiếm hữu nô lệ và xã hội phong kiến, mỗi gia đình phong kiến và chủ nô là một đơn vị kinh tế. Trong xã hội tư sản, sản xuất đã mang tính xã hội hơn nhưng chức năng kinh tế của gia đình vẫn còn rất quan trọng.

Khi mà trong xã hội chế độ công hữu về tư liệu sản xuất đã được xác lập, gia đình không còn là đơn vị kinh tế nữa, chức năng kinh tế của gia đình chủ yếu là tổ chức đời sống của mọi thành viên trong gia đình, thỏa mãn những nhu cầu về vật chất và tinh thần của các thành viên gia đình.

Hiện tại, trong xã hội ta với nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, theo cơ chế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, kinh tế gia đình chiếm một tỷ trọng đáng kể và có vai trò quan trọng đối với đời sống gia đình. Vì vậy, chức năng kinh tế là một trong những chức năng chủ yếu của gia đình.

Thực tế đã chứng minh rằng, những đức tính xã hội tốt đẹp của con người được phát triển trong một gia đình tốt thì chính trong tập thể gia đình đó sẽ lớn lên những người có phẩm chất đạo đức vững vàng, kiên định, khỏe mạnh, bền bỉ, dám vượt khó khăn, dám xả thân vì nghĩa lớn. Gia đình ở Việt Nam có đủ mọi điều kiện phát triển mà trong đó cha mẹ có trách nhiệm giáo dục con cái, giáo dục thế hệ trẻ trưởng thành. Nhà trường, nhà trẻ, mẫu giáo, các tổ chức xã hội với hoạt động văn hóa nghệ thuật, các phương tiện thông tin đại chúng cần phải đem đến cho cuộc sống gia đình những luồng khí tinh thần tốt đẹp tạo nên cho con cái một tình cảm gần gũi với mọi người, có ý thức trách nhiệm với xã hội.

- Chức năng kinh tế:

Chức năng kinh tế của gia đình ở mỗi chế độ xã hội khác nhau có nội dung khác nhau. Trong xã hội chiếm hữu nô lệ và xã hội phong kiến, mỗi gia đình phong kiến và chủ nô là một đơn vị kinh tế. Trong xã hội tư sản, sản xuất đã mang tính xã hội hơn nhưng chức năng kinh tế của gia đình vẫn còn rất quan trọng.

Khi mà trong xã hội chế độ công hữu về tư liệu sản xuất đã được xác lập, gia đình không còn là đơn vị kinh tế nữa, chức năng kinh tế của gia đình chủ yếu là tổ chức đời sống của mọi thành viên trong gia đình, thỏa mãn những nhu cầu về vật chất và tinh thần của các thành viên gia đình.

Hiện tại, trong xã hội ta với nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, theo cơ chế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, kinh tế gia đình chiếm một tỷ trọng đáng kể và có vai trò quan trọng đối với đời sống gia đình. Vì vậy, chức năng kinh tế là một trong những chức năng chủ yếu của gia đình.

#### IV. KHÁI NIỆM LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

Như trên đã phân tích, hôn nhân và gia đình là các hiện tượng xã hội, phát sinh và phát triển cùng với sự phát triển của xã hội loài người. Hôn nhân và gia đình biểu hiện mối quan hệ xã hội giữa vợ chồng, giữa cha mẹ và con cái, giữa các thành viên gia đình.

Trong xã hội có giai cấp, quan hệ hôn nhân và gia đình cũng như mọi quan hệ xã hội khác bị chi phối bởi ý chí của giai cấp thống trị xã hội. Luật pháp của mọi nhà nước đều phản ánh ý chí của giai cấp thống trị, mọi sự điều chỉnh của pháp luật đều nhằm phục vụ cho lợi ích của giai cấp thống trị.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa phản ánh ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động và nhằm bảo vệ trước hết quyền lợi của họ.

Ở nước ta trước Cách mạng tháng Tám và ở miền Nam trước ngày giải phóng (1975), chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến - tư sản bảo vệ lợi ích của phong kiến, tư sản duy trì sự bất công, bất bình đẳng trong quan hệ hôn nhân và gia đình giữa người giàu và người nghèo, giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và các con.

Sau Cách mạng tháng Tám và đặc biệt là sau kháng chiến chống Pháp thắng lợi, miền Bắc tiến lên xây dựng xã hội chủ nghĩa, Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam trở thành công cụ của Nhà nước Công - Nông thực hiện nhiệm vụ xóa bỏ những tàn tích của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến, xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình mới xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động. Từ sau

#### IV. KHÁI NIỆM LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

Như trên đã phân tích, hôn nhân và gia đình là các hiện tượng xã hội, phát sinh và phát triển cùng với sự phát triển của xã hội loài người. Hôn nhân và gia đình biểu hiện mối quan hệ xã hội giữa vợ chồng, giữa cha mẹ và con cái, giữa các thành viên gia đình.

Trong xã hội có giai cấp, quan hệ hôn nhân và gia đình cũng như mọi quan hệ xã hội khác bị chi phối bởi ý chí của giai cấp thống trị xã hội. Luật pháp của mọi nhà nước đều phản ánh ý chí của giai cấp thống trị, mọi sự điều chỉnh của pháp luật đều nhằm phục vụ cho lợi ích của giai cấp thống trị.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa phản ánh ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động và nhằm bảo vệ trước hết quyền lợi của họ.

Ở nước ta trước Cách mạng tháng Tám và ở miền Nam trước ngày giải phóng (1975), chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến - tư sản bảo vệ lợi ích của phong kiến, tư sản duy trì sự bất công, bất bình đẳng trong quan hệ hôn nhân và gia đình giữa người giàu và người nghèo, giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và các con.

Sau Cách mạng tháng Tám và đặc biệt là sau kháng chiến chống Pháp thắng lợi, miền Bắc tiến lên xây dựng xã hội chủ nghĩa, Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam trở thành công cụ của Nhà nước Công - Nông thực hiện nhiệm vụ xóa bỏ những tàn tích của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến, xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình mới xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động. Từ sau

ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, Luật hôn nhân và gia đình trở thành công cụ của Nhà nước Việt Nam thống nhất, áp dụng trên cả hai miền Nam Bắc, tiếp tục thực hiện nhiệm vụ của mình.

Khái niệm: "*Luật hôn nhân và gia đình*" có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau:

- Là một ngành luật;
- Một môn học;
- Một văn bản pháp luật cụ thể.

Luật hôn nhân và gia đình là một ngành luật. Khác với các nước theo hệ thống luật án lệ (common law), các nước theo hệ thống luật lục địa (civil law) phân chia hệ thống pháp luật quốc gia thành những ngành luật khác nhau dựa vào các nhóm quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh (đối tượng) và phương thức mà nó tác động lên các quan hệ xã hội đó (phương pháp điều chỉnh). Sự phân chia như vậy có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn, nhằm điều chỉnh pháp luật tốt hơn đối với từng lĩnh vực xã hội riêng biệt. Tuy nhiên, sự phân chia đó cũng chỉ có giá trị tương đối.

Với ý nghĩa là một ngành luật trong hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa, Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam là tổng hợp các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình về thân nhân và về tài sản.

Luật hôn nhân và gia đình với ý nghĩa là môn học, là hệ thống những khái niệm, quan điểm, nhận thức, đánh giá mang tính chất lý luận về pháp luật hôn nhân và gia đình.

Cần phân biệt Luật hôn nhân và gia đình với ý nghĩa là

ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, Luật hôn nhân và gia đình trở thành công cụ của Nhà nước Việt Nam thống nhất, áp dụng trên cả hai miền Nam Bắc, tiếp tục thực hiện nhiệm vụ của mình.

Khái niệm: "*Luật hôn nhân và gia đình*" có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau:

- Là một ngành luật;
- Một môn học;
- Một văn bản pháp luật cụ thể.

Luật hôn nhân và gia đình là một ngành luật. Khác với các nước theo hệ thống luật án lệ (common law), các nước theo hệ thống luật lục địa (civil law) phân chia hệ thống pháp luật quốc gia thành những ngành luật khác nhau dựa vào các nhóm quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh (đối tượng) và phương thức mà nó tác động lên các quan hệ xã hội đó (phương pháp điều chỉnh). Sự phân chia như vậy có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn, nhằm điều chỉnh pháp luật tốt hơn đối với từng lĩnh vực xã hội riêng biệt. Tuy nhiên, sự phân chia đó cũng chỉ có giá trị tương đối.

Với ý nghĩa là một ngành luật trong hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa, Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam là tổng hợp các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình về thân nhân và về tài sản.

Luật hôn nhân và gia đình với ý nghĩa là môn học, là hệ thống những khái niệm, quan điểm, nhận thức, đánh giá mang tính chất lý luận về pháp luật hôn nhân và gia đình.

Cần phân biệt Luật hôn nhân và gia đình với ý nghĩa là

một ngành luật với Luật hôn nhân và gia đình với ý nghĩa là một văn bản pháp luật cụ thể. Văn bản pháp luật cụ thể là kết quả của công tác hệ thống hóa pháp luật, xây dựng pháp luật, trong đó chứa đựng những quy phạm của nhiều ngành luật, tuy nhiên nội dung chủ yếu là quy phạm của một ngành luật cơ bản nào đó. *Ví dụ:* Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000... Luật hôn nhân và gia đình có ý nghĩa là một ngành luật chỉ gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội giữa các thành viên gia đình: Giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và các con, giữa anh chị em... về những lợi ích nhân thân và những lợi ích về tài sản. Đối với các quan hệ nhân thân và tài sản nhưng phát sinh giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội với các thành viên của gia đình, mặc dù nhằm củng cố gia đình, đều do các ngành luật khác nhau điều chỉnh. Mặt khác, cũng chỉ những quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản đặc thù mới thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình.

Vấn đề đặt ra cho khoa học pháp lý là xác định vị trí của các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình trong hệ thống các ngành luật. Trong thực tế, các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân cũng là đối tượng điều chỉnh của Luật dân sự và một số ngành luật khác. Vậy tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản phát sinh giữa các thành viên trong gia đình có tạo thành một ngành luật độc lập hay không? hay chúng chỉ hợp thành một số bộ phận, một chế định riêng biệt của Luật dân sự.

Kết quả nghiên cứu khoa học về điều chỉnh bằng pháp luật các quan hệ hôn nhân và gia đình và việc nghiên cứu

một ngành luật với Luật hôn nhân và gia đình với ý nghĩa là một văn bản pháp luật cụ thể. Văn bản pháp luật cụ thể là kết quả của công tác hệ thống hóa pháp luật, xây dựng pháp luật, trong đó chứa đựng những quy phạm của nhiều ngành luật, tuy nhiên nội dung chủ yếu là quy phạm của một ngành luật cơ bản nào đó. *Ví dụ:* Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000... Luật hôn nhân và gia đình có ý nghĩa là một ngành luật chỉ gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội giữa các thành viên gia đình: Giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và các con, giữa anh chị em... về những lợi ích nhân thân và những lợi ích về tài sản. Đối với các quan hệ nhân thân và tài sản nhưng phát sinh giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội với các thành viên của gia đình, mặc dù nhằm củng cố gia đình, đều do các ngành luật khác nhau điều chỉnh. Mặt khác, cũng chỉ những quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản đặc thù mới thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình.

Vấn đề đặt ra cho khoa học pháp lý là xác định vị trí của các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình trong hệ thống các ngành luật. Trong thực tế, các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân cũng là đối tượng điều chỉnh của Luật dân sự và một số ngành luật khác. Vậy tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản phát sinh giữa các thành viên trong gia đình có tạo thành một ngành luật độc lập hay không? hay chúng chỉ hợp thành một số bộ phận, một chế định riêng biệt của Luật dân sự.

Kết quả nghiên cứu khoa học về điều chỉnh bằng pháp luật các quan hệ hôn nhân và gia đình và việc nghiên cứu

pháp luật đã cho thấy Luật hôn nhân và gia đình là một ngành khoa học. Các văn bản pháp quy điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình là những văn bản độc lập.

Tuy vậy, với tất cả những điều đó chưa thể nói rằng, luật hôn nhân và gia đình là một ngành luật độc lập. Theo nguyên lý chung, tổng hợp các quy phạm pháp luật chỉ được coi là một ngành luật độc lập khi mà các quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của nó có những đặc điểm riêng mà từ đó các quy phạm pháp luật đó với những biện pháp, cách thức điều chỉnh riêng của mình khác biệt so với các quy phạm pháp luật khác.

Quan điểm của các chuyên gia nghiên cứu hiện nay ở nước ta cũng như các nước khác chưa có sự thống nhất về vấn đề này. Một số ý kiến cho rằng, Luật hôn nhân và gia đình là một bộ phận chuyên ngành của Luật dân sự.

Quan điểm thứ hai coi Luật hôn nhân và gia đình là một ngành luật độc lập.

Quan điểm thứ ba cho rằng, Luật hôn nhân và gia đình là một ngành luật hỗn hợp hoặc một ngành luật cùng loại với Luật dân sự.

Khoa học pháp lý ở nước ta chưa đề cập đến vấn đề này. Tuy nhiên, vẫn có sự thống nhất khi phân loại các ngành luật nói chung và khi đánh giá Luật hôn nhân và gia đình nói riêng. Đa số các nhà chuyên môn cho rằng Luật hôn nhân và gia đình là một ngành luật độc lập. Quan điểm này được chứng minh dựa trên nền tảng cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa: chế độ công hữu đối với tư liệu sản xuất quyết định tính chất các quan hệ xã hội, kể cả quan hệ hôn nhân và gia đình.

pháp luật đã cho thấy Luật hôn nhân và gia đình là một ngành khoa học. Các văn bản pháp quy điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình là những văn bản độc lập.

Tuy vậy, với tất cả những điều đó chưa thể nói rằng, luật hôn nhân và gia đình là một ngành luật độc lập. Theo nguyên lý chung, tổng hợp các quy phạm pháp luật chỉ được coi là một ngành luật độc lập khi mà các quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của nó có những đặc điểm riêng mà từ đó các quy phạm pháp luật đó với những biện pháp, cách thức điều chỉnh riêng của mình khác biệt so với các quy phạm pháp luật khác.

Quan điểm của các chuyên gia nghiên cứu hiện nay ở nước ta cũng như các nước khác chưa có sự thống nhất về vấn đề này. Một số ý kiến cho rằng, Luật hôn nhân và gia đình là một bộ phận chuyên ngành của Luật dân sự.

Quan điểm thứ hai coi Luật hôn nhân và gia đình là một ngành luật độc lập.

Quan điểm thứ ba cho rằng, Luật hôn nhân và gia đình là một ngành luật hỗn hợp hoặc một ngành luật cùng loại với Luật dân sự.

Khoa học pháp lý ở nước ta chưa đề cập đến vấn đề này. Tuy nhiên, vẫn có sự thống nhất khi phân loại các ngành luật nói chung và khi đánh giá Luật hôn nhân và gia đình nói riêng. Đa số các nhà chuyên môn cho rằng Luật hôn nhân và gia đình là một ngành luật độc lập. Quan điểm này được chứng minh dựa trên nền tảng cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa: chế độ công hữu đối với tư liệu sản xuất quyết định tính chất các quan hệ xã hội, kể cả quan hệ hôn nhân và gia đình.

Mặt khác, trong những năm gần đây, thực tiễn xây dựng pháp luật và áp dụng pháp luật đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết làm thế nào để pháp luật hôn nhân và gia đình đi vào cuộc sống nếu như các quy phạm của nó chỉ mang tính chất hướng dẫn, khuyến khích mà không dựa vào hệ thống các chế tài, nhất là các chế tài dân sự? Một người hoàn toàn có lỗi trong việc gây mâu thuẫn gia đình lại có thể được quan tâm lợi ích "bình đẳng" với bên kia, thậm chí được quan tâm hơn nếu đó là phụ nữ! Thực tế đó dẫn tới hậu quả nhiều khi các quy phạm pháp luật trở nên "gò bó" hoặc quá mờ nhạt không còn là chuẩn mực đúng đắn cho các hành vi xử sự của mọi người.

Có lẽ vì vậy, đó là một trong những nguyên nhân dẫn tới nhu cầu xem xét lại các quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Khi xây dựng Dự thảo Bộ luật dân sự đã có một số ý kiến đề nghị đưa các vấn đề hôn nhân và gia đình vào trong Bộ luật dân sự. Hiện nay, trong Bộ luật dân sự Việt Nam đã có một số quy định về vấn đề hôn nhân và gia đình.

Theo chúng tôi, các quan hệ nhân thân và các quan hệ tài sản trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình và các quan hệ dân sự là những quan hệ cùng loại. Những vấn đề sở hữu, giám hộ trong gia đình đều có nguồn gốc chung từ Luật dân sự. Tự thân các văn bản pháp luật, kết quả của công tác lập pháp riêng biệt chưa khẳng định được tính độc lập của một ngành luật nào đó.

Vì vậy, để làm rõ vấn đề vị trí của Luật hôn nhân và gia đình phải dựa vào đối tượng và phương pháp điều chỉnh của nó. Nếu chúng có nét đặc trưng tiêu biểu để qua đó cho thấy sự khác biệt giữa chúng với các đối tượng và phương pháp điều chỉnh của các ngành luật khác thì Luật hôn nhân và gia

Mặt khác, trong những năm gần đây, thực tiễn xây dựng pháp luật và áp dụng pháp luật đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết làm thế nào để pháp luật hôn nhân và gia đình đi vào cuộc sống nếu như các quy phạm của nó chỉ mang tính chất hướng dẫn, khuyến khích mà không dựa vào hệ thống các chế tài, nhất là các chế tài dân sự? Một người hoàn toàn có lỗi trong việc gây mâu thuẫn gia đình lại có thể được quan tâm lợi ích "bình đẳng" với bên kia, thậm chí được quan tâm hơn nếu đó là phụ nữ! Thực tế đó dẫn tới hậu quả nhiều khi các quy phạm pháp luật trở nên "gò bó" hoặc quá mờ nhạt không còn là chuẩn mực đúng đắn cho các hành vi xử sự của mọi người.

Có lẽ vì vậy, đó là một trong những nguyên nhân dẫn tới nhu cầu xem xét lại các quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Khi xây dựng Dự thảo Bộ luật dân sự đã có một số ý kiến đề nghị đưa các vấn đề hôn nhân và gia đình vào trong Bộ luật dân sự. Hiện nay, trong Bộ luật dân sự Việt Nam đã có một số quy định về vấn đề hôn nhân và gia đình.

Theo chúng tôi, các quan hệ nhân thân và các quan hệ tài sản trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình và các quan hệ dân sự là những quan hệ cùng loại. Những vấn đề sở hữu, giám hộ trong gia đình đều có nguồn gốc chung từ Luật dân sự. Tự thân các văn bản pháp luật, kết quả của công tác lập pháp riêng biệt chưa khẳng định được tính độc lập của một ngành luật nào đó.

Vì vậy, để làm rõ vấn đề vị trí của Luật hôn nhân và gia đình phải dựa vào đối tượng và phương pháp điều chỉnh của nó. Nếu chúng có nét đặc trưng tiêu biểu để qua đó cho thấy sự khác biệt giữa chúng với các đối tượng và phương pháp điều chỉnh của các ngành luật khác thì Luật hôn nhân và gia

đình được coi là một ngành luật độc lập. Còn nếu chúng chỉ có một số đặc thù và chỉ là những nét riêng trên cơ sở những vấn đề có tính nguồn gốc chung, đặc biệt là phương pháp điều chỉnh, thì Luật hôn nhân và gia đình chỉ là một trong những bộ phận của Luật dân sự.

## V. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

### 1. Đối tượng điều chỉnh

Định nghĩa: Đối tượng điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam là các quan hệ xã hội trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, cụ thể là quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và các con, giữa những người thân thích ruột thịt khác. Hay nói cách khác, đối tượng điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình là các quan hệ xã hội phát sinh giữa các thành viên trong gia đình về những lợi ích nhân thân và tài sản. Do đó đối tượng điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình gồm có hai nhóm: Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.

Quan hệ nhân thân là những quan hệ xã hội phát sinh giữa các thành viên trong gia đình về những lợi ích nhân thân. Đó là các quan hệ như: Quan hệ giữa vợ và chồng về sự thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau, về việc xác định chỗ ở chung, quan hệ giữa cha mẹ và các con về việc xác định chế độ pháp lý nhân thân của con chưa thành niên...

Quan hệ tài sản là những quan hệ xã hội phát sinh giữa các thành viên trong gia đình về những lợi ích tài sản. Đó là những quan hệ như: Quan hệ cấp dưỡng lẫn nhau giữa vợ

đình được coi là một ngành luật độc lập. Còn nếu chúng chỉ có một số đặc thù và chỉ là những nét riêng trên cơ sở những vấn đề có tính nguồn gốc chung, đặc biệt là phương pháp điều chỉnh, thì Luật hôn nhân và gia đình chỉ là một trong những bộ phận của Luật dân sự.

## V. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

### 1. Đối tượng điều chỉnh

Định nghĩa: Đối tượng điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam là các quan hệ xã hội trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, cụ thể là quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và các con, giữa những người thân thích ruột thịt khác. Hay nói cách khác, đối tượng điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình là các quan hệ xã hội phát sinh giữa các thành viên trong gia đình về những lợi ích nhân thân và tài sản. Do đó đối tượng điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình gồm có hai nhóm: Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.

Quan hệ nhân thân là những quan hệ xã hội phát sinh giữa các thành viên trong gia đình về những lợi ích nhân thân. Đó là các quan hệ như: Quan hệ giữa vợ và chồng về sự thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau, về việc xác định chỗ ở chung, quan hệ giữa cha mẹ và các con về việc xác định chế độ pháp lý nhân thân của con chưa thành niên...

Quan hệ tài sản là những quan hệ xã hội phát sinh giữa các thành viên trong gia đình về những lợi ích tài sản. Đó là những quan hệ như: Quan hệ cấp dưỡng lẫn nhau giữa vợ

chồng, giữa cha mẹ và các con, giữa các thành viên khác trong gia đình, quan hệ về sở hữu giữa vợ và chồng...

Như vậy, về hình thức, đối tượng điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình có nhiều điểm giống với đối tượng điều chỉnh của Luật dân sự. Tuy nhiên, về nội dung, các quan hệ hôn nhân và gia đình có những điểm riêng sau đây:

a. Quan hệ nhân thân là nhóm quan hệ chủ đạo và có ý nghĩa quyết định trong các quan hệ hôn nhân và gia đình;

b. Yếu tố tình cảm gắn bó giữa các chủ thể là một đặc điểm trong quan hệ hôn nhân và gia đình. Với tư cách là cha mẹ, vợ chồng, con cái trong mỗi quan hệ giữa họ với nhau thì điều gắn bó họ trước hết là tình cảm. Đó là tình yêu thương vợ chồng, tình ruột thịt giữa cha mẹ và các con...;

c. Căn cứ làm phát sinh các quan hệ hôn nhân và gia đình là những sự kiện pháp lý đặc biệt, đó là hôn nhân, huyết thống và nuôi dưỡng;

d. Chủ thể của quan hệ hôn nhân và gia đình chỉ có thể là các thể nhân, không thể là các tổ chức, cơ quan được;

e. Quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình gắn liền với nhân thân mỗi chủ thể, không thể chuyển giao cho người khác được;

g. Quyền và nghĩa vụ tài sản trong quan hệ hôn nhân và gia đình không dựa trên cơ sở hàng hóa - tiền tệ, không mang tính chất đền bù ngang giá;

h. Quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình bền vững, lâu dài. Tính chất này quy định bởi tính chất bền vững, lâu dài của các quan hệ hôn nhân và gia đình. Mặt khác nó còn thể hiện trong việc quy định thực hiện quyền và nghĩa vụ cấp

chồng, giữa cha mẹ và các con, giữa các thành viên khác trong gia đình, quan hệ về sở hữu giữa vợ và chồng...

Như vậy, về hình thức, đối tượng điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình có nhiều điểm giống với đối tượng điều chỉnh của Luật dân sự. Tuy nhiên, về nội dung, các quan hệ hôn nhân và gia đình có những điểm riêng sau đây:

a. Quan hệ nhân thân là nhóm quan hệ chủ đạo và có ý nghĩa quyết định trong các quan hệ hôn nhân và gia đình;

b. Yếu tố tình cảm gắn bó giữa các chủ thể là một đặc điểm trong quan hệ hôn nhân và gia đình. Với tư cách là cha mẹ, vợ chồng, con cái trong mỗi quan hệ giữa họ với nhau thì điều gắn bó họ trước hết là tình cảm. Đó là tình yêu thương vợ chồng, tình ruột thịt giữa cha mẹ và các con...;

c. Căn cứ làm phát sinh các quan hệ hôn nhân và gia đình là những sự kiện pháp lý đặc biệt, đó là hôn nhân, huyết thống và nuôi dưỡng;

d. Chủ thể của quan hệ hôn nhân và gia đình chỉ có thể là các thể nhân, không thể là các tổ chức, cơ quan được;

e. Quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình gắn liền với nhân thân mỗi chủ thể, không thể chuyển giao cho người khác được;

g. Quyền và nghĩa vụ tài sản trong quan hệ hôn nhân và gia đình không dựa trên cơ sở hàng hóa - tiền tệ, không mang tính chất đền bù ngang giá;

h. Quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình bền vững, lâu dài. Tính chất này quy định bởi tính chất bền vững, lâu dài của các quan hệ hôn nhân và gia đình. Mặt khác nó còn thể hiện trong việc quy định thực hiện quyền và nghĩa vụ cấp



đưỡng giữa cha mẹ và các con, giữa các thành viên trong gia đình không phải thực hiện một lần cho xong nghĩa vụ mà thực hiện hàng tháng, hàng năm, nhiều khi là suốt đời.

## 2. Phương pháp điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình

Xuất phát từ đối tượng điều chỉnh với các đặc điểm của nó như đã nêu trên, Luật hôn nhân và gia đình có phương pháp điều chỉnh đặc biệt, thích hợp với nó.

Phương pháp điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình là những cách thức, biện pháp mà các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình tác động lên các quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của nó, phù hợp với ý chí của Nhà nước.

Có thể dễ dàng nhận thấy về nguyên tắc, phương pháp điều chỉnh của Luật dân sự là cơ sở cho việc áp dụng điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình. Ngoài ra các biện pháp đó tác động lên các quan hệ hôn nhân và gia đình còn có những đặc điểm sau:

a. Trong quan hệ hôn nhân và gia đình quyền đồng thời là nghĩa vụ của các chủ thể.

*Ví dụ:* Điều 18 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: "*Vợ chồng chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững*". Theo quy định đó, nghĩa vụ của vợ chồng là quyền của chủ thể và ngược lại.

b. Các chủ thể khi thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình phải xuất phát từ lợi ích chung của gia đình.

c. Các chủ thể không được phép bằng sự thỏa thuận để làm thay đổi những quyền và nghĩa vụ mà pháp luật đã quy định.

đưỡng giữa cha mẹ và các con, giữa các thành viên trong gia đình không phải thực hiện một lần cho xong nghĩa vụ mà thực hiện hàng tháng, hàng năm, nhiều khi là suốt đời.

## 2. Phương pháp điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình

Xuất phát từ đối tượng điều chỉnh với các đặc điểm của nó như đã nêu trên, Luật hôn nhân và gia đình có phương pháp điều chỉnh đặc biệt, thích hợp với nó.

Phương pháp điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình là những cách thức, biện pháp mà các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình tác động lên các quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của nó, phù hợp với ý chí của Nhà nước.

Có thể dễ dàng nhận thấy về nguyên tắc, phương pháp điều chỉnh của Luật dân sự là cơ sở cho việc áp dụng điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình. Ngoài ra các biện pháp đó tác động lên các quan hệ hôn nhân và gia đình còn có những đặc điểm sau:

a. Trong quan hệ hôn nhân và gia đình quyền đồng thời là nghĩa vụ của các chủ thể.

*Ví dụ:* Điều 18 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: "*Vợ chồng chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững*". Theo quy định đó, nghĩa vụ của vợ chồng là quyền của chủ thể và ngược lại.

b. Các chủ thể khi thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình phải xuất phát từ lợi ích chung của gia đình.

c. Các chủ thể không được phép bằng sự thỏa thuận để làm thay đổi những quyền và nghĩa vụ mà pháp luật đã quy định.

d. Các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình gắn bó mật thiết với các quy phạm đạo đức, phong tục tập quán. Việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình được bảo đảm bởi tính cưỡng chế của Nhà nước trên tinh thần phát huy tính tự giác thông qua tính giáo dục, khuyến khích và hướng dẫn thực hiện.

Nghiên cứu những đặc điểm của đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình có ý nghĩa lý luận và thực tiễn rất to lớn. Quán triệt đầy đủ các đặc điểm đó là cơ sở đảm bảo thực hiện và áp dụng đúng đắn Luật hôn nhân và gia đình.

## VI. NHIỆM VỤ VÀ NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

### 1. Nhiệm vụ của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam

Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình nhằm mục đích xây dựng và củng cố, bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình mới phù hợp với yêu cầu cách mạng. Trong từng thời kỳ phát triển, Luật hôn nhân và gia đình phải đặt ra những nhiệm vụ đáp ứng với tình hình cụ thể.

Kế thừa và phát triển hệ thống pháp luật hôn nhân và gia đình từ Cách mạng tháng Tám (1945) đến nay, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã xác định nhiệm vụ sau đây:

Luật hôn nhân và gia đình có nhiệm vụ góp phần xây dựng, hoàn thiện và bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình tiến bộ, xây dựng chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của các thành viên trong gia đình, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức tốt

d. Các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình gắn bó mật thiết với các quy phạm đạo đức, phong tục tập quán. Việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình được bảo đảm bởi tính cưỡng chế của Nhà nước trên tinh thần phát huy tính tự giác thông qua tính giáo dục, khuyến khích và hướng dẫn thực hiện.

Nghiên cứu những đặc điểm của đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình có ý nghĩa lý luận và thực tiễn rất to lớn. Quán triệt đầy đủ các đặc điểm đó là cơ sở đảm bảo thực hiện và áp dụng đúng đắn Luật hôn nhân và gia đình.

## VI. NHIỆM VỤ VÀ NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

### 1. Nhiệm vụ của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam

Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình nhằm mục đích xây dựng và củng cố, bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình mới phù hợp với yêu cầu cách mạng. Trong từng thời kỳ phát triển, Luật hôn nhân và gia đình phải đặt ra những nhiệm vụ đáp ứng với tình hình cụ thể.

Kế thừa và phát triển hệ thống pháp luật hôn nhân và gia đình từ Cách mạng tháng Tám (1945) đến nay, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã xác định nhiệm vụ sau đây:

Luật hôn nhân và gia đình có nhiệm vụ góp phần xây dựng, hoàn thiện và bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình tiến bộ, xây dựng chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của các thành viên trong gia đình, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức tốt

đẹp của gia đình Việt Nam nhằm xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững (Điều 1).

## **2. Những nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam**

### *a. Định nghĩa*

Nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình là những nguyên lý, tư tưởng chỉ đạo quán triệt toàn bộ hệ thống các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình.

Khác với Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 và 1986, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định: Những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình tại Điều 2 như sau:

1. Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

2. Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, các tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

3. Vợ chồng có nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

4. cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con thành công dân có ích cho xã hội, con có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ; cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà, các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ quan tâm chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau.

5. Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con, giữa con trai với con gái, con đẻ và con

đẹp của gia đình Việt Nam nhằm xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững (Điều 1).

## **2. Những nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam**

### *a. Định nghĩa*

Nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình là những nguyên lý, tư tưởng chỉ đạo quán triệt toàn bộ hệ thống các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình.

Khác với Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 và 1986, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định: Những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình tại Điều 2 như sau:

1. Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

2. Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, các tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

3. Vợ chồng có nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

4. cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con thành công dân có ích cho xã hội, con có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ; cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà, các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ quan tâm chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau.

5. Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con, giữa con trai với con gái, con đẻ và con

nuôi, con trong giá thú và con ngoài giá thú.

6. Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ phụ nữ, trẻ em, giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ.

#### *b. Nội dung*

Nội dung của các nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam thể hiện quan điểm pháp luật của Đảng, của Nhà nước ta đối với nhiệm vụ và chức năng của mỗi thành viên trong gia đình, các cơ quan hữu quan trong việc thực hiện chế độ hôn nhân và gia đình mới xã hội chủ nghĩa. Các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình phải thể hiện đúng nội dung của các nguyên tắc đó.

Có thể khái quát lại: Các nguyên tắc được ghi nhận trong Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam là:

- Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;
- Một vợ một chồng;
- Bình đẳng vợ chồng, bình đẳng nam nữ, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, quốc tịch...
- Bảo vệ quyền lợi của cha mẹ và các con;
- Bảo vệ bà mẹ và trẻ em.

#### *\* Nguyên tắc hôn nhân tự nguyện và tiến bộ*

Dưới chế độ phong kiến, cha mẹ quyết định việc hôn nhân của con cái, cưỡng ép hôn nhân cho nên tình yêu không thể là cơ sở của hôn nhân được. Giai cấp tư sản cũng tuyên bố tự do hôn nhân. Tuy vậy, hôn nhân chỉ tự do chừng nào nó được xây dựng dựa trên cơ sở tình yêu chân chính giữa nam và nữ, nghĩa là không bị những tính toán vật chất,

nuôi, con trong giá thú và con ngoài giá thú.

6. Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ phụ nữ, trẻ em, giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ.

#### *b. Nội dung*

Nội dung của các nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam thể hiện quan điểm pháp luật của Đảng, của Nhà nước ta đối với nhiệm vụ và chức năng của mỗi thành viên trong gia đình, các cơ quan hữu quan trong việc thực hiện chế độ hôn nhân và gia đình mới xã hội chủ nghĩa. Các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình phải thể hiện đúng nội dung của các nguyên tắc đó.

Có thể khái quát lại: Các nguyên tắc được ghi nhận trong Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam là:

- Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;
- Một vợ một chồng;
- Bình đẳng vợ chồng, bình đẳng nam nữ, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, quốc tịch...
- Bảo vệ quyền lợi của cha mẹ và các con;
- Bảo vệ bà mẹ và trẻ em.

#### *\* Nguyên tắc hôn nhân tự nguyện và tiến bộ*

Dưới chế độ phong kiến, cha mẹ quyết định việc hôn nhân của con cái, cưỡng ép hôn nhân cho nên tình yêu không thể là cơ sở của hôn nhân được. Giai cấp tư sản cũng tuyên bố tự do hôn nhân. Tuy vậy, hôn nhân chỉ tự do chừng nào nó được xây dựng dựa trên cơ sở tình yêu chân chính giữa nam và nữ, nghĩa là không bị những tính toán vật chất,

địa vị xã hội chi phối. Cần phân biệt hôn nhân tự nguyện, tự do với "tự do yêu đương", tự do yêu đương là thứ tự do bừa bãi, phóng đảng xuất phát từ chủ nghĩa cá nhân dẫn tới tự do trốn tránh trách nhiệm trước gia đình và xã hội.

Dưới chủ nghĩa xã hội, khi đã xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, xác lập chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa thì mới có điều kiện đảm bảo hôn nhân tự do thực sự, nghĩa là hôn nhân dựa trên cơ sở tình yêu chân chính giữa nam và nữ. Hiến pháp Việt Nam quy định: "*Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng*" (Điều 64 Hiến pháp năm 1992). Tại các điều 2, 4, và 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định về chế độ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ. Điều 4 quy định: "*Cấm tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, cấm kết hôn giả tạo, lừa dối để kết hôn, ly hôn; cấm cưỡng ép ly hôn, ly hôn giả tạo, cấm yêu sách của cải trong việc cưới hỏi*". Hoặc tại Điều 9: "*Việc kết hôn do nam nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào, không ai được cưỡng ép hoặc cản trở*".

Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ cũng đồng thời phải đảm bảo tự do ly hôn. Nếu như không thể bắt buộc người ta kết hôn thì cũng không thể bắt buộc họ tiếp tục cuộc sống vợ chồng, khi cuộc sống đó hoàn toàn là sự dối trá và hạnh phúc gia đình đã không thể hàn gắn được.

Tất nhiên, tự do ly hôn không có nghĩa là ly hôn tùy tiện. Việc ly hôn phải được đặt dưới sự kiểm soát của nhà nước. Trong mọi trường hợp vợ chồng xin ly hôn chỉ khi xét thấy quan hệ vợ chồng đã đến mức "*tình trạng trầm trọng, đời*

địa vị xã hội chi phối. Cần phân biệt hôn nhân tự nguyện, tự do với "tự do yêu đương", tự do yêu đương là thứ tự do bừa bãi, phóng đảng xuất phát từ chủ nghĩa cá nhân dẫn tới tự do trốn tránh trách nhiệm trước gia đình và xã hội.

Dưới chủ nghĩa xã hội, khi đã xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, xác lập chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa thì mới có điều kiện đảm bảo hôn nhân tự do thực sự, nghĩa là hôn nhân dựa trên cơ sở tình yêu chân chính giữa nam và nữ. Hiến pháp Việt Nam quy định: "*Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng*" (Điều 64 Hiến pháp năm 1992). Tại các điều 2, 4, và 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định về chế độ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ. Điều 4 quy định: "*Cấm tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, cấm kết hôn giả tạo, lừa dối để kết hôn, ly hôn; cấm cưỡng ép ly hôn, ly hôn giả tạo, cấm yêu sách của cải trong việc cưới hỏi*". Hoặc tại Điều 9: "*Việc kết hôn do nam nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào, không ai được cưỡng ép hoặc cản trở*".

Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ cũng đồng thời phải đảm bảo tự do ly hôn. Nếu như không thể bắt buộc người ta kết hôn thì cũng không thể bắt buộc họ tiếp tục cuộc sống vợ chồng, khi cuộc sống đó hoàn toàn là sự dối trá và hạnh phúc gia đình đã không thể hàn gắn được.

Tất nhiên, tự do ly hôn không có nghĩa là ly hôn tùy tiện. Việc ly hôn phải được đặt dưới sự kiểm soát của nhà nước. Trong mọi trường hợp vợ chồng xin ly hôn chỉ khi xét thấy quan hệ vợ chồng đã đến mức "*tình trạng trầm trọng, đời*

sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được" thì tòa án mới quyết định cho ly hôn (Điều 89).

*\* Nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng*

Nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng được xây dựng trên nền tảng hôn nhân tự nguyện, tiến bộ và nam nữ bình đẳng nhằm xóa bỏ chế độ nhiều vợ trong hôn nhân phong kiến, coi rẻ phụ nữ, gây nhiều đau khổ cho phụ nữ.

Bản chất của hôn nhân tự nguyện trên cơ sở tình yêu nam nữ là hôn nhân một vợ một chồng. Mặt khác, chế độ một vợ một chồng đảm bảo tình yêu giữa họ thực sự bền vững, duy trì và củng cố hạnh phúc gia đình. Hôn nhân một vợ một chồng là điều quan trọng làm cho cuộc sống chung vợ chồng lâu dài, bền vững và thực sự hạnh phúc.

Luật hôn nhân và gia đình quy định: "*Cấm người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng hoặc có vợ*" (Điều 4). Điều đó được khẳng định lại trong Điều 10 khi quy định các điều kiện kết hôn.

Nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là sự kế thừa và phát triển nguyên tắc trong Luật 1986. Để đảm bảo chế độ một vợ một chồng được thực hiện trong thực tế cuộc sống, như đã nêu trên. Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 còn quy định cấm những người đang có vợ, có chồng chung sống với người khác như vợ chồng. Tuy nhiên, việc thực hiện quy định đó còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, nhất là các điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa, tư tưởng và nhận thức của mỗi người. Việc

sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được" thì tòa án mới quyết định cho ly hôn (Điều 89).

*\* Nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng*

Nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng được xây dựng trên nền tảng hôn nhân tự nguyện, tiến bộ và nam nữ bình đẳng nhằm xóa bỏ chế độ nhiều vợ trong hôn nhân phong kiến, coi rẻ phụ nữ, gây nhiều đau khổ cho phụ nữ.

Bản chất của hôn nhân tự nguyện trên cơ sở tình yêu nam nữ là hôn nhân một vợ một chồng. Mặt khác, chế độ một vợ một chồng đảm bảo tình yêu giữa họ thực sự bền vững, duy trì và củng cố hạnh phúc gia đình. Hôn nhân một vợ một chồng là điều quan trọng làm cho cuộc sống chung vợ chồng lâu dài, bền vững và thực sự hạnh phúc.

Luật hôn nhân và gia đình quy định: "*Cấm người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng hoặc có vợ*" (Điều 4). Điều đó được khẳng định lại trong Điều 10 khi quy định các điều kiện kết hôn.

Nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là sự kế thừa và phát triển nguyên tắc trong Luật 1986. Để đảm bảo chế độ một vợ một chồng được thực hiện trong thực tế cuộc sống, như đã nêu trên. Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 còn quy định cấm những người đang có vợ, có chồng chung sống với người khác như vợ chồng. Tuy nhiên, việc thực hiện quy định đó còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, nhất là các điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa, tư tưởng và nhận thức của mỗi người. Việc

thực hiện chế độ một vợ một chồng gắn liền với quyền bình đẳng giữa nam và nữ và do đó chỉ đến lúc quyền bình đẳng nam nữ được xác lập hoàn toàn thì mới xác lập vững chắc chế độ một vợ một chồng.

Chế độ một vợ một chồng ngày nay khác với chế độ một vợ một chồng cổ điển, lúc mà nó vừa ra đời và tồn tại trong các chế độ xã hội có giai cấp đối kháng. Nếu nguồn gốc của chế độ một vợ một chồng là do điều kiện về kinh tế (chế độ tư hữu) mà mục đích của nó là để đảm bảo con cái do người vợ đẻ ra phải là con của chính người chồng, để thừa kế tài sản mà thực chất là duy trì chế độ tư hữu bóc lột, thì chế độ một vợ một chồng xã hội chủ nghĩa lấy tình yêu chân chính giữa nam và nữ làm cơ sở và với mục đích xây dựng gia đình hạnh phúc, dân chủ, hòa thuận, bền vững.

Trong xã hội theo chế độ phụ quyền cần phải có chế độ một vợ một chồng về phía người vợ, chứ không phải về phía người chồng, thành thử chế độ một vợ một chồng về phía người đàn bà ấy không hề làm trở ngại chút nào cho chế độ nhiều vợ công khai hay bí mật của người đàn ông.<sup>(1)</sup> Chỉ có xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất - nguồn gốc của sự bóc lột. Khi các tư liệu sản xuất biến thành tài sản xã hội, thì chế độ lao động làm thuê sẽ mất đi và tình trạng một số phụ nữ cần phải bán mình vì đồng tiền sẽ mất đi. Tệ mại dâm sẽ mất đi và chế độ một vợ một chồng không những không bị suy tàn mà cuối cùng lại còn trở thành hiện thực, ngay cả

---

(1).Xem: Ph.Ăngghen, "Nguồn gốc của gia đình...", *C.Mác - Ph.Ăngghen tuyển tập*, Tập VI, tr. 101.

thực hiện chế độ một vợ một chồng gắn liền với quyền bình đẳng giữa nam và nữ và do đó chỉ đến lúc quyền bình đẳng nam nữ được xác lập hoàn toàn thì mới xác lập vững chắc chế độ một vợ một chồng.

Chế độ một vợ một chồng ngày nay khác với chế độ một vợ một chồng cổ điển, lúc mà nó vừa ra đời và tồn tại trong các chế độ xã hội có giai cấp đối kháng. Nếu nguồn gốc của chế độ một vợ một chồng là do điều kiện về kinh tế (chế độ tư hữu) mà mục đích của nó là để đảm bảo con cái do người vợ đẻ ra phải là con của chính người chồng, để thừa kế tài sản mà thực chất là duy trì chế độ tư hữu bóc lột, thì chế độ một vợ một chồng xã hội chủ nghĩa lấy tình yêu chân chính giữa nam và nữ làm cơ sở và với mục đích xây dựng gia đình hạnh phúc, dân chủ, hòa thuận, bền vững.

Trong xã hội theo chế độ phụ quyền cần phải có chế độ một vợ một chồng về phía người vợ, chứ không phải về phía người chồng, thành thử chế độ một vợ một chồng về phía người đàn bà ấy không hề làm trở ngại chút nào cho chế độ nhiều vợ công khai hay bí mật của người đàn ông.<sup>(1)</sup> Chỉ có xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất - nguồn gốc của sự bóc lột. Khi các tư liệu sản xuất biến thành tài sản xã hội, thì chế độ lao động làm thuê sẽ mất đi và tình trạng một số phụ nữ cần phải bán mình vì đồng tiền sẽ mất đi. Tệ mại dâm sẽ mất đi và chế độ một vợ một chồng không những không bị suy tàn mà cuối cùng lại còn trở thành hiện thực, ngay cả

---

(1).Xem: Ph.Ăngghen, "Nguồn gốc của gia đình...", *C.Mác - Ph.Ăngghen tuyển tập*, Tập VI, tr. 101.

đối với đàn ông nữa.<sup>(1)</sup>

Những tiên đoán trên đây của Ph.Ăngghen đã được thực tiễn cuộc sống trong chế độ xã hội chủ nghĩa chứng minh. Nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng là nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình xã hội chủ nghĩa cả trên văn bản pháp luật, cả trong lĩnh vực cuộc sống.

*\* Nguyên tắc vợ chồng bình đẳng, bình đẳng nam nữ trong hôn nhân, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, quốc tịch...*

Nguyên tắc vợ chồng bình đẳng là một trong những nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình trên cơ sở nguyên tắc nam nữ bình đẳng mà Hiến pháp đã quy định.

Chế độ phong kiến thừa nhận sự bất bình đẳng đặt người phụ nữ nào địa vị phụ thuộc, thấp kém. Hồ Chủ Tịch đã nói: *"Luật lấy vợ, lấy chồng nhằm giải phóng phụ nữ, tức giải phóng phần nửa xã hội, giải phóng người đàn bà đồng thời phải tiêu diệt tư tưởng phong kiến, tư tưởng tư sản trong người đàn ông".*<sup>(2)</sup>

Sự nghiệp giải phóng phụ nữ là một bộ phận trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội *"nếu không giải phóng phụ nữ là xây dựng chủ nghĩa xã hội chỉ có một nửa"*.<sup>(3)</sup>

Sự bất bình đẳng đầu tiên trong lịch sử xã hội loài người là sự bất bình đẳng giữa nam và nữ. Nếu trong thời kỳ cộng sản nguyên thủy công việc tề gia nội trợ của người đàn bà được coi là công việc của xã hội và do vậy người đàn bà

---

(1).Xem: Sdd, tr. 120 - 121.

(2), (3).Xem: "Lời nói chuyện 10/10/1959 của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Hội nghị cán bộ thảo luận Dự thảo Luật hôn nhân và gia đình", *Hồ Chí Minh tuyển tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, tr. 728 - 729.

đối với đàn ông nữa.<sup>(1)</sup>

Những tiên đoán trên đây của Ph.Ăngghen đã được thực tiễn cuộc sống trong chế độ xã hội chủ nghĩa chứng minh. Nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng là nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình xã hội chủ nghĩa cả trên văn bản pháp luật, cả trong lĩnh vực cuộc sống.

*\* Nguyên tắc vợ chồng bình đẳng, bình đẳng nam nữ trong hôn nhân, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, quốc tịch...*

Nguyên tắc vợ chồng bình đẳng là một trong những nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình trên cơ sở nguyên tắc nam nữ bình đẳng mà Hiến pháp đã quy định.

Chế độ phong kiến thừa nhận sự bất bình đẳng đặt người phụ nữ nào địa vị phụ thuộc, thấp kém. Hồ Chủ Tịch đã nói: *"Luật lấy vợ, lấy chồng nhằm giải phóng phụ nữ, tức giải phóng phần nửa xã hội, giải phóng người đàn bà đồng thời phải tiêu diệt tư tưởng phong kiến, tư tưởng tư sản trong người đàn ông"*.<sup>(2)</sup>

Sự nghiệp giải phóng phụ nữ là một bộ phận trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội *"nếu không giải phóng phụ nữ là xây dựng chủ nghĩa xã hội chỉ có một nửa"*.<sup>(3)</sup>

Sự bất bình đẳng đầu tiên trong lịch sử xã hội loài người là sự bất bình đẳng giữa nam và nữ. Nếu trong thời kỳ cộng sản nguyên thủy công việc tề gia nội trợ của người đàn bà được coi là công việc của xã hội và do vậy người đàn bà

---

(1).Xem: Sdd, tr. 120 - 121.

(2), (3).Xem: "Lời nói chuyện 10/10/1959 của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Hội nghị cán bộ thảo luận Dự thảo Luật hôn nhân và gia đình", *Hồ Chí Minh tuyển tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, tr. 728 - 729.



được bình đẳng với người đàn ông thì đến thời kỳ tiếp theo đó là hoàn toàn khác hẳn. Với sự xuất hiện của cải dư thừa do đó xuất hiện chế độ tư hữu, xuất hiện gia đình cá thể mà trong đó người đàn ông trở thành ông chủ, người đàn bà là nô lệ, là tài sản của người đàn ông. Công việc tề gia nội trợ không còn là công việc xã hội nữa. Nó chỉ hạn chế trong từng gia đình, phục vụ cho người chồng, cho sự thống trị, cho việc duy trì chế độ tư hữu - nguồn gốc của mọi sự bất công, bất bình đẳng trong gia đình và xã hội. Ph.Ăngghen đã chỉ ra rằng: "*Với gia đình gia trưởng và hơn nữa với gia đình cá thể một vợ một chồng thì... việc tề gia nội trợ mất tính chất xã hội của nó đi. Nó không quan hệ gì đến xã hội nữa, nó trở thành công việc tư nhân; người vợ trở thành người đầy tớ chính và bị gạt ra khỏi việc tham gia sản xuất xã hội. Chỉ có đại công nghiệp ngày nay là đã mở trở lại cho họ, và chỉ mở cho phụ nữ vô sản thôi. Con đường sản xuất xã hội... tiền đề đầu tiên để giải phóng phụ nữ là làm cho toàn bộ nữ giới trở lại tham gia sản xuất xã hội, điều kiện đó lại đòi hỏi phải làm cho gia đình cá thể không còn là một đơn vị kinh tế của xã hội nữa". "Chỉ khi nào các tư liệu sản xuất biến thành tài sản chung thì gia đình cá thể mới không còn là đơn vị kinh tế của xã hội nữa. Nên kinh tế gia đình tư nhân biến thành một ngành lao động xã hội..."<sup>(1)</sup>*"

Như vậy, chỉ trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội đã xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, xác lập chế độ sở hữu toàn dân thì mới có thể nói đến vấn đề nam nữ bình đẳng và

---

(1).Xem: Ph.Ăngghen, "Nguồn gốc của gia đình...", *C.Mác-Ph.Ăngghen - tuyển tập*, tập VI, tr. 119.

được bình đẳng với người đàn ông thì đến thời kỳ tiếp theo đó là hoàn toàn khác hẳn. Với sự xuất hiện của cải dư thừa do đó xuất hiện chế độ tư hữu, xuất hiện gia đình cá thể mà trong đó người đàn ông trở thành ông chủ, người đàn bà là nô lệ, là tài sản của người đàn ông. Công việc tề gia nội trợ không còn là công việc xã hội nữa. Nó chỉ hạn chế trong từng gia đình, phục vụ cho người chồng, cho sự thống trị, cho việc duy trì chế độ tư hữu - nguồn gốc của mọi sự bất công, bất bình đẳng trong gia đình và xã hội. Ph.Ăngghen đã chỉ ra rằng: "*Với gia đình gia trưởng và hơn nữa với gia đình cá thể một vợ một chồng thì... việc tề gia nội trợ mất tính chất xã hội của nó đi. Nó không quan hệ gì đến xã hội nữa, nó trở thành công việc tư nhân; người vợ trở thành người đầy tớ chính và bị gạt ra khỏi việc tham gia sản xuất xã hội. Chỉ có đại công nghiệp ngày nay là đã mở trở lại cho họ, và chỉ mở cho phụ nữ vô sản thôi. Con đường sản xuất xã hội... tiền đề đầu tiên để giải phóng phụ nữ là làm cho toàn bộ nữ giới trở lại tham gia sản xuất xã hội, điều kiện đó lại đòi hỏi phải làm cho gia đình cá thể không còn là một đơn vị kinh tế của xã hội nữa". "Chỉ khi nào các tư liệu sản xuất biến thành tài sản chung thì gia đình cá thể mới không còn là đơn vị kinh tế của xã hội nữa. Nên kinh tế gia đình tư nhân biến thành một ngành lao động xã hội..."<sup>(1)</sup>*"

Như vậy, chỉ trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội đã xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, xác lập chế độ sở hữu toàn dân thì mới có thể nói đến vấn đề nam nữ bình đẳng và

---

(1).Xem: Ph.Ăngghen, "Nguồn gốc của gia đình...", *C.Mác-Ph.Ăngghen - tuyển tập*, tập VI, tr. 119.

giải phóng phụ nữ một cách triệt để. Vấn đề không phải chỉ ở chỗ "*Người phụ nữ có thể tham gia sản xuất trên một quy mô xã hội rộng lớn và chỉ phải làm công việc trong nhà rất ít thôi*". Đó mới là tiền đề cho giải phóng phụ nữ. Cần phải đảm bảo cho người phụ nữ có một địa vị trong xã hội vững vàng ngang với nam giới về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và gia đình. Và như vậy cần phải xã hội hóa mọi công việc tề gia nội trợ, coi đó là một lĩnh vực hoạt động trong hệ thống sản xuất xã hội.

Hiến pháp năm 1992 thể hiện đường lối của Đảng ta. Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin khẳng định nếu không có tự do và bình đẳng trong gia đình thì sẽ không có tự do, bình đẳng ngoài xã hội và ngược lại nếu không có tự do, bình đẳng ngoài xã hội thì cũng sẽ không có tự do, bình đẳng trong gia đình. Điều 63 Hiến pháp 1992 quy định: "*Phụ nữ và nam giới có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình*". Còn trong gia đình "*vợ chồng bình đẳng*" (Điều 64 Hiến pháp 1992).

Nguyên tắc vợ chồng bình đẳng được cụ thể hóa trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 tại các điều 2, 19 và những điều khoản khác. Điều 2 ghi nhận: "*Vợ chồng có nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình*", "*vợ chồng có nghĩa vụ và quyền hạn như nhau về mọi mặt trong gia đình*" (Điều 19), "*giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt*" (Điều 23). Đặc biệt, nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là một bước phát triển so với Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 khi xác định chế độ tài sản của vợ chồng: Về chế độ sở hữu,

giải phóng phụ nữ một cách triệt để. Vấn đề không phải chỉ ở chỗ "*Người phụ nữ có thể tham gia sản xuất trên một quy mô xã hội rộng lớn và chỉ phải làm công việc trong nhà rất ít thôi*". Đó mới là tiền đề cho giải phóng phụ nữ. Cần phải đảm bảo cho người phụ nữ có một địa vị trong xã hội vững vàng ngang với nam giới về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và gia đình. Và như vậy cần phải xã hội hóa mọi công việc tề gia nội trợ, coi đó là một lĩnh vực hoạt động trong hệ thống sản xuất xã hội.

Hiến pháp năm 1992 thể hiện đường lối của Đảng ta. Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin khẳng định nếu không có tự do và bình đẳng trong gia đình thì sẽ không có tự do, bình đẳng ngoài xã hội và ngược lại nếu không có tự do, bình đẳng ngoài xã hội thì cũng sẽ không có tự do, bình đẳng trong gia đình. Điều 63 Hiến pháp 1992 quy định: "*Phụ nữ và nam giới có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình*". Còn trong gia đình "*vợ chồng bình đẳng*" (Điều 64 Hiến pháp 1992).

Nguyên tắc vợ chồng bình đẳng được cụ thể hóa trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 tại các điều 2, 19 và những điều khoản khác. Điều 2 ghi nhận: "*Vợ chồng có nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình*", "*vợ chồng có nghĩa vụ và quyền hạn như nhau về mọi mặt trong gia đình*" (Điều 19), "*giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt*" (Điều 23). Đặc biệt, nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là một bước phát triển so với Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 khi xác định chế độ tài sản của vợ chồng: Về chế độ sở hữu,

về chia tài sản khi ly hôn, về cấp dưỡng lẫn nhau giữa vợ và chồng. Sự phát triển của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 còn thể hiện ở việc xác định bình đẳng nam nữ trong hôn nhân, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, quốc tịch...

Trong mấy chục năm qua, cùng với thắng lợi của cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ trong thời kỳ quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta đã hình thành, xác định quan hệ bình đẳng giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng được ghi nhận tại các văn bản pháp luật của Nhà nước. Do đó, về mặt pháp luật, địa vị xã hội của người phụ nữ cũng bình đẳng với nam giới. Tuy nhiên, V.I.Lênin đã chỉ rằng: *"Nhưng như thế chưa đủ, bình đẳng về pháp luật vẫn chưa phải là bình đẳng trong thực tế đời sống - Chúng ta phải làm sao cho nữ công nhân giành được quyền bình đẳng với nam công nhân không những về mặt pháp luật, mà cả trong thực tế đời sống nữa"*.<sup>(1)</sup>

Từ bình đẳng trước pháp luật đến bình đẳng trong thực tế đời sống còn cả một đoạn đường dài. Sự bình đẳng đó được ghi nhận và từng bước được củng cố với sự phát triển của xã hội, tạo cơ sở kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội cho việc thực hiện bình đẳng hoàn toàn giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng.

*\* Nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của cha mẹ và các con*

Đây là một nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình được xác định theo tinh thần mới. Một mặt bảo vệ quyền lợi của cha mẹ - các con, mặt khác giáo dục tinh thần trách nhiệm giữa họ với nhau: *"Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con thành những công dân có ích cho xã hội. Con có nghĩa*

---

(1).Xem: V.I.Lênin. Gửi nữ công nhân - toàn tập, tập 10, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1977, tr. 182 - 183.

về chia tài sản khi ly hôn, về cấp dưỡng lẫn nhau giữa vợ và chồng. Sự phát triển của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 còn thể hiện ở việc xác định bình đẳng nam nữ trong hôn nhân, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, quốc tịch...

Trong mấy chục năm qua, cùng với thắng lợi của cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ trong thời kỳ quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta đã hình thành, xác định quan hệ bình đẳng giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng được ghi nhận tại các văn bản pháp luật của Nhà nước. Do đó, về mặt pháp luật, địa vị xã hội của người phụ nữ cũng bình đẳng với nam giới. Tuy nhiên, V.I.Lênin đã chỉ rằng: *"Nhưng như thế chưa đủ, bình đẳng về pháp luật vẫn chưa phải là bình đẳng trong thực tế đời sống - Chúng ta phải làm sao cho nữ công nhân giành được quyền bình đẳng với nam công nhân không những về mặt pháp luật, mà cả trong thực tế đời sống nữa"*.<sup>(1)</sup>

Từ bình đẳng trước pháp luật đến bình đẳng trong thực tế đời sống còn cả một đoạn đường dài. Sự bình đẳng đó được ghi nhận và từng bước được củng cố với sự phát triển của xã hội, tạo cơ sở kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội cho việc thực hiện bình đẳng hoàn toàn giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng.

*\* Nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của cha mẹ và các con*

Đây là một nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình được xác định theo tinh thần mới. Một mặt bảo vệ quyền lợi của cha mẹ - các con, mặt khác giáo dục tinh thần trách nhiệm giữa họ với nhau: *"Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con thành những công dân có ích cho xã hội. Con có nghĩa*

---

(1).Xem: V.I.Lênin. Gửi nữ công nhân - toàn tập, tập 10, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1977, tr. 182 - 183.

vụ kính trọng, chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ".

Pháp luật phong kiến tư sản coi rẻ quyền lợi con cái và hạn chế quyền lợi con cái. Xuất phát từ tư tưởng chống quan điểm phong kiến, tư sản. Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 đề ra nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của con cái. Do nhận thức không đầy đủ nên khi áp dụng pháp luật, giải thích pháp luật hết sức phiến diện, chỉ chú trọng đến quyền lợi của con cái mà quên mất việc giáo dục trách nhiệm của các con đối với cha mẹ. Mặt khác lối sống thực dụng hưởng thụ đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc giáo dục hình thành nhân cách, đạo đức, lối sống của con người trong gia đình và xã hội. Trong một số gia đình, tình trạng con cái vô trách nhiệm đối với cha mẹ, cha mẹ bỏ mặc con không nơi nương tựa đã trở thành một thực trạng, là mối lo ngại của Nhà nước và xã hội.

Nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của cha mẹ - các con trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 được thể hiện cụ thể trong nhiều chương, nhiều điều khoản khác nhau. Điều 4 quy định: "*Cấm ngược đãi, hành hạ ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con, cháu, anh, chị, em và các thành viên khác trong gia đình*". (Chương IV từ điều 34 đến điều 46 quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ nhân thân, quyền và nghĩa vụ tài sản giữa cha mẹ và các con, giữa con trai và con gái, con đẻ và con nuôi, con trong giá thú và con ngoài giá thú).

Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ - các con được Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định một cách cụ thể hơn.

Ví dụ: Điều 34 quy định: "*Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền thương yêu, nuôi dưỡng... giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức trở thành người con*

vụ kính trọng, chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ".

Pháp luật phong kiến tư sản coi rẻ quyền lợi con cái và hạn chế quyền lợi con cái. Xuất phát từ tư tưởng chống quan điểm phong kiến, tư sản. Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 đề ra nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của con cái. Do nhận thức không đầy đủ nên khi áp dụng pháp luật, giải thích pháp luật hết sức phiến diện, chỉ chú trọng đến quyền lợi của con cái mà quên mất việc giáo dục trách nhiệm của các con đối với cha mẹ. Mặt khác lối sống thực dụng hưởng thụ đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc giáo dục hình thành nhân cách, đạo đức, lối sống của con người trong gia đình và xã hội. Trong một số gia đình, tình trạng con cái vô trách nhiệm đối với cha mẹ, cha mẹ bỏ mặc con không nơi nương tựa đã trở thành một thực trạng, là mối lo ngại của Nhà nước và xã hội.

Nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của cha mẹ - các con trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 được thể hiện cụ thể trong nhiều chương, nhiều điều khoản khác nhau. Điều 4 quy định: "*Cấm ngược đãi, hành hạ ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con, cháu, anh, chị, em và các thành viên khác trong gia đình*". (Chương IV từ điều 34 đến điều 46 quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ nhân thân, quyền và nghĩa vụ tài sản giữa cha mẹ và các con, giữa con trai và con gái, con đẻ và con nuôi, con trong giá thú và con ngoài giá thú).

Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ - các con được Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định một cách cụ thể hơn.

Ví dụ: Điều 34 quy định: "*Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền thương yêu, nuôi dưỡng... giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức trở thành người con*

*hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội".*

Điều 35 quy định: "*Con có bốn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo với cha mẹ, lắng nghe những lời khuyên bảo đúng đắn của cha mẹ, giữ gìn danh dự truyền thống tốt đẹp của gia đình.*

*Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ. Nghiêm cấm con có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm cha mẹ".*

Nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của cha mẹ - các con nhằm xác định nghĩa vụ của những người làm cha, làm mẹ phải chăm sóc, nuôi dưỡng con cái, đảm bảo sự phát triển lành mạnh của con về mặt thể chất, trí tuệ và đạo đức. Đồng thời giáo dục con cái phải có trách nhiệm với cha mẹ. Cũng theo tinh thần đó, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 còn quy định nghĩa vụ cấp dưỡng lẫn nhau giữa các thành viên khác trong gia đình như giữa ông bà với các cháu, giữa anh chị em với nhau và giữa các thành viên khác trong gia đình (chương V).

*\* Nguyên tắc bảo vệ bà mẹ và trẻ em*

Kế thừa và phát triển Luật hôn nhân và gia đình 1986, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định nguyên tắc bảo vệ bà mẹ và trẻ em là một nguyên tắc độc lập.

Khoản 6 Điều 2 quy định: "*Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ phụ nữ và trẻ em, giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ".*

Nguyên tắc này được thể hiện trong các chương và các điều cụ thể của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Ngoài các điều khoản quy định việc đảm bảo chức năng của người

*hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội".*

Điều 35 quy định: "*Con có bốn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo với cha mẹ, lắng nghe những lời khuyên bảo đúng đắn của cha mẹ, giữ gìn danh dự truyền thống tốt đẹp của gia đình.*

*Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ. Nghiêm cấm con có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm cha mẹ".*

Nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của cha mẹ - các con nhằm xác định nghĩa vụ của những người làm cha, làm mẹ phải chăm sóc, nuôi dưỡng con cái, đảm bảo sự phát triển lành mạnh của con về mặt thể chất, trí tuệ và đạo đức. Đồng thời giáo dục con cái phải có trách nhiệm với cha mẹ. Cũng theo tinh thần đó, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 còn quy định nghĩa vụ cấp dưỡng lẫn nhau giữa các thành viên khác trong gia đình như giữa ông bà với các cháu, giữa anh chị em với nhau và giữa các thành viên khác trong gia đình (chương V).

*\* Nguyên tắc bảo vệ bà mẹ và trẻ em*

Kế thừa và phát triển Luật hôn nhân và gia đình 1986, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định nguyên tắc bảo vệ bà mẹ và trẻ em là một nguyên tắc độc lập.

Khoản 6 Điều 2 quy định: "*Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ phụ nữ và trẻ em, giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ".*

Nguyên tắc này được thể hiện trong các chương và các điều cụ thể của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Ngoài các điều khoản quy định việc đảm bảo chức năng của người

mẹ, Luật quy định hạn chế quyền xin ly hôn của người chồng trong trường hợp người vợ có thai hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi (Điều 85); nuôi con nuôi (Điều 67 đến 78); với mục đích là để chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em, nhất là trẻ em mồ côi, không nơi nương tựa, việc xác định quan hệ cha mẹ và con cái (Điều 63 đến 66); với tinh thần bảo vệ quyền lợi của bà mẹ và trẻ em, kể cả bà mẹ đơn thân, còn có các điều khoản về chế độ giám hộ bảo đảm việc chăm nom, giáo dục và bảo vệ quyền lợi của người chưa thành niên mà cha mẹ đã chết hoặc tuy cha mẹ còn sống nhưng không có điều kiện để làm những nhiệm vụ đó.

Nói tóm lại, các nguyên tắc của Luật hôn nhân và gia đình có nội dung phong phú, liên hệ mật thiết với nhau, bổ sung cho nhau. Tuân thủ các nguyên tắc trên là yêu cầu bắt buộc đối với mọi người, mọi cơ quan trong hoạt động nghiên cứu, thực hiện và áp dụng pháp luật cũng như xây dựng pháp luật hôn nhân và gia đình.

mẹ, Luật quy định hạn chế quyền xin ly hôn của người chồng trong trường hợp người vợ có thai hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi (Điều 85); nuôi con nuôi (Điều 67 đến 78); với mục đích là để chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em, nhất là trẻ em mồ côi, không nơi nương tựa, việc xác định quan hệ cha mẹ và con cái (Điều 63 đến 66); với tinh thần bảo vệ quyền lợi của bà mẹ và trẻ em, kể cả bà mẹ đơn thân, còn có các điều khoản về chế độ giám hộ bảo đảm việc chăm nom, giáo dục và bảo vệ quyền lợi của người chưa thành niên mà cha mẹ đã chết hoặc tuy cha mẹ còn sống nhưng không có điều kiện để làm những nhiệm vụ đó.

Nói tóm lại, các nguyên tắc của Luật hôn nhân và gia đình có nội dung phong phú, liên hệ mật thiết với nhau, bổ sung cho nhau. Tuân thủ các nguyên tắc trên là yêu cầu bắt buộc đối với mọi người, mọi cơ quan trong hoạt động nghiên cứu, thực hiện và áp dụng pháp luật cũng như xây dựng pháp luật hôn nhân và gia đình.

## CHƯƠNG II

### QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

#### I. KHÁI NIỆM QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Như trên đã phân tích đối tượng điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình là các quan hệ về hôn nhân và gia đình tức là các quan hệ về thân nhân và các quan hệ về tài sản (bao gồm quan hệ về kết hôn, li hôn, quan hệ giữa vợ chồng, giữa cha mẹ và con...).

Những quan hệ xã hội mà được các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình điều chỉnh thì gọi là quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình.

Thông thường các quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình chỉ giới hạn bởi các quan hệ giữa các thành viên trong gia đình. Tuy nhiên, trong một số trường hợp quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình tồn tại khi chủ thể của nó không còn là thành viên của gia đình nhưng trước đó đã từng là thành viên của gia đình. Ví dụ, khi hai vợ chồng li hôn, sống riêng biệt nhưng họ vẫn có quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng lẫn nhau (Điều 60). Do đó, khi nói “thành viên của gia đình”, cần phải hiểu “gia đình” theo nghĩa khái quát chung, được

## CHƯƠNG II

### QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

#### I. KHÁI NIỆM QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Như trên đã phân tích đối tượng điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình là các quan hệ về hôn nhân và gia đình tức là các quan hệ về thân nhân và các quan hệ về tài sản (bao gồm quan hệ về kết hôn, li hôn, quan hệ giữa vợ chồng, giữa cha mẹ và con...).

Những quan hệ xã hội mà được các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình điều chỉnh thì gọi là quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình.

Thông thường các quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình chỉ giới hạn bởi các quan hệ giữa các thành viên trong gia đình. Tuy nhiên, trong một số trường hợp quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình tồn tại khi chủ thể của nó không còn là thành viên của gia đình nhưng trước đó đã từng là thành viên của gia đình. Ví dụ, khi hai vợ chồng li hôn, sống riêng biệt nhưng họ vẫn có quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng lẫn nhau (Điều 60). Do đó, khi nói “thành viên của gia đình”, cần phải hiểu “gia đình” theo nghĩa khái quát chung, được

xây dựng trên cơ sở hôn nhân, huyết thống và nuôi dưỡng.

Về hình thức quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình có cùng tên gọi với quan hệ pháp luật dân sự bao gồm 2 nhóm:

- Quan hệ pháp luật về thân nhân;
- Quan hệ pháp luật về tài sản.

Tuy nhiên, về cơ bản giữa quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình và quan hệ pháp luật dân sự có những điểm khác nhau rất lớn.

Nội dung chính của quan hệ pháp luật dân sự là quan hệ tài sản, còn nội dung chính của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình là các quan hệ thân nhân phi tài sản. Mọi chế định, mọi quy phạm pháp luật dân sự với chức năng và mục đích của mình, điều chỉnh trước hết là các quan hệ tài sản, còn luật hôn nhân và gia đình tập trung điều chỉnh các quan hệ nhân thân. Nói cách khác, như phần trên đã phân tích, khác với Luật dân sự, Luật hôn nhân và gia đình điều chỉnh những quan hệ xã hội có nhiều nét đặc trưng mà từ đó có thể xác định luật hôn nhân và gia đình là một ngành độc lập trong hệ thống pháp luật của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Các quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình xuất phát từ sự kiện kết hôn, từ huyết thống hoặc nuôi dưỡng là những sự kiện, trạng thái có tính chất đặc biệt không giống như các hợp đồng, nghĩa vụ dân sự. Do đó, trong quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình thì yếu tố tình cảm gắn bó giữa các chủ thể là một nét đặc trưng và trong rất nhiều trường hợp yếu tố tình cảm đó quyết định việc xác lập, tồn tại hay chấm dứt quan hệ hôn nhân và gia đình. Trong Luật dân sự, quyền về

xây dựng trên cơ sở hôn nhân, huyết thống và nuôi dưỡng.

Về hình thức quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình có cùng tên gọi với quan hệ pháp luật dân sự bao gồm 2 nhóm:

- Quan hệ pháp luật về thân nhân;
- Quan hệ pháp luật về tài sản.

Tuy nhiên, về cơ bản giữa quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình và quan hệ pháp luật dân sự có những điểm khác nhau rất lớn.

Nội dung chính của quan hệ pháp luật dân sự là quan hệ tài sản, còn nội dung chính của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình là các quan hệ thân nhân phi tài sản. Mọi chế định, mọi quy phạm pháp luật dân sự với chức năng và mục đích của mình, điều chỉnh trước hết là các quan hệ tài sản, còn luật hôn nhân và gia đình tập trung điều chỉnh các quan hệ nhân thân. Nói cách khác, như phần trên đã phân tích, khác với Luật dân sự, Luật hôn nhân và gia đình điều chỉnh những quan hệ xã hội có nhiều nét đặc trưng mà từ đó có thể xác định luật hôn nhân và gia đình là một ngành độc lập trong hệ thống pháp luật của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Các quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình xuất phát từ sự kiện kết hôn, từ huyết thống hoặc nuôi dưỡng là những sự kiện, trạng thái có tính chất đặc biệt không giống như các hợp đồng, nghĩa vụ dân sự. Do đó, trong quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình thì yếu tố tình cảm gắn bó giữa các chủ thể là một nét đặc trưng và trong rất nhiều trường hợp yếu tố tình cảm đó quyết định việc xác lập, tồn tại hay chấm dứt quan hệ hôn nhân và gia đình. Trong Luật dân sự, quyền về



nhân thân hoặc xuất phát từ quan hệ tài sản hoặc là gắn liền với nó. Trong luật hôn nhân và gia đình thì hoàn toàn khác hẳn, quyền về thân nhân không những không xuất phát từ quan hệ tài sản và gắn liền với nó mà còn chiếm một vị trí hàng đầu trong toàn bộ hệ thống quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình, chiếm ưu thế trong đó.

Một sự khác biệt lớn nữa là quan hệ pháp luật tài sản trong Luật dân sự là quan hệ hàng hóa, tiền tệ và có tính chất đền bù, ngang giá, còn quan hệ tài sản trong Luật hôn nhân và gia đình không mang tính chất ấy. Tất nhiên tính chất đền bù, ngang giá trong Luật dân sự không bắt buộc phải có trong mọi trường hợp. Thế nhưng phải nói rằng nếu như đối với luật hôn nhân và gia đình không có tính chất đền bù, ngang giá là về nguyên tắc thì đối với Luật dân sự đó là trường hợp ngoại lệ.

Tính chất lâu dài bền vững trong quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình được quyết định bởi mục đích của quan hệ đó (ví dụ: Kết hôn để chung sống trọn đời với nhau trong quan hệ vợ chồng).

Thời hiệu kiện không áp dụng đối với các quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình.

## II. CÁC YẾU TỐ CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

### 1. Chủ thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình

Một trong những đặc điểm của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình là ở chỗ chủ thể của nó chỉ là công dân (thể

nhân thân hoặc xuất phát từ quan hệ tài sản hoặc là gắn liền với nó. Trong luật hôn nhân và gia đình thì hoàn toàn khác hẳn, quyền về thân nhân không những không xuất phát từ quan hệ tài sản và gắn liền với nó mà còn chiếm một vị trí hàng đầu trong toàn bộ hệ thống quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình, chiếm ưu thế trong đó.

Một sự khác biệt lớn nữa là quan hệ pháp luật tài sản trong Luật dân sự là quan hệ hàng hóa, tiền tệ và có tính chất đền bù, ngang giá, còn quan hệ tài sản trong Luật hôn nhân và gia đình không mang tính chất ấy. Tất nhiên tính chất đền bù, ngang giá trong Luật dân sự không bắt buộc phải có trong mọi trường hợp. Thế nhưng phải nói rằng nếu như đối với luật hôn nhân và gia đình không có tính chất đền bù, ngang giá là về nguyên tắc thì đối với Luật dân sự đó là trường hợp ngoại lệ.

Tính chất lâu dài bền vững trong quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình được quyết định bởi mục đích của quan hệ đó (ví dụ: Kết hôn để chung sống trọn đời với nhau trong quan hệ vợ chồng).

Thời hiệu kiện không áp dụng đối với các quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình.

## II. CÁC YẾU TỐ CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

### 1. Chủ thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình

Một trong những đặc điểm của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình là ở chỗ chủ thể của nó chỉ là công dân (thể

nhân). Điều này cũng nhấn mạnh thêm sự khác nhau giữa luật hôn nhân và gia đình với Luật dân sự.

Muốn trở thành chủ thể quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình, cá nhân đó phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

- Năng lực pháp luật hôn nhân và gia đình là khả năng của cá nhân có quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình. Trong một số trường hợp, năng lực pháp luật hôn nhân và gia đình phát sinh từ lúc sinh ra. Ví dụ: Khả năng có quyền được cha mẹ, anh chị em cấp dưỡng và giáo dục). Trong một số trường hợp khác, năng lực pháp luật hôn nhân và gia đình phát sinh từ lúc cá nhân đạt một độ tuổi nhất định (ví dụ: Độ tuổi kết hôn) trong trường hợp này, năng lực pháp luật và năng lực hành vi cùng phát sinh đồng thời.

Một số ý kiến cho rằng năng lực pháp luật hôn nhân và gia đình trong mọi trường hợp đều phát sinh từ lúc con người sinh ra. Đặt giả thiết là ý kiến đó đúng thì có nghĩa rằng phải thừa nhận quyền kết hôn thông qua người đại diện nếu người muốn kết hôn chưa đạt độ tuổi có năng lực hành vi hôn nhân và gia đình. Do vậy, có thể thấy sự khác nhau cơ bản giữa năng lực pháp luật hôn nhân và gia đình và năng lực pháp luật nói chung.

Nội dung của năng lực pháp luật hôn nhân và gia đình bao gồm những quyền và nghĩa vụ trong lĩnh vực quan hệ gia đình. Trong một số trường hợp pháp luật quy định những điều kiện mà khi có hoặc không có các điều kiện đó thì công dân không thể có các quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình. Ví dụ như việc cấm kết hôn giữa những người có quan

nhân). Điều này cũng nhấn mạnh thêm sự khác nhau giữa luật hôn nhân và gia đình với Luật dân sự.

Muốn trở thành chủ thể quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình, cá nhân đó phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

- Năng lực pháp luật hôn nhân và gia đình là khả năng của cá nhân có quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình. Trong một số trường hợp, năng lực pháp luật hôn nhân và gia đình phát sinh từ lúc sinh ra. Ví dụ: Khả năng có quyền được cha mẹ, anh chị em cấp dưỡng và giáo dục). Trong một số trường hợp khác, năng lực pháp luật hôn nhân và gia đình phát sinh từ lúc cá nhân đạt một độ tuổi nhất định (ví dụ: Độ tuổi kết hôn) trong trường hợp này, năng lực pháp luật và năng lực hành vi cùng phát sinh đồng thời.

Một số ý kiến cho rằng năng lực pháp luật hôn nhân và gia đình trong mọi trường hợp đều phát sinh từ lúc con người sinh ra. Đặt giả thiết là ý kiến đó đúng thì có nghĩa rằng phải thừa nhận quyền kết hôn thông qua người đại diện nếu người muốn kết hôn chưa đạt độ tuổi có năng lực hành vi hôn nhân và gia đình. Do vậy, có thể thấy sự khác nhau cơ bản giữa năng lực pháp luật hôn nhân và gia đình và năng lực pháp luật nói chung.

Nội dung của năng lực pháp luật hôn nhân và gia đình bao gồm những quyền và nghĩa vụ trong lĩnh vực quan hệ gia đình. Trong một số trường hợp pháp luật quy định những điều kiện mà khi có hoặc không có các điều kiện đó thì công dân không thể có các quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình. Ví dụ như việc cấm kết hôn giữa những người có quan

hệ thân thuộc về trực hệ. Sự hạn chế khả năng có quyền này hay nghĩa vụ kia được quy định vì quyền lợi của mỗi công dân và toàn xã hội. Cần phải phân biệt sự hạn chế khả năng có quyền và nghĩa vụ này với những trường hợp tương tự về hình thức khi nói về hạn chế khả năng sử dụng thuộc quyền (ví dụ, làm người giám hộ, cha mẹ nuôi...).

Năng lực hành vi là khả năng bằng các hành vi của mình (tạo ra) cho bản thân thực hiện những quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình, phát sinh khi đạt một độ tuổi nhất định. Về nguyên tắc độ tuổi đó là độ tuổi thành niên. Thế nhưng khả năng thực hiện quyền có thể có sớm hơn. Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam đã có quy định cụ thể và thực tế, trẻ em từ đủ 9 tuổi trở lên có quyền đồng ý hay không đồng ý làm con nuôi (Điều 71). Những người không có năng lực hành vi do bị bệnh tâm thần thì không có khả năng bằng các hành vi của mình tạo cho bản thân quyền và nghĩa vụ trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình (không thể kết hôn, không thể là người giám hộ...).

Đối với những người này thì quyền và nghĩa vụ về nhân thân cũng như tài sản trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình sẽ do những người giám hộ thực hiện cho. Trừ một số trường hợp, quyền kết hôn hoặc li hôn thì không ai có thể thay thế được.

## **2. Quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình**

Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của công dân là cơ sở làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ chủ thể quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình cho mỗi người. Các quyền và nghĩa vụ đó là nội dung của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình.

hệ thân thuộc về trực hệ. Sự hạn chế khả năng có quyền này hay nghĩa vụ kia được quy định vì quyền lợi của mỗi công dân và toàn xã hội. Cần phải phân biệt sự hạn chế khả năng có quyền và nghĩa vụ này với những trường hợp tương tự về hình thức khi nói về hạn chế khả năng sử dụng thuộc quyền (ví dụ, làm người giám hộ, cha mẹ nuôi...).

Năng lực hành vi là khả năng bằng các hành vi của mình (tạo ra) cho bản thân thực hiện những quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình, phát sinh khi đạt một độ tuổi nhất định. Về nguyên tắc độ tuổi đó là độ tuổi thành niên. Thế nhưng khả năng thực hiện quyền có thể có sớm hơn. Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam đã có quy định cụ thể và thực tế, trẻ em từ đủ 9 tuổi trở lên có quyền đồng ý hay không đồng ý làm con nuôi (Điều 71). Những người không có năng lực hành vi do bị bệnh tâm thần thì không có khả năng bằng các hành vi của mình tạo cho bản thân quyền và nghĩa vụ trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình (không thể kết hôn, không thể là người giám hộ...).

Đối với những người này thì quyền và nghĩa vụ về nhân thân cũng như tài sản trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình sẽ do những người giám hộ thực hiện cho. Trừ một số trường hợp, quyền kết hôn hoặc li hôn thì không ai có thể thay thế được.

## **2. Quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình**

Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của công dân là cơ sở làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ chủ thể quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình cho mỗi người. Các quyền và nghĩa vụ đó là nội dung của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình.

Các quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình có thể là về nhân thân và về tài sản. Trong quyền và nghĩa vụ tài sản còn có quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng. Quyền về nhân thân hoàn toàn không có nội dung kinh tế. Quyền và nghĩa vụ tài sản có đặc điểm là nó gắn liền với nhân thân của con người nhất định. *Ví dụ:* Vợ và chồng có quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng lẫn nhau, một trong hai người chết thì sẽ chấm dứt các quyền và nghĩa vụ đó (trong Luật dân sự thì có thể chuyển cho người thừa kế).

Từ đó đi đến kết luận rằng quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình không thể chuyển nhượng cho người khác được. Ví dụ như không thể nhượng quyền nhận tiền cấp dưỡng cho người khác, nhượng nghĩa vụ giáo dục con cái cho người khác...

Quyền chủ thể của Luật hôn nhân và gia đình thực hiện trong các quan hệ pháp luật, theo bản chất pháp lí nó là quyền tương đối. Chủ thể trong quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình luôn luôn đối lập với một chủ thể khác. Ví dụ, như quyền của cha mẹ tồn tại bởi vì có một chủ thể khác liên quan. Đó là đứa con. Mọi quyền nhân thân của vợ chồng tồn tại chỉ vì có hôn nhân hợp pháp; chấm dứt hôn nhân có nghĩa là chấm dứt quyền nhân thân. Rõ ràng quyền chủ thể trong luật hôn nhân và gia đình, đó là quyền tương đối.

Trong một số trường hợp, quyền và nghĩa vụ pháp luật vừa là tương đối vừa là tuyệt đối. Ví dụ cha mẹ có quyền đòi con mình từ những người khác đang chiếm giữ bất hợp pháp trên cơ sở pháp luật hoặc quyết định của tòa án.

Quyền của vợ chồng đối với tài sản chung là tương đối

Các quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình có thể là về nhân thân và về tài sản. Trong quyền và nghĩa vụ tài sản còn có quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng. Quyền về nhân thân hoàn toàn không có nội dung kinh tế. Quyền và nghĩa vụ tài sản có đặc điểm là nó gắn liền với nhân thân của con người nhất định. *Ví dụ:* Vợ và chồng có quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng lẫn nhau, một trong hai người chết thì sẽ chấm dứt các quyền và nghĩa vụ đó (trong Luật dân sự thì có thể chuyển cho người thừa kế).

Từ đó đi đến kết luận rằng quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình không thể chuyển nhượng cho người khác được. Ví dụ như không thể nhượng quyền nhận tiền cấp dưỡng cho người khác, nhượng nghĩa vụ giáo dục con cái cho người khác...

Quyền chủ thể của Luật hôn nhân và gia đình thực hiện trong các quan hệ pháp luật, theo bản chất pháp lí nó là quyền tương đối. Chủ thể trong quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình luôn luôn đối lập với một chủ thể khác. Ví dụ, như quyền của cha mẹ tồn tại bởi vì có một chủ thể khác liên quan. Đó là đứa con. Mọi quyền nhân thân của vợ chồng tồn tại chỉ vì có hôn nhân hợp pháp; chấm dứt hôn nhân có nghĩa là chấm dứt quyền nhân thân. Rõ ràng quyền chủ thể trong luật hôn nhân và gia đình, đó là quyền tương đối.

Trong một số trường hợp, quyền và nghĩa vụ pháp luật vừa là tương đối vừa là tuyệt đối. Ví dụ cha mẹ có quyền đòi con mình từ những người khác đang chiếm giữ bất hợp pháp trên cơ sở pháp luật hoặc quyết định của tòa án.

Quyền của vợ chồng đối với tài sản chung là tương đối

đồng thời cũng là tuyệt đối (quyền sở hữu).

Quan hệ pháp luật nhân thân phi tài sản chỉ có thể là tương đối.

### **3. Khách thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình**

Khách thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình có thể là lợi ích thân nhân, các hành vi và các vật. Thường thường khách thể có tính chất tổng hợp, bao gồm tất cả các loại trên.

- Lợi ích thân nhân: Họ tên, ngành nghề, việc làm...

- Việc giáo dục là thuộc về hành vi: Nó chỉ có thể như một quá trình liên tục, trong một khoảng thời gian tương đối dài. Các hành vi có thể là: Mọi hoạt động để quản lý tài sản chung của vợ chồng, mọi việc làm thể hiện sự chăm sóc đối với cha mẹ...

- Vật như là một khách thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình: Có thể là đồ vật trong khối tài sản chung của vợ chồng hoặc có thể dưới hình thức một số tiền nào đó (tiền cấp dưỡng).

- Con cái không thể là khách thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình. Trong mọi trường hợp khi nhìn bề ngoài có thể tưởng rằng con cái là khách thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình (Ví dụ tranh chấp giữa cha và mẹ về việc giáo dục con cái, về việc giao con cho ai nuôi... thì thực tế con cái lại là một trong các chủ thể; tranh chấp trong trường hợp đó là việc sử dụng quyền cha mẹ trong việc giáo dục con).

đồng thời cũng là tuyệt đối (quyền sở hữu).

Quan hệ pháp luật nhân thân phi tài sản chỉ có thể là tương đối.

### **3. Khách thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình**

Khách thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình có thể là lợi ích thân nhân, các hành vi và các vật. Thường thường khách thể có tính chất tổng hợp, bao gồm tất cả các loại trên.

- Lợi ích thân nhân: Họ tên, ngành nghề, việc làm...

- Việc giáo dục là thuộc về hành vi: Nó chỉ có thể như một quá trình liên tục, trong một khoảng thời gian tương đối dài. Các hành vi có thể là: Mọi hoạt động để quản lý tài sản chung của vợ chồng, mọi việc làm thể hiện sự chăm sóc đối với cha mẹ...

- Vật như là một khách thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình: Có thể là đồ vật trong khối tài sản chung của vợ chồng hoặc có thể dưới hình thức một số tiền nào đó (tiền cấp dưỡng).

- Con cái không thể là khách thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình. Trong mọi trường hợp khi nhìn bề ngoài có thể tưởng rằng con cái là khách thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình (Ví dụ tranh chấp giữa cha và mẹ về việc giáo dục con cái, về việc giao con cho ai nuôi... thì thực tế con cái lại là một trong các chủ thể; tranh chấp trong trường hợp đó là việc sử dụng quyền cha mẹ trong việc giáo dục con).

### III. THỰC HIỆN VÀ BẢO VỆ QUYỀN HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

1. Thực hiện quyền hôn nhân và gia đình phụ thuộc vào các nguyên tắc chung của luật (thực hiện pháp chế, yêu cầu đạo đức xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc cuộc sống...). Nó có những đặc điểm riêng:

- Các quyền đó tồn tại cùng với sự tồn tại của gia đình, nó biểu hiện cụ thể trong gia đình. Luật pháp không quy định rằng khi thực hiện các quyền đó thì chủ thể phải tính đến hiệu quả đối với gia đình. Nhưng từ nhiều quy phạm pháp luật ta có thể suy ra điều đó (Điều 1 luật hôn nhân và gia đình quy định mục đích của hôn nhân nhằm xây dựng gia đình hạnh phúc, dân chủ, hoà thuận, bền vững) trong từng trường hợp cụ thể, pháp luật quy định sự cần thiết thực hiện vì lợi ích của gia đình (ví dụ khả năng tăng phần tài sản của vợ chồng khi chia tài sản nếu bên kia trốn tránh trách nhiệm hoặc sử dụng tài sản làm tổn hại đến quyền lợi của gia đình).

Luật pháp còn quy định hạn chế khả năng một số quyền của người chồng trong thời gian vợ có thai hoặc lúc con chưa đầy mười hai tháng tuổi (Điều 85).

- Người chưa thành niên là chủ thể đặc biệt của Luật hôn nhân và gia đình, theo những đặc tính tâm lý của mình, các chủ thể đặc biệt này không có khả năng hoạt động phù hợp với lợi ích của bản thân, vì thế mà phải giữ gìn và bảo vệ lợi ích đó bằng phương pháp đặc biệt. Luật pháp quy định giới hạn việc thực hiện các quyền của chủ thể trong

### III. THỰC HIỆN VÀ BẢO VỆ QUYỀN HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

1. Thực hiện quyền hôn nhân và gia đình phụ thuộc vào các nguyên tắc chung của luật (thực hiện pháp chế, yêu cầu đạo đức xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc cuộc sống...). Nó có những đặc điểm riêng:

- Các quyền đó tồn tại cùng với sự tồn tại của gia đình, nó biểu hiện cụ thể trong gia đình. Luật pháp không quy định rằng khi thực hiện các quyền đó thì chủ thể phải tính đến hiệu quả đối với gia đình. Nhưng từ nhiều quy phạm pháp luật ta có thể suy ra điều đó (Điều 1 luật hôn nhân và gia đình quy định mục đích của hôn nhân nhằm xây dựng gia đình hạnh phúc, dân chủ, hoà thuận, bền vững) trong từng trường hợp cụ thể, pháp luật quy định sự cần thiết thực hiện vì lợi ích của gia đình (ví dụ khả năng tăng phần tài sản của vợ chồng khi chia tài sản nếu bên kia trốn tránh trách nhiệm hoặc sử dụng tài sản làm tổn hại đến quyền lợi của gia đình).

Luật pháp còn quy định hạn chế khả năng một số quyền của người chồng trong thời gian vợ có thai hoặc lúc con chưa đầy mười hai tháng tuổi (Điều 85).

- Người chưa thành niên là chủ thể đặc biệt của Luật hôn nhân và gia đình, theo những đặc tính tâm lý của mình, các chủ thể đặc biệt này không có khả năng hoạt động phù hợp với lợi ích của bản thân, vì thế mà phải giữ gìn và bảo vệ lợi ích đó bằng phương pháp đặc biệt. Luật pháp quy định giới hạn việc thực hiện các quyền của chủ thể trong

mọi trường hợp không được làm tổn hại đến lợi ích của con cái chưa thành niên.

- Việc sử dụng các quyền chủ thể và thực hiện nghĩa vụ có thể bằng hành động hoặc không hành động. Ví dụ, vợ chồng sử dụng quyền nhân thân của mình (xác định chỗ ở, ngành nghề, việc làm...) thì nghĩa vụ của người thứ hai (chồng hoặc vợ) là tránh các hành vi làm cản trở việc sử dụng quyền đó. Một số quyền trong quan hệ hôn nhân và gia đình chỉ có thể sử dụng (thực hiện) bằng các hành vi. Trước hết đó là việc sử dụng (thực hiện quyền giáo dục). Để làm được việc đó, cần phải hoàn thành một cách tích cực có hệ thống toàn bộ những hành vi (việc đưa con đến trường, kiểm tra kiến thức, giúp đỡ, trông con lúc dạo chơi...).

**2. Việc bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình tiến hành bằng nhiều biện pháp: Khuyến khích, khen thưởng và cưỡng chế bằng pháp luật**

Việc khuyến khích nhằm bảo đảm cho công dân có quyền tích cực sử dụng các quyền đó. Ví dụ, các biện pháp khuyến khích vật chất, tinh thần đối với cha mẹ.

- Với biện pháp khen thưởng, nhà nước và xã hội thể hiện sự công nhận đối với công dân khi người đó sử dụng (thực hiện) một cách tích cực quyền của mình, hay nghĩa vụ của mình trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, nó có ý nghĩa xã hội to lớn.

Giữa các biện pháp khuyến khích và khen thưởng không có một giới hạn rõ rệt. Thường thì biện pháp khen thưởng mang những nét giống như biện pháp khuyến khích.

mọi trường hợp không được làm tổn hại đến lợi ích của con cái chưa thành niên.

- Việc sử dụng các quyền chủ thể và thực hiện nghĩa vụ có thể bằng hành động hoặc không hành động. Ví dụ, vợ chồng sử dụng quyền nhân thân của mình (xác định chỗ ở, ngành nghề, việc làm...) thì nghĩa vụ của người thứ hai (chồng hoặc vợ) là tránh các hành vi làm cản trở việc sử dụng quyền đó. Một số quyền trong quan hệ hôn nhân và gia đình chỉ có thể sử dụng (thực hiện) bằng các hành vi. Trước hết đó là việc sử dụng (thực hiện quyền giáo dục). Để làm được việc đó, cần phải hoàn thành một cách tích cực có hệ thống toàn bộ những hành vi (việc đưa con đến trường, kiểm tra kiến thức, giúp đỡ, trông con lúc dạo chơi...).

**2. Việc bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình tiến hành bằng nhiều biện pháp: Khuyến khích, khen thưởng và cưỡng chế bằng pháp luật**

Việc khuyến khích nhằm bảo đảm cho công dân có quyền tích cực sử dụng các quyền đó. Ví dụ, các biện pháp khuyến khích vật chất, tinh thần đối với cha mẹ.

- Với biện pháp khen thưởng, nhà nước và xã hội thể hiện sự công nhận đối với công dân khi người đó sử dụng (thực hiện) một cách tích cực quyền của mình, hay nghĩa vụ của mình trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, nó có ý nghĩa xã hội to lớn.

Giữa các biện pháp khuyến khích và khen thưởng không có một giới hạn rõ rệt. Thường thì biện pháp khen thưởng mang những nét giống như biện pháp khuyến khích.

Chế tài của Luật hôn nhân và gia đình - là hậu quả của hành vi có lỗi trái pháp luật do pháp luật về hôn nhân và gia đình quy định. Hậu quả có thể là công nhận hôn nhân vô hiệu (huỷ việc kết hôn trái pháp luật) (Điều 16) hoặc hạn chế quyền cha mẹ đối với con chưa thành niên (Điều 41, 42, 43).

Trong một số trường hợp hậu quả áp dụng giống với chế tài nhưng với người không có lỗi thì đó không phải là chế tài (chuyển con đi khi cha mẹ bị bệnh nguy hiểm).

Đảm bảo việc bảo vệ quyền về hôn nhân và gia đình có thể bằng các biện pháp pháp luật khác ví dụ như bằng Luật hình sự, Luật lao động, Luật dân sự (ví dụ: Như cấm đuổi phụ nữ với lý do là đang mang thai, phụ nữ nuôi con, phụ nữ có con dưới 1 một tuổi hoặc có thể hạn chế năng lực hành vi những người do nghiện rượu, ma túy mà bỏ mặc gia đình trong hoàn cảnh khó khăn).

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã có những quy định về xử lý vi phạm tại chương XII Điều 107 quy định:

“Người nào vi phạm các điều kiện kết hôn; cản trở việc kết hôn đúng pháp luật, giả mạo giấy tờ để đăng ký kết hôn, đăng ký nuôi con nuôi, hành hạ, ngược đãi, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con và các thành viên khác trong gia đình; lợi dụng việc nuôi con nuôi để trục lợi; không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, nghĩa vụ giám hộ hoặc có các hành vi khác vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường”.

Chế tài của Luật hôn nhân và gia đình - là hậu quả của hành vi có lỗi trái pháp luật do pháp luật về hôn nhân và gia đình quy định. Hậu quả có thể là công nhận hôn nhân vô hiệu (huỷ việc kết hôn trái pháp luật) (Điều 16) hoặc hạn chế quyền cha mẹ đối với con chưa thành niên (Điều 41, 42, 43).

Trong một số trường hợp hậu quả áp dụng giống với chế tài nhưng với người không có lỗi thì đó không phải là chế tài (chuyển con đi khi cha mẹ bị bệnh nguy hiểm).

Đảm bảo việc bảo vệ quyền về hôn nhân và gia đình có thể bằng các biện pháp pháp luật khác ví dụ như bằng Luật hình sự, Luật lao động, Luật dân sự (ví dụ: Như cấm đuổi phụ nữ với lý do là đang mang thai, phụ nữ nuôi con, phụ nữ có con dưới 1 một tuổi hoặc có thể hạn chế năng lực hành vi những người do nghiện rượu, ma túy mà bỏ mặc gia đình trong hoàn cảnh khó khăn).

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã có những quy định về xử lý vi phạm tại chương XII Điều 107 quy định:

“Người nào vi phạm các điều kiện kết hôn; cản trở việc kết hôn đúng pháp luật, giả mạo giấy tờ để đăng ký kết hôn, đăng ký nuôi con nuôi, hành hạ, ngược đãi, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con và các thành viên khác trong gia đình; lợi dụng việc nuôi con nuôi để trục lợi; không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, nghĩa vụ giám hộ hoặc có các hành vi khác vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường”.



Điều 108 còn quy định xử lý vi phạm Pháp luật của người có chức vụ, quyền hạn mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.<sup>(1)</sup>

#### IV. CĂN CỨ PHÁT SINH, THAY ĐỔI VÀ CHẤM DỨT QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Căn cứ phát sinh, thay đổi quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình là sự kiện pháp lý nó có thể là sự kiện, hành vi, thời hạn...

Theo biện pháp tác động đối với quan hệ xã hội, sự kiện pháp lý trong Luật hôn nhân và gia đình chia thành sự kiện làm phát sinh, làm thay đổi và sự kiện làm chấm dứt quan hệ pháp luật.

Sự phân chia như trên là rất phù hợp với lý luận chung về pháp luật. Thế nhưng đối với luật hôn nhân và gia đình còn một nhóm sự kiện đặc trưng, nó làm phục hồi quyền và nghĩa vụ của chủ thể quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình đã bị mất đi. Nhóm đó gọi là sự kiện pháp lý phục hồi quan hệ pháp luật. Tác động của sự kiện pháp lý này là nhằm phục hồi quyền làm cha mẹ trong trường hợp huỷ bỏ việc nhận nuôi con nuôi, người con nuôi được giao lại cho cha mẹ đẻ của mình. Phục hồi lại hôn nhân khi người vợ (chồng)

---

(1).Xem: Nghị định số 87/2001 ngày 21/11/2001 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình.

Điều 108 còn quy định xử lý vi phạm Pháp luật của người có chức vụ, quyền hạn mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.<sup>(1)</sup>

#### IV. CĂN CỨ PHÁT SINH, THAY ĐỔI VÀ CHẤM DỨT QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Căn cứ phát sinh, thay đổi quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình là sự kiện pháp lý nó có thể là sự kiện, hành vi, thời hạn...

Theo biện pháp tác động đối với quan hệ xã hội, sự kiện pháp lý trong Luật hôn nhân và gia đình chia thành sự kiện làm phát sinh, làm thay đổi và sự kiện làm chấm dứt quan hệ pháp luật.

Sự phân chia như trên là rất phù hợp với lý luận chung về pháp luật. Thế nhưng đối với luật hôn nhân và gia đình còn một nhóm sự kiện đặc trưng, nó làm phục hồi quyền và nghĩa vụ của chủ thể quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình đã bị mất đi. Nhóm đó gọi là sự kiện pháp lý phục hồi quan hệ pháp luật. Tác động của sự kiện pháp lý này là nhằm phục hồi quyền làm cha mẹ trong trường hợp huỷ bỏ việc nhận nuôi con nuôi, người con nuôi được giao lại cho cha mẹ đẻ của mình. Phục hồi lại hôn nhân khi người vợ (chồng)

---

(1).Xem: Nghị định số 87/2001 ngày 21/11/2001 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình.

bị tuyên bố là đã chết mà trở về (Điều 26) và nhiều trường hợp khác mà luật quy định. Đặc điểm của các sự kiện đó là nó không làm phát sinh một quan hệ pháp luật mới mà chỉ phục hồi lại quan hệ pháp luật đã bị chấm dứt trước đó hoặc tạm thời đình chỉ. Là sự kiện pháp lý phục hồi, khi được áp dụng thì kết quả là các quan hệ đó sẽ được phục hồi. Thế nhưng những sự kiện đó cũng đồng thời có thể làm chấm dứt hoặc làm thay đổi các quan hệ pháp luật.

Ví dụ, quyết định của tòa án về hủy bỏ việc nuôi con nuôi tiến hành không có sự đồng ý của cha mẹ khi sự đồng ý đó là cần thiết; là sự kiện pháp lý tác động đồng thời theo hai hướng:

- Chấm dứt quan hệ pháp luật nhận nuôi con nuôi;
- Phục hồi quan hệ pháp luật cha mẹ và các con...

Trong Luật hôn nhân và gia đình, với tư cách và các điều kiện làm phát sinh quan hệ pháp luật, trước hết phải kể đến cấu thành sự kiện, nghĩa là tổng hợp các sự kiện pháp lý. Cấu thành sự kiện thường thường hỗn hợp, có thể là sự kiện hoặc có thể là hành vi. Quan hệ pháp luật giữa cha mẹ với các con phát sinh do kết quả của việc sinh con (1 sự kiện) và đăng ký giấy khai sinh cho con tại cơ quan đăng ký hộ tịch (hành vi).

Cấu thành sự kiện làm phát sinh quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình thường có 2 - 3 sự kiện. Nếu thiếu 1 trong các sự kiện đó thì cấu thành sự kiện sẽ không có hiệu lực (kết hôn mà không ghi vào sổ đăng ký kết hôn, không cấp giấy chứng nhận kết hôn thì không làm phát sinh quyền và

bị tuyên bố là đã chết mà trở về (Điều 26) và nhiều trường hợp khác mà luật quy định. Đặc điểm của các sự kiện đó là nó không làm phát sinh một quan hệ pháp luật mới mà chỉ phục hồi lại quan hệ pháp luật đã bị chấm dứt trước đó hoặc tạm thời đình chỉ. Là sự kiện pháp lý phục hồi, khi được áp dụng thì kết quả là các quan hệ đó sẽ được phục hồi. Thế nhưng những sự kiện đó cũng đồng thời có thể làm chấm dứt hoặc làm thay đổi các quan hệ pháp luật.

Ví dụ, quyết định của tòa án về hủy bỏ việc nuôi con nuôi tiến hành không có sự đồng ý của cha mẹ khi sự đồng ý đó là cần thiết; là sự kiện pháp lý tác động đồng thời theo hai hướng:

- Chấm dứt quan hệ pháp luật nhận nuôi con nuôi;
- Phục hồi quan hệ pháp luật cha mẹ và các con...

Trong Luật hôn nhân và gia đình, với tư cách và các điều kiện làm phát sinh quan hệ pháp luật, trước hết phải kể đến cấu thành sự kiện, nghĩa là tổng hợp các sự kiện pháp lý. Cấu thành sự kiện thường thường hỗn hợp, có thể là sự kiện hoặc có thể là hành vi. Quan hệ pháp luật giữa cha mẹ với các con phát sinh do kết quả của việc sinh con (1 sự kiện) và đăng ký giấy khai sinh cho con tại cơ quan đăng ký hộ tịch (hành vi).

Cấu thành sự kiện làm phát sinh quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình thường có 2 - 3 sự kiện. Nếu thiếu 1 trong các sự kiện đó thì cấu thành sự kiện sẽ không có hiệu lực (kết hôn mà không ghi vào sổ đăng ký kết hôn, không cấp giấy chứng nhận kết hôn thì không làm phát sinh quyền và

nghĩa vụ giữa người vợ và chồng. Đó là về nguyên tắc).

Với tư cách là sự kiện pháp lý trong luật hôn nhân và gia đình còn có trạng thái. Trạng thái là mối liên quan xã hội đã và đang tồn tại. Nó có thể là huyết thống, thích thuộc, hôn nhân - đặc điểm của nó mang tính chất lâu dài.

Việc thể hiện hành vi ý chí của con người như là sự kiện pháp lý trong rất nhiều trường hợp không ảnh hưởng đến quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình. Ví dụ, việc cha, mẹ từ chối không cấp dưỡng cho con không có giá trị pháp lý, hoặc sự đồng ý của cha mẹ cũng vậy.

Trong một số trường hợp thì ngược lại, hành vi là ý chí là điều kiện bắt buộc phải có trong cấu thành sự kiện. Đối với việc kết hôn phải có sự tự nguyện của cả hai người, muốn ly hôn cũng đòi hỏi phải tuân theo ý chí của vợ (chồng) hoặc của cả hai vợ chồng.

Hành vi của những người tham gia quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình nhằm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ thường có liên quan đến quyền lợi của người khác hoặc của xã hội. Chính vì thế để làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình cần thiết phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận sự kiện hoặc hành vi theo thủ tục luật định. Ví dụ, để công nhận hôn nhân có giá trị pháp lý cần thiết phải có sự đồng ý của cả hai bên nam, nữ đồng thời phải đăng ký trong cơ quan đăng ký hộ tịch (Điều 11, 12); để cho việc nhận con nuôi làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa người nhận nuôi và người được nhận nuôi con nuôi phải có quyết định công nhận việc nuôi con nuôi của uỷ ban nhân

nghĩa vụ giữa người vợ và chồng. Đó là về nguyên tắc).

Với tư cách là sự kiện pháp lý trong luật hôn nhân và gia đình còn có trạng thái. Trạng thái là mối liên quan xã hội đã và đang tồn tại. Nó có thể là huyết thống, thích thuộc, hôn nhân - đặc điểm của nó mang tính chất lâu dài.

Việc thể hiện hành vi ý chí của con người như là sự kiện pháp lý trong rất nhiều trường hợp không ảnh hưởng đến quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình. Ví dụ, việc cha, mẹ từ chối không cấp dưỡng cho con không có giá trị pháp lý, hoặc sự đồng ý của cha mẹ cũng vậy.

Trong một số trường hợp thì ngược lại, hành vi là ý chí là điều kiện bắt buộc phải có trong cấu thành sự kiện. Đối với việc kết hôn phải có sự tự nguyện của cả hai người, muốn ly hôn cũng đòi hỏi phải tuân theo ý chí của vợ (chồng) hoặc của cả hai vợ chồng.

Hành vi của những người tham gia quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình nhằm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ thường có liên quan đến quyền lợi của người khác hoặc của xã hội. Chính vì thế để làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình cần thiết phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận sự kiện hoặc hành vi theo thủ tục luật định. Ví dụ, để công nhận hôn nhân có giá trị pháp lý cần thiết phải có sự đồng ý của cả hai bên nam, nữ đồng thời phải đăng ký trong cơ quan đăng ký hộ tịch (Điều 11, 12); để cho việc nhận con nuôi làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa người nhận nuôi và người được nhận nuôi con nuôi phải có quyết định công nhận việc nuôi con nuôi của uỷ ban nhân

dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của người nhận nuôi hoặc của đứa trẻ (Điều 72).

Như vậy, quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình là loại quan hệ xã hội được luật hôn nhân và gia đình điều chỉnh. Nó có nhiều điểm khác với các quan hệ xã hội khác. Nghiên cứu nó có ý nghĩa lý luận và thực tiễn, giúp chúng ta hiểu rõ, xác định rõ phạm vi các quan hệ đó, xác định tầm quan trọng của việc thực hiện và bảo vệ quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình. Việc xác định đúng thời điểm mà sự kiện pháp lý làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình còn có ý nghĩa tạo cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo đảm được quyền khởi kiện của các chủ thể; xác định được đúng quan hệ tranh chấp giữa họ; từ đó áp dụng luật chính xác khi giải quyết các tranh chấp về hôn nhân và gia đình.

dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của người nhận nuôi hoặc của đứa trẻ (Điều 72).

Như vậy, quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình là loại quan hệ xã hội được luật hôn nhân và gia đình điều chỉnh. Nó có nhiều điểm khác với các quan hệ xã hội khác. Nghiên cứu nó có ý nghĩa lý luận và thực tiễn, giúp chúng ta hiểu rõ, xác định rõ phạm vi các quan hệ đó, xác định tầm quan trọng của việc thực hiện và bảo vệ quyền và nghĩa vụ hôn nhân và gia đình. Việc xác định đúng thời điểm mà sự kiện pháp lý làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình còn có ý nghĩa tạo cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo đảm được quyền khởi kiện của các chủ thể; xác định được đúng quan hệ tranh chấp giữa họ; từ đó áp dụng luật chính xác khi giải quyết các tranh chấp về hôn nhân và gia đình.

### CHƯƠNG III

## SỰ PHÁT TRIỂN CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945 ĐẾN NAY

### I. CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH Ở NƯỚC TA TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (1945)

Trước cách mạng tháng Tám (1945) Việt Nam là một nước thuộc địa nửa phong kiến. Cùng với việc duy trì quan hệ sản xuất phong kiến, thực dân Pháp và giai cấp địa chủ phong kiến còn lợi dụng chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến đã tồn tại và được duy trì từ nhiều thế kỷ ở nước ta<sup>(1)</sup> để củng cố nền thống trị của chúng. Vào thời gian này, triều đình nhà Nguyễn đã ký với Pháp bản “*Hiệp ước hoà bình*” (25/8/1883), theo đó nước ta được chia làm 3 miền: Nam Kỳ là thuộc địa của Pháp, Bắc Kỳ và Trung Kỳ là xứ bảo hộ của Pháp. Dựa theo Bộ luật dân sự của Cộng hoà Pháp (1804), thực dân Pháp đã cho ban hành ba Bộ luật dân sự. Trong đó chế độ hôn nhân và gia đình được quy định và áp dụng tại Bắc Kỳ (Bộ dân luật năm 1931); tại Trung Kỳ (Bộ dân luật

---

(1).Xem: Bộ luật Hồng Đức (triều Lê), Bộ luật Gia Long (triều Nguyễn).

### CHƯƠNG III

## SỰ PHÁT TRIỂN CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945 ĐẾN NAY

### I. CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH Ở NƯỚC TA TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (1945)

Trước cách mạng tháng Tám (1945) Việt Nam là một nước thuộc địa nửa phong kiến. Cùng với việc duy trì quan hệ sản xuất phong kiến, thực dân Pháp và giai cấp địa chủ phong kiến còn lợi dụng chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến đã tồn tại và được duy trì từ nhiều thế kỷ ở nước ta<sup>(1)</sup> để củng cố nền thống trị của chúng. Vào thời gian này, triều đình nhà Nguyễn đã ký với Pháp bản “*Hiệp ước hoà bình*” (25/8/1883), theo đó nước ta được chia làm 3 miền: Nam Kỳ là thuộc địa của Pháp, Bắc Kỳ và Trung Kỳ là xứ bảo hộ của Pháp. Dựa theo Bộ luật dân sự của Cộng hoà Pháp (1804), thực dân Pháp đã cho ban hành ba Bộ luật dân sự. Trong đó chế độ hôn nhân và gia đình được quy định và áp dụng tại Bắc Kỳ (Bộ dân luật năm 1931); tại Trung Kỳ (Bộ dân luật

---

(1).Xem: Bộ luật Hồng Đức (triều Lê), Bộ luật Gia Long (triều Nguyễn).

năm 1936) và tại Nam Kỳ (Tập dân luật giản yếu năm 1883). Mặc dù mỗi bộ dân luật được ban hành và áp dụng ở từng miền (vùng) nhưng tựu chung lại, chế độ hôn nhân và gia đình do nhà nước thực dân - phong kiến quy định trong các bộ luật trên đều có chung các đặc điểm sau:

- Duy trì chế độ hôn nhân cưỡng ép phụ thuộc vào cha mẹ hoặc các bậc thân trưởng trong gia đình, dù con đã thành niên, với quan niệm “*cha mẹ đặt đâu con ngồi đó*”. Ví dụ: Điều 77 Bộ luật dân sự Bắc Kỳ năm 1931 quy định: “*Phàm con cái đã thành niên cũng như chưa thành niên, không khi nào không có cha mẹ bằng lòng mà kết hôn được*”.

- Thừa nhận chế độ nhiều vợ (chế độ đa thê). Cho phép người chồng có quyền được lấy nhiều vợ. Ví dụ: Điều 79 Bộ dân luật Bắc Kỳ năm 1931 quy định: “*Có hai cách giá thú hợp phép: Giá thú về chính thất và giá thú về thứ nhất*” và “*chưa lấy vợ chính thì không được lấy vợ thứ*” (Điều 80).

- Duy trì quan hệ bất bình đẳng giữa nam và nữ trong gia đình với quan niệm “*nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô*” (một con trai coi như có, mười con gái cũng như không).

- Thực hiện nguyên tắc bất bình đẳng giữa vợ chồng với quan niệm “*thuyền theo lái, gái theo chồng*”, “*phu xướng phụ tùy*”... người đàn bà lấy chồng bị coi là “*vô năng lực*”; người vợ phụ thuộc chồng về mọi mặt trong gia đình.

- Bảo vệ và củng cố quyền của người gia trưởng. Đó là quyền của chồng đối với vợ, quyền của cha mẹ đối với các con... phân biệt đối xử giữa các con, coi rẻ quyền lợi của con cái, con ngoài giá thú không được khởi kiện để truy tìm cha, mẹ của mình trước toà án.

năm 1936) và tại Nam Kỳ (Tập dân luật giản yếu năm 1883). Mặc dù mỗi bộ dân luật được ban hành và áp dụng ở từng miền (vùng) nhưng tựu chung lại, chế độ hôn nhân và gia đình do nhà nước thực dân - phong kiến quy định trong các bộ luật trên đều có chung các đặc điểm sau:

- Duy trì chế độ hôn nhân cưỡng ép phụ thuộc vào cha mẹ hoặc các bậc thân trưởng trong gia đình, dù con đã thành niên, với quan niệm “*cha mẹ đặt đâu con ngồi đó*”. Ví dụ: Điều 77 Bộ luật dân sự Bắc Kỳ năm 1931 quy định: “*Phàm con cái đã thành niên cũng như chưa thành niên, không khi nào không có cha mẹ bằng lòng mà kết hôn được*”.

- Thừa nhận chế độ nhiều vợ (chế độ đa thê). Cho phép người chồng có quyền được lấy nhiều vợ. Ví dụ: Điều 79 Bộ dân luật Bắc Kỳ năm 1931 quy định: “*Có hai cách giá thú hợp phép: Giá thú về chính thất và giá thú về thứ nhất*” và “*chưa lấy vợ chính thì không được lấy vợ thứ*” (Điều 80).

- Duy trì quan hệ bất bình đẳng giữa nam và nữ trong gia đình với quan niệm “*nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô*” (một con trai coi như có, mười con gái cũng như không).

- Thực hiện nguyên tắc bất bình đẳng giữa vợ chồng với quan niệm “*thuyền theo lái, gái theo chồng*”, “*phu xướng phụ tùy*”... người đàn bà lấy chồng bị coi là “*vô năng lực*”; người vợ phụ thuộc chồng về mọi mặt trong gia đình.

- Bảo vệ và củng cố quyền của người gia trưởng. Đó là quyền của chồng đối với vợ, quyền của cha mẹ đối với các con... phân biệt đối xử giữa các con, coi rẻ quyền lợi của con cái, con ngoài giá thú không được khởi kiện để truy tìm cha, mẹ của mình trước toà án.

Ví dụ: Điều 204 Bộ dân luật Bắc Kỳ năm 1931 quy định: “Quyền chủ thể đối với tất cả mọi người đồng cư trong nhà là quyền của người gia trưởng...” hoặc theo quy định tại Điều 168 cũng của Bộ luật này: “Nếu là con loạn luân hay con ngoại tình của người mẹ thì họ lại không được đăng ký sự khai nhận đứa con hoang ấy. Nếu họ lại đã trót khai nhận thì coi như không và vô hiệu”. “Phàm con hoang vô thừa nhận thì không được phép thừa trước toà án để truy nhận gốc tích cha mẹ là ai” (Điều 174).

- Quy định giải quyết ly hôn dựa trên cơ sở lỗi của vợ, chồng. Pháp luật quy định những duyên cớ ly hôn riêng cho người chồng (dựa vào lỗi của người vợ); những duyên cớ ly hôn riêng cho người vợ (dựa vào lỗi của người chồng) và những duyên cớ ly hôn chung cho cả hai vợ chồng.

Ví dụ: Theo Điều 118 Bộ dân luật Bắc Kỳ năm 1931 quy định: “Chồng có thể xin ly hôn vì duyên cớ sau:

1. Vì vợ phạm gian.

2. Vì vợ bỏ nhà chồng mà đi, tuy đã bách phải về mà không về.

3. Vì vợ thứ đánh, chửi, bạo hành với vợ chính” (Điều 117 Bộ dân luật Trung Kỳ năm 1936).

Cũng theo Điều 119 - Bộ dân luật Bắc Kỳ năm 1931 và Điều 118 Bộ dân luật Trung Kỳ năm 1936 thì người vợ có quyền yêu cầu ly hôn nếu người chồng không thi hành nghĩa vụ phải cấp dưỡng cho vợ con tùy theo tư lực; người chồng bỏ cư sở hôn nhân hơn 2 năm (theo Bộ luật Bắc Kỳ năm 1931) và hơn một năm (theo Bộ luật dân luật Trung Kỳ năm

Ví dụ: Điều 204 Bộ dân luật Bắc Kỳ năm 1931 quy định: “Quyền chủ thể đối với tất cả mọi người đồng cư trong nhà là quyền của người gia trưởng...” hoặc theo quy định tại Điều 168 cũng của Bộ luật này: “Nếu là con loạn luân hay con ngoại tình của người mẹ thì họ lại không được đăng ký sự khai nhận đứa con hoang ấy. Nếu họ lại đã trót khai nhận thì coi như không và vô hiệu”. “Phàm con hoang vô thừa nhận thì không được phép thừa trước toà án để truy nhận gốc tích cha mẹ là ai” (Điều 174).

- Quy định giải quyết ly hôn dựa trên cơ sở lỗi của vợ, chồng. Pháp luật quy định những duyên cớ ly hôn riêng cho người chồng (dựa vào lỗi của người vợ); những duyên cớ ly hôn riêng cho người vợ (dựa vào lỗi của người chồng) và những duyên cớ ly hôn chung cho cả hai vợ chồng.

Ví dụ: Theo Điều 118 Bộ dân luật Bắc Kỳ năm 1931 quy định: “Chồng có thể xin ly hôn vì duyên cớ sau:

1. Vì vợ phạm gian.

2. Vì vợ bỏ nhà chồng mà đi, tuy đã bách phải về mà không về.

3. Vì vợ thứ đánh, chửi, bạo hành với vợ chính” (Điều 117 Bộ dân luật Trung Kỳ năm 1936).

Cũng theo Điều 119 - Bộ dân luật Bắc Kỳ năm 1931 và Điều 118 Bộ dân luật Trung Kỳ năm 1936 thì người vợ có quyền yêu cầu ly hôn nếu người chồng không thi hành nghĩa vụ phải cấp dưỡng cho vợ con tùy theo tư lực; người chồng bỏ cư sở hôn nhân hơn 2 năm (theo Bộ luật Bắc Kỳ năm 1931) và hơn một năm (theo Bộ luật dân luật Trung Kỳ năm

1936) mà không có duyên cớ chính đáng và không cấp dưỡng cho vợ, con...

Đặc biệt Tập dân luật giản yếu năm 1883 áp dụng ở Nam Kỳ đã áp dụng chế độ “*tam bất khứ*” cho người vợ. Theo cổ luật phong kiến Việt Nam, chồng không có quyền “rẫy” (ly hôn) vợ nếu: Lấy nhau trước nghèo sau giàu (tiền bần tiện, hậu phú quý); người vợ đã để tang nhà chồng 3 năm (giữ canh tam niên tang); có chỗ nương tựa lúc đi lấy chồng mà không có chỗ về (hữu sở thú, vô sở quy).

- Ngoài ra, chế độ hôn nhân và gia đình được quy định trong các bộ dân luật nói trên đều quy định việc để tang những người tôn thuộc trong gia đình là điều kiện để hôn nhân có giá trị pháp lý (Điều 84 Bộ dân luật Bắc Kỳ). Nếu trong gia đình có ông, bà, cha, mẹ chết, con cháu phải để đại tang sau 27 tháng mới được kết hôn; nếu gia đình có “*trùng tang*” thì việc để tang không quá 30 tháng. Trường hợp vợ chết, chồng phải để tang sau 12 tháng mới được tái thú; nếu người chồng chết trước, người vợ phải để tang chồng sau 27 tháng mới được tái giá. Nếu vợ chồng ly hôn, người vợ phải chờ sau 300 ngày kể từ ngày phán quyết ly hôn có hiệu lực, mới được kết hôn với người khác (thời kỳ cư sượng).

Như vậy, chế độ hôn nhân và gia đình ở nước ta trước cánh mạng tháng Tám năm 1945 là công cụ pháp lý của nhà nước thực dân, phong kiến nhằm củng cố và bảo vệ lợi ích của giai cấp địa chủ phong kiến. Các văn bản pháp luật do nhà nước thực dân phong kiến ban hành đã dựa trên những phong tục, tập quán lạc hậu của xã hội phong kiến Việt Nam và phỏng theo Bộ dân luật Pháp (1804) với quan điểm thuận

1936) mà không có duyên cớ chính đáng và không cấp dưỡng cho vợ, con...

Đặc biệt Tập dân luật giản yếu năm 1883 áp dụng ở Nam Kỳ đã áp dụng chế độ “*tam bất khứ*” cho người vợ. Theo cổ luật phong kiến Việt Nam, chồng không có quyền “rẫy” (ly hôn) vợ nếu: Lấy nhau trước nghèo sau giàu (tiền bần tiện, hậu phú quý); người vợ đã để tang nhà chồng 3 năm (giữ canh tam niên tang); có chỗ nương tựa lúc đi lấy chồng mà không có chỗ về (hữu sở thú, vô sở quy).

- Ngoài ra, chế độ hôn nhân và gia đình được quy định trong các bộ dân luật nói trên đều quy định việc để tang những người tôn thuộc trong gia đình là điều kiện để hôn nhân có giá trị pháp lý (Điều 84 Bộ dân luật Bắc Kỳ). Nếu trong gia đình có ông, bà, cha, mẹ chết, con cháu phải để đại tang sau 27 tháng mới được kết hôn; nếu gia đình có “*trùng tang*” thì việc để tang không quá 30 tháng. Trường hợp vợ chết, chồng phải để tang sau 12 tháng mới được tái thú; nếu người chồng chết trước, người vợ phải để tang chồng sau 27 tháng mới được tái giá. Nếu vợ chồng ly hôn, người vợ phải chờ sau 300 ngày kể từ ngày phán quyết ly hôn có hiệu lực, mới được kết hôn với người khác (thời kỳ cư sượng).

Như vậy, chế độ hôn nhân và gia đình ở nước ta trước cánh mạng tháng Tám năm 1945 là công cụ pháp lý của nhà nước thực dân, phong kiến nhằm củng cố và bảo vệ lợi ích của giai cấp địa chủ phong kiến. Các văn bản pháp luật do nhà nước thực dân phong kiến ban hành đã dựa trên những phong tục, tập quán lạc hậu của xã hội phong kiến Việt Nam và phỏng theo Bộ dân luật Pháp (1804) với quan điểm thuận



tuý coi các quan hệ hôn nhân và gia đình là một chế định do dân luật điều chỉnh.

Đảng Cộng sản Việt Nam ngay sau khi ra đời (3/2/1930) đã đề ra nhiệm vụ phải xóa bỏ chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến lạc hậu; coi đó là một yêu cầu cấp thiết của cuộc đấu tranh giải phóng phụ nữ nói riêng, của sự nghiệp cách mạng nói chung. Trong chương trình hành động của Đảng Cộng sản Việt Nam vào tháng 6/1932, đã đề ra yêu cầu đấu tranh đòi “*bỏ hết thảy các pháp luật và tục lệ hủ bại làm cho đàn bà không được bình đẳng với đàn ông, chế độ áp bức của cha mẹ đối với con cái, của chồng đối với vợ... cấm tục lấy nhiều vợ, vợ hầu, vợ lẽ; quyền đàn bà được giữ lại con mình lúc ly dị*”.<sup>(1)</sup> Vào thời kỳ này, trong các chương trình hành động của thanh niên, phong trào dân tộc dân chủ cũng thể hiện nội dung yêu cầu đấu tranh đó.

## II. CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945 ĐẾN NAY

Cách mạng tháng Tám (1945) thành công, nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa ra đời (2/9/1945). Ngay từ khi ra đời Nhà nước ta đã rất quan tâm và coi trọng việc soạn thảo, ban hành một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh (trong đó có Luật hôn nhân và gia đình) nhằm củng cố và bảo vệ thành quả của cách mạng, phục vụ lợi ích của nhân dân lao động. Từ

---

(1).Xem: Văn kiện Đảng từ 27/10/1929 đến 7/4/1935, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1964, tr. 305.

tuý coi các quan hệ hôn nhân và gia đình là một chế định do dân luật điều chỉnh.

Đảng Cộng sản Việt Nam ngay sau khi ra đời (3/2/1930) đã đề ra nhiệm vụ phải xóa bỏ chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến lạc hậu; coi đó là một yêu cầu cấp thiết của cuộc đấu tranh giải phóng phụ nữ nói riêng, của sự nghiệp cách mạng nói chung. Trong chương trình hành động của Đảng Cộng sản Việt Nam vào tháng 6/1932, đã đề ra yêu cầu đấu tranh đòi “*bỏ hết thảy các pháp luật và tục lệ hủ bại làm cho đàn bà không được bình đẳng với đàn ông, chế độ áp bức của cha mẹ đối với con cái, của chồng đối với vợ... cấm tục lấy nhiều vợ, vợ hầu, vợ lẽ; quyền đàn bà được giữ lại con mình lúc ly dị*”.<sup>(1)</sup> Vào thời kỳ này, trong các chương trình hành động của thanh niên, phong trào dân tộc dân chủ cũng thể hiện nội dung yêu cầu đấu tranh đó.

## II. CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945 ĐẾN NAY

Cách mạng tháng Tám (1945) thành công, nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa ra đời (2/9/1945). Ngay từ khi ra đời Nhà nước ta đã rất quan tâm và coi trọng việc soạn thảo, ban hành một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh (trong đó có Luật hôn nhân và gia đình) nhằm củng cố và bảo vệ thành quả của cách mạng, phục vụ lợi ích của nhân dân lao động. Từ

---

(1).Xem: Văn kiện Đảng từ 27/10/1929 đến 7/4/1935, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1964, tr. 305.

đó đến nay, trong từng thời kỳ cách mạng, xuất phát từ vai trò, vị trí quan trọng của gia đình - nền tảng của xã hội; Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản pháp luật về hôn nhân và gia đình, phù hợp với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Hệ thống pháp luật về hôn nhân và gia đình cũng dần được hoàn chỉnh.

Với ý nghĩa Luật hôn nhân và gia đình là công cụ pháp lý của Nhà nước ta, là một bộ phận của thượng tầng kiến trúc; tính chất của pháp luật, mục đích và yêu cầu của nó phụ thuộc vào yêu cầu của sự nghiệp cách mạng là logic, là biện chứng. Có thể thấy rằng, sự phát triển của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam từ cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay, được chia làm 3 giai đoạn.

#### **1. Luật hôn nhân và gia đình trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân (từ năm 1945 đến năm 1954)**

Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, thực dân Pháp âm mưu trở lại xâm lược nước ta một lần nữa. Cuối năm 1946, cuộc kháng chiến chống thực dân pháp đã bùng nổ trong toàn quốc. Vào thời gian này, do đặc điểm của cách mạng Việt Nam: Sau cách mạng, quan hệ sản xuất phong kiến vẫn còn tồn tại (chỉ hạn chế bóc lột phần nào) - là cơ sở của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến. Mặt khác, việc xoá bỏ chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến lạc hậu không phải dễ dàng, nhanh chóng, ngày một, ngày hai; hoặc cũng không thể chỉ thực hiện các văn bản pháp luật bằng mệnh lệnh, cưỡng bức. Đây chính là bộ phận của cuộc cách mạng tư tưởng và văn hoá. Việc xoá bỏ những phong tục, tập quán lạc hậu của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến, đã tồn

đó đến nay, trong từng thời kỳ cách mạng, xuất phát từ vai trò, vị trí quan trọng của gia đình - nền tảng của xã hội; Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản pháp luật về hôn nhân và gia đình, phù hợp với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Hệ thống pháp luật về hôn nhân và gia đình cũng dần được hoàn chỉnh.

Với ý nghĩa Luật hôn nhân và gia đình là công cụ pháp lý của Nhà nước ta, là một bộ phận của thượng tầng kiến trúc; tính chất của pháp luật, mục đích và yêu cầu của nó phụ thuộc vào yêu cầu của sự nghiệp cách mạng là logic, là biện chứng. Có thể thấy rằng, sự phát triển của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam từ cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay, được chia làm 3 giai đoạn.

#### **1. Luật hôn nhân và gia đình trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân (từ năm 1945 đến năm 1954)**

Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, thực dân Pháp âm mưu trở lại xâm lược nước ta một lần nữa. Cuối năm 1946, cuộc kháng chiến chống thực dân pháp đã bùng nổ trong toàn quốc. Vào thời gian này, do đặc điểm của cách mạng Việt Nam: Sau cách mạng, quan hệ sản xuất phong kiến vẫn còn tồn tại (chỉ hạn chế bóc lột phần nào) - là cơ sở của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến. Mặt khác, việc xoá bỏ chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến lạc hậu không phải dễ dàng, nhanh chóng, ngày một, ngày hai; hoặc cũng không thể chỉ thực hiện các văn bản pháp luật bằng mệnh lệnh, cưỡng bức. Đây chính là bộ phận của cuộc cách mạng tư tưởng và văn hoá. Việc xoá bỏ những phong tục, tập quán lạc hậu của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến, đã tồn

tại từ lâu trong tiềm thức của nhân dân ta đòi hỏi phải kiên trì. Vì vậy, sau cách mạng tháng Tám (1945) Nhà nước ta chưa ban hành ngay một đạo luật cụ thể để điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình mà tiến hành phong trào “*vận động đời sống mới*”, nhằm vận động quần chúng nhân dân tự nguyện xóa bỏ những hủ tục phong kiến lạc hậu trong đời sống hôn nhân và gia đình.

Trong những năm đầu (1945 - 1950), Nhà nước ta quy định vẫn cho phép vận dụng những quy định trong pháp luật cũ có chọn lọc, theo nguyên tắc không trái với lợi ích của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà và lợi ích của nhân dân lao động (theo Sắc lệnh số 90 - SL ngày 10/10/1945 của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hoà).

Năm 1946, Bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời đã ghi nhận quyền bình đẳng giữa nam và nữ về mọi mặt (Điều 9). Đó là cơ sở pháp lý để đấu tranh xoá bỏ những hủ tục của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến lạc hậu, xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình mới dân chủ và tiến bộ. Mặt khác, trước và sau cách mạng, trong thực tiễn của cuộc đấu tranh, các phong trào thanh niên, phụ nữ tham gia ngày càng đông đảo vào công việc xã hội, dần dần thoát khỏi những ràng buộc của chế độ đại gia đình phong kiến. Cũng trong thời gian này, cùng với việc thi hành chính sách ruộng đất, quyền bình đẳng giữa nam và nữ về kinh tế đã được nhà nước bảo đảm. Tình hình phát triển của xã hội về mọi mặt kinh tế, chính trị, quân sự trong quá trình đấu tranh cách mạng chống đế quốc và phong kiến, cùng với sự phát triển của phong trào giải phóng phụ nữ, đòi hỏi phải xoá bỏ một số chế định trong các bộ dân luật cũ về

tại từ lâu trong tiềm thức của nhân dân ta đòi hỏi phải kiên trì. Vì vậy, sau cách mạng tháng Tám (1945) Nhà nước ta chưa ban hành ngay một đạo luật cụ thể để điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình mà tiến hành phong trào “*vận động đời sống mới*”, nhằm vận động quần chúng nhân dân tự nguyện xóa bỏ những hủ tục phong kiến lạc hậu trong đời sống hôn nhân và gia đình.

Trong những năm đầu (1945 - 1950), Nhà nước ta quy định vẫn cho phép vận dụng những quy định trong pháp luật cũ có chọn lọc, theo nguyên tắc không trái với lợi ích của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà và lợi ích của nhân dân lao động (theo Sắc lệnh số 90 - SL ngày 10/10/1945 của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hoà).

Năm 1946, Bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời đã ghi nhận quyền bình đẳng giữa nam và nữ về mọi mặt (Điều 9). Đó là cơ sở pháp lý để đấu tranh xoá bỏ những hủ tục của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến lạc hậu, xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình mới dân chủ và tiến bộ. Mặt khác, trước và sau cách mạng, trong thực tiễn của cuộc đấu tranh, các phong trào thanh niên, phụ nữ tham gia ngày càng đông đảo vào công việc xã hội, dần dần thoát khỏi những ràng buộc của chế độ đại gia đình phong kiến. Cũng trong thời gian này, cùng với việc thi hành chính sách ruộng đất, quyền bình đẳng giữa nam và nữ về kinh tế đã được nhà nước bảo đảm. Tình hình phát triển của xã hội về mọi mặt kinh tế, chính trị, quân sự trong quá trình đấu tranh cách mạng chống đế quốc và phong kiến, cùng với sự phát triển của phong trào giải phóng phụ nữ, đòi hỏi phải xoá bỏ một số chế định trong các bộ dân luật cũ về

các quan hệ hôn nhân và gia đình đang cản trở bước tiến của xã hội, đồng thời Nhà nước ta cần phải quy định những nguyên tắc mới về hôn nhân và gia đình cho phù hợp với thực tế. Năm 1950, Nhà nước ta đã ban hành hai Sắc lệnh đầu tiên điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình: Đó là Sắc lệnh số 97-SL ngày 22/5/1950 về sửa đổi một số quy lệ và chế định trong dân luật và Sắc lệnh số 159 - SL ngày 17/11/1950 quy định về vấn đề ly hôn.

\* Nội dung của Sắc lệnh số 97 - SL ngày 22/5/1950: Sắc lệnh có 15 điều, trong đó có 8 điều quy định về hôn nhân và gia đình, các điều khác quy định về một số nguyên tắc của pháp luật dân sự. Sắc lệnh đã quy định:

- Xóa bỏ việc cấm kết hôn trong thời kỳ có tang: “*Trong thời kỳ tang chế vẫn có thể lấy vợ, lấy chồng được*” (Điều 3). Đồng thời Sắc lệnh cũng quy định cho phép người đàn bà sau khi ly dị chồng, có thể lấy chồng khác ngay sau khi có án tuyên ly dị, nếu dẫn chứng được rằng mình không có thai hoặc đang có thai (Điều 4).

- Thực hiện nam nữ bình đẳng trong gia đình: Người đàn bà có chồng, có toàn năng lực thực hiện mọi hành vi dân sự, không cần phải được chồng cho phép như trước nữa (Điều 5, Điều 6).

- Xóa bỏ quyền “*trừng giới*” của cha mẹ đối với con: Cha mẹ không có quyền xin giam cầm con cái khi chúng phạm lỗi (Điều 8).

- Bảo vệ quyền thừa kế của cha mẹ và các con trong gia đình: Trong lúc còn sinh thời, người chồng góa hay vợ góa, các con đã thành niên có quyền xin chia tài sản thuộc

các quan hệ hôn nhân và gia đình đang cản trở bước tiến của xã hội, đồng thời Nhà nước ta cần phải quy định những nguyên tắc mới về hôn nhân và gia đình cho phù hợp với thực tế. Năm 1950, Nhà nước ta đã ban hành hai Sắc lệnh đầu tiên điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình: Đó là Sắc lệnh số 97-SL ngày 22/5/1950 về sửa đổi một số quy lệ và chế định trong dân luật và Sắc lệnh số 159 - SL ngày 17/11/1950 quy định về vấn đề ly hôn.

\* Nội dung của Sắc lệnh số 97 - SL ngày 22/5/1950: Sắc lệnh có 15 điều, trong đó có 8 điều quy định về hôn nhân và gia đình, các điều khác quy định về một số nguyên tắc của pháp luật dân sự. Sắc lệnh đã quy định:

- Xóa bỏ việc cấm kết hôn trong thời kỳ có tang: “*Trong thời kỳ tang chế vẫn có thể lấy vợ, lấy chồng được*” (Điều 3). Đồng thời Sắc lệnh cũng quy định cho phép người đàn bà sau khi ly dị chồng, có thể lấy chồng khác ngay sau khi có án tuyên ly dị, nếu dẫn chứng được rằng mình không có thai hoặc đang có thai (Điều 4).

- Thực hiện nam nữ bình đẳng trong gia đình: Người đàn bà có chồng, có toàn năng lực thực hiện mọi hành vi dân sự, không cần phải được chồng cho phép như trước nữa (Điều 5, Điều 6).

- Xóa bỏ quyền “*trừng giới*” của cha mẹ đối với con: Cha mẹ không có quyền xin giam cầm con cái khi chúng phạm lỗi (Điều 8).

- Bảo vệ quyền thừa kế của cha mẹ và các con trong gia đình: Trong lúc còn sinh thời, người chồng góa hay vợ góa, các con đã thành niên có quyền xin chia tài sản thuộc

quyền sở hữu của người chết sau khi đã thanh toán tài sản chung (Điều 11).

- Cho phép người con hoang vô thừa nhận được quyền thừa trước toà án để truy nhận (xác định) cha hoặc mẹ của mình (Điều 9).

\* Nội dung Sắc lệnh số 159-SL ngày 17/11/1950 quy định vấn đề ly hôn. Sắc lệnh gồm 9 điều chia thành 3 mục: Duyên cớ ly hôn, thủ tục ly hôn và hiệu lực của việc ly hôn.

- Sắc lệnh đã thực hiện nguyên tắc tự do hôn nhân, trong đó công nhận quyền tự do giá thú (kết hôn) và tự do ly hôn; xoá bỏ sự phân biệt không bình đẳng về các duyên cớ ly hôn riêng cho vợ và chồng trong các Bộ dân luật cũ; đồng thời, quy định các duyên cớ ly hôn chung cho cả hai vợ chồng: Vợ, chồng có quyền ly hôn nếu một bên ngoại tình; một bên can án phạt giam, một bên mắc bệnh điên hoặc một bệnh khó chữa khỏi; một bên bỏ nhà đi quá 2 năm không có duyên cớ chính đáng; vợ chồng tính tình không hợp hoặc đối xử với nhau đến nỗi không thể sống chung được (Điều 2).

Sắc lệnh quy định đơn giản thủ tục ly hôn: Theo Điều 3 của Sắc lệnh đã quy định “*vợ chồng có thể xin thuận tình ly hôn*” và khi xử việc ly hôn, toà án áp dụng thủ tục tố tụng thường như xử các việc hộ khác. Tuy nhiên, “*trong trường hợp hai vợ chồng xin thuận tình ly hôn, nếu toà án nhân dân huyện hay thị xã hoà giải không thành, và nếu sau đó một tháng, hai vợ chồng vẫn giữ ý kiến xin ly hôn thì toà án nhân dân huyện hay thị xã sẽ chính thức công nhận sự ly hôn*” (Điều 4).

- Thực hiện nguyên tắc bảo vệ phụ nữ có thai và thai nhi

quyền sở hữu của người chết sau khi đã thanh toán tài sản chung (Điều 11).

- Cho phép người con hoang vô thừa nhận được quyền thừa trước toà án để truy nhận (xác định) cha hoặc mẹ của mình (Điều 9).

\* Nội dung Sắc lệnh số 159-SL ngày 17/11/1950 quy định vấn đề ly hôn. Sắc lệnh gồm 9 điều chia thành 3 mục: Duyên cớ ly hôn, thủ tục ly hôn và hiệu lực của việc ly hôn.

- Sắc lệnh đã thực hiện nguyên tắc tự do hôn nhân, trong đó công nhận quyền tự do giá thú (kết hôn) và tự do ly hôn; xoá bỏ sự phân biệt không bình đẳng về các duyên cớ ly hôn riêng cho vợ và chồng trong các Bộ dân luật cũ; đồng thời, quy định các duyên cớ ly hôn chung cho cả hai vợ chồng: Vợ, chồng có quyền ly hôn nếu một bên ngoại tình; một bên can án phạt giam, một bên mắc bệnh điên hoặc một bệnh khó chữa khỏi; một bên bỏ nhà đi quá 2 năm không có duyên cớ chính đáng; vợ chồng tính tình không hợp hoặc đối xử với nhau đến nỗi không thể sống chung được (Điều 2).

Sắc lệnh quy định đơn giản thủ tục ly hôn: Theo Điều 3 của Sắc lệnh đã quy định “*vợ chồng có thể xin thuận tình ly hôn*” và khi xử việc ly hôn, toà án áp dụng thủ tục tố tụng thường như xử các việc hộ khác. Tuy nhiên, “*trong trường hợp hai vợ chồng xin thuận tình ly hôn, nếu toà án nhân dân huyện hay thị xã hoà giải không thành, và nếu sau đó một tháng, hai vợ chồng vẫn giữ ý kiến xin ly hôn thì toà án nhân dân huyện hay thị xã sẽ chính thức công nhận sự ly hôn*” (Điều 4).

- Thực hiện nguyên tắc bảo vệ phụ nữ có thai và thai nhi

khi ly hôn: Trường hợp ly hôn mà người vợ có thai thì vợ hay chồng có thể xin toà án hoãn đến sau kỳ sinh nở mới xử việc ly hôn (Điều 5).

- Bảo vệ quyền lợi của con chưa thành niên khi cha mẹ ly hôn: *“Toà án sẽ căn cứ vào quyền lợi của các con vị thành niên để ấn định việc trông nom, nuôi nấng và dạy dỗ chúng. Hai vợ chồng đã ly hôn phải cùng chịu phí tổn về việc nuôi dạy con, mỗi người tùy theo khả năng của mình”* (Điều 6).

- Thống nhất luật lệ về ly hôn trong toàn quốc: Kể từ khi sắc lệnh này được công bố, các việc xét xử về ly hôn trong phạm vi cả nước đều tuân theo những quy định trong sắc lệnh này.

Như vậy, Sắc lệnh số 97-SL và Sắc lệnh số 159-SL đã góp phần đáng kể vào việc xoá bỏ chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến lạc hậu, góp phần vào sự nghiệp giải phóng phụ nữ thoát khỏi chế độ đó, thúc đẩy sự phát triển của xã hội Việt Nam trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Nội dung của hai sắc lệnh đã thể hiện tính dân chủ và tiến bộ của một nền pháp chế mới.

**2. Luật hôn nhân và gia đình trong giai đoạn sự nghiệp cách mạng nước ta thực hiện hai nhiệm vụ: Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân ở miền Nam (từ 1954 - 1975)**

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi (1954), tuy nhiên, đất nước ta vẫn tạm thời bị chia cắt làm hai miền với hai chế độ chính trị khác biệt. Tình hình chính trị xã hội đặt sự nghiệp cách mạng nước ta trong giai đoạn này thực

khi ly hôn: Trường hợp ly hôn mà người vợ có thai thì vợ hay chồng có thể xin toà án hoãn đến sau kỳ sinh nở mới xử việc ly hôn (Điều 5).

- Bảo vệ quyền lợi của con chưa thành niên khi cha mẹ ly hôn: *“Toà án sẽ căn cứ vào quyền lợi của các con vị thành niên để ấn định việc trông nom, nuôi nấng và dạy dỗ chúng. Hai vợ chồng đã ly hôn phải cùng chịu phí tổn về việc nuôi dạy con, mỗi người tùy theo khả năng của mình”* (Điều 6).

- Thống nhất luật lệ về ly hôn trong toàn quốc: Kể từ khi sắc lệnh này được công bố, các việc xét xử về ly hôn trong phạm vi cả nước đều tuân theo những quy định trong sắc lệnh này.

Như vậy, Sắc lệnh số 97-SL và Sắc lệnh số 159-SL đã góp phần đáng kể vào việc xoá bỏ chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến lạc hậu, góp phần vào sự nghiệp giải phóng phụ nữ thoát khỏi chế độ đó, thúc đẩy sự phát triển của xã hội Việt Nam trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Nội dung của hai sắc lệnh đã thể hiện tính dân chủ và tiến bộ của một nền pháp chế mới.

**2. Luật hôn nhân và gia đình trong giai đoạn sự nghiệp cách mạng nước ta thực hiện hai nhiệm vụ: Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân ở miền Nam (từ 1954 - 1975)**

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi (1954), tuy nhiên, đất nước ta vẫn tạm thời bị chia cắt làm hai miền với hai chế độ chính trị khác biệt. Tình hình chính trị xã hội đặt sự nghiệp cách mạng nước ta trong giai đoạn này thực

hiện hai nhiệm vụ chiến lược: Miền Bắc được giải phóng, bước vào thời kỳ quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội; miền Nam tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ, đấu tranh thống nhất nước nhà.

Ở miền Bắc: Năm 1957, cuộc cải cách ruộng đất đã căn bản hoàn thành, quan hệ sản xuất phong kiến - cơ sở của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến đã bị xoá bỏ. Bước đầu, Nhà nước ta đã tiến hành xây dựng cơ sở vật chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, xác lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Tuy vậy, chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến lạc hậu còn ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống hôn nhân và gia đình. Tình hình đó đòi hỏi cần phải xoá bỏ triệt để những tàn tích lạc hậu của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến, xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình xã hội chủ nghĩa. Sắc lệnh số 97-SL và Sắc lệnh số 159-SL đã hoàn thành vai trò lịch sử, tuy góp phần vào việc xoá bỏ chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến lạc hậu nhưng không còn đáp ứng được tình hình phát triển cách mạng. *“Việc ban hành một đạo luật mới về hôn nhân và gia đình đã trở thành một đòi hỏi cấp bách của toàn thể xã hội. Đó là một tất yếu khách quan thúc đẩy sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nước ta”* (Tờ trình của Chính phủ trước Quốc hội ngày 23/12/1959) về dự thảo Luật hôn nhân và gia đình - Công báo số 1 năm 1960). Việc xây dựng và ban hành một đạo luật mới về hôn nhân và gia đình là một tất yếu khách quan, đáp ứng sự nghiệp giải phóng phụ nữ; nếu không giải phóng phụ nữ thì xây dựng chủ nghĩa xã hội mới một nửa (Hồ Chủ Tịch). Vào thời gian này, Bản Hiến pháp thứ hai (Hiến pháp năm 1959)

hiện hai nhiệm vụ chiến lược: Miền Bắc được giải phóng, bước vào thời kỳ quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội; miền Nam tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ, đấu tranh thống nhất nước nhà.

Ở miền Bắc: Năm 1957, cuộc cải cách ruộng đất đã căn bản hoàn thành, quan hệ sản xuất phong kiến - cơ sở của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến đã bị xoá bỏ. Bước đầu, Nhà nước ta đã tiến hành xây dựng cơ sở vật chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, xác lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Tuy vậy, chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến lạc hậu còn ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống hôn nhân và gia đình. Tình hình đó đòi hỏi cần phải xoá bỏ triệt để những tàn tích lạc hậu của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến, xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình xã hội chủ nghĩa. Sắc lệnh số 97-SL và Sắc lệnh số 159-SL đã hoàn thành vai trò lịch sử, tuy góp phần vào việc xoá bỏ chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến lạc hậu nhưng không còn đáp ứng được tình hình phát triển cách mạng. *“Việc ban hành một đạo luật mới về hôn nhân và gia đình đã trở thành một đòi hỏi cấp bách của toàn thể xã hội. Đó là một tất yếu khách quan thúc đẩy sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nước ta”* (Tờ trình của Chính phủ trước Quốc hội ngày 23/12/1959) về dự thảo Luật hôn nhân và gia đình - Công báo số 1 năm 1960). Việc xây dựng và ban hành một đạo luật mới về hôn nhân và gia đình là một tất yếu khách quan, đáp ứng sự nghiệp giải phóng phụ nữ; nếu không giải phóng phụ nữ thì xây dựng chủ nghĩa xã hội mới một nửa (Hồ Chủ Tịch). Vào thời gian này, Bản Hiến pháp thứ hai (Hiến pháp năm 1959)

của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đã được Quốc hội khoá I, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 31/12/1959 và được Chủ tịch nước ký lệnh công bố ngày 1/1/1960. Điều 24 - Hiến pháp năm 1959 đã quy định và ghi nhận quyền bình đẳng giữa nam và nữ về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hoá - xã hội và gia đình, là cơ sở pháp lý cho việc xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình mới xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Sau các cuộc điều tra khảo sát tình hình thực tế các quan hệ hôn nhân và gia đình (được tiến hành từ năm 1951 đến năm 1958) ở 11 vùng kinh tế khác nhau), lấy ý kiến thảo luận, đóng góp, bổ sung của nhân dân; dự thảo Luật hôn nhân và gia đình đã được Quốc hội khóa I, kỳ họp thứ 11 chính thức thông qua ngày 29/12/1959 và được Chủ tịch nước ký lệnh công bố ngày 13/1/1960 theo Sắc lệnh số 02 -SL.

Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 (còn gọi là Đạo luật số 13 về hôn nhân và gia đình) là công cụ pháp lý của Nhà nước ta được xây dựng và thực hiện với hai nhiệm vụ cơ bản: Xóa bỏ những tàn tích của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến lạc hậu; xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình mới xã hội chủ nghĩa. Luật này dựa trên 4 nguyên tắc cơ bản: Nguyên tắc hôn nhân tự do và tiến bộ; nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng; nguyên tắc nam nữ bình đẳng, bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ trong gia đình và nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của con cái. Luật gồm 6 chương, 35 điều; quy định những vấn đề về nguyên tắc chung; kết hôn; nghĩa vụ và quyền lợi của vợ chồng; quan hệ giữa cha mẹ và con; ly hôn.

Như vậy, Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 được Nhà nước ta ban hành đã khẳng định bản chất của pháp luật

của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đã được Quốc hội khoá I, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 31/12/1959 và được Chủ tịch nước ký lệnh công bố ngày 1/1/1960. Điều 24 - Hiến pháp năm 1959 đã quy định và ghi nhận quyền bình đẳng giữa nam và nữ về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hoá - xã hội và gia đình, là cơ sở pháp lý cho việc xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình mới xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Sau các cuộc điều tra khảo sát tình hình thực tế các quan hệ hôn nhân và gia đình (được tiến hành từ năm 1951 đến năm 1958) ở 11 vùng kinh tế khác nhau), lấy ý kiến thảo luận, đóng góp, bổ sung của nhân dân; dự thảo Luật hôn nhân và gia đình đã được Quốc hội khóa I, kỳ họp thứ 11 chính thức thông qua ngày 29/12/1959 và được Chủ tịch nước ký lệnh công bố ngày 13/1/1960 theo Sắc lệnh số 02 -SL.

Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 (còn gọi là Đạo luật số 13 về hôn nhân và gia đình) là công cụ pháp lý của Nhà nước ta được xây dựng và thực hiện với hai nhiệm vụ cơ bản: Xóa bỏ những tàn tích của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến lạc hậu; xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình mới xã hội chủ nghĩa. Luật này dựa trên 4 nguyên tắc cơ bản: Nguyên tắc hôn nhân tự do và tiến bộ; nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng; nguyên tắc nam nữ bình đẳng, bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ trong gia đình và nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của con cái. Luật gồm 6 chương, 35 điều; quy định những vấn đề về nguyên tắc chung; kết hôn; nghĩa vụ và quyền lợi của vợ chồng; quan hệ giữa cha mẹ và con; ly hôn.

Như vậy, Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 được Nhà nước ta ban hành đã khẳng định bản chất của pháp luật



xã hội chủ nghĩa, là công cụ pháp lý của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, phục vụ lợi ích của nhân dân lao động. Là cơ sở mới để từng bước xây dựng ngành Luật hôn nhân và gia đình trong hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa của Nhà nước ta.

Ở miền Nam: Sau năm 1954, đế quốc Mỹ đã thay chân thực dân Pháp, thực hiện âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta, tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược kiểu mới. Đất nước ta vẫn tạm thời bị chia cắt làm hai miền, với hai chế độ chính trị khác biệt. Hệ thống các văn bản pháp luật hôn nhân và gia đình do nhà nước tay sai phản động của chính quyền Ngụy Sài Gòn ban hành với những nội dung lạc hậu, bao gồm các văn bản:

- + Luật gia đình ngày 2/1/1959 (Luật số 1 - 59) dưới chế độ Ngô Đình Diệm.

- + Sắc luật số 15/64 ngày 23/7/1964 về giá thú, tử hệ và tài sản cộng đồng.

- + Bộ dân luật ngày 20/12/1972 dưới chế độ Nguyễn Văn Thiệu.

Các văn bản pháp luật này đều đã quy định bãi bỏ về chế độ đa thê, song vẫn thực hiện nguyên tắc bất bình đẳng giữa vợ chồng, bảo vệ quyền gia trưởng, phân biệt đối xử giữa các con, giữa con trong giá thú với con ngoài giá thú; quy định giải quyết ly hôn dựa trên cơ sở lỗi của vợ chồng; đặc biệt, Bộ luật gia đình dưới chế độ Ngô Đình Diệm đã cấm vợ chồng không được ly hôn (Điều 55)... Các văn bản pháp luật này chính là công cụ của Nhà nước phản động, đi ngược với lợi ích của nhân dân lao động.

xã hội chủ nghĩa, là công cụ pháp lý của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, phục vụ lợi ích của nhân dân lao động. Là cơ sở mới để từng bước xây dựng ngành Luật hôn nhân và gia đình trong hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa của Nhà nước ta.

Ở miền Nam: Sau năm 1954, đế quốc Mỹ đã thay chân thực dân Pháp, thực hiện âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta, tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược kiểu mới. Đất nước ta vẫn tạm thời bị chia cắt làm hai miền, với hai chế độ chính trị khác biệt. Hệ thống các văn bản pháp luật hôn nhân và gia đình do nhà nước tay sai phản động của chính quyền Ngụy Sài Gòn ban hành với những nội dung lạc hậu, bao gồm các văn bản:

- + Luật gia đình ngày 2/1/1959 (Luật số 1 - 59) dưới chế độ Ngô Đình Diệm.

- + Sắc luật số 15/64 ngày 23/7/1964 về giá thú, tử hệ và tài sản cộng đồng.

- + Bộ dân luật ngày 20/12/1972 dưới chế độ Nguyễn Văn Thiệu.

Các văn bản pháp luật này đều đã quy định bãi bỏ về chế độ đa thê, song vẫn thực hiện nguyên tắc bất bình đẳng giữa vợ chồng, bảo vệ quyền gia trưởng, phân biệt đối xử giữa các con, giữa con trong giá thú với con ngoài giá thú; quy định giải quyết ly hôn dựa trên cơ sở lỗi của vợ chồng; đặc biệt, Bộ luật gia đình dưới chế độ Ngô Đình Diệm đã cấm vợ chồng không được ly hôn (Điều 55)... Các văn bản pháp luật này chính là công cụ của Nhà nước phản động, đi ngược với lợi ích của nhân dân lao động.

3. Luật hôn nhân và gia đình giai đoạn cả nước thống nhất trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (giai đoạn từ 1975 đến nay)

Với thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (30/4/1975), cả nước thống nhất, “*cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới, giai đoạn cả nước độc lập, thống nhất... tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, tiến nhanh tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội*”.<sup>(1)</sup>

Quốc hội khoá VI kỳ họp thứ nhất đã quyết định đặt tên nước là “*nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*”. Nhà nước xã hội chủ nghĩa thống nhất đòi hỏi phải có hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa thống nhất trên cả hai miền Nam - Bắc. Ngày 25/3/1977, Hội đồng Chính phủ đã ra Nghị quyết số 76/CP, quy định về việc thực hiện pháp luật thống nhất trong phạm vi cả nước, trong đó có Đạo luật số 13 về hôn nhân và gia đình (Luật hôn nhân và gia đình năm 1959).

Tiếp đó trong phiên họp ngày 18/12/1980 của Quốc hội khoá VI, kỳ họp thứ 7 đã chính thức thông qua bản Hiến pháp thứ ba của Nhà nước ta, làm nền tảng cho bước phát triển mới của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam. Hiến pháp năm 1980 - Đạo luật cơ bản của Nhà nước ta đã quy định về chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, và xã hội; quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; cơ cấu tổ chức và nguyên tắc hoạt động của các cơ quan nhà nước; nó thể hiện mối

---

(1).Xem: Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng cộng sản Việt Nam, Nxb. Sự thật, Hà Nội 1978, tr. 16.

3. Luật hôn nhân và gia đình giai đoạn cả nước thống nhất trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (giai đoạn từ 1975 đến nay)

Với thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (30/4/1975), cả nước thống nhất, “*cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới, giai đoạn cả nước độc lập, thống nhất... tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, tiến nhanh tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội*”.<sup>(1)</sup>

Quốc hội khoá VI kỳ họp thứ nhất đã quyết định đặt tên nước là “*nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*”. Nhà nước xã hội chủ nghĩa thống nhất đòi hỏi phải có hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa thống nhất trên cả hai miền Nam - Bắc. Ngày 25/3/1977, Hội đồng Chính phủ đã ra Nghị quyết số 76/CP, quy định về việc thực hiện pháp luật thống nhất trong phạm vi cả nước, trong đó có Đạo luật số 13 về hôn nhân và gia đình (Luật hôn nhân và gia đình năm 1959).

Tiếp đó trong phiên họp ngày 18/12/1980 của Quốc hội khoá VI, kỳ họp thứ 7 đã chính thức thông qua bản Hiến pháp thứ ba của Nhà nước ta, làm nền tảng cho bước phát triển mới của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam. Hiến pháp năm 1980 - Đạo luật cơ bản của Nhà nước ta đã quy định về chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, và xã hội; quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; cơ cấu tổ chức và nguyên tắc hoạt động của các cơ quan nhà nước; nó thể hiện mối

---

(1).Xem: Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng cộng sản Việt Nam, Nxb. Sự thật, Hà Nội 1978, tr. 16.

quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, nhà nước quản lý trong xã hội Việt Nam. Các điều 38, 47, 63 và 64 của Hiến pháp năm 1980 đã quy định về các nguyên tắc của chế độ hôn nhân và gia đình xã hội chủ nghĩa.

Quá trình thực hiện Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 đã đạt được những thành tựu to lớn, góp phần xóa bỏ những tàn tích lạc hậu của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến, thực hiện chế độ hôn nhân và gia đình xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta đã giành được những thành tựu đáng kể. Tình hình nước ta đã thay đổi về căn bản so với những năm 1959. Việc áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, một số điều không phù hợp. Việc ban hành Luật hôn nhân và gia đình mới là một tất yếu khách quan để thúc đẩy sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước. Ngày 25/10/1982, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã quyết định thành lập Ban dự thảo Luật hôn nhân và gia đình mới; Dự luật đã được Quốc hội khóa VII kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 29/12/1986 và được hội đồng nhà nước công bố ngày 3/1/1987.

Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 gồm 10 chương, 57 điều được xây dựng và thực hiện trên các nguyên tắc hôn nhân tự nguyện và tiến bộ; nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng; nguyên tắc vợ chồng bình đẳng; bảo vệ quyền lợi của cha mẹ và con; bảo vệ bà mẹ và trẻ em.

Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 được thực hiện góp phần vào sự nghiệp giải phóng phụ nữ, xây dựng gia đình xã hội chủ nghĩa thật sự dân chủ, hoà thuận, hạnh phúc và bền vững, thúc đẩy sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt

quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, nhà nước quản lý trong xã hội Việt Nam. Các điều 38, 47, 63 và 64 của Hiến pháp năm 1980 đã quy định về các nguyên tắc của chế độ hôn nhân và gia đình xã hội chủ nghĩa.

Quá trình thực hiện Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 đã đạt được những thành tựu to lớn, góp phần xóa bỏ những tàn tích lạc hậu của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến, thực hiện chế độ hôn nhân và gia đình xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta đã giành được những thành tựu đáng kể. Tình hình nước ta đã thay đổi về căn bản so với những năm 1959. Việc áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, một số điều không phù hợp. Việc ban hành Luật hôn nhân và gia đình mới là một tất yếu khách quan để thúc đẩy sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước. Ngày 25/10/1982, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã quyết định thành lập Ban dự thảo Luật hôn nhân và gia đình mới; Dự luật đã được Quốc hội khóa VII kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 29/12/1986 và được hội đồng nhà nước công bố ngày 3/1/1987.

Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 gồm 10 chương, 57 điều được xây dựng và thực hiện trên các nguyên tắc hôn nhân tự nguyện và tiến bộ; nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng; nguyên tắc vợ chồng bình đẳng; bảo vệ quyền lợi của cha mẹ và con; bảo vệ bà mẹ và trẻ em.

Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 được thực hiện góp phần vào sự nghiệp giải phóng phụ nữ, xây dựng gia đình xã hội chủ nghĩa thật sự dân chủ, hoà thuận, hạnh phúc và bền vững, thúc đẩy sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt

Nam xã hội chủ nghĩa.

Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 được Nhà nước ta ban hành trong những năm đầu thời kỳ đổi mới. Quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước với các điều kiện kinh tế, văn hóa xã hội không ngừng phát triển đã ảnh hưởng (tác động) đến tình hình thực tế của các quan hệ hôn nhân và gia đình, vả lại, từ đầu những năm 1980 đến nay, Nhà nước ta ban hành rất nhiều các văn bản pháp luật trong đó có liên quan đến lĩnh vực hôn nhân và gia đình (đặc biệt là những quy định trong Luật đất đai, Luật hợp tác xã, Bộ luật dân sự...). Sau hơn 10 năm thực hiện Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, bên cạnh những thành tựu đạt được, thực tế áp dụng cho thấy những quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 còn mang tính khái quát, định khung, chưa cụ thể; việc áp dụng luật giải quyết các tranh chấp từ các quan hệ hôn nhân và gia đình gặp nhiều vướng mắc. Tình hình đó đòi hỏi Nhà nước ta cần phải sửa đổi, bổ sung Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 một cách toàn diện. Các quy định tại Điều 30, 35, 40, 63 và 64 của Hiến pháp năm 1992 là cơ sở pháp lý của chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam. Năm 1994, Ban dự thảo sửa đổi, bổ sung Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 được thành lập. Sau quá trình soạn thảo, lấy ý kiến đóng góp của toàn dân, dự luật đã được Quốc hội khóa X kỳ họp thứ 7 chính thức thông qua ngày 9/6/2000 và được Chủ tịch nước ký lệnh công bố ngày 22/6/2000 (theo Lệnh số 08L/CTN). Theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội, Luật này gọi là Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Luật có hiệu lực thi

Nam xã hội chủ nghĩa.

Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 được Nhà nước ta ban hành trong những năm đầu thời kỳ đổi mới. Quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước với các điều kiện kinh tế, văn hóa xã hội không ngừng phát triển đã ảnh hưởng (tác động) đến tình hình thực tế của các quan hệ hôn nhân và gia đình, vả lại, từ đầu những năm 1980 đến nay, Nhà nước ta ban hành rất nhiều các văn bản pháp luật trong đó có liên quan đến lĩnh vực hôn nhân và gia đình (đặc biệt là những quy định trong Luật đất đai, Luật hợp tác xã, Bộ luật dân sự...). Sau hơn 10 năm thực hiện Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, bên cạnh những thành tựu đạt được, thực tế áp dụng cho thấy những quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 còn mang tính khái quát, định khung, chưa cụ thể; việc áp dụng luật giải quyết các tranh chấp từ các quan hệ hôn nhân và gia đình gặp nhiều vướng mắc. Tình hình đó đòi hỏi Nhà nước ta cần phải sửa đổi, bổ sung Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 một cách toàn diện. Các quy định tại Điều 30, 35, 40, 63 và 64 của Hiến pháp năm 1992 là cơ sở pháp lý của chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam. Năm 1994, Ban dự thảo sửa đổi, bổ sung Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 được thành lập. Sau quá trình soạn thảo, lấy ý kiến đóng góp của toàn dân, dự luật đã được Quốc hội khóa X kỳ họp thứ 7 chính thức thông qua ngày 9/6/2000 và được Chủ tịch nước ký lệnh công bố ngày 22/6/2000 (theo Lệnh số 08L/CTN). Theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội, Luật này gọi là Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Luật có hiệu lực thi

hành từ ngày 01/01/2001. Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 tiếp tục kế thừa và phát triển hệ thống pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam. Luật gồm 13 chương, 110 điều, được xây dựng và thực hiện trên nguyên tắc hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ, một chồng, vợ chồng bình đẳng; hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, các tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ; vợ chồng có nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình; cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con thành công dân có ích cho xã hội; con có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc nuôi dưỡng cha mẹ; cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà, các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con, giữa con trai với con gái, con đẻ và con nuôi, con trong giá thú và con ngoài giá thú; nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ phụ nữ và trẻ em, giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ (Điều 2).

Như vậy, theo từng thời gian, để phù hợp với sự nghiệp cách mạng của đất nước, phù hợp với tình hình phát triển của các điều kiện kinh tế, xã hội và thực tế các quan hệ hôn nhân và gia đình, Nhà nước ta đã kịp thời ban hành các văn bản pháp luật về hôn nhân và gia đình. Hệ thống pháp luật hôn nhân và gia đình dần được hoàn thiện, là công cụ pháp lý của Nhà nước ta, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân lao động.

hành từ ngày 01/01/2001. Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 tiếp tục kế thừa và phát triển hệ thống pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam. Luật gồm 13 chương, 110 điều, được xây dựng và thực hiện trên nguyên tắc hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ, một chồng, vợ chồng bình đẳng; hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, các tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ; vợ chồng có nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình; cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con thành công dân có ích cho xã hội; con có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc nuôi dưỡng cha mẹ; cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà, các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con, giữa con trai với con gái, con đẻ và con nuôi, con trong giá thú và con ngoài giá thú; nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ phụ nữ và trẻ em, giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ (Điều 2).

Như vậy, theo từng thời gian, để phù hợp với sự nghiệp cách mạng của đất nước, phù hợp với tình hình phát triển của các điều kiện kinh tế, xã hội và thực tế các quan hệ hôn nhân và gia đình, Nhà nước ta đã kịp thời ban hành các văn bản pháp luật về hôn nhân và gia đình. Hệ thống pháp luật hôn nhân và gia đình dần được hoàn thiện, là công cụ pháp lý của Nhà nước ta, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân lao động.

### III. NGUỒN CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

Với ý nghĩa nguồn của Luật hôn nhân và gia đình là các văn bản quy phạm pháp luật, thể hiện ý chí của nhà nước, trong đó có chứa đựng các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình thì nguồn của Luật hôn nhân và gia đình bao gồm nhiều loại văn bản quy phạm pháp luật. Văn bản quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự luật định, trong đó có các quy tắc xử sự chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nguồn của Luật hôn nhân và gia đình bao gồm;

1. Hiến pháp năm 1992 (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25/12/2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10)

Hiến pháp là đạo luật cơ bản của Nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ở nước ta. Là luật cơ bản của nhà nước, những nguyên tắc của Hiến pháp được xây dựng trên cơ sở chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Hiến pháp ghi nhận và củng cố những thành tựu của sự nghiệp cách mạng trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Giữa chế độ xã hội được ghi nhận trong Hiến pháp với chế độ hôn nhân và gia đình do Luật hôn nhân và gia đình quy định có mối liên hệ mật thiết, thống nhất. Bất cứ quy định nào của Luật hôn nhân và gia đình cũng phải dựa trên

### III. NGUỒN CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

Với ý nghĩa nguồn của Luật hôn nhân và gia đình là các văn bản quy phạm pháp luật, thể hiện ý chí của nhà nước, trong đó có chứa đựng các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình thì nguồn của Luật hôn nhân và gia đình bao gồm nhiều loại văn bản quy phạm pháp luật. Văn bản quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự luật định, trong đó có các quy tắc xử sự chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nguồn của Luật hôn nhân và gia đình bao gồm;

1. Hiến pháp năm 1992 (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25/12/2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10)

Hiến pháp là đạo luật cơ bản của Nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ở nước ta. Là luật cơ bản của nhà nước, những nguyên tắc của Hiến pháp được xây dựng trên cơ sở chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Hiến pháp ghi nhận và củng cố những thành tựu của sự nghiệp cách mạng trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Giữa chế độ xã hội được ghi nhận trong Hiến pháp với chế độ hôn nhân và gia đình do Luật hôn nhân và gia đình quy định có mối liên hệ mật thiết, thống nhất. Bất cứ quy định nào của Luật hôn nhân và gia đình cũng phải dựa trên

cơ sở các nguyên tắc của Hiến pháp, phải phù hợp với quy định của Hiến pháp.

*Ví dụ: Điều 64 Hiến pháp năm 1992 ghi nhận: "Gia đình là tế bào của xã hội. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng. Cha mẹ có trách nhiệm nuôi dạy con thành những công dân tốt. Con cháu có bổn phận kính trọng và chăm sóc ông bà, cha mẹ. Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con".*

## **2. Luật hôn nhân và gia đình năm 2000**

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là nguồn chủ yếu trong quá trình áp dụng luật đối với các quan hệ hôn nhân và gia đình. Luật được Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 9/6/2000, Chủ tịch nước ký lệnh công bố số 08/L-CTN ngày 22/6/2000.

Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2001. Luật này thay thế Luật hôn nhân và gia đình năm 1986.

Pháp lệnh hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài ngày 2/12/1993 do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành (có hiệu lực từ 01/03/1994) sẽ hết hiệu lực kể từ ngày 01/01/2001. Luật được xây dựng và thực hiện trong giai đoạn cả nước tiến hành sự nghiệp đổi mới, định hướng xã hội chủ nghĩa. Luật quy định rõ về nhiệm vụ, phạm vi điều chỉnh, các nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam được thể hiện thông qua các chế định cụ thể. So với các văn bản Luật hôn nhân và gia đình trước đây (Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, 1986), cấu

cơ sở các nguyên tắc của Hiến pháp, phải phù hợp với quy định của Hiến pháp.

*Ví dụ: Điều 64 Hiến pháp năm 1992 ghi nhận: "Gia đình là tế bào của xã hội. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng. Cha mẹ có trách nhiệm nuôi dạy con thành những công dân tốt. Con cháu có bổn phận kính trọng và chăm sóc ông bà, cha mẹ. Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con".*

## **2. Luật hôn nhân và gia đình năm 2000**

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là nguồn chủ yếu trong quá trình áp dụng luật đối với các quan hệ hôn nhân và gia đình. Luật được Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 9/6/2000, Chủ tịch nước ký lệnh công bố số 08/L-CTN ngày 22/6/2000.

Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2001. Luật này thay thế Luật hôn nhân và gia đình năm 1986.

Pháp lệnh hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài ngày 2/12/1993 do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành (có hiệu lực từ 01/03/1994) sẽ hết hiệu lực kể từ ngày 01/01/2001. Luật được xây dựng và thực hiện trong giai đoạn cả nước tiến hành sự nghiệp đổi mới, định hướng xã hội chủ nghĩa. Luật quy định rõ về nhiệm vụ, phạm vi điều chỉnh, các nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam được thể hiện thông qua các chế định cụ thể. So với các văn bản Luật hôn nhân và gia đình trước đây (Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, 1986), cấu

trúc và nội dung của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có nhiều điểm mới, phù hợp với sự phát triển của điều kiện kinh tế xã hội và thực tế các quan hệ hôn nhân và gia đình hiện nay. Luật quy định chế độ hôn nhân và gia đình, trách nhiệm của công dân, Nhà nước và xã hội trong việc xây dựng, củng cố chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam. Luật gồm 13 chương, với 110 điều.

Chương I - Những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 8); quy định về nhiệm vụ và phạm vi điều chỉnh của Luật (Điều 1); các nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam (Điều 2); trách nhiệm của Nhà nước và xã hội đối với hôn nhân và gia đình (Điều 3); bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình (Điều 4)...

Chương II (từ Điều 9 đến Điều 17) quy định về kết hôn, bao gồm các điều kiện kết hôn và cấm kết hôn; hủy việc kết hôn trái pháp luật và hậu quả pháp lý khi hủy kết hôn trái pháp luật...

Chương III (từ Điều 18 đến Điều 33) quy định về quan hệ giữa vợ và chồng, các quyền và nghĩa vụ nhân thân, tài sản giữa vợ và chồng.

Chương IV (từ Điều 34 đến Điều 46) quy định quan hệ giữa cha mẹ và con. Nội dung bao gồm các quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con.

Chương V (từ Điều 47 đến Điều 49) quy định quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu; giữa anh, chị, em và giữa các thành viên trong gia đình.

Chương VI của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định về vấn đề cấp dưỡng (từ Điều 50 đến Điều 62), đây là

trúc và nội dung của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có nhiều điểm mới, phù hợp với sự phát triển của điều kiện kinh tế xã hội và thực tế các quan hệ hôn nhân và gia đình hiện nay. Luật quy định chế độ hôn nhân và gia đình, trách nhiệm của công dân, Nhà nước và xã hội trong việc xây dựng, củng cố chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam. Luật gồm 13 chương, với 110 điều.

Chương I - Những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 8); quy định về nhiệm vụ và phạm vi điều chỉnh của Luật (Điều 1); các nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam (Điều 2); trách nhiệm của Nhà nước và xã hội đối với hôn nhân và gia đình (Điều 3); bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình (Điều 4)...

Chương II (từ Điều 9 đến Điều 17) quy định về kết hôn, bao gồm các điều kiện kết hôn và cấm kết hôn; hủy việc kết hôn trái pháp luật và hậu quả pháp lý khi hủy kết hôn trái pháp luật...

Chương III (từ Điều 18 đến Điều 33) quy định về quan hệ giữa vợ và chồng, các quyền và nghĩa vụ nhân thân, tài sản giữa vợ và chồng.

Chương IV (từ Điều 34 đến Điều 46) quy định quan hệ giữa cha mẹ và con. Nội dung bao gồm các quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con.

Chương V (từ Điều 47 đến Điều 49) quy định quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu; giữa anh, chị, em và giữa các thành viên trong gia đình.

Chương VI của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định về vấn đề cấp dưỡng (từ Điều 50 đến Điều 62), đây là



một chương mới của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

So với Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, chương này đã dự liệu quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình; nghĩa vụ cấp dưỡng giữa cha mẹ và con; giữa ông bà và cháu; giữa anh chị em; giữa vợ và chồng. Quy định về mức cấp dưỡng, phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng và các căn cứ chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng.

Chương VII (từ Điều 63 đến Điều 66) quy định vấn đề xác định cha, mẹ, con; quy định về nội dung nguyên tắc suy đoán pháp lý xác định cha, mẹ, con; quyền yêu cầu toà án xác định cha, mẹ và con.

Chương VIII (từ Điều 67 đến Điều 78) quy định về con nuôi; các điều kiện nhận nuôi con nuôi; nội dung quyền và nghĩa vụ của cha mẹ nuôi với con nuôi; căn cứ chấm dứt việc nuôi con nuôi và hậu quả pháp lý của nó.

Chương IX (từ Điều 79 đến Điều 84) quy định về giám hộ giữa các thành viên trong gia đình. Trên cơ sở các quy định về giám hộ trong Bộ luật dân sự Việt Nam năm 1995 (nay là Bộ luật dân sự năm 2005), Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định các trường hợp thực hiện việc giám hộ giữa cha mẹ và con; giữa anh, chị, em và giám hộ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu.

Chương X (từ Điều 85 đến Điều 99) quy định vấn đề ly hôn; bao gồm các quy định về quyền yêu cầu ly hôn, thủ tục giải quyết việc ly hôn, căn cứ cho ly hôn; các trường hợp ly hôn theo luật định và hậu quả pháp lý của việc ly hôn.

Chương XI (từ Điều 100 đến Điều 106) quy định về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Luật quy định

một chương mới của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

So với Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, chương này đã dự liệu quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình; nghĩa vụ cấp dưỡng giữa cha mẹ và con; giữa ông bà và cháu; giữa anh chị em; giữa vợ và chồng. Quy định về mức cấp dưỡng, phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng và các căn cứ chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng.

Chương VII (từ Điều 63 đến Điều 66) quy định vấn đề xác định cha, mẹ, con; quy định về nội dung nguyên tắc suy đoán pháp lý xác định cha, mẹ, con; quyền yêu cầu toà án xác định cha, mẹ và con.

Chương VIII (từ Điều 67 đến Điều 78) quy định về con nuôi; các điều kiện nhận nuôi con nuôi; nội dung quyền và nghĩa vụ của cha mẹ nuôi với con nuôi; căn cứ chấm dứt việc nuôi con nuôi và hậu quả pháp lý của nó.

Chương IX (từ Điều 79 đến Điều 84) quy định về giám hộ giữa các thành viên trong gia đình. Trên cơ sở các quy định về giám hộ trong Bộ luật dân sự Việt Nam năm 1995 (nay là Bộ luật dân sự năm 2005), Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định các trường hợp thực hiện việc giám hộ giữa cha mẹ và con; giữa anh, chị, em và giám hộ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu.

Chương X (từ Điều 85 đến Điều 99) quy định vấn đề ly hôn; bao gồm các quy định về quyền yêu cầu ly hôn, thủ tục giải quyết việc ly hôn, căn cứ cho ly hôn; các trường hợp ly hôn theo luật định và hậu quả pháp lý của việc ly hôn.

Chương XI (từ Điều 100 đến Điều 106) quy định về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Luật quy định

về nguyên tắc áp dụng pháp luật đối với các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài; thẩm quyền giải quyết các việc về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và các trường hợp cụ thể: Kết hôn, ly hôn, nuôi con nuôi, giám hộ có yếu tố nước ngoài...

Chương XII (Điều 107, Điều 108) quy định về xử lý vi phạm pháp luật hôn nhân và gia đình.

Chương XIII (Điều 109, Điều 110) quy định về hiệu lực thi hành và hướng dẫn thi hành.

### 3. Bộ luật dân sự năm 2005

Bộ luật dân sự năm 2005 của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005, Chủ tịch nước ký lệnh số 06/2005/L-CTN công bố ngày 27/6/2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006). Đây là văn bản pháp luật "đồ sộ" nhất trong các văn bản pháp luật của Nhà nước ta từ trước đến nay. Bộ luật dân sự của Nhà nước ta chia làm bảy phần với 777 điều, trong đó đã quy định một số vấn đề về hôn nhân và gia đình. Đặc biệt các quy định ở chương III, phần thứ nhất của Bộ luật dân sự đã ghi nhận quyền kết hôn (Điều 39); quyền bình đẳng của vợ chồng (Điều 40); quyền được hưởng sự chăm sóc giữa các thành viên trong gia đình (Điều 41); quyền ly hôn (Điều 42); quyền nhận, không nhận cha, mẹ, con (Điều 43); quyền được nuôi con nuôi và được nhận làm con nuôi (Điều 44)...

Về nguyên tắc, các quy định của Bộ luật dân sự liên quan đến quan hệ hôn nhân và gia đình được áp dụng đối với các quan hệ hôn nhân và gia đình trong trường hợp pháp luật

về nguyên tắc áp dụng pháp luật đối với các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài; thẩm quyền giải quyết các việc về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và các trường hợp cụ thể: Kết hôn, ly hôn, nuôi con nuôi, giám hộ có yếu tố nước ngoài...

Chương XII (Điều 107, Điều 108) quy định về xử lý vi phạm pháp luật hôn nhân và gia đình.

Chương XIII (Điều 109, Điều 110) quy định về hiệu lực thi hành và hướng dẫn thi hành.

### 3. Bộ luật dân sự năm 2005

Bộ luật dân sự năm 2005 của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005, Chủ tịch nước ký lệnh số 06/2005/L-CTN công bố ngày 27/6/2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006). Đây là văn bản pháp luật "đồ sộ" nhất trong các văn bản pháp luật của Nhà nước ta từ trước đến nay. Bộ luật dân sự của Nhà nước ta chia làm bảy phần với 777 điều, trong đó đã quy định một số vấn đề về hôn nhân và gia đình. Đặc biệt các quy định ở chương III, phần thứ nhất của Bộ luật dân sự đã ghi nhận quyền kết hôn (Điều 39); quyền bình đẳng của vợ chồng (Điều 40); quyền được hưởng sự chăm sóc giữa các thành viên trong gia đình (Điều 41); quyền ly hôn (Điều 42); quyền nhận, không nhận cha, mẹ, con (Điều 43); quyền được nuôi con nuôi và được nhận làm con nuôi (Điều 44)...

Về nguyên tắc, các quy định của Bộ luật dân sự liên quan đến quan hệ hôn nhân và gia đình được áp dụng đối với các quan hệ hôn nhân và gia đình trong trường hợp pháp luật

hôn nhân và gia đình không có quy định (Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

#### **4. Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân**

Luật này đã được Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 30/6/1989, Hội đồng Nhà nước công bố ngày 11/7/1989. Luật gồm 11 chương, 55 điều, quy định cơ bản về bảo vệ sức khỏe nhân dân. Đặc biệt trong chương VIII của luật này đã quy định việc "*thực hiện kế hoạch hóa gia đình và bảo vệ sức khỏe phụ nữ, trẻ em*".

#### **5. Luật giáo dục năm 2005**

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005. Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2006 (thay thế Luật giáo dục năm 1998). Luật giáo dục năm 2005 gồm 9 chương với 120 điều; trong đó dự liệu về quy định chung (chương I); Hệ thống giáo dục quốc dân (chương II); Nhà trường và cơ sở giáo dục khác (chương III); Nhà giáo (chương IV); Người học (chương V); Nhà trường, gia đình và xã hội (chương VI); Quản lý nhà nước về giáo dục (chương VII)...

Luật giáo dục năm 2005 đã thể chế hoá các chủ trương, đường lối về phát triển giáo dục và đào tạo của Đảng thể hiện trong Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX; cụ thể hoá các quy định về giáo dục, đào tạo trong Hiến pháp năm 1992 (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25/12/2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10). Luật quy định ưu tiên về các vấn đề thực

hôn nhân và gia đình không có quy định (Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

#### **4. Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân**

Luật này đã được Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 30/6/1989, Hội đồng Nhà nước công bố ngày 11/7/1989. Luật gồm 11 chương, 55 điều, quy định cơ bản về bảo vệ sức khỏe nhân dân. Đặc biệt trong chương VIII của luật này đã quy định việc "*thực hiện kế hoạch hóa gia đình và bảo vệ sức khỏe phụ nữ, trẻ em*".

#### **5. Luật giáo dục năm 2005**

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005. Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2006 (thay thế Luật giáo dục năm 1998). Luật giáo dục năm 2005 gồm 9 chương với 120 điều; trong đó dự liệu về quy định chung (chương I); Hệ thống giáo dục quốc dân (chương II); Nhà trường và cơ sở giáo dục khác (chương III); Nhà giáo (chương IV); Người học (chương V); Nhà trường, gia đình và xã hội (chương VI); Quản lý nhà nước về giáo dục (chương VII)...

Luật giáo dục năm 2005 đã thể chế hoá các chủ trương, đường lối về phát triển giáo dục và đào tạo của Đảng thể hiện trong Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX; cụ thể hoá các quy định về giáo dục, đào tạo trong Hiến pháp năm 1992 (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25/12/2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10). Luật quy định ưu tiên về các vấn đề thực

hiện chuẩn hoá, hiện đại hoá, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục; hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân...

#### **6. Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004**

Luật này được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15/6/2004, Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2005 (Luật này thay thế Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 1991). Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004 gồm 5 chương với 60 điều, quy định về các quyền cơ bản, bổn phận của trẻ em; trách nhiệm của gia đình, Nhà nước và xã hội trong việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

#### **7. Luật bình đẳng giới năm 2006**

Luật này được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29/11/2006, Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2007. Luật gồm 6 chương với 44 điều. Luật quy định nguyên tắc bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình, biện pháp bảo đảm bình đẳng giới, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân trong việc thực hiện bình đẳng giới. Luật được xây dựng và thực hiện với các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới: Nam, nữ bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình; Nam, nữ không bị phân biệt đối xử về giới; Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới không bị coi là phân biệt đối xử về giới; Chính sách bảo vệ và hỗ trợ người mẹ không bị coi là phân biệt đối xử về giới; Bảo đảm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và thực thi pháp luật; Thực hiện bình đẳng giới là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân (Điều 6).

hiện chuẩn hoá, hiện đại hoá, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục; hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân...

#### **6. Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004**

Luật này được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15/6/2004, Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2005 (Luật này thay thế Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 1991). Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004 gồm 5 chương với 60 điều, quy định về các quyền cơ bản, bổn phận của trẻ em; trách nhiệm của gia đình, Nhà nước và xã hội trong việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

#### **7. Luật bình đẳng giới năm 2006**

Luật này được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29/11/2006, Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2007. Luật gồm 6 chương với 44 điều. Luật quy định nguyên tắc bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình, biện pháp bảo đảm bình đẳng giới, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân trong việc thực hiện bình đẳng giới. Luật được xây dựng và thực hiện với các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới: Nam, nữ bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình; Nam, nữ không bị phân biệt đối xử về giới; Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới không bị coi là phân biệt đối xử về giới; Chính sách bảo vệ và hỗ trợ người mẹ không bị coi là phân biệt đối xử về giới; Bảo đảm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và thực thi pháp luật; Thực hiện bình đẳng giới là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân (Điều 6).

**8. Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000** của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. (Nghị quyết này được Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 9/6/2000). Nghị quyết gồm 5 điểm, quy định tên gọi của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, hiệu lực thi hành của Luật, đặc biệt quy định về việc áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đối với những trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn từ trước ngày 01/01/2001. Đồng thời, Nghị quyết quy định việc tòa án áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình để giải quyết các vụ việc về hôn nhân và gia đình.

**9. Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001** của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Nghị định gồm 6 chương, 33 điều, quy định về phạm vi điều chỉnh của Nghị định, về quan hệ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con; về cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con và xác định dân tộc của con nuôi; về ly hôn.

**10. Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001** của Chính phủ quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội.

**11. Nghị định số 87/2001/NĐ-CP ngày 21/11/2001** của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình. Nghị định gồm 5 chương, 25 điều, quy định về phạm vi điều chỉnh, nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình (chương I); các hành vi vi phạm cụ thể và mức phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình (chương II);

**8. Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000** của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. (Nghị quyết này được Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 9/6/2000). Nghị quyết gồm 5 điểm, quy định tên gọi của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, hiệu lực thi hành của Luật, đặc biệt quy định về việc áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đối với những trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn từ trước ngày 01/01/2001. Đồng thời, Nghị quyết quy định việc tòa án áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình để giải quyết các vụ việc về hôn nhân và gia đình.

**9. Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001** của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Nghị định gồm 6 chương, 33 điều, quy định về phạm vi điều chỉnh của Nghị định, về quan hệ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con; về cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con và xác định dân tộc của con nuôi; về ly hôn.

**10. Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001** của Chính phủ quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội.

**11. Nghị định số 87/2001/NĐ-CP ngày 21/11/2001** của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình. Nghị định gồm 5 chương, 25 điều, quy định về phạm vi điều chỉnh, nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình (chương I); các hành vi vi phạm cụ thể và mức phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình (chương II);

thẩm quyền và thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, khiếu nại và xử lý vi phạm (chương IV)...

Bên cạnh các chế tài xử lý hành vi vi phạm những quy định của Luật hôn nhân và gia đình theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Bộ luật hình sự (chương XV, từ Điều 146 đến Điều 152) quy định các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình; những quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình của Nghị định này cũng là chế tài áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nhằm bảo đảm xây dựng và củng cố chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam.

**12. Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ** quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài). Nghị định số 68/2002/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/01/2003 và thay thế Nghị định số 184/CP ngày 30/11/1994 của Chính phủ quy định về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài. Nghị định số 68/2002/NĐ-CP gồm 8 chương với 81 điều quy định cơ bản về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (điều kiện, trình tự, thủ tục đăng ký kết hôn; nuôi con nuôi; xác

thẩm quyền và thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, khiếu nại và xử lý vi phạm (chương IV)...

Bên cạnh các chế tài xử lý hành vi vi phạm những quy định của Luật hôn nhân và gia đình theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Bộ luật hình sự (chương XV, từ Điều 146 đến Điều 152) quy định các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình; những quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình của Nghị định này cũng là chế tài áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nhằm bảo đảm xây dựng và củng cố chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam.

**12. Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ** quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài). Nghị định số 68/2002/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/01/2003 và thay thế Nghị định số 184/CP ngày 30/11/1994 của Chính phủ quy định về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài. Nghị định số 68/2002/NĐ-CP gồm 8 chương với 81 điều quy định cơ bản về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (điều kiện, trình tự, thủ tục đăng ký kết hôn; nuôi con nuôi; xác

định cha, mẹ, con; giám hộ... có yếu tố nước ngoài).

**13. Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005** của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch

Nghị định gồm 9 chương với 99 điều, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/4/2006 và thay thế Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch. Kể từ khi Nghị định này có hiệu lực, các quy định về đăng ký, quản lý hộ tịch trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

**14. Nghị định số 12/2003/NĐ-CP ngày 12/02/2003** của Chính phủ về sinh con theo phương pháp khoa học

Nghị định số 12/2003/NĐ-CP của Chính phủ gồm 7 chương với 26 điều quy định vấn đề sinh con theo phương pháp khoa học: Hỗ trợ sinh sản và hậu quả pháp lý. Đặc biệt, Nghị định đã thể hiện thái độ phủ định của Nhà nước ta về cấm nhân bản vô tính người, cấm “chửa hộ, đẻ thuê” và cấm sử dụng tinh trùng, noãn (trứng) như hàng hoá trao đổi trong giao lưu dân sự. Nghị định có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng công báo.

**15. Nghị định số 32/2002/NĐ-CP ngày 27/3/2002** của Chính phủ quy định việc áp dụng Luật hôn nhân và gia đình đối với các dân tộc thiểu số.

Nghị định gồm 7 chương với 28 điều, quy định về những quy định chung; kết hôn; quan hệ giữa vợ chồng, giữa cha mẹ và con và giữa các thành viên khác trong gia đình; đăng ký nhận nuôi con nuôi; về ly hôn; khen thưởng và xử lý vi phạm Luật hôn nhân và gia đình đối với các dân tộc thiểu số.

định cha, mẹ, con; giám hộ... có yếu tố nước ngoài).

**13. Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005** của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch

Nghị định gồm 9 chương với 99 điều, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/4/2006 và thay thế Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch. Kể từ khi Nghị định này có hiệu lực, các quy định về đăng ký, quản lý hộ tịch trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

**14. Nghị định số 12/2003/NĐ-CP ngày 12/02/2003** của Chính phủ về sinh con theo phương pháp khoa học

Nghị định số 12/2003/NĐ-CP của Chính phủ gồm 7 chương với 26 điều quy định vấn đề sinh con theo phương pháp khoa học: Hỗ trợ sinh sản và hậu quả pháp lý. Đặc biệt, Nghị định đã thể hiện thái độ phủ định của Nhà nước ta về cấm nhân bản vô tính người, cấm “chửa hộ, đẻ thuê” và cấm sử dụng tinh trùng, noãn (trứng) như hàng hoá trao đổi trong giao lưu dân sự. Nghị định có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng công báo.

**15. Nghị định số 32/2002/NĐ-CP ngày 27/3/2002** của Chính phủ quy định việc áp dụng Luật hôn nhân và gia đình đối với các dân tộc thiểu số.

Nghị định gồm 7 chương với 28 điều, quy định về những quy định chung; kết hôn; quan hệ giữa vợ chồng, giữa cha mẹ và con và giữa các thành viên khác trong gia đình; đăng ký nhận nuôi con nuôi; về ly hôn; khen thưởng và xử lý vi phạm Luật hôn nhân và gia đình đối với các dân tộc thiểu số.

16. Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 3/1/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội.

Thông tư hướng dẫn giải quyết các trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn từ trước ngày 01/01/2001 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực); thời điểm có hiệu lực về việc xác lập quan hệ vợ chồng đối với các trường hợp trên...

17. Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Nghị quyết có 13 mục, hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, về điều kiện kết hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật, tài sản chung của vợ chồng; quyền thừa kế tài sản giữa vợ chồng; xác định cha, mẹ, con; quyền yêu cầu toà án giải quyết việc ly hôn; thủ tục và căn cứ cho ly hôn; các trường hợp ly hôn theo luật định (thuận tình ly hôn và ly hôn theo yêu cầu của vợ hoặc chồng) và hậu quả pháp lý của ly hôn.

16. Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 3/1/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội.

Thông tư hướng dẫn giải quyết các trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn từ trước ngày 01/01/2001 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực); thời điểm có hiệu lực về việc xác lập quan hệ vợ chồng đối với các trường hợp trên...

17. Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Nghị quyết có 13 mục, hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, về điều kiện kết hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật, tài sản chung của vợ chồng; quyền thừa kế tài sản giữa vợ chồng; xác định cha, mẹ, con; quyền yêu cầu toà án giải quyết việc ly hôn; thủ tục và căn cứ cho ly hôn; các trường hợp ly hôn theo luật định (thuận tình ly hôn và ly hôn theo yêu cầu của vợ hoặc chồng) và hậu quả pháp lý của ly hôn.



#### CHƯƠNG IV

### KẾT HÔN VÀ HỦY VIỆC KẾT HÔN TRÁI PHÁP LUẬT THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

#### I. KHÁI NIỆM KẾT HÔN

Hôn nhân là cơ sở hình thành gia đình - tế bào của xã hội. Trong mỗi chế độ xã hội, gia đình đều thực hiện những chức năng cơ bản mang tính chất xã hội của nó. Một trong những chức năng cơ bản của gia đình là sinh sản nhằm tái sản xuất ra con người, là quá trình tiếp tục nòi giống. Đó là một quá trình cần thiết của cuộc sống trong một xã hội nhất định. Quá trình này được thể hiện ở chỗ *"hàng ngày tái tạo ra đời sống của bản thân mình, con người bắt đầu tạo ra những con người khác, sinh sôi, nảy nở - đó là quan hệ giữa chồng và vợ, giữa cha mẹ và con cái - đó là gia đình"*.<sup>(1)</sup> Nếu không có sản xuất và tái sản xuất ra con người thì xã hội không thể phát triển, thậm chí không thể tồn tại được. Như vậy, gia đình là một trong những thể chế cơ bản của xã hội.

Gia đình ra đời, tồn tại và phát triển trước hết là nhờ Nhà

---

(1).Xem: C.Mác - Ph.Ăngghen toàn tập, tập III, "Hệ tư tưởng Đức", Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1986.

#### CHƯƠNG IV

### KẾT HÔN VÀ HỦY VIỆC KẾT HÔN TRÁI PHÁP LUẬT THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

#### I. KHÁI NIỆM KẾT HÔN

Hôn nhân là cơ sở hình thành gia đình - tế bào của xã hội. Trong mỗi chế độ xã hội, gia đình đều thực hiện những chức năng cơ bản mang tính chất xã hội của nó. Một trong những chức năng cơ bản của gia đình là sinh sản nhằm tái sản xuất ra con người, là quá trình tiếp tục nòi giống. Đó là một quá trình cần thiết của cuộc sống trong một xã hội nhất định. Quá trình này được thể hiện ở chỗ *"hàng ngày tái tạo ra đời sống của bản thân mình, con người bắt đầu tạo ra những con người khác, sinh sôi, nảy nở - đó là quan hệ giữa chồng và vợ, giữa cha mẹ và con cái - đó là gia đình"*.<sup>(1)</sup> Nếu không có sản xuất và tái sản xuất ra con người thì xã hội không thể phát triển, thậm chí không thể tồn tại được. Như vậy, gia đình là một trong những thể chế cơ bản của xã hội.

Gia đình ra đời, tồn tại và phát triển trước hết là nhờ Nhà

---

(1).Xem: C.Mác - Ph.Ăngghen toàn tập, tập III, "Hệ tư tưởng Đức", Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1986.

nước thừa nhận hôn nhân của đôi nam nữ, đồng thời quy định quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa họ. Hôn nhân là sự liên kết đặc biệt giữa một người nam và một người nữ, sự liên kết đó phải được Nhà nước thừa nhận bằng sự phê chuẩn dưới hình thức pháp lý - đó là đăng ký kết hôn. Như vậy, đăng ký kết hôn làm xác lập quan hệ hôn nhân và là cơ sở để hình thành gia đình. Trong xã hội có giai cấp, quan hệ hôn nhân bị chi phối bởi ý chí của giai cấp thống trị. Thông qua Nhà nước và bằng pháp luật, giai cấp thống trị tác động vào các quan hệ hôn nhân và gia đình làm cho những quan hệ này phát sinh, thay đổi hay chấm dứt phù hợp với lợi ích của giai cấp đó.

Pháp luật của Nhà nước phong kiến Việt Nam trước đây quy định việc kết hôn của nam nữ phải có sự đồng ý của cha mẹ hoặc họ hàng thân thích. Pháp luật của Nhà nước ta hiện nay quy định việc kết hôn của nam nữ phải dựa trên nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với đạo đức xã hội chủ nghĩa và phù hợp với nguyện vọng của nhân dân lao động.

Hôn nhân là cơ sở của gia đình và gia đình là tế bào của xã hội. "*Gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt*".<sup>(1)</sup> Vì vậy, Nhà nước ta luôn quan tâm củng cố chế độ hôn nhân và đề ra những biện pháp nhằm làm ổn định quan hệ này. "*Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình...*" (Điều 64 Hiến pháp năm 1992).

Kết hôn là việc nam nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

---

(1).Xem: Lời nói đầu Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

nước thừa nhận hôn nhân của đôi nam nữ, đồng thời quy định quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa họ. Hôn nhân là sự liên kết đặc biệt giữa một người nam và một người nữ, sự liên kết đó phải được Nhà nước thừa nhận bằng sự phê chuẩn dưới hình thức pháp lý - đó là đăng ký kết hôn. Như vậy, đăng ký kết hôn làm xác lập quan hệ hôn nhân và là cơ sở để hình thành gia đình. Trong xã hội có giai cấp, quan hệ hôn nhân bị chi phối bởi ý chí của giai cấp thống trị. Thông qua Nhà nước và bằng pháp luật, giai cấp thống trị tác động vào các quan hệ hôn nhân và gia đình làm cho những quan hệ này phát sinh, thay đổi hay chấm dứt phù hợp với lợi ích của giai cấp đó.

Pháp luật của Nhà nước phong kiến Việt Nam trước đây quy định việc kết hôn của nam nữ phải có sự đồng ý của cha mẹ hoặc họ hàng thân thích. Pháp luật của Nhà nước ta hiện nay quy định việc kết hôn của nam nữ phải dựa trên nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với đạo đức xã hội chủ nghĩa và phù hợp với nguyện vọng của nhân dân lao động.

Hôn nhân là cơ sở của gia đình và gia đình là tế bào của xã hội. "*Gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt*".<sup>(1)</sup> Vì vậy, Nhà nước ta luôn quan tâm củng cố chế độ hôn nhân và đề ra những biện pháp nhằm làm ổn định quan hệ này. "*Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình...*" (Điều 64 Hiến pháp năm 1992).

Kết hôn là việc nam nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

---

(1).Xem: Lời nói đầu Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Hệ thống pháp luật của Nhà nước ta quy định việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong trường hợp hai người kết hôn cùng là công dân Việt Nam kết hôn với nhau tại Việt Nam thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký việc kết hôn là ủy ban nhân dân cấp cơ sở nơi cư trú của bên nam hoặc bên nữ. Trong trường hợp kết hôn có yếu tố nước ngoài mà việc kết hôn tiến hành ở Việt Nam thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của công dân Việt Nam đăng ký việc kết hôn. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài thực hiện việc đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở nước ngoài. Khi yêu cầu đăng ký kết hôn, hai bên nam nữ phải cùng có mặt tại cơ quan đăng ký kết hôn, nộp tờ khai đăng ký kết hôn và những giấy tờ cần thiết khác. Trong trường hợp có lý do chính đáng, một trong hai bên kết hôn không thể đến nộp hồ sơ đăng ký kết hôn thì có thể gửi cho cơ quan đăng ký kết hôn đơn xin nộp hồ sơ vắng mặt, trong đơn phải nêu rõ lý do vắng mặt và phải có xác nhận của ủy ban nhân dân cấp cơ sở nơi người vắng mặt cư trú.

Hệ thống pháp luật hôn nhân và gia đình quy định nam nữ kết hôn phải bảo đảm hai yếu tố sau:

1- Phải thể hiện ý chí của cả nam và nữ là mong muốn được kết hôn với nhau.

Yếu tố quan trọng đầu tiên là hai bên nam nữ phải tỏ rõ ý chí của mình là mong muốn được xác lập quan hệ vợ chồng. Sự bày tỏ ý chí phải thống nhất với ý chí. Trong tờ khai đăng ký kết hôn và trước cơ quan đăng ký kết hôn, hai bên nam nữ thể hiện rằng họ hoàn toàn mong muốn được kết hôn với

Hệ thống pháp luật của Nhà nước ta quy định việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong trường hợp hai người kết hôn cùng là công dân Việt Nam kết hôn với nhau tại Việt Nam thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký việc kết hôn là ủy ban nhân dân cấp cơ sở nơi cư trú của bên nam hoặc bên nữ. Trong trường hợp kết hôn có yếu tố nước ngoài mà việc kết hôn tiến hành ở Việt Nam thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của công dân Việt Nam đăng ký việc kết hôn. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài thực hiện việc đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở nước ngoài. Khi yêu cầu đăng ký kết hôn, hai bên nam nữ phải cùng có mặt tại cơ quan đăng ký kết hôn, nộp tờ khai đăng ký kết hôn và những giấy tờ cần thiết khác. Trong trường hợp có lý do chính đáng, một trong hai bên kết hôn không thể đến nộp hồ sơ đăng ký kết hôn thì có thể gửi cho cơ quan đăng ký kết hôn đơn xin nộp hồ sơ vắng mặt, trong đơn phải nêu rõ lý do vắng mặt và phải có xác nhận của ủy ban nhân dân cấp cơ sở nơi người vắng mặt cư trú.

Hệ thống pháp luật hôn nhân và gia đình quy định nam nữ kết hôn phải bảo đảm hai yếu tố sau:

1- Phải thể hiện ý chí của cả nam và nữ là mong muốn được kết hôn với nhau.

Yếu tố quan trọng đầu tiên là hai bên nam nữ phải tỏ rõ ý chí của mình là mong muốn được xác lập quan hệ vợ chồng. Sự bày tỏ ý chí phải thống nhất với ý chí. Trong tờ khai đăng ký kết hôn và trước cơ quan đăng ký kết hôn, hai bên nam nữ thể hiện rằng họ hoàn toàn mong muốn được kết hôn với

nhau. Nam nữ kết hôn là mong muốn được gắn bó với nhau trong quan hệ vợ chồng và cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững (Điều 1). Vì vậy, sự tự nguyện của nam nữ trong việc kết hôn vừa là điều kiện đảm bảo cho hôn nhân có giá trị pháp lý và đồng thời cũng là cơ sở xây dựng gia đình bền vững. Đối với những trường hợp khi tiến hành đăng ký kết hôn có sự lừa dối, cưỡng ép để được kết hôn hoặc kết hôn giả tạo thì Nhà nước không thừa nhận việc kết hôn đó là hợp pháp.

## 2- Phải được nhà nước thừa nhận

"Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình" (Điều 64 Hiến pháp 1992). Hôn nhân chỉ được Nhà nước thừa nhận khi việc xác lập quan hệ hôn nhân tuân thủ các quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn. *"Không ai bị buộc phải kết hôn, nhưng ai cũng bị buộc phải tuân theo luật hôn nhân một khi người đó kết hôn... hôn nhân không thể phục tùng sự tùy tiện của người kết hôn mà trái lại sự tùy tiện của người kết hôn phải phục tùng bản chất của hôn nhân"*.<sup>(1)</sup>

Để việc kết hôn được phù hợp với các quy định của pháp luật, cơ quan đăng ký kết hôn sau khi nhận hồ sơ đăng ký kết hôn của hai bên kết hôn phải tiến hành điều tra, xác minh về những vấn đề mà các bên nam nữ đã khai. Nếu những điều mà các bên nam nữ khai là đúng sự thực và phù hợp với các điều kiện kết hôn thì cơ quan đăng ký kết hôn tiến hành đăng ký việc kết hôn cho họ theo đúng nghi thức

---

(1).Xem: C. Mác, Bản dự luật về ly hôn - C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập, tập I, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1978, tr. 218.

nhau. Nam nữ kết hôn là mong muốn được gắn bó với nhau trong quan hệ vợ chồng và cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững (Điều 1). Vì vậy, sự tự nguyện của nam nữ trong việc kết hôn vừa là điều kiện đảm bảo cho hôn nhân có giá trị pháp lý và đồng thời cũng là cơ sở xây dựng gia đình bền vững. Đối với những trường hợp khi tiến hành đăng ký kết hôn có sự lừa dối, cưỡng ép để được kết hôn hoặc kết hôn giả tạo thì Nhà nước không thừa nhận việc kết hôn đó là hợp pháp.

## 2- Phải được nhà nước thừa nhận

"Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình" (Điều 64 Hiến pháp 1992). Hôn nhân chỉ được Nhà nước thừa nhận khi việc xác lập quan hệ hôn nhân tuân thủ các quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn. *"Không ai bị buộc phải kết hôn, nhưng ai cũng bị buộc phải tuân theo luật hôn nhân một khi người đó kết hôn... hôn nhân không thể phục tùng sự tùy tiện của người kết hôn mà trái lại sự tùy tiện của người kết hôn phải phục tùng bản chất của hôn nhân"*.<sup>(1)</sup>

Để việc kết hôn được phù hợp với các quy định của pháp luật, cơ quan đăng ký kết hôn sau khi nhận hồ sơ đăng ký kết hôn của hai bên kết hôn phải tiến hành điều tra, xác minh về những vấn đề mà các bên nam nữ đã khai. Nếu những điều mà các bên nam nữ khai là đúng sự thực và phù hợp với các điều kiện kết hôn thì cơ quan đăng ký kết hôn tiến hành đăng ký việc kết hôn cho họ theo đúng nghi thức

---

(1).Xem: C. Mác, Bản dự luật về ly hôn - C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập, tập I, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1978, tr. 218.

do pháp luật quy định. Khi việc kết hôn đã được đăng ký tại cơ quan đăng ký kết hôn và ghi vào sổ kết hôn thì giữa các bên nam nữ phát sinh quan hệ hôn nhân. Như vậy, đăng ký kết hôn là sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ hôn nhân. Điều đó có nghĩa là giữa các bên nam nữ phát sinh các quyền và nghĩa vụ vợ chồng theo luật định.

Như vậy, muốn được kết hôn với nhau, nam nữ phải tuân thủ các điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn. Pháp luật của Nhà nước ta quy định điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn thể hiện tính khoa học và phù hợp với điều kiện kinh tế, văn hoá, xã hội, đồng thời cũng phù hợp với tâm tư nguyện vọng của nhân dân. Thông qua việc đăng ký kết hôn, Nhà nước đã công nhận hôn nhân của đôi nam nữ. Sự kiện kết hôn là cơ sở pháp lý ghi nhận rằng, hai bên nam nữ đã phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Sự kiện này có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định chủ thể của quan hệ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con và xác định rõ thời điểm làm phát sinh các quan hệ đó.

## II. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐỂ VIỆC KẾT HÔN HỢP PHÁP THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

### 1. Điều kiện về tuổi kết hôn

Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, tuổi kết hôn của nam là từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên.

Luật hôn nhân và gia đình quy định tuổi kết hôn là căn cứ vào sự phát triển tâm sinh lý của con người, căn cứ vào các điều kiện kinh tế - xã hội ở nước ta. Nam nữ kết hôn là

do pháp luật quy định. Khi việc kết hôn đã được đăng ký tại cơ quan đăng ký kết hôn và ghi vào sổ kết hôn thì giữa các bên nam nữ phát sinh quan hệ hôn nhân. Như vậy, đăng ký kết hôn là sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ hôn nhân. Điều đó có nghĩa là giữa các bên nam nữ phát sinh các quyền và nghĩa vụ vợ chồng theo luật định.

Như vậy, muốn được kết hôn với nhau, nam nữ phải tuân thủ các điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn. Pháp luật của Nhà nước ta quy định điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn thể hiện tính khoa học và phù hợp với điều kiện kinh tế, văn hoá, xã hội, đồng thời cũng phù hợp với tâm tư nguyện vọng của nhân dân. Thông qua việc đăng ký kết hôn, Nhà nước đã công nhận hôn nhân của đôi nam nữ. Sự kiện kết hôn là cơ sở pháp lý ghi nhận rằng, hai bên nam nữ đã phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Sự kiện này có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định chủ thể của quan hệ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con và xác định rõ thời điểm làm phát sinh các quan hệ đó.

## II. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐỂ VIỆC KẾT HÔN HỢP PHÁP THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

### 1. Điều kiện về tuổi kết hôn

Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, tuổi kết hôn của nam là từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên.

Luật hôn nhân và gia đình quy định tuổi kết hôn là căn cứ vào sự phát triển tâm sinh lý của con người, căn cứ vào các điều kiện kinh tế - xã hội ở nước ta. Nam nữ kết hôn là

xác lập quan hệ hôn nhân - cơ sở của gia đình. Gia đình phải thực hiện các chức năng xã hội của nó. Một trong những chức năng đó là chức năng sinh đẻ nhằm duy trì và phát triển nòi giống. Theo kết quả nghiên cứu của nền y học hiện đại thì nam từ khoảng mười sáu tuổi trở lên, nữ từ khoảng mười ba tuổi trở lên đã có khả năng sinh sản. Nhưng để bảo đảm cho con sinh ra được khỏe mạnh, nòi giống phát triển lành mạnh, bảo đảm sức khỏe cho người phụ nữ khi mang thai, khi sinh đẻ thì nam phải từ khoảng mười tám tuổi trở lên, nữ từ khoảng mười bảy tuổi trở lên. Do vậy, Luật hôn nhân và gia đình quy định tuổi kết hôn đối với nam là hai mươi tuổi, nữ là mười tám tuổi. Quy định này thể hiện sự quan tâm của Nhà nước đối với sức khỏe của nam nữ, bảo đảm cho nam nữ có thể đảm đương được trách nhiệm làm vợ, làm chồng, làm cha, làm mẹ. Đồng thời, quy định này còn bảo đảm cho con cái sinh ra được khỏe mạnh cả về thể lực lẫn trí tuệ, có thể phát triển tốt để trở thành công dân có ích cho xã hội.

Căn cứ vào sự phát triển tâm lý của con người, khi nam nữ đạt tuổi trưởng thành sẽ có những suy nghĩ đúng đắn và nghiêm túc trong việc kết hôn của mình. Đó cũng là một trong những yếu tố bảo đảm cho quan hệ hôn nhân có thể tồn tại bền vững. Đồng thời, khi đạt tuổi trưởng thành, nam nữ có thể tự mình lựa chọn và quyết định việc kết hôn. Do vậy, sẽ bảo đảm sự tự nguyện của nam nữ khi kết hôn. Mặt khác, khi đạt độ tuổi trưởng thành, nam nữ đã có thể tham gia vào quá trình lao động và có thu nhập. Điều đó có nghĩa là sẽ bảo đảm cho họ có thể có cuộc sống ổn định về kinh tế sau khi kết hôn. Đây là một trong những yếu tố quan trọng bảo đảm cho quan hệ hôn nhân tồn tại bền vững. Như vậy,

xác lập quan hệ hôn nhân - cơ sở của gia đình. Gia đình phải thực hiện các chức năng xã hội của nó. Một trong những chức năng đó là chức năng sinh đẻ nhằm duy trì và phát triển nòi giống. Theo kết quả nghiên cứu của nền y học hiện đại thì nam từ khoảng mười sáu tuổi trở lên, nữ từ khoảng mười ba tuổi trở lên đã có khả năng sinh sản. Nhưng để bảo đảm cho con sinh ra được khỏe mạnh, nòi giống phát triển lành mạnh, bảo đảm sức khỏe cho người phụ nữ khi mang thai, khi sinh đẻ thì nam phải từ khoảng mười tám tuổi trở lên, nữ từ khoảng mười bảy tuổi trở lên. Do vậy, Luật hôn nhân và gia đình quy định tuổi kết hôn đối với nam là hai mươi tuổi, nữ là mười tám tuổi. Quy định này thể hiện sự quan tâm của Nhà nước đối với sức khỏe của nam nữ, bảo đảm cho nam nữ có thể đảm đương được trách nhiệm làm vợ, làm chồng, làm cha, làm mẹ. Đồng thời, quy định này còn bảo đảm cho con cái sinh ra được khỏe mạnh cả về thể lực lẫn trí tuệ, có thể phát triển tốt để trở thành công dân có ích cho xã hội.

Căn cứ vào sự phát triển tâm lý của con người, khi nam nữ đạt tuổi trưởng thành sẽ có những suy nghĩ đúng đắn và nghiêm túc trong việc kết hôn của mình. Đó cũng là một trong những yếu tố bảo đảm cho quan hệ hôn nhân có thể tồn tại bền vững. Đồng thời, khi đạt tuổi trưởng thành, nam nữ có thể tự mình lựa chọn và quyết định việc kết hôn. Do vậy, sẽ bảo đảm sự tự nguyện của nam nữ khi kết hôn. Mặt khác, khi đạt độ tuổi trưởng thành, nam nữ đã có thể tham gia vào quá trình lao động và có thu nhập. Điều đó có nghĩa là sẽ bảo đảm cho họ có thể có cuộc sống ổn định về kinh tế sau khi kết hôn. Đây là một trong những yếu tố quan trọng bảo đảm cho quan hệ hôn nhân tồn tại bền vững. Như vậy,

quy định độ tuổi cho phép nam nữ kết hôn là tạo điều kiện cho việc xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững.

Tuổi kết hôn được quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình là tuổi tối thiểu cho phép nam nữ kết hôn. Khi đến tuổi luật định, nam nữ kết hôn vào tuổi nào là tùy theo hoàn cảnh công tác, điều kiện sinh hoạt và sở thích của mỗi người.

Khi xây dựng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có nhiều ý kiến khác nhau về tuổi kết hôn. Có quan điểm cho rằng, cần hạ thấp độ tuổi kết hôn vì họ cho rằng, kinh tế ngày càng phát triển, các điều kiện văn hoá, xã hội cũng ngày càng phát triển, đời sống xã hội ngày càng được nâng cao, con người sẽ phát triển sớm hơn về thể lực. Vì vậy, có thể hạ thấp tuổi kết hôn cho phù hợp với thực thể và có thể hoà nhập quốc tế. Quan điểm khác cho rằng, nên quy định tuổi kết hôn đối với nam và nữ như nhau. Cụ thể là nam nữ từ mười tám tuổi trở lên được phép kết hôn. Bởi vì, Bộ luật dân sự quy định tuổi thành niên là mười tám tuổi mà không phân biệt nam nữ. Tuy vậy, những quan điểm trên đã không được chấp nhận. Bởi vì, Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 và Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 đều quy định nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên mới được kết hôn. Kể từ khi Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 có hiệu lực pháp luật (13/1/1960), quy định về độ tuổi kết hôn đã được thi hành hơn 40 năm và được thực hiện như một tập quán. Hơn nữa, quy định độ tuổi kết hôn tối thiểu cần xem xét các điều kiện địa lý, đặc điểm và trình độ dân cư, đồng thời cần quan tâm đến phong tục, tập quán tốt đẹp của các địa phương. Vì vậy, Luật hôn nhân và gia đình

quy định độ tuổi cho phép nam nữ kết hôn là tạo điều kiện cho việc xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững.

Tuổi kết hôn được quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình là tuổi tối thiểu cho phép nam nữ kết hôn. Khi đến tuổi luật định, nam nữ kết hôn vào tuổi nào là tùy theo hoàn cảnh công tác, điều kiện sinh hoạt và sở thích của mỗi người.

Khi xây dựng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có nhiều ý kiến khác nhau về tuổi kết hôn. Có quan điểm cho rằng, cần hạ thấp độ tuổi kết hôn vì họ cho rằng, kinh tế ngày càng phát triển, các điều kiện văn hoá, xã hội cũng ngày càng phát triển, đời sống xã hội ngày càng được nâng cao, con người sẽ phát triển sớm hơn về thể lực. Vì vậy, có thể hạ thấp tuổi kết hôn cho phù hợp với thực thể và có thể hoà nhập quốc tế. Quan điểm khác cho rằng, nên quy định tuổi kết hôn đối với nam và nữ như nhau. Cụ thể là nam nữ từ mười tám tuổi trở lên được phép kết hôn. Bởi vì, Bộ luật dân sự quy định tuổi thành niên là mười tám tuổi mà không phân biệt nam nữ. Tuy vậy, những quan điểm trên đã không được chấp nhận. Bởi vì, Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 và Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 đều quy định nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên mới được kết hôn. Kể từ khi Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 có hiệu lực pháp luật (13/1/1960), quy định về độ tuổi kết hôn đã được thi hành hơn 40 năm và được thực hiện như một tập quán. Hơn nữa, quy định độ tuổi kết hôn tối thiểu cần xem xét các điều kiện địa lý, đặc điểm và trình độ dân cư, đồng thời cần quan tâm đến phong tục, tập quán tốt đẹp của các địa phương. Vì vậy, Luật hôn nhân và gia đình

năm 2000 vẫn quy định độ tuổi kết hôn của nam nữ theo Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 và Luật hôn nhân và gia đình năm 1986.

Về cách tính tuổi kết hôn: Khoản 1 Điều 9 quy định tuổi kết hôn là "*nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên*". Theo quy định này thì "*không bắt buộc nam phải đủ từ hai mươi tuổi trở lên, nữ phải đủ từ mười tám tuổi trở lên mới được kết hôn; do đó nam đã bước sang tuổi hai mươi, nữ đã bước sang tuổi mười tám mà kết hôn là không vi phạm điều kiện về độ tuổi kết hôn*" (Mục 1 điểm a Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

Như vậy, chỉ cần nam bước sang tuổi hai mươi, nữ bước sang tuổi mười tám là đã có thể kết hôn. Ví dụ: chị Nguyễn Thị B sinh ngày 30/4/1980 thì đến ngày 30/4/1997 chị B tròn mười bảy tuổi, từ sau ngày 30/4/1997 là coi như chị B đã bước sang tuổi mười tám, do đó từ sau ngày 30/4/1997 trở đi chị B có quyền kết hôn mà không bị coi là vi phạm điều kiện về độ tuổi kết hôn.

Để làm rõ hơn về cách tính tuổi kết hôn, tại Điều 3 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001 quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình có quy định: "*Nam đang ở tuổi hai mươi, nữ đang ở tuổi mười tám thì đủ điều kiện về tuổi kết hôn...*".

Về độ tuổi kết hôn, pháp luật mỗi nước quy định có khác nhau. Bộ luật dân sự của nước Cộng hoà Pháp quy định: "*Nam chưa đủ mười tám tuổi tròn, nữ chưa đủ mười lăm tuổi*

năm 2000 vẫn quy định độ tuổi kết hôn của nam nữ theo Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 và Luật hôn nhân và gia đình năm 1986.

Về cách tính tuổi kết hôn: Khoản 1 Điều 9 quy định tuổi kết hôn là "*nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên*". Theo quy định này thì "*không bắt buộc nam phải đủ từ hai mươi tuổi trở lên, nữ phải đủ từ mười tám tuổi trở lên mới được kết hôn; do đó nam đã bước sang tuổi hai mươi, nữ đã bước sang tuổi mười tám mà kết hôn là không vi phạm điều kiện về độ tuổi kết hôn*" (Mục 1 điểm a Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

Như vậy, chỉ cần nam bước sang tuổi hai mươi, nữ bước sang tuổi mười tám là đã có thể kết hôn. Ví dụ: chị Nguyễn Thị B sinh ngày 30/4/1980 thì đến ngày 30/4/1997 chị B tròn mười bảy tuổi, từ sau ngày 30/4/1997 là coi như chị B đã bước sang tuổi mười tám, do đó từ sau ngày 30/4/1997 trở đi chị B có quyền kết hôn mà không bị coi là vi phạm điều kiện về độ tuổi kết hôn.

Để làm rõ hơn về cách tính tuổi kết hôn, tại Điều 3 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001 quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình có quy định: "*Nam đang ở tuổi hai mươi, nữ đang ở tuổi mười tám thì đủ điều kiện về tuổi kết hôn...*".

Về độ tuổi kết hôn, pháp luật mỗi nước quy định có khác nhau. Bộ luật dân sự của nước Cộng hoà Pháp quy định: "*Nam chưa đủ mười tám tuổi tròn, nữ chưa đủ mười lăm tuổi*



tròn không thể kết hôn" (Điều 144). Bộ luật Gia đình của Hunggari quy định: "Đàn ông mười tám tuổi, đàn bà mười sáu tuổi tròn mới được kết hôn" (Điều 10). Pháp luật của Thái Lan thì lại quy định nam nữ từ mười bảy tuổi trở lên được phép kết hôn. Mặc dù quy định về độ tuổi kết hôn khác nhau nhưng pháp luật của các quốc gia có điểm chung là đều quy định nam nữ phải đạt độ tuổi nhất định mới được phép kết hôn.

## 2. Phải có sự tự nguyện của hai bên nam nữ khi kết hôn

Khoản 2 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: "Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cưỡng ép hoặc cản trở".

Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2005 cũng quy định: "Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình có quyền tự do kết hôn".

Tự nguyện hoàn toàn trong việc kết hôn là hai bên nam nữ tự mình quyết định việc kết hôn và thể hiện ý chí là mong muốn trở thành vợ chồng của nhau. Mỗi bên nam nữ không bị tác động bởi bên kia hay của bất kỳ người nào khác khiến họ phải kết hôn trái với nguyện vọng của họ. Sự thể hiện ý chí phải thống nhất với ý chí. Hai bên nam nữ mong muốn trở thành vợ chồng xuất phát từ tình yêu thương giữa họ và nhằm mục đích là cùng nhau xây dựng gia đình. Sự tự nguyện của hai bên nam nữ trong việc kết hôn phải thể hiện rõ là họ mong muốn được gắn bó với nhau, cùng nhau chung sống suốt đời nhằm thỏa mãn nhu cầu tình cảm giữa hai người. Sự tự nguyện của các bên

tròn không thể kết hôn" (Điều 144). Bộ luật Gia đình của Hunggari quy định: "Đàn ông mười tám tuổi, đàn bà mười sáu tuổi tròn mới được kết hôn" (Điều 10). Pháp luật của Thái Lan thì lại quy định nam nữ từ mười bảy tuổi trở lên được phép kết hôn. Mặc dù quy định về độ tuổi kết hôn khác nhau nhưng pháp luật của các quốc gia có điểm chung là đều quy định nam nữ phải đạt độ tuổi nhất định mới được phép kết hôn.

## 2. Phải có sự tự nguyện của hai bên nam nữ khi kết hôn

Khoản 2 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: "Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cưỡng ép hoặc cản trở".

Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2005 cũng quy định: "Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình có quyền tự do kết hôn".

Tự nguyện hoàn toàn trong việc kết hôn là hai bên nam nữ tự mình quyết định việc kết hôn và thể hiện ý chí là mong muốn trở thành vợ chồng của nhau. Mỗi bên nam nữ không bị tác động bởi bên kia hay của bất kỳ người nào khác khiến họ phải kết hôn trái với nguyện vọng của họ. Sự thể hiện ý chí phải thống nhất với ý chí. Hai bên nam nữ mong muốn trở thành vợ chồng xuất phát từ tình yêu thương giữa họ và nhằm mục đích là cùng nhau xây dựng gia đình. Sự tự nguyện của hai bên nam nữ trong việc kết hôn phải thể hiện rõ là họ mong muốn được gắn bó với nhau, cùng nhau chung sống suốt đời nhằm thỏa mãn nhu cầu tình cảm giữa hai người. Sự tự nguyện của các bên

trong việc kết hôn là yếu tố quan trọng đảm bảo cho hôn nhân có thể tồn tại lâu dài và bền vững.

Để đảm bảo việc kết hôn hoàn toàn tự nguyện, những người muốn kết hôn phải cùng có mặt tại cơ quan đăng ký kết hôn nộp tờ khai đăng ký kết hôn. Trong trường hợp đặc biệt nếu một trong hai người không thể đến nộp hồ sơ đăng ký kết hôn mà có lý do chính đáng thì có thể gửi cho ủy ban nhân dân nơi đăng ký kết hôn đơn xin nộp hồ sơ vắng mặt, trong đơn phải nêu rõ lý do vắng mặt, có xác nhận của ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú. Vào ngày ủy ban nhân dân tiến hành đăng ký kết hôn và trao giấy chứng nhận kết hôn thì đôi nam nữ phải có mặt để một lần nữa, hai người phải trả lời trước cán bộ hộ tịch và đại diện cơ quan đăng ký kết hôn rằng, đến lúc bấy giờ họ vẫn hoàn toàn tự nguyện kết hôn với nhau.

Để đảm bảo việc kết hôn hoàn toàn tự nguyện, pháp luật không cho phép cử người đại diện trong việc đăng ký kết hôn, đồng thời pháp luật cũng không cho phép những người kết hôn vắng mặt tại lễ đăng ký kết hôn. Thông thường, lễ đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau tại Việt Nam được tiến hành tại ủy ban nhân dân cấp xã. Tuy nhiên, đối với khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa mà điều kiện đi lại quá khó khăn thì lễ đăng ký kết hôn có thể được tổ chức tại thôn, bản, phum, sóc nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn (Điều 8 Nghị định số 32/2002/NĐ-CP ngày 27/3/2002 của Chính phủ quy định việc áp dụng Luật hôn nhân và gia đình đối với các dân tộc thiểu số). Trên tinh thần đó, những trường hợp quá cần thiết để đảm bảo quyền lợi cho hai bên nam nữ hoặc của con cái họ, lễ đăng ký kết hôn có thể được

trong việc kết hôn là yếu tố quan trọng đảm bảo cho hôn nhân có thể tồn tại lâu dài và bền vững.

Để đảm bảo việc kết hôn hoàn toàn tự nguyện, những người muốn kết hôn phải cùng có mặt tại cơ quan đăng ký kết hôn nộp tờ khai đăng ký kết hôn. Trong trường hợp đặc biệt nếu một trong hai người không thể đến nộp hồ sơ đăng ký kết hôn mà có lý do chính đáng thì có thể gửi cho ủy ban nhân dân nơi đăng ký kết hôn đơn xin nộp hồ sơ vắng mặt, trong đơn phải nêu rõ lý do vắng mặt, có xác nhận của ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú. Vào ngày ủy ban nhân dân tiến hành đăng ký kết hôn và trao giấy chứng nhận kết hôn thì đôi nam nữ phải có mặt để một lần nữa, hai người phải trả lời trước cán bộ hộ tịch và đại diện cơ quan đăng ký kết hôn rằng, đến lúc bấy giờ họ vẫn hoàn toàn tự nguyện kết hôn với nhau.

Để đảm bảo việc kết hôn hoàn toàn tự nguyện, pháp luật không cho phép cử người đại diện trong việc đăng ký kết hôn, đồng thời pháp luật cũng không cho phép những người kết hôn vắng mặt tại lễ đăng ký kết hôn. Thông thường, lễ đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau tại Việt Nam được tiến hành tại ủy ban nhân dân cấp xã. Tuy nhiên, đối với khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa mà điều kiện đi lại quá khó khăn thì lễ đăng ký kết hôn có thể được tổ chức tại thôn, bản, phum, sóc nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn (Điều 8 Nghị định số 32/2002/NĐ-CP ngày 27/3/2002 của Chính phủ quy định việc áp dụng Luật hôn nhân và gia đình đối với các dân tộc thiểu số). Trên tinh thần đó, những trường hợp quá cần thiết để đảm bảo quyền lợi cho hai bên nam nữ hoặc của con cái họ, lễ đăng ký kết hôn có thể được

tiến hành tại nhà ở, cơ quan, đơn vị bộ đội, bệnh viện... nhưng dù ở đâu cũng phải có mặt cả hai người kết hôn.

Như vậy, về nguyên tắc, khi tổ chức đăng ký kết hôn, hai bên nam nữ phải có mặt tại nơi đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, trong thực tế có một số trường hợp vì lý do khách quan hay chủ quan mà khi tổ chức đăng ký kết hôn chỉ có một bên nam hoặc nữ. Đối với những trường hợp này "*nếu trước khi tổ chức đăng ký kết hôn đã thực hiện đúng quy định tại khoản 1 Điều 13 và sau khi tổ chức đăng ký kết hôn họ thực sự về chung sống với nhau*" thì việc kết hôn của họ vẫn được công nhận là hợp pháp (Mục 2 điểm c Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000).

Pháp luật quy định việc kết hôn phải có sự tự nguyện của cả hai bên nam nữ là nhằm bảo đảm cho họ được tự do thể hiện ý chí và tình cảm khi kết hôn. Do đó, đối với những người bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình và bị toà án tuyên bố là mất năng lực hành vi dân sự thì pháp luật cấm họ kết hôn. Đối với những trường hợp nam nữ bị chấn động về thần kinh hoặc đang trong tình trạng say rượu, bia thì họ cũng tạm thời không được đăng ký kết hôn cho đến khi hồi phục khả năng nhận biết và hoàn toàn tỉnh táo.

Để đảm bảo việc kết hôn được hoàn toàn tự nguyện, pháp luật quy định việc kết hôn phải không có hành vi cưỡng ép kết hôn, lừa dối để kết hôn hoặc cản trở việc kết hôn tự nguyện, tiến bộ. Do vậy, những trường hợp kết hôn mà có hành vi cưỡng ép kết hôn, lừa dối để kết hôn đều bị coi là kết hôn trái pháp luật. Trong thực tiễn, hiện tượng kết

tiến hành tại nhà ở, cơ quan, đơn vị bộ đội, bệnh viện... nhưng dù ở đâu cũng phải có mặt cả hai người kết hôn.

Như vậy, về nguyên tắc, khi tổ chức đăng ký kết hôn, hai bên nam nữ phải có mặt tại nơi đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, trong thực tế có một số trường hợp vì lý do khách quan hay chủ quan mà khi tổ chức đăng ký kết hôn chỉ có một bên nam hoặc nữ. Đối với những trường hợp này "*nếu trước khi tổ chức đăng ký kết hôn đã thực hiện đúng quy định tại khoản 1 Điều 13 và sau khi tổ chức đăng ký kết hôn họ thực sự về chung sống với nhau*" thì việc kết hôn của họ vẫn được công nhận là hợp pháp (Mục 2 điểm c Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000).

Pháp luật quy định việc kết hôn phải có sự tự nguyện của cả hai bên nam nữ là nhằm bảo đảm cho họ được tự do thể hiện ý chí và tình cảm khi kết hôn. Do đó, đối với những người bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình và bị toà án tuyên bố là mất năng lực hành vi dân sự thì pháp luật cấm họ kết hôn. Đối với những trường hợp nam nữ bị chấn động về thần kinh hoặc đang trong tình trạng say rượu, bia thì họ cũng tạm thời không được đăng ký kết hôn cho đến khi hồi phục khả năng nhận biết và hoàn toàn tỉnh táo.

Để đảm bảo việc kết hôn được hoàn toàn tự nguyện, pháp luật quy định việc kết hôn phải không có hành vi cưỡng ép kết hôn, lừa dối để kết hôn hoặc cản trở việc kết hôn tự nguyện, tiến bộ. Do vậy, những trường hợp kết hôn mà có hành vi cưỡng ép kết hôn, lừa dối để kết hôn đều bị coi là kết hôn trái pháp luật. Trong thực tiễn, hiện tượng kết

hôn thiếu sự tự nguyện của nam nữ vẫn xảy ra. Hiện tượng này đã gây ảnh hưởng xấu đến cuộc sống và quyền lợi của những người kết hôn, gây hậu quả xấu cho gia đình và xã hội. Để góp phần xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình mới xã hội chủ nghĩa, Nhà nước đã thể hiện thái độ dứt khoát, xử lý nghiêm minh đối với các trường hợp vi phạm điều kiện về sự tự nguyện khi kết hôn.

Sự tự nguyện của các bên nam nữ trong việc kết hôn phải xuất phát từ tình yêu chân chính giữa họ. Ph.Ăngghen đã khẳng định: "*Sự luyến ái qua lại giữa đôi bên phải là lý do cao hơn hết thảy trong việc kết hôn*".<sup>(1)</sup> Đồng thời, sự tự nguyện của nam và nữ trong việc kết hôn là nhằm xây dựng gia đình và cùng nhau chung sống lâu dài. Vì vậy, nếu nam nữ kết hôn nhưng không nhằm để xây dựng gia đình và chung sống lâu dài thì dù họ có tự nguyện Nhà nước cũng không công nhận hôn nhân đó là hợp pháp.

Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam quy định, phải có sự tự nguyện thực sự của các bên nam nữ khi kết hôn nhằm xoá bỏ hoàn toàn chế độ hôn nhân phụ thuộc vào cha mẹ của gia đình phong kiến và xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình xã hội chủ nghĩa trên nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng và vợ chồng bình đẳng.

### **3. Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn**

Theo quy định tại Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình

---

(1).Xem: Ph.Ăngghen, "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước", *C.Mác và Ph.Ăngghen tuyển tập*, tập VI, tr. 115.

hôn thiếu sự tự nguyện của nam nữ vẫn xảy ra. Hiện tượng này đã gây ảnh hưởng xấu đến cuộc sống và quyền lợi của những người kết hôn, gây hậu quả xấu cho gia đình và xã hội. Để góp phần xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình mới xã hội chủ nghĩa, Nhà nước đã thể hiện thái độ dứt khoát, xử lý nghiêm minh đối với các trường hợp vi phạm điều kiện về sự tự nguyện khi kết hôn.

Sự tự nguyện của các bên nam nữ trong việc kết hôn phải xuất phát từ tình yêu chân chính giữa họ. Ph.Ăngghen đã khẳng định: "*Sự luyến ái qua lại giữa đôi bên phải là lý do cao hơn hết thảy trong việc kết hôn*".<sup>(1)</sup> Đồng thời, sự tự nguyện của nam và nữ trong việc kết hôn là nhằm xây dựng gia đình và cùng nhau chung sống lâu dài. Vì vậy, nếu nam nữ kết hôn nhưng không nhằm để xây dựng gia đình và chung sống lâu dài thì dù họ có tự nguyện Nhà nước cũng không công nhận hôn nhân đó là hợp pháp.

Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam quy định, phải có sự tự nguyện thực sự của các bên nam nữ khi kết hôn nhằm xoá bỏ hoàn toàn chế độ hôn nhân phụ thuộc vào cha mẹ của gia đình phong kiến và xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình xã hội chủ nghĩa trên nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng và vợ chồng bình đẳng.

### **3. Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn**

Theo quy định tại Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình

---

(1).Xem: Ph.Ăngghen, "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước", *C.Mác và Ph.Ăngghen tuyển tập*, tập VI, tr. 115.

năm 2000, việc kết hôn bị cấm trong các trường hợp sau:

a. *Cấm kết hôn đối với những người đang có vợ hoặc có chồng*

Điều 64 Hiến pháp 1992 quy định:

"... Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng..."

Trên nguyên tắc hiến định, Điều 2 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 khẳng định hôn nhân phải được xây dựng trên nguyên tắc một vợ một chồng. Vì vậy, Điều 4 và khoản 1 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: Cấm người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ.

Xuất phát từ bản chất của hôn nhân xã hội chủ nghĩa là hôn nhân một vợ một chồng, chỉ có hôn nhân một vợ một chồng mới bảo đảm sự bền vững và hạnh phúc gia đình, vợ chồng mới thực sự thương yêu nhau, quý trọng nhau và chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ, Ph.Ăngghen đã chỉ rõ: "*Vì bản chất của tình yêu là không thể chia sẻ... cho nên hôn nhân dựa trên tình yêu giữa nam và nữ do ngay bản chất của nó, là hôn nhân một vợ một chồng*".<sup>(1)</sup>

Như vậy, hệ thống pháp luật của Nhà nước ta quy định khi kết hôn nam nữ phải tuân theo nguyên tắc hôn nhân một

---

(1).Xem: Ph.Ăngghen. "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước", *C.Mác và Ph.Ăngghen tuyển tập*, tập VI, tr. 129-130.

năm 2000, việc kết hôn bị cấm trong các trường hợp sau:

a. *Cấm kết hôn đối với những người đang có vợ hoặc có chồng*

Điều 64 Hiến pháp 1992 quy định:

"... Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng..."

Trên nguyên tắc hiến định, Điều 2 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 khẳng định hôn nhân phải được xây dựng trên nguyên tắc một vợ một chồng. Vì vậy, Điều 4 và khoản 1 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: Cấm người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ.

Xuất phát từ bản chất của hôn nhân xã hội chủ nghĩa là hôn nhân một vợ một chồng, chỉ có hôn nhân một vợ một chồng mới bảo đảm sự bền vững và hạnh phúc gia đình, vợ chồng mới thực sự thương yêu nhau, quý trọng nhau và chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ, Ph.Ăngghen đã chỉ rõ: "*Vì bản chất của tình yêu là không thể chia sẻ... cho nên hôn nhân dựa trên tình yêu giữa nam và nữ do ngay bản chất của nó, là hôn nhân một vợ một chồng*".<sup>(1)</sup>

Như vậy, hệ thống pháp luật của Nhà nước ta quy định khi kết hôn nam nữ phải tuân theo nguyên tắc hôn nhân một

---

(1).Xem: Ph.Ăngghen. "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước", *C.Mác và Ph.Ăngghen tuyển tập*, tập VI, tr. 129-130.

vợ một chồng. Theo nguyên tắc đó thì chỉ những người chưa kết hôn hoặc những người tuy đã kết hôn nhưng vợ hoặc chồng họ đã chết hoặc vợ chồng đã ly hôn thì mới có quyền kết hôn. Từ đó cũng có thể hiểu rằng, những người đang có vợ, có chồng bị cấm kết hôn với nhau và cũng bị cấm kết hôn với những người chưa có chồng, có vợ.

Luật hôn nhân và gia đình cấm người đang có vợ, có chồng kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác nhằm xoá bỏ chế độ đa thê dưới thời phong kiến. Hôn nhân một vợ một chồng lấy tình yêu giữa nam và nữ làm cơ sở xác lập hôn nhân và lấy tình yêu giữa vợ và chồng là cơ sở duy trì quan hệ hôn nhân. Chỉ có hôn nhân một vợ một chồng được xây dựng và duy trì trên cơ sở tình yêu giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng thì mới đảm bảo cho hôn nhân tồn tại bền vững và trong gia đình vợ chồng mới thực sự thương yêu, quý trọng, giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ, đảm bảo xây dựng gia đình thực sự hạnh phúc.

Pháp luật về hôn nhân và gia đình của Nhà nước ta khác về bản chất so với pháp luật của Nhà nước phong kiến, Nhà nước tư sản. Pháp luật của Nhà nước phong kiến Việt Nam trước đây quy định cho phép người đàn ông có quyền có nhiều vợ (Điều 79 và 80 Bộ dân luật Bắc kỳ năm 1931). Pháp luật của Nhà nước tư sản về hình thức cũng quy định hôn nhân theo nguyên tắc một vợ một chồng. Nhưng trong thực tế, nguyên tắc đó đã bị phá vỡ do tệ ngoại tình và nạn mãi dâm công khai. Xét về bản chất *"hôn nhân của giai cấp tư sản thật ra là chế độ cộng thê"*.<sup>(1)</sup>

---

(1).Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen, "Tuyên ngôn Đảng cộng sản", *C.Mác-Ph.Ăngghen tuyển tập*, tập 1, tr. 564.

vợ một chồng. Theo nguyên tắc đó thì chỉ những người chưa kết hôn hoặc những người tuy đã kết hôn nhưng vợ hoặc chồng họ đã chết hoặc vợ chồng đã ly hôn thì mới có quyền kết hôn. Từ đó cũng có thể hiểu rằng, những người đang có vợ, có chồng bị cấm kết hôn với nhau và cũng bị cấm kết hôn với những người chưa có chồng, có vợ.

Luật hôn nhân và gia đình cấm người đang có vợ, có chồng kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác nhằm xoá bỏ chế độ đa thê dưới thời phong kiến. Hôn nhân một vợ một chồng lấy tình yêu giữa nam và nữ làm cơ sở xác lập hôn nhân và lấy tình yêu giữa vợ và chồng là cơ sở duy trì quan hệ hôn nhân. Chỉ có hôn nhân một vợ một chồng được xây dựng và duy trì trên cơ sở tình yêu giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng thì mới đảm bảo cho hôn nhân tồn tại bền vững và trong gia đình vợ chồng mới thực sự thương yêu, quý trọng, giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ, đảm bảo xây dựng gia đình thực sự hạnh phúc.

Pháp luật về hôn nhân và gia đình của Nhà nước ta khác về bản chất so với pháp luật của Nhà nước phong kiến, Nhà nước tư sản. Pháp luật của Nhà nước phong kiến Việt Nam trước đây quy định cho phép người đàn ông có quyền có nhiều vợ (Điều 79 và 80 Bộ dân luật Bắc kỳ năm 1931). Pháp luật của Nhà nước tư sản về hình thức cũng quy định hôn nhân theo nguyên tắc một vợ một chồng. Nhưng trong thực tế, nguyên tắc đó đã bị phá vỡ do tệ ngoại tình và nạn mãi dâm công khai. Xét về bản chất *"hôn nhân của giai cấp tư sản thật ra là chế độ cộng thê"*.<sup>(1)</sup>

---

(1).Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen, "Tuyên ngôn Đảng cộng sản", *C.Mác-Ph.Ăngghen tuyển tập*, tập 1, tr. 564.

Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì người đang có vợ, có chồng là người đã kết hôn theo đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn, đã đăng ký kết hôn và quan hệ hôn nhân của họ chưa bị chấm dứt do ly hôn hoặc do một trong hai bên chết hoặc bị toà án tuyên bố là đã chết. Nhưng trước khi Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực thì Nhà nước ta vẫn thừa nhận những trường hợp nam nữ lấy nhau tuy không đăng ký kết hôn nhưng vẫn chung sống trong quan hệ vợ chồng là hôn nhân thực tế. Do đó, Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao đã hướng dẫn người đang có vợ, có chồng là người đã kết hôn với người khác theo đúng quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình mà hôn nhân đó chưa bị chấm dứt. Ngoài ra, người đang có vợ, có chồng còn bao gồm cả những người đã sống chung với người khác như vợ chồng từ trước ngày 3/1/1987 và đang chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Điều 4 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định cấm người đang có vợ, có chồng chung sống như vợ chồng với người khác là nhằm chống ảnh hưởng lối sống của xã hội tư sản trong hôn nhân. Chung sống như vợ chồng là hành vi của hai bên nam nữ tuy không phải là vợ chồng nhưng đã ăn ở với nhau và coi nhau là vợ chồng. Người đang có vợ hoặc người đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác sẽ ảnh hưởng tới quyền lợi của người vợ hoặc người chồng hợp pháp của họ, đồng thời ảnh hưởng tới lối sống lành mạnh trong gia đình và trong xã hội, ảnh hưởng tiêu cực tới việc xây dựng chế độ hôn nhân gia đình mới xã

Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì người đang có vợ, có chồng là người đã kết hôn theo đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn, đã đăng ký kết hôn và quan hệ hôn nhân của họ chưa bị chấm dứt do ly hôn hoặc do một trong hai bên chết hoặc bị toà án tuyên bố là đã chết. Nhưng trước khi Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực thì Nhà nước ta vẫn thừa nhận những trường hợp nam nữ lấy nhau tuy không đăng ký kết hôn nhưng vẫn chung sống trong quan hệ vợ chồng là hôn nhân thực tế. Do đó, Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao đã hướng dẫn người đang có vợ, có chồng là người đã kết hôn với người khác theo đúng quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình mà hôn nhân đó chưa bị chấm dứt. Ngoài ra, người đang có vợ, có chồng còn bao gồm cả những người đã sống chung với người khác như vợ chồng từ trước ngày 3/1/1987 và đang chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Điều 4 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định cấm người đang có vợ, có chồng chung sống như vợ chồng với người khác là nhằm chống ảnh hưởng lối sống của xã hội tư sản trong hôn nhân. Chung sống như vợ chồng là hành vi của hai bên nam nữ tuy không phải là vợ chồng nhưng đã ăn ở với nhau và coi nhau là vợ chồng. Người đang có vợ hoặc người đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác sẽ ảnh hưởng tới quyền lợi của người vợ hoặc người chồng hợp pháp của họ, đồng thời ảnh hưởng tới lối sống lành mạnh trong gia đình và trong xã hội, ảnh hưởng tiêu cực tới việc xây dựng chế độ hôn nhân gia đình mới xã

hội chủ nghĩa.

Như vậy, theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác thì việc kết hôn của họ đã vi phạm điều cấm kết hôn và việc kết hôn đó là trái pháp luật.

Ở nước ta hiện nay vẫn tồn tại một số trường hợp một chồng hai vợ hoặc một vợ hai chồng. Đó là trường hợp cán bộ, bộ đội miền Nam đã có vợ hoặc chồng ở miền Nam, tập kết ra Bắc (1954) lại lấy vợ hoặc chồng khác. Sau khi đất nước thống nhất (30/4/1975) họ trở về đoàn tụ gia đình và thực tế đã tồn tại là một người có hai vợ hoặc hai chồng. Theo hướng dẫn của Thông tư số 60/DS ngày 22/2/1978 của Tòa án nhân dân tối cao thì đây là những trường hợp đặc biệt, *"là hậu quả của chiến tranh, một vấn đề xã hội phức tạp, vấn đề tình cảm, hạnh phúc gia đình, nhất là của người vợ và con cái"*. Vì vậy, Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn các tòa án nhân dân địa phương: *"Khi giải quyết phải xem xét một cách thận trọng, thấu tình, đạt lý... Tòa án nhân dân trước hết phải giải thích cho các đương sự nhận thức rõ được hoàn cảnh đặc biệt của đất nước và tình hình thực tế của gia đình họ, mặc dù họ không muốn như vậy. Do đó mỗi người phải suy nghĩ tìm lấy một giải pháp tốt nhất, ít tổn thất và hợp tình, hợp lý nhất... Nếu cả hai người vợ vẫn tha thiết mong muốn gia đình sum họp thì khuyên họ bàn bạc, thu xếp sao cho ổn thỏa"* (Thông tư số 60/DS ngày 22/2/1978 của Tòa án nhân dân tối cao). Như vậy, các trường hợp vi phạm trên không phải do ảnh hưởng của chế độ hôn nhân và gia đình

hội chủ nghĩa.

Như vậy, theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác thì việc kết hôn của họ đã vi phạm điều cấm kết hôn và việc kết hôn đó là trái pháp luật.

Ở nước ta hiện nay vẫn tồn tại một số trường hợp một chồng hai vợ hoặc một vợ hai chồng. Đó là trường hợp cán bộ, bộ đội miền Nam đã có vợ hoặc chồng ở miền Nam, tập kết ra Bắc (1954) lại lấy vợ hoặc chồng khác. Sau khi đất nước thống nhất (30/4/1975) họ trở về đoàn tụ gia đình và thực tế đã tồn tại là một người có hai vợ hoặc hai chồng. Theo hướng dẫn của Thông tư số 60/DS ngày 22/2/1978 của Tòa án nhân dân tối cao thì đây là những trường hợp đặc biệt, *"là hậu quả của chiến tranh, một vấn đề xã hội phức tạp, vấn đề tình cảm, hạnh phúc gia đình, nhất là của người vợ và con cái"*. Vì vậy, Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn các tòa án nhân dân địa phương: *"Khi giải quyết phải xem xét một cách thận trọng, thấu tình, đạt lý... Tòa án nhân dân trước hết phải giải thích cho các đương sự nhận thức rõ được hoàn cảnh đặc biệt của đất nước và tình hình thực tế của gia đình họ, mặc dù họ không muốn như vậy. Do đó mỗi người phải suy nghĩ tìm lấy một giải pháp tốt nhất, ít tổn thất và hợp tình, hợp lý nhất... Nếu cả hai người vợ vẫn tha thiết mong muốn gia đình sum họp thì khuyên họ bàn bạc, thu xếp sao cho ổn thỏa"* (Thông tư số 60/DS ngày 22/2/1978 của Tòa án nhân dân tối cao). Như vậy, các trường hợp vi phạm trên không phải do ảnh hưởng của chế độ hôn nhân và gia đình



phong kiến mà là do hoàn cảnh đất nước có chiến tranh. Những trường hợp này cần phải được quan tâm nhằm bảo vệ những quyền và lợi ích chính đáng của các đương sự, đặc biệt là đối với phụ nữ và con. Do đó, việc kết hôn của họ tuy đã vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng nhưng không bị coi là việc kết hôn trái pháp luật. Khi giải quyết các trường hợp này, quyền và lợi ích của tất cả các bên đều được pháp luật quan tâm, bảo vệ.

Kể từ khi ban hành Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, Nhà nước ta đã cấm người đang có vợ, có chồng kết hôn với người khác. Tính đến nay đã hơn 40 năm nhưng hiện tượng kết hôn vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng xảy ra. Đó là tục lấy nhiều vợ của người đàn ông và bên cạnh đó cũng đã xuất hiện hiện tượng người đàn bà lấy nhiều chồng. Một trong những nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này là do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm. Hiện tượng này đã cản trở việc thực hiện và xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Để đảm bảo hôn nhân theo nguyên tắc một vợ, một chồng, trước hết cần nâng cao hiệu quả hoạt động của ủy ban nhân dân cơ sở - cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kết hôn. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 158/2005/NĐ-CP về đăng ký hộ tịch trong đó ghi rõ khi đăng ký kết hôn, ủy ban nhân dân cơ sở phải xác minh về tình trạng hôn nhân của các bên nam, nữ và chỉ tiến hành đăng ký kết hôn cho họ khi cả nam và nữ đều đang không có vợ, có chồng.

phong kiến mà là do hoàn cảnh đất nước có chiến tranh. Những trường hợp này cần phải được quan tâm nhằm bảo vệ những quyền và lợi ích chính đáng của các đương sự, đặc biệt là đối với phụ nữ và con. Do đó, việc kết hôn của họ tuy đã vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng nhưng không bị coi là việc kết hôn trái pháp luật. Khi giải quyết các trường hợp này, quyền và lợi ích của tất cả các bên đều được pháp luật quan tâm, bảo vệ.

Kể từ khi ban hành Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, Nhà nước ta đã cấm người đang có vợ, có chồng kết hôn với người khác. Tính đến nay đã hơn 40 năm nhưng hiện tượng kết hôn vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ, một chồng xảy ra. Đó là tục lấy nhiều vợ của người đàn ông và bên cạnh đó cũng đã xuất hiện hiện tượng người đàn bà lấy nhiều chồng. Một trong những nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này là do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm. Hiện tượng này đã cản trở việc thực hiện và xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Để đảm bảo hôn nhân theo nguyên tắc một vợ, một chồng, trước hết cần nâng cao hiệu quả hoạt động của ủy ban nhân dân cơ sở - cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kết hôn. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 158/2005/NĐ-CP về đăng ký hộ tịch trong đó ghi rõ khi đăng ký kết hôn, ủy ban nhân dân cơ sở phải xác minh về tình trạng hôn nhân của các bên nam, nữ và chỉ tiến hành đăng ký kết hôn cho họ khi cả nam và nữ đều đang không có vợ, có chồng.

*b. Cấm người mất năng lực hành vi dân sự kết hôn*

Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định những trường hợp cấm kết hôn trong đó tại khoản 2 cấm người mất năng lực hành vi dân sự kết hôn. Người mất năng lực hành vi dân sự là người do bị mắc bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình nên toà án ra quyết định tuyên bố người đó mất năng lực hành vi dân sự khi có yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan và trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định có thẩm quyền theo quy định tại Điều 22 Bộ luật dân sự năm 2005.

Theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam, khi nam, nữ kết hôn giữa họ phát sinh quan hệ hôn nhân và gia đình và hình thành gia đình, đồng thời cũng quy định các quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, quy định trách nhiệm của vợ, chồng đối với gia đình và xã hội. Như vậy, sau khi kết hôn nam, nữ phải thực hiện nghĩa vụ đối với vợ, với chồng mình, phải thực hiện nghĩa vụ đối với các con. Nhưng những người đang mắc bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì cũng không thể nhận thức và thực hiện được trách nhiệm làm vợ, làm chồng, làm cha, làm mẹ. Do vậy, nếu họ kết hôn sẽ ảnh hưởng tới quyền lợi của vợ hoặc chồng và con cái họ. Hơn nữa, một trong những điều kiện kết hôn quan trọng để đảm bảo cho hôn nhân có giá trị pháp lý là phải có sự tự nguyện của các bên nam, nữ. Những người đang mắc bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình thì không thể thể hiện được ý chí của họ một cách đúng đắn

*b. Cấm người mất năng lực hành vi dân sự kết hôn*

Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định những trường hợp cấm kết hôn trong đó tại khoản 2 cấm người mất năng lực hành vi dân sự kết hôn. Người mất năng lực hành vi dân sự là người do bị mắc bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình nên toà án ra quyết định tuyên bố người đó mất năng lực hành vi dân sự khi có yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan và trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định có thẩm quyền theo quy định tại Điều 22 Bộ luật dân sự năm 2005.

Theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam, khi nam, nữ kết hôn giữa họ phát sinh quan hệ hôn nhân và gia đình và hình thành gia đình, đồng thời cũng quy định các quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, quy định trách nhiệm của vợ, chồng đối với gia đình và xã hội. Như vậy, sau khi kết hôn nam, nữ phải thực hiện nghĩa vụ đối với vợ, với chồng mình, phải thực hiện nghĩa vụ đối với các con. Nhưng những người đang mắc bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì cũng không thể nhận thức và thực hiện được trách nhiệm làm vợ, làm chồng, làm cha, làm mẹ. Do vậy, nếu họ kết hôn sẽ ảnh hưởng tới quyền lợi của vợ hoặc chồng và con cái họ. Hơn nữa, một trong những điều kiện kết hôn quan trọng để đảm bảo cho hôn nhân có giá trị pháp lý là phải có sự tự nguyện của các bên nam, nữ. Những người đang mắc bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình thì không thể thể hiện được ý chí của họ một cách đúng đắn

trong việc kết hôn, không thể đánh giá được sự tự nguyện của họ. Vì vậy, Luật hôn nhân và gia đình cấm họ kết hôn. Đồng thời, dựa trên căn cứ khoa học cho rằng, bệnh tâm thần là loại bệnh có tính di truyền nên các nhà làm luật cũng cho rằng, cần phải có quy định cấm những người mắc bệnh này kết hôn để bảo đảm cho con cái sinh ra được khỏe mạnh, bảo đảm cho nòi giống được phát triển tốt và bảo đảm cho hạnh phúc gia đình.

Hơn nữa, theo quy định tại Điều 22 Bộ luật dân sự năm 2005 thì: "*Giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện*". Nhưng quyền kết hôn và ly hôn là quyền gắn với nhân thân của mỗi người nên không thể do người đại diện thực hiện. Vì vậy, người mất năng lực hành vi dân sự không thể kết hôn.

Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định cấm người bị mắc bệnh tâm thần mà không có khả năng nhận thức được hành vi của mình kết hôn. Kế thừa và phát triển của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 cấm người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không có năng lực nhận thức, làm chủ được hành vi của mình và bị toà án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự kết hôn. Quy định này hoàn toàn phù hợp với quy định về năng lực hành vi dân sự của cá nhân trong Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 còn quy định cấm người đang mắc bệnh hoa liễu kết hôn, bởi vì các nhà làm luật cho rằng bệnh hoa liễu là bệnh lây, khó chữa khỏi, nên người mắc bệnh hoa liễu không thể kết hôn nhằm

trong việc kết hôn, không thể đánh giá được sự tự nguyện của họ. Vì vậy, Luật hôn nhân và gia đình cấm họ kết hôn. Đồng thời, dựa trên căn cứ khoa học cho rằng, bệnh tâm thần là loại bệnh có tính di truyền nên các nhà làm luật cũng cho rằng, cần phải có quy định cấm những người mắc bệnh này kết hôn để bảo đảm cho con cái sinh ra được khỏe mạnh, bảo đảm cho nòi giống được phát triển tốt và bảo đảm cho hạnh phúc gia đình.

Hơn nữa, theo quy định tại Điều 22 Bộ luật dân sự năm 2005 thì: "*Giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện*". Nhưng quyền kết hôn và ly hôn là quyền gắn với nhân thân của mỗi người nên không thể do người đại diện thực hiện. Vì vậy, người mất năng lực hành vi dân sự không thể kết hôn.

Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định cấm người bị mắc bệnh tâm thần mà không có khả năng nhận thức được hành vi của mình kết hôn. Kế thừa và phát triển của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 cấm người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không có năng lực nhận thức, làm chủ được hành vi của mình và bị toà án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự kết hôn. Quy định này hoàn toàn phù hợp với quy định về năng lực hành vi dân sự của cá nhân trong Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 còn quy định cấm người đang mắc bệnh hoa liễu kết hôn, bởi vì các nhà làm luật cho rằng bệnh hoa liễu là bệnh lây, khó chữa khỏi, nên người mắc bệnh hoa liễu không thể kết hôn nhằm

bảo vệ sức khỏe cho vợ chồng và bảo đảm cho sự phát triển của con cái. Nhưng khi xây dựng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, do điều kiện của nền y học phát triển nên bệnh hoa liễu là bệnh có thể chữa khỏi được. Vì vậy, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 không quy định cấm người mắc bệnh hoa liễu kết hôn.

Như vậy, khi toà án ra quyết định tuyên bố một người bị mất năng lực hành vi dân sự thì người đó bị cấm kết hôn. Quyết định có hiệu lực pháp luật của toà án là cơ sở để cơ quan đăng ký kết hôn từ chối đăng ký kết hôn nếu người bị toà án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự xin đăng ký kết hôn. Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam quy định cấm người mất năng lực hành vi dân sự kết hôn là xuất phát từ tính nhân đạo của pháp luật xã hội chủ nghĩa nhằm bảo vệ quyền lợi cho các đương sự, cho gia đình và cho xã hội.

*c. Cấm những người cùng dòng máu về trực hệ, những người có họ trong phạm vi ba đời hoặc đã từng có quan hệ thích thuộc kết hôn với nhau*

Theo quy định tại khoản 3 và 4 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì những người cùng dòng máu về trực hệ, những người có họ trong phạm vi ba đời hoặc những người đã từng có quan hệ thích thuộc bị cấm kết hôn với nhau. Cụ thể là cấm kết hôn giữa cha, mẹ với các con; giữa ông, bà với các cháu nội, ngoại; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

bảo vệ sức khỏe cho vợ chồng và bảo đảm cho sự phát triển của con cái. Nhưng khi xây dựng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, do điều kiện của nền y học phát triển nên bệnh hoa liễu là bệnh có thể chữa khỏi được. Vì vậy, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 không quy định cấm người mắc bệnh hoa liễu kết hôn.

Như vậy, khi toà án ra quyết định tuyên bố một người bị mất năng lực hành vi dân sự thì người đó bị cấm kết hôn. Quyết định có hiệu lực pháp luật của toà án là cơ sở để cơ quan đăng ký kết hôn từ chối đăng ký kết hôn nếu người bị toà án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự xin đăng ký kết hôn. Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam quy định cấm người mất năng lực hành vi dân sự kết hôn là xuất phát từ tính nhân đạo của pháp luật xã hội chủ nghĩa nhằm bảo vệ quyền lợi cho các đương sự, cho gia đình và cho xã hội.

*c. Cấm những người cùng dòng máu về trực hệ, những người có họ trong phạm vi ba đời hoặc đã từng có quan hệ thích thuộc kết hôn với nhau*

Theo quy định tại khoản 3 và 4 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì những người cùng dòng máu về trực hệ, những người có họ trong phạm vi ba đời hoặc những người đã từng có quan hệ thích thuộc bị cấm kết hôn với nhau. Cụ thể là cấm kết hôn giữa cha, mẹ với các con; giữa ông, bà với các cháu nội, ngoại; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

Những người có họ trong phạm vi ba đời bị cấm kết hôn với nhau. Cách tính như sau: Những người có cùng một gốc sinh ra thì cha mẹ là đời thứ nhất, anh chị em cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh chị em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba. Như vậy, những người có họ trong phạm vi ba đời bị cấm kết hôn với nhau, cụ thể là: Cấm kết hôn giữa anh chị em cùng cha mẹ, khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha; cấm bác ruột, chú ruột, cậu ruột kết hôn với cháu gái; cấm cô ruột, dì ruột kết hôn với cháu trai; cấm anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì kết hôn với nhau.

Luật hôn nhân và gia đình cấm những người có quan hệ huyết thống kết hôn với nhau, để đảm bảo cho con cái sinh ra được khỏe mạnh, nòi giống phát triển lành mạnh, đảm bảo lợi ích gia đình và lợi ích xã hội. Qua nghiên cứu trên cơ sở khoa học hiện đại và từ việc khảo sát điều tra trên thực tế, các nhà khoa học đã kết luận rằng, những người có quan hệ huyết thống không thể kết hôn với nhau, bởi vì nếu những người này kết hôn với nhau thì con cái của họ sinh ra thường bị bệnh tật và những dị dạng (ví dụ: bệnh câm, điếc, mù màu, bạch tạng...) thậm chí có trường hợp con cái sẽ bị tử vong ngay sau khi sinh. Thực tế cho thấy, tỷ lệ tử vong của những trẻ sơ sinh càng cao nếu quan hệ huyết thống của cha, mẹ chúng càng gần.

Pháp luật về hôn nhân và gia đình cấm những người có quan hệ huyết thống kết hôn với nhau còn nhằm làm lành mạnh các mối quan hệ trong gia đình và phù hợp với đạo đức. Từ cổ xưa, ông cha ta đã có những quy định về cấm kết hôn giữa những người có cùng huyết thống dù gần hay xa,

Những người có họ trong phạm vi ba đời bị cấm kết hôn với nhau. Cách tính như sau: Những người có cùng một gốc sinh ra thì cha mẹ là đời thứ nhất, anh chị em cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh chị em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba. Như vậy, những người có họ trong phạm vi ba đời bị cấm kết hôn với nhau, cụ thể là: Cấm kết hôn giữa anh chị em cùng cha mẹ, khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha; cấm bác ruột, chú ruột, cậu ruột kết hôn với cháu gái; cấm cô ruột, dì ruột kết hôn với cháu trai; cấm anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì kết hôn với nhau.

Luật hôn nhân và gia đình cấm những người có quan hệ huyết thống kết hôn với nhau, để đảm bảo cho con cái sinh ra được khỏe mạnh, nòi giống phát triển lành mạnh, đảm bảo lợi ích gia đình và lợi ích xã hội. Qua nghiên cứu trên cơ sở khoa học hiện đại và từ việc khảo sát điều tra trên thực tế, các nhà khoa học đã kết luận rằng, những người có quan hệ huyết thống không thể kết hôn với nhau, bởi vì nếu những người này kết hôn với nhau thì con cái của họ sinh ra thường bị bệnh tật và những dị dạng (ví dụ: bệnh câm, điếc, mù màu, bạch tạng...) thậm chí có trường hợp con cái sẽ bị tử vong ngay sau khi sinh. Thực tế cho thấy, tỷ lệ tử vong của những trẻ sơ sinh càng cao nếu quan hệ huyết thống của cha, mẹ chúng càng gần.

Pháp luật về hôn nhân và gia đình cấm những người có quan hệ huyết thống kết hôn với nhau còn nhằm làm lành mạnh các mối quan hệ trong gia đình và phù hợp với đạo đức. Từ cổ xưa, ông cha ta đã có những quy định về cấm kết hôn giữa những người có cùng huyết thống dù gần hay xa,

thậm chí là cấm kết hôn đến cả những người có cùng một họ.

Không chỉ cấm kết hôn giữa những người có quan hệ huyết thống, Luật hôn nhân và gia đình còn cấm kết hôn giữa những người có quan hệ cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa những người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi; bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng. Quy định này nhằm làm ổn định các mối quan hệ trong gia đình, đồng thời còn ngăn chặn hiện tượng lợi dụng mối quan hệ phụ thuộc mà có thể xảy ra hành vi cưỡng ép kết hôn giữa cha mẹ nuôi với con nuôi.

Như vậy, Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam cấm những người có quan hệ huyết thống, những người có quan hệ nuôi dưỡng, giữa những người đã từng có quan hệ thân thích do hôn nhân đem lại nhằm đảm bảo thuần phong, mỹ tục của dân tộc, bảo đảm các nguyên tắc của cuộc sống. Đây vừa là quy định của pháp luật vừa là quy tắc đạo đức.

Về điều kiện kết hôn này, Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định có điểm khác với Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 không đề cập đến việc kết hôn của những người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng và cũng không có quy định cấm họ kết hôn với nhau. Vì vậy, họ vẫn được phép kết hôn với nhau. Tuy nhiên, trên thực tế dựa vào các quy tắc đạo đức và thuần phong mỹ tục thì không thể chấp nhận việc kết hôn giữa những người trước đây đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con

thậm chí là cấm kết hôn đến cả những người có cùng một họ.

Không chỉ cấm kết hôn giữa những người có quan hệ huyết thống, Luật hôn nhân và gia đình còn cấm kết hôn giữa những người có quan hệ cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa những người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi; bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng. Quy định này nhằm làm ổn định các mối quan hệ trong gia đình, đồng thời còn ngăn chặn hiện tượng lợi dụng mối quan hệ phụ thuộc mà có thể xảy ra hành vi cưỡng ép kết hôn giữa cha mẹ nuôi với con nuôi.

Như vậy, Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam cấm những người có quan hệ huyết thống, những người có quan hệ nuôi dưỡng, giữa những người đã từng có quan hệ thân thích do hôn nhân đem lại nhằm đảm bảo thuần phong, mỹ tục của dân tộc, bảo đảm các nguyên tắc của cuộc sống. Đây vừa là quy định của pháp luật vừa là quy tắc đạo đức.

Về điều kiện kết hôn này, Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định có điểm khác với Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 không đề cập đến việc kết hôn của những người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng và cũng không có quy định cấm họ kết hôn với nhau. Vì vậy, họ vẫn được phép kết hôn với nhau. Tuy nhiên, trên thực tế dựa vào các quy tắc đạo đức và thuần phong mỹ tục thì không thể chấp nhận việc kết hôn giữa những người trước đây đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con

dâu, mẹ vợ với con rể, mẹ kế với con riêng của chồng, bố dượng với con riêng của vợ. Vì vậy, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định cấm những người này kết hôn với nhau nhằm phát huy truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam và xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình lành mạnh, tiến bộ.

Về việc cấm kết hôn giữa những người có quan hệ huyết thống gần có nhiều quan điểm khác nhau. Có quan điểm cho rằng, cần quy định cấm kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi năm đời. Quan điểm khác lại cho rằng, nên quy định cấm kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi bốn đời. Những người theo quan điểm trên cho rằng, nếu chỉ cấm kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi ba đời thì có nghĩa là những người có họ từ đời thứ tư trở đi đã có thể kết hôn với nhau. Nhưng những người có quan hệ huyết thống ở đời thứ tư thì vẫn là quá gần để họ kết hôn với nhau. Vì vậy, Luật hôn nhân và gia đình nên cấm kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi rộng hơn. Có thể là cấm đến đời thứ tư hoặc đời thứ năm. Nhưng những quan điểm trên không được chấp nhận, bởi lẽ quy định cấm kết hôn giữa những người có quan hệ huyết thống gần không chỉ căn cứ vào phong tục, tập quán của nhân dân mà còn phải dựa trên cơ sở khoa học. Theo tri thức của nền y học hiện đại, những người có quan hệ huyết thống từ đời thứ tư trở đi mà kết hôn với nhau thì không ảnh hưởng đến sự phát triển của con cái. Vì vậy, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 vẫn kế thừa Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 về điều cấm kết hôn này.

dâu, mẹ vợ với con rể, mẹ kế với con riêng của chồng, bố dượng với con riêng của vợ. Vì vậy, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định cấm những người này kết hôn với nhau nhằm phát huy truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam và xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình lành mạnh, tiến bộ.

Về việc cấm kết hôn giữa những người có quan hệ huyết thống gần có nhiều quan điểm khác nhau. Có quan điểm cho rằng, cần quy định cấm kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi năm đời. Quan điểm khác lại cho rằng, nên quy định cấm kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi bốn đời. Những người theo quan điểm trên cho rằng, nếu chỉ cấm kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi ba đời thì có nghĩa là những người có họ từ đời thứ tư trở đi đã có thể kết hôn với nhau. Nhưng những người có quan hệ huyết thống ở đời thứ tư thì vẫn là quá gần để họ kết hôn với nhau. Vì vậy, Luật hôn nhân và gia đình nên cấm kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi rộng hơn. Có thể là cấm đến đời thứ tư hoặc đời thứ năm. Nhưng những quan điểm trên không được chấp nhận, bởi lẽ quy định cấm kết hôn giữa những người có quan hệ huyết thống gần không chỉ căn cứ vào phong tục, tập quán của nhân dân mà còn phải dựa trên cơ sở khoa học. Theo tri thức của nền y học hiện đại, những người có quan hệ huyết thống từ đời thứ tư trở đi mà kết hôn với nhau thì không ảnh hưởng đến sự phát triển của con cái. Vì vậy, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 vẫn kế thừa Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 về điều cấm kết hôn này.

*d. Cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính*

Khoản 5 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định cấm kết hôn giữa những người có cùng giới tính.

Hôn nhân là sự liên kết giữa một người nam và một người nữ nhằm xây dựng gia đình. Gia đình phải thực hiện các chức năng xã hội của nó. Một trong những chức năng đó là chức năng sinh đẻ nhằm duy trì và phát triển nòi giống. Như vậy, chỉ những người khác giới tính kết hôn với nhau thì mới có thể cùng nhau thực hiện chức năng cơ bản của gia đình là sinh đẻ, tái sản xuất ra con người để duy trì nòi giống. Nếu hai người cùng giới tính kết hôn với nhau thì trái với quy luật tự nhiên và quy luật xã hội. Do vậy, Luật hôn nhân và gia đình đã quy định cấm những người cùng giới tính kết hôn với nhau. Hiện nay, ở nước ta đã xuất hiện một số trường hợp hai người cùng giới tính chung sống với nhau như vợ chồng. Đây là hiện tượng xã hội không lành mạnh, trái với thuần phong mỹ tục, không phù hợp với đạo đức xã hội và cần được ngăn chặn và loại bỏ. Khoản 5 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là cơ sở pháp lý để toà án có thể hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa hai người cùng giới tính khi có yêu cầu.

Bên cạnh đó có một số trường hợp hai người cùng giới tính không đăng ký kết hôn với nhau nhưng đã tổ chức lễ cưới theo phong tục và đã chung sống với nhau như vợ chồng. Đối với những trường hợp này cần phát huy vai trò của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội trong việc giáo dục, vận động các bên chấm dứt việc chung sống đó.

*d. Cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính*

Khoản 5 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định cấm kết hôn giữa những người có cùng giới tính.

Hôn nhân là sự liên kết giữa một người nam và một người nữ nhằm xây dựng gia đình. Gia đình phải thực hiện các chức năng xã hội của nó. Một trong những chức năng đó là chức năng sinh đẻ nhằm duy trì và phát triển nòi giống. Như vậy, chỉ những người khác giới tính kết hôn với nhau thì mới có thể cùng nhau thực hiện chức năng cơ bản của gia đình là sinh đẻ, tái sản xuất ra con người để duy trì nòi giống. Nếu hai người cùng giới tính kết hôn với nhau thì trái với quy luật tự nhiên và quy luật xã hội. Do vậy, Luật hôn nhân và gia đình đã quy định cấm những người cùng giới tính kết hôn với nhau. Hiện nay, ở nước ta đã xuất hiện một số trường hợp hai người cùng giới tính chung sống với nhau như vợ chồng. Đây là hiện tượng xã hội không lành mạnh, trái với thuần phong mỹ tục, không phù hợp với đạo đức xã hội và cần được ngăn chặn và loại bỏ. Khoản 5 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là cơ sở pháp lý để toà án có thể hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa hai người cùng giới tính khi có yêu cầu.

Bên cạnh đó có một số trường hợp hai người cùng giới tính không đăng ký kết hôn với nhau nhưng đã tổ chức lễ cưới theo phong tục và đã chung sống với nhau như vợ chồng. Đối với những trường hợp này cần phát huy vai trò của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội trong việc giáo dục, vận động các bên chấm dứt việc chung sống đó.



#### 4. Việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

Theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 57 Bộ luật dân sự thì việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (sau đây gọi là cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghi thức do pháp luật quy định. Mọi nghi thức kết hôn không tuân theo các quy định của pháp luật về đăng ký kết hôn đều không có giá trị pháp lý. Vợ chồng đã ly hôn muốn kết hôn lại với nhau cũng phải đăng ký kết hôn. Như vậy, đăng ký kết hôn là nghi thức kết hôn duy nhất làm phát sinh quan hệ hôn nhân. Muốn trở thành vợ chồng, nam nữ phải xin đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký kết hôn. Chỉ khi nào cơ quan đăng ký kết hôn đăng ký việc kết hôn cho họ, ghi vào sổ kết hôn và trao giấy chứng nhận kết hôn thì giữa họ mới phát sinh quan hệ vợ chồng. Trên nguyên tắc đó, nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ, chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ, chồng.

Về thẩm quyền đăng ký kết hôn: Theo quy định tại Điều 17 Nghị định 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch và Điều 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn là cơ quan đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau tại Việt Nam. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài là cơ quan đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở nước ngoài. Ngoài ra, theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì ủy ban

#### 4. Việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

Theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 57 Bộ luật dân sự thì việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (sau đây gọi là cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghi thức do pháp luật quy định. Mọi nghi thức kết hôn không tuân theo các quy định của pháp luật về đăng ký kết hôn đều không có giá trị pháp lý. Vợ chồng đã ly hôn muốn kết hôn lại với nhau cũng phải đăng ký kết hôn. Như vậy, đăng ký kết hôn là nghi thức kết hôn duy nhất làm phát sinh quan hệ hôn nhân. Muốn trở thành vợ chồng, nam nữ phải xin đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký kết hôn. Chỉ khi nào cơ quan đăng ký kết hôn đăng ký việc kết hôn cho họ, ghi vào sổ kết hôn và trao giấy chứng nhận kết hôn thì giữa họ mới phát sinh quan hệ vợ chồng. Trên nguyên tắc đó, nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ, chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ, chồng.

Về thẩm quyền đăng ký kết hôn: Theo quy định tại Điều 17 Nghị định 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch và Điều 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn là cơ quan đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau tại Việt Nam. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài là cơ quan đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở nước ngoài. Ngoài ra, theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì ủy ban

nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện việc đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài. Thông qua các quy định trên cho thấy, tùy từng trường hợp mà cơ quan đăng ký kết hôn có thể là ủy ban nhân dân cấp cơ sở, ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự. Nhưng dù việc đăng ký kết hôn thuộc cơ quan nào thì cũng phải tiến hành đầy đủ các thủ tục và nghi thức mà pháp luật đã quy định. Trong trường hợp việc đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền thì việc đăng ký kết hôn đó không có giá trị pháp lý. Nếu có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật thì dù việc kết hôn đó có vi phạm một trong các điều kiện kết hôn được quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, tòa án cũng không hủy việc kết hôn trái pháp luật mà tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng.

Việc đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký kết hôn có ý nghĩa quan trọng. Đây là biện pháp để Nhà nước kiểm soát việc tuân theo pháp luật của nam nữ trong việc kết hôn, đồng thời ngăn chặn những hiện tượng kết hôn vi phạm các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật. Đăng ký kết hôn còn là biện pháp bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho đôi bên nam nữ. Giấy chứng nhận kết hôn là chứng cứ viết xác nhận giữa hai bên nam nữ đã phát sinh và tồn tại quan hệ vợ chồng, quan hệ này được Nhà nước bảo hộ. Mọi nghi thức kết hôn khác như tổ chức lễ cưới tại gia đình hoặc kết hôn theo nghi thức tôn giáo được tiến hành tại nhà thờ mà không có giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp thì không được công nhận là hợp pháp.

Như vậy, việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan đăng ký kết hôn thì mới có giá trị pháp lý, hai bên nam nữ

nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện việc đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài. Thông qua các quy định trên cho thấy, tùy từng trường hợp mà cơ quan đăng ký kết hôn có thể là ủy ban nhân dân cấp cơ sở, ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự. Nhưng dù việc đăng ký kết hôn thuộc cơ quan nào thì cũng phải tiến hành đầy đủ các thủ tục và nghi thức mà pháp luật đã quy định. Trong trường hợp việc đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền thì việc đăng ký kết hôn đó không có giá trị pháp lý. Nếu có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật thì dù việc kết hôn đó có vi phạm một trong các điều kiện kết hôn được quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, tòa án cũng không hủy việc kết hôn trái pháp luật mà tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng.

Việc đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký kết hôn có ý nghĩa quan trọng. Đây là biện pháp để Nhà nước kiểm soát việc tuân theo pháp luật của nam nữ trong việc kết hôn, đồng thời ngăn chặn những hiện tượng kết hôn vi phạm các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật. Đăng ký kết hôn còn là biện pháp bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho đôi bên nam nữ. Giấy chứng nhận kết hôn là chứng cứ viết xác nhận giữa hai bên nam nữ đã phát sinh và tồn tại quan hệ vợ chồng, quan hệ này được Nhà nước bảo hộ. Mọi nghi thức kết hôn khác như tổ chức lễ cưới tại gia đình hoặc kết hôn theo nghi thức tôn giáo được tiến hành tại nhà thờ mà không có giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp thì không được công nhận là hợp pháp.

Như vậy, việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan đăng ký kết hôn thì mới có giá trị pháp lý, hai bên nam nữ

mới phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng với nhau.

### III. HỦY VIỆC KẾT HÔN TRÁI PHÁP LUẬT THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

#### 1. Nguyên tắc xử lý đối với việc kết hôn trái pháp luật

Kết hôn trái pháp luật là việc nam, nữ xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký kết hôn nhưng vi phạm điều kiện kết hôn do pháp luật quy định, cụ thể là vi phạm một trong các quy định tại Điều 9, 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Nhà nước không thừa nhận những trường hợp nam, nữ kết hôn mà không tuân thủ đầy đủ các điều kiện kết hôn. Vì vậy, việc kết hôn trái pháp luật sẽ bị toà án nhân dân xử hủy. Hủy việc kết hôn trái pháp luật là biện pháp xử lý đối với những trường hợp kết hôn vi phạm điều kiện kết hôn nhằm bảo đảm chấp hành nghiêm chỉnh Luật hôn nhân và gia đình. Đây là biện pháp chế tài của Luật hôn nhân và gia đình, thể hiện thái độ phủ định của Nhà nước đối với các trường hợp kết hôn trái pháp luật. Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *"Theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 15 của Luật này, toà án xem xét và quyết định việc hủy kết hôn trái pháp luật và gửi bản sao quyết định cho cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn. Căn cứ vào quyết định của toà án, cơ quan đăng ký kết hôn xoá đăng ký kết hôn trong sổ đăng ký kết hôn"*.

Về nguyên tắc, việc kết hôn vi phạm một trong các điều kiện kết hôn được quy định tại Điều 9 và Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình là trái pháp luật, khi có yêu cầu, toà án có

mới phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng với nhau.

### III. HỦY VIỆC KẾT HÔN TRÁI PHÁP LUẬT THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

#### 1. Nguyên tắc xử lý đối với việc kết hôn trái pháp luật

Kết hôn trái pháp luật là việc nam, nữ xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký kết hôn nhưng vi phạm điều kiện kết hôn do pháp luật quy định, cụ thể là vi phạm một trong các quy định tại Điều 9, 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Nhà nước không thừa nhận những trường hợp nam, nữ kết hôn mà không tuân thủ đầy đủ các điều kiện kết hôn. Vì vậy, việc kết hôn trái pháp luật sẽ bị toà án nhân dân xử hủy. Hủy việc kết hôn trái pháp luật là biện pháp xử lý đối với những trường hợp kết hôn vi phạm điều kiện kết hôn nhằm bảo đảm chấp hành nghiêm chỉnh Luật hôn nhân và gia đình. Đây là biện pháp chế tài của Luật hôn nhân và gia đình, thể hiện thái độ phủ định của Nhà nước đối với các trường hợp kết hôn trái pháp luật. Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *"Theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 15 của Luật này, toà án xem xét và quyết định việc hủy kết hôn trái pháp luật và gửi bản sao quyết định cho cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn. Căn cứ vào quyết định của toà án, cơ quan đăng ký kết hôn xoá đăng ký kết hôn trong sổ đăng ký kết hôn"*.

Về nguyên tắc, việc kết hôn vi phạm một trong các điều kiện kết hôn được quy định tại Điều 9 và Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình là trái pháp luật, khi có yêu cầu, toà án có

quyền hủy việc kết hôn trái pháp luật đó.

Tuy nhiên, hủy việc kết hôn trái pháp luật ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của hai người kết hôn trái pháp luật và của con cái họ. Vì vậy, khi xử lý các trường hợp kết hôn trái pháp luật, toà án phải điều tra làm rõ hành vi vi phạm điều kiện kết hôn, mức độ vi phạm và hoàn cảnh vi phạm, đặc biệt là phải xem xét và đánh giá thực chất mối quan hệ tình cảm giữa họ kể từ khi kết hôn cho đến khi toà án xem xét cuộc hôn nhân của họ để từ đó toà án có quyết định xử lý đúng đắn, bảo đảm "*thấu lý, đạt tình*".

## **2. Căn cứ chung để xử hủy việc kết hôn trái pháp luật**

Hủy việc kết hôn trái pháp luật dựa trên những căn cứ sau:

*a. Chưa đến tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật mà nam nữ đã kết hôn*

Luật hôn nhân và gia đình quy định nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên mới được kết hôn. Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn: Nam bước sang tuổi hai mươi, nữ bước sang tuổi mười tám mà kết hôn thì coi như không vi phạm điều kiện kết hôn. Như vậy, khi nam nữ chưa đến tuổi kết hôn tức là nam chưa bước sang tuổi hai mươi, nữ chưa bước sang tuổi mười tám mà đã kết hôn; đối với trường hợp này, toà án có thể hủy việc kết hôn trái pháp luật đó.

*b. Thiếu sự tự nguyện của một trong hai bên hoặc của cả hai bên nam nữ khi kết hôn*

Thiếu sự tự nguyện của nam nữ khi kết hôn là có hành vi

quyền hủy việc kết hôn trái pháp luật đó.

Tuy nhiên, hủy việc kết hôn trái pháp luật ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của hai người kết hôn trái pháp luật và của con cái họ. Vì vậy, khi xử lý các trường hợp kết hôn trái pháp luật, toà án phải điều tra làm rõ hành vi vi phạm điều kiện kết hôn, mức độ vi phạm và hoàn cảnh vi phạm, đặc biệt là phải xem xét và đánh giá thực chất mối quan hệ tình cảm giữa họ kể từ khi kết hôn cho đến khi toà án xem xét cuộc hôn nhân của họ để từ đó toà án có quyết định xử lý đúng đắn, bảo đảm "*thấu lý, đạt tình*".

## **2. Căn cứ chung để xử hủy việc kết hôn trái pháp luật**

Hủy việc kết hôn trái pháp luật dựa trên những căn cứ sau:

*a. Chưa đến tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật mà nam nữ đã kết hôn*

Luật hôn nhân và gia đình quy định nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên mới được kết hôn. Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn: Nam bước sang tuổi hai mươi, nữ bước sang tuổi mười tám mà kết hôn thì coi như không vi phạm điều kiện kết hôn. Như vậy, khi nam nữ chưa đến tuổi kết hôn tức là nam chưa bước sang tuổi hai mươi, nữ chưa bước sang tuổi mười tám mà đã kết hôn; đối với trường hợp này, toà án có thể hủy việc kết hôn trái pháp luật đó.

*b. Thiếu sự tự nguyện của một trong hai bên hoặc của cả hai bên nam nữ khi kết hôn*

Thiếu sự tự nguyện của nam nữ khi kết hôn là có hành vi

cưỡng ép kết hôn, lừa dối để kết hôn.

- Cưỡng ép kết hôn là hành vi buộc người khác phải kết hôn trái với nguyện vọng của họ. Theo hướng dẫn của Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì hành vi cưỡng ép kết hôn có thể là:

+ Một bên đe dọa dùng vũ lực hoặc uy hiếp tinh thần hoặc dùng vật chất... để ép buộc bên kia đồng ý kết hôn.

+ Một bên hoặc cả hai bên nam và nữ bị người khác cưỡng ép nên phải kết hôn trái với nguyện vọng của họ như: cha mẹ buộc con phải kết hôn để trừ nợ, cha mẹ hai bên có hứa hẹn với nhau nên cưỡng ép con họ phải kết hôn với nhau...

- Lừa dối để kết hôn: là một trong hai người kết hôn đã nói sai sự thật về người đó làm cho người kia tưởng lầm mà kết hôn hoặc một trong hai người kết hôn đã hứa hẹn sẽ làm việc gì có ích cho người kia làm người kia đồng ý kết hôn. Theo hướng dẫn của Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì có thể coi là có hành vi lừa dối kết hôn khi một bên hứa là nếu kết hôn sẽ xin việc làm phù hợp, bảo lãnh ra nước ngoài, một bên không có khả năng sinh lý hoặc bị nhiễm HIV nhưng cố tình dấu... Cần phân biệt hành vi lừa dối để kết hôn với sự nhầm lẫn. Nếu một người chỉ nhầm lẫn về một số yếu tố về người kia như: nhầm lẫn về nghề nghiệp, về địa vị công tác, về hoàn cảnh gia đình... thì không coi là thiếu sự tự nguyện khi kết hôn.

cưỡng ép kết hôn, lừa dối để kết hôn.

- Cưỡng ép kết hôn là hành vi buộc người khác phải kết hôn trái với nguyện vọng của họ. Theo hướng dẫn của Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì hành vi cưỡng ép kết hôn có thể là:

+ Một bên đe dọa dùng vũ lực hoặc uy hiếp tinh thần hoặc dùng vật chất... để ép buộc bên kia đồng ý kết hôn.

+ Một bên hoặc cả hai bên nam và nữ bị người khác cưỡng ép nên phải kết hôn trái với nguyện vọng của họ như: cha mẹ buộc con phải kết hôn để trừ nợ, cha mẹ hai bên có hứa hẹn với nhau nên cưỡng ép con họ phải kết hôn với nhau...

- Lừa dối để kết hôn: là một trong hai người kết hôn đã nói sai sự thật về người đó làm cho người kia tưởng lầm mà kết hôn hoặc một trong hai người kết hôn đã hứa hẹn sẽ làm việc gì có ích cho người kia làm người kia đồng ý kết hôn. Theo hướng dẫn của Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì có thể coi là có hành vi lừa dối kết hôn khi một bên hứa là nếu kết hôn sẽ xin việc làm phù hợp, bảo lãnh ra nước ngoài, một bên không có khả năng sinh lý hoặc bị nhiễm HIV nhưng cố tình dấu... Cần phân biệt hành vi lừa dối để kết hôn với sự nhầm lẫn. Nếu một người chỉ nhầm lẫn về một số yếu tố về người kia như: nhầm lẫn về nghề nghiệp, về địa vị công tác, về hoàn cảnh gia đình... thì không coi là thiếu sự tự nguyện khi kết hôn.

*c. Người đang có vợ (có chồng) lại kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác*

Một người đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp thì không có quyền kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác. Nếu việc kết hôn vi phạm quy định này thì có căn cứ để toà án nhân dân xử hủy việc kết hôn đó. Cơ sở pháp lý để xác định một người đang có vợ, có chồng là dựa vào giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và giấy chứng nhận kết hôn đó phải đang có hiệu lực. Trong trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng tuy không có giấy chứng nhận kết hôn nhưng được công nhận là "hôn nhân thực tế" thì các bên nam nữ cũng được coi là người đang có vợ, có chồng, do đó nếu một trong hai bên lại kết hôn với người khác thì việc kết hôn của họ bị coi là trái pháp luật. Toà án có quyền hủy việc kết hôn trái pháp luật đó khi có yêu cầu.

*d. Người mất năng lực hành vi dân sự mà vẫn kết hôn*

Luật hôn nhân và gia đình cấm người mất năng lực hành vi dân sự kết hôn. Nếu vào thời điểm đăng ký kết hôn, quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự của toà án có hiệu lực pháp luật thì việc kết hôn của họ là trái pháp luật. Trường hợp trước đây một người bị toà án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, nhưng đã được toà án ra quyết định hủy bỏ quyết định đó (khi có căn cứ và có yêu cầu), sau này người đó mới kết hôn thì việc kết hôn của họ vẫn được coi là hợp pháp.

Khoản 3 và 4 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình quy định cấm những người có cùng dòng máu về trực hệ, những

*c. Người đang có vợ (có chồng) lại kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác*

Một người đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp thì không có quyền kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác. Nếu việc kết hôn vi phạm quy định này thì có căn cứ để toà án nhân dân xử hủy việc kết hôn đó. Cơ sở pháp lý để xác định một người đang có vợ, có chồng là dựa vào giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và giấy chứng nhận kết hôn đó phải đang có hiệu lực. Trong trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng tuy không có giấy chứng nhận kết hôn nhưng được công nhận là "hôn nhân thực tế" thì các bên nam nữ cũng được coi là người đang có vợ, có chồng, do đó nếu một trong hai bên lại kết hôn với người khác thì việc kết hôn của họ bị coi là trái pháp luật. Toà án có quyền hủy việc kết hôn trái pháp luật đó khi có yêu cầu.

*d. Người mất năng lực hành vi dân sự mà vẫn kết hôn*

Luật hôn nhân và gia đình cấm người mất năng lực hành vi dân sự kết hôn. Nếu vào thời điểm đăng ký kết hôn, quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự của toà án có hiệu lực pháp luật thì việc kết hôn của họ là trái pháp luật. Trường hợp trước đây một người bị toà án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, nhưng đã được toà án ra quyết định hủy bỏ quyết định đó (khi có căn cứ và có yêu cầu), sau này người đó mới kết hôn thì việc kết hôn của họ vẫn được coi là hợp pháp.

Khoản 3 và 4 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình quy định cấm những người có cùng dòng máu về trực hệ, những

người có họ trong phạm vi ba đời, những người là cha mẹ nuôi với con nuôi, những người đã từng là cha mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng kết hôn với nhau. Vì vậy, nam nữ kết hôn mà vi phạm quy định này thì được coi là có căn cứ để toà án nhân dân hủy việc kết hôn của họ. Tuy vậy, trong thực tế việc xác định căn cứ này thường gặp những khó khăn nhất định. Bởi vì, ở nước ta trải qua một thời gian dài có chiến tranh, loạn lạc nên có trường hợp những người có cùng huyết thống nhưng đã bị thất lạc, việc xác định quan hệ họ hàng, huyết thống đối với họ sẽ có khó khăn. Nếu những người này lại vô tình mà kết hôn với nhau thì khó có thể có cơ sở pháp lý để cho rằng, họ có quan hệ huyết thống và bị cấm kết hôn với nhau để có thể hủy việc kết hôn trái pháp luật của họ.

*g. Hai người cùng giới tính kết hôn với nhau*

Khoản 5 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình quy định cấm hai người cùng giới tính kết hôn với nhau. Vì vậy, đây được coi là căn cứ để xử hủy việc kết hôn trái pháp luật. Hiện nay, ở nước ta đã xuất hiện một số trường hợp hai người cùng giới tính kết hôn với nhau. Dựa trên căn cứ này, toà án có thể hủy việc kết hôn trái pháp luật của họ.

**3. Người có quyền yêu cầu toà án hủy việc kết hôn trái pháp luật**

Trong tố tụng dân sự, về nguyên tắc, toà án chỉ xét xử khi có đơn khởi kiện của cá nhân, của các tổ chức hoặc quyết định khởi tố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong hủy việc kết hôn trái pháp luật, Luật hôn nhân và gia

người có họ trong phạm vi ba đời, những người là cha mẹ nuôi với con nuôi, những người đã từng là cha mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng kết hôn với nhau. Vì vậy, nam nữ kết hôn mà vi phạm quy định này thì được coi là có căn cứ để toà án nhân dân hủy việc kết hôn của họ. Tuy vậy, trong thực tế việc xác định căn cứ này thường gặp những khó khăn nhất định. Bởi vì, ở nước ta trải qua một thời gian dài có chiến tranh, loạn lạc nên có trường hợp những người có cùng huyết thống nhưng đã bị thất lạc, việc xác định quan hệ họ hàng, huyết thống đối với họ sẽ có khó khăn. Nếu những người này lại vô tình mà kết hôn với nhau thì khó có thể có cơ sở pháp lý để cho rằng, họ có quan hệ huyết thống và bị cấm kết hôn với nhau để có thể hủy việc kết hôn trái pháp luật của họ.

*g. Hai người cùng giới tính kết hôn với nhau*

Khoản 5 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình quy định cấm hai người cùng giới tính kết hôn với nhau. Vì vậy, đây được coi là căn cứ để xử hủy việc kết hôn trái pháp luật. Hiện nay, ở nước ta đã xuất hiện một số trường hợp hai người cùng giới tính kết hôn với nhau. Dựa trên căn cứ này, toà án có thể hủy việc kết hôn trái pháp luật của họ.

**3. Người có quyền yêu cầu toà án hủy việc kết hôn trái pháp luật**

Trong tố tụng dân sự, về nguyên tắc, toà án chỉ xét xử khi có đơn khởi kiện của cá nhân, của các tổ chức hoặc quyết định khởi tố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong hủy việc kết hôn trái pháp luật, Luật hôn nhân và gia

đình quy định các cá nhân, cơ quan nhà nước và các tổ chức có quyền yêu cầu toà án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:

*"1. Bên bị cưỡng ép, bị lừa dối kết hôn theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu toà án hoặc đề nghị viện kiểm sát yêu cầu toà án hủy việc kết hôn trái pháp luật do việc kết hôn vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật này.*

*2. Viện kiểm sát theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền yêu cầu toà án hủy việc kết hôn trái pháp luật do vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 9 và Điều 10 của Luật này.*

*3. Cá nhân, cơ quan, tổ chức sau đây theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu toà án hoặc đề nghị viện kiểm sát yêu cầu toà án hủy việc kết hôn trái pháp luật do vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 9 và Điều 10 của Luật này:*

- a. Vợ, chồng, cha, mẹ, con của các bên kết hôn;*
- b. Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em;*
- c. Hội liên hiệp phụ nữ.*

*4. Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có quyền đề nghị viện kiểm sát xem xét, yêu cầu toà án hủy việc kết hôn trái pháp luật".*

Như vậy, theo quy định trên thì người có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật rất rộng. Việc kết hôn trái pháp luật không những vi phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của chính những người kết hôn mà còn ảnh hưởng tới

đình quy định các cá nhân, cơ quan nhà nước và các tổ chức có quyền yêu cầu toà án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:

*"1. Bên bị cưỡng ép, bị lừa dối kết hôn theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu toà án hoặc đề nghị viện kiểm sát yêu cầu toà án hủy việc kết hôn trái pháp luật do việc kết hôn vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật này.*

*2. Viện kiểm sát theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền yêu cầu toà án hủy việc kết hôn trái pháp luật do vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 9 và Điều 10 của Luật này.*

*3. Cá nhân, cơ quan, tổ chức sau đây theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu toà án hoặc đề nghị viện kiểm sát yêu cầu toà án hủy việc kết hôn trái pháp luật do vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 9 và Điều 10 của Luật này:*

- a. Vợ, chồng, cha, mẹ, con của các bên kết hôn;*
- b. Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em;*
- c. Hội liên hiệp phụ nữ.*

*4. Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có quyền đề nghị viện kiểm sát xem xét, yêu cầu toà án hủy việc kết hôn trái pháp luật".*

Như vậy, theo quy định trên thì người có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật rất rộng. Việc kết hôn trái pháp luật không những vi phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của chính những người kết hôn mà còn ảnh hưởng tới



quyền và lợi ích hợp pháp của người khác như vợ, chồng, con... của họ và ảnh hưởng tới lợi ích xã hội. Vì vậy, để bảo vệ quyền lợi của các cá nhân, bảo vệ lợi ích gia đình và xã hội, pháp luật cần quy định rộng rãi những người có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Tuy nhiên, tại Điều 162 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 quy định về quyền khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng và lợi ích của Nhà nước thì chỉ có cơ quan dân số, gia đình và trẻ em và Hội liên hiệp phụ nữ có quyền khởi kiện vụ án về hôn nhân và gia đình (khoản 1). Cơ quan dân số, gia đình và trẻ em chính là Ủy ban dân số, gia đình và trẻ em. Đây là tên gọi sau khi sáp nhập Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em với Ủy ban dân số - kế hoạch hoá gia đình. Tuy vậy, đến nay Ủy ban dân số, gia đình và trẻ em đã được giải thể. Bộ phận dân số được nhập về Bộ y tế, bộ phận gia đình được nhập về Bộ văn hoá - thể thao và du lịch, bộ phận trẻ em được nhập về Bộ lao động - thương binh và xã hội.

Các cá nhân có quyền yêu cầu toà án hủy việc kết hôn trái pháp luật là: bên bị cưỡng ép hoặc bị lừa dối kết hôn; vợ, chồng, cha, mẹ, con của các bên kết hôn. Đây là những người mà quyền và lợi ích hợp pháp của họ trực tiếp bị xâm phạm do việc kết hôn trái pháp luật. Do đó, pháp luật quy định họ có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Quyền yêu cầu của các cơ quan, tổ chức nhằm phát huy vai trò của nhân dân trong việc đấu tranh bảo vệ pháp luật và bảo vệ quyền lợi của các thành viên của tổ chức mình. Pháp luật quy định cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu toà án hủy

quyền và lợi ích hợp pháp của người khác như vợ, chồng, con... của họ và ảnh hưởng tới lợi ích xã hội. Vì vậy, để bảo vệ quyền lợi của các cá nhân, bảo vệ lợi ích gia đình và xã hội, pháp luật cần quy định rộng rãi những người có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Tuy nhiên, tại Điều 162 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 quy định về quyền khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng và lợi ích của Nhà nước thì chỉ có cơ quan dân số, gia đình và trẻ em và Hội liên hiệp phụ nữ có quyền khởi kiện vụ án về hôn nhân và gia đình (khoản 1). Cơ quan dân số, gia đình và trẻ em chính là Ủy ban dân số, gia đình và trẻ em. Đây là tên gọi sau khi sáp nhập Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em với Ủy ban dân số - kế hoạch hoá gia đình. Tuy vậy, đến nay Ủy ban dân số, gia đình và trẻ em đã được giải thể. Bộ phận dân số được nhập về Bộ y tế, bộ phận gia đình được nhập về Bộ văn hoá - thể thao và du lịch, bộ phận trẻ em được nhập về Bộ lao động - thương binh và xã hội.

Các cá nhân có quyền yêu cầu toà án hủy việc kết hôn trái pháp luật là: bên bị cưỡng ép hoặc bị lừa dối kết hôn; vợ, chồng, cha, mẹ, con của các bên kết hôn. Đây là những người mà quyền và lợi ích hợp pháp của họ trực tiếp bị xâm phạm do việc kết hôn trái pháp luật. Do đó, pháp luật quy định họ có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Quyền yêu cầu của các cơ quan, tổ chức nhằm phát huy vai trò của nhân dân trong việc đấu tranh bảo vệ pháp luật và bảo vệ quyền lợi của các thành viên của tổ chức mình. Pháp luật quy định cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu toà án hủy

việc kết hôn trái pháp luật còn nhằm bảo đảm việc xét xử đối với việc kết hôn trái pháp luật vẫn được tiến hành khi các cá nhân không yêu cầu. Ví dụ: Người bị cưỡng ép kết hôn không dám khởi kiện vì sợ bị đánh đập, ngược đãi; người đang có vợ, có chồng lại kết hôn với người khác không khởi kiện vì muốn duy trì hôn nhân trái pháp luật; hoặc những trường hợp cá nhân không biết là họ có quyền yêu cầu nên đã không yêu cầu...

Toà án nhân dân sau khi nhận được đơn khởi kiện yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật phải tiến hành điều tra, xác minh làm rõ hành vi vi phạm các điều kiện kết hôn của nam nữ và xem xét mối quan hệ tình cảm giữa họ. Theo quy định tại Điều 181 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 thì khi giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật, toà án không được tiến hành hoà giải. Khi toà án nhân dân xét xử, các cá nhân, cơ quan, tổ chức đã yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật phải có mặt tại phiên toà (khoản 1 Điều 199 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004) để cung cấp những chứng cứ cần thiết giúp toà án làm sáng tỏ vụ việc và có quyết định chính xác. Đồng thời, các cơ quan, đoàn thể này cũng có quyền kháng cáo, kháng nghị đối với bản án hay quyết định của toà án nhân dân. Nếu các cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên toà. Nếu cá nhân, cơ quan, tổ chức này vắng mặt lần thứ hai thì bị coi là từ bỏ việc khởi kiện và toà án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Trong trường hợp toà án ra quyết định đình chỉ vụ án thì cá nhân, cơ quan, tổ chức đã khởi kiện có quyền khởi kiện lại, nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

việc kết hôn trái pháp luật còn nhằm bảo đảm việc xét xử đối với việc kết hôn trái pháp luật vẫn được tiến hành khi các cá nhân không yêu cầu. Ví dụ: Người bị cưỡng ép kết hôn không dám khởi kiện vì sợ bị đánh đập, ngược đãi; người đang có vợ, có chồng lại kết hôn với người khác không khởi kiện vì muốn duy trì hôn nhân trái pháp luật; hoặc những trường hợp cá nhân không biết là họ có quyền yêu cầu nên đã không yêu cầu...

Toà án nhân dân sau khi nhận được đơn khởi kiện yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật phải tiến hành điều tra, xác minh làm rõ hành vi vi phạm các điều kiện kết hôn của nam nữ và xem xét mối quan hệ tình cảm giữa họ. Theo quy định tại Điều 181 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 thì khi giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật, toà án không được tiến hành hoà giải. Khi toà án nhân dân xét xử, các cá nhân, cơ quan, tổ chức đã yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật phải có mặt tại phiên toà (khoản 1 Điều 199 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004) để cung cấp những chứng cứ cần thiết giúp toà án làm sáng tỏ vụ việc và có quyết định chính xác. Đồng thời, các cơ quan, đoàn thể này cũng có quyền kháng cáo, kháng nghị đối với bản án hay quyết định của toà án nhân dân. Nếu các cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên toà. Nếu cá nhân, cơ quan, tổ chức này vắng mặt lần thứ hai thì bị coi là từ bỏ việc khởi kiện và toà án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Trong trường hợp toà án ra quyết định đình chỉ vụ án thì cá nhân, cơ quan, tổ chức đã khởi kiện có quyền khởi kiện lại, nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

#### 4. Đường lối xử lý cụ thể các trường hợp kết hôn vi phạm điều kiện kết hôn theo luật định

Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam thì về nguyên tắc, toà án nhân dân có quyền hủy việc kết hôn trái pháp luật. Tuy nhiên, hủy việc kết hôn trái pháp luật có thể gây hậu quả xấu tới bản thân hai người kết hôn và con cái họ. Vì vậy, trong quá trình xử lý cần cân nhắc để có quyết định phù hợp. Tùy từng trường hợp cụ thể có thể căn cứ vào hoàn cảnh của sự vi phạm điều kiện kết hôn, thực trạng quan hệ giữa hai bên trong thời gian chung sống và hiện tại sự vi phạm đó còn tiếp diễn hay đã chấm dứt để toà án có thể quyết định hủy hay không hủy việc kết hôn đó.

Theo Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thì đường lối xử lý cụ thể đối với các trường hợp kết hôn trái pháp luật như sau:

*a. Đối với trường hợp kết hôn trước tuổi luật định (tảo hôn) - vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình*

- Nếu đến thời điểm có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà một bên hoặc cả hai bên vẫn chưa đến tuổi kết hôn thì quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật.

- Nếu đến thời điểm có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà cả hai bên tuy đã đến tuổi kết hôn, nhưng cuộc sống của họ trong thời gian qua không có hạnh phúc, không có tình cảm vợ chồng, thì quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật.

- Nếu đến thời điểm có yêu cầu hủy việc kết hôn trái

#### 4. Đường lối xử lý cụ thể các trường hợp kết hôn vi phạm điều kiện kết hôn theo luật định

Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam thì về nguyên tắc, toà án nhân dân có quyền hủy việc kết hôn trái pháp luật. Tuy nhiên, hủy việc kết hôn trái pháp luật có thể gây hậu quả xấu tới bản thân hai người kết hôn và con cái họ. Vì vậy, trong quá trình xử lý cần cân nhắc để có quyết định phù hợp. Tùy từng trường hợp cụ thể có thể căn cứ vào hoàn cảnh của sự vi phạm điều kiện kết hôn, thực trạng quan hệ giữa hai bên trong thời gian chung sống và hiện tại sự vi phạm đó còn tiếp diễn hay đã chấm dứt để toà án có thể quyết định hủy hay không hủy việc kết hôn đó.

Theo Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thì đường lối xử lý cụ thể đối với các trường hợp kết hôn trái pháp luật như sau:

*a. Đối với trường hợp kết hôn trước tuổi luật định (tảo hôn) - vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình*

- Nếu đến thời điểm có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà một bên hoặc cả hai bên vẫn chưa đến tuổi kết hôn thì quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật.

- Nếu đến thời điểm có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà cả hai bên tuy đã đến tuổi kết hôn, nhưng cuộc sống của họ trong thời gian qua không có hạnh phúc, không có tình cảm vợ chồng, thì quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật.

- Nếu đến thời điểm có yêu cầu hủy việc kết hôn trái

pháp luật mà cả hai bên đã đến tuổi kết hôn, trong thời gian qua họ chung sống bình thường, hạnh phúc, đã có con chung, có tài sản chung thì không quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật. Nếu mới phát sinh mâu thuẫn và có yêu cầu toà án giải quyết việc ly hôn thì toà án thụ lý để giải quyết ly hôn theo thủ tục chung.

*b. Đối với những trường hợp bị cưỡng ép hoặc bị lừa dối khi kết hôn - vi phạm khoản 2 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình*

Bị cưỡng ép hoặc bị lừa dối kết hôn đều trái với nguyên tắc tự nguyện kết hôn. Vì vậy, toà án xử hủy việc kết hôn. Tuy nhiên, tùy từng trường hợp mà quyết định như sau:

- Nếu sau khi bị cưỡng ép, bị lừa dối kết hôn mà cuộc sống không có hạnh phúc, không có tình cảm vợ chồng thì toà án quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật.

- Nếu sau khi bị cưỡng ép, bị lừa dối kết hôn mà bên bị cưỡng ép, bị lừa dối đã biết nhưng đã thông cảm, tiếp tục chung sống hoà thuận thì không quyết định hủy việc kết hôn. Nếu sau đó mới phát sinh mâu thuẫn và có yêu cầu toà án giải quyết việc ly hôn, thì toà án thụ lý để giải quyết ly hôn theo thủ tục chung.

*c. Người đang có vợ, có chồng lại kết hôn hoặc chung sống với người khác như vợ chồng - vi phạm khoản 1 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình*

Đối với trường hợp này, toà án nhân dân cần xử hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc ra quyết định chấm dứt cuộc sống chung trái pháp luật đó. Tuy nhiên, khi xử lý cần lưu ý những trường hợp sau:

pháp luật mà cả hai bên đã đến tuổi kết hôn, trong thời gian qua họ chung sống bình thường, hạnh phúc, đã có con chung, có tài sản chung thì không quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật. Nếu mới phát sinh mâu thuẫn và có yêu cầu toà án giải quyết việc ly hôn thì toà án thụ lý để giải quyết ly hôn theo thủ tục chung.

*b. Đối với những trường hợp bị cưỡng ép hoặc bị lừa dối khi kết hôn - vi phạm khoản 2 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình*

Bị cưỡng ép hoặc bị lừa dối kết hôn đều trái với nguyên tắc tự nguyện kết hôn. Vì vậy, toà án xử hủy việc kết hôn. Tuy nhiên, tùy từng trường hợp mà quyết định như sau:

- Nếu sau khi bị cưỡng ép, bị lừa dối kết hôn mà cuộc sống không có hạnh phúc, không có tình cảm vợ chồng thì toà án quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật.

- Nếu sau khi bị cưỡng ép, bị lừa dối kết hôn mà bên bị cưỡng ép, bị lừa dối đã biết nhưng đã thông cảm, tiếp tục chung sống hoà thuận thì không quyết định hủy việc kết hôn. Nếu sau đó mới phát sinh mâu thuẫn và có yêu cầu toà án giải quyết việc ly hôn, thì toà án thụ lý để giải quyết ly hôn theo thủ tục chung.

*c. Người đang có vợ, có chồng lại kết hôn hoặc chung sống với người khác như vợ chồng - vi phạm khoản 1 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình*

Đối với trường hợp này, toà án nhân dân cần xử hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc ra quyết định chấm dứt cuộc sống chung trái pháp luật đó. Tuy nhiên, khi xử lý cần lưu ý những trường hợp sau:

- Đối với cán bộ, bộ đội ở miền Nam, đã có vợ (có chồng) ở miền Nam tập kết ra miền Bắc năm 1954 lại lấy vợ hoặc chồng khác ở miền Bắc thì theo hướng dẫn tại Thông tư số 60/DS ngày 22/2/1978 của Tòa án nhân dân tối cao, đây là những trường hợp ngoại lệ, có vi phạm khoản 1 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình nhưng không nhất thiết phải xử hủy việc kết hôn sau của họ mà tùy từng trường hợp, tòa án nhân dân các cấp giải quyết khi có yêu cầu của các đương sự. Tòa án có thể giải quyết cho ly hôn nếu các đương sự thực sự mong muốn được chấm dứt hôn nhân. Trong trường hợp người vợ hoặc chồng trước ở miền Nam yêu cầu hủy việc kết hôn của chồng hoặc vợ mình với người ở miền Bắc thì tòa án cần giải thích cho họ thấy rõ hoàn cảnh của đất nước dẫn đến tình trạng này và khuyên họ rút đơn. Nếu không rút đơn thì *"tòa án đưa ra xét xử và trong trường hợp đó không thỏa mãn được yêu cầu của đương sự"*.<sup>(1)</sup> Cá biệt, nếu sau khi điều tra có bằng chứng rõ ràng rằng người tập kết đã có vợ, có chồng ở miền Nam lại nói dối là chưa, nay người vợ hoặc người chồng lấy sau cho rằng bị lừa dối nên xin hủy việc kết hôn của họ thì tòa án xử hủy việc kết hôn đó.

- Một người đang có vợ hoặc có chồng, nhưng tình trạng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài mà kết hôn với người khác, nếu khi có yêu cầu hủy việc kết hôn sau họ đã ly hôn với vợ hoặc chồng của lần kết hôn trước thì không quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật đối với lần kết hôn sau. Nếu sau đó mới phát sinh mâu thuẫn và có yêu cầu

---

(1). Thông tư số 60/DS ngày 22/2/1978 của Tòa án nhân dân tối cao.

- Đối với cán bộ, bộ đội ở miền Nam, đã có vợ (có chồng) ở miền Nam tập kết ra miền Bắc năm 1954 lại lấy vợ hoặc chồng khác ở miền Bắc thì theo hướng dẫn tại Thông tư số 60/DS ngày 22/2/1978 của Tòa án nhân dân tối cao, đây là những trường hợp ngoại lệ, có vi phạm khoản 1 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình nhưng không nhất thiết phải xử hủy việc kết hôn sau của họ mà tùy từng trường hợp, tòa án nhân dân các cấp giải quyết khi có yêu cầu của các đương sự. Tòa án có thể giải quyết cho ly hôn nếu các đương sự thực sự mong muốn được chấm dứt hôn nhân. Trong trường hợp người vợ hoặc chồng trước ở miền Nam yêu cầu hủy việc kết hôn của chồng hoặc vợ mình với người ở miền Bắc thì tòa án cần giải thích cho họ thấy rõ hoàn cảnh của đất nước dẫn đến tình trạng này và khuyên họ rút đơn. Nếu không rút đơn thì *"tòa án đưa ra xét xử và trong trường hợp đó không thỏa mãn được yêu cầu của đương sự"*.<sup>(1)</sup> Cá biệt, nếu sau khi điều tra có bằng chứng rõ ràng rằng người tập kết đã có vợ, có chồng ở miền Nam lại nói dối là chưa, nay người vợ hoặc người chồng lấy sau cho rằng bị lừa dối nên xin hủy việc kết hôn của họ thì tòa án xử hủy việc kết hôn đó.

- Một người đang có vợ hoặc có chồng, nhưng tình trạng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài mà kết hôn với người khác, nếu khi có yêu cầu hủy việc kết hôn sau họ đã ly hôn với vợ hoặc chồng của lần kết hôn trước thì không quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật đối với lần kết hôn sau. Nếu sau đó mới phát sinh mâu thuẫn và có yêu cầu

---

(1). Thông tư số 60/DS ngày 22/2/1978 của Tòa án nhân dân tối cao.

toà án giải quyết việc ly hôn thì toà án thụ lý để giải quyết ly hôn theo thủ tục chung.

*d. Đối với trường hợp kết hôn vi phạm các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình*

Đối với các trường hợp kết hôn vi phạm các điều cấm này thì khi có yêu cầu toà án cần xử hủy việc kết hôn mà không có ngoại lệ nào.

*e. Đối với trường hợp kết hôn vi phạm Điều 12 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình*

Điều 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định về thẩm quyền đăng ký kết hôn:

*"Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn là cơ quan đăng ký kết hôn*

*Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài là cơ quan đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở nước ngoài".*

Như vậy, khi hai bên là công dân Việt Nam kết hôn với nhau tại Việt Nam thì cơ quan đăng ký kết hôn là ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn. Khi hai bên kết hôn là công dân Việt Nam kết hôn với nhau ở nước ngoài thì cơ quan đăng ký kết hôn là cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài. Trong việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài tại Việt Nam thì cơ quan đăng ký kết hôn là ủy ban nhân dân tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương nơi công dân Việt Nam thường trú. Tuy vậy, trong thực tế vẫn có trường hợp đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền như ủy ban

toà án giải quyết việc ly hôn thì toà án thụ lý để giải quyết ly hôn theo thủ tục chung.

*d. Đối với trường hợp kết hôn vi phạm các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình*

Đối với các trường hợp kết hôn vi phạm các điều cấm này thì khi có yêu cầu toà án cần xử hủy việc kết hôn mà không có ngoại lệ nào.

*e. Đối với trường hợp kết hôn vi phạm Điều 12 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình*

Điều 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định về thẩm quyền đăng ký kết hôn:

*"Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn là cơ quan đăng ký kết hôn*

*Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài là cơ quan đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở nước ngoài".*

Như vậy, khi hai bên là công dân Việt Nam kết hôn với nhau tại Việt Nam thì cơ quan đăng ký kết hôn là ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn. Khi hai bên kết hôn là công dân Việt Nam kết hôn với nhau ở nước ngoài thì cơ quan đăng ký kết hôn là cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài. Trong việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài tại Việt Nam thì cơ quan đăng ký kết hôn là ủy ban nhân dân tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương nơi công dân Việt Nam thường trú. Tuy vậy, trong thực tế vẫn có trường hợp đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền như ủy ban

nhân dân cơ sở đăng ký kết hôn cho nam, nữ khi không có bên kết hôn nào cư trú tại địa phương đó... Đối với trường hợp này, việc đăng ký kết hôn đó không có giá trị pháp lý. Do vậy, nếu khi kết hôn có vi phạm điều kiện kết hôn quy định tại Điều 9 nên có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật, thì toà án không tuyên bố hủy việc kết hôn trái pháp luật mà áp dụng khoản 1 Điều 11 tuyên bố không công nhận các bên kết hôn là vợ chồng (Mục 2 điểm b Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000).

Luật hôn nhân và gia đình cũng quy định về tổ chức đăng ký kết hôn: "*Khi tổ chức đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam, nữ kết hôn. Đại diện cơ quan đăng ký kết hôn yêu cầu hai bên cho biết ý muốn tự nguyện kết hôn, nếu hai bên đồng ý kết hôn thì đại diện cơ quan đăng ký kết hôn trao giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên*" (Điều 14). Như vậy, nếu việc kết hôn không theo nghi thức về tổ chức đăng ký kết hôn thì việc kết hôn đó không có giá trị pháp lý. Do vậy, nếu có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật thì dù có vi phạm một trong các điều kiện kết hôn được quy định tại Điều 9, toà án cũng không tuyên bố hủy việc kết hôn trái pháp luật mà áp dụng khoản 1 Điều 11 tuyên bố không công nhận các bên kết hôn là vợ chồng (Mục 2 điểm c Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000).

Trong thực tế có một số trường hợp vì những lý do khách quan hay chủ quan mà khi tổ chức đăng ký kết hôn chỉ có một bên nam hoặc nữ, nhưng nếu trước khi tổ chức đăng ký kết hôn các bên đã thực hiện đúng quy định tại khoản 1 Điều 13 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và sau khi tổ chức

nhân dân cơ sở đăng ký kết hôn cho nam, nữ khi không có bên kết hôn nào cư trú tại địa phương đó... Đối với trường hợp này, việc đăng ký kết hôn đó không có giá trị pháp lý. Do vậy, nếu khi kết hôn có vi phạm điều kiện kết hôn quy định tại Điều 9 nên có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật, thì toà án không tuyên bố hủy việc kết hôn trái pháp luật mà áp dụng khoản 1 Điều 11 tuyên bố không công nhận các bên kết hôn là vợ chồng (Mục 2 điểm b Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000).

Luật hôn nhân và gia đình cũng quy định về tổ chức đăng ký kết hôn: "*Khi tổ chức đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam, nữ kết hôn. Đại diện cơ quan đăng ký kết hôn yêu cầu hai bên cho biết ý muốn tự nguyện kết hôn, nếu hai bên đồng ý kết hôn thì đại diện cơ quan đăng ký kết hôn trao giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên*" (Điều 14). Như vậy, nếu việc kết hôn không theo nghi thức về tổ chức đăng ký kết hôn thì việc kết hôn đó không có giá trị pháp lý. Do vậy, nếu có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật thì dù có vi phạm một trong các điều kiện kết hôn được quy định tại Điều 9, toà án cũng không tuyên bố hủy việc kết hôn trái pháp luật mà áp dụng khoản 1 Điều 11 tuyên bố không công nhận các bên kết hôn là vợ chồng (Mục 2 điểm c Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000).

Trong thực tế có một số trường hợp vì những lý do khách quan hay chủ quan mà khi tổ chức đăng ký kết hôn chỉ có một bên nam hoặc nữ, nhưng nếu trước khi tổ chức đăng ký kết hôn các bên đã thực hiện đúng quy định tại khoản 1 Điều 13 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và sau khi tổ chức

đăng ký kết hôn họ thực sự về chung sống với nhau, thì không coi việc đăng ký kết hôn đó là không theo nghi thức quy định tại Điều 14 (Mục 2 điểm c2 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000). Vì vậy, đối với những trường hợp này, việc kết hôn đó vẫn được coi là hợp pháp.

*g. Đối với trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình*

Theo quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan đăng ký kết hôn thực hiện theo nghi thức pháp luật đã quy định. Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ, chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Kể từ ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực pháp luật (ngày 01/01/2001), Nhà nước ta chỉ thừa nhận nam nữ là vợ chồng khi họ đã được cơ quan đăng ký kết hôn cấp giấy chứng nhận kết hôn. Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 cũng quy định việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì giữa các bên nam nữ mới phát sinh quan hệ vợ chồng. Tuy vậy, trong thực tế việc thi hành quy định trên không triệt để. Hiện tượng nam nữ chỉ tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau mà không đăng ký kết hôn xảy ra tương đối nhiều. Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 thì công nhận việc họ chung sống đó là hợp pháp và giữa họ vẫn phát sinh quan hệ vợ chồng. Như vậy, quan điểm của hai văn bản luật là khác

đăng ký kết hôn họ thực sự về chung sống với nhau, thì không coi việc đăng ký kết hôn đó là không theo nghi thức quy định tại Điều 14 (Mục 2 điểm c2 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000). Vì vậy, đối với những trường hợp này, việc kết hôn đó vẫn được coi là hợp pháp.

*g. Đối với trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình*

Theo quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan đăng ký kết hôn thực hiện theo nghi thức pháp luật đã quy định. Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ, chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Kể từ ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực pháp luật (ngày 01/01/2001), Nhà nước ta chỉ thừa nhận nam nữ là vợ chồng khi họ đã được cơ quan đăng ký kết hôn cấp giấy chứng nhận kết hôn. Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 cũng quy định việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì giữa các bên nam nữ mới phát sinh quan hệ vợ chồng. Tuy vậy, trong thực tế việc thi hành quy định trên không triệt để. Hiện tượng nam nữ chỉ tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau mà không đăng ký kết hôn xảy ra tương đối nhiều. Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 thì công nhận việc họ chung sống đó là hợp pháp và giữa họ vẫn phát sinh quan hệ vợ chồng. Như vậy, quan điểm của hai văn bản luật là khác



nhau đối với việc nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Do đó, khi xử lý các tranh chấp toà án cần phân biệt các trường hợp nam nữ chung sống trước và sau ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực để có quyết định đúng đắn. Theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, hướng giải quyết các trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn như sau:

- Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 3/1/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì toà án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn.

- Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 3/1/1987 đến ngày 1/1/2001 mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm kể từ ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003. Trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn nhưng có yêu cầu ly hôn thì toà án áp dụng các quy định về ly hôn để giải quyết. Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng. Kể từ sau ngày 01/01/2003 họ mới đăng ký kết hôn thì quan hệ vợ chồng của họ được xác lập kể từ ngày họ đăng ký kết hôn. Nếu sau đó họ yêu cầu ly hôn thì toà án giải quyết theo thủ tục chung về ly hôn (Mục 2 điểm c Thông tư liên tịch số 01/2000/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001).

nhau đối với việc nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Do đó, khi xử lý các tranh chấp toà án cần phân biệt các trường hợp nam nữ chung sống trước và sau ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực để có quyết định đúng đắn. Theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, hướng giải quyết các trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn như sau:

- Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 3/1/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì toà án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn.

- Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 3/1/1987 đến ngày 1/1/2001 mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm kể từ ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003. Trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn nhưng có yêu cầu ly hôn thì toà án áp dụng các quy định về ly hôn để giải quyết. Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng. Kể từ sau ngày 01/01/2003 họ mới đăng ký kết hôn thì quan hệ vợ chồng của họ được xác lập kể từ ngày họ đăng ký kết hôn. Nếu sau đó họ yêu cầu ly hôn thì toà án giải quyết theo thủ tục chung về ly hôn (Mục 2 điểm c Thông tư liên tịch số 01/2000/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001).

- Nam và nữ chung sống như vợ chồng kể từ ngày 01/01/2001 trở đi (trừ hai trường hợp trên) mà không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận là vợ chồng.

#### **5. Hậu quả pháp lý của hủy việc kết hôn trái pháp luật**

Khi toà án nhân dân hủy việc kết hôn trái pháp luật, cần giải quyết các vấn đề sau:

##### *a. Quan hệ nhân thân*

Về nguyên tắc, Nhà nước không thừa nhận hai người kết hôn trái pháp luật là vợ chồng. Do đó, giữa họ chưa từng phát sinh quan hệ vợ chồng. Việc họ chung sống như vợ chồng là trái pháp luật. Vì vậy, *"khi việc kết hôn trái pháp luật bị hủy thì hai bên nam, nữ phải chấm dứt quan hệ như vợ, chồng"* (khoản 1 Điều 17). Kể từ ngày quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật của toà án có hiệu lực pháp luật, hai người phải chấm dứt cuộc sống chung trái pháp luật đó.

##### *b. Về việc chia tài sản*

Khoản 3 Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *"Tài sản được giải quyết theo nguyên tắc tài sản riêng của ai thì vẫn thuộc quyền sở hữu của người đó; tài sản chung được chia theo thỏa thuận của các bên; nếu không thỏa thuận được thì toà án giải quyết, có tính đến công sức đóng góp của mỗi bên; ưu tiên bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và con"*.

Do hai người kết hôn trái pháp luật nên giữa họ không phát sinh quan hệ vợ chồng. Vì vậy, tài sản mà họ tạo ra trong thời gian chung sống không phải là tài sản thuộc sở

- Nam và nữ chung sống như vợ chồng kể từ ngày 01/01/2001 trở đi (trừ hai trường hợp trên) mà không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận là vợ chồng.

#### **5. Hậu quả pháp lý của hủy việc kết hôn trái pháp luật**

Khi toà án nhân dân hủy việc kết hôn trái pháp luật, cần giải quyết các vấn đề sau:

##### *a. Quan hệ nhân thân*

Về nguyên tắc, Nhà nước không thừa nhận hai người kết hôn trái pháp luật là vợ chồng. Do đó, giữa họ chưa từng phát sinh quan hệ vợ chồng. Việc họ chung sống như vợ chồng là trái pháp luật. Vì vậy, *"khi việc kết hôn trái pháp luật bị hủy thì hai bên nam, nữ phải chấm dứt quan hệ như vợ, chồng"* (khoản 1 Điều 17). Kể từ ngày quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật của toà án có hiệu lực pháp luật, hai người phải chấm dứt cuộc sống chung trái pháp luật đó.

##### *b. Về việc chia tài sản*

Khoản 3 Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *"Tài sản được giải quyết theo nguyên tắc tài sản riêng của ai thì vẫn thuộc quyền sở hữu của người đó; tài sản chung được chia theo thỏa thuận của các bên; nếu không thỏa thuận được thì toà án giải quyết, có tính đến công sức đóng góp của mỗi bên; ưu tiên bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và con"*.

Do hai người kết hôn trái pháp luật nên giữa họ không phát sinh quan hệ vợ chồng. Vì vậy, tài sản mà họ tạo ra trong thời gian chung sống không phải là tài sản thuộc sở

hữu chung hợp nhất của vợ chồng. Khi toà án hủy việc kết hôn trái pháp luật, tài sản chung (nếu có) được chia theo thỏa thuận của các bên, nếu không thỏa thuận được thì toà án quyết định chia trên cơ sở công sức đóng góp của mỗi bên trong việc duy trì và phát triển khối tài sản chung, tài sản riêng của ai thì vẫn thuộc quyền sở hữu của người đó. Tuy nhiên, người có tài sản riêng phải có nghĩa vụ chứng minh tài sản đó là tài sản riêng của mình. Nếu họ không chứng minh được thì tài sản đó được xác định là tài sản chung.

Khi chia tài sản chung cần ưu tiên bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và con.

#### *c. Quan hệ giữa cha mẹ và con*

Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con được pháp luật quy định không phụ thuộc vào hôn nhân của cha, mẹ có hợp pháp hay không hợp pháp, còn tồn tại hay chấm dứt. Vì vậy, hai người kết hôn trái pháp luật tuy không phải là vợ chồng nhưng vẫn là cha và mẹ của con chung. Khi toà án hủy việc kết hôn trái pháp luật thì *"quyền lợi của con được giải quyết như trường hợp cha mẹ ly hôn"* (khoản 2 Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

Khi hủy việc kết hôn trái pháp luật, vấn đề con chung được giải quyết như khi vợ chồng ly hôn là nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con. Toà án nhân dân phải căn cứ vào điều kiện thực tế của các bên đương sự và căn cứ vào các quy định pháp luật để giải quyết cho hợp tình, hợp lý (căn cứ vào các điều 92, 93 và 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

hữu chung hợp nhất của vợ chồng. Khi toà án hủy việc kết hôn trái pháp luật, tài sản chung (nếu có) được chia theo thỏa thuận của các bên, nếu không thỏa thuận được thì toà án quyết định chia trên cơ sở công sức đóng góp của mỗi bên trong việc duy trì và phát triển khối tài sản chung, tài sản riêng của ai thì vẫn thuộc quyền sở hữu của người đó. Tuy nhiên, người có tài sản riêng phải có nghĩa vụ chứng minh tài sản đó là tài sản riêng của mình. Nếu họ không chứng minh được thì tài sản đó được xác định là tài sản chung.

Khi chia tài sản chung cần ưu tiên bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và con.

#### *c. Quan hệ giữa cha mẹ và con*

Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con được pháp luật quy định không phụ thuộc vào hôn nhân của cha, mẹ có hợp pháp hay không hợp pháp, còn tồn tại hay chấm dứt. Vì vậy, hai người kết hôn trái pháp luật tuy không phải là vợ chồng nhưng vẫn là cha và mẹ của con chung. Khi toà án hủy việc kết hôn trái pháp luật thì *"quyền lợi của con được giải quyết như trường hợp cha mẹ ly hôn"* (khoản 2 Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

Khi hủy việc kết hôn trái pháp luật, vấn đề con chung được giải quyết như khi vợ chồng ly hôn là nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con. Toà án nhân dân phải căn cứ vào điều kiện thực tế của các bên đương sự và căn cứ vào các quy định pháp luật để giải quyết cho hợp tình, hợp lý (căn cứ vào các điều 92, 93 và 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

## 6. Xử lý hành chính đối với trường hợp kết hôn trái pháp luật

Theo quy định tại Nghị định số 87/2001/NĐ-PC ngày 21/11/2001 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình thì người kết hôn trái pháp luật hoặc người tổ chức kết hôn trái pháp luật sẽ bị xử phạt hành chính dưới hình thức cảnh cáo hoặc phạt tiền.

Theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định số 87/2001/NĐ-CP thì phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 200.000 đồng đối với các hành vi sau:

- Cố ý duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đến tuổi kết hôn mặc dù đã có quyết định của toà án buộc chấm dứt quan hệ đó;

- Tổ chức việc kết hôn cho người chưa đến tuổi kết hôn;

- Cưỡng ép người khác kết hôn, ly hôn bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần hoặc bằng thủ đoạn khác;

- Cản trở người khác kết hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc bằng thủ đoạn khác.

Phạt tiền từ 100.000đồng đến 500.000đồng với các hành vi sau:

- Đang có vợ hoặc có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có vợ hoặc có chồng nhưng chưa gây hậu quả nghiêm trọng;

- Kết hôn với những người có họ trong phạm vi 3 đời;

- Kết hôn giữa cha mẹ nuôi với con nuôi;

## 6. Xử lý hành chính đối với trường hợp kết hôn trái pháp luật

Theo quy định tại Nghị định số 87/2001/NĐ-PC ngày 21/11/2001 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình thì người kết hôn trái pháp luật hoặc người tổ chức kết hôn trái pháp luật sẽ bị xử phạt hành chính dưới hình thức cảnh cáo hoặc phạt tiền.

Theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định số 87/2001/NĐ-CP thì phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 200.000 đồng đối với các hành vi sau:

- Cố ý duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đến tuổi kết hôn mặc dù đã có quyết định của toà án buộc chấm dứt quan hệ đó;

- Tổ chức việc kết hôn cho người chưa đến tuổi kết hôn;

- Cưỡng ép người khác kết hôn, ly hôn bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần hoặc bằng thủ đoạn khác;

- Cản trở người khác kết hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc bằng thủ đoạn khác.

Phạt tiền từ 100.000đồng đến 500.000đồng với các hành vi sau:

- Đang có vợ hoặc có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có vợ hoặc có chồng nhưng chưa gây hậu quả nghiêm trọng;

- Kết hôn với những người có họ trong phạm vi 3 đời;

- Kết hôn giữa cha mẹ nuôi với con nuôi;

- Kết hôn với người đã từng là cha mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;

- Kết hôn với người cùng giới tính (Điều 8 Nghị định số 87/2001/NĐ-CP ngày 21/11/2001 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình).

Trường hợp kết hôn vi phạm điều kiện kết hôn theo luật định còn có thể bị xử phạt hành chính.<sup>(1)</sup>

## 7. Xử lý theo luật hình sự

Đối với trường hợp nam nữ kết hôn vi phạm các điều kiện kết hôn, ngoài biện pháp xử lý theo Luật hôn nhân và gia đình là hủy việc kết hôn, còn có thể áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự để xử lý nếu mức độ vi phạm nghiêm trọng.

Chương XV Bộ luật hình sự của Nhà nước ta quy định các tội phạm cụ thể xâm phạm đến chế độ hôn nhân và gia đình.

- Điều 146: Tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ.

- Điều 147: Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng.

- Điều 148: Tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn.

- Điều 149: Tội đăng ký kết hôn trái pháp luật.

- Điều 150: Tội loạn luân.

Các tội trên đều có đặc điểm chung là các hành vi khách quan cấu thành tội phạm là những tình tiết nghiêm

- Kết hôn với người đã từng là cha mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;

- Kết hôn với người cùng giới tính (Điều 8 Nghị định số 87/2001/NĐ-CP ngày 21/11/2001 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình).

Trường hợp kết hôn vi phạm điều kiện kết hôn theo luật định còn có thể bị xử phạt hành chính.<sup>(1)</sup>

## 7. Xử lý theo luật hình sự

Đối với trường hợp nam nữ kết hôn vi phạm các điều kiện kết hôn, ngoài biện pháp xử lý theo Luật hôn nhân và gia đình là hủy việc kết hôn, còn có thể áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự để xử lý nếu mức độ vi phạm nghiêm trọng.

Chương XV Bộ luật hình sự của Nhà nước ta quy định các tội phạm cụ thể xâm phạm đến chế độ hôn nhân và gia đình.

- Điều 146: Tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ.

- Điều 147: Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng.

- Điều 148: Tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn.

- Điều 149: Tội đăng ký kết hôn trái pháp luật.

- Điều 150: Tội loạn luân.

Các tội trên đều có đặc điểm chung là các hành vi khách quan cấu thành tội phạm là những tình tiết nghiêm

---

(1).Xem: Điều 6, 7, 8 và 9 Nghị định số 87/2001/NĐ-CP ngày 21/11/2001 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình.

---

(1).Xem: Điều 6, 7, 8 và 9 Nghị định số 87/2001/NĐ-CP ngày 21/11/2001 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình.

trọng, các hành vi vi phạm có hệ thống, thủ đoạn xảo quyết, thô bạo đã được giáo dục hoặc đối với một số tội đã bị xử phạt hành chính mà vẫn vi phạm, đã bị toà án nhân dân quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật nhưng vẫn tiếp tục duy trì...

Theo Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 thì khi giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu cấu thành tội phạm thì toà án yêu cầu viện kiểm sát cùng cấp khởi tố vụ án hình sự. Nếu viện kiểm sát cùng cấp không đồng ý thì toà án có quyền kiến nghị với viện kiểm sát cấp trên xem xét. Nếu viện kiểm sát cấp trên cũng không đồng ý thì toà án tiếp tục giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật theo thủ tục chung.

trọng, các hành vi vi phạm có hệ thống, thủ đoạn xảo quyết, thô bạo đã được giáo dục hoặc đối với một số tội đã bị xử phạt hành chính mà vẫn vi phạm, đã bị toà án nhân dân quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật nhưng vẫn tiếp tục duy trì...

Theo Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 thì khi giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu cấu thành tội phạm thì toà án yêu cầu viện kiểm sát cùng cấp khởi tố vụ án hình sự. Nếu viện kiểm sát cùng cấp không đồng ý thì toà án có quyền kiến nghị với viện kiểm sát cấp trên xem xét. Nếu viện kiểm sát cấp trên cũng không đồng ý thì toà án tiếp tục giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật theo thủ tục chung.

## CHƯƠNG V

### NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA VỢ CHỒNG THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

#### I. KHÁI NIỆM

Sự kiện kết hôn đã làm phát sinh quan hệ pháp luật giữa vợ và chồng. Nội dung của quan hệ pháp luật giữa vợ và chồng bao gồm các nghĩa vụ và quyền về nhân thân và các nghĩa vụ và quyền về tài sản, trong đó nghĩa vụ và quyền về nhân thân là nội dung chủ yếu trong quan hệ vợ chồng. Các nghĩa vụ và quyền này được pháp luật bảo hộ.

Xuất phát từ mục đích của việc xác lập quan hệ hôn nhân (vợ chồng) dưới chế độ ta là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững, do đó, Luật hôn nhân và gia đình khi điều chỉnh các quan hệ giữa vợ chồng đã dựa trên các nguyên tắc tiến bộ - bình đẳng. Các nguyên tắc đó thể hiện rõ nét trong các nghĩa vụ và quyền về nhân thân và về tài sản giữa vợ chồng. Đây là điểm khác biệt cơ bản nhất, thể hiện sự tiến bộ của chế độ hôn nhân và gia đình mới xã hội chủ nghĩa.

Ở nước ta trước Cách mạng tháng Tám (1945), pháp luật điều chỉnh quan hệ giữa vợ và chồng thể hiện sự bất bình

## CHƯƠNG V

### NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA VỢ CHỒNG THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

#### I. KHÁI NIỆM

Sự kiện kết hôn đã làm phát sinh quan hệ pháp luật giữa vợ và chồng. Nội dung của quan hệ pháp luật giữa vợ và chồng bao gồm các nghĩa vụ và quyền về nhân thân và các nghĩa vụ và quyền về tài sản, trong đó nghĩa vụ và quyền về nhân thân là nội dung chủ yếu trong quan hệ vợ chồng. Các nghĩa vụ và quyền này được pháp luật bảo hộ.

Xuất phát từ mục đích của việc xác lập quan hệ hôn nhân (vợ chồng) dưới chế độ ta là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững, do đó, Luật hôn nhân và gia đình khi điều chỉnh các quan hệ giữa vợ chồng đã dựa trên các nguyên tắc tiến bộ - bình đẳng. Các nguyên tắc đó thể hiện rõ nét trong các nghĩa vụ và quyền về nhân thân và về tài sản giữa vợ chồng. Đây là điểm khác biệt cơ bản nhất, thể hiện sự tiến bộ của chế độ hôn nhân và gia đình mới xã hội chủ nghĩa.

Ở nước ta trước Cách mạng tháng Tám (1945), pháp luật điều chỉnh quan hệ giữa vợ và chồng thể hiện sự bất bình

đẳng. Pháp luật thời kỳ đó quan tâm bảo vệ quyền gia trưởng của người chồng mà không quan tâm bảo vệ quyền lợi của người vợ. Trong gia đình, người vợ luôn phải phụ thuộc vào chồng và phục tùng chồng. Thuyết “*tam tông, tứ đức*” và quan niệm “*thuyền theo lái, gái theo chồng*” đã phản ánh một cách đầy đủ và rõ nét sự bất bình đẳng đó. Người đàn bà khi lấy chồng phải có bốn phận ở chung với chồng, muốn làm nghề gì phải được chồng cho phép, nếu chồng không cho phép thì phải được chánh toà sở tại giải trừ sự phản đối của người chồng.

Quan hệ giữa vợ chồng và chồng là quan hệ quyền uy phục tùng, là quan hệ bất bình đẳng. Sự bất bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình chính là sự bất bình đẳng giữa nam và nữ ngoài xã hội.

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời. Hiến pháp đầu tiên của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà (1946) đã khẳng định quyền bình đẳng giữa nam và nữ. Điều 9 Hiến pháp quy định: “*Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện*”. Đây là cơ sở pháp lý đầu tiên khẳng định quyền bình đẳng giữa nam và nữ và cũng chính là cơ sở pháp lý xác nhận quyền bình đẳng giữa vợ và chồng. Trong quá trình phát triển của xã hội và sự lớn mạnh của đất nước, hệ thống pháp luật của Nhà nước ta ngày càng hoàn thiện nhằm xây dựng và củng cố chế độ xã hội văn minh, hiện đại và phục vụ lợi ích của quần chúng nhân dân lao động.

Nghĩa vụ và quyền của vợ chồng được pháp luật về hôn nhân và gia đình quy định xuất phát từ những quyền và

đẳng. Pháp luật thời kỳ đó quan tâm bảo vệ quyền gia trưởng của người chồng mà không quan tâm bảo vệ quyền lợi của người vợ. Trong gia đình, người vợ luôn phải phụ thuộc vào chồng và phục tùng chồng. Thuyết “*tam tông, tứ đức*” và quan niệm “*thuyền theo lái, gái theo chồng*” đã phản ánh một cách đầy đủ và rõ nét sự bất bình đẳng đó. Người đàn bà khi lấy chồng phải có bốn phận ở chung với chồng, muốn làm nghề gì phải được chồng cho phép, nếu chồng không cho phép thì phải được chánh toà sở tại giải trừ sự phản đối của người chồng.

Quan hệ giữa vợ chồng và chồng là quan hệ quyền uy phục tùng, là quan hệ bất bình đẳng. Sự bất bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình chính là sự bất bình đẳng giữa nam và nữ ngoài xã hội.

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời. Hiến pháp đầu tiên của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà (1946) đã khẳng định quyền bình đẳng giữa nam và nữ. Điều 9 Hiến pháp quy định: “*Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện*”. Đây là cơ sở pháp lý đầu tiên khẳng định quyền bình đẳng giữa nam và nữ và cũng chính là cơ sở pháp lý xác nhận quyền bình đẳng giữa vợ và chồng. Trong quá trình phát triển của xã hội và sự lớn mạnh của đất nước, hệ thống pháp luật của Nhà nước ta ngày càng hoàn thiện nhằm xây dựng và củng cố chế độ xã hội văn minh, hiện đại và phục vụ lợi ích của quần chúng nhân dân lao động.

Nghĩa vụ và quyền của vợ chồng được pháp luật về hôn nhân và gia đình quy định xuất phát từ những quyền và



nghĩa vụ cơ bản của công dân đã được ghi nhận trong hiến pháp - đạo luật cơ bản của Nhà nước ta. Với tư cách là công dân, vợ chồng có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đó. Bên cạnh đó, vợ chồng còn có các quyền và nghĩa vụ với nhau, với gia đình và xã hội.

Nghĩa vụ và quyền của vợ chồng bao gồm nghĩa vụ và quyền về nhân thân và nghĩa vụ và quyền về tài sản. Thực hiện những quyền và nghĩa vụ đó là nhằm bảo đảm thỏa mãn những nhu cầu tình cảm và vật chất trong đời sống vợ chồng, bảo đảm lợi ích chung của gia đình và xã hội. Nghĩa vụ và quyền nhân thân giữa vợ và chồng mang yếu tố tình cảm, là lợi ích tinh thần giữa vợ và chồng, gắn liền với bản thân vợ chồng trong suốt thời kỳ hôn nhân. Những nghĩa vụ và quyền này xuất phát từ chuẩn mực đạo đức, cách ứng xử mang tính tự nhiên và truyền thống giữa vợ và chồng. Như vậy, các nghĩa vụ và quyền nhân thân giữa vợ và chồng vốn đã nảy sinh từ trước, được coi như nghĩa vụ về đạo đức và sau này được pháp luật quy định nên trở thành nghĩa vụ pháp lý. Nghĩa vụ và quyền nhân thân giữa vợ và chồng gắn liền với nhân thân của vợ chồng mà không thể chuyển giao cho người khác. Chỉ với tư cách là vợ chồng của nhau thì họ mới có các quyền và nghĩa vụ đó mà thôi.

Nội dung của nghĩa vụ và quyền nhân thân giữa vợ và chồng là những lợi ích tinh thần, tình cảm, không mang nội dung kinh tế và cũng không phụ thuộc vào yếu tố tài sản. Các nghĩa vụ và quyền đó còn bao gồm cả tình yêu, sự hoà thuận, sự tôn trọng lẫn nhau, việc xử sự trong gia đình, quan hệ đối với cha mẹ, các con và những thành viên trong gia

nghĩa vụ cơ bản của công dân đã được ghi nhận trong hiến pháp - đạo luật cơ bản của Nhà nước ta. Với tư cách là công dân, vợ chồng có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đó. Bên cạnh đó, vợ chồng còn có các quyền và nghĩa vụ với nhau, với gia đình và xã hội.

Nghĩa vụ và quyền của vợ chồng bao gồm nghĩa vụ và quyền về nhân thân và nghĩa vụ và quyền về tài sản. Thực hiện những quyền và nghĩa vụ đó là nhằm bảo đảm thỏa mãn những nhu cầu tình cảm và vật chất trong đời sống vợ chồng, bảo đảm lợi ích chung của gia đình và xã hội. Nghĩa vụ và quyền nhân thân giữa vợ và chồng mang yếu tố tình cảm, là lợi ích tinh thần giữa vợ và chồng, gắn liền với bản thân vợ chồng trong suốt thời kỳ hôn nhân. Những nghĩa vụ và quyền này xuất phát từ chuẩn mực đạo đức, cách ứng xử mang tính tự nhiên và truyền thống giữa vợ và chồng. Như vậy, các nghĩa vụ và quyền nhân thân giữa vợ và chồng vốn đã nảy sinh từ trước, được coi như nghĩa vụ về đạo đức và sau này được pháp luật quy định nên trở thành nghĩa vụ pháp lý. Nghĩa vụ và quyền nhân thân giữa vợ và chồng gắn liền với nhân thân của vợ chồng mà không thể chuyển giao cho người khác. Chỉ với tư cách là vợ chồng của nhau thì họ mới có các quyền và nghĩa vụ đó mà thôi.

Nội dung của nghĩa vụ và quyền nhân thân giữa vợ và chồng là những lợi ích tinh thần, tình cảm, không mang nội dung kinh tế và cũng không phụ thuộc vào yếu tố tài sản. Các nghĩa vụ và quyền đó còn bao gồm cả tình yêu, sự hoà thuận, sự tôn trọng lẫn nhau, việc xử sự trong gia đình, quan hệ đối với cha mẹ, các con và những thành viên trong gia

đình. Việc thực hiện các nghĩa vụ và quyền về nhân thân giữa vợ và chồng nhằm bảo đảm thỏa mãn nhu cầu tình cảm trong đời sống vợ chồng. Vì vậy, khi điều chỉnh những quan hệ đó phải kết hợp giữa các quy định của pháp luật với những quy tắc đạo đức và lễ sống trong xã hội. Các quy định của pháp luật về nghĩa vụ và quyền nhân thân giữa vợ và chồng chỉ là những nghĩa vụ và quyền cơ bản. Trong thực tế, vợ chồng thực hiện các nghĩa vụ và quyền nhân thân với nhau đa dạng và phong phú hơn nhiều. Điều đó hoàn toàn phù hợp bởi pháp luật không thể điều chỉnh toàn diện hết thảy mọi mối quan hệ trong xã hội.

Trong quan hệ vợ chồng, bên cạnh các quyền và nghĩa vụ về nhân thân còn có các quyền và nghĩa vụ về tài sản.

Quyền và nghĩa vụ về tài sản giữa vợ chồng đóng vai trò quan trọng trong đời sống gia đình, mang những nét đặc trưng gắn liền với nhân thân của vợ chồng. Quyền và nghĩa vụ tài sản giữa vợ và chồng bao gồm quyền sở hữu tài sản, quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng và quyền thừa kế tài sản. Quyền và nghĩa vụ tài sản giữa vợ và chồng là cơ sở kinh tế bảo đảm cho gia đình thực hiện tốt các chức năng xã hội. Các quyền và nghĩa vụ đó còn nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất của vợ chồng, bảo đảm cho vợ chồng thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ về nhân thân với nhau và thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ đối với con cái và với các thành viên trong gia đình.

Quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng được quy định tại chương III từ Điều 18 đến Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Thông qua các điều luật đó cho thấy hệ

đình. Việc thực hiện các nghĩa vụ và quyền về nhân thân giữa vợ và chồng nhằm bảo đảm thỏa mãn nhu cầu tình cảm trong đời sống vợ chồng. Vì vậy, khi điều chỉnh những quan hệ đó phải kết hợp giữa các quy định của pháp luật với những quy tắc đạo đức và lễ sống trong xã hội. Các quy định của pháp luật về nghĩa vụ và quyền nhân thân giữa vợ và chồng chỉ là những nghĩa vụ và quyền cơ bản. Trong thực tế, vợ chồng thực hiện các nghĩa vụ và quyền nhân thân với nhau đa dạng và phong phú hơn nhiều. Điều đó hoàn toàn phù hợp bởi pháp luật không thể điều chỉnh toàn diện hết thảy mọi mối quan hệ trong xã hội.

Trong quan hệ vợ chồng, bên cạnh các quyền và nghĩa vụ về nhân thân còn có các quyền và nghĩa vụ về tài sản.

Quyền và nghĩa vụ về tài sản giữa vợ chồng đóng vai trò quan trọng trong đời sống gia đình, mang những nét đặc trưng gắn liền với nhân thân của vợ chồng. Quyền và nghĩa vụ tài sản giữa vợ và chồng bao gồm quyền sở hữu tài sản, quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng và quyền thừa kế tài sản. Quyền và nghĩa vụ tài sản giữa vợ và chồng là cơ sở kinh tế bảo đảm cho gia đình thực hiện tốt các chức năng xã hội. Các quyền và nghĩa vụ đó còn nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất của vợ chồng, bảo đảm cho vợ chồng thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ về nhân thân với nhau và thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ đối với con cái và với các thành viên trong gia đình.

Quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng được quy định tại chương III từ Điều 18 đến Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Thông qua các điều luật đó cho thấy hệ

thống pháp luật của Nhà nước ta đã khẳng định quyền bình đẳng của vợ chồng về quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản. Nhưng “*bình đẳng về mặt pháp luật vẫn chưa phải là bình đẳng trong thực tế đời sống*”<sup>(1)</sup>. Vì vậy, khi Nhà nước ta đã thừa nhận quyền bình đẳng của vợ chồng thì tất yếu cũng đặt ra nhiều biện pháp để tạo điều kiện cho quyền bình đẳng đó trở thành hiện thực. Hiện nay, Nhà nước ta đã có nhiều chính sách và biện pháp bảo đảm cho phụ nữ được tham gia vào các công việc xã hội, tham gia vào các nhà máy, công sở và tham gia vào hoạt động quản lý nhà nước như: Tăng cường mạng lưới dịch vụ, mở rộng hệ thống nhà trẻ, mẫu giáo, quy định cụ thể về chế độ lao động nữ... Tất cả các biện pháp trên có vai trò rất lớn trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ được bình đẳng với nam giới. Bởi vì, “muốn triệt để giải phóng phụ nữ, muốn làm cho họ thật sự bình đẳng với nam giới, thì phải có nền kinh tế chung của xã hội, phải để cho phụ nữ tham gia lao động sản xuất chung”.<sup>(2)</sup> Đồng thời, các biện pháp đó có vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện cho cả vợ và chồng sử dụng đầy đủ nhất các quyền của họ, bảo đảm quyền bình đẳng thực sự trong quan hệ hôn nhân và gia đình.

---

(1).Xem: V.I.Lênin, “*Gửi nữ công nhân*”, *Toàn tập*, tập 40, Nxb. Tiến bộ, Matxcova, 1977, tr. 182 - 183.

(2).Xem: V.I.Lênin, “*Bản về nhiệm vụ của phong trào nữ công nhân nước Cộng hoà Xô Viết*”, *Toàn tập*, tập 39, Nxb. Tiến bộ, Matxcova, 1977, tr. 230 - 231.

thống pháp luật của Nhà nước ta đã khẳng định quyền bình đẳng của vợ chồng về quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản. Nhưng “*bình đẳng về mặt pháp luật vẫn chưa phải là bình đẳng trong thực tế đời sống*”<sup>(1)</sup>. Vì vậy, khi Nhà nước ta đã thừa nhận quyền bình đẳng của vợ chồng thì tất yếu cũng đặt ra nhiều biện pháp để tạo điều kiện cho quyền bình đẳng đó trở thành hiện thực. Hiện nay, Nhà nước ta đã có nhiều chính sách và biện pháp bảo đảm cho phụ nữ được tham gia vào các công việc xã hội, tham gia vào các nhà máy, công sở và tham gia vào hoạt động quản lý nhà nước như: Tăng cường mạng lưới dịch vụ, mở rộng hệ thống nhà trẻ, mẫu giáo, quy định cụ thể về chế độ lao động nữ... Tất cả các biện pháp trên có vai trò rất lớn trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ được bình đẳng với nam giới. Bởi vì, “muốn triệt để giải phóng phụ nữ, muốn làm cho họ thật sự bình đẳng với nam giới, thì phải có nền kinh tế chung của xã hội, phải để cho phụ nữ tham gia lao động sản xuất chung”.<sup>(2)</sup> Đồng thời, các biện pháp đó có vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện cho cả vợ và chồng sử dụng đầy đủ nhất các quyền của họ, bảo đảm quyền bình đẳng thực sự trong quan hệ hôn nhân và gia đình.

---

(1).Xem: V.I.Lênin, “*Gửi nữ công nhân*”, *Toàn tập*, tập 40, Nxb. Tiến bộ, Matxcova, 1977, tr. 182 - 183.

(2).Xem: V.I.Lênin, “*Bản về nhiệm vụ của phong trào nữ công nhân nước Cộng hoà Xô Viết*”, *Toàn tập*, tập 39, Nxb. Tiến bộ, Matxcova, 1977, tr. 230 - 231.

## II. NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN VỀ NHÂN THÂN GIỮA VỢ, CHỒNG THEO LUẬT ĐỊNH

1. Nghĩa vụ và quyền thể hiện mối quan hệ tình cảm giữa vợ và chồng (Điều 18 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000)

- Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương nhau, chung thủy với nhau

Mục đích của hôn nhân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững. Để hôn nhân đạt được mục đích đó thì điều cơ bản là hai người trong quan hệ hôn nhân phải yêu thương nhau, chung thủy với nhau, quý trọng, chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ.

Cơ sở để xác lập quan hệ vợ chồng là tình yêu thương giữa nam và nữ. Khi nam nữ yêu thương nhau, hiểu nhau, thông cảm cho nhau... thì họ quyết định xác lập quan hệ hôn nhân và trở thành vợ chồng của nhau. Khi đã trở thành vợ chồng, tình cảm yêu thương đó vẫn được duy trì trong suốt thời kỳ hôn nhân. Đó không chỉ là đòi hỏi về pháp luật mà còn là yêu cầu về đạo đức. Bởi vì, *“nếu chỉ riêng hôn nhân dựa trên cơ sở tình yêu mới là hợp đạo đức thì cũng chỉ riêng hôn nhân trong đó tình yêu được duy trì mới là hợp đạo đức mà thôi”*.<sup>(1)</sup> Và cũng xuất phát từ tình yêu thương ấy mà vợ chồng giữ lòng chung thủy với nhau, tình cảm của họ trước sau như một. Chính hai yếu tố đó đã giúp cho vợ chồng chung sống hạnh phúc và là cơ sở để duy trì quan hệ

---

(1).Xem: Ph.Ăngghen, “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước”, *C.Mác- Ph.Ăngghen Tuyển tập*, tập VI, tr. 130 - 131.

## II. NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN VỀ NHÂN THÂN GIỮA VỢ, CHỒNG THEO LUẬT ĐỊNH

1. Nghĩa vụ và quyền thể hiện mối quan hệ tình cảm giữa vợ và chồng (Điều 18 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000)

- Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương nhau, chung thủy với nhau

Mục đích của hôn nhân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững. Để hôn nhân đạt được mục đích đó thì điều cơ bản là hai người trong quan hệ hôn nhân phải yêu thương nhau, chung thủy với nhau, quý trọng, chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ.

Cơ sở để xác lập quan hệ vợ chồng là tình yêu thương giữa nam và nữ. Khi nam nữ yêu thương nhau, hiểu nhau, thông cảm cho nhau... thì họ quyết định xác lập quan hệ hôn nhân và trở thành vợ chồng của nhau. Khi đã trở thành vợ chồng, tình cảm yêu thương đó vẫn được duy trì trong suốt thời kỳ hôn nhân. Đó không chỉ là đòi hỏi về pháp luật mà còn là yêu cầu về đạo đức. Bởi vì, *“nếu chỉ riêng hôn nhân dựa trên cơ sở tình yêu mới là hợp đạo đức thì cũng chỉ riêng hôn nhân trong đó tình yêu được duy trì mới là hợp đạo đức mà thôi”*.<sup>(1)</sup> Và cũng xuất phát từ tình yêu thương ấy mà vợ chồng giữ lòng chung thủy với nhau, tình cảm của họ trước sau như một. Chính hai yếu tố đó đã giúp cho vợ chồng chung sống hạnh phúc và là cơ sở để duy trì quan hệ

---

(1).Xem: Ph.Ăngghen, “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước”, *C.Mác- Ph.Ăngghen Tuyển tập*, tập VI, tr. 130 - 131.

hôn nhân bền vững.

- Vợ chồng phải quý trọng lẫn nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững.

Sự quý trọng chăm sóc, giúp đỡ nhau giữa vợ và chồng thể hiện ở hành vi, cách xử sự và thái độ của họ đối với nhau. Đó là sự yêu mến, tôn trọng nhau, giữ gìn danh dự, uy tín, nhân phẩm, lắng nghe ý kiến của nhau, quan tâm, động viên lẫn nhau, tạo điều kiện thuận lợi để vợ hoặc chồng phát huy khả năng của bản thân, thực hiện tốt hoạt động nghề nghiệp và nhiệm vụ đối với gia đình và xã hội. Vợ chồng phải tạo điều kiện cho nhau trong việc học tập, nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn, nghiệp vụ. Cấm mọi hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm danh dự, uy tín, nhân phẩm giữa vợ, chồng.

Đặc biệt, vợ chồng cùng phải có ý thức chăm lo cho gia đình, đảm bảo cho gia đình tồn tại và phát triển theo đúng mục tiêu mà Đảng và Nhà nước ta đã đề ra và đã được thể chế hoá trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (Điều 18) là gia đình “no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững”.

Hôn nhân và gia đình là cơ sở của gia đình, gia đình là tế bào của xã hội. Sự tồn tại hôn nhân hạnh phúc, bền vững tạo điều kiện cho sự phát triển hưng thịnh của xã hội. Để hôn nhân bền vững thì điều cơ bản nhất là vợ chồng phải yêu thương nhau, chung thuỷ với nhau, quý trọng, chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ. Vợ chồng phải cùng nhau lao động, cùng chăm lo, vun vén cho hạnh phúc gia đình. Tình yêu thương, lòng chung thuỷ giữa vợ và chồng là yếu tố quan trọng để đảm bảo sự tồn tại bền vững của hôn nhân.

hôn nhân bền vững.

- Vợ chồng phải quý trọng lẫn nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững.

Sự quý trọng chăm sóc, giúp đỡ nhau giữa vợ và chồng thể hiện ở hành vi, cách xử sự và thái độ của họ đối với nhau. Đó là sự yêu mến, tôn trọng nhau, giữ gìn danh dự, uy tín, nhân phẩm, lắng nghe ý kiến của nhau, quan tâm, động viên lẫn nhau, tạo điều kiện thuận lợi để vợ hoặc chồng phát huy khả năng của bản thân, thực hiện tốt hoạt động nghề nghiệp và nhiệm vụ đối với gia đình và xã hội. Vợ chồng phải tạo điều kiện cho nhau trong việc học tập, nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn, nghiệp vụ. Cấm mọi hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm danh dự, uy tín, nhân phẩm giữa vợ, chồng.

Đặc biệt, vợ chồng cùng phải có ý thức chăm lo cho gia đình, đảm bảo cho gia đình tồn tại và phát triển theo đúng mục tiêu mà Đảng và Nhà nước ta đã đề ra và đã được thể chế hoá trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (Điều 18) là gia đình “no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững”.

Hôn nhân và gia đình là cơ sở của gia đình, gia đình là tế bào của xã hội. Sự tồn tại hôn nhân hạnh phúc, bền vững tạo điều kiện cho sự phát triển hưng thịnh của xã hội. Để hôn nhân bền vững thì điều cơ bản nhất là vợ chồng phải yêu thương nhau, chung thuỷ với nhau, quý trọng, chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ. Vợ chồng phải cùng nhau lao động, cùng chăm lo, vun vén cho hạnh phúc gia đình. Tình yêu thương, lòng chung thuỷ giữa vợ và chồng là yếu tố quan trọng để đảm bảo sự tồn tại bền vững của hôn nhân.

Vợ, chồng quý trọng nhau, chăm sóc giúp đỡ nhau, cùng xây dựng gia đình không chỉ là nghĩa vụ về pháp lý mà còn là nghĩa vụ đạo đức. Quy định trên một mặt khẳng định quyền bình đẳng của vợ chồng, mặt khác là ngăn chặn hành vi đánh đập, xâm phạm thân thể nhân phẩm của nhau giữa vợ và chồng, quan hệ ngoài hôn nhân của những người đang có vợ, có chồng. Đây là những hiện tượng còn xảy ra gây ảnh hưởng xấu tới quyền lợi của vợ chồng, của gia đình và xã hội và là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến ly hôn hiện nay.

**2. Nghĩa vụ và quyền thể hiện quyền bình đẳng, tự do, dân chủ của vợ chồng, bao gồm:**

- Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng về mọi mặt trong gia đình.

Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *“Vợ chồng bình đẳng với nhau, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình”*. Trên cơ sở quy định về quyền bình đẳng giữa nam và nữ, Luật hôn nhân và gia đình khẳng định quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình. Quyền bình đẳng đó thể hiện trong việc vợ chồng cùng nhau bàn bạc và quyết định về các vấn đề liên quan đến nhân thân và về tài sản của bản thân vợ chồng và của mỗi thành viên trong gia đình, liên quan đến đời sống chung của gia đình.

Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình thể hiện rõ nét ở nghĩa vụ và quyền của họ trong việc nuôi dạy con. Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con thành công dân có ích cho xã hội”* (khoản 4 Điều 2). Do vậy, vợ chồng đều bình đẳng với nhau trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, tạo

Vợ, chồng quý trọng nhau, chăm sóc giúp đỡ nhau, cùng xây dựng gia đình không chỉ là nghĩa vụ về pháp lý mà còn là nghĩa vụ đạo đức. Quy định trên một mặt khẳng định quyền bình đẳng của vợ chồng, mặt khác là ngăn chặn hành vi đánh đập, xâm phạm thân thể nhân phẩm của nhau giữa vợ và chồng, quan hệ ngoài hôn nhân của những người đang có vợ, có chồng. Đây là những hiện tượng còn xảy ra gây ảnh hưởng xấu tới quyền lợi của vợ chồng, của gia đình và xã hội và là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến ly hôn hiện nay.

**2. Nghĩa vụ và quyền thể hiện quyền bình đẳng, tự do, dân chủ của vợ chồng, bao gồm:**

- Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng về mọi mặt trong gia đình.

Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *“Vợ chồng bình đẳng với nhau, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình”*. Trên cơ sở quy định về quyền bình đẳng giữa nam và nữ, Luật hôn nhân và gia đình khẳng định quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình. Quyền bình đẳng đó thể hiện trong việc vợ chồng cùng nhau bàn bạc và quyết định về các vấn đề liên quan đến nhân thân và về tài sản của bản thân vợ chồng và của mỗi thành viên trong gia đình, liên quan đến đời sống chung của gia đình.

Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong gia đình thể hiện rõ nét ở nghĩa vụ và quyền của họ trong việc nuôi dạy con. Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con thành công dân có ích cho xã hội”* (khoản 4 Điều 2). Do vậy, vợ chồng đều bình đẳng với nhau trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, tạo

điều kiện cho con được sống trong môi trường gia đình lành mạnh. Cha mẹ phải yêu thương con, tôn trọng ý kiến của con, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con, quan tâm và chăm lo cho sự phát triển của con về thể chất, trí tuệ và đạo đức để con trở thành người con hiếu thảo của gia đình và là công dân có ích cho xã hội. Nuôi dạy con không chỉ là nghĩa vụ của vợ chồng đối với con mà còn là nghĩa vụ của họ trước Nhà nước và xã hội trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thế hệ trẻ - tương lai của đất nước. Vì vậy, vợ chồng phải cùng chịu trách nhiệm trước pháp luật khi họ không thực hiện tốt nghĩa vụ của mình trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con.

Đồng thời, vợ chồng còn bình đẳng với nhau về nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình (khoản 3 Điều 2 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Nước ta là một trong những nước có tỷ lệ phát triển dân số nhanh. Dân số tăng nhanh có thể ảnh hưởng tới sự phát triển nền kinh tế của đất nước, có thể dẫn đến đói nghèo, lạc hậu, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, từ đó có thể nảy sinh nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội. Hiện nay, Nhà nước ta đang thực hiện cuộc vận động “*dân số và kế hoạch hoá gia đình*” nhằm vận động các cặp vợ chồng sinh ít con và giãn khoảng cách giữa mỗi lần sinh nhằm giảm bớt tỷ lệ tăng dân số. Sinh đẻ có kế hoạch là “*Mỗi cặp vợ chồng chỉ nên có từ một hoặc hai con và để thưa cách nhau 5 năm*”.<sup>(1)</sup> Như vậy, sinh đẻ có kế hoạch là nghĩa vụ chung của vợ chồng. Vợ

---

(1).Xem: Chỉ thị số 29/HĐBT ngày 12/8/1981 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ).

điều kiện cho con được sống trong môi trường gia đình lành mạnh. Cha mẹ phải yêu thương con, tôn trọng ý kiến của con, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con, quan tâm và chăm lo cho sự phát triển của con về thể chất, trí tuệ và đạo đức để con trở thành người con hiếu thảo của gia đình và là công dân có ích cho xã hội. Nuôi dạy con không chỉ là nghĩa vụ của vợ chồng đối với con mà còn là nghĩa vụ của họ trước Nhà nước và xã hội trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thế hệ trẻ - tương lai của đất nước. Vì vậy, vợ chồng phải cùng chịu trách nhiệm trước pháp luật khi họ không thực hiện tốt nghĩa vụ của mình trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con.

Đồng thời, vợ chồng còn bình đẳng với nhau về nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình (khoản 3 Điều 2 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Nước ta là một trong những nước có tỷ lệ phát triển dân số nhanh. Dân số tăng nhanh có thể ảnh hưởng tới sự phát triển nền kinh tế của đất nước, có thể dẫn đến đói nghèo, lạc hậu, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, từ đó có thể nảy sinh nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội. Hiện nay, Nhà nước ta đang thực hiện cuộc vận động “*dân số và kế hoạch hoá gia đình*” nhằm vận động các cặp vợ chồng sinh ít con và giãn khoảng cách giữa mỗi lần sinh nhằm giảm bớt tỷ lệ tăng dân số. Sinh đẻ có kế hoạch là “*Mỗi cặp vợ chồng chỉ nên có từ một hoặc hai con và để thưa cách nhau 5 năm*”.<sup>(1)</sup> Như vậy, sinh đẻ có kế hoạch là nghĩa vụ chung của vợ chồng. Vợ

---

(1).Xem: Chỉ thị số 29/HĐBT ngày 12/8/1981 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ).

chồng phải cùng nhau, tạo điều kiện cho nhau thực hiện tốt nghĩa vụ này.

Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng được thể hiện trong việc đại diện cho nhau trước pháp luật. Trên cơ sở của Bộ luật dân sự về đại diện, Luật hôn nhân và gia đình đã quy định vợ chồng có thể đại diện cho nhau theo uỷ quyền hoặc theo pháp luật. Vợ chồng có thể uỷ quyền cho nhau xác lập, thực hiện và chấm dứt các giao dịch mà theo quy định của pháp luật phải có sự đồng ý của cả vợ chồng (khoản 1 Điều 24). Quy định này đã tạo điều kiện cho vợ, chồng có thể thực hiện các giao dịch dân sự trong những trường hợp vì lý do nào đó một bên không trực tiếp tham gia giao dịch khi giao dịch đó đòi hỏi phải có sự đồng ý của cả vợ và chồng. Việc uỷ quyền phải được lập thành văn bản có chữ ký của bên uỷ quyền và bên được uỷ quyền. Quy định này hoàn toàn phù hợp với lý luận và thực tế trong các quan hệ dân sự liên quan đến tài sản của vợ chồng.

Vợ chồng cũng có thể đại diện cho nhau khi một bên mất năng lực hành vi dân sự mà bên kia có đủ điều kiện làm người giám hộ hoặc khi một bên bị hạn chế năng lực hành vi dân sự mà bên kia được toà án chỉ định làm người đại diện theo pháp luật của người đó (khoản 2 Điều 24). Quy định này hoàn toàn phù hợp với Điều 23, Điều 24 và Điều 62 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Quyền bình đẳng của vợ chồng còn được thể hiện trong việc yêu cầu ly hôn. Khi kết hôn, tình yêu giữa nam và nữ là cơ sở, là yếu tố cơ bản để nam nữ quyết định kết hôn với nhau. Sau khi kết hôn, trong quá trình chung sống, nếu tình

chồng phải cùng nhau, tạo điều kiện cho nhau thực hiện tốt nghĩa vụ này.

Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng được thể hiện trong việc đại diện cho nhau trước pháp luật. Trên cơ sở của Bộ luật dân sự về đại diện, Luật hôn nhân và gia đình đã quy định vợ chồng có thể đại diện cho nhau theo uỷ quyền hoặc theo pháp luật. Vợ chồng có thể uỷ quyền cho nhau xác lập, thực hiện và chấm dứt các giao dịch mà theo quy định của pháp luật phải có sự đồng ý của cả vợ chồng (khoản 1 Điều 24). Quy định này đã tạo điều kiện cho vợ, chồng có thể thực hiện các giao dịch dân sự trong những trường hợp vì lý do nào đó một bên không trực tiếp tham gia giao dịch khi giao dịch đó đòi hỏi phải có sự đồng ý của cả vợ và chồng. Việc uỷ quyền phải được lập thành văn bản có chữ ký của bên uỷ quyền và bên được uỷ quyền. Quy định này hoàn toàn phù hợp với lý luận và thực tế trong các quan hệ dân sự liên quan đến tài sản của vợ chồng.

Vợ chồng cũng có thể đại diện cho nhau khi một bên mất năng lực hành vi dân sự mà bên kia có đủ điều kiện làm người giám hộ hoặc khi một bên bị hạn chế năng lực hành vi dân sự mà bên kia được toà án chỉ định làm người đại diện theo pháp luật của người đó (khoản 2 Điều 24). Quy định này hoàn toàn phù hợp với Điều 23, Điều 24 và Điều 62 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Quyền bình đẳng của vợ chồng còn được thể hiện trong việc yêu cầu ly hôn. Khi kết hôn, tình yêu giữa nam và nữ là cơ sở, là yếu tố cơ bản để nam nữ quyết định kết hôn với nhau. Sau khi kết hôn, trong quá trình chung sống, nếu tình



yêu giữa vợ chồng không còn, dẫn đến vợ chồng không thể tiếp tục chung sống thì cả vợ và chồng cùng có quyền yêu cầu toà án giải quyết cho họ được ly hôn nhằm chấm dứt quan hệ vợ chồng trước pháp luật.

- Quyền lựa chọn nơi cư trú.

Vợ chồng có quyền lựa chọn nơi cư trú, không bị ràng buộc bởi phong tục, tập quán, địa giới hành chính (Điều 20). Căn cứ vào hoàn cảnh thực tế, vào tính chất của hoạt động nghề nghiệp, vợ chồng có thể lựa chọn nơi cư trú. Nếu vợ chồng có nơi ở chung sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau nuôi dạy con. Nếu vì lý do nghề nghiệp mà vợ chồng không thể có nơi cư trú chung thì mỗi người có quyền tự lựa chọn nơi cư trú của mình. Việc có nơi cư trú chung hay riêng không ảnh hưởng tới việc vợ chồng thực hiện các nghĩa vụ đối với nhau, với con cái và việc chăm lo xây dựng gia đình.

- Quyền được lựa chọn nghề nghiệp, học tập và tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội (Điều 23).

Hiến pháp của Nhà nước ta đã thừa nhận các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong đó có quyền có nghề nghiệp, quyền tham gia vào các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội. Với tư cách là công dân, vợ, chồng được hưởng đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đó. Như vậy, vợ chồng có thể cùng bàn bạc, giúp đỡ và tạo điều kiện cho nhau trong việc chọn nghề nghiệp, học tập hoặc tham gia các hoạt động khác theo nguyện vọng và khả năng của mỗi người và phù hợp với các quy định của pháp luật. Trên nguyên tắc vợ chồng bình đẳng với nhau về mọi mặt (Điều 19 Luật hôn

yêu giữa vợ chồng không còn, dẫn đến vợ chồng không thể tiếp tục chung sống thì cả vợ và chồng cùng có quyền yêu cầu toà án giải quyết cho họ được ly hôn nhằm chấm dứt quan hệ vợ chồng trước pháp luật.

- Quyền lựa chọn nơi cư trú.

Vợ chồng có quyền lựa chọn nơi cư trú, không bị ràng buộc bởi phong tục, tập quán, địa giới hành chính (Điều 20). Căn cứ vào hoàn cảnh thực tế, vào tính chất của hoạt động nghề nghiệp, vợ chồng có thể lựa chọn nơi cư trú. Nếu vợ chồng có nơi ở chung sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau nuôi dạy con. Nếu vì lý do nghề nghiệp mà vợ chồng không thể có nơi cư trú chung thì mỗi người có quyền tự lựa chọn nơi cư trú của mình. Việc có nơi cư trú chung hay riêng không ảnh hưởng tới việc vợ chồng thực hiện các nghĩa vụ đối với nhau, với con cái và việc chăm lo xây dựng gia đình.

- Quyền được lựa chọn nghề nghiệp, học tập và tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội (Điều 23).

Hiến pháp của Nhà nước ta đã thừa nhận các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong đó có quyền có nghề nghiệp, quyền tham gia vào các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội. Với tư cách là công dân, vợ, chồng được hưởng đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đó. Như vậy, vợ chồng có thể cùng bàn bạc, giúp đỡ và tạo điều kiện cho nhau trong việc chọn nghề nghiệp, học tập hoặc tham gia các hoạt động khác theo nguyện vọng và khả năng của mỗi người và phù hợp với các quy định của pháp luật. Trên nguyên tắc vợ chồng bình đẳng với nhau về mọi mặt (Điều 19 Luật hôn

nhân và gia đình năm 2000) và nguyên tắc “*công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình*” (Điều 63 Hiến pháp 1992), việc vợ, chồng được chọn nghề nghiệp riêng cho bản thân là hoàn toàn chính đáng, nhằm xoá bỏ quan niệm bất bình đẳng trong quan hệ vợ chồng hiện còn tồn tại trong một bộ phận dân cư. Đồng thời, việc học tập nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn, nghiệp vụ vừa là quyền đồng thời cũng là nghĩa vụ của công dân (Điều 59 Hiến pháp 1992), với tư cách là công dân, vợ, chồng cũng có đầy đủ quyền đó. Do vậy, khi vợ hoặc chồng thực hiện quyền và cũng là nghĩa vụ của họ thì người kia không được có hành vi ngăn cản.

Quy định vợ chồng có quyền được lựa chọn nghề nghiệp, học tập, tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội vừa khẳng định quyền bình đẳng của vợ chồng, vừa đảm bảo khuyến khích vợ chồng phát huy khả năng của bản thân để cống hiến cho sự nghiệp phát triển chung của đất nước.

- Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ, chồng.

Hiến pháp 1992 khẳng định: “*Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào...*” (Điều 70). Luật hôn nhân và gia đình cụ thể hoá quy định của Hiến pháp đã quy định: “*Vợ chồng tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau; không được cưỡng ép, cản trở nhau theo hoặc không theo một tôn giáo nào*” (Điều 22). Đây là quy định mới của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 so với Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Quy định này nhằm xoá bỏ hiện tượng xảy ra trong thực tế là với danh nghĩa vợ, chồng một bên đã cấm hoặc cản trở quyền tự

nhân và gia đình năm 2000) và nguyên tắc “*công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình*” (Điều 63 Hiến pháp 1992), việc vợ, chồng được chọn nghề nghiệp riêng cho bản thân là hoàn toàn chính đáng, nhằm xoá bỏ quan niệm bất bình đẳng trong quan hệ vợ chồng hiện còn tồn tại trong một bộ phận dân cư. Đồng thời, việc học tập nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn, nghiệp vụ vừa là quyền đồng thời cũng là nghĩa vụ của công dân (Điều 59 Hiến pháp 1992), với tư cách là công dân, vợ, chồng cũng có đầy đủ quyền đó. Do vậy, khi vợ hoặc chồng thực hiện quyền và cũng là nghĩa vụ của họ thì người kia không được có hành vi ngăn cản.

Quy định vợ chồng có quyền được lựa chọn nghề nghiệp, học tập, tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội vừa khẳng định quyền bình đẳng của vợ chồng, vừa đảm bảo khuyến khích vợ chồng phát huy khả năng của bản thân để cống hiến cho sự nghiệp phát triển chung của đất nước.

- Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ, chồng.

Hiến pháp 1992 khẳng định: “*Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào...*” (Điều 70). Luật hôn nhân và gia đình cụ thể hoá quy định của Hiến pháp đã quy định: “*Vợ chồng tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau; không được cưỡng ép, cản trở nhau theo hoặc không theo một tôn giáo nào*” (Điều 22). Đây là quy định mới của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 so với Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Quy định này nhằm xoá bỏ hiện tượng xảy ra trong thực tế là với danh nghĩa vợ, chồng một bên đã cấm hoặc cản trở quyền tự

do tín ngưỡng, tôn giáo của bên kia, làm ảnh hưởng không những đến quyền cơ bản của công dân đã được hiến pháp thừa nhận mà còn ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình. Không ít các trường hợp, vợ chồng mâu thuẫn dẫn đến ly hôn vì lý do bất đồng về tín ngưỡng, tôn giáo.

### III. NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN VỀ TÀI SẢN GIỮA VỢ CHỒNG THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

Quyền và nghĩa vụ tài sản giữa vợ và chồng bao gồm: quyền sở hữu tài sản, quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng và quyền thừa kế.

#### 1. Quyền sở hữu tài sản của vợ chồng

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định vợ chồng có quyền sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất và vợ, chồng có quyền sở hữu đối với tài sản riêng.

*a. Quyền sở hữu của vợ chồng đối với tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất*

Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình quy định về tài sản chung của vợ chồng. Theo đó, việc xác định tài sản chung của vợ chồng phải dựa vào nguồn gốc phát sinh tài sản. Cụ thể tài sản chung của vợ chồng bao gồm những tài sản sau:

- Tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ hôn nhân;

- Thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân có thể là: tiền lương, tiền thưởng, tiền trợ cấp, tiền trúng xổ số mà vợ, chồng có được hoặc tài sản mà vợ, chồng

do tín ngưỡng, tôn giáo của bên kia, làm ảnh hưởng không những đến quyền cơ bản của công dân đã được hiến pháp thừa nhận mà còn ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình. Không ít các trường hợp, vợ chồng mâu thuẫn dẫn đến ly hôn vì lý do bất đồng về tín ngưỡng, tôn giáo.

### III. NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN VỀ TÀI SẢN GIỮA VỢ CHỒNG THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

Quyền và nghĩa vụ tài sản giữa vợ và chồng bao gồm: quyền sở hữu tài sản, quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng và quyền thừa kế.

#### 1. Quyền sở hữu tài sản của vợ chồng

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định vợ chồng có quyền sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất và vợ, chồng có quyền sở hữu đối với tài sản riêng.

*a. Quyền sở hữu của vợ chồng đối với tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất*

Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình quy định về tài sản chung của vợ chồng. Theo đó, việc xác định tài sản chung của vợ chồng phải dựa vào nguồn gốc phát sinh tài sản. Cụ thể tài sản chung của vợ chồng bao gồm những tài sản sau:

- Tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ hôn nhân;

- Thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân có thể là: tiền lương, tiền thưởng, tiền trợ cấp, tiền trúng xổ số mà vợ, chồng có được hoặc tài sản mà vợ, chồng

được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 như: Xác lập quyền sở hữu đối với vật vô chủ, vật không xác định được ai là chủ sở hữu (Điều 239); xác lập quyền sở hữu đối với vật bị chôn giấu, bị chìm đắm được tìm thấy (Điều 240); xác lập quyền sở hữu đối với vật do người khác đánh rơi, bỏ quên (Điều 241); xác lập quyền sở hữu đối với gia súc bị thất lạc (Điều 242); xác lập quyền sở hữu đối với gia cầm bị thất lạc (Điều 243); xác lập quyền sở hữu đối với vật nuôi dưới nước (Điều 244).

- Các tài sản mà vợ chồng mua sắm được bằng thu nhập nói trên;

- Tài sản mà vợ chồng được tặng, cho chung hoặc thừa kế chung;

- Tài sản mà vợ hoặc chồng có trước khi kết hôn hoặc những tài sản mà vợ hoặc chồng được thừa kế riêng hay được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân nhưng vợ chồng đã thoả thuận nhập vào khối tài sản chung hoặc theo pháp luật quy định là tài sản chung.

Theo quy định tại Điều 219 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, tài sản chung của vợ chồng là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia. Sở hữu chung hợp nhất là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu không được xác định đối với tài sản chung. Do vậy, bình thường chúng ta không thể xác định được phần tài sản nào là của vợ, phần tài sản nào là của chồng trong khối tài sản chung hợp nhất, chỉ khi nào có sự phân chia tài sản chung của vợ chồng thì mới xác định được phần tài sản của từng người trong khối tài sản

được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 như: Xác lập quyền sở hữu đối với vật vô chủ, vật không xác định được ai là chủ sở hữu (Điều 239); xác lập quyền sở hữu đối với vật bị chôn giấu, bị chìm đắm được tìm thấy (Điều 240); xác lập quyền sở hữu đối với vật do người khác đánh rơi, bỏ quên (Điều 241); xác lập quyền sở hữu đối với gia súc bị thất lạc (Điều 242); xác lập quyền sở hữu đối với gia cầm bị thất lạc (Điều 243); xác lập quyền sở hữu đối với vật nuôi dưới nước (Điều 244).

- Các tài sản mà vợ chồng mua sắm được bằng thu nhập nói trên;

- Tài sản mà vợ chồng được tặng, cho chung hoặc thừa kế chung;

- Tài sản mà vợ hoặc chồng có trước khi kết hôn hoặc những tài sản mà vợ hoặc chồng được thừa kế riêng hay được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân nhưng vợ chồng đã thoả thuận nhập vào khối tài sản chung hoặc theo pháp luật quy định là tài sản chung.

Theo quy định tại Điều 219 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, tài sản chung của vợ chồng là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia. Sở hữu chung hợp nhất là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu không được xác định đối với tài sản chung. Do vậy, bình thường chúng ta không thể xác định được phần tài sản nào là của vợ, phần tài sản nào là của chồng trong khối tài sản chung hợp nhất, chỉ khi nào có sự phân chia tài sản chung của vợ chồng thì mới xác định được phần tài sản của từng người trong khối tài sản

chung đó. Xuất phát từ tính chất của quan hệ hôn nhân là cùng chung ý chí, cùng chung công sức trong việc tạo nên khối tài sản nhằm xây dựng gia đình, bảo đảm cho gia đình thực hiện tốt các chức năng xã hội của nó như: Phát triển kinh tế gia đình vững mạnh, tạo điều kiện tốt cho việc nuôi dạy con, vì vậy, pháp luật quy định tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng chỉ căn cứ vào nguồn gốc, thời điểm phát sinh tài sản mà không căn cứ vào công sức đóng góp của mỗi người vào việc tạo dựng và phát triển khối tài sản đó. Có thể do điều kiện sức khỏe, đặc điểm công việc và nghề nghiệp nên sự đóng góp công sức của vợ chồng vào việc xây dựng khối tài sản chung không ngang bằng nhau, nhưng quyền sở hữu của họ đối với tài sản chung vẫn ngang bằng nhau. Tài sản chung của vợ chồng không nhất thiết phải do công sức của cả hai vợ chồng trực tiếp tạo ra, có thể chỉ do vợ hoặc chồng làm ra trong thời kỳ hôn nhân.

Quyền sử dụng đất là một loại tài sản mang những nét đặc thù riêng. Thông thường quyền sử dụng đất là tài sản có giá trị lớn hoặc đem lại thu nhập chính cho vợ chồng. Vì vậy, để tránh những vướng mắc khi giải quyết các tranh chấp về quyền sử dụng đất, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã khẳng định quyền sử dụng đất mà vợ, chồng “có được” sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng “có được” trước khi kết hôn hoặc được thừa kế riêng đương nhiên là tài sản riêng của vợ chồng, trừ khi vợ chồng có thỏa thuận là tài sản chung.

Đối với những tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu như nhà ở, quyền sử dụng đất và các tài sản

chung đó. Xuất phát từ tính chất của quan hệ hôn nhân là cùng chung ý chí, cùng chung công sức trong việc tạo nên khối tài sản nhằm xây dựng gia đình, bảo đảm cho gia đình thực hiện tốt các chức năng xã hội của nó như: Phát triển kinh tế gia đình vững mạnh, tạo điều kiện tốt cho việc nuôi dạy con, vì vậy, pháp luật quy định tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng chỉ căn cứ vào nguồn gốc, thời điểm phát sinh tài sản mà không căn cứ vào công sức đóng góp của mỗi người vào việc tạo dựng và phát triển khối tài sản đó. Có thể do điều kiện sức khỏe, đặc điểm công việc và nghề nghiệp nên sự đóng góp công sức của vợ chồng vào việc xây dựng khối tài sản chung không ngang bằng nhau, nhưng quyền sở hữu của họ đối với tài sản chung vẫn ngang bằng nhau. Tài sản chung của vợ chồng không nhất thiết phải do công sức của cả hai vợ chồng trực tiếp tạo ra, có thể chỉ do vợ hoặc chồng làm ra trong thời kỳ hôn nhân.

Quyền sử dụng đất là một loại tài sản mang những nét đặc thù riêng. Thông thường quyền sử dụng đất là tài sản có giá trị lớn hoặc đem lại thu nhập chính cho vợ chồng. Vì vậy, để tránh những vướng mắc khi giải quyết các tranh chấp về quyền sử dụng đất, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã khẳng định quyền sử dụng đất mà vợ, chồng “có được” sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng “có được” trước khi kết hôn hoặc được thừa kế riêng đương nhiên là tài sản riêng của vợ chồng, trừ khi vợ chồng có thỏa thuận là tài sản chung.

Đối với những tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu như nhà ở, quyền sử dụng đất và các tài sản

có giá trị lớn khác... thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên của cả vợ và chồng. Đây chính là căn cứ pháp lý để xác định tài sản chung của vợ chồng khi có tranh chấp. Đối với những tài sản mà vợ chồng đang có tranh chấp nhưng không chứng minh được tài sản đó là tài sản riêng của một bên thì tài sản đó là tài sản chung của vợ chồng. Quy định này phù hợp với nguyên tắc khuyến khích tăng khối tài sản chung nhằm bảo đảm nhu cầu chung của gia đình và cũng nhằm mục đích bảo vệ lợi ích của vợ chồng.

Như vậy, tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng do vợ, chồng tạo ra bằng công sức của mỗi người từ khi họ kết hôn cho đến khi hôn nhân chấm dứt và những tài sản khác do vợ chồng thỏa thuận hoặc do pháp luật quy định. Cơ sở pháp lý để xác định những tài sản phải đăng ký quyền sở hữu là tài sản chung của vợ chồng chính là giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản có ghi tên của cả vợ và chồng.

Đối với tài sản chung của vợ chồng thì vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt (khoản 2 Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 1 Điều 28 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Như vậy, về nguyên tắc, vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ bình đẳng với nhau trong việc xây dựng, phát triển và duy trì khối tài sản, đồng thời họ cũng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt đối với tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất.

Quyền bình đẳng của vợ chồng đối với khối tài sản chung thể hiện trong việc xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung có giá trị lớn

có giá trị lớn khác... thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên của cả vợ và chồng. Đây chính là căn cứ pháp lý để xác định tài sản chung của vợ chồng khi có tranh chấp. Đối với những tài sản mà vợ chồng đang có tranh chấp nhưng không chứng minh được tài sản đó là tài sản riêng của một bên thì tài sản đó là tài sản chung của vợ chồng. Quy định này phù hợp với nguyên tắc khuyến khích tăng khối tài sản chung nhằm bảo đảm nhu cầu chung của gia đình và cũng nhằm mục đích bảo vệ lợi ích của vợ chồng.

Như vậy, tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng do vợ, chồng tạo ra bằng công sức của mỗi người từ khi họ kết hôn cho đến khi hôn nhân chấm dứt và những tài sản khác do vợ chồng thỏa thuận hoặc do pháp luật quy định. Cơ sở pháp lý để xác định những tài sản phải đăng ký quyền sở hữu là tài sản chung của vợ chồng chính là giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản có ghi tên của cả vợ và chồng.

Đối với tài sản chung của vợ chồng thì vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt (khoản 2 Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 1 Điều 28 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Như vậy, về nguyên tắc, vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ bình đẳng với nhau trong việc xây dựng, phát triển và duy trì khối tài sản, đồng thời họ cũng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt đối với tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất.

Quyền bình đẳng của vợ chồng đối với khối tài sản chung thể hiện trong việc xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung có giá trị lớn

hoặc là nguồn sống duy nhất của gia đình, việc dùng tài sản chung để đầu tư, kinh doanh phải được vợ chồng bàn bạc, thỏa thuận (Điều 28 Luật hôn nhân và gia đình). Như vậy, mọi giao dịch dân sự có liên quan đến tài sản có giá trị lớn hoặc là nguồn sống duy nhất của gia đình thì vợ chồng cần phải bàn bạc, thỏa thuận với nhau thì những giao dịch đó mới có giá trị pháp lý.

Đối với những giao dịch dân sự có liên quan đến tài sản có giá trị không lớn hoặc để phục vụ nhu cầu thiết yếu hàng ngày của gia đình thì chỉ cần một bên vợ hoặc chồng thực hiện hoặc đương nhiên coi là có sự đồng ý của bên kia. Trong trường hợp vì lý do nào đó mà chỉ có một bên vợ hoặc chồng thực hiện giao dịch dân sự có liên quan đến tài sản chung của vợ chồng nhằm để phục vụ nhu cầu sinh hoạt thiết yếu hàng ngày của gia đình thì bên kia phải chịu trách nhiệm liên đới (Điều 25 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Quy định này khẳng định quyền tự chủ của vợ, chồng trong việc thực hiện các giao dịch dân sự nhằm đảm bảo nhu cầu thiết yếu hàng ngày của gia đình cũng chính là nhằm bảo vệ lợi ích của gia đình, đồng thời cũng khẳng định trách nhiệm của bên kia đối với các hành vi dân sự hợp pháp do vợ hoặc chồng mình thực hiện vì lợi ích chính đáng của gia đình.<sup>(1)</sup>

Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc quản lý và sử dụng tài sản chung. Vợ, chồng sử dụng tài sản chung của vợ chồng đương nhiên được coi là có sự thỏa

---

(1).Xem: Điều 4 và Điều 5 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình.

hoặc là nguồn sống duy nhất của gia đình, việc dùng tài sản chung để đầu tư, kinh doanh phải được vợ chồng bàn bạc, thỏa thuận (Điều 28 Luật hôn nhân và gia đình). Như vậy, mọi giao dịch dân sự có liên quan đến tài sản có giá trị lớn hoặc là nguồn sống duy nhất của gia đình thì vợ chồng cần phải bàn bạc, thỏa thuận với nhau thì những giao dịch đó mới có giá trị pháp lý.

Đối với những giao dịch dân sự có liên quan đến tài sản có giá trị không lớn hoặc để phục vụ nhu cầu thiết yếu hàng ngày của gia đình thì chỉ cần một bên vợ hoặc chồng thực hiện hoặc đương nhiên coi là có sự đồng ý của bên kia. Trong trường hợp vì lý do nào đó mà chỉ có một bên vợ hoặc chồng thực hiện giao dịch dân sự có liên quan đến tài sản chung của vợ chồng nhằm để phục vụ nhu cầu sinh hoạt thiết yếu hàng ngày của gia đình thì bên kia phải chịu trách nhiệm liên đới (Điều 25 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Quy định này khẳng định quyền tự chủ của vợ, chồng trong việc thực hiện các giao dịch dân sự nhằm đảm bảo nhu cầu thiết yếu hàng ngày của gia đình cũng chính là nhằm bảo vệ lợi ích của gia đình, đồng thời cũng khẳng định trách nhiệm của bên kia đối với các hành vi dân sự hợp pháp do vợ hoặc chồng mình thực hiện vì lợi ích chính đáng của gia đình.<sup>(1)</sup>

Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc quản lý và sử dụng tài sản chung. Vợ, chồng sử dụng tài sản chung của vợ chồng đương nhiên được coi là có sự thỏa

---

(1).Xem: Điều 4 và Điều 5 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình.

thuận của cả hai vợ chồng.

Tài sản chung của vợ chồng “*được chi dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện các nghĩa vụ chung của vợ chồng*” (khoản 2 Điều 28 Luật hôn nhân và gia đình). Do vậy, trong việc duy trì và phát triển khối tài sản chung không cần căn cứ vào công sức đóng góp của vợ, chồng. Trong những trường hợp vì lý do chính đáng và hoàn cảnh riêng của từng gia đình mà có thể vợ hoặc chồng không trực tiếp lao động tạo ra tài sản mà chỉ “*lao động trong gia đình*” như làm nội trợ, chăm sóc con... thì quyền sở hữu của họ đối với tài sản chung vẫn ngang bằng với người kia. Điều đó có nghĩa là “*lao động của vợ chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập*” (điểm a khoản 2 Điều 95).

Trong trường hợp vợ, chồng sống cách xa nhau vì lý do chính đáng không ảnh hưởng đến các quyền và nghĩa vụ của họ đối với tài sản chung hợp nhất.

Trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung, pháp luật quy định phải có sự bàn bạc, thoả thuận của vợ chồng. Trong trường hợp vợ, chồng uỷ quyền cho nhau thì người được uỷ quyền có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung trong phạm vi được uỷ quyền. Việc uỷ quyền phải được lập thành văn bản có chữ ký của cả vợ và chồng (khoản 3 Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 1 Điều 24 Luật hôn nhân và gia đình).

Pháp luật quy định quyền và nghĩa vụ bình đẳng của vợ, chồng đối với tài sản chung là nhằm bảo vệ khối tài sản chung, tránh những trường hợp một trong hai vợ chồng có hành vi phá tán tài sản chung, huỷ hoại tài sản chung hoặc tự

thuận của cả hai vợ chồng.

Tài sản chung của vợ chồng “*được chi dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện các nghĩa vụ chung của vợ chồng*” (khoản 2 Điều 28 Luật hôn nhân và gia đình). Do vậy, trong việc duy trì và phát triển khối tài sản chung không cần căn cứ vào công sức đóng góp của vợ, chồng. Trong những trường hợp vì lý do chính đáng và hoàn cảnh riêng của từng gia đình mà có thể vợ hoặc chồng không trực tiếp lao động tạo ra tài sản mà chỉ “*lao động trong gia đình*” như làm nội trợ, chăm sóc con... thì quyền sở hữu của họ đối với tài sản chung vẫn ngang bằng với người kia. Điều đó có nghĩa là “*lao động của vợ chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập*” (điểm a khoản 2 Điều 95).

Trong trường hợp vợ, chồng sống cách xa nhau vì lý do chính đáng không ảnh hưởng đến các quyền và nghĩa vụ của họ đối với tài sản chung hợp nhất.

Trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung, pháp luật quy định phải có sự bàn bạc, thoả thuận của vợ chồng. Trong trường hợp vợ, chồng uỷ quyền cho nhau thì người được uỷ quyền có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung trong phạm vi được uỷ quyền. Việc uỷ quyền phải được lập thành văn bản có chữ ký của cả vợ và chồng (khoản 3 Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 1 Điều 24 Luật hôn nhân và gia đình).

Pháp luật quy định quyền và nghĩa vụ bình đẳng của vợ, chồng đối với tài sản chung là nhằm bảo vệ khối tài sản chung, tránh những trường hợp một trong hai vợ chồng có hành vi phá tán tài sản chung, huỷ hoại tài sản chung hoặc tự



mình thực hiện những giao dịch dân sự làm tổn thất khối tài sản chung, ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình và của người kia. Đồng thời, quy định này còn khẳng định quyền bình đẳng về mọi mặt của vợ chồng trong quan hệ gia đình.

Như vậy, Luật hôn nhân và gia đình đã xác định thời điểm hình thành và nguồn gốc phát sinh tài sản chung của vợ chồng. Kể từ sau khi kết hôn, những tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập hợp pháp của vợ chồng, tài sản mà vợ chồng mua sắm được từ những thu nhập hợp pháp đều thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng mà không phụ thuộc vào công sức đóng góp của vợ, chồng nhiều hay ít, có lao động trực tiếp hay không. Đồng thời, pháp luật còn quy định các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với khối tài sản chung và mục đích của việc sử dụng tài sản chung là nhằm đáp ứng nhu cầu chung của gia đình, đảm bảo cho vợ chồng cùng nhau xây dựng gia đình và lao động tạo ra tài sản vì lợi ích chung của gia đình. Những quy định đó còn là cơ sở trong việc chia tài sản chung của vợ chồng.

Xuất phát từ tình hình thực tế các quan hệ hôn nhân và gia đình, đồng thời cũng nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng của vợ chồng về vấn đề tài sản, luật hôn nhân và gia đình quy định các trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng. Đó là: chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; chia tài sản chung của vợ chồng khi vợ, chồng chết và chia tài sản chung của vợ chồng khi vợ chồng ly hôn. Chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân tồn tại là quy định mới của Luật hôn nhân và gia đình 1986 và Luật hôn nhân và gia đình 2000 so với Luật hôn nhân và gia đình năm 1959. Thực tế đã có trường hợp vợ chồng không muốn ly hôn mà chỉ yêu

mình thực hiện những giao dịch dân sự làm tổn thất khối tài sản chung, ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình và của người kia. Đồng thời, quy định này còn khẳng định quyền bình đẳng về mọi mặt của vợ chồng trong quan hệ gia đình.

Như vậy, Luật hôn nhân và gia đình đã xác định thời điểm hình thành và nguồn gốc phát sinh tài sản chung của vợ chồng. Kể từ sau khi kết hôn, những tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập hợp pháp của vợ chồng, tài sản mà vợ chồng mua sắm được từ những thu nhập hợp pháp đều thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng mà không phụ thuộc vào công sức đóng góp của vợ, chồng nhiều hay ít, có lao động trực tiếp hay không. Đồng thời, pháp luật còn quy định các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với khối tài sản chung và mục đích của việc sử dụng tài sản chung là nhằm đáp ứng nhu cầu chung của gia đình, đảm bảo cho vợ chồng cùng nhau xây dựng gia đình và lao động tạo ra tài sản vì lợi ích chung của gia đình. Những quy định đó còn là cơ sở trong việc chia tài sản chung của vợ chồng.

Xuất phát từ tình hình thực tế các quan hệ hôn nhân và gia đình, đồng thời cũng nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng của vợ chồng về vấn đề tài sản, luật hôn nhân và gia đình quy định các trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng. Đó là: chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; chia tài sản chung của vợ chồng khi vợ, chồng chết và chia tài sản chung của vợ chồng khi vợ chồng ly hôn. Chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân tồn tại là quy định mới của Luật hôn nhân và gia đình 1986 và Luật hôn nhân và gia đình 2000 so với Luật hôn nhân và gia đình năm 1959. Thực tế đã có trường hợp vợ chồng không muốn ly hôn mà chỉ yêu

cầu chia tài sản chung để ở riêng hoặc vì lý do nào đó mà vợ, chồng lại muốn chia tài sản chung trong khi vẫn chung sống với nhau. Để đáp ứng được thực tế đó, Luật hôn nhân và gia đình đã quy định việc chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân đang tồn tại giúp cho các toà án có cơ sở pháp lý để xét xử khi có yêu cầu của vợ chồng. Khoản 1 Điều 29 quy định:

*“Khi hôn nhân tồn tại, trong trường hợp vợ, chồng đầu tư kinh doanh riêng, thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng hoặc có lý do chính đáng khác thì vợ chồng có thể thỏa thuận chia tài sản chung; việc chia tài sản chung phải lập thành văn bản; nếu không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu toà án giải quyết”.*

Theo quy định trên thì chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân tồn tại được tiến hành trong các trường hợp sau:

- Trường hợp vợ, chồng đầu tư kinh doanh riêng: xuất phát từ việc tôn trọng quyền tự do kinh doanh của cá nhân, nếu một trong hai vợ chồng muốn đầu tư kinh doanh riêng thì có thể chia tài sản chung của vợ chồng, tạo điều kiện cho vợ, chồng có tài sản riêng làm vốn đầu tư kinh doanh. Mặt khác, quy định này còn nhằm bảo vệ lợi ích của gia đình, bảo đảm cuộc sống ổn định của các thành viên trong gia đình tránh khỏi những ảnh hưởng tiêu cực của hoạt động đầu tư kinh doanh gây ra.

- Trường hợp vợ, chồng phải thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng: Nếu vợ (chồng) phải thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng mà họ không có tài sản riêng hoặc tài sản riêng không đủ để thực hiện nghĩa vụ thì vợ chồng có thể chia tài sản chung để

cầu chia tài sản chung để ở riêng hoặc vì lý do nào đó mà vợ, chồng lại muốn chia tài sản chung trong khi vẫn chung sống với nhau. Để đáp ứng được thực tế đó, Luật hôn nhân và gia đình đã quy định việc chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân đang tồn tại giúp cho các toà án có cơ sở pháp lý để xét xử khi có yêu cầu của vợ chồng. Khoản 1 Điều 29 quy định:

*“Khi hôn nhân tồn tại, trong trường hợp vợ, chồng đầu tư kinh doanh riêng, thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng hoặc có lý do chính đáng khác thì vợ chồng có thể thỏa thuận chia tài sản chung; việc chia tài sản chung phải lập thành văn bản; nếu không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu toà án giải quyết”.*

Theo quy định trên thì chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân tồn tại được tiến hành trong các trường hợp sau:

- Trường hợp vợ, chồng đầu tư kinh doanh riêng: xuất phát từ việc tôn trọng quyền tự do kinh doanh của cá nhân, nếu một trong hai vợ chồng muốn đầu tư kinh doanh riêng thì có thể chia tài sản chung của vợ chồng, tạo điều kiện cho vợ, chồng có tài sản riêng làm vốn đầu tư kinh doanh. Mặt khác, quy định này còn nhằm bảo vệ lợi ích của gia đình, bảo đảm cuộc sống ổn định của các thành viên trong gia đình tránh khỏi những ảnh hưởng tiêu cực của hoạt động đầu tư kinh doanh gây ra.

- Trường hợp vợ, chồng phải thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng: Nếu vợ (chồng) phải thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng mà họ không có tài sản riêng hoặc tài sản riêng không đủ để thực hiện nghĩa vụ thì vợ chồng có thể chia tài sản chung để

giúp người có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ của mình.

- Trường hợp có lý do chính đáng khác: Việc xác định có lý do chính đáng để chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân tồn tại là xuất phát từ lợi ích của gia đình, lợi ích của vợ chồng hoặc của người thứ ba. Vì vậy, lý do chính đáng khác để chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân tồn tại tùy từng trường hợp có khác nhau.

Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân tồn tại như chia tài sản chung của vợ chồng khi vợ chồng ly hôn. Khác với luật hôn nhân và gia đình năm 1986, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 không quy định cụ thể phương thức chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân mà chỉ quy định *“vợ chồng có thể thỏa thuận chia tài sản chung”*. Nếu vợ chồng thỏa thuận được trong việc chia tài sản thì sự thỏa thuận đó được lập thành văn bản và việc phân chia tài sản được pháp luật công nhận. Trong trường hợp vợ chồng *“không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu toà án giải quyết”*. Như vậy, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 tôn trọng sự thỏa thuận của vợ chồng. Điều đó khẳng định quyền của vợ chồng trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung. Bên cạnh việc tôn trọng quyền định đoạt tài sản chung của vợ chồng, Luật hôn nhân và gia đình đã dự liệu đến những trường hợp có thể vợ chồng lạm dụng quyền của mình trong việc chia tài sản chung có thể gây hậu quả xấu, xâm phạm đến lợi ích hợp pháp khác được pháp luật bảo vệ. Vì vậy, khoản 2 Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *“Việc chia tài sản chung của vợ chồng*

giúp người có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ của mình.

- Trường hợp có lý do chính đáng khác: Việc xác định có lý do chính đáng để chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân tồn tại là xuất phát từ lợi ích của gia đình, lợi ích của vợ chồng hoặc của người thứ ba. Vì vậy, lý do chính đáng khác để chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân tồn tại tùy từng trường hợp có khác nhau.

Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân tồn tại như chia tài sản chung của vợ chồng khi vợ chồng ly hôn. Khác với luật hôn nhân và gia đình năm 1986, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 không quy định cụ thể phương thức chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân mà chỉ quy định *“vợ chồng có thể thỏa thuận chia tài sản chung”*. Nếu vợ chồng thỏa thuận được trong việc chia tài sản thì sự thỏa thuận đó được lập thành văn bản và việc phân chia tài sản được pháp luật công nhận. Trong trường hợp vợ chồng *“không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu toà án giải quyết”*. Như vậy, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 tôn trọng sự thỏa thuận của vợ chồng. Điều đó khẳng định quyền của vợ chồng trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung. Bên cạnh việc tôn trọng quyền định đoạt tài sản chung của vợ chồng, Luật hôn nhân và gia đình đã dự liệu đến những trường hợp có thể vợ chồng lạm dụng quyền của mình trong việc chia tài sản chung có thể gây hậu quả xấu, xâm phạm đến lợi ích hợp pháp khác được pháp luật bảo vệ. Vì vậy, khoản 2 Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *“Việc chia tài sản chung của vợ chồng*

*nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ về tài sản không được pháp luật công nhận*” Như vậy, nếu vợ chồng đã thoả thuận hoặc yêu cầu toà án chia tài sản chung nhưng sau đó có chứng cứ cho rằng việc chia tài sản đó là nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ về tài sản thì việc chia tài sản đó không được pháp luật công nhận.

Chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là trường hợp chia tài sản đặc biệt. Vì vậy, vợ chồng có thể thoả thuận hoặc yêu cầu toà án chia toàn bộ hoặc một phần tài sản chung. Nếu chia toàn bộ tài sản chung thì phần của mỗi người sau khi chia và hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đã được chia thuộc sở hữu riêng của mỗi người. Nếu chia một phần tài sản trong khối tài sản chung thì chỉ có một phần tài sản đã được chia và hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đã được chia mới là tài sản riêng của mỗi người. Phần tài sản chung còn lại không chia vẫn thuộc khối tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng. Sau khi chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì những thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi bên vợ, chồng là tài sản riêng của vợ chồng.

Pháp luật chỉ cho phép chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân tồn tại trong trường hợp thật sự cần thiết vì lợi ích của gia đình, của các đương sự hoặc của người thứ ba. Nếu áp dụng việc chia tài sản khi hôn nhân đang tồn tại một cách rộng rãi dễ phá vỡ thể chế gia đình, ảnh hưởng không tốt tới tính cộng đồng trong quan hệ hôn nhân.

Luật hôn nhân và gia đình quy định việc chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân còn đang tồn tại không

*nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ về tài sản không được pháp luật công nhận*” Như vậy, nếu vợ chồng đã thoả thuận hoặc yêu cầu toà án chia tài sản chung nhưng sau đó có chứng cứ cho rằng việc chia tài sản đó là nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ về tài sản thì việc chia tài sản đó không được pháp luật công nhận.

Chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là trường hợp chia tài sản đặc biệt. Vì vậy, vợ chồng có thể thoả thuận hoặc yêu cầu toà án chia toàn bộ hoặc một phần tài sản chung. Nếu chia toàn bộ tài sản chung thì phần của mỗi người sau khi chia và hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đã được chia thuộc sở hữu riêng của mỗi người. Nếu chia một phần tài sản trong khối tài sản chung thì chỉ có một phần tài sản đã được chia và hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đã được chia mới là tài sản riêng của mỗi người. Phần tài sản chung còn lại không chia vẫn thuộc khối tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng. Sau khi chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì những thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi bên vợ, chồng là tài sản riêng của vợ chồng.

Pháp luật chỉ cho phép chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân tồn tại trong trường hợp thật sự cần thiết vì lợi ích của gia đình, của các đương sự hoặc của người thứ ba. Nếu áp dụng việc chia tài sản khi hôn nhân đang tồn tại một cách rộng rãi dễ phá vỡ thể chế gia đình, ảnh hưởng không tốt tới tính cộng đồng trong quan hệ hôn nhân.

Luật hôn nhân và gia đình quy định việc chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân còn đang tồn tại không

phải là gián tiếp quy định chế định ly thân. Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam không quy định chế định ly thân.

*b. Quyền sở hữu của vợ, chồng đối với tài sản riêng*

Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình quy định:

*“1. Vợ chồng có quyền có tài sản riêng.*

*Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 29 và Điều 30 của Luật này; đồ dùng, tư trang cá nhân.*

*2. Vợ chồng có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung”.*

Như vậy, Luật hôn nhân và gia đình đã khẳng định vợ chồng có quyền có tài sản riêng và xác định rõ nguồn gốc phát sinh tài sản riêng. Chỉ những tài sản mà vợ hoặc chồng có từ trước khi kết hôn, tài sản mà vợ hoặc chồng được thừa kế, tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân, tài sản mà vợ hoặc chồng được chia từ khối tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và những hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đó, đồ dùng, tư trang cá nhân mới được coi là tài sản riêng của vợ hoặc chồng.

Luật hôn nhân và gia đình quy định vợ, chồng có quyền có tài sản riêng là phù hợp với chế định quyền sở hữu riêng về tài sản của công dân đã được hiến pháp thừa nhận (Điều 58 Hiến pháp 1992); phù hợp với nguyên tắc tự định đoạt về tài sản của công dân, đồng thời quy định vợ, chồng có quyền có tài sản riêng còn nhằm bảo đảm cho vợ, chồng có thể

phải là gián tiếp quy định chế định ly thân. Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam không quy định chế định ly thân.

*b. Quyền sở hữu của vợ, chồng đối với tài sản riêng*

Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình quy định:

*“1. Vợ chồng có quyền có tài sản riêng.*

*Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 29 và Điều 30 của Luật này; đồ dùng, tư trang cá nhân.*

*2. Vợ chồng có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung”.*

Như vậy, Luật hôn nhân và gia đình đã khẳng định vợ chồng có quyền có tài sản riêng và xác định rõ nguồn gốc phát sinh tài sản riêng. Chỉ những tài sản mà vợ hoặc chồng có từ trước khi kết hôn, tài sản mà vợ hoặc chồng được thừa kế, tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân, tài sản mà vợ hoặc chồng được chia từ khối tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và những hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đó, đồ dùng, tư trang cá nhân mới được coi là tài sản riêng của vợ hoặc chồng.

Luật hôn nhân và gia đình quy định vợ, chồng có quyền có tài sản riêng là phù hợp với chế định quyền sở hữu riêng về tài sản của công dân đã được hiến pháp thừa nhận (Điều 58 Hiến pháp 1992); phù hợp với nguyên tắc tự định đoạt về tài sản của công dân, đồng thời quy định vợ, chồng có quyền có tài sản riêng còn nhằm bảo đảm cho vợ, chồng có thể

thực hiện các nghĩa vụ về tài sản một cách độc lập, không phụ thuộc vào ý chí của bên kia. Trước đây, Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 không quy định vợ, chồng có quyền có tài sản riêng. Vì vậy, tất cả những tài sản mà vợ chồng có trước và trong thời kỳ hôn đều là tài sản chung của vợ chồng. Điều này đã hạn chế việc vợ chồng tham gia vào các quan hệ xã hội khác và không phù hợp với quyền tự định đoạt về tài sản của công dân đã được hiến pháp thừa nhận.

Ngoài ra việc quy định quyền sở hữu riêng về tài sản của vợ, chồng còn góp phần ngăn chặn hiện tượng kết hôn nhằm vào lợi ích kinh tế mà không nhằm xác lập quan hệ vợ chồng.

Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 (Điều 16) cũng như Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (Điều 32) quy định, vợ, chồng có quyền có tài sản riêng, đồng thời có quy định: “*Vợ, chồng có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung*”. Do vậy, việc quy định vợ, chồng có tài sản riêng không làm ảnh hưởng tới tính chất của quan hệ hôn nhân và cũng không làm ảnh hưởng tới hạnh phúc gia đình. Trong thực tế, khi vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc thì họ có thể thỏa thuận để người có tài sản riêng nhập tài sản riêng của mình vào khối tài sản chung của vợ chồng mà không muốn có sự phân biệt “*của anh của tôi*”. Việc vợ, chồng nhập tài sản là nhà ở, quyền sử dụng đất và các tài sản khác có giá trị lớn thuộc sở hữu riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng phải được lập thành văn bản, có chữ ký của cả vợ và chồng. Văn bản đó có thể được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật. Việc nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng nhằm trốn tránh

thực hiện các nghĩa vụ về tài sản một cách độc lập, không phụ thuộc vào ý chí của bên kia. Trước đây, Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 không quy định vợ, chồng có quyền có tài sản riêng. Vì vậy, tất cả những tài sản mà vợ chồng có trước và trong thời kỳ hôn đều là tài sản chung của vợ chồng. Điều này đã hạn chế việc vợ chồng tham gia vào các quan hệ xã hội khác và không phù hợp với quyền tự định đoạt về tài sản của công dân đã được hiến pháp thừa nhận.

Ngoài ra việc quy định quyền sở hữu riêng về tài sản của vợ, chồng còn góp phần ngăn chặn hiện tượng kết hôn nhằm vào lợi ích kinh tế mà không nhằm xác lập quan hệ vợ chồng.

Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 (Điều 16) cũng như Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (Điều 32) quy định, vợ, chồng có quyền có tài sản riêng, đồng thời có quy định: “*Vợ, chồng có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung*”. Do vậy, việc quy định vợ, chồng có tài sản riêng không làm ảnh hưởng tới tính chất của quan hệ hôn nhân và cũng không làm ảnh hưởng tới hạnh phúc gia đình. Trong thực tế, khi vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc thì họ có thể thỏa thuận để người có tài sản riêng nhập tài sản riêng của mình vào khối tài sản chung của vợ chồng mà không muốn có sự phân biệt “*của anh của tôi*”. Việc vợ, chồng nhập tài sản là nhà ở, quyền sử dụng đất và các tài sản khác có giá trị lớn thuộc sở hữu riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng phải được lập thành văn bản, có chữ ký của cả vợ và chồng. Văn bản đó có thể được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật. Việc nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng nhằm trốn tránh

thực hiện nghĩa vụ thì vô hiệu.

Tài sản riêng của vợ hoặc chồng thì vợ hoặc chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt độc lập không phụ thuộc vào ý chí của người kia (khoản 1 Điều 33). Vì vậy, vợ, chồng tự quản lý tài sản riêng của mình. Trong trường hợp vì lý do công tác hoặc bệnh tật mà vợ, chồng không thể trực tiếp quản lý được tài sản riêng và cũng không ủy quyền cho người khác quản lý thì người kia có quyền quản lý tài sản đó (khoản 2 Điều 33).

Trong việc sử dụng tài sản riêng, Luật hôn nhân và gia đình quy định vợ, chồng có quyền sử dụng tài sản riêng của mình. Tuy nhiên, khi vợ chồng chung sống với nhau, họ có thể cùng thỏa thuận trong việc sử dụng tài sản riêng của mỗi bên sao cho có thể khai thác được tốt nhất giá trị sử dụng của tài sản. Thông thường, khi vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc thì không có sự phân biệt trong việc sử dụng tài sản riêng của vợ hoặc chồng. Có thể tài sản riêng của vợ hoặc chồng nhưng đương nhiên được sử dụng để bảo đảm nhu cầu đời sống chung của gia đình. Do đó, việc phân định tài sản riêng chỉ có ý nghĩa trong việc định đoạt tài sản. Nhưng xuất phát từ việc bảo đảm cuộc sống chung của gia đình, quyền định đoạt tài sản riêng của vợ hoặc chồng có thể bị hạn chế trong trường hợp *“tài sản riêng của vợ hoặc chồng đã được đưa vào sử dụng chung mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản riêng đó phải được sự thỏa thuận của cả vợ chồng”* (khoản 5 Điều 33).

Xuất phát từ tính cộng đồng của quan hệ hôn nhân và vì

thực hiện nghĩa vụ thì vô hiệu.

Tài sản riêng của vợ hoặc chồng thì vợ hoặc chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt độc lập không phụ thuộc vào ý chí của người kia (khoản 1 Điều 33). Vì vậy, vợ, chồng tự quản lý tài sản riêng của mình. Trong trường hợp vì lý do công tác hoặc bệnh tật mà vợ, chồng không thể trực tiếp quản lý được tài sản riêng và cũng không ủy quyền cho người khác quản lý thì người kia có quyền quản lý tài sản đó (khoản 2 Điều 33).

Trong việc sử dụng tài sản riêng, Luật hôn nhân và gia đình quy định vợ, chồng có quyền sử dụng tài sản riêng của mình. Tuy nhiên, khi vợ chồng chung sống với nhau, họ có thể cùng thỏa thuận trong việc sử dụng tài sản riêng của mỗi bên sao cho có thể khai thác được tốt nhất giá trị sử dụng của tài sản. Thông thường, khi vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc thì không có sự phân biệt trong việc sử dụng tài sản riêng của vợ hoặc chồng. Có thể tài sản riêng của vợ hoặc chồng nhưng đương nhiên được sử dụng để bảo đảm nhu cầu đời sống chung của gia đình. Do đó, việc phân định tài sản riêng chỉ có ý nghĩa trong việc định đoạt tài sản. Nhưng xuất phát từ việc bảo đảm cuộc sống chung của gia đình, quyền định đoạt tài sản riêng của vợ hoặc chồng có thể bị hạn chế trong trường hợp *“tài sản riêng của vợ hoặc chồng đã được đưa vào sử dụng chung mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản riêng đó phải được sự thỏa thuận của cả vợ chồng”* (khoản 5 Điều 33).

Xuất phát từ tính cộng đồng của quan hệ hôn nhân và vì

lợi ích chung của gia đình nên mặc dù pháp luật quy định vợ, chồng có quyền có tài sản riêng nhưng trong những trường hợp tài sản chung của vợ chồng không đủ để đảm bảo đời sống chung của gia đình thì *“tài sản riêng của vợ, chồng cũng được sử dụng vào các nhu cầu thiết yếu của gia đình”* (khoản 4 Điều 33). Những tài sản đã chi dùng cho gia đình thì người có tài sản không được quyền đòi lại nữa.

Quyền sở hữu của vợ, chồng đối với tài sản riêng không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân của họ nên trong những trường hợp cần chia tài sản của vợ chồng theo quy định của pháp luật thì tài sản riêng của ai vẫn thuộc về người đó. Nhưng người có tài sản riêng phải chứng minh được tài sản đó là tài sản riêng của mình. Việc chứng minh có thể thực hiện bằng sự công nhận của bên kia, bằng các giấy tờ như văn tự, di chúc hoặc chứng cứ khác... Nếu người có tài sản không chứng minh được là tài sản riêng của mình thì tài sản đó là tài sản chung của vợ chồng (khoản 3 Điều 27).

Tài sản riêng của vợ, chồng dùng để thanh toán những nghĩa vụ riêng về tài sản của mỗi người (khoản 3 Điều 33). Quy định này thể hiện rõ ý nghĩa của việc quy định quyền sở hữu của vợ, chồng đối với tài sản riêng là bảo đảm cho vợ, chồng thực hiện các nghĩa vụ về tài sản độc lập, bảo vệ quyền lợi của người thứ ba là người có quyền.

Như vậy, Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam đã xác định rõ chế độ tài sản của vợ, chồng gồm sở hữu của vợ chồng đối với tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất và sở hữu của vợ chồng đối với tài sản riêng. Đây là chế độ tài sản mà pháp luật đã quy định. Vợ chồng không thể tự thỏa thuận để

lợi ích chung của gia đình nên mặc dù pháp luật quy định vợ, chồng có quyền có tài sản riêng nhưng trong những trường hợp tài sản chung của vợ chồng không đủ để đảm bảo đời sống chung của gia đình thì *“tài sản riêng của vợ, chồng cũng được sử dụng vào các nhu cầu thiết yếu của gia đình”* (khoản 4 Điều 33). Những tài sản đã chi dùng cho gia đình thì người có tài sản không được quyền đòi lại nữa.

Quyền sở hữu của vợ, chồng đối với tài sản riêng không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân của họ nên trong những trường hợp cần chia tài sản của vợ chồng theo quy định của pháp luật thì tài sản riêng của ai vẫn thuộc về người đó. Nhưng người có tài sản riêng phải chứng minh được tài sản đó là tài sản riêng của mình. Việc chứng minh có thể thực hiện bằng sự công nhận của bên kia, bằng các giấy tờ như văn tự, di chúc hoặc chứng cứ khác... Nếu người có tài sản không chứng minh được là tài sản riêng của mình thì tài sản đó là tài sản chung của vợ chồng (khoản 3 Điều 27).

Tài sản riêng của vợ, chồng dùng để thanh toán những nghĩa vụ riêng về tài sản của mỗi người (khoản 3 Điều 33). Quy định này thể hiện rõ ý nghĩa của việc quy định quyền sở hữu của vợ, chồng đối với tài sản riêng là bảo đảm cho vợ, chồng thực hiện các nghĩa vụ về tài sản độc lập, bảo vệ quyền lợi của người thứ ba là người có quyền.

Như vậy, Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam đã xác định rõ chế độ tài sản của vợ, chồng gồm sở hữu của vợ chồng đối với tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất và sở hữu của vợ chồng đối với tài sản riêng. Đây là chế độ tài sản mà pháp luật đã quy định. Vợ chồng không thể tự thỏa thuận để



làm thay đổi chế độ tài sản của họ.

## 2. Quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng

Cấp dưỡng giữa vợ và chồng là việc vợ chồng có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người kia khi vợ, chồng không cùng chung sống mà gặp khó khăn, túng thiếu do không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Như vậy, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng chỉ được đặt ra khi họ không cùng chung sống mà một trong hai bên do mất khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Thông thường, vì lý do nào đó mà vợ chồng sống cách xa nhau, khi một bên ốm đau, bệnh tật, phụ nữ mang thai, sinh đẻ... nên không có khả năng lao động hoặc hạn chế khả năng lao động và rơi vào tình trạng khó khăn, túng thiếu, thì nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng mới được đặt ra. Nếu người kia không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì người cần được cấp dưỡng có quyền yêu cầu toà án buộc người kia phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho mình. Thực tế cho thấy những trường hợp vợ, chồng phải cấp dưỡng cho nhau thường là những trường hợp do vợ chồng có những mâu thuẫn, tình cảm giữa họ có những rạn nứt nên khi người này khó khăn, người kia không quan tâm, chăm sóc theo đúng nghĩa vụ mà pháp luật đã quy định. Quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng là quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng với nhau nên về nguyên tắc thì quyền và nghĩa vụ này phát sinh kể từ khi vợ chồng kết hôn và chấm dứt khi hôn nhân chấm dứt, Nhưng do tính chất đặc biệt của quan hệ hôn nhân mà pháp luật đã quy định khi vợ chồng ly hôn họ vẫn có thể phải thực hiện

làm thay đổi chế độ tài sản của họ.

## 2. Quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng

Cấp dưỡng giữa vợ và chồng là việc vợ chồng có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người kia khi vợ, chồng không cùng chung sống mà gặp khó khăn, túng thiếu do không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Như vậy, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng chỉ được đặt ra khi họ không cùng chung sống mà một trong hai bên do mất khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Thông thường, vì lý do nào đó mà vợ chồng sống cách xa nhau, khi một bên ốm đau, bệnh tật, phụ nữ mang thai, sinh đẻ... nên không có khả năng lao động hoặc hạn chế khả năng lao động và rơi vào tình trạng khó khăn, túng thiếu, thì nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng mới được đặt ra. Nếu người kia không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì người cần được cấp dưỡng có quyền yêu cầu toà án buộc người kia phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho mình. Thực tế cho thấy những trường hợp vợ, chồng phải cấp dưỡng cho nhau thường là những trường hợp do vợ chồng có những mâu thuẫn, tình cảm giữa họ có những rạn nứt nên khi người này khó khăn, người kia không quan tâm, chăm sóc theo đúng nghĩa vụ mà pháp luật đã quy định. Quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng là quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng với nhau nên về nguyên tắc thì quyền và nghĩa vụ này phát sinh kể từ khi vợ chồng kết hôn và chấm dứt khi hôn nhân chấm dứt, Nhưng do tính chất đặc biệt của quan hệ hôn nhân mà pháp luật đã quy định khi vợ chồng ly hôn họ vẫn có thể phải thực hiện

quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng lẫn nhau (Điều 60).

Về mức cấp dưỡng, thời hạn cấp dưỡng, điều kiện cấp dưỡng và phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng đã được quy định cụ thể tại chương VI Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

### **3. Quyền thừa kế tài sản của nhau giữa vợ và chồng**

Quyền được thừa kế tài sản của nhau giữa vợ và chồng đã được quy định tại Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 31 Luật hôn nhân và gia đình.

Như vậy, khi một bên vợ hoặc chồng chết trước, người còn sống sẽ được thừa kế tài sản của vợ hoặc chồng mình đã chết. Vợ, chồng thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo luật cùng với cha, mẹ và các con của người chết. Ngoài ra, vợ, chồng còn được thừa kế tài sản của nhau theo di chúc.

Điều kiện để vợ, chồng thuộc hàng thừa kế thứ nhất của nhau là: Vợ, chồng đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp (có thể là hôn nhân có giấy chứng nhận kết hôn hoặc là hôn nhân thực tế theo quy định tại mục 3 điểm a và b, Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình). Nếu việc kết hôn của họ là trái pháp luật thì dù có giấy chứng nhận kết hôn giữa họ cũng không phát sinh quan hệ vợ chồng. Vì vậy, họ không được thừa kế tài sản của nhau. Trong trường hợp vợ chồng đã ly hôn thì họ cũng không được thừa kế tài sản của nhau theo luật. Đối với những trường hợp vợ chồng không ly hôn nhưng đã chia tài sản chung theo quy định tại Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình, sau đó một trong hai người chết thì người kia vẫn

quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng lẫn nhau (Điều 60).

Về mức cấp dưỡng, thời hạn cấp dưỡng, điều kiện cấp dưỡng và phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng đã được quy định cụ thể tại chương VI Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

### **3. Quyền thừa kế tài sản của nhau giữa vợ và chồng**

Quyền được thừa kế tài sản của nhau giữa vợ và chồng đã được quy định tại Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 31 Luật hôn nhân và gia đình.

Như vậy, khi một bên vợ hoặc chồng chết trước, người còn sống sẽ được thừa kế tài sản của vợ hoặc chồng mình đã chết. Vợ, chồng thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo luật cùng với cha, mẹ và các con của người chết. Ngoài ra, vợ, chồng còn được thừa kế tài sản của nhau theo di chúc.

Điều kiện để vợ, chồng thuộc hàng thừa kế thứ nhất của nhau là: Vợ, chồng đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp (có thể là hôn nhân có giấy chứng nhận kết hôn hoặc là hôn nhân thực tế theo quy định tại mục 3 điểm a và b, Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình). Nếu việc kết hôn của họ là trái pháp luật thì dù có giấy chứng nhận kết hôn giữa họ cũng không phát sinh quan hệ vợ chồng. Vì vậy, họ không được thừa kế tài sản của nhau. Trong trường hợp vợ chồng đã ly hôn thì họ cũng không được thừa kế tài sản của nhau theo luật. Đối với những trường hợp vợ chồng không ly hôn nhưng đã chia tài sản chung theo quy định tại Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình, sau đó một trong hai người chết thì người kia vẫn

được thừa kế tài sản của vợ hoặc chồng mình đã chết. Trường hợp vợ chồng đã xin ly hôn nhưng toà án chưa xét xử hoặc tuy toà án đã mở phiên toà xét xử cho họ ly hôn nhưng bản án hoặc quyết định của toà án chưa có hiệu lực pháp luật (do có kháng cáo hoặc đang trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị) mà một trong hai vợ chồng chết thì người còn sống vẫn được quyền thừa kế tài sản của chồng hoặc vợ đã chết (Điều 683 Bộ luật dân sự). Nhà nước ta bảo đảm quyền thừa kế tài sản của các cá nhân, do vậy quyền thừa kế tài sản của nhau giữa vợ và chồng được pháp luật bảo vệ ngay cả khi người vợ goá hoặc người chồng goá kết hôn với người khác. Khoản 3 Điều 680 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *“Người đang là vợ hoặc chồng của một người tại thời điểm người đó chết, thì dù sau đó đã kết hôn với người khác vẫn được thừa kế di sản”*.

Pháp luật quy định vợ, chồng được thừa kế tài sản của nhau nhằm khẳng định quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ thừa kế nói riêng và trong quan hệ tài sản nói chung.

Bên cạnh việc khẳng định vợ, chồng có quyền được thừa kế tài sản của nhau, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 còn quy định quyền quản lý tài sản chung của vợ chồng khi một bên chết hoặc bị toà án tuyên bố là đã chết. Khi vợ hoặc chồng chết hoặc bị toà án tuyên bố là đã chết thì bên còn sống quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thỏa thuận cử người khác quản lý di sản (khoản 2 Điều 31). Như vậy, khi vợ hoặc chồng chết mà không có di chúc chỉ định người khác quản lý di sản thừa kế

được thừa kế tài sản của vợ hoặc chồng mình đã chết. Trường hợp vợ chồng đã xin ly hôn nhưng toà án chưa xét xử hoặc tuy toà án đã mở phiên toà xét xử cho họ ly hôn nhưng bản án hoặc quyết định của toà án chưa có hiệu lực pháp luật (do có kháng cáo hoặc đang trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị) mà một trong hai vợ chồng chết thì người còn sống vẫn được quyền thừa kế tài sản của chồng hoặc vợ đã chết (Điều 683 Bộ luật dân sự). Nhà nước ta bảo đảm quyền thừa kế tài sản của các cá nhân, do vậy quyền thừa kế tài sản của nhau giữa vợ và chồng được pháp luật bảo vệ ngay cả khi người vợ goá hoặc người chồng goá kết hôn với người khác. Khoản 3 Điều 680 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *“Người đang là vợ hoặc chồng của một người tại thời điểm người đó chết, thì dù sau đó đã kết hôn với người khác vẫn được thừa kế di sản”*.

Pháp luật quy định vợ, chồng được thừa kế tài sản của nhau nhằm khẳng định quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ thừa kế nói riêng và trong quan hệ tài sản nói chung.

Bên cạnh việc khẳng định vợ, chồng có quyền được thừa kế tài sản của nhau, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 còn quy định quyền quản lý tài sản chung của vợ chồng khi một bên chết hoặc bị toà án tuyên bố là đã chết. Khi vợ hoặc chồng chết hoặc bị toà án tuyên bố là đã chết thì bên còn sống quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thỏa thuận cử người khác quản lý di sản (khoản 2 Điều 31). Như vậy, khi vợ hoặc chồng chết mà không có di chúc chỉ định người khác quản lý di sản thừa kế

hoặc những người thừa kế không thỏa thuận cử người khác quản lý di sản thì người vợ hoặc người chồng còn sống sẽ quản lý toàn bộ tài sản chung của vợ chồng.

Hiện nay, nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng của vợ, chồng và gia đình, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định vấn đề hạn chế quyền yêu cầu chia di sản thừa kế của những người được thừa kế di sản của vợ, chồng đã chết. Theo khoản 3 Điều 31 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *“Trong trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định; nếu hết thời hạn do Tòa án xác định hoặc bên còn sống đã kết hôn với người khác thì những người thừa kế khác có quyền yêu cầu Tòa án cho chia di sản thừa kế”*.<sup>(1)</sup>

---

(1). Tham khảo Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn toà án nhân dân các cấp áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

hoặc những người thừa kế không thỏa thuận cử người khác quản lý di sản thì người vợ hoặc người chồng còn sống sẽ quản lý toàn bộ tài sản chung của vợ chồng.

Hiện nay, nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng của vợ, chồng và gia đình, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định vấn đề hạn chế quyền yêu cầu chia di sản thừa kế của những người được thừa kế di sản của vợ, chồng đã chết. Theo khoản 3 Điều 31 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *“Trong trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định; nếu hết thời hạn do Tòa án xác định hoặc bên còn sống đã kết hôn với người khác thì những người thừa kế khác có quyền yêu cầu Tòa án cho chia di sản thừa kế”*.<sup>(1)</sup>

---

(1). Tham khảo Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn toà án nhân dân các cấp áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

## CHƯƠNG VI

### NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA CHA MẸ VÀ CON THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

#### I. CĂN CỨ PHÁT SINH QUAN HỆ PHÁP LUẬT GIỮA CHA MẸ VÀ CON

Theo luật định, căn cứ phát sinh quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con dựa trên sự kiện sinh đẻ (huyết thống) và sự kiện nhận nuôi con nuôi.

##### 1. Quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con phát sinh dựa trên sự kiện sinh đẻ

Trong đời sống xã hội, việc người phụ nữ (dù có chồng hay không có chồng) mà sinh con, đã là cơ sở làm phát sinh mối quan hệ giữa mẹ - con, cha - con. Đó là mối liên hệ huyết thống tự nhiên theo quy luật sinh học. Quan hệ mẹ - con, cha - con phát sinh không phụ thuộc vào hôn nhân của cha mẹ là hợp pháp hay không hợp pháp. Nhà nước bằng pháp luật phải quy định nguyên tắc suy đoán pháp lý xác định cha, mẹ, con; Vì đó là cơ sở nhằm xác thực mối quan hệ mẹ - con, cha - con, từ đó mới phát sinh các quyền và nghĩa vụ về nhân thân và tài sản trong quan hệ mẹ - con, cha

## CHƯƠNG VI

### NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA CHA MẸ VÀ CON THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

#### I. CĂN CỨ PHÁT SINH QUAN HỆ PHÁP LUẬT GIỮA CHA MẸ VÀ CON

Theo luật định, căn cứ phát sinh quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con dựa trên sự kiện sinh đẻ (huyết thống) và sự kiện nhận nuôi con nuôi.

##### 1. Quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con phát sinh dựa trên sự kiện sinh đẻ

Trong đời sống xã hội, việc người phụ nữ (dù có chồng hay không có chồng) mà sinh con, đã là cơ sở làm phát sinh mối quan hệ giữa mẹ - con, cha - con. Đó là mối liên hệ huyết thống tự nhiên theo quy luật sinh học. Quan hệ mẹ - con, cha - con phát sinh không phụ thuộc vào hôn nhân của cha mẹ là hợp pháp hay không hợp pháp. Nhà nước bằng pháp luật phải quy định nguyên tắc suy đoán pháp lý xác định cha, mẹ, con; Vì đó là cơ sở nhằm xác thực mối quan hệ mẹ - con, cha - con, từ đó mới phát sinh các quyền và nghĩa vụ về nhân thân và tài sản trong quan hệ mẹ - con, cha

- con. Đồng thời, nó còn là cơ sở pháp lý để Tòa án giải quyết các tranh chấp về việc xác định cha, mẹ và con trong thực tế, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cha, mẹ, con. Ví dụ: Các tranh chấp về nuôi dưỡng, cấp dưỡng, thừa kế... giữa cha, mẹ và con, cũng như các thành viên khác trong gia đình được bảo đảm bằng pháp luật khi quan hệ pháp luật giữa cha, mẹ và con được xác định. Tuy nhiên, trong thực tiễn giải quyết các loại án kiện xác định cha, mẹ và con rất phức tạp.

*a. Xác định cha, mẹ cho con trong giá thú*

- Con trong giá thú là con mà cha mẹ là vợ chồng trước pháp luật (trước đây dưới chế độ cũ gọi là con chính thức).

- Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 của Nhà nước ta chưa dự liệu về nội dung nguyên tắc suy đoán pháp lý xác định cha, mẹ cho con trong giá thú cũng như con ngoài giá thú. Thông thường khi nam nữ kết hôn với nhau, trở thành vợ chồng, trong thời kỳ hôn nhân mà người vợ sinh con thì con đó mặc nhiên được coi là con chung của hai vợ chồng. Trường hợp có yêu cầu Tòa án xác định lại quan hệ mẹ - con, cha - con đã thiếu hẳn cơ sở pháp lý để giải quyết. Có trường hợp Tòa án trưng cầu giám định về máu hoặc xem xét sự giống nhau về hình thức giữa đứa trẻ đó với người được khai là cha, là mẹ! Hệ thống pháp luật về dân sự, hôn nhân và gia đình ở nước ta dưới chế độ cũ đã dựa hẳn vào quy định của Bộ luật dân sự Cộng hòa Pháp (Điều 311, Điều 312) để quy định nguyên tắc suy đoán pháp lý xác định cha, mẹ cho con, với nội dung: “Đứa trẻ thành thai trong thời kỳ

- con. Đồng thời, nó còn là cơ sở pháp lý để Tòa án giải quyết các tranh chấp về việc xác định cha, mẹ và con trong thực tế, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cha, mẹ, con. Ví dụ: Các tranh chấp về nuôi dưỡng, cấp dưỡng, thừa kế... giữa cha, mẹ và con, cũng như các thành viên khác trong gia đình được bảo đảm bằng pháp luật khi quan hệ pháp luật giữa cha, mẹ và con được xác định. Tuy nhiên, trong thực tiễn giải quyết các loại án kiện xác định cha, mẹ và con rất phức tạp.

*a. Xác định cha, mẹ cho con trong giá thú*

- Con trong giá thú là con mà cha mẹ là vợ chồng trước pháp luật (trước đây dưới chế độ cũ gọi là con chính thức).

- Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 của Nhà nước ta chưa dự liệu về nội dung nguyên tắc suy đoán pháp lý xác định cha, mẹ cho con trong giá thú cũng như con ngoài giá thú. Thông thường khi nam nữ kết hôn với nhau, trở thành vợ chồng, trong thời kỳ hôn nhân mà người vợ sinh con thì con đó mặc nhiên được coi là con chung của hai vợ chồng. Trường hợp có yêu cầu Tòa án xác định lại quan hệ mẹ - con, cha - con đã thiếu hẳn cơ sở pháp lý để giải quyết. Có trường hợp Tòa án trưng cầu giám định về máu hoặc xem xét sự giống nhau về hình thức giữa đứa trẻ đó với người được khai là cha, là mẹ! Hệ thống pháp luật về dân sự, hôn nhân và gia đình ở nước ta dưới chế độ cũ đã dựa hẳn vào quy định của Bộ luật dân sự Cộng hòa Pháp (Điều 311, Điều 312) để quy định nguyên tắc suy đoán pháp lý xác định cha, mẹ cho con, với nội dung: “Đứa trẻ thành thai trong thời kỳ

giá thú có cha là chồng người mẹ. Được coi là thụ thai trong thời kỳ giá thú trẻ nào sinh quá 180 ngày kể từ khi kết hôn hoặc không quá 300 ngày sau khi hôn thú đoạn tiêu”.<sup>(1)</sup> Như vậy, nhà làm luật dưới chế độ cũ đã quy định về “thời kỳ thụ thai pháp định” là cơ sở cho việc suy đoán quan hệ cha - con, mẹ - con. Điều 28 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 của Nhà nước ta đã quy định nội dung nguyên tắc suy đoán pháp lý xác định cha, mẹ cho con khác với pháp luật dưới chế độ cũ. Quá trình điều tra, khảo sát thực tế các quan hệ hôn nhân và gia đình ở nước ta cho thấy, ngày nay nam nữ được tự do yêu đương, tìm hiểu trước khi kết hôn. Có nhiều trường hợp hai bên nam nữ đã có quan hệ sinh lý với nhau, hoặc người phụ nữ đã thụ thai trước khi kết hôn; sau khi kết hôn với nhau được một thời gian ngắn, người vợ đã sinh con. Vì vậy, Điều 28 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và Điều 63 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định trên nguyên tắc:

*“1. Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ đó là con chung của vợ chồng.*

*Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận cũng là con chung của vợ chồng.*

*2. Trong trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định.*

*Việc xác định cha, mẹ cho con được sinh ra theo phương*

---

(1).Xem: Điều 151 Bộ dân luật Bắc kỳ năm 1931; Điều 83 Luật gia đình ngày 2/1/1959 dưới chế độ Ngô Đình Diệm; Điều 207 Bộ dân luật năm 1972 Nguyễn quyền Sài Gòn.

giá thú có cha là chồng người mẹ. Được coi là thụ thai trong thời kỳ giá thú trẻ nào sinh quá 180 ngày kể từ khi kết hôn hoặc không quá 300 ngày sau khi hôn thú đoạn tiêu”.<sup>(1)</sup> Như vậy, nhà làm luật dưới chế độ cũ đã quy định về “thời kỳ thụ thai pháp định” là cơ sở cho việc suy đoán quan hệ cha - con, mẹ - con. Điều 28 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 của Nhà nước ta đã quy định nội dung nguyên tắc suy đoán pháp lý xác định cha, mẹ cho con khác với pháp luật dưới chế độ cũ. Quá trình điều tra, khảo sát thực tế các quan hệ hôn nhân và gia đình ở nước ta cho thấy, ngày nay nam nữ được tự do yêu đương, tìm hiểu trước khi kết hôn. Có nhiều trường hợp hai bên nam nữ đã có quan hệ sinh lý với nhau, hoặc người phụ nữ đã thụ thai trước khi kết hôn; sau khi kết hôn với nhau được một thời gian ngắn, người vợ đã sinh con. Vì vậy, Điều 28 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và Điều 63 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định trên nguyên tắc:

*“1. Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ đó là con chung của vợ chồng.*

*Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận cũng là con chung của vợ chồng.*

*2. Trong trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định.*

*Việc xác định cha, mẹ cho con được sinh ra theo phương*

---

(1).Xem: Điều 151 Bộ dân luật Bắc kỳ năm 1931; Điều 83 Luật gia đình ngày 2/1/1959 dưới chế độ Ngô Đình Diệm; Điều 207 Bộ dân luật năm 1972 Nguyễn quyền Sài Gòn.

*pháp khoa học do Chính phủ quy định”.*

- Theo quy định trên đây, thời kỳ hôn nhân là khoảng thời gian quan hệ vợ chồng tồn tại, được tính từ khi kết hôn cho đến khi hôn nhân chấm dứt trước pháp luật (do người chồng chết hoặc vợ chồng ly hôn, tính từ khi phán quyết ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật). Nếu người vợ sinh con trong thời kỳ hôn nhân này, về nguyên tắc, con đó được xác định là con chung của hai vợ chồng. Tức là người chồng của mẹ đứa trẻ được xác định là cha của đứa trẻ đó.

Cũng theo khoản 1 Điều 63, được coi là “người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân” là kể từ khi hôn nhân chấm dứt trước pháp luật, nếu trong hạn 300 ngày (người vợ chưa kết hôn với người khác) mà sinh con thì con đó cũng được xác định là “con chung” của hai vợ chồng. Tức là người chồng của mẹ đứa trẻ đã chết, hoặc đã ly hôn sẽ được “suy đoán” là cha của đứa trẻ đó. Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ đó là con chung trong giá thú của hai vợ chồng.<sup>(1)</sup>

- Theo khoản 2 Điều 63, trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định. Trong thực tế, có trường hợp vì nghi ngờ người vợ không chung thủy, đã có hành vi thông gian, ngoại tình với người khác; sau khi người vợ sinh con, người chồng đã không “thừa nhận” đứa trẻ đó là con của mình. Về nguyên tắc, người chồng phải có nghĩa vụ chứng minh đứa trẻ do vợ

---

(1).Xem: Điều 21 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

*pháp khoa học do Chính phủ quy định”.*

- Theo quy định trên đây, thời kỳ hôn nhân là khoảng thời gian quan hệ vợ chồng tồn tại, được tính từ khi kết hôn cho đến khi hôn nhân chấm dứt trước pháp luật (do người chồng chết hoặc vợ chồng ly hôn, tính từ khi phán quyết ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật). Nếu người vợ sinh con trong thời kỳ hôn nhân này, về nguyên tắc, con đó được xác định là con chung của hai vợ chồng. Tức là người chồng của mẹ đứa trẻ được xác định là cha của đứa trẻ đó.

Cũng theo khoản 1 Điều 63, được coi là “người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân” là kể từ khi hôn nhân chấm dứt trước pháp luật, nếu trong hạn 300 ngày (người vợ chưa kết hôn với người khác) mà sinh con thì con đó cũng được xác định là “con chung” của hai vợ chồng. Tức là người chồng của mẹ đứa trẻ đã chết, hoặc đã ly hôn sẽ được “suy đoán” là cha của đứa trẻ đó. Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ đó là con chung trong giá thú của hai vợ chồng.<sup>(1)</sup>

- Theo khoản 2 Điều 63, trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định. Trong thực tế, có trường hợp vì nghi ngờ người vợ không chung thủy, đã có hành vi thông gian, ngoại tình với người khác; sau khi người vợ sinh con, người chồng đã không “thừa nhận” đứa trẻ đó là con của mình. Về nguyên tắc, người chồng phải có nghĩa vụ chứng minh đứa trẻ do vợ

---

(1).Xem: Điều 21 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.



mình sinh ra không phải là con của người chồng. Việc chứng minh của người chồng dựa trên sự thừa nhận của người vợ là đã “có thai” với người khác từ trước khi kết hôn hoặc người chồng chứng minh mình đã đi công tác “xa vắng” trong thời kỳ người vợ có khả năng thụ thai đứa con đó (theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/1/1988 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn Tòa án nhân dân các cấp áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986). Như vậy, trong trường hợp người chồng không thừa nhận con do người vợ sinh ra là con của mình, khi chứng minh, người chồng có quyền đưa ra bất kỳ chứng cứ nào chứng tỏ con đó không phải là con của mình (như trường hợp người chồng mắc bệnh vô sinh, bị bắt lực hoàn toàn về sinh lý, không thể có khả năng có con; hoặc người chồng thực sự đi “công tác xa vắng”, không thể có “quan hệ vợ chồng” ở vào thời kỳ người vợ có khả năng thụ thai đứa con đó; hoặc có thể trưng cầu giám định về gen...).

Nếu người chồng chỉ vì nghi ngờ, không chứng minh được thì Tòa án vẫn buộc họ phải nhận con do người vợ sinh ra là con chung của hai vợ chồng. Đối với các trường hợp này, trước khi kết luận giải quyết vụ việc, Tòa án cần phải điều tra thận trọng, đánh giá chính xác.

- Theo tinh thần của Điều 63 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, thực tế cho thấy rằng, trường hợp quan hệ hôn nhân chấm dứt trước pháp luật (từ ngày người chồng chết hoặc phán quyết ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật), người vợ không đợi sau hạn 300 ngày đã kết hôn ngay với người khác; nếu sau này người vợ sinh con thì con đó được

mình sinh ra không phải là con của người chồng. Việc chứng minh của người chồng dựa trên sự thừa nhận của người vợ là đã “có thai” với người khác từ trước khi kết hôn hoặc người chồng chứng minh mình đã đi công tác “xa vắng” trong thời kỳ người vợ có khả năng thụ thai đứa con đó (theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/1/1988 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn Tòa án nhân dân các cấp áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986). Như vậy, trong trường hợp người chồng không thừa nhận con do người vợ sinh ra là con của mình, khi chứng minh, người chồng có quyền đưa ra bất kỳ chứng cứ nào chứng tỏ con đó không phải là con của mình (như trường hợp người chồng mắc bệnh vô sinh, bị bắt lực hoàn toàn về sinh lý, không thể có khả năng có con; hoặc người chồng thực sự đi “công tác xa vắng”, không thể có “quan hệ vợ chồng” ở vào thời kỳ người vợ có khả năng thụ thai đứa con đó; hoặc có thể trưng cầu giám định về gen...).

Nếu người chồng chỉ vì nghi ngờ, không chứng minh được thì Tòa án vẫn buộc họ phải nhận con do người vợ sinh ra là con chung của hai vợ chồng. Đối với các trường hợp này, trước khi kết luận giải quyết vụ việc, Tòa án cần phải điều tra thận trọng, đánh giá chính xác.

- Theo tinh thần của Điều 63 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, thực tế cho thấy rằng, trường hợp quan hệ hôn nhân chấm dứt trước pháp luật (từ ngày người chồng chết hoặc phán quyết ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật), người vợ không đợi sau hạn 300 ngày đã kết hôn ngay với người khác; nếu sau này người vợ sinh con thì con đó được

xác định là “con chung của vợ chồng”, tức là con của người chồng lấy sau (theo nguyên tắc suy đoán “con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng”).

Cũng theo nguyên tắc suy đoán, pháp luật coi sự có mặt của người chồng khi đăng ký khai sinh cho đứa trẻ do vợ mình sinh ra, tại cơ quan hộ tịch là sự mặc nhiên công nhận đứa trẻ đó là “con chung của hai vợ chồng”.

*b. Xác định cha, mẹ cho con ngoài giá thú*

Con ngoài giá thú là con mà cha mẹ không phải là vợ chồng trước pháp luật, hoặc tuy cha mẹ ăn ở, chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Bao gồm một số trường hợp sau:

- Người mẹ không có chồng mà sinh con;
- Người mẹ có chồng nhưng ngoại tình, có con với người khác;
- Hai bên nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng, trong thời gian sống chung, giữa hai người có con chung với nhau, nhưng cha mẹ không có đăng ký kết hôn (kể cả trường hợp hai vợ chồng đã ly hôn, phán quyết ly hôn của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, sau đó họ lại tái hợp cùng sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn lại theo thủ tục Luật định. Nếu người mẹ sinh con trong thời kỳ này thì con đó là con chung ngoài giá thú).

Vấn đề xác định cha, mẹ cho con ngoài giá thú trong thực tiễn rất phức tạp khi có yêu cầu. Vì giữa cha, mẹ của người con không có hôn nhân hợp pháp, tức là không có thời kỳ hôn nhân thì không thể suy đoán theo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 63 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

xác định là “con chung của vợ chồng”, tức là con của người chồng lấy sau (theo nguyên tắc suy đoán “con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng”).

Cũng theo nguyên tắc suy đoán, pháp luật coi sự có mặt của người chồng khi đăng ký khai sinh cho đứa trẻ do vợ mình sinh ra, tại cơ quan hộ tịch là sự mặc nhiên công nhận đứa trẻ đó là “con chung của hai vợ chồng”.

*b. Xác định cha, mẹ cho con ngoài giá thú*

Con ngoài giá thú là con mà cha mẹ không phải là vợ chồng trước pháp luật, hoặc tuy cha mẹ ăn ở, chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Bao gồm một số trường hợp sau:

- Người mẹ không có chồng mà sinh con;
- Người mẹ có chồng nhưng ngoại tình, có con với người khác;
- Hai bên nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng, trong thời gian sống chung, giữa hai người có con chung với nhau, nhưng cha mẹ không có đăng ký kết hôn (kể cả trường hợp hai vợ chồng đã ly hôn, phán quyết ly hôn của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, sau đó họ lại tái hợp cùng sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn lại theo thủ tục Luật định. Nếu người mẹ sinh con trong thời kỳ này thì con đó là con chung ngoài giá thú).

Vấn đề xác định cha, mẹ cho con ngoài giá thú trong thực tiễn rất phức tạp khi có yêu cầu. Vì giữa cha, mẹ của người con không có hôn nhân hợp pháp, tức là không có thời kỳ hôn nhân thì không thể suy đoán theo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 63 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Trường hợp người mẹ sinh con ngoài giá thú mà người đàn ông đã có quan hệ sinh lý hoặc chung sống với người mẹ đó không nhận con, khi có yêu cầu (theo quy định tại các điều 64, 65 và 66) thì Tòa án nhân dân phải căn cứ vào những chứng cứ là người mẹ đó đã có thai với ai để xác định cha cho con ngoài giá thú. Lưu ý: Có thể nảy sinh trường hợp người mẹ sau khi sinh con ngoài giá thú, vì lý do nào đó đã bỏ con, người khác đã nhận nuôi đứa trẻ đó, sau này người mẹ sinh con ngoài giá thú mới xin nhận lại con thì có nghĩa vụ phải chứng minh chính mình đã sinh ra đứa trẻ đó; cũng có thể có trường hợp người con ngoài giá thú đã thành niên có yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ của mình hoặc theo Luật định, một người có quyền yêu cầu Tòa án xác định một người đã chết là cha, mẹ, con của mình.

- Đối với trường hợp yêu cầu Tòa án xác định cha cho con ngoài giá thú, trước đây theo Thông tư số 15/DS ngày 27/9/1974 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn, có thể dựa vào những căn cứ sau:

+ Trong thời gian có thể thụ thai đứa con, người đàn ông được khai là cha của đứa trẻ và người mẹ đứa trẻ đã công nhiên chung sống với nhau như vợ chồng;

+ Hai người đã thương yêu nhau, hứa hẹn kết hôn với nhau và trong thời gian có thể thụ thai đứa con đã ăn nằm với nhau như vợ chồng, rồi sau khi có con, bỏ không cưới hỏi gì nữa;

+ Người mẹ đã bị người này hiếp dâm, cưỡng dâm trong thời gian có thể thụ thai đứa con;

Trường hợp người mẹ sinh con ngoài giá thú mà người đàn ông đã có quan hệ sinh lý hoặc chung sống với người mẹ đó không nhận con, khi có yêu cầu (theo quy định tại các điều 64, 65 và 66) thì Tòa án nhân dân phải căn cứ vào những chứng cứ là người mẹ đó đã có thai với ai để xác định cha cho con ngoài giá thú. Lưu ý: Có thể nảy sinh trường hợp người mẹ sau khi sinh con ngoài giá thú, vì lý do nào đó đã bỏ con, người khác đã nhận nuôi đứa trẻ đó, sau này người mẹ sinh con ngoài giá thú mới xin nhận lại con thì có nghĩa vụ phải chứng minh chính mình đã sinh ra đứa trẻ đó; cũng có thể có trường hợp người con ngoài giá thú đã thành niên có yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ của mình hoặc theo Luật định, một người có quyền yêu cầu Tòa án xác định một người đã chết là cha, mẹ, con của mình.

- Đối với trường hợp yêu cầu Tòa án xác định cha cho con ngoài giá thú, trước đây theo Thông tư số 15/DS ngày 27/9/1974 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn, có thể dựa vào những căn cứ sau:

+ Trong thời gian có thể thụ thai đứa con, người đàn ông được khai là cha của đứa trẻ và người mẹ đứa trẻ đã công nhiên chung sống với nhau như vợ chồng;

+ Hai người đã thương yêu nhau, hứa hẹn kết hôn với nhau và trong thời gian có thể thụ thai đứa con đã ăn nằm với nhau như vợ chồng, rồi sau khi có con, bỏ không cưới hỏi gì nữa;

+ Người mẹ đã bị người này hiếp dâm, cưỡng dâm trong thời gian có thể thụ thai đứa con;

+ Sau khi sinh đứa con, người này đã thăm nom, chăm sóc đứa con như là con của mình;

+ Có những thư từ mà người này viết xác nhận đứa con do người phụ nữ đó sinh ra là con của họ.

Thực tế giải quyết các tranh chấp về xác định cha, mẹ, con ngoài giá thú rất phức tạp, gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Người thẩm phán giải quyết vụ việc, đòi hỏi phải là người có trình độ pháp luật, vốn sống, kinh nghiệm thực tế, am hiểu và nắm được đặc tính về tâm lý của đương sự (vì thông thường các đương sự thường “ngân ngại”, lo lắng khi nhận con ngoài giá thú, do nhiều yếu tố tác động). Đồng thời, trong quá trình điều tra, thu thập chứng cứ, cần kết hợp với các biện pháp khác như giám định y học: Thử máu, khả năng sinh lý và đặc biệt là giám định về gien khi có yêu cầu... Toà án cần đánh giá tổng hợp các chứng cứ để có quyết định chính xác, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Quá trình điều tra để giải quyết vụ kiện, Toà án cũng có thể điều tra thông qua dư luận xã hội, bạn bè, gia đình hai bên đương sự cho biết về mối quan hệ tình cảm yêu đương giữa người mẹ đứa trẻ với người đàn ông được khai là cha của đứa trẻ đó; hoặc dựa vào hoàn cảnh của cha, mẹ trong thời kỳ người con trưởng thành hay qua lời nguyền biến của đương sự tại Toà án (có trường hợp trước khi chết, hoặc khi người con đã trưởng thành, người mẹ, người cha hoặc cả hai người mới thừa nhận người con đó là con của mình; hoặc đương sự lập luận quanh co, có nhiều mâu thuẫn trong lời khai khi bị chất vấn...).

Như vậy, sự cần thiết Nhà nước bằng pháp luật phải quy

+ Sau khi sinh đứa con, người này đã thăm nom, chăm sóc đứa con như là con của mình;

+ Có những thư từ mà người này viết xác nhận đứa con do người phụ nữ đó sinh ra là con của họ.

Thực tế giải quyết các tranh chấp về xác định cha, mẹ, con ngoài giá thú rất phức tạp, gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Người thẩm phán giải quyết vụ việc, đòi hỏi phải là người có trình độ pháp luật, vốn sống, kinh nghiệm thực tế, am hiểu và nắm được đặc tính về tâm lý của đương sự (vì thông thường các đương sự thường “ngân ngại”, lo lắng khi nhận con ngoài giá thú, do nhiều yếu tố tác động). Đồng thời, trong quá trình điều tra, thu thập chứng cứ, cần kết hợp với các biện pháp khác như giám định y học: Thử máu, khả năng sinh lý và đặc biệt là giám định về gien khi có yêu cầu... Toà án cần đánh giá tổng hợp các chứng cứ để có quyết định chính xác, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Quá trình điều tra để giải quyết vụ kiện, Toà án cũng có thể điều tra thông qua dư luận xã hội, bạn bè, gia đình hai bên đương sự cho biết về mối quan hệ tình cảm yêu đương giữa người mẹ đứa trẻ với người đàn ông được khai là cha của đứa trẻ đó; hoặc dựa vào hoàn cảnh của cha, mẹ trong thời kỳ người con trưởng thành hay qua lời nguyền biến của đương sự tại Toà án (có trường hợp trước khi chết, hoặc khi người con đã trưởng thành, người mẹ, người cha hoặc cả hai người mới thừa nhận người con đó là con của mình; hoặc đương sự lập luận quanh co, có nhiều mâu thuẫn trong lời khai khi bị chất vấn...).

Như vậy, sự cần thiết Nhà nước bằng pháp luật phải quy

định nguyên tắc suy đoán pháp lý xác định cha, mẹ và con. Thực tế giải quyết các tranh chấp về xác định cha, mẹ, con rất phức tạp. Nghị quyết số 02-NQ/HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn: “5.a. Theo quy định tại khoản 1 Điều 63 thì về nguyên tắc trong các trường hợp sau đây phải là con chung của vợ chồng:

- Con sinh ra sau khi đã tổ chức đăng ký kết hôn cho đến trước khi chấm dứt quan hệ hôn nhân do Tòa án công nhận hoặc quyết định theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc cả hai vợ chồng.

- Con sinh ra sau khi đã chấm dứt quan hệ hôn nhân do Tòa án công nhận hoặc quyết định theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc cả hai vợ chồng, nhưng người vợ đã có thai trong thời kỳ hôn nhân (trong thời kỳ từ khi đã tổ chức đăng ký kết hôn cho đến trước khi chấm dứt quan hệ hôn nhân).

- Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn (ngày tổ chức đăng ký kết hôn) nhưng được cả vợ và chồng thừa nhận.

b. Theo quy định tại khoản 2 Điều 63 và Điều 64, khi có yêu cầu Tòa án xác định một người nào đó là con của họ hay không phải là con của họ thì phải có chứng cứ. Trong trường hợp cần thiết thì phải giám định ghen. Người có yêu cầu giám định ghen phải nộp lệ phí giám định ghen”.

Vấn đề xác định cha, mẹ, con (kể cả con trong giá thú hoặc con ngoài giá thú) có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với thân phận của mỗi cá nhân trong xã hội. Quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con được xác thực liên quan tới quyền lợi và nghĩa vụ của các chủ thể trong quan hệ này, cũng như quyền lợi và nghĩa vụ của các thành viên khác trong gia đình. Quy

định nguyên tắc suy đoán pháp lý xác định cha, mẹ và con. Thực tế giải quyết các tranh chấp về xác định cha, mẹ, con rất phức tạp. Nghị quyết số 02-NQ/HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn: “5.a. Theo quy định tại khoản 1 Điều 63 thì về nguyên tắc trong các trường hợp sau đây phải là con chung của vợ chồng:

- Con sinh ra sau khi đã tổ chức đăng ký kết hôn cho đến trước khi chấm dứt quan hệ hôn nhân do Tòa án công nhận hoặc quyết định theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc cả hai vợ chồng.

- Con sinh ra sau khi đã chấm dứt quan hệ hôn nhân do Tòa án công nhận hoặc quyết định theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc cả hai vợ chồng, nhưng người vợ đã có thai trong thời kỳ hôn nhân (trong thời kỳ từ khi đã tổ chức đăng ký kết hôn cho đến trước khi chấm dứt quan hệ hôn nhân).

- Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn (ngày tổ chức đăng ký kết hôn) nhưng được cả vợ và chồng thừa nhận.

b. Theo quy định tại khoản 2 Điều 63 và Điều 64, khi có yêu cầu Tòa án xác định một người nào đó là con của họ hay không phải là con của họ thì phải có chứng cứ. Trong trường hợp cần thiết thì phải giám định ghen. Người có yêu cầu giám định ghen phải nộp lệ phí giám định ghen”.

Vấn đề xác định cha, mẹ, con (kể cả con trong giá thú hoặc con ngoài giá thú) có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với thân phận của mỗi cá nhân trong xã hội. Quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con được xác thực liên quan tới quyền lợi và nghĩa vụ của các chủ thể trong quan hệ này, cũng như quyền lợi và nghĩa vụ của các thành viên khác trong gia đình. Quy

định nguyên tắc suy đoán pháp lý xác định cha, mẹ, con là cơ sở giải quyết các tranh chấp đối với loại án kiện xác định cha, mẹ, con trong thực tế; liên quan đến việc giải quyết ổn thỏa, chính xác các tranh chấp về cấp dưỡng, nuôi dưỡng, thừa kế, bồi thường thiệt hại... theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, qua nghiên cứu vấn đề này, chúng tôi thấy:

Trước hết, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 cũng như các văn bản quy định, hướng dẫn áp dụng Luật (Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001 của Chính phủ: Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao), chủ yếu hướng dẫn về việc xác định cha, mẹ cho con trong giá thú, vấn đề xác định cha, mẹ cho con ngoài giá thú, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 cũng chỉ quy định về quyền yêu cầu tòa án xác định cha, mẹ, con. Điều quan trọng cần phải dự liệu những căn cứ pháp lý để xác định cha, mẹ, con.

- Thứ hai, việc xác định cha, mẹ, con là các chủ thể trong quan hệ pháp luật này; lâu nay chúng ta thường quan niệm chỉ xác định cha hoặc mẹ cho con, đặc biệt là con ngoài giá thú. Luật quy định khi có tranh chấp trong việc xác định cha, mẹ, con thì phải có chứng cứ và được tòa án chấp nhận. Những chứng cứ đó như thế nào phải được dự liệu trong pháp luật. Trong thực tế có thể xảy ra nhiều trường hợp và tùy theo từng trường hợp mà pháp luật quy định cơ sở pháp lý để giải quyết các loại án kiện xác định cha, mẹ, con.

Ví dụ: - Người chồng nghi ngờ vợ ngoại tình, có thai với người khác, không thừa nhận con do người vợ sinh ra, khi có yêu cầu, đương sự dựa vào đâu để chứng minh?

định nguyên tắc suy đoán pháp lý xác định cha, mẹ, con là cơ sở giải quyết các tranh chấp đối với loại án kiện xác định cha, mẹ, con trong thực tế; liên quan đến việc giải quyết ổn thỏa, chính xác các tranh chấp về cấp dưỡng, nuôi dưỡng, thừa kế, bồi thường thiệt hại... theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, qua nghiên cứu vấn đề này, chúng tôi thấy:

Trước hết, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 cũng như các văn bản quy định, hướng dẫn áp dụng Luật (Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001 của Chính phủ: Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao), chủ yếu hướng dẫn về việc xác định cha, mẹ cho con trong giá thú, vấn đề xác định cha, mẹ cho con ngoài giá thú, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 cũng chỉ quy định về quyền yêu cầu tòa án xác định cha, mẹ, con. Điều quan trọng cần phải dự liệu những căn cứ pháp lý để xác định cha, mẹ, con.

- Thứ hai, việc xác định cha, mẹ, con là các chủ thể trong quan hệ pháp luật này; lâu nay chúng ta thường quan niệm chỉ xác định cha hoặc mẹ cho con, đặc biệt là con ngoài giá thú. Luật quy định khi có tranh chấp trong việc xác định cha, mẹ, con thì phải có chứng cứ và được tòa án chấp nhận. Những chứng cứ đó như thế nào phải được dự liệu trong pháp luật. Trong thực tế có thể xảy ra nhiều trường hợp và tùy theo từng trường hợp mà pháp luật quy định cơ sở pháp lý để giải quyết các loại án kiện xác định cha, mẹ, con.

Ví dụ: - Người chồng nghi ngờ vợ ngoại tình, có thai với người khác, không thừa nhận con do người vợ sinh ra, khi có yêu cầu, đương sự dựa vào đâu để chứng minh?

- Trường hợp người mẹ không có chồng mà sinh con ngoài giá thú, khi có yêu cầu toà án xác định một người nào đó là cha của con mình, đương sự phải đưa ra những chứng cứ nào? Có trường hợp người mẹ đã ăn nằm với nhiều người đàn ông khác nhau trong thời kỳ có khả năng thụ thai đứa con, khi có yêu cầu toà án xác định một trong số những người đàn ông đó là cha của đứa trẻ, toà án dựa trên cơ sở nào để giải quyết?

- Có trường hợp người mẹ sinh con ngoài giá thú, vì những lý do, điều kiện nào đó mà không nuôi được con, đã bỏ con, người khác đã nhận nuôi đứa trẻ đó, sau nhiều năm tháng, người mẹ đó có yêu cầu nhận lại con của mình thì họ dựa vào đâu để chứng minh quan hệ mẹ - con?

- Một số trường hợp người con bị "bỏ rơi", sau này khi trưởng thành, có yêu cầu xác định một người nào đó là cha, là mẹ của mình thì họ dựa vào cơ sở nào để chứng minh quan hệ cha - con, mẹ - con?

Tất cả những vấn đề đó phải được dự liệu trong pháp luật.

#### *c. Trình tự, thủ tục khai nhận quan hệ cha, mẹ và con*

Theo luật định, thủ tục khai nhận quan hệ cha, mẹ và con bao gồm thủ tục hành chính và thủ tục tư pháp.

- Việc xác định cha, mẹ cho con theo thủ tục hành chính thường do người cha, người mẹ hoặc cả hai người đều tự nguyện nhận con; dù quan hệ hôn nhân của cha mẹ là hợp pháp hay không hợp pháp, thông qua thủ tục đăng ký khai sinh cho con tại cơ quan hộ tịch để xác thực về mặt pháp lý quan hệ cha mẹ và con đó. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ

- Trường hợp người mẹ không có chồng mà sinh con ngoài giá thú, khi có yêu cầu toà án xác định một người nào đó là cha của con mình, đương sự phải đưa ra những chứng cứ nào? Có trường hợp người mẹ đã ăn nằm với nhiều người đàn ông khác nhau trong thời kỳ có khả năng thụ thai đứa con, khi có yêu cầu toà án xác định một trong số những người đàn ông đó là cha của đứa trẻ, toà án dựa trên cơ sở nào để giải quyết?

- Có trường hợp người mẹ sinh con ngoài giá thú, vì những lý do, điều kiện nào đó mà không nuôi được con, đã bỏ con, người khác đã nhận nuôi đứa trẻ đó, sau nhiều năm tháng, người mẹ đó có yêu cầu nhận lại con của mình thì họ dựa vào đâu để chứng minh quan hệ mẹ - con?

- Một số trường hợp người con bị "bỏ rơi", sau này khi trưởng thành, có yêu cầu xác định một người nào đó là cha, là mẹ của mình thì họ dựa vào cơ sở nào để chứng minh quan hệ cha - con, mẹ - con?

Tất cả những vấn đề đó phải được dự liệu trong pháp luật.

#### *c. Trình tự, thủ tục khai nhận quan hệ cha, mẹ và con*

Theo luật định, thủ tục khai nhận quan hệ cha, mẹ và con bao gồm thủ tục hành chính và thủ tục tư pháp.

- Việc xác định cha, mẹ cho con theo thủ tục hành chính thường do người cha, người mẹ hoặc cả hai người đều tự nguyện nhận con; dù quan hệ hôn nhân của cha mẹ là hợp pháp hay không hợp pháp, thông qua thủ tục đăng ký khai sinh cho con tại cơ quan hộ tịch để xác thực về mặt pháp lý quan hệ cha mẹ và con đó. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ

ngày sinh con, cha, mẹ có trách nhiệm đi khai sinh cho con; nếu cha, mẹ không thể đi khai sinh, thì ông, bà hoặc những người thân thích khác đi khai sinh cho trẻ em (Điều 14 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/12/2005).

Trong giấy khai sinh của đứa trẻ, ủy ban nhân dân cơ sở ghi rõ họ tên của hai vợ chồng trong giấy chứng nhận kết hôn là cha, mẹ của đứa trẻ; hoặc ghi rõ họ tên của người mẹ sinh con ngoài giá thú, hay họ tên của người đàn ông được khai và tự nguyện nhận con, sẽ là cha của đứa trẻ ngoài giá thú đó. Theo luật định, đương nhiên coi là cha của đứa trẻ, nếu người chồng của mẹ đứa trẻ hay người đàn ông được khai là cha của đứa trẻ đó đã có mặt khi ủy ban nhân dân cơ sở đăng ký khai sinh cho đứa trẻ đó.

Trường hợp mới kết hôn mà người vợ đã sinh con, cán bộ hộ tịch khi đăng ký khai sinh cho đứa trẻ đó không được gạn hỏi, truy bức xem đứa trẻ đó là con ai? Có phải là con chung của vợ chồng không? Có thể có trường hợp người mẹ sinh con ngoài giá thú đã không muốn (hay không biết) khai rõ họ, tên người cha của đứa trẻ thì phần khai về người cha trong giấy khai sinh của đứa trẻ được gạch chéo hay bỏ trống.

Về thủ tục đăng ký khai sinh, Điều 15 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/12/2005 quy định:

- Người đi đăng ký khai sinh phải nộp giấy chứng sinh (theo mẫu quy định) và xuất trình Giấy chứng nhận kết hôn của cha, mẹ trẻ em (nếu cha, mẹ của trẻ em có đăng ký kết hôn).

Giấy chứng sinh do cơ sở y tế, nơi trẻ em sinh ra cấp; nếu trẻ em sinh ra ngoài cơ sở y tế, thì Giấy chứng sinh được

ngày sinh con, cha, mẹ có trách nhiệm đi khai sinh cho con; nếu cha, mẹ không thể đi khai sinh, thì ông, bà hoặc những người thân thích khác đi khai sinh cho trẻ em (Điều 14 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/12/2005).

Trong giấy khai sinh của đứa trẻ, ủy ban nhân dân cơ sở ghi rõ họ tên của hai vợ chồng trong giấy chứng nhận kết hôn là cha, mẹ của đứa trẻ; hoặc ghi rõ họ tên của người mẹ sinh con ngoài giá thú, hay họ tên của người đàn ông được khai và tự nguyện nhận con, sẽ là cha của đứa trẻ ngoài giá thú đó. Theo luật định, đương nhiên coi là cha của đứa trẻ, nếu người chồng của mẹ đứa trẻ hay người đàn ông được khai là cha của đứa trẻ đó đã có mặt khi ủy ban nhân dân cơ sở đăng ký khai sinh cho đứa trẻ đó.

Trường hợp mới kết hôn mà người vợ đã sinh con, cán bộ hộ tịch khi đăng ký khai sinh cho đứa trẻ đó không được gạn hỏi, truy bức xem đứa trẻ đó là con ai? Có phải là con chung của vợ chồng không? Có thể có trường hợp người mẹ sinh con ngoài giá thú đã không muốn (hay không biết) khai rõ họ, tên người cha của đứa trẻ thì phần khai về người cha trong giấy khai sinh của đứa trẻ được gạch chéo hay bỏ trống.

Về thủ tục đăng ký khai sinh, Điều 15 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/12/2005 quy định:

- Người đi đăng ký khai sinh phải nộp giấy chứng sinh (theo mẫu quy định) và xuất trình Giấy chứng nhận kết hôn của cha, mẹ trẻ em (nếu cha, mẹ của trẻ em có đăng ký kết hôn).

Giấy chứng sinh do cơ sở y tế, nơi trẻ em sinh ra cấp; nếu trẻ em sinh ra ngoài cơ sở y tế, thì Giấy chứng sinh được



thay bằng văn bản xác nhận của người làm chứng. Trong trường hợp không có người làm chứng, thì người đi khai sinh phải làm giấy cam đoan về việc sinh là có thực.

Trong trường hợp cán bộ Tư pháp hộ tịch biết rõ về quan hệ hôn nhân của cha mẹ trẻ em, thì không bắt buộc phải xuất trình Giấy chứng nhận kết hôn.

- Sau khi kiểm tra các giấy tờ hợp lệ, cán bộ Tư pháp hộ tịch ghi vào sổ đăng ký khai sinh và bản chính Giấy khai sinh, Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho người đi khai sinh một bản chính Giấy khai sinh. Bản sao Giấy khai sinh được cấp theo yêu cầu của người đi khai sinh.

- Trong trường hợp khai sinh cho con ngoài giá thú, nếu không xác định được người cha, thì phần ghi về người cha trong sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh để trống. Nếu vào thời điểm đăng ký khai sinh có người nhận con, thì ủy ban nhân dân cấp xã kết hợp giải quyết việc nhận con và đăng ký khai sinh.

Về đăng ký khai sinh cho trẻ em bị bỏ rơi, Điều 16 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định:

*“1. Người phát hiện trẻ sơ sinh bị bỏ rơi có trách nhiệm bảo vệ trẻ và báo ngay cho ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an xã, phường, thị trấn, nơi trẻ bị bỏ rơi để lập biên bản và tìm người hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng trẻ em đó.*

*Biên bản phải ghi rõ ngày, tháng, năm, địa điểm phát hiện trẻ bị bỏ rơi; giới tính; đặc điểm nhận dạng; tài sản và các đồ vật khác của trẻ (nếu có); họ, tên, địa chỉ của người phát hiện. Biên bản được lập thành hai bản, một bản lưu tại*

thay bằng văn bản xác nhận của người làm chứng. Trong trường hợp không có người làm chứng, thì người đi khai sinh phải làm giấy cam đoan về việc sinh là có thực.

Trong trường hợp cán bộ Tư pháp hộ tịch biết rõ về quan hệ hôn nhân của cha mẹ trẻ em, thì không bắt buộc phải xuất trình Giấy chứng nhận kết hôn.

- Sau khi kiểm tra các giấy tờ hợp lệ, cán bộ Tư pháp hộ tịch ghi vào sổ đăng ký khai sinh và bản chính Giấy khai sinh, Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho người đi khai sinh một bản chính Giấy khai sinh. Bản sao Giấy khai sinh được cấp theo yêu cầu của người đi khai sinh.

- Trong trường hợp khai sinh cho con ngoài giá thú, nếu không xác định được người cha, thì phần ghi về người cha trong sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh để trống. Nếu vào thời điểm đăng ký khai sinh có người nhận con, thì ủy ban nhân dân cấp xã kết hợp giải quyết việc nhận con và đăng ký khai sinh.

Về đăng ký khai sinh cho trẻ em bị bỏ rơi, Điều 16 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định:

*“1. Người phát hiện trẻ sơ sinh bị bỏ rơi có trách nhiệm bảo vệ trẻ và báo ngay cho ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an xã, phường, thị trấn, nơi trẻ bị bỏ rơi để lập biên bản và tìm người hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng trẻ em đó.*

*Biên bản phải ghi rõ ngày, tháng, năm, địa điểm phát hiện trẻ bị bỏ rơi; giới tính; đặc điểm nhận dạng; tài sản và các đồ vật khác của trẻ (nếu có); họ, tên, địa chỉ của người phát hiện. Biên bản được lập thành hai bản, một bản lưu tại*

ủy ban nhân dân cấp xã, nơi lập biên bản, một bảo giao cho người hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng trẻ.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi lập biên bản có trách nhiệm thông báo trên Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình địa phương để tìm cha, mẹ đẻ của trẻ. Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình có trách nhiệm thông báo miễn phí 3 lần trong 3 ngày liên tiếp các thông tin về trẻ sơ sinh bị bỏ rơi. Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo cuối cùng, nếu không tìm thấy cha, mẹ đẻ, thì người hoặc tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ có trách nhiệm đi đăng ký khai sinh.

3. Khi đăng ký khai sinh cho trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, họ, tên của trẻ được ghi theo đề nghị của người đi khai sinh; nếu không có cơ sở để xác định ngày sinh và nơi sinh, thì ngày phát hiện trẻ bị bỏ rơi là ngày sinh; nơi sinh là địa phương nơi lập biên bản; quốc tịch của trẻ là quốc tịch Việt Nam. Phần khai về cha, mẹ và dân tộc của trẻ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh được để trống. Trong cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ "trẻ bị bỏ rơi". Trong trường hợp có người nhận trẻ làm con nuôi, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch căn cứ vào quyết định công nhận việc nuôi con nuôi để ghi tên cha, mẹ nuôi vào phần ghi về cha, mẹ trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh của con nuôi; trong cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ "cha, mẹ nuôi"; nội dung ghi chú này phải được giữ bí mật, chỉ những người có thẩm quyền mới được tìm hiểu.

4. Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi không phải là trẻ sơ sinh, thì việc lập biên bản và thông báo tìm cha, mẹ đẻ của trẻ em

ủy ban nhân dân cấp xã, nơi lập biên bản, một bảo giao cho người hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng trẻ.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi lập biên bản có trách nhiệm thông báo trên Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình địa phương để tìm cha, mẹ đẻ của trẻ. Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình có trách nhiệm thông báo miễn phí 3 lần trong 3 ngày liên tiếp các thông tin về trẻ sơ sinh bị bỏ rơi. Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo cuối cùng, nếu không tìm thấy cha, mẹ đẻ, thì người hoặc tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ có trách nhiệm đi đăng ký khai sinh.

3. Khi đăng ký khai sinh cho trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, họ, tên của trẻ được ghi theo đề nghị của người đi khai sinh; nếu không có cơ sở để xác định ngày sinh và nơi sinh, thì ngày phát hiện trẻ bị bỏ rơi là ngày sinh; nơi sinh là địa phương nơi lập biên bản; quốc tịch của trẻ là quốc tịch Việt Nam. Phần khai về cha, mẹ và dân tộc của trẻ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh được để trống. Trong cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ "trẻ bị bỏ rơi". Trong trường hợp có người nhận trẻ làm con nuôi, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch căn cứ vào quyết định công nhận việc nuôi con nuôi để ghi tên cha, mẹ nuôi vào phần ghi về cha, mẹ trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh của con nuôi; trong cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ "cha, mẹ nuôi"; nội dung ghi chú này phải được giữ bí mật, chỉ những người có thẩm quyền mới được tìm hiểu.

4. Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi không phải là trẻ sơ sinh, thì việc lập biên bản và thông báo tìm cha, mẹ đẻ của trẻ em

cũng được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2. Điều này. Khi đăng ký khai sinh, những nội dung liên quan đến khai sinh được ghi theo lời khai của trẻ; nếu trẻ không nhớ được thì căn cứ vào thẻ trạng của trẻ để xác định năm sinh, ngày sinh là ngày 01 tháng 01 của năm đó; họ, tên của trẻ được ghi theo đề nghị của người đi khai sinh; quốc tịch của trẻ là quốc tịch Việt Nam; những nội dung không xác định được thì để trống. Trong cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ "trẻ bị bỏ rơi".

- Việc xác định cha, mẹ cho con theo thủ tục tư pháp dựa trên phán quyết của Tòa án. Quyền nhận con, nhận cha, mẹ của đương sự được pháp luật tôn trọng và bảo hộ (Điều 64, 65 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Quyền yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự bao gồm:

“1. Mẹ, cha hoặc người giám hộ theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án hoặc đề nghị Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự.

...

3. Cơ quan, tổ chức sau đây theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án... xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên

cũng được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2. Điều này. Khi đăng ký khai sinh, những nội dung liên quan đến khai sinh được ghi theo lời khai của trẻ; nếu trẻ không nhớ được thì căn cứ vào thẻ trạng của trẻ để xác định năm sinh, ngày sinh là ngày 01 tháng 01 của năm đó; họ, tên của trẻ được ghi theo đề nghị của người đi khai sinh; quốc tịch của trẻ là quốc tịch Việt Nam; những nội dung không xác định được thì để trống. Trong cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ "trẻ bị bỏ rơi".

- Việc xác định cha, mẹ cho con theo thủ tục tư pháp dựa trên phán quyết của Tòa án. Quyền nhận con, nhận cha, mẹ của đương sự được pháp luật tôn trọng và bảo hộ (Điều 64, 65 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Quyền yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự bao gồm:

“1. Mẹ, cha hoặc người giám hộ theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án hoặc đề nghị Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự.

...

3. Cơ quan, tổ chức sau đây theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án... xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên

*mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự.*

*a. Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em;*

*b. Hội liên hiệp phụ nữ...”*

+ Trường hợp người con đã thành niên thì tự mình đứng nguyên đơn, yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ của mình.

+ Trường hợp yêu cầu xác định một người đã chết là cha, mẹ của mình thì chỉ có nguyên đơn, không có bị đơn (đã chết) nhưng vợ, chồng và con của người đã chết được tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền và lợi ích liên quan đến vụ kiện.

*d. Hậu quả pháp lý của việc xác định cha, mẹ, con*

Dựa trên sự kiện sinh đẻ, bằng hành vi của cha, mẹ đăng ký khai sinh cho con tại cơ quan hộ tịch đã hợp thức quan hệ cha, mẹ và con. Nội dung của quan hệ pháp luật giữa cha, mẹ và con bao gồm các nghĩa vụ và quyền về nhân thân và tài sản của cha, mẹ và con (được quy định tại chương IV, từ Điều 34 đến Điều 46 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Theo nguyên tắc “*Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con, giữa con trai và con gái, con đẻ và con nuôi, con trong giá thú và con ngoài giá thú*” (khoản 5 Điều 2 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Con ngoài giá thú được cha, mẹ nhận hay được Tòa án nhân dân cho nhận cha, mẹ có mọi quyền và nghĩa vụ như con trong giá thú.

Những điều quy định trên đây của Nhà nước ta thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa, tính nhân đạo

*mất năng lực hành vi dân sự hoặc xác định con cho cha, mẹ mất năng lực hành vi dân sự.*

*a. Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em;*

*b. Hội liên hiệp phụ nữ...”*

+ Trường hợp người con đã thành niên thì tự mình đứng nguyên đơn, yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ của mình.

+ Trường hợp yêu cầu xác định một người đã chết là cha, mẹ của mình thì chỉ có nguyên đơn, không có bị đơn (đã chết) nhưng vợ, chồng và con của người đã chết được tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền và lợi ích liên quan đến vụ kiện.

*d. Hậu quả pháp lý của việc xác định cha, mẹ, con*

Dựa trên sự kiện sinh đẻ, bằng hành vi của cha, mẹ đăng ký khai sinh cho con tại cơ quan hộ tịch đã hợp thức quan hệ cha, mẹ và con. Nội dung của quan hệ pháp luật giữa cha, mẹ và con bao gồm các nghĩa vụ và quyền về nhân thân và tài sản của cha, mẹ và con (được quy định tại chương IV, từ Điều 34 đến Điều 46 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Theo nguyên tắc “*Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con, giữa con trai và con gái, con đẻ và con nuôi, con trong giá thú và con ngoài giá thú*” (khoản 5 Điều 2 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Con ngoài giá thú được cha, mẹ nhận hay được Tòa án nhân dân cho nhận cha, mẹ có mọi quyền và nghĩa vụ như con trong giá thú.

Những điều quy định trên đây của Nhà nước ta thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa, tính nhân đạo

xã hội chủ nghĩa đối với “một hiện tượng xã hội” trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, dựa trên nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của bà mẹ và trẻ em. “*Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ phụ nữ và trẻ em, giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ*” (khoản 6 Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Quá trình xây dựng, thảo luận dự án Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có một số ý kiến cho rằng, Luật hôn nhân và gia đình không nên sử dụng thuật ngữ “con ngoài giá thú” vì như vậy là vẫn có sự phân biệt giữa các con “trong” hay con “ngoài” giá thú; hoặc thừa nhận “quyền được làm mẹ” của người phụ nữ đơn thân, thừa nhận “con ngoài giá thú” là khuyến khích quan hệ hôn nhân trái pháp luật, không thực hiện được nguyên tắc hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ, một chồng!

Xuất phát từ tình hình thực tế các quan hệ về hôn nhân và gia đình ở nước ta trong nhiều năm qua và hiện nay cho thấy: Luật hôn nhân và gia đình quy định vấn đề xác định cha, mẹ, con (từ Điều 63 đến Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000) là phù hợp giữa lý luận và thực tiễn. Vừa thể hiện bản chất tốt đẹp của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, xoá bỏ sự phân biệt về chế độ pháp lý khắc nghiệt của Nhà nước thực dân phong kiến trước đây đối với hiện tượng “người phụ nữ không có chồng mà sinh con” (chửa hoang), hoặc người phụ nữ có chồng nhưng có hành vi ngoại tình, thông gian và có con với người khác (con ngoại tình). Đồng thời bảo đảm được quyền yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ, con của đương sự, xác định được đúng đắn quan hệ tranh chấp, bảo đảm quyền lợi của các đương sự, nhất là quyền lợi của

xã hội chủ nghĩa đối với “một hiện tượng xã hội” trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, dựa trên nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của bà mẹ và trẻ em. “*Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ phụ nữ và trẻ em, giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ*” (khoản 6 Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Quá trình xây dựng, thảo luận dự án Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có một số ý kiến cho rằng, Luật hôn nhân và gia đình không nên sử dụng thuật ngữ “con ngoài giá thú” vì như vậy là vẫn có sự phân biệt giữa các con “trong” hay con “ngoài” giá thú; hoặc thừa nhận “quyền được làm mẹ” của người phụ nữ đơn thân, thừa nhận “con ngoài giá thú” là khuyến khích quan hệ hôn nhân trái pháp luật, không thực hiện được nguyên tắc hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ, một chồng!

Xuất phát từ tình hình thực tế các quan hệ về hôn nhân và gia đình ở nước ta trong nhiều năm qua và hiện nay cho thấy: Luật hôn nhân và gia đình quy định vấn đề xác định cha, mẹ, con (từ Điều 63 đến Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000) là phù hợp giữa lý luận và thực tiễn. Vừa thể hiện bản chất tốt đẹp của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, xoá bỏ sự phân biệt về chế độ pháp lý khắc nghiệt của Nhà nước thực dân phong kiến trước đây đối với hiện tượng “người phụ nữ không có chồng mà sinh con” (chửa hoang), hoặc người phụ nữ có chồng nhưng có hành vi ngoại tình, thông gian và có con với người khác (con ngoại tình). Đồng thời bảo đảm được quyền yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ, con của đương sự, xác định được đúng đắn quan hệ tranh chấp, bảo đảm quyền lợi của các đương sự, nhất là quyền lợi của

người con ngoài giá thú - lợi ích của xã hội, hoàn toàn không phải là khuyến khích “quan hệ nam nữ phi hôn nhân”.

## **2. Quan hệ pháp luật giữa cha, mẹ và con phát sinh dựa trên sự kiện nhận nuôi con nuôi**

Nuôi con nuôi - một hiện tượng xã hội, một chế định pháp lý đã xuất hiện từ lâu trong lịch sử pháp luật Việt Nam. Nuôi con nuôi là việc xác lập quan hệ cha, mẹ và con giữa người nhận nuôi con nuôi và người được nhận làm con nuôi...; dựa trên ý chí chủ quan của các chủ thể tham gia quan hệ nuôi con nuôi.

Trước đây, pháp luật của nhà nước thực dân phong kiến ở Việt Nam quy định chế định nuôi con nuôi thường xuất phát từ lợi ích của người nhận nuôi con nuôi; phân biệt đối xử giữa các con: con đẻ và con nuôi, con trai và con gái, con trong giá thú với con ngoài giá thú... việc nhận nuôi con nuôi nhằm nhiều mục đích bảo đảm quyền lợi của người nhận nuôi con nuôi (như nuôi con nuôi để có người thừa tự, nuôi con nuôi để có “kẻ hầu người hạ” trong gia đình; để có người làm công không phải trả tiền hoặc để “gánh vạ” cho gia đình)...

Chế định nuôi con nuôi được quy định trong Luật hôn nhân và gia đình của Nhà nước ta từ năm 1959 đến nay xuất phát trước tiên vì lợi ích của người con nuôi, đồng thời cũng bảo đảm lợi ích của người nhận nuôi con nuôi (Điều 24 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 34 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 67 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Việc nuôi con nuôi được quy định trong Luật hôn nhân và gia đình có ý nghĩa góp phần bảo vệ, chăm sóc, giáo

người con ngoài giá thú - lợi ích của xã hội, hoàn toàn không phải là khuyến khích “quan hệ nam nữ phi hôn nhân”.

## **2. Quan hệ pháp luật giữa cha, mẹ và con phát sinh dựa trên sự kiện nhận nuôi con nuôi**

Nuôi con nuôi - một hiện tượng xã hội, một chế định pháp lý đã xuất hiện từ lâu trong lịch sử pháp luật Việt Nam. Nuôi con nuôi là việc xác lập quan hệ cha, mẹ và con giữa người nhận nuôi con nuôi và người được nhận làm con nuôi...; dựa trên ý chí chủ quan của các chủ thể tham gia quan hệ nuôi con nuôi.

Trước đây, pháp luật của nhà nước thực dân phong kiến ở Việt Nam quy định chế định nuôi con nuôi thường xuất phát từ lợi ích của người nhận nuôi con nuôi; phân biệt đối xử giữa các con: con đẻ và con nuôi, con trai và con gái, con trong giá thú với con ngoài giá thú... việc nhận nuôi con nuôi nhằm nhiều mục đích bảo đảm quyền lợi của người nhận nuôi con nuôi (như nuôi con nuôi để có người thừa tự, nuôi con nuôi để có “kẻ hầu người hạ” trong gia đình; để có người làm công không phải trả tiền hoặc để “gánh vạ” cho gia đình)...

Chế định nuôi con nuôi được quy định trong Luật hôn nhân và gia đình của Nhà nước ta từ năm 1959 đến nay xuất phát trước tiên vì lợi ích của người con nuôi, đồng thời cũng bảo đảm lợi ích của người nhận nuôi con nuôi (Điều 24 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 34 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 67 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Việc nuôi con nuôi được quy định trong Luật hôn nhân và gia đình có ý nghĩa góp phần bảo vệ, chăm sóc, giáo

dục trẻ em; đồng thời góp phần giải quyết một phần hậu quả của cuộc chiến tranh xâm lược do đế quốc Mỹ gây ra trước đây. Vì vậy, mục đích của việc nuôi con nuôi theo Điều 67 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:

*“1. Nuôi con nuôi là việc xác lập quan hệ cha mẹ và con giữa người nhận nuôi con nuôi và người được nhận làm con nuôi, bảo đảm cho người được nhận làm con nuôi được trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục phù hợp với đạo đức xã hội...”*

*2. Nhà nước và xã hội khuyến khích việc nhận trẻ mồ côi, trẻ bị bỏ rơi, trẻ bị tàn tật làm con nuôi.*

*3. Nghiêm cấm lợi dụng việc nuôi con nuôi để bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục, mua bán trẻ em hoặc vì mục đích trục lợi khác”.*

Như vậy, việc nuôi con nuôi phải xuất phát từ lợi ích của người con nuôi, đồng thời cũng bảo đảm quyền lợi của người nuôi (cha, mẹ nuôi). Để việc nhận nuôi con nuôi có hiệu lực, phát sinh nghĩa vụ và quyền giữa cha mẹ nuôi và con nuôi trong quan hệ cha mẹ và con, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định cụ thể các điều kiện để việc nhận nuôi con nuôi hợp pháp, cũng như về hậu quả pháp lý và thủ tục chấm dứt việc nuôi con nuôi.

#### *a. Điều kiện để việc nhận nuôi con nuôi hợp pháp*

Trước hết, theo khoản 1 Điều 67, việc nhận nuôi con nuôi nhằm mục đích xác lập quan hệ cha mẹ và con giữa người nhận nuôi con nuôi và người được nhận làm con nuôi, bảo đảm cho người được nhận làm con nuôi được trông nom,

dục trẻ em; đồng thời góp phần giải quyết một phần hậu quả của cuộc chiến tranh xâm lược do đế quốc Mỹ gây ra trước đây. Vì vậy, mục đích của việc nuôi con nuôi theo Điều 67 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:

*“1. Nuôi con nuôi là việc xác lập quan hệ cha mẹ và con giữa người nhận nuôi con nuôi và người được nhận làm con nuôi, bảo đảm cho người được nhận làm con nuôi được trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục phù hợp với đạo đức xã hội...”*

*2. Nhà nước và xã hội khuyến khích việc nhận trẻ mồ côi, trẻ bị bỏ rơi, trẻ bị tàn tật làm con nuôi.*

*3. Nghiêm cấm lợi dụng việc nuôi con nuôi để bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục, mua bán trẻ em hoặc vì mục đích trục lợi khác”.*

Như vậy, việc nuôi con nuôi phải xuất phát từ lợi ích của người con nuôi, đồng thời cũng bảo đảm quyền lợi của người nuôi (cha, mẹ nuôi). Để việc nhận nuôi con nuôi có hiệu lực, phát sinh nghĩa vụ và quyền giữa cha mẹ nuôi và con nuôi trong quan hệ cha mẹ và con, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định cụ thể các điều kiện để việc nhận nuôi con nuôi hợp pháp, cũng như về hậu quả pháp lý và thủ tục chấm dứt việc nuôi con nuôi.

#### *a. Điều kiện để việc nhận nuôi con nuôi hợp pháp*

Trước hết, theo khoản 1 Điều 67, việc nhận nuôi con nuôi nhằm mục đích xác lập quan hệ cha mẹ và con giữa người nhận nuôi con nuôi và người được nhận làm con nuôi, bảo đảm cho người được nhận làm con nuôi được trông nom,

nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục phù hợp với đạo đức xã hội.

\* Điều kiện đối với người nhận nuôi con nuôi:

Theo quy định tại Điều 69, người nhận nuôi con nuôi phải có đủ các điều kiện sau:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- Hơn con nuôi từ hai mươi tuổi trở lên;
- Có tư cách đạo đức tốt;
- Có điều kiện thực tế bảo đảm việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con nuôi;
- Không phải là người đang bị hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc bị kết án mà chưa được xoá án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của người khác; ngược đãi hoặc hành hạ ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình; dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp; mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em; các tội xâm phạm tình dục đối với trẻ em; có hành vi xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

Lưu ý: Theo Điều 67 và Điều 70, một người có thể nhận một hoặc nhiều người làm con nuôi. Người nhận nuôi con nuôi có thể là một cặp vợ chồng hoặc một người độc thân. Trong trường hợp vợ chồng cùng nhận nuôi con nuôi thì vợ chồng đều phải có đủ các điều kiện quy định tại Điều 69 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

\* Điều kiện đối với người được nhận làm con nuôi:

Điều 68 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:

nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục phù hợp với đạo đức xã hội.

\* Điều kiện đối với người nhận nuôi con nuôi:

Theo quy định tại Điều 69, người nhận nuôi con nuôi phải có đủ các điều kiện sau:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- Hơn con nuôi từ hai mươi tuổi trở lên;
- Có tư cách đạo đức tốt;
- Có điều kiện thực tế bảo đảm việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con nuôi;
- Không phải là người đang bị hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc bị kết án mà chưa được xoá án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của người khác; ngược đãi hoặc hành hạ ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình; dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp; mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em; các tội xâm phạm tình dục đối với trẻ em; có hành vi xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

Lưu ý: Theo Điều 67 và Điều 70, một người có thể nhận một hoặc nhiều người làm con nuôi. Người nhận nuôi con nuôi có thể là một cặp vợ chồng hoặc một người độc thân. Trong trường hợp vợ chồng cùng nhận nuôi con nuôi thì vợ chồng đều phải có đủ các điều kiện quy định tại Điều 69 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

\* Điều kiện đối với người được nhận làm con nuôi:

Điều 68 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:



*“1. Người được nhận làm con nuôi phải là người từ mười lăm tuổi trở xuống.*

*Người trên mười lăm tuổi có thể được nhận làm con nuôi nếu là thương binh, người tàn tật, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc làm con nuôi của người già yếu cô đơn.*

*2. Một người chỉ có thể làm con nuôi của một người hoặc của cả hai người là vợ chồng”.*

*\* Điều kiện về ý chí của chủ thể quan hệ nhận nuôi con nuôi:*

*Điều 71 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:*

*“1. Việc nhận người chưa thành niên, người đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự làm con nuôi phải được sự đồng ý bằng văn bản của cha mẹ đẻ của người đó; nếu cha, mẹ đẻ đã chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc không xác định được cha, mẹ thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của người giám hộ.*

*2. Việc nhận trẻ em từ đủ chín tuổi trở lên làm con nuôi phải được sự đồng ý của trẻ em đó”.*

*Lưu ý: Theo các quy định trên đây, thông thường việc nhận nuôi con nuôi phải có sự đồng ý bằng văn bản của cha mẹ đẻ (đối với người con chưa thành niên hoặc con đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự); trường hợp cha mẹ đẻ chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc không xác định được cha, mẹ thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người giám hộ.*

*- Đối với người được nhận làm con nuôi là người trên 15 tuổi nếu là thương binh, người tàn tật, người mất năng lực*

*“1. Người được nhận làm con nuôi phải là người từ mười lăm tuổi trở xuống.*

*Người trên mười lăm tuổi có thể được nhận làm con nuôi nếu là thương binh, người tàn tật, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc làm con nuôi của người già yếu cô đơn.*

*2. Một người chỉ có thể làm con nuôi của một người hoặc của cả hai người là vợ chồng”.*

*\* Điều kiện về ý chí của chủ thể quan hệ nhận nuôi con nuôi:*

*Điều 71 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:*

*“1. Việc nhận người chưa thành niên, người đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự làm con nuôi phải được sự đồng ý bằng văn bản của cha mẹ đẻ của người đó; nếu cha, mẹ đẻ đã chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc không xác định được cha, mẹ thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của người giám hộ.*

*2. Việc nhận trẻ em từ đủ chín tuổi trở lên làm con nuôi phải được sự đồng ý của trẻ em đó”.*

*Lưu ý: Theo các quy định trên đây, thông thường việc nhận nuôi con nuôi phải có sự đồng ý bằng văn bản của cha mẹ đẻ (đối với người con chưa thành niên hoặc con đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự); trường hợp cha mẹ đẻ chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc không xác định được cha, mẹ thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người giám hộ.*

*- Đối với người được nhận làm con nuôi là người trên 15 tuổi nếu là thương binh, người tàn tật, người mất năng lực*

hành vi dân sự hoặc làm con nuôi của người giá yếu cô đơn thì cần phân biệt:

+ Nếu người được nhận làm con nuôi trên 15 tuổi nhưng chưa đến tuổi thành niên hoặc đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự thì việc cho họ đi làm con nuôi vẫn phải có sự đồng ý bằng văn bản của cha, mẹ đẻ hoặc sự đồng ý bằng văn bản của người giám hộ (khoản 1 Điều 71).

+ Nếu người được nhận làm con nuôi là người đã thành niên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, thì không cần phải có sự đồng ý của cha mẹ đẻ.

- Trường hợp một bên cha, mẹ đẻ (của người được nhận làm con nuôi) đã chết hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự thì chỉ cần sự đồng ý của người kia (người mẹ đẻ, cha đẻ còn sống; có năng lực hành vi dân sự).

- Trường hợp cha, mẹ đẻ của người được nhận làm con nuôi đã ly hôn thì vẫn phải có sự đồng ý bằng văn bản của cả cha và mẹ đẻ trong việc cho con mình làm con nuôi người khác.

Lưu ý: - Sự đồng ý của cha, mẹ đẻ hoặc của người giám hộ phải được thể hiện bằng văn bản dựa trên ý chí tự nguyện, không bị cưỡng ép, không bị lừa dối.

- Ý chí tự nguyện của người nhận con nuôi phải phù hợp với mục đích của việc nhận nuôi con nuôi (khoản 1 Điều 67). Trường hợp việc nhận nuôi con nuôi do bị cưỡng ép, bị lừa dối hoặc xuất phát từ động cơ, mục đích xấu xa (như nhận nuôi con nuôi nhằm bóc lột sức lao động của người con nuôi hoặc xúi giục con nuôi trong các hoạt động phạm tội: trộm cắp, hành nghề mại dâm thu lợi bất chính...) thì việc

hành vi dân sự hoặc làm con nuôi của người giá yếu cô đơn thì cần phân biệt:

+ Nếu người được nhận làm con nuôi trên 15 tuổi nhưng chưa đến tuổi thành niên hoặc đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự thì việc cho họ đi làm con nuôi vẫn phải có sự đồng ý bằng văn bản của cha, mẹ đẻ hoặc sự đồng ý bằng văn bản của người giám hộ (khoản 1 Điều 71).

+ Nếu người được nhận làm con nuôi là người đã thành niên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, thì không cần phải có sự đồng ý của cha mẹ đẻ.

- Trường hợp một bên cha, mẹ đẻ (của người được nhận làm con nuôi) đã chết hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự thì chỉ cần sự đồng ý của người kia (người mẹ đẻ, cha đẻ còn sống; có năng lực hành vi dân sự).

- Trường hợp cha, mẹ đẻ của người được nhận làm con nuôi đã ly hôn thì vẫn phải có sự đồng ý bằng văn bản của cả cha và mẹ đẻ trong việc cho con mình làm con nuôi người khác.

Lưu ý: - Sự đồng ý của cha, mẹ đẻ hoặc của người giám hộ phải được thể hiện bằng văn bản dựa trên ý chí tự nguyện, không bị cưỡng ép, không bị lừa dối.

- Ý chí tự nguyện của người nhận con nuôi phải phù hợp với mục đích của việc nhận nuôi con nuôi (khoản 1 Điều 67). Trường hợp việc nhận nuôi con nuôi do bị cưỡng ép, bị lừa dối hoặc xuất phát từ động cơ, mục đích xấu xa (như nhận nuôi con nuôi nhằm bóc lột sức lao động của người con nuôi hoặc xúi giục con nuôi trong các hoạt động phạm tội: trộm cắp, hành nghề mại dâm thu lợi bất chính...) thì việc

nhận nuôi con nuôi sẽ bị Tòa án xử “hủy” theo yêu cầu của những người được quy định tại Điều 77 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

\* Về hình thức: “Việc nhận nuôi con nuôi phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký và ghi vào sổ hộ tịch. Thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi, giao nhận con nuôi được thực hiện theo quy định của pháp luật về hộ tịch” (Điều 72 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

Theo quy định của pháp luật về hộ tịch, việc nhận con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau phải được đăng ký tại ủy ban nhân dân cấp xã (phường, thị trấn) nơi thường trú của người nuôi hoặc của con nuôi; việc nhận con nuôi có yếu tố nước ngoài phải được đăng ký tại ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trường hợp ở khu vực biên giới thì do ủy ban nhân dân cấp xã) nơi thường trú của công dân Việt Nam công nhận.

Theo Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định về đăng ký việc nhận nuôi con nuôi:

Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người nhận con nuôi thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi. Trong trường hợp trẻ bị bỏ rơi được nhận làm con nuôi thì ủy ban nhân dân cấp xã, nơi lập biên bản xác nhận tình trạng trẻ bị bỏ rơi đăng ký việc nuôi con nuôi; nếu trẻ em đó đã được đưa vào cơ sở nuôi dưỡng, thì ủy ban nhân dân cấp xã, nơi có trụ sở của cơ sở nuôi dưỡng đăng ký việc nuôi con nuôi (Điều 25).

- Về thủ tục đăng ký nhận nuôi con nuôi, Điều 26, Điều 27 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định:

Hồ sơ đăng ký việc nuôi con nuôi gồm có:

nhận nuôi con nuôi sẽ bị Tòa án xử “hủy” theo yêu cầu của những người được quy định tại Điều 77 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

\* Về hình thức: “Việc nhận nuôi con nuôi phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký và ghi vào sổ hộ tịch. Thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi, giao nhận con nuôi được thực hiện theo quy định của pháp luật về hộ tịch” (Điều 72 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

Theo quy định của pháp luật về hộ tịch, việc nhận con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau phải được đăng ký tại ủy ban nhân dân cấp xã (phường, thị trấn) nơi thường trú của người nuôi hoặc của con nuôi; việc nhận con nuôi có yếu tố nước ngoài phải được đăng ký tại ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trường hợp ở khu vực biên giới thì do ủy ban nhân dân cấp xã) nơi thường trú của công dân Việt Nam công nhận.

Theo Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định về đăng ký việc nhận nuôi con nuôi:

Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người nhận con nuôi thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi. Trong trường hợp trẻ bị bỏ rơi được nhận làm con nuôi thì ủy ban nhân dân cấp xã, nơi lập biên bản xác nhận tình trạng trẻ bị bỏ rơi đăng ký việc nuôi con nuôi; nếu trẻ em đó đã được đưa vào cơ sở nuôi dưỡng, thì ủy ban nhân dân cấp xã, nơi có trụ sở của cơ sở nuôi dưỡng đăng ký việc nuôi con nuôi (Điều 25).

- Về thủ tục đăng ký nhận nuôi con nuôi, Điều 26, Điều 27 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định:

Hồ sơ đăng ký việc nuôi con nuôi gồm có:

+ Giấy thỏa thuận về việc cho và nhận con nuôi (theo mẫu quy định).

Giấy thỏa thuận về việc cho và nhận con nuôi phải do chính cha, mẹ đẻ và người nhận con nuôi lập, kể cả trong trường hợp cha, mẹ đẻ đã ly hôn. Trong trường hợp một bên cha hoặc mẹ đẻ đã chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, thì chỉ cần chữ ký của người kia; nếu cả cha và mẹ đẻ đã chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, thì người hoặc tổ chức giám hộ trẻ em thay cha, mẹ đẻ ký Giấy thỏa thuận. Đối với trẻ em đang sống tại cơ sở nuôi dưỡng mà không xác định được địa chỉ của cha, mẹ đẻ, thì người đại diện của cơ sở nuôi dưỡng ký Giấy thỏa thuận.

Nếu người được nhận làm con nuôi từ đủ 9 tuổi trở lên, thì trong Giấy thỏa thuận phải có ý kiến của người đó về việc đồng ý làm con nuôi, trừ trường hợp người đó bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Trong trường hợp người nhận con nuôi không cư trú tại xã, phường, thị trấn, nơi đăng ký việc nuôi con nuôi nói tại khoản 2, Điều 25 của Nghị định này, thì Giấy thỏa thuận về việc cho và nhận con nuôi phải có xác nhận của ủy ban nhân cấp xã, nơi người nhận con nuôi cư trú về việc người đó có đủ điều kiện nuôi con nuôi theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

+ Bản sao Giấy khai sinh của người được nhận làm con nuôi.

+ Biên bản xác nhận tình trạng trẻ bị bỏ rơi, nếu người được nhận làm con nuôi là trẻ bị bỏ rơi.

+ Giấy thỏa thuận về việc cho và nhận con nuôi (theo mẫu quy định).

Giấy thỏa thuận về việc cho và nhận con nuôi phải do chính cha, mẹ đẻ và người nhận con nuôi lập, kể cả trong trường hợp cha, mẹ đẻ đã ly hôn. Trong trường hợp một bên cha hoặc mẹ đẻ đã chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, thì chỉ cần chữ ký của người kia; nếu cả cha và mẹ đẻ đã chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, thì người hoặc tổ chức giám hộ trẻ em thay cha, mẹ đẻ ký Giấy thỏa thuận. Đối với trẻ em đang sống tại cơ sở nuôi dưỡng mà không xác định được địa chỉ của cha, mẹ đẻ, thì người đại diện của cơ sở nuôi dưỡng ký Giấy thỏa thuận.

Nếu người được nhận làm con nuôi từ đủ 9 tuổi trở lên, thì trong Giấy thỏa thuận phải có ý kiến của người đó về việc đồng ý làm con nuôi, trừ trường hợp người đó bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Trong trường hợp người nhận con nuôi không cư trú tại xã, phường, thị trấn, nơi đăng ký việc nuôi con nuôi nói tại khoản 2, Điều 25 của Nghị định này, thì Giấy thỏa thuận về việc cho và nhận con nuôi phải có xác nhận của ủy ban nhân cấp xã, nơi người nhận con nuôi cư trú về việc người đó có đủ điều kiện nuôi con nuôi theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

+ Bản sao Giấy khai sinh của người được nhận làm con nuôi.

+ Biên bản xác nhận tình trạng trẻ bị bỏ rơi, nếu người được nhận làm con nuôi là trẻ bị bỏ rơi.

- Về trình tự đăng ký việc nuôi con nuôi, Điều 27 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định:

*“1. Người nhận con nuôi phải trực tiếp nộp hồ sơ nhận con nuôi cho ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đăng ký việc nuôi con nuôi.*

*2. Trước khi đăng ký việc nuôi con nuôi, cán bộ Tư pháp hộ tịch phải kiểm tra, xác minh kỹ các nội dung sau đây:*

- a) Tính tự nguyện của việc cho và nhận con nuôi;*
- b) Tư cách của người nhận con nuôi;*
- c) Mục đích nhận con nuôi.*

*Thời hạn kiểm tra, xác minh các nội dung trên không quá 5 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần phải xác minh thêm, thì thời hạn được kéo dài thêm không quá 5 ngày.*

*Sau thời hạn nói trên, nếu xét thấy việc cho và nhận con nuôi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, thì ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký việc nuôi con nuôi.*

*3. Khi đăng ký việc nuôi con nuôi, bên cho, bên nhận con nuôi phải có mặt; nếu người được nhận làm con nuôi từ đủ 9 tuổi trở lên, thì cũng phải có mặt. Cán bộ Tư pháp hộ tịch ghi vào Sổ đăng ký việc nuôi con nuôi và Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi. Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho mỗi bên một bản chính Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi. Bản sao Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi được cấp theo yêu cầu của các bên cho và nhận con nuôi. Bên cho con nuôi có trách nhiệm giao*

- Về trình tự đăng ký việc nuôi con nuôi, Điều 27 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định:

*“1. Người nhận con nuôi phải trực tiếp nộp hồ sơ nhận con nuôi cho ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đăng ký việc nuôi con nuôi.*

*2. Trước khi đăng ký việc nuôi con nuôi, cán bộ Tư pháp hộ tịch phải kiểm tra, xác minh kỹ các nội dung sau đây:*

- a) Tính tự nguyện của việc cho và nhận con nuôi;*
- b) Tư cách của người nhận con nuôi;*
- c) Mục đích nhận con nuôi.*

*Thời hạn kiểm tra, xác minh các nội dung trên không quá 5 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần phải xác minh thêm, thì thời hạn được kéo dài thêm không quá 5 ngày.*

*Sau thời hạn nói trên, nếu xét thấy việc cho và nhận con nuôi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, thì ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký việc nuôi con nuôi.*

*3. Khi đăng ký việc nuôi con nuôi, bên cho, bên nhận con nuôi phải có mặt; nếu người được nhận làm con nuôi từ đủ 9 tuổi trở lên, thì cũng phải có mặt. Cán bộ Tư pháp hộ tịch ghi vào Sổ đăng ký việc nuôi con nuôi và Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi. Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho mỗi bên một bản chính Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi. Bản sao Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi được cấp theo yêu cầu của các bên cho và nhận con nuôi. Bên cho con nuôi có trách nhiệm giao*

*cho cha, mẹ nuôi bản chính Giấy khai sinh của con nuôi”.*

Trường hợp không đồng ý với quyết định không công nhận và đăng ký việc nuôi con nuôi thì cha, mẹ đẻ, người giám hộ và người nhận nuôi con nuôi có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật (Điều 73 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

Hiện nay, Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ còn quy định vấn đề bổ sung, sửa đổi Giấy khai sinh của con nuôi:

+ Trong trường hợp con nuôi là trẻ bị bỏ rơi mà phần khai về cha, mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh còn để trống, thì ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai sinh, căn cứ vào Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi ghi bổ sung các thông tin của cha, mẹ nuôi vào phần khai về cha, mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh của con nuôi, nếu cha mẹ nuôi có yêu cầu. Trong cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ “cha, mẹ nuôi”.

+ Trong trường hợp giữa cha, mẹ đẻ và cha, mẹ nuôi có sự thỏa thuận về việc thay đổi phần khai về cha, mẹ từ cha, mẹ đẻ sang cha, mẹ nuôi trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh của con nuôi, thì ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai sinh cho con nuôi đăng ký khai sinh lại theo những nội dung thay đổi đó. Trong cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ “cha, mẹ nuôi”. Việc đăng ký khai sinh lại phải được ghi rõ trong cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh trước đây. Bản chính và bản sao Giấy khai sinh của con nuôi được cấp theo nội dung mới. Giấy khai sinh cũ phải thu hồi.

Việc thay đổi phần kê khai về cha, mẹ nói tại khoản 2

*cho cha, mẹ nuôi bản chính Giấy khai sinh của con nuôi”.*

Trường hợp không đồng ý với quyết định không công nhận và đăng ký việc nuôi con nuôi thì cha, mẹ đẻ, người giám hộ và người nhận nuôi con nuôi có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật (Điều 73 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

Hiện nay, Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ còn quy định vấn đề bổ sung, sửa đổi Giấy khai sinh của con nuôi:

+ Trong trường hợp con nuôi là trẻ bị bỏ rơi mà phần khai về cha, mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh còn để trống, thì ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai sinh, căn cứ vào Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi ghi bổ sung các thông tin của cha, mẹ nuôi vào phần khai về cha, mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh của con nuôi, nếu cha mẹ nuôi có yêu cầu. Trong cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ “cha, mẹ nuôi”.

+ Trong trường hợp giữa cha, mẹ đẻ và cha, mẹ nuôi có sự thỏa thuận về việc thay đổi phần khai về cha, mẹ từ cha, mẹ đẻ sang cha, mẹ nuôi trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh của con nuôi, thì ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai sinh cho con nuôi đăng ký khai sinh lại theo những nội dung thay đổi đó. Trong cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ “cha, mẹ nuôi”. Việc đăng ký khai sinh lại phải được ghi rõ trong cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh trước đây. Bản chính và bản sao Giấy khai sinh của con nuôi được cấp theo nội dung mới. Giấy khai sinh cũ phải thu hồi.

Việc thay đổi phần kê khai về cha, mẹ nói tại khoản 2

Điều này phải được sự đồng ý của con nuôi, nếu con nuôi từ đủ chín tuổi trở lên.

*b. Hậu quả pháp lý của việc nuôi con nuôi*

Theo quy định tại Điều 74 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, kể từ thời điểm đăng ký việc nuôi con nuôi; quan hệ pháp luật giữa cha mẹ nuôi và con nuôi được xác lập; giữa cha mẹ nuôi và con nuôi có các quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con theo quy định tại Luật hôn nhân và gia đình. Theo nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa các con: con nuôi có các quyền và nghĩa vụ về nhân thân và tài sản đối với cha mẹ nuôi như con đẻ và ngược lại. Tức là, giữa cha mẹ nuôi với con nuôi có các quyền và nghĩa vụ như giữa cha mẹ đẻ với con đẻ được quy định tại chương IV (từ Điều 34 đến Điều 46 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Con liệt sĩ, con thương binh, con của người có công với cách mạng được người khác nhận làm con nuôi vẫn được tiếp tục hưởng mọi quyền lợi của con liệt sĩ, con thương binh, con của người có công với cách mạng.

Trường hợp một người khi làm con nuôi người khác thì cha, mẹ nuôi có quyền yêu cầu thay đổi họ, tên, xác định lại dân tộc cho người con nuôi (Điều 75 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

- Việc thay đổi họ, tên của con nuôi từ đủ chín tuổi trở lên phải được sự đồng ý của người đó và được thực hiện theo quy định của pháp luật về hộ tịch (Điều 28 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ).

- Việc xác định dân tộc của con nuôi được thực hiện theo

Điều này phải được sự đồng ý của con nuôi, nếu con nuôi từ đủ chín tuổi trở lên.

*b. Hậu quả pháp lý của việc nuôi con nuôi*

Theo quy định tại Điều 74 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, kể từ thời điểm đăng ký việc nuôi con nuôi; quan hệ pháp luật giữa cha mẹ nuôi và con nuôi được xác lập; giữa cha mẹ nuôi và con nuôi có các quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con theo quy định tại Luật hôn nhân và gia đình. Theo nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa các con: con nuôi có các quyền và nghĩa vụ về nhân thân và tài sản đối với cha mẹ nuôi như con đẻ và ngược lại. Tức là, giữa cha mẹ nuôi với con nuôi có các quyền và nghĩa vụ như giữa cha mẹ đẻ với con đẻ được quy định tại chương IV (từ Điều 34 đến Điều 46 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Con liệt sĩ, con thương binh, con của người có công với cách mạng được người khác nhận làm con nuôi vẫn được tiếp tục hưởng mọi quyền lợi của con liệt sĩ, con thương binh, con của người có công với cách mạng.

Trường hợp một người khi làm con nuôi người khác thì cha, mẹ nuôi có quyền yêu cầu thay đổi họ, tên, xác định lại dân tộc cho người con nuôi (Điều 75 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

- Việc thay đổi họ, tên của con nuôi từ đủ chín tuổi trở lên phải được sự đồng ý của người đó và được thực hiện theo quy định của pháp luật về hộ tịch (Điều 28 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ).

- Việc xác định dân tộc của con nuôi được thực hiện theo

quy định tại Điều 28 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Theo Điều 22 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì việc xác định dân tộc của con nuôi được thực hiện như sau:

- Con nuôi được xác định dân tộc theo dân tộc của cha, mẹ đẻ. Trong trường hợp cha, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau thì dân tộc của người con nuôi được xác định là dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ theo tập quán hoặc theo thỏa thuận của cha mẹ đẻ.

- Trong trường hợp không xác định được cha, mẹ đẻ của người con nuôi là ai thì dân tộc của người con nuôi được xác định theo dân tộc của cha, mẹ nuôi; nếu cha, mẹ nuôi thuộc hai dân tộc khác nhau, thì dân tộc của người con nuôi được xác định theo dân tộc của cha nuôi hoặc của mẹ nuôi theo tập quán hoặc theo thỏa thuận của cha, mẹ nuôi. Nếu sau đó xác định được cha, mẹ đẻ thì dân tộc của người con nuôi có thể được xác định lại theo yêu cầu của người con nuôi đó đã thành niên, yêu cầu của cha mẹ đẻ hoặc của cha mẹ nuôi.

- Theo truyền thống của gia đình Việt Nam và dựa trên chuẩn mực đạo đức xã hội, việc kết hôn giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi, giữa những người đã từng là cha, mẹ nuôi và con nuôi của nhau sẽ bị pháp luật cấm, (khoản 4 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

- Trong quan hệ về thừa kế, cha, mẹ nuôi và con nuôi có quyền thừa kế di sản của nhau theo quy định tại Điều 679 và Điều 680 Bộ luật dân sự. Theo quy định của pháp luật về

quy định tại Điều 28 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Theo Điều 22 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì việc xác định dân tộc của con nuôi được thực hiện như sau:

- Con nuôi được xác định dân tộc theo dân tộc của cha, mẹ đẻ. Trong trường hợp cha, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau thì dân tộc của người con nuôi được xác định là dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ theo tập quán hoặc theo thỏa thuận của cha mẹ đẻ.

- Trong trường hợp không xác định được cha, mẹ đẻ của người con nuôi là ai thì dân tộc của người con nuôi được xác định theo dân tộc của cha, mẹ nuôi; nếu cha, mẹ nuôi thuộc hai dân tộc khác nhau, thì dân tộc của người con nuôi được xác định theo dân tộc của cha nuôi hoặc của mẹ nuôi theo tập quán hoặc theo thỏa thuận của cha, mẹ nuôi. Nếu sau đó xác định được cha, mẹ đẻ thì dân tộc của người con nuôi có thể được xác định lại theo yêu cầu của người con nuôi đó đã thành niên, yêu cầu của cha mẹ đẻ hoặc của cha mẹ nuôi.

- Theo truyền thống của gia đình Việt Nam và dựa trên chuẩn mực đạo đức xã hội, việc kết hôn giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi, giữa những người đã từng là cha, mẹ nuôi và con nuôi của nhau sẽ bị pháp luật cấm, (khoản 4 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

- Trong quan hệ về thừa kế, cha, mẹ nuôi và con nuôi có quyền thừa kế di sản của nhau theo quy định tại Điều 679 và Điều 680 Bộ luật dân sự. Theo quy định của pháp luật về



thừa kế, người con nuôi vừa có quyền thừa kế di sản của cha, mẹ nuôi, vừa có quyền thừa kế di sản của cha, mẹ đẻ (kể từ khi có Pháp lệnh thừa kế năm 1990).

Lưu ý: Trước đây, tại Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao ngày 20/1/1988 hướng dẫn: Đối với những trường hợp nuôi con nuôi trước ngày Luật hôn nhân và gia đình 1986 có hiệu lực (3/1/1987) thì vẫn có giá trị pháp lý (trừ những việc nuôi con nuôi trái với mục đích xã hội của việc nhận nuôi con nuôi như nuôi con nuôi nhằm bóc lột sức lao động hoặc sử dụng con nuôi trong những hoạt động xấu xa, phạm pháp). Nếu việc nhận nuôi con nuôi trước đây chưa được ghi vào sổ hộ tịch nhưng việc nuôi con nuôi đã được mọi người công nhận và cha, mẹ nuôi đã thực hiện nghĩa vụ với con nuôi thì việc nuôi con nuôi vẫn có những hậu quả pháp lý do luật định (nghĩa là quyền và nghĩa vụ giữa cha, mẹ nuôi và con nuôi vẫn được pháp luật thừa nhận và bảo hộ kể từ ngày nhận nuôi con nuôi - còn gọi là nhận “nuôi con nuôi thực tế”). Hiện nay, theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, hướng dẫn thi hành, áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, thì vấn đề “nuôi con nuôi thực tế” được áp dụng đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Điều 17 Nghị định số 32/2002/NĐ-CP ngày 27/3/2002 của Chính phủ quy định việc áp dụng Luật hôn nhân và gia đình đối với các dân tộc thiểu số).

- Đồng thời, theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, việc nhận nuôi con nuôi không “chấm dứt” hoàn toàn quan hệ giữa người con nuôi với cha, mẹ đẻ của

thừa kế, người con nuôi vừa có quyền thừa kế di sản của cha, mẹ nuôi, vừa có quyền thừa kế di sản của cha, mẹ đẻ (kể từ khi có Pháp lệnh thừa kế năm 1990).

Lưu ý: Trước đây, tại Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao ngày 20/1/1988 hướng dẫn: Đối với những trường hợp nuôi con nuôi trước ngày Luật hôn nhân và gia đình 1986 có hiệu lực (3/1/1987) thì vẫn có giá trị pháp lý (trừ những việc nuôi con nuôi trái với mục đích xã hội của việc nhận nuôi con nuôi như nuôi con nuôi nhằm bóc lột sức lao động hoặc sử dụng con nuôi trong những hoạt động xấu xa, phạm pháp). Nếu việc nhận nuôi con nuôi trước đây chưa được ghi vào sổ hộ tịch nhưng việc nuôi con nuôi đã được mọi người công nhận và cha, mẹ nuôi đã thực hiện nghĩa vụ với con nuôi thì việc nuôi con nuôi vẫn có những hậu quả pháp lý do luật định (nghĩa là quyền và nghĩa vụ giữa cha, mẹ nuôi và con nuôi vẫn được pháp luật thừa nhận và bảo hộ kể từ ngày nhận nuôi con nuôi - còn gọi là nhận “nuôi con nuôi thực tế”). Hiện nay, theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, hướng dẫn thi hành, áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, thì vấn đề “nuôi con nuôi thực tế” được áp dụng đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Điều 17 Nghị định số 32/2002/NĐ-CP ngày 27/3/2002 của Chính phủ quy định việc áp dụng Luật hôn nhân và gia đình đối với các dân tộc thiểu số).

- Đồng thời, theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, việc nhận nuôi con nuôi không “chấm dứt” hoàn toàn quan hệ giữa người con nuôi với cha, mẹ đẻ của

mình. Đặc biệt trong quan hệ tình cảm giữa con nuôi và cha mẹ đẻ của mình. Theo quy định tại Điều 77, cha mẹ đẻ có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền quyết định chấm dứt việc nuôi con nuôi. Khi chấm dứt việc nuôi con nuôi, nếu con nuôi là người chưa thành niên hoặc đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, Tòa án có thể quyết định giao lại người đó cho cha mẹ đẻ trông nom, nuôi dưỡng. Đồng thời, như trên đã phân tích, theo quy định của pháp luật về thừa kế, người con đã làm con nuôi người khác vẫn có quyền thừa kế di sản của cha mẹ đẻ của mình.

#### *c. Chấm dứt việc nuôi con nuôi*

- Khác với quan hệ pháp luật giữa cha mẹ đẻ và con đẻ không thể “khước từ” quan hệ cha con, mẹ con; trong quan hệ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi có thể được chấm dứt trong các trường hợp sau (Điều 76):

1- Cha mẹ nuôi và con nuôi đã thành niên tự nguyện chấm dứt quan hệ nuôi con nuôi (phải được Tòa án công nhận);

2- Con nuôi bị kết án về một trong các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của cha, mẹ nuôi; ngược đãi, hành hạ cha, mẹ nuôi hoặc có hành vi phá tán tài sản của cha, mẹ nuôi;

3- Cha, mẹ nuôi đã có các hành vi quy định tại khoản 3 Điều 67 hoặc khoản 5 Điều 69 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Theo luật định, Tòa án nhân dân là cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chấm dứt việc nuôi con nuôi.

mình. Đặc biệt trong quan hệ tình cảm giữa con nuôi và cha mẹ đẻ của mình. Theo quy định tại Điều 77, cha mẹ đẻ có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền quyết định chấm dứt việc nuôi con nuôi. Khi chấm dứt việc nuôi con nuôi, nếu con nuôi là người chưa thành niên hoặc đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, Tòa án có thể quyết định giao lại người đó cho cha mẹ đẻ trông nom, nuôi dưỡng. Đồng thời, như trên đã phân tích, theo quy định của pháp luật về thừa kế, người con đã làm con nuôi người khác vẫn có quyền thừa kế di sản của cha mẹ đẻ của mình.

#### *c. Chấm dứt việc nuôi con nuôi*

- Khác với quan hệ pháp luật giữa cha mẹ đẻ và con đẻ không thể “khước từ” quan hệ cha con, mẹ con; trong quan hệ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi có thể được chấm dứt trong các trường hợp sau (Điều 76):

1- Cha mẹ nuôi và con nuôi đã thành niên tự nguyện chấm dứt quan hệ nuôi con nuôi (phải được Tòa án công nhận);

2- Con nuôi bị kết án về một trong các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của cha, mẹ nuôi; ngược đãi, hành hạ cha, mẹ nuôi hoặc có hành vi phá tán tài sản của cha, mẹ nuôi;

3- Cha, mẹ nuôi đã có các hành vi quy định tại khoản 3 Điều 67 hoặc khoản 5 Điều 69 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Theo luật định, Tòa án nhân dân là cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chấm dứt việc nuôi con nuôi.

Theo từng trường hợp cụ thể, người có quyền yêu cầu Tòa án chấm dứt việc nuôi con nuôi được Điều 77 quy định như sau:

*“1. Con nuôi đã thành niên, cha, mẹ đẻ, người giám hộ của con nuôi, cha, mẹ nuôi theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án... ra quyết định chấm dứt việc nuôi con nuôi trong các trường hợp quy định tại Điều 76 của Luật này...”*

*3. Cơ quan, tổ chức sau đây theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án... ra quyết định chấm dứt việc nuôi con nuôi trong các trường hợp quy định tại điểm 2 và điểm 3 Điều 76 của luật này;*

*a. Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em (nay là uỷ ban dân số, gia đình và trẻ em);*

*b. Hội liên hiệp phụ nữ...”*

- Khi Tòa án quyết định chấm dứt việc nuôi con nuôi, phán quyết của Tòa án có hiệu lực pháp luật là cơ sở pháp lý chấm dứt quan hệ pháp luật (nội dung các quyền và nghĩa vụ về nhân thân và tài sản) giữa cha, mẹ nuôi và con nuôi.

Theo quy định tại Điều 78 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, hậu quả pháp lý của việc chấm dứt nuôi con nuôi được giải quyết như sau:

*“1. Khi chấm dứt việc nuôi con nuôi theo quyết định của Tòa án, các quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi cũng chấm dứt; nếu con nuôi là người chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không*

Theo từng trường hợp cụ thể, người có quyền yêu cầu Tòa án chấm dứt việc nuôi con nuôi được Điều 77 quy định như sau:

*“1. Con nuôi đã thành niên, cha, mẹ đẻ, người giám hộ của con nuôi, cha, mẹ nuôi theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án... ra quyết định chấm dứt việc nuôi con nuôi trong các trường hợp quy định tại Điều 76 của Luật này...”*

*3. Cơ quan, tổ chức sau đây theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Tòa án... ra quyết định chấm dứt việc nuôi con nuôi trong các trường hợp quy định tại điểm 2 và điểm 3 Điều 76 của luật này;*

*a. Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em (nay là uỷ ban dân số, gia đình và trẻ em);*

*b. Hội liên hiệp phụ nữ...”*

- Khi Tòa án quyết định chấm dứt việc nuôi con nuôi, phán quyết của Tòa án có hiệu lực pháp luật là cơ sở pháp lý chấm dứt quan hệ pháp luật (nội dung các quyền và nghĩa vụ về nhân thân và tài sản) giữa cha, mẹ nuôi và con nuôi.

Theo quy định tại Điều 78 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, hậu quả pháp lý của việc chấm dứt nuôi con nuôi được giải quyết như sau:

*“1. Khi chấm dứt việc nuôi con nuôi theo quyết định của Tòa án, các quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi cũng chấm dứt; nếu con nuôi là người chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không*

*có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình thì Toà án ra quyết định giao người đó cho cha mẹ đẻ hoặc cá nhân, tổ chức trông nom, nuôi dưỡng.*

*2. Trong trường hợp con nuôi có tài sản riêng thì được nhận lại tài sản đó; nếu con nuôi có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của gia đình cha mẹ nuôi thì được trích một phần từ tài sản chung đó theo thỏa thuận giữa con nuôi và cha mẹ nuôi; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Toà án giải quyết.*

*3. Khi việc nuôi con nuôi chấm dứt, theo yêu cầu của cha mẹ đẻ hoặc của người đã làm con nuôi, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc người đã làm con nuôi được lấy lại họ, tên mà cha mẹ đẻ đã đặt". Phán quyết chấm dứt việc nuôi con nuôi của Toà án khi có hiệu lực pháp luật sẽ được thông báo cho ủy ban nhân dân cơ sở để ghi vào sổ hộ tịch".*

## **II. NỘI DUNG QUAN HỆ PHÁP LUẬT GIỮA CHA MẸ VÀ CON THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM**

### **1. Nghĩa vụ và quyền nhân thân giữa cha mẹ và con**

#### *a. Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ (Điều 34)*

Đối với con chưa thành niên, cha mẹ có quyền quyết định chế độ pháp lý về nhân thân của con : quyền đặt họ tên, tôn giáo, quốc tịch, chỗ ở...

- Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền thương yêu, trông nom,

*có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình thì Toà án ra quyết định giao người đó cho cha mẹ đẻ hoặc cá nhân, tổ chức trông nom, nuôi dưỡng.*

*2. Trong trường hợp con nuôi có tài sản riêng thì được nhận lại tài sản đó; nếu con nuôi có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của gia đình cha mẹ nuôi thì được trích một phần từ tài sản chung đó theo thỏa thuận giữa con nuôi và cha mẹ nuôi; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Toà án giải quyết.*

*3. Khi việc nuôi con nuôi chấm dứt, theo yêu cầu của cha mẹ đẻ hoặc của người đã làm con nuôi, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc người đã làm con nuôi được lấy lại họ, tên mà cha mẹ đẻ đã đặt". Phán quyết chấm dứt việc nuôi con nuôi của Toà án khi có hiệu lực pháp luật sẽ được thông báo cho ủy ban nhân dân cơ sở để ghi vào sổ hộ tịch".*

## **II. NỘI DUNG QUAN HỆ PHÁP LUẬT GIỮA CHA MẸ VÀ CON THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM**

### **1. Nghĩa vụ và quyền nhân thân giữa cha mẹ và con**

#### *a. Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ (Điều 34)*

Đối với con chưa thành niên, cha mẹ có quyền quyết định chế độ pháp lý về nhân thân của con : quyền đặt họ tên, tôn giáo, quốc tịch, chỗ ở...

- Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền thương yêu, trông nom,

nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con, tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập và giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

- Cha mẹ không được phân biệt đối xử giữa các con, ngược đãi, hành hạ, xúc phạm con; không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên; không được xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

**\* Nghĩa vụ và quyền giáo dục con (Điều 37)**

- Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền giáo dục con, chăm lo và tạo điều kiện cho con học tập. Cha mẹ tạo điều kiện cho con được sống trong môi trường gia đình đầm ấm, hoà thuận; làm gương tốt cho con về mọi mặt; phối hợp chặt chẽ với nhà trường và các tổ chức xã hội trong việc giáo dục con.

- Cha mẹ hướng dẫn con chọn nghề; tôn trọng quyền chọn nghề, quyền tham gia hoạt động xã hội của con.

Khi gặp khó khăn không tự giải quyết được, cha mẹ có thể đề nghị cơ quan, tổ chức hữu quan giúp đỡ để thực hiện việc giáo dục con.

- Theo quy định tại Điều 39, cha mẹ là người đại diện theo pháp luật của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, trừ trường hợp con có người khác làm giám hộ hoặc có người khác đại diện theo pháp luật.

- Dựa vào Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; Điều 151, Điều 152 Bộ luật hình sự năm 1999 của Nhà nước

nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con, tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập và giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

- Cha mẹ không được phân biệt đối xử giữa các con, ngược đãi, hành hạ, xúc phạm con; không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên; không được xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

**\* Nghĩa vụ và quyền giáo dục con (Điều 37)**

- Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền giáo dục con, chăm lo và tạo điều kiện cho con học tập. Cha mẹ tạo điều kiện cho con được sống trong môi trường gia đình đầm ấm, hoà thuận; làm gương tốt cho con về mọi mặt; phối hợp chặt chẽ với nhà trường và các tổ chức xã hội trong việc giáo dục con.

- Cha mẹ hướng dẫn con chọn nghề; tôn trọng quyền chọn nghề, quyền tham gia hoạt động xã hội của con.

Khi gặp khó khăn không tự giải quyết được, cha mẹ có thể đề nghị cơ quan, tổ chức hữu quan giúp đỡ để thực hiện việc giáo dục con.

- Theo quy định tại Điều 39, cha mẹ là người đại diện theo pháp luật của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, trừ trường hợp con có người khác làm giám hộ hoặc có người khác đại diện theo pháp luật.

- Dựa vào Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; Điều 151, Điều 152 Bộ luật hình sự năm 1999 của Nhà nước

ta; Điều 41 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định biện pháp hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên: “*Khi cha, mẹ bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; phá tán tài sản của con; có lối sống đồi trụy, xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội thì tùy từng trường hợp cụ thể toà án có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 42 của luật này ra quyết định không cho cha, mẹ trông nom, chăm sóc giáo dục con trong thời hạn từ một năm đến năm năm. Toà án có thể xem xét rút ngắn thời hạn này*”.

Thực chất biện pháp này là chế tài của luật hôn nhân và gia đình áp dụng đối với hành vi có lỗi, hoặc phạm tội của cha, mẹ xâm phạm lợi ích của con. Khi áp dụng biện pháp này, toà án cần cân nhắc thận trọng, chỉ quyết định tước những quyền này của cha, mẹ đối với con trong trường hợp thật cần thiết vì lợi ích của con. Tội phạm thực hiện đối với người con nào thì chỉ tước những quyền này của cha mẹ đối với người con đó; nếu con từ đủ 9 tuổi trở lên, toà án cần tham khảo ý kiến của con xem có cần tước những quyền này của cha, mẹ đối với người con đó hay không.

- Về hậu quả pháp lý của việc cha, mẹ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên, Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:

“1. Trong trường hợp một trong hai người là cha hoặc

ta; Điều 41 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định biện pháp hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên: “*Khi cha, mẹ bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; phá tán tài sản của con; có lối sống đồi trụy, xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội thì tùy từng trường hợp cụ thể toà án có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 42 của luật này ra quyết định không cho cha, mẹ trông nom, chăm sóc giáo dục con trong thời hạn từ một năm đến năm năm. Toà án có thể xem xét rút ngắn thời hạn này*”.

Thực chất biện pháp này là chế tài của luật hôn nhân và gia đình áp dụng đối với hành vi có lỗi, hoặc phạm tội của cha, mẹ xâm phạm lợi ích của con. Khi áp dụng biện pháp này, toà án cần cân nhắc thận trọng, chỉ quyết định tước những quyền này của cha, mẹ đối với con trong trường hợp thật cần thiết vì lợi ích của con. Tội phạm thực hiện đối với người con nào thì chỉ tước những quyền này của cha mẹ đối với người con đó; nếu con từ đủ 9 tuổi trở lên, toà án cần tham khảo ý kiến của con xem có cần tước những quyền này của cha, mẹ đối với người con đó hay không.

- Về hậu quả pháp lý của việc cha, mẹ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên, Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:

“1. Trong trường hợp một trong hai người là cha hoặc

mẹ bị toà án hạn chế một số quyền đối với con chưa thành niên thì người kia thực hiện quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con, quản lý tài sản riêng của con và đại diện theo pháp luật cho con.

2. Trong trường hợp cha mẹ đều bị toà án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên thì việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con và quản lý tài sản riêng của con chưa thành niên được giao cho người giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự và luật này.

3. Cha, mẹ đã bị toà án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên vẫn phải thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng con”.

#### *b. Nghĩa vụ và quyền của con*

- Theo Điều 35 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “Con có bốn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo với cha mẹ, lắng nghe những lời khuyên bảo đúng đắn của cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình.

*Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ.*

*Nghiêm cấm con có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm cha mẹ”.*

- Trường hợp con đã thành niên có quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp chính đáng, tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội không lệ thuộc bởi ý chí của cha mẹ.

Như vậy, Luật hôn nhân và gia đình đã quy định nghĩa vụ (đồng thời là quyền) của cha mẹ và con. Cha mẹ thực hiện quyền của mình không ngoài phạm vi nghĩa vụ phải

mẹ bị toà án hạn chế một số quyền đối với con chưa thành niên thì người kia thực hiện quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con, quản lý tài sản riêng của con và đại diện theo pháp luật cho con.

2. Trong trường hợp cha mẹ đều bị toà án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên thì việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con và quản lý tài sản riêng của con chưa thành niên được giao cho người giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự và luật này.

3. Cha, mẹ đã bị toà án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên vẫn phải thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng con”.

#### *b. Nghĩa vụ và quyền của con*

- Theo Điều 35 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “Con có bốn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo với cha mẹ, lắng nghe những lời khuyên bảo đúng đắn của cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình.

*Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ.*

*Nghiêm cấm con có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm cha mẹ”.*

- Trường hợp con đã thành niên có quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp chính đáng, tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội không lệ thuộc bởi ý chí của cha mẹ.

Như vậy, Luật hôn nhân và gia đình đã quy định nghĩa vụ (đồng thời là quyền) của cha mẹ và con. Cha mẹ thực hiện quyền của mình không ngoài phạm vi nghĩa vụ phải

thương yêu, chăm sóc, giáo dục con vì lợi ích của xã hội và quyền của cha mẹ đối với con không còn ý nghĩa nào khác. Quyền “trùng giới” của cha mẹ đối với con đã hoàn toàn bị xoá bỏ kể từ khi Nhà nước ta ban hành Sắc lệnh số 97/SL ngày 22/5/1950 về sửa đổi một số quy lệ và chế định trong dân luật.

## 2. Nghĩa vụ và quyền về tài sản giữa cha mẹ và con

Hệ thống pháp luật hôn nhân và gia đình phân định quan hệ pháp luật về tài sản giữa cha mẹ và con làm hai nhóm: quan hệ nuôi dưỡng, cấp dưỡng và quan hệ tài sản khác. Luật hôn nhân và gia đình điều chỉnh chủ yếu là quan hệ nuôi dưỡng, cấp dưỡng giữa cha mẹ và con, đồng thời kết hợp với pháp luật dân sự, điều chỉnh các quan hệ tài sản khác phát sinh giữa cha mẹ và con.

a. Theo Điều 36 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “1. Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên hoặc con đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

2. Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt khi cha mẹ ốm đau, già yếu, tàn tật; trong trường hợp gia đình có nhiều con thì các con phải cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ”.

- Quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng giữa cha mẹ và con theo Luật định có những đặc điểm sau:

+ Về nguyên tắc, cha mẹ có nghĩa vụ phải nuôi dưỡng con kể từ khi con mới sinh cho đến khi con đã thành niên

thương yêu, chăm sóc, giáo dục con vì lợi ích của xã hội và quyền của cha mẹ đối với con không còn ý nghĩa nào khác. Quyền “trùng giới” của cha mẹ đối với con đã hoàn toàn bị xoá bỏ kể từ khi Nhà nước ta ban hành Sắc lệnh số 97/SL ngày 22/5/1950 về sửa đổi một số quy lệ và chế định trong dân luật.

## 2. Nghĩa vụ và quyền về tài sản giữa cha mẹ và con

Hệ thống pháp luật hôn nhân và gia đình phân định quan hệ pháp luật về tài sản giữa cha mẹ và con làm hai nhóm: quan hệ nuôi dưỡng, cấp dưỡng và quan hệ tài sản khác. Luật hôn nhân và gia đình điều chỉnh chủ yếu là quan hệ nuôi dưỡng, cấp dưỡng giữa cha mẹ và con, đồng thời kết hợp với pháp luật dân sự, điều chỉnh các quan hệ tài sản khác phát sinh giữa cha mẹ và con.

a. Theo Điều 36 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “1. Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên hoặc con đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

2. Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt khi cha mẹ ốm đau, già yếu, tàn tật; trong trường hợp gia đình có nhiều con thì các con phải cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ”.

- Quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng giữa cha mẹ và con theo Luật định có những đặc điểm sau:

+ Về nguyên tắc, cha mẹ có nghĩa vụ phải nuôi dưỡng con kể từ khi con mới sinh cho đến khi con đã thành niên



(đủ 18 tuổi). Nếu con đã thành niên nhưng bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình thì cha mẹ vẫn phải có nghĩa vụ nuôi dưỡng con; không phân biệt giữa các con.

+ Các con (đã thành niên) có nghĩa vụ ngang nhau trong việc nuôi dưỡng cha mẹ (luật không quy định thời hạn, nghĩa vụ của các con chỉ tạm đình chỉ khi cha mẹ đã phục hồi sức khỏe, bảo đảm ổn định đời sống). Trường hợp cha, mẹ đau yếu không còn khả năng lao động, không có thu nhập hoặc thu nhập không đủ sinh sống, có quyền yêu cầu các con đã thành niên nuôi dưỡng mình. Con từ đủ 15 tuổi trở lên còn sống chung với cha mẹ, có nghĩa vụ chăm lo đời sống chung của gia đình; nếu có thu nhập thì đóng góp vào các nhu cầu thiết yếu của gia đình (khoản 2 Điều 44 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

+ Nghĩa vụ nuôi dưỡng giữa cha mẹ và con là nghĩa vụ có đi, có lại nhưng không mang tính chất đồng thời và tuyệt đối như nghĩa vụ trong dân luật; không mang tính chất đền bù và ngang giá.

+ Quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng luôn gắn liền với nhân thân của những người nhất định do luật quy định trước, không thay đổi chủ thể, mang tính chất không thay thế, không thể thỏa thuận bằng nghĩa vụ khác được; (nếu cha, mẹ, con chết thì những quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng đối với người đó chấm dứt).

b. Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định nghĩa vụ cấp dưỡng giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên trong gia đình (Điều 50). Nghĩa vụ cấp dưỡng không thể

(đủ 18 tuổi). Nếu con đã thành niên nhưng bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình thì cha mẹ vẫn phải có nghĩa vụ nuôi dưỡng con; không phân biệt giữa các con.

+ Các con (đã thành niên) có nghĩa vụ ngang nhau trong việc nuôi dưỡng cha mẹ (luật không quy định thời hạn, nghĩa vụ của các con chỉ tạm đình chỉ khi cha mẹ đã phục hồi sức khỏe, bảo đảm ổn định đời sống). Trường hợp cha, mẹ đau yếu không còn khả năng lao động, không có thu nhập hoặc thu nhập không đủ sinh sống, có quyền yêu cầu các con đã thành niên nuôi dưỡng mình. Con từ đủ 15 tuổi trở lên còn sống chung với cha mẹ, có nghĩa vụ chăm lo đời sống chung của gia đình; nếu có thu nhập thì đóng góp vào các nhu cầu thiết yếu của gia đình (khoản 2 Điều 44 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

+ Nghĩa vụ nuôi dưỡng giữa cha mẹ và con là nghĩa vụ có đi, có lại nhưng không mang tính chất đồng thời và tuyệt đối như nghĩa vụ trong dân luật; không mang tính chất đền bù và ngang giá.

+ Quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng luôn gắn liền với nhân thân của những người nhất định do luật quy định trước, không thay đổi chủ thể, mang tính chất không thay thế, không thể thỏa thuận bằng nghĩa vụ khác được; (nếu cha, mẹ, con chết thì những quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng đối với người đó chấm dứt).

b. Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định nghĩa vụ cấp dưỡng giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên trong gia đình (Điều 50). Nghĩa vụ cấp dưỡng không thể

thay thế bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác. Trong trường hợp người có nghĩa vụ nuôi dưỡng mà trốn tránh nghĩa vụ đó thì buộc phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo luật định (chương VI, từ điều 50 đến điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

c. Các quyền và nghĩa vụ về những tài sản khác giữa cha mẹ và con trong gia đình: Hệ thống pháp luật của Nhà nước ta quy định theo nguyên tắc cha mẹ và con đều có quyền độc lập về tài sản. Luật hôn nhân và gia đình đã quy định: Các con còn ở chung với cha mẹ, dù đã thành niên hay chưa thành niên đều có quyền có tài sản riêng. Tài sản riêng của con bao gồm tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng, thu nhập do lao động của con, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của con và các thu nhập hợp pháp khác (Điều 44).

- Đối với tài sản riêng của con, nếu con từ đủ 15 tuổi trở lên có thể tự mình quản lý tài sản riêng hoặc nhờ cha mẹ quản lý. Tài sản riêng của con dưới 15 tuổi, con mất năng lực hành vi dân sự thì do cha mẹ quản lý. Cha mẹ có thể ủy quyền cho người khác quản lý tài sản riêng của con. Cha mẹ không quản lý tài sản riêng của con trong trường hợp người tặng cho tài sản hoặc để lại tài sản thừa kế theo di chúc cho người con đã chỉ định người khác quản lý tài sản đó hoặc những trường hợp khác theo quy định của pháp luật (Điều 45).

- Về việc định đoạt tài sản riêng của con mà cha mẹ quản lý, Điều 46 quy định:

*“1. Trong trường hợp cha mẹ quản lý tài sản riêng của*

thay thế bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác. Trong trường hợp người có nghĩa vụ nuôi dưỡng mà trốn tránh nghĩa vụ đó thì buộc phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo luật định (chương VI, từ điều 50 đến điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

c. Các quyền và nghĩa vụ về những tài sản khác giữa cha mẹ và con trong gia đình: Hệ thống pháp luật của Nhà nước ta quy định theo nguyên tắc cha mẹ và con đều có quyền độc lập về tài sản. Luật hôn nhân và gia đình đã quy định: Các con còn ở chung với cha mẹ, dù đã thành niên hay chưa thành niên đều có quyền có tài sản riêng. Tài sản riêng của con bao gồm tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng, thu nhập do lao động của con, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của con và các thu nhập hợp pháp khác (Điều 44).

- Đối với tài sản riêng của con, nếu con từ đủ 15 tuổi trở lên có thể tự mình quản lý tài sản riêng hoặc nhờ cha mẹ quản lý. Tài sản riêng của con dưới 15 tuổi, con mất năng lực hành vi dân sự thì do cha mẹ quản lý. Cha mẹ có thể ủy quyền cho người khác quản lý tài sản riêng của con. Cha mẹ không quản lý tài sản riêng của con trong trường hợp người tặng cho tài sản hoặc để lại tài sản thừa kế theo di chúc cho người con đã chỉ định người khác quản lý tài sản đó hoặc những trường hợp khác theo quy định của pháp luật (Điều 45).

- Về việc định đoạt tài sản riêng của con mà cha mẹ quản lý, Điều 46 quy định:

*“1. Trong trường hợp cha mẹ quản lý tài sản riêng của*

*con dưới mười lăm tuổi thì có quyền định đoạt tài sản đó vì lợi ích của con, có tính đến nguyện vọng của con, nếu con từ đủ 9 tuổi trở lên.*

*2. Con từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi có quyền định đoạt tài sản riêng; nếu định đoạt tài sản có giá trị lớn hoặc dùng tài sản để kinh doanh thì phải có sự đồng ý của cha mẹ”.*

Như vậy, trong việc quản lý tài sản riêng của con, cha mẹ có nghĩa vụ giữ gìn và sử dụng hợp lý tài sản của con; việc định đoạt tài sản riêng của con mà cha mẹ quản lý phải vì lợi ích của con và tham khảo ý kiến của con nếu con đã từ đủ 9 tuổi trở lên.

- Cha mẹ phải bồi thường thiệt hại do con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự gây ra theo quy định tại Điều 606 Bộ luật dân sự năm 2005. Đây là trách nhiệm bổ sung của cha, mẹ, dựa vào lỗi của cha, mẹ vì đã thiếu trách nhiệm trong việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, quản lý con chưa thành niên hoặc con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự. Theo Điều 606 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định:

*“1. Người từ đủ mười tám tuổi trở lên gây thiệt hại thì phải tự bồi thường.*

*2. Người chưa thành niên dưới mười lăm tuổi gây thiệt hại mà còn cha, mẹ thì cha, mẹ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại; nếu tài sản của cha, mẹ không đủ để bồi thường mà con chưa thành niên gây thiệt hại có tài sản riêng thì lấy tài sản đó để bồi thường phần còn thiếu, trừ trường hợp quy*

*con dưới mười lăm tuổi thì có quyền định đoạt tài sản đó vì lợi ích của con, có tính đến nguyện vọng của con, nếu con từ đủ 9 tuổi trở lên.*

*2. Con từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi có quyền định đoạt tài sản riêng; nếu định đoạt tài sản có giá trị lớn hoặc dùng tài sản để kinh doanh thì phải có sự đồng ý của cha mẹ”.*

Như vậy, trong việc quản lý tài sản riêng của con, cha mẹ có nghĩa vụ giữ gìn và sử dụng hợp lý tài sản của con; việc định đoạt tài sản riêng của con mà cha mẹ quản lý phải vì lợi ích của con và tham khảo ý kiến của con nếu con đã từ đủ 9 tuổi trở lên.

- Cha mẹ phải bồi thường thiệt hại do con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự gây ra theo quy định tại Điều 606 Bộ luật dân sự năm 2005. Đây là trách nhiệm bổ sung của cha, mẹ, dựa vào lỗi của cha, mẹ vì đã thiếu trách nhiệm trong việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, quản lý con chưa thành niên hoặc con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự. Theo Điều 606 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định:

*“1. Người từ đủ mười tám tuổi trở lên gây thiệt hại thì phải tự bồi thường.*

*2. Người chưa thành niên dưới mười lăm tuổi gây thiệt hại mà còn cha, mẹ thì cha, mẹ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại; nếu tài sản của cha, mẹ không đủ để bồi thường mà con chưa thành niên gây thiệt hại có tài sản riêng thì lấy tài sản đó để bồi thường phần còn thiếu, trừ trường hợp quy*

định tại Điều 621 của Bộ luật này.

Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi gây thiệt hại thì phải bồi thường bằng tài sản của mình; nếu không đủ tài sản để bồi thường thì cha, mẹ phải bồi thường phần còn thiếu bằng tài sản của mình.

3. Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự gây thiệt hại mà có người giám hộ thì người giám hộ đó được dùng tài sản của người được giám hộ để bồi thường; nếu người được giám hộ không có tài sản hoặc không đủ tài sản để bồi thường thì người giám hộ phải bồi thường bằng tài sản của mình; nếu người giám hộ chứng minh được mình không có lỗi trong việc giám hộ thì không phải lấy tài sản của mình để bồi thường”.

Như vậy, theo quy định trên, trường hợp con đã thành niên có hành vi trái pháp luật gây thiệt hại cho người khác, dù còn ở chung với cha mẹ thì về nguyên tắc, cha mẹ không phải bồi thường những thiệt hại đó bằng tài sản của cha mẹ. Con đã thành niên phải tự bồi thường thiệt hại bằng tài sản riêng của mình. Nếu con đã thành niên còn ở chung với cha mẹ mà có công sức đóng góp vào tài sản chung của gia đình thì phần đóng góp đó được coi là tài sản của con. Tài sản riêng của con (nếu có) chưa đủ để bồi thường thì có thể trích phần tài sản của con trong khối tài sản chung của gia đình để bồi thường.

Trường hợp con đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự và cha mẹ đang phải nuôi dưỡng, chăm sóc, quản lý thì cha mẹ phải bồi thường những thiệt hại do con đó gây ra cho người khác.

định tại Điều 621 của Bộ luật này.

Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi gây thiệt hại thì phải bồi thường bằng tài sản của mình; nếu không đủ tài sản để bồi thường thì cha, mẹ phải bồi thường phần còn thiếu bằng tài sản của mình.

3. Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự gây thiệt hại mà có người giám hộ thì người giám hộ đó được dùng tài sản của người được giám hộ để bồi thường; nếu người được giám hộ không có tài sản hoặc không đủ tài sản để bồi thường thì người giám hộ phải bồi thường bằng tài sản của mình; nếu người giám hộ chứng minh được mình không có lỗi trong việc giám hộ thì không phải lấy tài sản của mình để bồi thường”.

Như vậy, theo quy định trên, trường hợp con đã thành niên có hành vi trái pháp luật gây thiệt hại cho người khác, dù còn ở chung với cha mẹ thì về nguyên tắc, cha mẹ không phải bồi thường những thiệt hại đó bằng tài sản của cha mẹ. Con đã thành niên phải tự bồi thường thiệt hại bằng tài sản riêng của mình. Nếu con đã thành niên còn ở chung với cha mẹ mà có công sức đóng góp vào tài sản chung của gia đình thì phần đóng góp đó được coi là tài sản của con. Tài sản riêng của con (nếu có) chưa đủ để bồi thường thì có thể trích phần tài sản của con trong khối tài sản chung của gia đình để bồi thường.

Trường hợp con đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự và cha mẹ đang phải nuôi dưỡng, chăm sóc, quản lý thì cha mẹ phải bồi thường những thiệt hại do con đó gây ra cho người khác.

Điều 621 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về bồi thường thiệt hại do người dưới mười lăm tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự gây ra trong thời gian trường học, bệnh viện, tổ chức khác trực tiếp quản lý:

- Người dưới mười lăm tuổi trong thời gian học tại trường mà gây thiệt hại thì trường học phải bồi thường thiệt hại xảy ra.

- Người mất năng lực hành vi dân sự gây thiệt hại cho người khác trong thời gian bệnh viện, tổ chức khác trực tiếp quản lý thì bệnh viện, tổ chức khác phải bồi thường thiệt hại xảy ra.

- Trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu trường học, bệnh viện, tổ chức khác chứng minh được mình không có lỗi trong quản lý thì cha, mẹ, người giám hộ của người dưới mười lăm tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự phải bồi thường.

Ngoài ra, theo quy định của pháp luật dân sự, cha, mẹ và con có quyền thừa kế tài sản của nhau ở hàng thừa kế thứ nhất (Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005).

Lưu ý: Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định điều chỉnh mối quan hệ giữa bố dượng, mẹ kế và con riêng của vợ hoặc của chồng. Theo quy định tại Điều 38:

*“1. Bố dượng, mẹ kế có nghĩa vụ và quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con riêng cùng sống chung với mình theo quy định tại các điều 34, 36 và 37 của luật này.*

*2. Con riêng có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng bố dượng, mẹ kế cùng sống chung với mình theo quy định tại*

Điều 621 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về bồi thường thiệt hại do người dưới mười lăm tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự gây ra trong thời gian trường học, bệnh viện, tổ chức khác trực tiếp quản lý:

- Người dưới mười lăm tuổi trong thời gian học tại trường mà gây thiệt hại thì trường học phải bồi thường thiệt hại xảy ra.

- Người mất năng lực hành vi dân sự gây thiệt hại cho người khác trong thời gian bệnh viện, tổ chức khác trực tiếp quản lý thì bệnh viện, tổ chức khác phải bồi thường thiệt hại xảy ra.

- Trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu trường học, bệnh viện, tổ chức khác chứng minh được mình không có lỗi trong quản lý thì cha, mẹ, người giám hộ của người dưới mười lăm tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự phải bồi thường.

Ngoài ra, theo quy định của pháp luật dân sự, cha, mẹ và con có quyền thừa kế tài sản của nhau ở hàng thừa kế thứ nhất (Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005).

Lưu ý: Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định điều chỉnh mối quan hệ giữa bố dượng, mẹ kế và con riêng của vợ hoặc của chồng. Theo quy định tại Điều 38:

*“1. Bố dượng, mẹ kế có nghĩa vụ và quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con riêng cùng sống chung với mình theo quy định tại các điều 34, 36 và 37 của luật này.*

*2. Con riêng có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng bố dượng, mẹ kế cùng sống chung với mình theo quy định tại*

*Điều 35 và Điều 36 của luật này.*

*3. Bố dượng, mẹ kế và con riêng của vợ hoặc của chồng không được ngược đãi, hành hạ, xúc phạm nhau”.*

Quy định này là một trong những quy định mới của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 so với những văn bản pháp luật về hôn nhân và gia đình trước đây của Nhà nước ta.

Cơ sở của việc quy định này dựa trên nền tảng đạo đức xã hội mang tính truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

### III. QUAN HỆ GIỮA ÔNG BÀ NỘI, ÔNG BÀ NGOẠI VÀ CHÁU; GIỮA ANH, CHỊ, EM VÀ GIỮA CÁC THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH

Với ý nghĩa gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc do quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các nghĩa vụ và quyền giữa họ với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình; dựa trên cơ sở đạo đức thể hiện truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam, luôn có sự yêu thương, chăm sóc, đùm bọc lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình; kế thừa và phát triển quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình 1986, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, tại chương V (các điều 47, điều 48, điều 49) đã quy định điều chỉnh mối quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu; giữa anh, chị, em và giữa các thành viên khác trong gia đình. Có thể coi đây là nghĩa vụ “bổ sung” khi nghĩa vụ chính giữa vợ chồng, giữa cha mẹ và con không thực hiện được.

Trước hết, Điều 48 quy định: “Anh, chị, em có bốn phận

*Điều 35 và Điều 36 của luật này.*

*3. Bố dượng, mẹ kế và con riêng của vợ hoặc của chồng không được ngược đãi, hành hạ, xúc phạm nhau”.*

Quy định này là một trong những quy định mới của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 so với những văn bản pháp luật về hôn nhân và gia đình trước đây của Nhà nước ta.

Cơ sở của việc quy định này dựa trên nền tảng đạo đức xã hội mang tính truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

### III. QUAN HỆ GIỮA ÔNG BÀ NỘI, ÔNG BÀ NGOẠI VÀ CHÁU; GIỮA ANH, CHỊ, EM VÀ GIỮA CÁC THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH

Với ý nghĩa gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc do quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các nghĩa vụ và quyền giữa họ với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình; dựa trên cơ sở đạo đức thể hiện truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam, luôn có sự yêu thương, chăm sóc, đùm bọc lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình; kế thừa và phát triển quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình 1986, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, tại chương V (các điều 47, điều 48, điều 49) đã quy định điều chỉnh mối quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu; giữa anh, chị, em và giữa các thành viên khác trong gia đình. Có thể coi đây là nghĩa vụ “bổ sung” khi nghĩa vụ chính giữa vợ chồng, giữa cha mẹ và con không thực hiện được.

Trước hết, Điều 48 quy định: “Anh, chị, em có bốn phận

thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau; có nghĩa vụ và quyền đùm bọc, nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con”. Theo quy định này, anh, chị, em (cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha) có nghĩa vụ đùm bọc, nuôi dưỡng lẫn nhau trong trường hợp không còn cha mẹ; hoặc tuy còn cha mẹ nhưng trên thực tế thì cha mẹ không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ nuôi dưỡng, giáo dục con (như cha mẹ bị mất năng lực hành vi dân sự, bị tàn tật, đau yếu mà hạn chế hay không còn khả năng lao động...). Trước hết, các anh, chị đã thành niên phải nuôi dưỡng, giáo dục em chưa thành niên. Trường hợp anh, chị, em đã thành niên bị mất năng lực hành vi dân sự, không còn cha mẹ, không có vợ, chồng, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình thì anh, chị, em đã thành niên đều phải có nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc nhau.

- Ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ và quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho con cháu. Trong trường hợp cháu chưa thành niên hoặc cháu đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình mà không có người nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 48, thì ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ nuôi dưỡng cháu. Cháu có bốn phận kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà nội, ông bà ngoại (Điều 47).

- Cần lưu ý: Nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau giữa anh, chị, em; nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc cháu (cháu nội, cháu ngoại) của ông bà được coi là nghĩa vụ “bổ sung” vì

thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau; có nghĩa vụ và quyền đùm bọc, nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con”. Theo quy định này, anh, chị, em (cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha) có nghĩa vụ đùm bọc, nuôi dưỡng lẫn nhau trong trường hợp không còn cha mẹ; hoặc tuy còn cha mẹ nhưng trên thực tế thì cha mẹ không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ nuôi dưỡng, giáo dục con (như cha mẹ bị mất năng lực hành vi dân sự, bị tàn tật, đau yếu mà hạn chế hay không còn khả năng lao động...). Trước hết, các anh, chị đã thành niên phải nuôi dưỡng, giáo dục em chưa thành niên. Trường hợp anh, chị, em đã thành niên bị mất năng lực hành vi dân sự, không còn cha mẹ, không có vợ, chồng, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình thì anh, chị, em đã thành niên đều phải có nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc nhau.

- Ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ và quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho con cháu. Trong trường hợp cháu chưa thành niên hoặc cháu đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình mà không có người nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 48, thì ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ nuôi dưỡng cháu. Cháu có bốn phận kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà nội, ông bà ngoại (Điều 47).

- Cần lưu ý: Nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau giữa anh, chị, em; nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc cháu (cháu nội, cháu ngoại) của ông bà được coi là nghĩa vụ “bổ sung” vì

nghĩa vụ này phát sinh khi có những điều kiện nhất định.

Ngoài ra, Điều 49 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 còn quy định điều chỉnh quan hệ giữa các thành viên trong gia đình:

*“1. Các thành viên cùng sống chung trong gia đình đều có nghĩa vụ quan tâm, giúp đỡ nhau, cùng nhau chăm lo đời sống chung của gia đình, đóng góp công sức, tiền và tài sản khác để duy trì đời sống chung phù hợp với thu nhập, khả năng thực tế của mình.*

*Các thành viên trong gia đình có quyền được hưởng sự chăm sóc, giúp đỡ nhau. Quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.*

*2. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để các thế hệ trong gia đình chăm sóc, giúp đỡ nhau nhằm giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam”.*

nghĩa vụ này phát sinh khi có những điều kiện nhất định.

Ngoài ra, Điều 49 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 còn quy định điều chỉnh quan hệ giữa các thành viên trong gia đình:

*“1. Các thành viên cùng sống chung trong gia đình đều có nghĩa vụ quan tâm, giúp đỡ nhau, cùng nhau chăm lo đời sống chung của gia đình, đóng góp công sức, tiền và tài sản khác để duy trì đời sống chung phù hợp với thu nhập, khả năng thực tế của mình.*

*Các thành viên trong gia đình có quyền được hưởng sự chăm sóc, giúp đỡ nhau. Quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.*

*2. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để các thế hệ trong gia đình chăm sóc, giúp đỡ nhau nhằm giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam”.*



## CHƯƠNG VII

### QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CẤP DƯỠNG GIỮA CÁC THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH

#### I. KHÁI NIỆM QUAN HỆ CẤP DƯỠNG GIỮA CÁC THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH

##### 1. Khái niệm cấp dưỡng và đặc điểm của quan hệ cấp dưỡng

Quan hệ giữa các thành viên trong gia đình hình thành từ quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng. Xuất phát từ những quan hệ đó, mà giữa các thành viên trong gia đình có sự gắn bó chặt chẽ, sâu sắc về tình cảm và trách nhiệm đối với nhau. Để bảo đảm sự tồn tại và phát triển của gia đình, đòi hỏi các thành viên trong gia đình phải có sự quan tâm chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Sự chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình tồn tại một cách tự nhiên như là một nhu cầu tất yếu về mặt tình cảm và đạo đức.

Khi Nhà nước và pháp luật xuất hiện, quan hệ giữa các thành viên trong gia đình được điều chỉnh bởi các quy phạm pháp luật, trên cơ sở bảo vệ lợi ích chung của Nhà nước, của giai cấp cầm quyền. Sự chăm sóc, giúp đỡ lẫn

## CHƯƠNG VII

### QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CẤP DƯỠNG GIỮA CÁC THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH

#### I. KHÁI NIỆM QUAN HỆ CẤP DƯỠNG GIỮA CÁC THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH

##### 1. Khái niệm cấp dưỡng và đặc điểm của quan hệ cấp dưỡng

Quan hệ giữa các thành viên trong gia đình hình thành từ quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng. Xuất phát từ những quan hệ đó, mà giữa các thành viên trong gia đình có sự gắn bó chặt chẽ, sâu sắc về tình cảm và trách nhiệm đối với nhau. Để bảo đảm sự tồn tại và phát triển của gia đình, đòi hỏi các thành viên trong gia đình phải có sự quan tâm chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Sự chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình tồn tại một cách tự nhiên như là một nhu cầu tất yếu về mặt tình cảm và đạo đức.

Khi Nhà nước và pháp luật xuất hiện, quan hệ giữa các thành viên trong gia đình được điều chỉnh bởi các quy phạm pháp luật, trên cơ sở bảo vệ lợi ích chung của Nhà nước, của giai cấp cầm quyền. Sự chăm sóc, giúp đỡ lẫn

●hau giữa các thành viên trong gia đình không chỉ là yêu cầu về đạo đức, mà còn là nghĩa vụ pháp lý được pháp luật quy định cụ thể, rõ ràng.

Theo quy định của pháp luật, “*các thành viên trong gia đình có quyền được hưởng sự chăm sóc, giúp đỡ nhau phù hợp với truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam. Con, cháu chưa thành niên được hưởng sự chăm sóc, nuôi dưỡng của cha mẹ, ông bà; con cháu có bốn phận kính trọng, chăm sóc và phụng dưỡng cha mẹ, ông bà*”.<sup>(1)</sup>

Chăm sóc, nuôi dưỡng lẫn nhau vừa là quyền vừa là trách nhiệm của các thành viên trong gia đình. Tuy nhiên, không phải lúc nào nghĩa vụ nuôi dưỡng cũng có thể thực hiện được. Trong những hoàn cảnh nhất định, người có nghĩa vụ nuôi dưỡng có thể không có điều kiện thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng như khi họ phải đi công tác xa, bị bệnh nặng kéo dài, phải chấp hành hình phạt tù... Để đảm bảo cuộc sống bình thường của người được nuôi dưỡng, trong những trường hợp này, nghĩa vụ cấp dưỡng được đặt ra.

Quan hệ cấp dưỡng được pháp luật điều chỉnh trong từng giai đoạn lịch sử có khác nhau.

- Ở nước ta, trong thời kỳ phong kiến, quan hệ cấp dưỡng đã được quy định trong pháp luật nhà Lê qua Bộ luật Hồng Đức và Hồng Đức Thiện Chính Thư, trong pháp luật nhà Nguyễn qua Bộ luật Gia Long.

Trong xã hội phong kiến, mô hình gia đình được pháp luật xây dựng là đại gia đình theo chế độ phụ hệ, trong đó

---

(1).Xem: Điều 64 Hiến pháp năm 1992; Điều 41 BLDS năm 2005.

●hau giữa các thành viên trong gia đình không chỉ là yêu cầu về đạo đức, mà còn là nghĩa vụ pháp lý được pháp luật quy định cụ thể, rõ ràng.

Theo quy định của pháp luật, “*các thành viên trong gia đình có quyền được hưởng sự chăm sóc, giúp đỡ nhau phù hợp với truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam. Con, cháu chưa thành niên được hưởng sự chăm sóc, nuôi dưỡng của cha mẹ, ông bà; con cháu có bốn phận kính trọng, chăm sóc và phụng dưỡng cha mẹ, ông bà*”.<sup>(1)</sup>

Chăm sóc, nuôi dưỡng lẫn nhau vừa là quyền vừa là trách nhiệm của các thành viên trong gia đình. Tuy nhiên, không phải lúc nào nghĩa vụ nuôi dưỡng cũng có thể thực hiện được. Trong những hoàn cảnh nhất định, người có nghĩa vụ nuôi dưỡng có thể không có điều kiện thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng như khi họ phải đi công tác xa, bị bệnh nặng kéo dài, phải chấp hành hình phạt tù... Để đảm bảo cuộc sống bình thường của người được nuôi dưỡng, trong những trường hợp này, nghĩa vụ cấp dưỡng được đặt ra.

Quan hệ cấp dưỡng được pháp luật điều chỉnh trong từng giai đoạn lịch sử có khác nhau.

- Ở nước ta, trong thời kỳ phong kiến, quan hệ cấp dưỡng đã được quy định trong pháp luật nhà Lê qua Bộ luật Hồng Đức và Hồng Đức Thiện Chính Thư, trong pháp luật nhà Nguyễn qua Bộ luật Gia Long.

Trong xã hội phong kiến, mô hình gia đình được pháp luật xây dựng là đại gia đình theo chế độ phụ hệ, trong đó

---

(1).Xem: Điều 64 Hiến pháp năm 1992; Điều 41 BLDS năm 2005.

quyền uy của người gia trưởng rất lớn để bảo đảm nền tảng vững chắc của gia đình. Sự ổn định của gia đình liên quan mật thiết đến trật tự chung của xã hội, vì ngay từ thời quân chủ phong kiến, đại gia đình đã được coi là nền móng của quốc gia. Do đó quyền của người gia trưởng cũng như quy chế pháp lý của những người thân thuộc cùng sống chung trong đại gia đình đã được pháp luật quy định.

Về phía cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dưỡng, giáo dục con. Đoạn 159, 160 Hồng Đức Thiện Chính Thư viết: “... làm cha mẹ phải sửa mình để tể gia, khiến cho trong một nhà đều được nhờ cậy. Vậy phải kính cẩn, trông lên để thờ tổ tông, cúi xuống để nuôi vợ con, gia đạo được chấn hưng để cha làm gương con noi dõi... phải cấp dưỡng cơm áo không nên vì đũa con buổi sớm dỗi không ăn mà cha mẹ giận dỗi đổ bỏ đi...”<sup>(1)</sup>

Con cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ, ông bà. Điều 506 Bộ luật Hồng Đức quy định: “Con cháu trái lời dạy bảo và không phụng dưỡng bề trên, mà bị ông bà, cha mẹ trình lên quan thì xử tội đồ làm khao đình...” Đoạn 161 Hồng Đức Thiện Chính Thư viết: “Làm người con phải kính nuôi cha mẹ, không được hiềm vì nổi nghèo khó mà để đến nổi bội nghĩa cha mẹ... Trái lệnh thì phải chiếu pháp luật mà luận tội...” và “con không hiếu thảo nuôi cha mẹ sẽ bị tội tám mươi trượng, biếm ba tư và đồ làm khao đình”<sup>(2)</sup> Bộ luật Gia Long cũng quy định nghĩa vụ của con cháu là phải phụng dưỡng ông bà cha mẹ (Điều 307).

(1).Xem: *Hồng Đức Thiện Chính Thư*, Nxb. Nam Hà ấn quán Sài Gòn 1959, tr. 67.

(2).Xem: *Hồng Đức Thiện Chính Thư*, Nxb. Nam Hà ấn quán Sài Gòn 1959, Đoạn 43, tr. 35.

quyền uy của người gia trưởng rất lớn để bảo đảm nền tảng vững chắc của gia đình. Sự ổn định của gia đình liên quan mật thiết đến trật tự chung của xã hội, vì ngay từ thời quân chủ phong kiến, đại gia đình đã được coi là nền móng của quốc gia. Do đó quyền của người gia trưởng cũng như quy chế pháp lý của những người thân thuộc cùng sống chung trong đại gia đình đã được pháp luật quy định.

Về phía cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dưỡng, giáo dục con. Đoạn 159, 160 Hồng Đức Thiện Chính Thư viết: “... làm cha mẹ phải sửa mình để tể gia, khiến cho trong một nhà đều được nhờ cậy. Vậy phải kính cẩn, trông lên để thờ tổ tông, cúi xuống để nuôi vợ con, gia đạo được chấn hưng để cha làm gương con noi dõi... phải cấp dưỡng cơm áo không nên vì đũa con buổi sớm dỗi không ăn mà cha mẹ giận dỗi đổ bỏ đi...”<sup>(1)</sup>

Con cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ, ông bà. Điều 506 Bộ luật Hồng Đức quy định: “Con cháu trái lời dạy bảo và không phụng dưỡng bề trên, mà bị ông bà, cha mẹ trình lên quan thì xử tội đồ làm khao đình...” Đoạn 161 Hồng Đức Thiện Chính Thư viết: “Làm người con phải kính nuôi cha mẹ, không được hiềm vì nổi nghèo khó mà để đến nổi bội nghĩa cha mẹ... Trái lệnh thì phải chiếu pháp luật mà luận tội...” và “con không hiếu thảo nuôi cha mẹ sẽ bị tội tám mươi trượng, biếm ba tư và đồ làm khao đình”<sup>(2)</sup> Bộ luật Gia Long cũng quy định nghĩa vụ của con cháu là phải phụng dưỡng ông bà cha mẹ (Điều 307).

(1).Xem: *Hồng Đức Thiện Chính Thư*, Nxb. Nam Hà ấn quán Sài Gòn 1959, tr. 67.

(2).Xem: *Hồng Đức Thiện Chính Thư*, Nxb. Nam Hà ấn quán Sài Gòn 1959, Đoạn 43, tr. 35.

Sự quy định chặt chẽ quy chế pháp lý giữa các thành viên đã tạo ra nề nếp, tôn ty trật tự, tinh thần tương trợ, tương thân tương ái trong gia đình dưới xã hội phong kiến.

- Dưới thời Pháp thuộc, gia đình vẫn chịu sự chi phối của quyền gia trưởng. *“Chồng là người chủ trương gia thất”, “vợ chồng phải cùng nhau làm cho gia đình hưng vượng và cùng nhau lo toan việc nuôi nấng dạy dỗ con cái”; “vợ chồng phải cứu giúp lẫn nhau”*.<sup>(1)</sup> Pháp luật thời kỳ này cũng quy định nghĩa vụ cấp dưỡng của chồng đối với vợ khi ly hôn tại Điều 144 Dân luật Bắc Kỳ và Điều 142, Điều 143 Dân luật Trung Kỳ.

Về quan hệ giữa cha mẹ và con, cha mẹ phải có nghĩa vụ nuôi nấng, chăm sóc, giáo dục con, *“cha mẹ phải tùy lực mình mà dạy học cho con hay tùy tư chất của con mà cho nó đi học”* (Điều 218 Dân luật Bắc Kỳ và Điều 214 Dân luật Trung Kỳ). Quan hệ cấp dưỡng giữa cha mẹ và con cũng được quy định khá cụ thể: *“Cha nuôi hay mẹ nuôi phải trông nom, cấp dưỡng cho con nuôi. Lại phải đối đãi con nuôi cũng như con đẻ”* (Điều 192 Dân luật Trung Kỳ và Điều 193 Dân luật Bắc Kỳ).

Nghĩa vụ của con là: *“Làm con suốt đời phải giữ lễ phải thuận thừa và cung kính đối với cha mẹ ông bà. Lại phải phụng dưỡng cha mẹ, ông bà...”* (Điều 207 Dân luật Bắc Kỳ và Dân luật Trung Kỳ).

- Sau khi Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời, Nhà nước ta đã ban hành một số văn bản pháp lý điều chỉnh

---

(1).Xem: Các điều 91, 92, 94 Hoàng Việt Trung Kỳ Bộ luật.

Sự quy định chặt chẽ quy chế pháp lý giữa các thành viên đã tạo ra nề nếp, tôn ty trật tự, tinh thần tương trợ, tương thân tương ái trong gia đình dưới xã hội phong kiến.

- Dưới thời Pháp thuộc, gia đình vẫn chịu sự chi phối của quyền gia trưởng. *“Chồng là người chủ trương gia thất”, “vợ chồng phải cùng nhau làm cho gia đình hưng vượng và cùng nhau lo toan việc nuôi nấng dạy dỗ con cái”; “vợ chồng phải cứu giúp lẫn nhau”*.<sup>(1)</sup> Pháp luật thời kỳ này cũng quy định nghĩa vụ cấp dưỡng của chồng đối với vợ khi ly hôn tại Điều 144 Dân luật Bắc Kỳ và Điều 142, Điều 143 Dân luật Trung Kỳ.

Về quan hệ giữa cha mẹ và con, cha mẹ phải có nghĩa vụ nuôi nấng, chăm sóc, giáo dục con, *“cha mẹ phải tùy lực mình mà dạy học cho con hay tùy tư chất của con mà cho nó đi học”* (Điều 218 Dân luật Bắc Kỳ và Điều 214 Dân luật Trung Kỳ). Quan hệ cấp dưỡng giữa cha mẹ và con cũng được quy định khá cụ thể: *“Cha nuôi hay mẹ nuôi phải trông nom, cấp dưỡng cho con nuôi. Lại phải đối đãi con nuôi cũng như con đẻ”* (Điều 192 Dân luật Trung Kỳ và Điều 193 Dân luật Bắc Kỳ).

Nghĩa vụ của con là: *“Làm con suốt đời phải giữ lễ phải thuận thừa và cung kính đối với cha mẹ ông bà. Lại phải phụng dưỡng cha mẹ, ông bà...”* (Điều 207 Dân luật Bắc Kỳ và Dân luật Trung Kỳ).

- Sau khi Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời, Nhà nước ta đã ban hành một số văn bản pháp lý điều chỉnh

---

(1).Xem: Các điều 91, 92, 94 Hoàng Việt Trung Kỳ Bộ luật.

quan hệ hôn nhân và gia đình. Việc cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn đã được quy định tại Điều 6 Sắc lệnh số 159/SL ngày 17/11/1950 như sau: *“Toà án sẽ căn cứ vào quyền lợi của các con vị thành niên để ấn định việc trông nom, nuôi nấng và dạy dỗ chúng; hai vợ chồng đã ly hôn phải cùng chịu phí tổn về việc nuôi dạy con, mỗi người tùy theo khả năng của mình”*.

Ngày 29/12/1959, Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 được Quốc hội khoá I thông qua, với những nguyên tắc cơ bản: Hôn nhân tự do và tiến bộ, một vợ một chồng, nam nữ bình đẳng, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và con cái. Quan hệ cấp dưỡng đã được quy định cụ thể hơn. Theo Điều 17: *“Cha mẹ có nghĩa vụ thương yêu, nuôi nấng, giáo dục con cái. Con cái có nghĩa vụ kính yêu, săn sóc, nuôi dưỡng cha mẹ”*. Việc đóng góp phí tổn nuôi con sau khi ly hôn được quy định tại Điều 32 và Điều 33. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng cũng được quy định tại Điều 30.

Kế thừa Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 cũng đã có những quy định tương tự về cấp dưỡng tại các điều 19, 20, 21 và 26 về quan hệ nuôi dưỡng giữa cha mẹ và con. Điều 27 về quan hệ giữa ông bà và cháu, giữa anh chị em ruột thịt; Điều 43 quy định về cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn, Điều 45 quy định về đóng góp phí tổn nuôi dưỡng con khi cha mẹ ly hôn.

Qua các quy định của pháp luật về cấp dưỡng, có thể thấy vấn đề cấp dưỡng đã được đề cập đến từ lâu trong lịch sử lập pháp của nước ta. Các quy định về cấp dưỡng đã phản ánh tinh thần tương thân, tương ái, sự giúp đỡ, đùm bọc lẫn

quan hệ hôn nhân và gia đình. Việc cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn đã được quy định tại Điều 6 Sắc lệnh số 159/SL ngày 17/11/1950 như sau: *“Toà án sẽ căn cứ vào quyền lợi của các con vị thành niên để ấn định việc trông nom, nuôi nấng và dạy dỗ chúng; hai vợ chồng đã ly hôn phải cùng chịu phí tổn về việc nuôi dạy con, mỗi người tùy theo khả năng của mình”*.

Ngày 29/12/1959, Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 được Quốc hội khoá I thông qua, với những nguyên tắc cơ bản: Hôn nhân tự do và tiến bộ, một vợ một chồng, nam nữ bình đẳng, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và con cái. Quan hệ cấp dưỡng đã được quy định cụ thể hơn. Theo Điều 17: *“Cha mẹ có nghĩa vụ thương yêu, nuôi nấng, giáo dục con cái. Con cái có nghĩa vụ kính yêu, săn sóc, nuôi dưỡng cha mẹ”*. Việc đóng góp phí tổn nuôi con sau khi ly hôn được quy định tại Điều 32 và Điều 33. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng cũng được quy định tại Điều 30.

Kế thừa Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 cũng đã có những quy định tương tự về cấp dưỡng tại các điều 19, 20, 21 và 26 về quan hệ nuôi dưỡng giữa cha mẹ và con. Điều 27 về quan hệ giữa ông bà và cháu, giữa anh chị em ruột thịt; Điều 43 quy định về cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn, Điều 45 quy định về đóng góp phí tổn nuôi dưỡng con khi cha mẹ ly hôn.

Qua các quy định của pháp luật về cấp dưỡng, có thể thấy vấn đề cấp dưỡng đã được đề cập đến từ lâu trong lịch sử lập pháp của nước ta. Các quy định về cấp dưỡng đã phản ánh tinh thần tương thân, tương ái, sự giúp đỡ, đùm bọc lẫn

nhau giữa con người với con người trong gia đình và xã hội Việt Nam. Đó cũng là đạo lý, truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam. Tuy nhiên, do hạn chế bởi những điều kiện lịch sử, quan hệ cấp dưỡng chưa được quy định một cách hệ thống, chưa cụ thể và đầy đủ.

Trong điều kiện hiện nay, tác động của nền kinh tế thị trường đã ảnh hưởng nhiều đến các quan hệ hôn nhân và gia đình. Trong một số gia đình đã bắt đầu có những biểu hiện xuống cấp về đạo đức thể hiện qua lối sống thực dụng, ích kỷ, không quan tâm đến nhau... Điều đó đòi hỏi phải có những quy định cụ thể để cao trách nhiệm của các thành viên trong gia đình đối với nhau, nhằm bảo đảm sự ổn định, bền vững và hạnh phúc của gia đình - nền tảng của xã hội.

Trước tình hình đó, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 của Nhà nước ta được Quốc hội khoá X thông qua đã dành một chương riêng quy định về cấp dưỡng một cách hệ thống, đầy đủ và cụ thể hơn khoản 11 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã đưa ra khái niệm về cấp dưỡng như sau: *“Cấp dưỡng là việc một người có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người không sống chung với mình mà có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng trong trường hợp người đó là người chưa thành niên, là người đã thành niên mà không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, là người gặp khó khăn, túng thiếu theo quy định của luật này”*.

Khái niệm trên đã nêu được những nội dung chủ yếu của quan hệ cấp dưỡng như: đối tượng được cấp dưỡng, điều kiện cấp dưỡng, mục đích của việc cấp dưỡng... Có thể

nhau giữa con người với con người trong gia đình và xã hội Việt Nam. Đó cũng là đạo lý, truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam. Tuy nhiên, do hạn chế bởi những điều kiện lịch sử, quan hệ cấp dưỡng chưa được quy định một cách hệ thống, chưa cụ thể và đầy đủ.

Trong điều kiện hiện nay, tác động của nền kinh tế thị trường đã ảnh hưởng nhiều đến các quan hệ hôn nhân và gia đình. Trong một số gia đình đã bắt đầu có những biểu hiện xuống cấp về đạo đức thể hiện qua lối sống thực dụng, ích kỷ, không quan tâm đến nhau... Điều đó đòi hỏi phải có những quy định cụ thể để cao trách nhiệm của các thành viên trong gia đình đối với nhau, nhằm bảo đảm sự ổn định, bền vững và hạnh phúc của gia đình - nền tảng của xã hội.

Trước tình hình đó, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 của Nhà nước ta được Quốc hội khoá X thông qua đã dành một chương riêng quy định về cấp dưỡng một cách hệ thống, đầy đủ và cụ thể hơn khoản 11 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã đưa ra khái niệm về cấp dưỡng như sau: *“Cấp dưỡng là việc một người có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người không sống chung với mình mà có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng trong trường hợp người đó là người chưa thành niên, là người đã thành niên mà không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, là người gặp khó khăn, túng thiếu theo quy định của luật này”*.

Khái niệm trên đã nêu được những nội dung chủ yếu của quan hệ cấp dưỡng như: đối tượng được cấp dưỡng, điều kiện cấp dưỡng, mục đích của việc cấp dưỡng... Có thể

nói đây là định nghĩa khá bao quát về cấp dưỡng dưới góc độ pháp lý.

Từ khái niệm cấp dưỡng cho thấy cấp dưỡng là một quan hệ pháp lý có những đặc điểm cơ bản sau:

- Quan hệ cấp dưỡng là một loại quan hệ pháp luật về tài sản gắn liền với nhân thân vì nó liên quan đến những lợi ích về tài sản. Điều đó thể hiện ở chỗ: người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải chu cấp một số tiền hoặc tài sản nhất định nhằm đáp ứng những nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Người được cấp dưỡng cũng hướng tới và mong muốn có được những khoản tài sản, vật chất nhất định để đáp ứng các nhu cầu đời sống thiết yếu của bản thân. Song quan hệ cấp dưỡng là một loại quan hệ tài sản đặc biệt, *“không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác”*,<sup>(1)</sup> vì nó gắn liền với nhân thân của chủ thể (người cấp dưỡng và người được cấp dưỡng) và nghĩa vụ cấp dưỡng là loại nghĩa vụ không được bù trừ theo quy định của pháp luật.<sup>(2)</sup>

- Quan hệ cấp dưỡng chỉ phát sinh giữa các thành viên trong gia đình trên cơ sở hôn nhân, huyết thống, hoặc nuôi dưỡng. Điều 50 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *“Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con, giữa anh chị em với nhau, giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa vợ và chồng theo quy định của luật này”*. Như vậy, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã xác

---

(1).Xem: Điều 50 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 379 Bộ luật dân sự năm 2005.

(2).Xem: Điều 381 Bộ luật dân sự năm 2005.

nói đây là định nghĩa khá bao quát về cấp dưỡng dưới góc độ pháp lý.

Từ khái niệm cấp dưỡng cho thấy cấp dưỡng là một quan hệ pháp lý có những đặc điểm cơ bản sau:

- Quan hệ cấp dưỡng là một loại quan hệ pháp luật về tài sản gắn liền với nhân thân vì nó liên quan đến những lợi ích về tài sản. Điều đó thể hiện ở chỗ: người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải chu cấp một số tiền hoặc tài sản nhất định nhằm đáp ứng những nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Người được cấp dưỡng cũng hướng tới và mong muốn có được những khoản tài sản, vật chất nhất định để đáp ứng các nhu cầu đời sống thiết yếu của bản thân. Song quan hệ cấp dưỡng là một loại quan hệ tài sản đặc biệt, *“không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác”*,<sup>(1)</sup> vì nó gắn liền với nhân thân của chủ thể (người cấp dưỡng và người được cấp dưỡng) và nghĩa vụ cấp dưỡng là loại nghĩa vụ không được bù trừ theo quy định của pháp luật.<sup>(2)</sup>

- Quan hệ cấp dưỡng chỉ phát sinh giữa các thành viên trong gia đình trên cơ sở hôn nhân, huyết thống, hoặc nuôi dưỡng. Điều 50 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *“Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con, giữa anh chị em với nhau, giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa vợ và chồng theo quy định của luật này”*. Như vậy, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã xác

---

(1).Xem: Điều 50 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 379 Bộ luật dân sự năm 2005.

(2).Xem: Điều 381 Bộ luật dân sự năm 2005.

định rõ phạm vi chủ thể của quan hệ cấp dưỡng. Nghĩa vụ cấp dưỡng chỉ nảy sinh giữa những người được xác định tại Điều 50 với nhau. Ngoài phạm vi những chủ thể trên, quan hệ giữa chú, bác, cô, dì với các cháu không có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhau, mặc dù họ là những người thừa kế ở hàng thứ ba của nhau theo pháp luật. Quan hệ cấp dưỡng giữa họ với nhau (nếu có) thường do quy phạm đạo đức điều chỉnh. Chính từ đặc điểm này mà quan hệ cấp dưỡng thường hình thành một cách tự nhiên trên cơ sở đạo đức và nhu cầu tình cảm ruột thịt giữa con người với con người theo phong tục, tập quán. Sau đó, quan hệ cấp dưỡng mới được điều chỉnh bởi các quy phạm pháp luật và trở thành quan hệ pháp luật.

- Quan hệ cấp dưỡng phát sinh giữa các thành viên trong gia đình nên mang tính chất có đi có lại, thể hiện mối quan hệ tương ứng giữa quyền và nghĩa vụ của các chủ thể, nhưng không có tính chất đền bù và ngang giá. Do yếu tố tình cảm gắn bó giữa các chủ thể, nên khi thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, người cấp dưỡng thường thực hiện một cách tự nguyện, tự giác, không tính toán đến giá trị tài sản phải bỏ ra, không nghĩ đến việc người được cấp dưỡng sẽ phải chu cấp lại một số tài sản tương ứng... Mặt khác, không phải lúc nào nghĩa vụ cấp dưỡng cũng được đặt ra, chỉ trong những trường hợp nhất định và với những điều kiện nhất định, nghĩa vụ cấp dưỡng mới phát sinh. Vì vậy, quan hệ cấp dưỡng không mang tính đền bù tương đương, không có tính chất tuyệt đối và không diễn ra đồng thời.

- Quan hệ cấp dưỡng là một quan hệ phái sinh, nó chỉ phát sinh khi có những điều kiện nhất định, tức là khi quan hệ nuôi dưỡng không thực hiện được hoặc thực hiện không

định rõ phạm vi chủ thể của quan hệ cấp dưỡng. Nghĩa vụ cấp dưỡng chỉ nảy sinh giữa những người được xác định tại Điều 50 với nhau. Ngoài phạm vi những chủ thể trên, quan hệ giữa chú, bác, cô, dì với các cháu không có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhau, mặc dù họ là những người thừa kế ở hàng thứ ba của nhau theo pháp luật. Quan hệ cấp dưỡng giữa họ với nhau (nếu có) thường do quy phạm đạo đức điều chỉnh. Chính từ đặc điểm này mà quan hệ cấp dưỡng thường hình thành một cách tự nhiên trên cơ sở đạo đức và nhu cầu tình cảm ruột thịt giữa con người với con người theo phong tục, tập quán. Sau đó, quan hệ cấp dưỡng mới được điều chỉnh bởi các quy phạm pháp luật và trở thành quan hệ pháp luật.

- Quan hệ cấp dưỡng phát sinh giữa các thành viên trong gia đình nên mang tính chất có đi có lại, thể hiện mối quan hệ tương ứng giữa quyền và nghĩa vụ của các chủ thể, nhưng không có tính chất đền bù và ngang giá. Do yếu tố tình cảm gắn bó giữa các chủ thể, nên khi thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, người cấp dưỡng thường thực hiện một cách tự nguyện, tự giác, không tính toán đến giá trị tài sản phải bỏ ra, không nghĩ đến việc người được cấp dưỡng sẽ phải chu cấp lại một số tài sản tương ứng... Mặt khác, không phải lúc nào nghĩa vụ cấp dưỡng cũng được đặt ra, chỉ trong những trường hợp nhất định và với những điều kiện nhất định, nghĩa vụ cấp dưỡng mới phát sinh. Vì vậy, quan hệ cấp dưỡng không mang tính đền bù tương đương, không có tính chất tuyệt đối và không diễn ra đồng thời.

- Quan hệ cấp dưỡng là một quan hệ phái sinh, nó chỉ phát sinh khi có những điều kiện nhất định, tức là khi quan hệ nuôi dưỡng không thực hiện được hoặc thực hiện không



đầy đủ. Khi đó, nghĩa vụ cấp dưỡng phát sinh nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất tối thiểu cần thiết cho cuộc sống của người được cấp dưỡng.

## **2. Điều kiện phát sinh nghĩa vụ cấp dưỡng**

Nghĩa vụ cấp dưỡng phát sinh khi có đầy đủ các điều kiện sau:

- Giữa người cấp dưỡng và người được cấp dưỡng có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng.

Quan hệ hôn nhân là quan hệ vợ chồng sau khi đã kết hôn. Quan hệ đó phải hợp pháp, tức là phải tuân thủ đầy đủ các điều kiện kết hôn và cấm kết hôn, có đăng ký kết hôn. Hôn nhân hợp pháp mới làm phát sinh nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng.

Quan hệ giữa cha mẹ và con được hình thành dựa trên sự kiện sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi. Quan hệ cha mẹ và con trên cơ sở huyết thống được thể hiện qua giấy khai sinh hoặc Quyết định công nhận cha, mẹ, con của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc nuôi con nuôi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận làm phát sinh quan hệ cha mẹ và con giữa người nhận nuôi con nuôi và người được nhận làm con nuôi. Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dưỡng con; do đó có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Ngược lại, các con cũng có nghĩa vụ nuôi dưỡng cha mẹ. Khi không trực tiếp nuôi dưỡng cha mẹ thì có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cha mẹ.

- Người cấp dưỡng và người được cấp dưỡng không sống chung với nhau.

Khi người cấp dưỡng và người được cấp dưỡng cùng

đầy đủ. Khi đó, nghĩa vụ cấp dưỡng phát sinh nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất tối thiểu cần thiết cho cuộc sống của người được cấp dưỡng.

## **2. Điều kiện phát sinh nghĩa vụ cấp dưỡng**

Nghĩa vụ cấp dưỡng phát sinh khi có đầy đủ các điều kiện sau:

- Giữa người cấp dưỡng và người được cấp dưỡng có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng.

Quan hệ hôn nhân là quan hệ vợ chồng sau khi đã kết hôn. Quan hệ đó phải hợp pháp, tức là phải tuân thủ đầy đủ các điều kiện kết hôn và cấm kết hôn, có đăng ký kết hôn. Hôn nhân hợp pháp mới làm phát sinh nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng.

Quan hệ giữa cha mẹ và con được hình thành dựa trên sự kiện sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi. Quan hệ cha mẹ và con trên cơ sở huyết thống được thể hiện qua giấy khai sinh hoặc Quyết định công nhận cha, mẹ, con của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc nuôi con nuôi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận làm phát sinh quan hệ cha mẹ và con giữa người nhận nuôi con nuôi và người được nhận làm con nuôi. Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dưỡng con; do đó có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Ngược lại, các con cũng có nghĩa vụ nuôi dưỡng cha mẹ. Khi không trực tiếp nuôi dưỡng cha mẹ thì có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cha mẹ.

- Người cấp dưỡng và người được cấp dưỡng không sống chung với nhau.

Khi người cấp dưỡng và người được cấp dưỡng cùng

sống chung thì người cấp dưỡng đã trực tiếp thực hiện những hành vi chăm sóc, nuôi dưỡng người được cấp dưỡng bằng tài sản của mình, do đó việc cấp dưỡng không đặt ra. Nghĩa vụ cấp dưỡng chỉ phát sinh khi người có nghĩa vụ nuôi dưỡng vì những hoàn cảnh nhất định không thể trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người kia, do đó người có nghĩa vụ nuôi dưỡng phải chu cấp một số tiền hoặc tài sản nhất định (như lương thực, thực phẩm, quần áo, thuốc men...) để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người cần được cấp dưỡng, bảo đảm sự sống còn của người đó.

Tuy nhiên, cần xác định rõ thế nào là “không sống chung” vì đây là điều kiện quan trọng để xác định có hay không có nghĩa vụ cấp dưỡng trong các trường hợp cụ thể. Các quy định về cấp dưỡng trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 sử dụng cụm từ này, nhưng chưa có sự giải thích rõ ràng.

Trong quan hệ cấp dưỡng, khái niệm “không sống chung” có thể hiểu là không có điều kiện trực tiếp chăm lo, giúp đỡ lẫn nhau, không có đời sống chung giữa các thành viên trong gia đình do phải sống xa nhau vì lý do chính đáng nào đó.

Từ sự phân tích trên cho thấy giữa nuôi dưỡng và cấp dưỡng có mối quan hệ với nhau. Nuôi dưỡng bao hàm không chỉ việc chi phí tiền bạc, tài sản mà còn chứa đựng cả hành vi chăm sóc, nuôi nấng trực tiếp. Nuôi dưỡng là cơ sở của việc cấp dưỡng. Nuôi dưỡng có thể được thực hiện một cách trực tiếp, hoặc gián tiếp qua việc cấp dưỡng.

- Người được cấp dưỡng là người chưa thành niên, người đã thành niên nhưng không có khả năng lao động và không

sống chung thì người cấp dưỡng đã trực tiếp thực hiện những hành vi chăm sóc, nuôi dưỡng người được cấp dưỡng bằng tài sản của mình, do đó việc cấp dưỡng không đặt ra. Nghĩa vụ cấp dưỡng chỉ phát sinh khi người có nghĩa vụ nuôi dưỡng vì những hoàn cảnh nhất định không thể trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người kia, do đó người có nghĩa vụ nuôi dưỡng phải chu cấp một số tiền hoặc tài sản nhất định (như lương thực, thực phẩm, quần áo, thuốc men...) để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người cần được cấp dưỡng, bảo đảm sự sống còn của người đó.

Tuy nhiên, cần xác định rõ thế nào là “không sống chung” vì đây là điều kiện quan trọng để xác định có hay không có nghĩa vụ cấp dưỡng trong các trường hợp cụ thể. Các quy định về cấp dưỡng trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 sử dụng cụm từ này, nhưng chưa có sự giải thích rõ ràng.

Trong quan hệ cấp dưỡng, khái niệm “không sống chung” có thể hiểu là không có điều kiện trực tiếp chăm lo, giúp đỡ lẫn nhau, không có đời sống chung giữa các thành viên trong gia đình do phải sống xa nhau vì lý do chính đáng nào đó.

Từ sự phân tích trên cho thấy giữa nuôi dưỡng và cấp dưỡng có mối quan hệ với nhau. Nuôi dưỡng bao hàm không chỉ việc chi phí tiền bạc, tài sản mà còn chứa đựng cả hành vi chăm sóc, nuôi nấng trực tiếp. Nuôi dưỡng là cơ sở của việc cấp dưỡng. Nuôi dưỡng có thể được thực hiện một cách trực tiếp, hoặc gián tiếp qua việc cấp dưỡng.

- Người được cấp dưỡng là người chưa thành niên, người đã thành niên nhưng không có khả năng lao động và không

có tài sản để tự nuôi mình, là người túng thiếu khó khăn. Việc cấp dưỡng nhằm cung cấp những thứ cần thiết như tiền bạc, tài sản để đáp ứng nhu cầu sống thiết yếu của người được cấp dưỡng, nên nó chỉ nảy sinh khi người được cấp dưỡng không có khả năng về kinh tế, không thể tự lo cho cuộc sống bình thường của mình. Cấp dưỡng nhằm đảm bảo cuộc sống với mức tối thiểu của người được cấp dưỡng.

Cần chú ý là người chưa thành niên luôn là người được cấp dưỡng. Đối với người đã thành niên phải có những điều kiện nhất định mới được cấp dưỡng. Điều kiện đó là không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Không có khả năng lao động có thể do già yếu, mất sức lao động, bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự... “không có khả năng lao động” phải gắn liền với “không có tài sản để tự nuôi mình”. Vậy cần phải xác định thế nào là “không có tài sản để tự nuôi mình”? Về vấn đề này cần phải có sự giải thích, hướng dẫn của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đảm bảo tính thống nhất về lý luận và thực tiễn xét xử.

- Người cấp dưỡng phải có khả năng cấp dưỡng.

Về nguyên tắc, giữa những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhau khi một bên gặp túng thiếu, khó khăn. Song nghĩa vụ cấp dưỡng chỉ có thể thực hiện được khi người có nghĩa vụ có khả năng kinh tế, đủ để bảo đảm cuộc sống của chính mình. Do đó việc cấp dưỡng phải căn cứ vào khả năng, thu nhập thực tế của người cấp dưỡng. Như vậy nghĩa vụ cấp dưỡng chỉ phát sinh giữa các chủ thể khi có đầy đủ các điều kiện trên.

có tài sản để tự nuôi mình, là người túng thiếu khó khăn. Việc cấp dưỡng nhằm cung cấp những thứ cần thiết như tiền bạc, tài sản để đáp ứng nhu cầu sống thiết yếu của người được cấp dưỡng, nên nó chỉ nảy sinh khi người được cấp dưỡng không có khả năng về kinh tế, không thể tự lo cho cuộc sống bình thường của mình. Cấp dưỡng nhằm đảm bảo cuộc sống với mức tối thiểu của người được cấp dưỡng.

Cần chú ý là người chưa thành niên luôn là người được cấp dưỡng. Đối với người đã thành niên phải có những điều kiện nhất định mới được cấp dưỡng. Điều kiện đó là không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Không có khả năng lao động có thể do già yếu, mất sức lao động, bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự... “không có khả năng lao động” phải gắn liền với “không có tài sản để tự nuôi mình”. Vậy cần phải xác định thế nào là “không có tài sản để tự nuôi mình”? Về vấn đề này cần phải có sự giải thích, hướng dẫn của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đảm bảo tính thống nhất về lý luận và thực tiễn xét xử.

- Người cấp dưỡng phải có khả năng cấp dưỡng.

Về nguyên tắc, giữa những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhau khi một bên gặp túng thiếu, khó khăn. Song nghĩa vụ cấp dưỡng chỉ có thể thực hiện được khi người có nghĩa vụ có khả năng kinh tế, đủ để bảo đảm cuộc sống của chính mình. Do đó việc cấp dưỡng phải căn cứ vào khả năng, thu nhập thực tế của người cấp dưỡng. Như vậy nghĩa vụ cấp dưỡng chỉ phát sinh giữa các chủ thể khi có đầy đủ các điều kiện trên.

### 3. Những quy định chung của pháp luật về nghĩa vụ cấp dưỡng

#### a. Mức cấp dưỡng

Theo quy định tại Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu toà án giải quyết.

Như vậy mức cấp dưỡng sẽ do hai bên (người cấp dưỡng và người được cấp dưỡng) thỏa thuận. Chỉ khi họ không thỏa thuận được thì yêu cầu toà án giải quyết.

Việc quyết định mức cấp dưỡng phải căn cứ vào hai điều kiện:

- Thứ nhất: Căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng. Thu nhập của người cấp dưỡng bao gồm toàn bộ thu nhập của người đó, gồm có thu nhập theo lương và các thu nhập khác ngoài lương, tức là thu nhập thực tế của người cấp dưỡng. Trong các trường hợp thu nhập thực tế của người cấp dưỡng không ổn định thì mức thu nhập của họ được xác định là mức thu nhập bình quân hàng tháng của người đó.

Trên cơ sở thu nhập, kết hợp với các điều kiện cụ thể khác có thể đánh giá khả năng thực tế của người cấp dưỡng. Khả năng thực tế của người cấp dưỡng phản ánh khả năng kinh tế cụ thể của người đó. Khả năng kinh tế của người cấp dưỡng cơ bản phụ thuộc vào thu nhập thực tế của người đó,

### 3. Những quy định chung của pháp luật về nghĩa vụ cấp dưỡng

#### a. Mức cấp dưỡng

Theo quy định tại Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu toà án giải quyết.

Như vậy mức cấp dưỡng sẽ do hai bên (người cấp dưỡng và người được cấp dưỡng) thỏa thuận. Chỉ khi họ không thỏa thuận được thì yêu cầu toà án giải quyết.

Việc quyết định mức cấp dưỡng phải căn cứ vào hai điều kiện:

- Thứ nhất: Căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng. Thu nhập của người cấp dưỡng bao gồm toàn bộ thu nhập của người đó, gồm có thu nhập theo lương và các thu nhập khác ngoài lương, tức là thu nhập thực tế của người cấp dưỡng. Trong các trường hợp thu nhập thực tế của người cấp dưỡng không ổn định thì mức thu nhập của họ được xác định là mức thu nhập bình quân hàng tháng của người đó.

Trên cơ sở thu nhập, kết hợp với các điều kiện cụ thể khác có thể đánh giá khả năng thực tế của người cấp dưỡng. Khả năng thực tế của người cấp dưỡng phản ánh khả năng kinh tế cụ thể của người đó. Khả năng kinh tế của người cấp dưỡng cơ bản phụ thuộc vào thu nhập thực tế của người đó,

tức là thu nhập do lao động của họ mà có. Song khả năng kinh tế của người cấp dưỡng còn bao gồm cả những thu nhập hợp pháp khác nhưng không do lao động của họ làm ra, như thu nhập do được thừa kế, do trúng xổ số, do được lợi tự nhiên về tài sản...

Theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001 quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình thì: “*Người có khả năng thực tế để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng quy định tại các điều 51, 52 và 53 của Luật hôn nhân và gia đình là người có thu nhập thường xuyên hoặc tuy không có thu nhập thường xuyên nhưng còn tài sản sau khi đã trừ đi chi phí thông thường cần thiết cho cuộc sống của người đó*”.

Khoản 3 Điều 16 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP quy định: Trong trường hợp nhiều người cùng có nghĩa vụ cấp dưỡng cho một người, mà trong số đó có người có khả năng thực tế và có người không có khả năng thực tế để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều này thì người có khả năng thực tế phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho người được cấp dưỡng theo quy định tại Điều 52 của Luật hôn nhân và gia đình.

Pháp luật quy định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người cấp dưỡng để đảm bảo tính khả thi của nghĩa vụ cấp dưỡng, và quyền lợi của người được cấp dưỡng.

- Thứ hai: Căn cứ vào nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng là những nhu cầu cần thiết nhất, không thể thiếu để bảo đảm

tức là thu nhập do lao động của họ mà có. Song khả năng kinh tế của người cấp dưỡng còn bao gồm cả những thu nhập hợp pháp khác nhưng không do lao động của họ làm ra, như thu nhập do được thừa kế, do trúng xổ số, do được lợi tự nhiên về tài sản...

Theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001 quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình thì: “*Người có khả năng thực tế để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng quy định tại các điều 51, 52 và 53 của Luật hôn nhân và gia đình là người có thu nhập thường xuyên hoặc tuy không có thu nhập thường xuyên nhưng còn tài sản sau khi đã trừ đi chi phí thông thường cần thiết cho cuộc sống của người đó*”.

Khoản 3 Điều 16 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP quy định: Trong trường hợp nhiều người cùng có nghĩa vụ cấp dưỡng cho một người, mà trong số đó có người có khả năng thực tế và có người không có khả năng thực tế để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều này thì người có khả năng thực tế phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho người được cấp dưỡng theo quy định tại Điều 52 của Luật hôn nhân và gia đình.

Pháp luật quy định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người cấp dưỡng để đảm bảo tính khả thi của nghĩa vụ cấp dưỡng, và quyền lợi của người được cấp dưỡng.

- Thứ hai: Căn cứ vào nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng là những nhu cầu cần thiết nhất, không thể thiếu để bảo đảm

cuộc sống của người được cấp dưỡng. Với ý nghĩa đó việc cấp dưỡng là nhằm đáp ứng những nhu cầu cần thiết tối thiểu để bảo đảm cuộc sống của người được cấp dưỡng. Nhu cầu thiết yếu bao gồm các nhu cầu về ăn, ở, mặc, học tập, đi lại, chữa bệnh... Chi phí cần thiết cho các nhu cầu trên có thể rất khác nhau giữa các vùng, các miền như nông thôn, miền núi, đô thị, thành phố... và khác nhau giữa người cần cấp dưỡng là trẻ em hay người lớn, người bị tàn tật hay người mất năng lực hành vi dân sự... Do điều kiện kinh tế xã hội ở mỗi vùng, mỗi miền khác nhau mà mức chi phí cho các nhu cầu thiết yếu đó cũng rất khác nhau. Việc ấn định một mức cấp dưỡng chung là không phù hợp. Để nghĩa vụ cấp dưỡng có tính khả thi, sát với thực tế, bảo đảm tốt nhất lợi ích của người được cấp dưỡng, pháp luật cho phép các bên có thể thỏa thuận về mức cấp dưỡng sao cho phù hợp với nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng.

Theo khoản 2 Điều 16 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP thì *“nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng theo quy định tại các điều 51, 52 và 53 của Luật này được xác định căn cứ vào mức sinh hoạt trung bình tại địa phương nơi người được cấp dưỡng cư trú, bao gồm các chi phí thông thường cần thiết về ăn, ở, mặc, học, khám chữa bệnh và các chi phí thông thường cần thiết khác để bảo đảm cuộc sống của người được cấp dưỡng”*.

Điều 53 còn quy định: khi có lý do chính đáng mức cấp dưỡng có thể thay đổi theo thỏa thuận của các bên. Nếu các bên không thỏa thuận được thì yêu cầu toà án giải quyết.

Việc thay đổi mức cấp dưỡng có thể theo hướng tăng

cuộc sống của người được cấp dưỡng. Với ý nghĩa đó việc cấp dưỡng là nhằm đáp ứng những nhu cầu cần thiết tối thiểu để bảo đảm cuộc sống của người được cấp dưỡng. Nhu cầu thiết yếu bao gồm các nhu cầu về ăn, ở, mặc, học tập, đi lại, chữa bệnh... Chi phí cần thiết cho các nhu cầu trên có thể rất khác nhau giữa các vùng, các miền như nông thôn, miền núi, đô thị, thành phố... và khác nhau giữa người cần cấp dưỡng là trẻ em hay người lớn, người bị tàn tật hay người mất năng lực hành vi dân sự... Do điều kiện kinh tế xã hội ở mỗi vùng, mỗi miền khác nhau mà mức chi phí cho các nhu cầu thiết yếu đó cũng rất khác nhau. Việc ấn định một mức cấp dưỡng chung là không phù hợp. Để nghĩa vụ cấp dưỡng có tính khả thi, sát với thực tế, bảo đảm tốt nhất lợi ích của người được cấp dưỡng, pháp luật cho phép các bên có thể thỏa thuận về mức cấp dưỡng sao cho phù hợp với nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng.

Theo khoản 2 Điều 16 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP thì *“nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng theo quy định tại các điều 51, 52 và 53 của Luật này được xác định căn cứ vào mức sinh hoạt trung bình tại địa phương nơi người được cấp dưỡng cư trú, bao gồm các chi phí thông thường cần thiết về ăn, ở, mặc, học, khám chữa bệnh và các chi phí thông thường cần thiết khác để bảo đảm cuộc sống của người được cấp dưỡng”*.

Điều 53 còn quy định: khi có lý do chính đáng mức cấp dưỡng có thể thay đổi theo thỏa thuận của các bên. Nếu các bên không thỏa thuận được thì yêu cầu toà án giải quyết.

Việc thay đổi mức cấp dưỡng có thể theo hướng tăng

hoặc giảm mức cấp dưỡng, tùy theo hoàn cảnh cụ thể của người cấp dưỡng và người được cấp dưỡng.

Việc thay đổi mức cấp dưỡng phải trên cơ sở có lý do chính đáng. Lý do chính đáng để yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng có thể là người cấp dưỡng (hoặc người được cấp dưỡng) lâm vào tình trạng khó khăn hơn do bị bệnh tật, tai nạn, không còn việc làm nên không có lương hoặc các thu nhập hợp pháp khác...

#### *b. Phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng*

Điều 54 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *“Việc cấp dưỡng có thể được thực hiện định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm, hàng năm hoặc một lần”*.

Như vậy, phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng được quy định rất linh hoạt, mềm dẻo. Điều đó tạo điều kiện cho các bên dễ dàng thỏa thuận lựa chọn cách thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng sao cho phù hợp nhất với hoàn cảnh cụ thể của mình. Thông thường nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện theo định kỳ. Khoản 1 Điều 18 Nghị định 70/2001/NĐ-CP quy định: *“Người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận về phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng bằng tiền hoặc tài sản. Nghĩa vụ cấp dưỡng được ưu tiên thực hiện theo phương thức định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm hoặc hàng năm”*.

Trong trường hợp đặc biệt, nếu người có nghĩa vụ cấp dưỡng có khả năng thực tế và người được cấp dưỡng cũng đồng ý, thì nghĩa vụ cấp dưỡng có thể được thực hiện một lần. Theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định

hoặc giảm mức cấp dưỡng, tùy theo hoàn cảnh cụ thể của người cấp dưỡng và người được cấp dưỡng.

Việc thay đổi mức cấp dưỡng phải trên cơ sở có lý do chính đáng. Lý do chính đáng để yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng có thể là người cấp dưỡng (hoặc người được cấp dưỡng) lâm vào tình trạng khó khăn hơn do bị bệnh tật, tai nạn, không còn việc làm nên không có lương hoặc các thu nhập hợp pháp khác...

#### *b. Phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng*

Điều 54 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *“Việc cấp dưỡng có thể được thực hiện định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm, hàng năm hoặc một lần”*.

Như vậy, phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng được quy định rất linh hoạt, mềm dẻo. Điều đó tạo điều kiện cho các bên dễ dàng thỏa thuận lựa chọn cách thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng sao cho phù hợp nhất với hoàn cảnh cụ thể của mình. Thông thường nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện theo định kỳ. Khoản 1 Điều 18 Nghị định 70/2001/NĐ-CP quy định: *“Người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận về phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng bằng tiền hoặc tài sản. Nghĩa vụ cấp dưỡng được ưu tiên thực hiện theo phương thức định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm hoặc hàng năm”*.

Trong trường hợp đặc biệt, nếu người có nghĩa vụ cấp dưỡng có khả năng thực tế và người được cấp dưỡng cũng đồng ý, thì nghĩa vụ cấp dưỡng có thể được thực hiện một lần. Theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định

70/2001/NĐ-CP, việc cấp dưỡng một lần được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Do người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận với người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

- Theo yêu cầu của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và được toà án chấp nhận.

- Theo yêu cầu của người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó và được toà án chấp nhận trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng thường xuyên có các hành vi phá tán tài sản hoặc cố tình trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng mà hiện có tài sản để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng một lần.

- Theo yêu cầu của người trực tiếp nuôi con khi vợ chồng ly hôn mà có thể trích từ phần tài sản được chia của bên có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

Theo yêu cầu của người có nghĩa vụ cấp dưỡng, khoản cấp dưỡng một lần có thể được gửi tại ngân hàng được giao cho người được cấp dưỡng, người giám hộ của người được cấp dưỡng quản lý, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Người được giao quản lý khoản cấp dưỡng một lần có trách nhiệm bảo quản tài sản đó như đối với tài sản của chính mình và chỉ được trích ra để bảo đảm các nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng (khoản 3 và 4 Điều 18 Nghị định 70/CP).

Quy định này là phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội hiện nay, góp phần bảo vệ thiết thực quyền lợi của người được cấp dưỡng, ngăn chặn những hành vi phá tán tài sản, trốn tránh, trì hoãn... thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng của

70/2001/NĐ-CP, việc cấp dưỡng một lần được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Do người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận với người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

- Theo yêu cầu của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và được toà án chấp nhận.

- Theo yêu cầu của người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó và được toà án chấp nhận trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng thường xuyên có các hành vi phá tán tài sản hoặc cố tình trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng mà hiện có tài sản để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng một lần.

- Theo yêu cầu của người trực tiếp nuôi con khi vợ chồng ly hôn mà có thể trích từ phần tài sản được chia của bên có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

Theo yêu cầu của người có nghĩa vụ cấp dưỡng, khoản cấp dưỡng một lần có thể được gửi tại ngân hàng được giao cho người được cấp dưỡng, người giám hộ của người được cấp dưỡng quản lý, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Người được giao quản lý khoản cấp dưỡng một lần có trách nhiệm bảo quản tài sản đó như đối với tài sản của chính mình và chỉ được trích ra để bảo đảm các nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng (khoản 3 và 4 Điều 18 Nghị định 70/CP).

Quy định này là phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội hiện nay, góp phần bảo vệ thiết thực quyền lợi của người được cấp dưỡng, ngăn chặn những hành vi phá tán tài sản, trốn tránh, trì hoãn... thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng của



người có nghĩa vụ, đồng thời bảo đảm việc thi hành nghĩa vụ cấp dưỡng nhanh, gọn, có hiệu quả.

Theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP thì: *“Trong trường hợp người được cấp dưỡng một lần lâm vào tình trạng khó khăn trầm trọng do bị tai nạn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo, mà người đã thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng có khả năng thực tế để cấp dưỡng ở mức cao hơn, thì phải cấp dưỡng bổ sung theo yêu cầu của người được cấp dưỡng”*. Như vậy, theo quy định của pháp luật, mặc dù việc cấp dưỡng đã được thực hiện một lần, nhưng nếu người được cấp dưỡng lâm vào tình trạng khó khăn trầm trọng do bị tai nạn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo thì họ vẫn có quyền yêu cầu cấp dưỡng tiếp, bất kể người được cấp dưỡng là ai.

Trước đây trong Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/1/1988 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình có quy định: *“Nếu người nuôi con và người có nghĩa vụ đóng góp phí tổn nuôi con có khả năng thì toà án có thể quyết định giao ngay một lần số tiền hoặc tài sản đóng góp nuôi con. Mặc dù số tiền đóng góp nuôi con có thể được giao một lần, nhưng nếu sau đó hoàn cảnh thay đổi, người được giao nuôi con vẫn có quyền yêu cầu toà án xét lại mức đóng góp phí tổn nuôi con”*.

Thông thường cấp dưỡng một lần được thực hiện xong, nghĩa vụ cấp dưỡng của người cấp dưỡng sẽ chấm dứt. Tuy nhiên trong một số trường hợp nhất định như đã phân tích ở trên, người được cấp dưỡng vẫn có quyền yêu cầu cấp dưỡng tiếp. Điều này là cần thiết để bảo đảm cuộc sống của người được cấp dưỡng trong những hoàn cảnh đặc biệt khó khăn,

người có nghĩa vụ, đồng thời bảo đảm việc thi hành nghĩa vụ cấp dưỡng nhanh, gọn, có hiệu quả.

Theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP thì: *“Trong trường hợp người được cấp dưỡng một lần lâm vào tình trạng khó khăn trầm trọng do bị tai nạn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo, mà người đã thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng có khả năng thực tế để cấp dưỡng ở mức cao hơn, thì phải cấp dưỡng bổ sung theo yêu cầu của người được cấp dưỡng”*. Như vậy, theo quy định của pháp luật, mặc dù việc cấp dưỡng đã được thực hiện một lần, nhưng nếu người được cấp dưỡng lâm vào tình trạng khó khăn trầm trọng do bị tai nạn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo thì họ vẫn có quyền yêu cầu cấp dưỡng tiếp, bất kể người được cấp dưỡng là ai.

Trước đây trong Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/1/1988 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình có quy định: *“Nếu người nuôi con và người có nghĩa vụ đóng góp phí tổn nuôi con có khả năng thì toà án có thể quyết định giao ngay một lần số tiền hoặc tài sản đóng góp nuôi con. Mặc dù số tiền đóng góp nuôi con có thể được giao một lần, nhưng nếu sau đó hoàn cảnh thay đổi, người được giao nuôi con vẫn có quyền yêu cầu toà án xét lại mức đóng góp phí tổn nuôi con”*.

Thông thường cấp dưỡng một lần được thực hiện xong, nghĩa vụ cấp dưỡng của người cấp dưỡng sẽ chấm dứt. Tuy nhiên trong một số trường hợp nhất định như đã phân tích ở trên, người được cấp dưỡng vẫn có quyền yêu cầu cấp dưỡng tiếp. Điều này là cần thiết để bảo đảm cuộc sống của người được cấp dưỡng trong những hoàn cảnh đặc biệt khó khăn,

nhất là đối với con chưa thành niên, cha mẹ già yếu.

Điều 54 Luật hôn nhân và gia đình còn quy định: “*Các bên có thể thỏa thuận thay đổi phương thức cấp dưỡng, tạm ngừng cấp dưỡng trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng lâm vào tình trạng khó khăn về kinh tế mà không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu toà án giải quyết*”. Quy định này bảo đảm tính khả thi của việc cấp dưỡng.

Việc thay đổi phương thức cấp dưỡng, đặc biệt là việc tạm ngừng cấp dưỡng có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người được cấp dưỡng nên cần được toà án xem xét thận trọng, chỉ nên cho phép tạm ngừng cấp dưỡng khi sự khó khăn về kinh tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng là có thật và vì những lý do chính đáng (như bị mất mùa, bị thiên tai, hỏa hoạn, bị ốm đau, tai nạn...). Mặt khác, cũng cần có sự hướng dẫn cụ thể hơn về thời gian tạm ngừng cấp dưỡng. Việc tạm ngừng cấp dưỡng không thể kéo dài mà chỉ có thể cho phép tạm ngừng trong một khoảng thời gian nhất định. Vì vậy, pháp luật nên quy định thời gian tối đa được phép tạm ngừng cấp dưỡng sao cho không ảnh hưởng đến cuộc sống của người được cấp dưỡng.

Theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP thì các bên có thể thỏa thuận với nhau về việc cấp dưỡng. Thỏa thuận về việc cấp dưỡng có thể bằng miệng hoặc lập thành văn bản, nêu rõ ngày người có nghĩa vụ cấp dưỡng bắt đầu thực hiện nghĩa vụ, mức cấp dưỡng và phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, các thỏa thuận khác về sự thay đổi mức hoặc phương thức cấp dưỡng.

nhất là đối với con chưa thành niên, cha mẹ già yếu.

Điều 54 Luật hôn nhân và gia đình còn quy định: “*Các bên có thể thỏa thuận thay đổi phương thức cấp dưỡng, tạm ngừng cấp dưỡng trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng lâm vào tình trạng khó khăn về kinh tế mà không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu toà án giải quyết*”. Quy định này bảo đảm tính khả thi của việc cấp dưỡng.

Việc thay đổi phương thức cấp dưỡng, đặc biệt là việc tạm ngừng cấp dưỡng có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người được cấp dưỡng nên cần được toà án xem xét thận trọng, chỉ nên cho phép tạm ngừng cấp dưỡng khi sự khó khăn về kinh tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng là có thật và vì những lý do chính đáng (như bị mất mùa, bị thiên tai, hỏa hoạn, bị ốm đau, tai nạn...). Mặt khác, cũng cần có sự hướng dẫn cụ thể hơn về thời gian tạm ngừng cấp dưỡng. Việc tạm ngừng cấp dưỡng không thể kéo dài mà chỉ có thể cho phép tạm ngừng trong một khoảng thời gian nhất định. Vì vậy, pháp luật nên quy định thời gian tối đa được phép tạm ngừng cấp dưỡng sao cho không ảnh hưởng đến cuộc sống của người được cấp dưỡng.

Theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP thì các bên có thể thỏa thuận với nhau về việc cấp dưỡng. Thỏa thuận về việc cấp dưỡng có thể bằng miệng hoặc lập thành văn bản, nêu rõ ngày người có nghĩa vụ cấp dưỡng bắt đầu thực hiện nghĩa vụ, mức cấp dưỡng và phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, các thỏa thuận khác về sự thay đổi mức hoặc phương thức cấp dưỡng.

### c. Vấn đề bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng

Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng trong thực tế có ý nghĩa quan trọng vì nó liên quan trực tiếp đến cuộc sống của người được cấp dưỡng. Khi bản án, quyết định về việc cấp dưỡng của toà án có hiệu lực, người có nghĩa vụ cấp dưỡng có thể tự nguyện thi hành nghĩa vụ cấp dưỡng trong một khoảng thời gian nhất định.<sup>(1)</sup> Nếu hết thời hạn tự nguyện thi hành mà người có nghĩa vụ cấp dưỡng tuy có khả năng cấp dưỡng nhưng không chịu thi hành nghĩa vụ cấp dưỡng thì có thể bị áp dụng các biện pháp bảo đảm và cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật. Các biện pháp cưỡng chế thi hành án cấp dưỡng thường được áp dụng là khấu trừ tiền lương trong tài khoản, trừ vào thu nhập của người phải thi hành án.<sup>(2)</sup> Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 chỉ quy định về mặt nguyên tắc là: “Trong trường hợp người có nghĩa vụ nuôi dưỡng mà trốn tránh nghĩa vụ đó thì buộc phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng được quy định tại Luật này” (Điều 50) và “người nào... không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường” (Điều 107). Đối với việc không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, gây hậu quả nghiêm trọng có thể bị xử lý về hình sự theo quy định tại Điều 152 BLHS 1999.

Tuy nhiên các biện pháp chế tài trên chỉ được áp dụng khi có hậu quả nghiêm trọng xảy ra đối với người được cấp dưỡng, nếu chưa đáp ứng được nhu cầu thiết yếu của người

(1) Xem: Khoản 1 Điều 45 Luật thi hành án dân sự.

(2).Xem: Khoản 1, khoản 2 Điều 71 Luật thi hành án dân sự.

### c. Vấn đề bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng

Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng trong thực tế có ý nghĩa quan trọng vì nó liên quan trực tiếp đến cuộc sống của người được cấp dưỡng. Khi bản án, quyết định về việc cấp dưỡng của toà án có hiệu lực, người có nghĩa vụ cấp dưỡng có thể tự nguyện thi hành nghĩa vụ cấp dưỡng trong một khoảng thời gian nhất định.<sup>(1)</sup> Nếu hết thời hạn tự nguyện thi hành mà người có nghĩa vụ cấp dưỡng tuy có khả năng cấp dưỡng nhưng không chịu thi hành nghĩa vụ cấp dưỡng thì có thể bị áp dụng các biện pháp bảo đảm và cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật. Các biện pháp cưỡng chế thi hành án cấp dưỡng thường được áp dụng là khấu trừ tiền lương trong tài khoản, trừ vào thu nhập của người phải thi hành án.<sup>(2)</sup> Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 chỉ quy định về mặt nguyên tắc là: “Trong trường hợp người có nghĩa vụ nuôi dưỡng mà trốn tránh nghĩa vụ đó thì buộc phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng được quy định tại Luật này” (Điều 50) và “người nào... không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường” (Điều 107). Đối với việc không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, gây hậu quả nghiêm trọng có thể bị xử lý về hình sự theo quy định tại Điều 152 BLHS 1999.

Tuy nhiên các biện pháp chế tài trên chỉ được áp dụng khi có hậu quả nghiêm trọng xảy ra đối với người được cấp dưỡng, nếu chưa đáp ứng được nhu cầu thiết yếu của người

(1) Xem: Khoản 1 Điều 45 Luật thi hành án dân sự.

(2).Xem: Khoản 1, khoản 2 Điều 71 Luật thi hành án dân sự.

được cấp dưỡng. Để bảo đảm thực hiện kịp thời nghĩa vụ cấp dưỡng, Điều 20 Nghị định 70/2001/NĐ-CP quy định:

*“1. Trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình mà không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, thì theo yêu cầu của các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình, toà án ra quyết định buộc người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó. Thời điểm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì thời điểm đó được tính từ ngày ghi trong bản án, quyết định của toà án.*

*2. Trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quyết định của toà án không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ của mình, thì người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án buộc người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó. Thời điểm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng được tính từ ngày ghi trong bản án, quyết định của toà án.*

*3. Theo quyết định của toà án, cơ quan, tổ chức trả tiền lương, tiền công lao động, các thu nhập thường xuyên khác cho người có nghĩa vụ cấp dưỡng có trách nhiệm thực hiện việc khấu trừ khoản cấp dưỡng để chuyển trả cho người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó theo đúng mức và phương thức cấp dưỡng do người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó và người có nghĩa vụ cấp dưỡng thỏa thuận hoặc theo mức và phương thức cấp dưỡng*

được cấp dưỡng. Để bảo đảm thực hiện kịp thời nghĩa vụ cấp dưỡng, Điều 20 Nghị định 70/2001/NĐ-CP quy định:

*“1. Trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình mà không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, thì theo yêu cầu của các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình, toà án ra quyết định buộc người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó. Thời điểm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì thời điểm đó được tính từ ngày ghi trong bản án, quyết định của toà án.*

*2. Trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quyết định của toà án không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ của mình, thì người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án buộc người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó. Thời điểm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng được tính từ ngày ghi trong bản án, quyết định của toà án.*

*3. Theo quyết định của toà án, cơ quan, tổ chức trả tiền lương, tiền công lao động, các thu nhập thường xuyên khác cho người có nghĩa vụ cấp dưỡng có trách nhiệm thực hiện việc khấu trừ khoản cấp dưỡng để chuyển trả cho người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó theo đúng mức và phương thức cấp dưỡng do người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó và người có nghĩa vụ cấp dưỡng thỏa thuận hoặc theo mức và phương thức cấp dưỡng*

do toà án quyết định”.

Nghị định số 87/2001/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình đã quy định tại Điều 12 hình thức và mức xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về cấp dưỡng.

*d. Người có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng*

Theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 162 BLTTDS, những người sau đây có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng khi người có nghĩa vụ cấp dưỡng không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ đó:

- Người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó.
- Cơ quan về dân số, gia đình và trẻ em.
- Hội liên hiệp phụ nữ.

Như vậy, những người có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng rất rộng. Điều đó nhằm bảo đảm lợi ích của người được cấp dưỡng, đặc biệt là người già và trẻ em, vì thông thường những chủ thể này rất ít khi tự mình yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

## II. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CẤP DƯỠNG GIỮA CÁC THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH

Trong gia đình, nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con, giữa anh chị em với nhau, giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa vợ và chồng.

### 1. Nghĩa vụ cấp dưỡng của cha mẹ đối với con

Nghĩa vụ cấp dưỡng của cha mẹ đối với con phát sinh trên cơ sở cha mẹ có “nghĩa vụ cùng nhau chăm sóc, nuôi

do toà án quyết định”.

Nghị định số 87/2001/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình đã quy định tại Điều 12 hình thức và mức xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về cấp dưỡng.

*d. Người có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng*

Theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 162 BLTTDS, những người sau đây có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng khi người có nghĩa vụ cấp dưỡng không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ đó:

- Người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó.
- Cơ quan về dân số, gia đình và trẻ em.
- Hội liên hiệp phụ nữ.

Như vậy, những người có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng rất rộng. Điều đó nhằm bảo đảm lợi ích của người được cấp dưỡng, đặc biệt là người già và trẻ em, vì thông thường những chủ thể này rất ít khi tự mình yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

## II. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CẤP DƯỠNG GIỮA CÁC THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH

Trong gia đình, nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con, giữa anh chị em với nhau, giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa vợ và chồng.

### 1. Nghĩa vụ cấp dưỡng của cha mẹ đối với con

Nghĩa vụ cấp dưỡng của cha mẹ đối với con phát sinh trên cơ sở cha mẹ có “nghĩa vụ cùng nhau chăm sóc, nuôi

*duỡng con*” (Điều 36). Khi cha mẹ vì những lý do nhất định mà không trực tiếp nuôi dưỡng con thì có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

Trong thực tế, việc cha mẹ cấp dưỡng cho con có thể xảy ra trong hai trường hợp là khi hôn nhân đang tồn tại và khi cha, mẹ ly hôn.

- Khi hôn nhân đang tồn tại, mà cha mẹ không có điều kiện trực tiếp nuôi con (do đi công tác xa, do phải chấp hành án phạt tù, do bệnh tật phải điều trị lâu dài...), con được giao cho người khác trông nom, chăm sóc thì cha mẹ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Tuy nhiên, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 không quy định về trường hợp này. Đây là trường hợp thường xảy ra trong cuộc sống, nên cần có quy định bổ sung về trường hợp này.

- Trong trường hợp cha, mẹ bị hạn chế quyền cha, mẹ đối với con chưa thành niên theo quy định tại Điều 41 thì không được thực hiện quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục con, quản lý tài sản của con nhưng vẫn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con (khoản 3 Điều 43).

- Khi ly hôn, cha hoặc mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con (Điều 56, Điều 92). Theo Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP thì *“đây là nghĩa vụ của cha mẹ; do đó, không phân biệt người trực tiếp nuôi con có khả năng kinh tế hay không, người không trực tiếp nuôi con vẫn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng vì lý do nào đó thì toà án cần giải thích cho họ hiểu rằng việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là*

*duỡng con*” (Điều 36). Khi cha mẹ vì những lý do nhất định mà không trực tiếp nuôi dưỡng con thì có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

Trong thực tế, việc cha mẹ cấp dưỡng cho con có thể xảy ra trong hai trường hợp là khi hôn nhân đang tồn tại và khi cha, mẹ ly hôn.

- Khi hôn nhân đang tồn tại, mà cha mẹ không có điều kiện trực tiếp nuôi con (do đi công tác xa, do phải chấp hành án phạt tù, do bệnh tật phải điều trị lâu dài...), con được giao cho người khác trông nom, chăm sóc thì cha mẹ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Tuy nhiên, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 không quy định về trường hợp này. Đây là trường hợp thường xảy ra trong cuộc sống, nên cần có quy định bổ sung về trường hợp này.

- Trong trường hợp cha, mẹ bị hạn chế quyền cha, mẹ đối với con chưa thành niên theo quy định tại Điều 41 thì không được thực hiện quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục con, quản lý tài sản của con nhưng vẫn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con (khoản 3 Điều 43).

- Khi ly hôn, cha hoặc mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con (Điều 56, Điều 92). Theo Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP thì *“đây là nghĩa vụ của cha mẹ; do đó, không phân biệt người trực tiếp nuôi con có khả năng kinh tế hay không, người không trực tiếp nuôi con vẫn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng vì lý do nào đó thì toà án cần giải thích cho họ hiểu rằng việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là*

*quyền lợi của con, nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con. Nếu xét thấy việc họ không yêu cầu cấp dưỡng là tự nguyện, họ có đầy đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con thì toà án không buộc bên kia phải cấp dưỡng nuôi con”.*

Đối tượng được cha mẹ cấp dưỡng bao gồm tất cả các con chưa thành niên, hoặc con đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Khi cha mẹ ly hôn thì con đã thành thai trong thời kỳ hôn nhân và sinh ra sau khi hôn nhân chấm dứt mà còn sống cũng được cấp dưỡng.

Về mức cấp dưỡng cho con do cha mẹ thỏa thuận. Theo Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP thì: *“Tiền cấp dưỡng nuôi con bao gồm những chi phí tối thiểu cho việc nuôi dưỡng và học hành của con và do các bên thỏa thuận. Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được thì tùy vào từng trường hợp cụ thể, vào khả năng của mỗi bên mà quyết định mức cấp dưỡng nuôi con cho hợp lý”.*

Về phương thức cấp dưỡng nuôi con do các bên thỏa thuận định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm, hàng năm. Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP hướng dẫn: *“Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được thì toà án quyết định phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng”.*

Khi điều kiện, hoàn cảnh thay đổi, hoặc khi thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 93, thì các bên có thể thỏa thuận thay đổi về người cấp dưỡng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng nuôi con trên cơ sở vì lợi ích của con.

*quyền lợi của con, nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con. Nếu xét thấy việc họ không yêu cầu cấp dưỡng là tự nguyện, họ có đầy đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con thì toà án không buộc bên kia phải cấp dưỡng nuôi con”.*

Đối tượng được cha mẹ cấp dưỡng bao gồm tất cả các con chưa thành niên, hoặc con đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Khi cha mẹ ly hôn thì con đã thành thai trong thời kỳ hôn nhân và sinh ra sau khi hôn nhân chấm dứt mà còn sống cũng được cấp dưỡng.

Về mức cấp dưỡng cho con do cha mẹ thỏa thuận. Theo Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP thì: *“Tiền cấp dưỡng nuôi con bao gồm những chi phí tối thiểu cho việc nuôi dưỡng và học hành của con và do các bên thỏa thuận. Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được thì tùy vào từng trường hợp cụ thể, vào khả năng của mỗi bên mà quyết định mức cấp dưỡng nuôi con cho hợp lý”.*

Về phương thức cấp dưỡng nuôi con do các bên thỏa thuận định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm, hàng năm. Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP hướng dẫn: *“Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được thì toà án quyết định phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng”.*

Khi điều kiện, hoàn cảnh thay đổi, hoặc khi thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 93, thì các bên có thể thỏa thuận thay đổi về người cấp dưỡng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng nuôi con trên cơ sở vì lợi ích của con.

## 2. Nghĩa vụ cấp dưỡng của con đối với cha mẹ (Điều 57)

Khi cha mẹ ốm đau, già yếu, tàn tật thì con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ (Điều 36 khoản 2). Nghĩa vụ cấp dưỡng của con đối với cha mẹ xuất phát trên cơ sở này. Khi cha mẹ không có khả năng lao động (do già yếu, ốm đau, tàn tật...) và cũng không có tài sản để nuôi mình mà con không sống chung với cha mẹ, do đó không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, thì có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cha mẹ, để bảo đảm cuộc sống của cha mẹ. Nghĩa vụ cấp dưỡng của con đối với cha mẹ chỉ đặt ra khi cha mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, và con có khả năng về kinh tế, đủ để bảo đảm được cuộc sống của chính mình. Do đó về nguyên tắc, nghĩa vụ cấp dưỡng cho cha mẹ chỉ đặt ra đối với con đã thành niên.

## 3. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa anh, chị, em (Điều 58)

Theo quy định tại Điều 48: “*Anh, chị, em có bốn phận thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau; có nghĩa vụ đùm bọc, nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục con*”, vì vậy giữa anh, chị, em có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhau trong những hoàn cảnh nhất định.

Điều 58 quy định: “*Trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để cấp dưỡng cho con thì anh, chị đã thành niên không sống chung với em có nghĩa vụ cấp dưỡng cho em chưa thành niên không có tài sản để tự nuôi mình hoặc em đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản*

## 2. Nghĩa vụ cấp dưỡng của con đối với cha mẹ (Điều 57)

Khi cha mẹ ốm đau, già yếu, tàn tật thì con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ (Điều 36 khoản 2). Nghĩa vụ cấp dưỡng của con đối với cha mẹ xuất phát trên cơ sở này. Khi cha mẹ không có khả năng lao động (do già yếu, ốm đau, tàn tật...) và cũng không có tài sản để nuôi mình mà con không sống chung với cha mẹ, do đó không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, thì có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cha mẹ, để bảo đảm cuộc sống của cha mẹ. Nghĩa vụ cấp dưỡng của con đối với cha mẹ chỉ đặt ra khi cha mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, và con có khả năng về kinh tế, đủ để bảo đảm được cuộc sống của chính mình. Do đó về nguyên tắc, nghĩa vụ cấp dưỡng cho cha mẹ chỉ đặt ra đối với con đã thành niên.

## 3. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa anh, chị, em (Điều 58)

Theo quy định tại Điều 48: “*Anh, chị, em có bốn phận thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau; có nghĩa vụ đùm bọc, nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục con*”, vì vậy giữa anh, chị, em có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhau trong những hoàn cảnh nhất định.

Điều 58 quy định: “*Trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để cấp dưỡng cho con thì anh, chị đã thành niên không sống chung với em có nghĩa vụ cấp dưỡng cho em chưa thành niên không có tài sản để tự nuôi mình hoặc em đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản*



để tự nuôi mình. Em đã thành niên không sống chung với anh, chị có nghĩa vụ cấp dưỡng cho anh, chị không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình”.

Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa anh, chị, em với nhau là nghĩa vụ bổ sung, nó chỉ phát sinh khi nghĩa vụ chính giữa cha mẹ và con không được thực hiện, trong khi đó anh, chị, em đã thành niên không có vợ (hoặc chồng), con cấp dưỡng. Nếu anh, chị, em đã có vợ (chồng), có con đã thành niên thì vợ (hoặc chồng), con của họ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho họ trước anh, chị, em của họ. Vì vậy sự quy định tại Điều 58 chưa thật rõ ràng, cần có sự giải thích cụ thể hơn, để bảo đảm tính thống nhất và hợp lý trong việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng trong thực tế.

Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa anh, chị, em với nhau chỉ thực hiện được khi người cấp dưỡng là người đã thành niên và có khả năng kinh tế.

#### **4. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu (Điều 59)**

Giữa ông bà và cháu có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhau trên cơ sở nghĩa vụ nuôi dưỡng lẫn nhau được quy định tại Điều 48. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa ông bà và cháu chỉ phát sinh trong những hoàn cảnh nhất định.

Điều 59 quy định: “Ông bà nội, ông bà ngoại không sống chung với cháu có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu trong trường hợp cháu chưa thành niên hoặc cháu đã thành niên không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình và không có người cấp dưỡng theo quy định tại Điều

để tự nuôi mình. Em đã thành niên không sống chung với anh, chị có nghĩa vụ cấp dưỡng cho anh, chị không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình”.

Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa anh, chị, em với nhau là nghĩa vụ bổ sung, nó chỉ phát sinh khi nghĩa vụ chính giữa cha mẹ và con không được thực hiện, trong khi đó anh, chị, em đã thành niên không có vợ (hoặc chồng), con cấp dưỡng. Nếu anh, chị, em đã có vợ (chồng), có con đã thành niên thì vợ (hoặc chồng), con của họ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho họ trước anh, chị, em của họ. Vì vậy sự quy định tại Điều 58 chưa thật rõ ràng, cần có sự giải thích cụ thể hơn, để bảo đảm tính thống nhất và hợp lý trong việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng trong thực tế.

Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa anh, chị, em với nhau chỉ thực hiện được khi người cấp dưỡng là người đã thành niên và có khả năng kinh tế.

#### **4. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu (Điều 59)**

Giữa ông bà và cháu có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhau trên cơ sở nghĩa vụ nuôi dưỡng lẫn nhau được quy định tại Điều 48. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa ông bà và cháu chỉ phát sinh trong những hoàn cảnh nhất định.

Điều 59 quy định: “Ông bà nội, ông bà ngoại không sống chung với cháu có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu trong trường hợp cháu chưa thành niên hoặc cháu đã thành niên không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình và không có người cấp dưỡng theo quy định tại Điều

58 của luật này”. Như vậy, cháu chỉ được ông bà cấp dưỡng khi cháu chưa thành niên, hoặc cháu đã thành niên không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình, không có cha, mẹ, anh, chị, em nuôi dưỡng hoặc cấp dưỡng và không sống chung với ông bà. Nghĩa vụ cấp dưỡng của ông bà đối với cháu chỉ phát sinh sau khi nghĩa vụ cấp dưỡng của cha mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em không thực hiện được. Quy định tại Điều 59 đã xác định thứ tự người có nghĩa vụ cấp dưỡng, tạo điều kiện thực hiện nghĩa vụ này trong thực tế, và tránh xảy ra tranh chấp.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 59, ông bà được cháu cấp dưỡng khi ông bà không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình, và không có người khác cấp dưỡng mà cháu không sống chung với ông bà. Nghĩa vụ cấp dưỡng của cháu đối với ông bà chỉ đặt ra khi cháu đã thành niên, có khả năng kinh tế, và ông bà không có con cái, anh, chị, em nuôi dưỡng hoặc cấp dưỡng.

#### **5. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng**

Xuất phát từ mục đích xây dựng gia đình, Luật hôn nhân và gia đình quy định vợ chồng phải có nghĩa vụ chăm sóc lẫn nhau. Đây là nghĩa vụ cơ bản đồng thời là đạo lý của quan hệ vợ chồng. Nghĩa vụ chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau bao hàm cả sự chăm sóc, quan tâm về tinh thần, tình cảm và cả sự giúp đỡ cần thiết về vật chất. Nghĩa vụ cấp dưỡng là quy kết của nghĩa vụ chăm sóc lẫn nhau giữa vợ và chồng, nó là hệ quả tất yếu của quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Ở nước ta, dưới chế độ thực dân phong kiến, chế độ phụ quyền ở miền Nam, trên cơ sở bảo vệ quyền gia

58 của luật này”. Như vậy, cháu chỉ được ông bà cấp dưỡng khi cháu chưa thành niên, hoặc cháu đã thành niên không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình, không có cha, mẹ, anh, chị, em nuôi dưỡng hoặc cấp dưỡng và không sống chung với ông bà. Nghĩa vụ cấp dưỡng của ông bà đối với cháu chỉ phát sinh sau khi nghĩa vụ cấp dưỡng của cha mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em không thực hiện được. Quy định tại Điều 59 đã xác định thứ tự người có nghĩa vụ cấp dưỡng, tạo điều kiện thực hiện nghĩa vụ này trong thực tế, và tránh xảy ra tranh chấp.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 59, ông bà được cháu cấp dưỡng khi ông bà không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình, và không có người khác cấp dưỡng mà cháu không sống chung với ông bà. Nghĩa vụ cấp dưỡng của cháu đối với ông bà chỉ đặt ra khi cháu đã thành niên, có khả năng kinh tế, và ông bà không có con cái, anh, chị, em nuôi dưỡng hoặc cấp dưỡng.

#### **5. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng**

Xuất phát từ mục đích xây dựng gia đình, Luật hôn nhân và gia đình quy định vợ chồng phải có nghĩa vụ chăm sóc lẫn nhau. Đây là nghĩa vụ cơ bản đồng thời là đạo lý của quan hệ vợ chồng. Nghĩa vụ chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau bao hàm cả sự chăm sóc, quan tâm về tinh thần, tình cảm và cả sự giúp đỡ cần thiết về vật chất. Nghĩa vụ cấp dưỡng là quy kết của nghĩa vụ chăm sóc lẫn nhau giữa vợ và chồng, nó là hệ quả tất yếu của quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Ở nước ta, dưới chế độ thực dân phong kiến, chế độ phụ quyền ở miền Nam, trên cơ sở bảo vệ quyền gia

trưởng của người chồng, pháp luật đều quy định người chồng phải có nghĩa vụ chu cấp cho đời sống của vợ con. Chẳng hạn, Điều 139 Dân luật Sài Gòn 1972 quy định: “Nếu không có hôn khế quy định sự đóng góp của vợ chồng vào việc chi tiêu gia đình, mỗi người sẽ góp phần tùy theo khả năng của mình. Nhưng nghĩa vụ này trước nhất đặt vào người chồng. Tùy theo khả năng của mình, chồng phải cung cấp cho vợ con những thứ cần thiết cho sự sinh sống tùy theo tình trạng và hoàn cảnh của những người này”. Pháp luật của các nước khác cũng quy định về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng.<sup>(1)</sup>

Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng có thể phát sinh khi hôn nhân đang tồn tại hoặc khi vợ chồng ly hôn.

- Khi hôn nhân đang tồn tại, vợ chồng quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau về vật chất và tinh thần bằng tài sản chung của vợ chồng. Nghĩa vụ cấp dưỡng thường không đặt ra vì vợ chồng chung sống cùng một nơi. Tuy nhiên, trong những trường hợp nhất định, việc cấp dưỡng có thể nảy sinh khi vợ chồng phải sống xa nhau. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi hôn nhân đang tồn tại phát sinh khi có các điều kiện sau:

+ Khi vợ chồng sống xa nhau. Việc sống xa nhau có thể vì nhiều lý do như vì điều kiện công tác, hoặc do mâu thuẫn về tình cảm nhưng không muốn ly hôn mà chỉ muốn ở riêng do đó xin chia tài sản chung<sup>(2)</sup>...

(1).Xem: Điều 1461 Bộ luật dân sự và thương mại Thái Lan; Điều 14 Luật hôn nhân của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

(2).Xem: Điều 18 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Nghị quyết số 01/HĐTP TANDTC ngày 20/1/1988; Điều 29 và Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 1462 BLDS và thương mại Thái Lan.

trưởng của người chồng, pháp luật đều quy định người chồng phải có nghĩa vụ chu cấp cho đời sống của vợ con. Chẳng hạn, Điều 139 Dân luật Sài Gòn 1972 quy định: “Nếu không có hôn khế quy định sự đóng góp của vợ chồng vào việc chi tiêu gia đình, mỗi người sẽ góp phần tùy theo khả năng của mình. Nhưng nghĩa vụ này trước nhất đặt vào người chồng. Tùy theo khả năng của mình, chồng phải cung cấp cho vợ con những thứ cần thiết cho sự sinh sống tùy theo tình trạng và hoàn cảnh của những người này”. Pháp luật của các nước khác cũng quy định về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng.<sup>(1)</sup>

Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng có thể phát sinh khi hôn nhân đang tồn tại hoặc khi vợ chồng ly hôn.

- Khi hôn nhân đang tồn tại, vợ chồng quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau về vật chất và tinh thần bằng tài sản chung của vợ chồng. Nghĩa vụ cấp dưỡng thường không đặt ra vì vợ chồng chung sống cùng một nơi. Tuy nhiên, trong những trường hợp nhất định, việc cấp dưỡng có thể nảy sinh khi vợ chồng phải sống xa nhau. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi hôn nhân đang tồn tại phát sinh khi có các điều kiện sau:

+ Khi vợ chồng sống xa nhau. Việc sống xa nhau có thể vì nhiều lý do như vì điều kiện công tác, hoặc do mâu thuẫn về tình cảm nhưng không muốn ly hôn mà chỉ muốn ở riêng do đó xin chia tài sản chung<sup>(2)</sup>...

(1).Xem: Điều 1461 Bộ luật dân sự và thương mại Thái Lan; Điều 14 Luật hôn nhân của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

(2).Xem: Điều 18 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Nghị quyết số 01/HĐTP TANDTC ngày 20/1/1988; Điều 29 và Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 1462 BLDS và thương mại Thái Lan.

+ Trong điều kiện sống xa nhau mà một bên vợ hoặc chồng lâm vào tình trạng túng thiếu khó khăn do bị tai nạn, mất năng lực hành vi dân sự, mất sức lao động, ốm đau, sinh đẻ v.v.. Sự túng thiếu khó khăn đó phải có lý do chính đáng thì mới có cơ sở buộc người kia phải cấp dưỡng.

+ Tài sản chung của vợ chồng không có hoặc có nhưng không đủ để bảo đảm cuộc sống bình thường của người túng thiếu, khó khăn. Trong khi đó người vợ hoặc người chồng có tài sản riêng. Ví dụ, sau khi chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân theo Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, toàn bộ tài sản chung được chia hết, hai vợ chồng ở riêng. Người vợ bị bệnh hiểm nghèo phải sử dụng hết số tiền được chia nhưng vẫn không đủ, do phải điều trị lâu dài. Trong những trường hợp này, người chồng phải có nghĩa vụ cấp dưỡng.

Như vậy, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng vẫn có thể phát sinh khi đang tồn tại hôn nhân. Tuy nhiên, trong Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và cả Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, vấn đề này đều chưa được quy định. Việc cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi hôn nhân đang tồn tại tuy ít xảy ra vì vợ chồng đã trực tiếp chăm sóc nhau bằng tài sản chung. Song trong những trường hợp đặc biệt như đã phân tích, việc cấp dưỡng cho một bên vợ, chồng ở xa, gặp khó khăn lại là cần thiết. Vì vậy, pháp luật cần có quy định cụ thể và đầy đủ hơn về vấn đề này.

- Khi ly hôn, việc cấp dưỡng giữa vợ và chồng chỉ phát sinh khi có những điều kiện nhất định. Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “*Khi ly hôn, nếu bên*

+ Trong điều kiện sống xa nhau mà một bên vợ hoặc chồng lâm vào tình trạng túng thiếu khó khăn do bị tai nạn, mất năng lực hành vi dân sự, mất sức lao động, ốm đau, sinh đẻ v.v.. Sự túng thiếu khó khăn đó phải có lý do chính đáng thì mới có cơ sở buộc người kia phải cấp dưỡng.

+ Tài sản chung của vợ chồng không có hoặc có nhưng không đủ để bảo đảm cuộc sống bình thường của người túng thiếu, khó khăn. Trong khi đó người vợ hoặc người chồng có tài sản riêng. Ví dụ, sau khi chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân theo Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, toàn bộ tài sản chung được chia hết, hai vợ chồng ở riêng. Người vợ bị bệnh hiểm nghèo phải sử dụng hết số tiền được chia nhưng vẫn không đủ, do phải điều trị lâu dài. Trong những trường hợp này, người chồng phải có nghĩa vụ cấp dưỡng.

Như vậy, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng vẫn có thể phát sinh khi đang tồn tại hôn nhân. Tuy nhiên, trong Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và cả Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, vấn đề này đều chưa được quy định. Việc cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi hôn nhân đang tồn tại tuy ít xảy ra vì vợ chồng đã trực tiếp chăm sóc nhau bằng tài sản chung. Song trong những trường hợp đặc biệt như đã phân tích, việc cấp dưỡng cho một bên vợ, chồng ở xa, gặp khó khăn lại là cần thiết. Vì vậy, pháp luật cần có quy định cụ thể và đầy đủ hơn về vấn đề này.

- Khi ly hôn, việc cấp dưỡng giữa vợ và chồng chỉ phát sinh khi có những điều kiện nhất định. Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “*Khi ly hôn, nếu bên*

khó khăn, túng thiếu có yêu cầu cấp dưỡng mà có lý do chính đáng thì bên kia có nghĩa vụ cấp dưỡng theo khả năng của mình”. Như vậy, điều kiện cần và đủ để phát sinh nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn là:

+ Bên túng thiếu, khó khăn có yêu cầu cấp dưỡng, có lý do chính đáng. Sự túng thiếu, khó khăn, phải là thật sự và vì lý do chính đáng như ốm đau, bị tai nạn... Nếu có khó khăn, túng thiếu thật sự nhưng vì những lý do không chính đáng như nghiện hút, cờ bạc... thì cũng không được cấp dưỡng.

+ Bên kia phải có khả năng cấp dưỡng. Quy định nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn xuất phát từ đạo lý, tình nghĩa vợ chồng, và là biểu hiện tốt đẹp truyền thống đạo đức của dân tộc. Việc cấp dưỡng khi ly hôn là nhằm tạo điều kiện để bảo đảm cuộc sống cho một bên bị túng thiếu khó khăn trong thời gian sau khi ly hôn.

Tuy nhiên, đây là một nghĩa vụ đặc biệt, được thực hiện khi quan hệ hôn nhân đã chấm dứt nên pháp luật cần có những quy định đầy đủ và cụ thể hơn về quyền yêu cầu cấp dưỡng, thời điểm yêu cầu cấp dưỡng, thời gian cấp dưỡng, việc thay đổi mức cấp dưỡng hay thời gian cấp dưỡng v.v. khi ly hôn. Quy định cụ thể những vấn đề trên sẽ tạo cơ sở pháp lý trong việc giải quyết yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn một cách hợp tình hợp lý.

Tóm lại, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định cụ thể quan hệ cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình, qua đó xác định được thứ tự người có nghĩa vụ cấp dưỡng. Trong các quan hệ cấp dưỡng trên có thể có trường

khó khăn, túng thiếu có yêu cầu cấp dưỡng mà có lý do chính đáng thì bên kia có nghĩa vụ cấp dưỡng theo khả năng của mình”. Như vậy, điều kiện cần và đủ để phát sinh nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn là:

+ Bên túng thiếu, khó khăn có yêu cầu cấp dưỡng, có lý do chính đáng. Sự túng thiếu, khó khăn, phải là thật sự và vì lý do chính đáng như ốm đau, bị tai nạn... Nếu có khó khăn, túng thiếu thật sự nhưng vì những lý do không chính đáng như nghiện hút, cờ bạc... thì cũng không được cấp dưỡng.

+ Bên kia phải có khả năng cấp dưỡng. Quy định nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn xuất phát từ đạo lý, tình nghĩa vợ chồng, và là biểu hiện tốt đẹp truyền thống đạo đức của dân tộc. Việc cấp dưỡng khi ly hôn là nhằm tạo điều kiện để bảo đảm cuộc sống cho một bên bị túng thiếu khó khăn trong thời gian sau khi ly hôn.

Tuy nhiên, đây là một nghĩa vụ đặc biệt, được thực hiện khi quan hệ hôn nhân đã chấm dứt nên pháp luật cần có những quy định đầy đủ và cụ thể hơn về quyền yêu cầu cấp dưỡng, thời điểm yêu cầu cấp dưỡng, thời gian cấp dưỡng, việc thay đổi mức cấp dưỡng hay thời gian cấp dưỡng v.v. khi ly hôn. Quy định cụ thể những vấn đề trên sẽ tạo cơ sở pháp lý trong việc giải quyết yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn một cách hợp tình hợp lý.

Tóm lại, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định cụ thể quan hệ cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình, qua đó xác định được thứ tự người có nghĩa vụ cấp dưỡng. Trong các quan hệ cấp dưỡng trên có thể có trường

hợp một người được nhiều người cấp dưỡng hoặc một người cấp dưỡng cho nhiều người, nhiều người cùng cấp dưỡng cho nhiều người (Điều 51, Điều 52). Trong những trường hợp đó, người cấp dưỡng và người được cấp dưỡng sẽ thỏa thuận với nhau về phương thức và mức cấp dưỡng phù hợp với thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu toà án giải quyết.

### III. CHẤM DỨT QUAN HỆ CẤP DƯỠNG

Theo quy định tại Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, quan hệ cấp dưỡng sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau:

#### 1. Người được cấp dưỡng đã thành niên và có khả năng lao động

Về nguyên tắc, nghĩa vụ cấp dưỡng chỉ đặt ra khi người được cấp dưỡng là người chưa thành niên, hoặc là người đã thành niên nhưng không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Vì vậy, khi người được cấp dưỡng đã thành niên và có khả năng lao động thì họ không được cấp dưỡng nữa. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp người đã thành niên và có khả năng lao động, song vẫn không có đủ thu nhập để tự nuôi mình. Về nguyên tắc, những người này sẽ không được cấp dưỡng nữa. Việc cấp dưỡng (nếu được thực hiện) là xuất phát trên cơ sở đạo đức, phong tục tập quán và tùy thuộc vào sự thỏa thuận giữa người cấp dưỡng và người được cấp dưỡng.

hợp một người được nhiều người cấp dưỡng hoặc một người cấp dưỡng cho nhiều người, nhiều người cùng cấp dưỡng cho nhiều người (Điều 51, Điều 52). Trong những trường hợp đó, người cấp dưỡng và người được cấp dưỡng sẽ thỏa thuận với nhau về phương thức và mức cấp dưỡng phù hợp với thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu toà án giải quyết.

### III. CHẤM DỨT QUAN HỆ CẤP DƯỠNG

Theo quy định tại Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, quan hệ cấp dưỡng sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau:

#### 1. Người được cấp dưỡng đã thành niên và có khả năng lao động

Về nguyên tắc, nghĩa vụ cấp dưỡng chỉ đặt ra khi người được cấp dưỡng là người chưa thành niên, hoặc là người đã thành niên nhưng không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Vì vậy, khi người được cấp dưỡng đã thành niên và có khả năng lao động thì họ không được cấp dưỡng nữa. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp người đã thành niên và có khả năng lao động, song vẫn không có đủ thu nhập để tự nuôi mình. Về nguyên tắc, những người này sẽ không được cấp dưỡng nữa. Việc cấp dưỡng (nếu được thực hiện) là xuất phát trên cơ sở đạo đức, phong tục tập quán và tùy thuộc vào sự thỏa thuận giữa người cấp dưỡng và người được cấp dưỡng.

## **2. Người được cấp dưỡng có thu nhập hoặc tài sản để tự nuôi mình**

Khi có thu nhập hoặc có tài sản để tự nuôi mình, người được cấp dưỡng không còn lâm vào hoàn cảnh khó khăn, túng thiếu, cuộc sống của người đó đã được bảo đảm nên việc cấp dưỡng là không cần thiết nữa. Tuy nhiên, trong trường hợp này, nghĩa vụ cấp dưỡng chỉ chấm dứt nếu người được cấp dưỡng không phải là con của người cấp dưỡng. Nếu người được cấp dưỡng là con chưa thành niên thì mặc dù con có tài sản riêng, nhưng cha mẹ vẫn có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng con, do đó vẫn có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

## **3. Người được cấp dưỡng được nhận làm con nuôi**

Khi được nhận làm con nuôi, giữa cha mẹ nuôi và người được cấp dưỡng sẽ phát sinh quan hệ cha mẹ và con, cha mẹ nuôi có nghĩa vụ nuôi dưỡng con nuôi nên không cần phải có người khác cấp dưỡng.

## **4. Người cấp dưỡng đã trực tiếp nuôi dưỡng người được cấp dưỡng**

Nghĩa vụ cấp dưỡng chỉ phát sinh khi người có nghĩa vụ nuôi dưỡng không trực tiếp nuôi dưỡng người mà mình có nghĩa vụ nuôi dưỡng do hai người không sống chung. Khi người có nghĩa vụ nuôi dưỡng đã trực tiếp nuôi dưỡng người kia thì nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt.

## **5. Người cấp dưỡng hoặc người được cấp dưỡng chết**

Quan hệ cấp dưỡng là quan hệ tài sản gắn liền với nhân thân giữa các thành viên trong gia đình, dựa trên cơ sở hôn

## **2. Người được cấp dưỡng có thu nhập hoặc tài sản để tự nuôi mình**

Khi có thu nhập hoặc có tài sản để tự nuôi mình, người được cấp dưỡng không còn lâm vào hoàn cảnh khó khăn, túng thiếu, cuộc sống của người đó đã được bảo đảm nên việc cấp dưỡng là không cần thiết nữa. Tuy nhiên, trong trường hợp này, nghĩa vụ cấp dưỡng chỉ chấm dứt nếu người được cấp dưỡng không phải là con của người cấp dưỡng. Nếu người được cấp dưỡng là con chưa thành niên thì mặc dù con có tài sản riêng, nhưng cha mẹ vẫn có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng con, do đó vẫn có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

## **3. Người được cấp dưỡng được nhận làm con nuôi**

Khi được nhận làm con nuôi, giữa cha mẹ nuôi và người được cấp dưỡng sẽ phát sinh quan hệ cha mẹ và con, cha mẹ nuôi có nghĩa vụ nuôi dưỡng con nuôi nên không cần phải có người khác cấp dưỡng.

## **4. Người cấp dưỡng đã trực tiếp nuôi dưỡng người được cấp dưỡng**

Nghĩa vụ cấp dưỡng chỉ phát sinh khi người có nghĩa vụ nuôi dưỡng không trực tiếp nuôi dưỡng người mà mình có nghĩa vụ nuôi dưỡng do hai người không sống chung. Khi người có nghĩa vụ nuôi dưỡng đã trực tiếp nuôi dưỡng người kia thì nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt.

## **5. Người cấp dưỡng hoặc người được cấp dưỡng chết**

Quan hệ cấp dưỡng là quan hệ tài sản gắn liền với nhân thân giữa các thành viên trong gia đình, dựa trên cơ sở hôn

nhân, huyết thống, nuôi dưỡng, được thực hiện tương ứng giữa các chủ thể đó với nhau nên không thể chuyển giao cho người khác. Do đó khi một bên (người cấp dưỡng hoặc người được cấp dưỡng) chết thì quan hệ cấp dưỡng chấm dứt.

**6. Bên được cấp dưỡng sau khi ly hôn đã kết hôn với người khác**

Việc kết hôn làm phát sinh quan hệ vợ chồng mới nên người chồng (hoặc vợ) cũ không cần phải cấp dưỡng nữa.

**7. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật**

Trong từng trường hợp cụ thể, căn cứ vào hoàn cảnh thực tế của các bên, trên cơ sở bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của người cấp dưỡng và người được cấp dưỡng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể cho phép chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng. Ví dụ: trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng không còn khả năng cấp dưỡng thì nghĩa vụ cấp dưỡng cũng có thể chấm dứt.

nhân, huyết thống, nuôi dưỡng, được thực hiện tương ứng giữa các chủ thể đó với nhau nên không thể chuyển giao cho người khác. Do đó khi một bên (người cấp dưỡng hoặc người được cấp dưỡng) chết thì quan hệ cấp dưỡng chấm dứt.

**6. Bên được cấp dưỡng sau khi ly hôn đã kết hôn với người khác**

Việc kết hôn làm phát sinh quan hệ vợ chồng mới nên người chồng (hoặc vợ) cũ không cần phải cấp dưỡng nữa.

**7. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật**

Trong từng trường hợp cụ thể, căn cứ vào hoàn cảnh thực tế của các bên, trên cơ sở bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của người cấp dưỡng và người được cấp dưỡng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể cho phép chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng. Ví dụ: trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng không còn khả năng cấp dưỡng thì nghĩa vụ cấp dưỡng cũng có thể chấm dứt.



## CHƯƠNG VIII

### CHẤM DỨT HÔN NHÂN

Theo luật định, hôn nhân chấm dứt do vợ, chồng chết hoặc có quyết định của toà án tuyên bố vợ, chồng đã chết, trường hợp vợ chồng còn sống thì hôn nhân chấm dứt khi có phán quyết ly hôn của toà án có hiệu lực pháp luật.

#### I. CHẤM DỨT HÔN NHÂN DO MỘT BÊN VỢ, CHỒNG CHẾT HOẶC CÓ QUYẾT ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN TUYÊN BỐ VỢ, CHỒNG ĐÃ CHẾT

##### 1. Hôn nhân chấm dứt do vợ, chồng chết

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, hôn nhân là sự liên kết trăm năm, suốt đời giữa vợ và chồng, nhằm mục đích xây dựng gia đình xã hội chủ nghĩa. Thông qua sự kiện pháp lý kết hôn, quan hệ vợ chồng được xác lập. Tính bền vững suốt đời người của quan hệ hôn nhân là đặc điểm cơ bản. Điều này phù hợp với nguyện vọng của các bên nam nữ khi xác lập quan hệ vợ chồng, phù hợp với nền tảng đạo đức dưới chế độ xã hội chủ nghĩa; hôn nhân không phải là một "khế ước", không phải là "hợp đồng dân sự".

Nhà nước bảo hộ hôn nhân và luôn quan tâm bảo đảm xây dựng và củng cố chế độ hôn nhân gia và đình, gắn bó

## CHƯƠNG VIII

### CHẤM DỨT HÔN NHÂN

Theo luật định, hôn nhân chấm dứt do vợ, chồng chết hoặc có quyết định của toà án tuyên bố vợ, chồng đã chết, trường hợp vợ chồng còn sống thì hôn nhân chấm dứt khi có phán quyết ly hôn của toà án có hiệu lực pháp luật.

#### I. CHẤM DỨT HÔN NHÂN DO MỘT BÊN VỢ, CHỒNG CHẾT HOẶC CÓ QUYẾT ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN TUYÊN BỐ VỢ, CHỒNG ĐÃ CHẾT

##### 1. Hôn nhân chấm dứt do vợ, chồng chết

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, hôn nhân là sự liên kết trăm năm, suốt đời giữa vợ và chồng, nhằm mục đích xây dựng gia đình xã hội chủ nghĩa. Thông qua sự kiện pháp lý kết hôn, quan hệ vợ chồng được xác lập. Tính bền vững suốt đời người của quan hệ hôn nhân là đặc điểm cơ bản. Điều này phù hợp với nguyện vọng của các bên nam nữ khi xác lập quan hệ vợ chồng, phù hợp với nền tảng đạo đức dưới chế độ xã hội chủ nghĩa; hôn nhân không phải là một "khế ước", không phải là "hợp đồng dân sự".

Nhà nước bảo hộ hôn nhân và luôn quan tâm bảo đảm xây dựng và củng cố chế độ hôn nhân gia và đình, gắn bó

tình cảm yêu thương giữa vợ chồng thật sự lâu dài và bền vững. Pháp luật luôn đặt mục tiêu bảo đảm tới mức tối đa là khi vợ chồng còn sống, việc chấm dứt hôn nhân bằng ly hôn chỉ đặt ra trong trường hợp thật sự cần thiết vì lợi ích của vợ chồng, lợi ích của gia đình và xã hội.

Nếu kết hôn là sự kiện bình thường, xác lập quan hệ hôn nhân, là thời điểm đầu tiên của hôn nhân thì trường hợp vợ, chồng chết là thời điểm cuối cùng và tất yếu của hôn nhân. Bởi vì, con người vừa là thực thể xã hội, vừa là thực thể tự nhiên, không tránh khỏi quy luật tự nhiên, có sinh ra và cũng phải chết, không thể tồn tại mãi mãi.

Việc hôn nhân chấm dứt do vợ, chồng chết là hậu quả tất nhiên, chứng tỏ rằng hôn nhân là quan hệ nhân thân giữa hai người. Thủ tục đăng ký khai tử khi vợ, chồng chết theo quy định của pháp luật về hộ tịch<sup>(1)</sup>. Khi vợ, chồng chết, quan hệ hôn nhân đương nhiên chấm dứt. Các quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng phát sinh từ khi kết hôn sẽ chấm dứt (nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, chăm sóc, cấp dưỡng... giữa vợ và chồng). Người chồng, vợ còn sống vẫn được hưởng các quyền lợi phát sinh từ hôn nhân với người vợ, chồng đã chết. Một số trong các quyền đó tồn tại suốt đời, không phụ thuộc vào việc người đó có lấy vợ, lấy chồng khác hay không. Đó là các quyền mà với tư cách là "công dân", vợ, chồng được hưởng (như quyền về họ, tên, dân tộc, quốc tịch, nghề nghiệp, chỗ ở...). Người chồng, vợ còn sống có quyền kết hôn với người khác theo nguyên tắc tự do hôn nhân, phù hợp

---

(1).Xem: Mục 3 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch.

tình cảm yêu thương giữa vợ chồng thật sự lâu dài và bền vững. Pháp luật luôn đặt mục tiêu bảo đảm tới mức tối đa là khi vợ chồng còn sống, việc chấm dứt hôn nhân bằng ly hôn chỉ đặt ra trong trường hợp thật sự cần thiết vì lợi ích của vợ chồng, lợi ích của gia đình và xã hội.

Nếu kết hôn là sự kiện bình thường, xác lập quan hệ hôn nhân, là thời điểm đầu tiên của hôn nhân thì trường hợp vợ, chồng chết là thời điểm cuối cùng và tất yếu của hôn nhân. Bởi vì, con người vừa là thực thể xã hội, vừa là thực thể tự nhiên, không tránh khỏi quy luật tự nhiên, có sinh ra và cũng phải chết, không thể tồn tại mãi mãi.

Việc hôn nhân chấm dứt do vợ, chồng chết là hậu quả tất nhiên, chứng tỏ rằng hôn nhân là quan hệ nhân thân giữa hai người. Thủ tục đăng ký khai tử khi vợ, chồng chết theo quy định của pháp luật về hộ tịch<sup>(1)</sup>. Khi vợ, chồng chết, quan hệ hôn nhân đương nhiên chấm dứt. Các quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng phát sinh từ khi kết hôn sẽ chấm dứt (nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, chăm sóc, cấp dưỡng... giữa vợ và chồng). Người chồng, vợ còn sống vẫn được hưởng các quyền lợi phát sinh từ hôn nhân với người vợ, chồng đã chết. Một số trong các quyền đó tồn tại suốt đời, không phụ thuộc vào việc người đó có lấy vợ, lấy chồng khác hay không. Đó là các quyền mà với tư cách là "công dân", vợ, chồng được hưởng (như quyền về họ, tên, dân tộc, quốc tịch, nghề nghiệp, chỗ ở...). Người chồng, vợ còn sống có quyền kết hôn với người khác theo nguyên tắc tự do hôn nhân, phù hợp

---

(1).Xem: Mục 3 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch.

với quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và cấm kết hôn. Pháp luật của Nhà nước ta đã xoá bỏ việc cấm kết hôn trong thời kỳ "cư sương" hoặc "cư tang" đối với người vợ góa. (Trước đây, dưới chế độ phong kiến ở nước ta, theo tập tục, nếu người chồng chết, người vợ thường "thủ tiết" thờ chồng mà không "tái giá". Pháp luật trong xã hội phong kiến, đế quốc đã quy định hạn chế quyền kết hôn của người vợ góa bằng việc quy định về "cư tang" hoặc "cư sương". Bộ dân luật Bắc Kỳ năm 1931 đã dự liệu: Nếu người chồng chết trước, người vợ phải đợi sau hạn 27 tháng mới được tái giá...).

- Đối với tài sản chung của vợ chồng sẽ được chia theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình và pháp luật về thừa kế. Vợ chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau theo quy định của pháp luật về thừa kế.

- Trường hợp không có yêu cầu của những người thừa kế chia di sản của người vợ, chồng đã chết thì bên còn sống có quyền quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thoả thuận cử người khác quản lý di sản (khoản 2 Điều 31 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

- Trường hợp cần phải chia di sản của người vợ, chồng đã chết theo yêu cầu của những người thừa kế thì tài sản chung của vợ chồng sẽ được chia đôi; phần tài sản của người vợ, chồng đã chết được chia cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Về nguyên tắc, tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất (Điều 27 luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2005); trong đó vợ,

với quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và cấm kết hôn. Pháp luật của Nhà nước ta đã xoá bỏ việc cấm kết hôn trong thời kỳ "cư sương" hoặc "cư tang" đối với người vợ góa. (Trước đây, dưới chế độ phong kiến ở nước ta, theo tập tục, nếu người chồng chết, người vợ thường "thủ tiết" thờ chồng mà không "tái giá". Pháp luật trong xã hội phong kiến, đế quốc đã quy định hạn chế quyền kết hôn của người vợ góa bằng việc quy định về "cư tang" hoặc "cư sương". Bộ dân luật Bắc Kỳ năm 1931 đã dự liệu: Nếu người chồng chết trước, người vợ phải đợi sau hạn 27 tháng mới được tái giá...).

- Đối với tài sản chung của vợ chồng sẽ được chia theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình và pháp luật về thừa kế. Vợ chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau theo quy định của pháp luật về thừa kế.

- Trường hợp không có yêu cầu của những người thừa kế chia di sản của người vợ, chồng đã chết thì bên còn sống có quyền quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thoả thuận cử người khác quản lý di sản (khoản 2 Điều 31 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

- Trường hợp cần phải chia di sản của người vợ, chồng đã chết theo yêu cầu của những người thừa kế thì tài sản chung của vợ chồng sẽ được chia đôi; phần tài sản của người vợ, chồng đã chết được chia cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Về nguyên tắc, tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất (Điều 27 luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2005); trong đó vợ,

chồng luôn có tỷ lệ (phần) bằng nhau đối với khối tài sản chung. Mặc dù Điều 31 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 không quy định cụ thể về nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng khi vợ, chồng chết trước, nhưng theo chúng tôi, cần hiểu rằng nguyên tắc “chia đôi” tài sản chung của vợ chồng khi vợ, chồng chết trước là phù hợp với tinh thần của pháp luật. (Trước đây Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định: “*Khi một bên chết trước, nếu cần chia tài sản chung của vợ chồng thì chia đôi. Phần tài sản của người chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế*” và theo điểm a khoản 2 Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 dự liệu: “*Tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi*” khi vợ chồng ly hôn. Chúng tôi cho rằng cần bổ sung nguyên tắc “chia đôi” tài sản chung của vợ chồng khi vợ, chồng chết trước theo Điều 31 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để có quan điểm chung, thống nhất khi áp dụng.

*Ví dụ:* Anh T và chị H là vợ chồng. Ngày 10/6/2006 anh T chết. Tài sản chung của vợ chồng trị giá 400.000.000 đồng. Khi có yêu cầu chia di sản thừa kế của anh T để lại, tài sản chung của anh T và chị H được chia đôi.

$$T = H = 400.000.000^d : 2 = 200.000.000^d$$

Phần tài sản 200.000.000 đồng của anh T là di sản thừa kế được chia cho những người thừa kế khi có yêu cầu.

- Theo quy định của pháp luật về thừa kế thì vợ, chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau theo di chúc hoặc theo pháp luật. Nếu chia di sản thừa kế theo pháp luật thì người chồng, vợ còn sống thuộc diện thừa kế ở hàng thứ nhất cùng với cha, mẹ và con của người vợ, chồng đã chết (Điều 676

chồng luôn có tỷ lệ (phần) bằng nhau đối với khối tài sản chung. Mặc dù Điều 31 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 không quy định cụ thể về nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng khi vợ, chồng chết trước, nhưng theo chúng tôi, cần hiểu rằng nguyên tắc “chia đôi” tài sản chung của vợ chồng khi vợ, chồng chết trước là phù hợp với tinh thần của pháp luật. (Trước đây Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định: “*Khi một bên chết trước, nếu cần chia tài sản chung của vợ chồng thì chia đôi. Phần tài sản của người chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế*” và theo điểm a khoản 2 Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 dự liệu: “*Tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi*” khi vợ chồng ly hôn. Chúng tôi cho rằng cần bổ sung nguyên tắc “chia đôi” tài sản chung của vợ chồng khi vợ, chồng chết trước theo Điều 31 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để có quan điểm chung, thống nhất khi áp dụng.

*Ví dụ:* Anh T và chị H là vợ chồng. Ngày 10/6/2006 anh T chết. Tài sản chung của vợ chồng trị giá 400.000.000 đồng. Khi có yêu cầu chia di sản thừa kế của anh T để lại, tài sản chung của anh T và chị H được chia đôi.

$$T = H = 400.000.000^d : 2 = 200.000.000^d$$

Phần tài sản 200.000.000 đồng của anh T là di sản thừa kế được chia cho những người thừa kế khi có yêu cầu.

- Theo quy định của pháp luật về thừa kế thì vợ, chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau theo di chúc hoặc theo pháp luật. Nếu chia di sản thừa kế theo pháp luật thì người chồng, vợ còn sống thuộc diện thừa kế ở hàng thứ nhất cùng với cha, mẹ và con của người vợ, chồng đã chết (Điều 676

Bộ luật dân sự năm 2005). Người chồng, vợ còn sống là chủ sở hữu phần tài sản của mình trong khối tài sản chung của vợ chồng và một phần di sản thừa kế của người vợ, chồng đã chết, cùng với những người thừa kế khác.

- Hiện nay xuất phát từ tình hình thực tế, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người chồng, vợ còn sống khi vợ, chồng chết trước, cũng như quyền lợi của các con; khoản 3 Điều 31 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định: *“Trong trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu toà án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định; nếu hết thời hạn do toà án xác định hoặc bên còn sống đã kết hôn với người khác thì những người thừa kế khác có quyền yêu cầu toà án cho chia di sản thừa kế”*. Đây là một trong những quy định mới của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Thực chất là hạn chế quyền yêu cầu chia di sản thừa kế của những người thừa kế, bảo đảm quyền lợi của người chồng, vợ còn sống và gia đình.

Theo Điều 12 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì:

*“1. Thời hạn chưa cho chia di sản thừa kế theo quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật hôn nhân và gia đình không quá 3 năm.*

*Việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên còn sống và gia đình là trường hợp nếu chia di sản*

Bộ luật dân sự năm 2005). Người chồng, vợ còn sống là chủ sở hữu phần tài sản của mình trong khối tài sản chung của vợ chồng và một phần di sản thừa kế của người vợ, chồng đã chết, cùng với những người thừa kế khác.

- Hiện nay xuất phát từ tình hình thực tế, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người chồng, vợ còn sống khi vợ, chồng chết trước, cũng như quyền lợi của các con; khoản 3 Điều 31 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định: *“Trong trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu toà án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định; nếu hết thời hạn do toà án xác định hoặc bên còn sống đã kết hôn với người khác thì những người thừa kế khác có quyền yêu cầu toà án cho chia di sản thừa kế”*. Đây là một trong những quy định mới của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Thực chất là hạn chế quyền yêu cầu chia di sản thừa kế của những người thừa kế, bảo đảm quyền lợi của người chồng, vợ còn sống và gia đình.

Theo Điều 12 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì:

*“1. Thời hạn chưa cho chia di sản thừa kế theo quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật hôn nhân và gia đình không quá 3 năm.*

*Việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên còn sống và gia đình là trường hợp nếu chia di sản*

thì bên còn sống và gia đình không thể duy trì cuộc sống bình thường do không có chỗ ở, mất tư liệu sản xuất duy nhất để tạo thu nhập hoặc vì các lý do chính đáng khác.

2. Trong trường hợp người thừa kế của bên vợ hoặc bên chồng mà túng thiếu, không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình và không có người khác cấp dưỡng thì toà án xem xét, quyết định về việc cho chia di sản thừa kế trên cơ sở cân nhắc quyền lợi của bên vợ hoặc bên chồng còn sống và quyền lợi của những người thừa kế khác.

3. Trong trường hợp toà án chưa cho chia di sản thừa kế theo quy định tại khoản 1 Điều này thì bên còn sống có quyền sử dụng, khai thác để hưởng hoa lợi, lợi tức phát sinh từ di sản và phải giữ gìn, bảo quản di sản như đối với tài sản của chính mình: không được thực hiện các giao dịch có liên quan đến việc định đoạt di sản, nếu không được sự đồng ý của những người thừa kế khác.

Trong trường hợp bên còn sống thực hiện các giao dịch nhằm tẩu tán, phá tán hoặc làm hư hỏng, mất mát di sản, thì những người thừa kế khác có quyền yêu cầu toà án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu và có quyền yêu cầu chia di sản; bên còn sống phải bồi thường thiệt hại cho những người thừa kế khác theo quy định của pháp luật.

4. Những người thừa kế của bên vợ hoặc bên chồng đã chết có quyền yêu cầu chia di sản trong trường hợp chưa hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà bên còn sống kết hôn với người khác”.<sup>(1)</sup>

---

(1).Xem: Mục 4 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000.

thì bên còn sống và gia đình không thể duy trì cuộc sống bình thường do không có chỗ ở, mất tư liệu sản xuất duy nhất để tạo thu nhập hoặc vì các lý do chính đáng khác.

2. Trong trường hợp người thừa kế của bên vợ hoặc bên chồng mà túng thiếu, không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình và không có người khác cấp dưỡng thì toà án xem xét, quyết định về việc cho chia di sản thừa kế trên cơ sở cân nhắc quyền lợi của bên vợ hoặc bên chồng còn sống và quyền lợi của những người thừa kế khác.

3. Trong trường hợp toà án chưa cho chia di sản thừa kế theo quy định tại khoản 1 Điều này thì bên còn sống có quyền sử dụng, khai thác để hưởng hoa lợi, lợi tức phát sinh từ di sản và phải giữ gìn, bảo quản di sản như đối với tài sản của chính mình: không được thực hiện các giao dịch có liên quan đến việc định đoạt di sản, nếu không được sự đồng ý của những người thừa kế khác.

Trong trường hợp bên còn sống thực hiện các giao dịch nhằm tẩu tán, phá tán hoặc làm hư hỏng, mất mát di sản, thì những người thừa kế khác có quyền yêu cầu toà án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu và có quyền yêu cầu chia di sản; bên còn sống phải bồi thường thiệt hại cho những người thừa kế khác theo quy định của pháp luật.

4. Những người thừa kế của bên vợ hoặc bên chồng đã chết có quyền yêu cầu chia di sản trong trường hợp chưa hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà bên còn sống kết hôn với người khác”.<sup>(1)</sup>

---

(1).Xem: Mục 4 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000.

Trường hợp người vợ, chồng chết mà không có yêu cầu của những người thừa kế chia di sản ngay thì người chồng, vợ còn sống quản lý tài sản chung của vợ chồng; trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thoả thuận để người khác quản lý di sản.

## **2. Hôn nhân chấm dứt do có quyết định của toà án tuyên bố vợ, chồng đã chết**

Trong thực tế cuộc sống, chế định tuyên bố một người là đã chết do pháp luật dân sự quy định nhằm ổn định các quan hệ dân sự, quan hệ hôn nhân và gia đình.

Trước khi có Bộ luật dân sự năm 1995 và Bộ luật dân sự năm 2005, Nhà nước ta đã ban hành một số văn bản quy định về việc quân nhân bị mất tích trong chiến tranh; trường hợp này được coi như quân nhân đã chết:

- Quyết định số 193/CP ngày 2/8/1978 của Hội đồng Chính phủ quy định về chính sách đối với cán bộ, chiến sĩ và đồng bào ở Miền Nam đã tham gia kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ đến nay chưa rõ tin tức.

- Quyết định số 301/CP ngày 20/9/1980 của Hội đồng Chính phủ bổ sung tiêu chuẩn liệt sỹ và thương binh, bổ sung chính sách đối với thương binh, bệnh binh và gia đình liệt sỹ. Theo Điều 10 của Quyết định này quy định: *“Những quân nhân, công nhân viên chức và công nhân đang làm nhiệm vụ chiến đấu, trực tiếp phục vụ chiến đấu hoặc làm nhiệm vụ quốc tế mà bị mất tích từ ngày 1/5/1975 trở về trước thì cơ quan, đơn vị quản lý người đó có trách nhiệm tìm kiếm và kết luận sớm. Trong thời gian tìm kiếm, gia đình người mất tích (là cán bộ, chiến sĩ có tiền lương hoặc sinh*

Trường hợp người vợ, chồng chết mà không có yêu cầu của những người thừa kế chia di sản ngay thì người chồng, vợ còn sống quản lý tài sản chung của vợ chồng; trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thoả thuận để người khác quản lý di sản.

## **2. Hôn nhân chấm dứt do có quyết định của toà án tuyên bố vợ, chồng đã chết**

Trong thực tế cuộc sống, chế định tuyên bố một người là đã chết do pháp luật dân sự quy định nhằm ổn định các quan hệ dân sự, quan hệ hôn nhân và gia đình.

Trước khi có Bộ luật dân sự năm 1995 và Bộ luật dân sự năm 2005, Nhà nước ta đã ban hành một số văn bản quy định về việc quân nhân bị mất tích trong chiến tranh; trường hợp này được coi như quân nhân đã chết:

- Quyết định số 193/CP ngày 2/8/1978 của Hội đồng Chính phủ quy định về chính sách đối với cán bộ, chiến sĩ và đồng bào ở Miền Nam đã tham gia kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ đến nay chưa rõ tin tức.

- Quyết định số 301/CP ngày 20/9/1980 của Hội đồng Chính phủ bổ sung tiêu chuẩn liệt sỹ và thương binh, bổ sung chính sách đối với thương binh, bệnh binh và gia đình liệt sỹ. Theo Điều 10 của Quyết định này quy định: *“Những quân nhân, công nhân viên chức và công nhân đang làm nhiệm vụ chiến đấu, trực tiếp phục vụ chiến đấu hoặc làm nhiệm vụ quốc tế mà bị mất tích từ ngày 1/5/1975 trở về trước thì cơ quan, đơn vị quản lý người đó có trách nhiệm tìm kiếm và kết luận sớm. Trong thời gian tìm kiếm, gia đình người mất tích (là cán bộ, chiến sĩ có tiền lương hoặc sinh*

hoạt phí) được trợ cấp hàng tháng bằng khoản còn lại của tiền lương, sinh hoạt phí sau khi đã trừ đi phần dành cho sinh hoạt của bản thân người đó.

Sau 6 tháng, nếu vẫn chưa rõ tin tức thì gia đình có người mất tích được hưởng chế độ trợ cấp như đối với gia đình liệt sĩ và chậm nhất là sau 2 năm tìm kiếm (kể từ ngày mất tích), nếu không có chứng cứ là đầu hàng, phản bội hoặc đảo ngũ thì những quân nhân, công nhân viên chức và công dân nói trên được xác nhận là liệt sĩ và gia đình được hưởng quyền lợi của gia đình liệt sĩ”.

Như vậy, theo hai quyết định trên, thời hạn một người là quân nhân, công nhân quốc phòng được coi là mất tích (như đã chết), chậm nhất là 2 năm sau khi việc tìm kiếm không có kết quả.

- Trường hợp vợ, chồng bị tuyên bố là đã chết thì hôn nhân được coi là chấm dứt kể từ thời điểm quyết định của toà án có hiệu lực pháp luật hoặc vào ngày được ghi trong giấy báo tử.

Hậu quả pháp lý về quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản sau khi người vợ, chồng bị tuyên bố là đã chết được giải quyết như trường hợp vợ, chồng chết. Trường hợp người vợ, chồng đã bị tuyên bố là đã chết nhưng sau một thời gian, vì lý do nào đó mà họ lại trở về thì việc hủy bỏ quyết định của toà án hoặc giấy báo tử là cơ sở phục hồi quan hệ hôn nhân, trừ trường hợp người chồng, vợ đã kết hôn với người khác.<sup>(1)</sup>

---

(1).Xem: Nghị quyết số 03/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự năm 1989.

hoạt phí) được trợ cấp hàng tháng bằng khoản còn lại của tiền lương, sinh hoạt phí sau khi đã trừ đi phần dành cho sinh hoạt của bản thân người đó.

Sau 6 tháng, nếu vẫn chưa rõ tin tức thì gia đình có người mất tích được hưởng chế độ trợ cấp như đối với gia đình liệt sĩ và chậm nhất là sau 2 năm tìm kiếm (kể từ ngày mất tích), nếu không có chứng cứ là đầu hàng, phản bội hoặc đảo ngũ thì những quân nhân, công nhân viên chức và công dân nói trên được xác nhận là liệt sĩ và gia đình được hưởng quyền lợi của gia đình liệt sĩ”.

Như vậy, theo hai quyết định trên, thời hạn một người là quân nhân, công nhân quốc phòng được coi là mất tích (như đã chết), chậm nhất là 2 năm sau khi việc tìm kiếm không có kết quả.

- Trường hợp vợ, chồng bị tuyên bố là đã chết thì hôn nhân được coi là chấm dứt kể từ thời điểm quyết định của toà án có hiệu lực pháp luật hoặc vào ngày được ghi trong giấy báo tử.

Hậu quả pháp lý về quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản sau khi người vợ, chồng bị tuyên bố là đã chết được giải quyết như trường hợp vợ, chồng chết. Trường hợp người vợ, chồng đã bị tuyên bố là đã chết nhưng sau một thời gian, vì lý do nào đó mà họ lại trở về thì việc hủy bỏ quyết định của toà án hoặc giấy báo tử là cơ sở phục hồi quan hệ hôn nhân, trừ trường hợp người chồng, vợ đã kết hôn với người khác.<sup>(1)</sup>

---

(1).Xem: Nghị quyết số 03/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự năm 1989.



Hiện nay, Bộ luật dân sự năm 2005 của Nhà nước ta đã quy định cụ thể về vấn đề tuyên bố công dân bị mất tích hoặc đã chết. Theo Điều 78 của Bộ luật dân sự năm 2005, khi một người biệt tích đã hai năm mà không có tin tức xác thực về việc người đó còn sống hoặc đã chết, mặc dù đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo, tìm kiếm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự thì theo yêu cầu của người có quyền và lợi ích liên quan, toà án có thể tuyên bố người đó mất tích. Thời hạn hai năm được tính từ ngày biết được tin tức cuối cùng về người đó. Nếu không xác định được ngày có tin tức cuối cùng thì thời hạn hai năm được tính từ ngày đầu tiên của năm tiếp theo năm có tin tức cuối cùng. Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị toà án tuyên bố mất tích xin ly hôn thì toà án giải quyết cho ly hôn.

Trường hợp toà án giải quyết cho vợ hoặc chồng của người bị toà án tuyên bố mất tích ly hôn thì tài sản của người mất tích được giao cho con đã thành niên hoặc cha mẹ của người mất tích quản lý. Nếu không có những người này thì giao cho người thân thích của người mất tích quản lý. Nếu không có người thân thích thì toà án chỉ định người khác quản lý tài sản (Điều 79 Bộ luật dân sự năm 2005). Trường hợp người bị tuyên bố mất tích trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì theo yêu cầu của người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, toà án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất tích. Người bị tuyên bố mất tích mà trở về được nhận lại tài sản của mình do người quản lý tài sản chuyển giao, sau khi đã thanh toán chi phí quản lý. Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích đã được ly hôn thì dù người bị tuyên bố mất tích

Hiện nay, Bộ luật dân sự năm 2005 của Nhà nước ta đã quy định cụ thể về vấn đề tuyên bố công dân bị mất tích hoặc đã chết. Theo Điều 78 của Bộ luật dân sự năm 2005, khi một người biệt tích đã hai năm mà không có tin tức xác thực về việc người đó còn sống hoặc đã chết, mặc dù đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo, tìm kiếm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự thì theo yêu cầu của người có quyền và lợi ích liên quan, toà án có thể tuyên bố người đó mất tích. Thời hạn hai năm được tính từ ngày biết được tin tức cuối cùng về người đó. Nếu không xác định được ngày có tin tức cuối cùng thì thời hạn hai năm được tính từ ngày đầu tiên của năm tiếp theo năm có tin tức cuối cùng. Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị toà án tuyên bố mất tích xin ly hôn thì toà án giải quyết cho ly hôn.

Trường hợp toà án giải quyết cho vợ hoặc chồng của người bị toà án tuyên bố mất tích ly hôn thì tài sản của người mất tích được giao cho con đã thành niên hoặc cha mẹ của người mất tích quản lý. Nếu không có những người này thì giao cho người thân thích của người mất tích quản lý. Nếu không có người thân thích thì toà án chỉ định người khác quản lý tài sản (Điều 79 Bộ luật dân sự năm 2005). Trường hợp người bị tuyên bố mất tích trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì theo yêu cầu của người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, toà án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất tích. Người bị tuyên bố mất tích mà trở về được nhận lại tài sản của mình do người quản lý tài sản chuyển giao, sau khi đã thanh toán chi phí quản lý. Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích đã được ly hôn thì dù người bị tuyên bố mất tích

trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống, quyết định cho ly hôn của toà án vẫn có hiệu lực pháp luật (Điều 80 Bộ luật dân sự năm 2005).

Theo quy định tại Điều 81 Bộ luật dân sự năm 2005, toà án tuyên bố một người là đã chết khi có yêu cầu của những người có quyền hoặc lợi ích liên quan trong các trường hợp:

- Sau ba năm, kể từ ngày quyết định tuyên bố mất tích của Toà án có hiệu lực pháp luật mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống;

- Biệt tích trong chiến tranh sau năm năm, kể từ ngày chiến tranh kết thúc mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống;

- Bị tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai mà sau một năm, kể từ ngày tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai đó chấm dứt vẫn không có tin tức xác thực là còn sống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

- Biệt tích năm năm liên trở lên và không có tin tức xác thực là còn sống; thời hạn này được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 78 của Bộ luật này.

Tùy từng trường hợp, toà án xác định ngày chết của người bị tuyên bố là đã chết; nếu không xác định được ngày đó thì ngày mà quyết định của toà án tuyên bố người đó là đã chết có hiệu lực pháp luật được coi là ngày người đó chết.

Trường hợp người vợ, chồng bị toà án tuyên bố là đã chết, các quan hệ nhân thân và tài sản của người đó được giải quyết như đối với vợ, chồng đã chết. Trong trường hợp người vợ, chồng bị tuyên bố là đã chết quay trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, toà án

trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống, quyết định cho ly hôn của toà án vẫn có hiệu lực pháp luật (Điều 80 Bộ luật dân sự năm 2005).

Theo quy định tại Điều 81 Bộ luật dân sự năm 2005, toà án tuyên bố một người là đã chết khi có yêu cầu của những người có quyền hoặc lợi ích liên quan trong các trường hợp:

- Sau ba năm, kể từ ngày quyết định tuyên bố mất tích của Toà án có hiệu lực pháp luật mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống;

- Biệt tích trong chiến tranh sau năm năm, kể từ ngày chiến tranh kết thúc mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống;

- Bị tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai mà sau một năm, kể từ ngày tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai đó chấm dứt vẫn không có tin tức xác thực là còn sống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

- Biệt tích năm năm liên trở lên và không có tin tức xác thực là còn sống; thời hạn này được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 78 của Bộ luật này.

Tùy từng trường hợp, toà án xác định ngày chết của người bị tuyên bố là đã chết; nếu không xác định được ngày đó thì ngày mà quyết định của toà án tuyên bố người đó là đã chết có hiệu lực pháp luật được coi là ngày người đó chết.

Trường hợp người vợ, chồng bị toà án tuyên bố là đã chết, các quan hệ nhân thân và tài sản của người đó được giải quyết như đối với vợ, chồng đã chết. Trong trường hợp người vợ, chồng bị tuyên bố là đã chết quay trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, toà án

ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố người vợ, chồng là đã chết. Trường hợp vợ, chồng của người bị toà án tuyên bố là đã chết đã kết hôn với người khác thì việc kết hôn đó vẫn có hiệu lực pháp luật, kể cả khi toà án huỷ bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết. Các quan hệ khác về nhân thân của người bị toà án tuyên bố là đã chết được khôi phục khi toà án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố người đó đã chết. Người bị tuyên bố là đã chết mà còn sống có quyền yêu cầu những người đã nhận tài sản thừa kế trả lại tài sản hiện còn. Trong trường hợp người đã nhận tài sản của người bị toà án tuyên bố là đã chết, dù biết người này còn sống mà cố tình che dấu nhằm hưởng thừa kế thì người đó phải hoàn trả toàn bộ tài sản đã nhận, kể cả hoa lợi, lợi tức; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường (Điều 83 Bộ luật dân sự năm 2005).

Điều 26 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định về hậu quả của quan hệ hôn nhân khi một bên bị toà án tuyên bố là đã chết mà trở về như sau:

*“Khi toà án ra quyết định huỷ bỏ tuyên bố một người là đã chết theo quy định tại Điều 93 của Bộ luật dân sự mà vợ hoặc chồng của người đó chưa kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân đương nhiên được khôi phục; trong trường hợp vợ hoặc chồng của người đó đã kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được xác lập sau có hiệu lực pháp luật”.*

## II. LY HÔN

### 1. Khái niệm ly hôn

Ly hôn là chấm dứt quan hệ hôn nhân do Toà án công

ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố người vợ, chồng là đã chết. Trường hợp vợ, chồng của người bị toà án tuyên bố là đã chết đã kết hôn với người khác thì việc kết hôn đó vẫn có hiệu lực pháp luật, kể cả khi toà án huỷ bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết. Các quan hệ khác về nhân thân của người bị toà án tuyên bố là đã chết được khôi phục khi toà án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố người đó đã chết. Người bị tuyên bố là đã chết mà còn sống có quyền yêu cầu những người đã nhận tài sản thừa kế trả lại tài sản hiện còn. Trong trường hợp người đã nhận tài sản của người bị toà án tuyên bố là đã chết, dù biết người này còn sống mà cố tình che dấu nhằm hưởng thừa kế thì người đó phải hoàn trả toàn bộ tài sản đã nhận, kể cả hoa lợi, lợi tức; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường (Điều 83 Bộ luật dân sự năm 2005).

Điều 26 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định về hậu quả của quan hệ hôn nhân khi một bên bị toà án tuyên bố là đã chết mà trở về như sau:

*“Khi toà án ra quyết định huỷ bỏ tuyên bố một người là đã chết theo quy định tại Điều 93 của Bộ luật dân sự mà vợ hoặc chồng của người đó chưa kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân đương nhiên được khôi phục; trong trường hợp vợ hoặc chồng của người đó đã kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được xác lập sau có hiệu lực pháp luật”.*

## II. LY HÔN

### 1. Khái niệm ly hôn

Ly hôn là chấm dứt quan hệ hôn nhân do Toà án công

nhận hoặc quyết định theo yêu cầu của vợ hoặc của chồng hoặc cả hai vợ chồng (khoản 8 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, hôn nhân (trong đó có ly hôn) là hiện tượng xã hội, mang tính giai cấp sâu sắc. Pháp luật của nhà nước phong kiến, tư sản thường quy định hoặc là cấm vợ chồng ly hôn, hoặc đặt ra các điều kiện hạn chế quyền ly hôn của vợ chồng, hoặc quy định giải quyết ly hôn dựa trên cơ sở lỗi của vợ chồng. Hệ thống pháp luật hôn nhân và gia đình ở nước ta dưới thời phong kiến, thực dân đã thể hiện cụ thể luận điểm trên. Dưới chế độ cũ, quyền yêu cầu ly hôn và các duyên có ly hôn theo luật định thường dựa trên quan hệ “bất bình đẳng” giữa vợ chồng. Ly hôn là một hiện tượng xã hội phức tạp, vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi, hạnh phúc của vợ chồng, đến lợi ích của gia đình và xã hội. Trong những năm gần đây, các việc ly hôn ở nước ta và các nước trên thế giới gia tăng đáng kể<sup>(1)</sup>. Những nguyên nhân, lý do ly hôn cũng rất đa dạng, phức tạp. Vì vậy, muốn giải quyết ly hôn chính xác, vừa bảo đảm quyền tự do ly hôn chính đáng của vợ chồng, vừa bảo đảm lợi ích của gia đình và xã hội, cán bộ thẩm phán cần phải nắm vững quy định của pháp luật, điều tra, tìm hiểu kỹ lưỡng nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng, tâm tư tình cảm, nguyện vọng của mỗi đương sự, đồng thời phải lưu ý đến các đặc điểm về tình hình kinh tế - chính trị và xã hội tác động vào quan hệ hôn nhân trong thời điểm giải quyết ly hôn, để kết hợp đúng đắn đường lối chính sách cụ thể của Đảng và Nhà nước đối với

---

(1).Xem: Báo cáo tổng kết công tác ngành toà án các năm 2003, 2004, 2005, 2006.

nhận hoặc quyết định theo yêu cầu của vợ hoặc của chồng hoặc cả hai vợ chồng (khoản 8 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, hôn nhân (trong đó có ly hôn) là hiện tượng xã hội, mang tính giai cấp sâu sắc. Pháp luật của nhà nước phong kiến, tư sản thường quy định hoặc là cấm vợ chồng ly hôn, hoặc đặt ra các điều kiện hạn chế quyền ly hôn của vợ chồng, hoặc quy định giải quyết ly hôn dựa trên cơ sở lỗi của vợ chồng. Hệ thống pháp luật hôn nhân và gia đình ở nước ta dưới thời phong kiến, thực dân đã thể hiện cụ thể luận điểm trên. Dưới chế độ cũ, quyền yêu cầu ly hôn và các duyên có ly hôn theo luật định thường dựa trên quan hệ “bất bình đẳng” giữa vợ chồng. Ly hôn là một hiện tượng xã hội phức tạp, vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi, hạnh phúc của vợ chồng, đến lợi ích của gia đình và xã hội. Trong những năm gần đây, các việc ly hôn ở nước ta và các nước trên thế giới gia tăng đáng kể<sup>(1)</sup>. Những nguyên nhân, lý do ly hôn cũng rất đa dạng, phức tạp. Vì vậy, muốn giải quyết ly hôn chính xác, vừa bảo đảm quyền tự do ly hôn chính đáng của vợ chồng, vừa bảo đảm lợi ích của gia đình và xã hội, cán bộ thẩm phán cần phải nắm vững quy định của pháp luật, điều tra, tìm hiểu kỹ lưỡng nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng, tâm tư tình cảm, nguyện vọng của mỗi đương sự, đồng thời phải lưu ý đến các đặc điểm về tình hình kinh tế - chính trị và xã hội tác động vào quan hệ hôn nhân trong thời điểm giải quyết ly hôn, để kết hợp đúng đắn đường lối chính sách cụ thể của Đảng và Nhà nước đối với

---

(1).Xem: Báo cáo tổng kết công tác ngành toà án các năm 2003, 2004, 2005, 2006.

việc giải quyết từng loại án kiện về ly hôn.

Hệ thống pháp luật về hôn nhân và gia đình của Nhà nước ta từ năm 1945 đến nay quy định vấn đề ly hôn với quan điểm vừa tôn trọng, bảo vệ quyền tự do ly hôn chính đáng của vợ chồng, vừa quy định giải quyết ly hôn có lý, có tình; bằng pháp luật Nhà nước kiểm soát quyền tự do ly hôn của vợ chồng vì lợi ích gia đình và xã hội.

Ly hôn là một mặt của quan hệ hôn nhân. Nếu kết hôn là hiện tượng bình thường nhằm xác lập quan hệ vợ chồng, thì ly hôn là hiện tượng bất bình thường, là mặt trái của hôn nhân nhưng là mặt không thể thiếu được khi quan hệ hôn nhân đã thực sự tan vỡ. Trong trường hợp đó, ly hôn là một việc cần thiết cho cả vợ chồng và cho xã hội; vì nó giải phóng cho tất cả mọi người, cho cả vợ chồng, các con cũng như những thành viên trong gia đình thoát khỏi xung đột, mâu thuẫn bế tắc trong cuộc sống chung. Thực hiện nguyên tắc hôn nhân tự nguyện và tiến bộ, bảo đảm quyền tự do hôn nhân bao gồm quyền tự do kết hôn của nam, nữ và quyền tự do ly hôn của vợ chồng. Theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam, quyền yêu cầu ly hôn nhằm chấm dứt quan hệ vợ chồng trước pháp luật là quyền nhân thân gắn liền với nhân thân của vợ, chồng; chỉ có vợ hoặc chồng hay cả hai vợ chồng mới có quyền yêu cầu ly hôn; và cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét xử ly hôn là Tòa án nhân dân.

Pháp luật của Nhà nước xã hội chủ nghĩa công nhận quyền tự do ly hôn chính đáng của vợ chồng, không thể cấm hoặc đặt ra những điều kiện nhằm hạn chế quyền tự do ly hôn. Ly hôn dựa trên sự tự nguyện của vợ chồng, nó là kết quả của hành vi có ý chí của vợ chồng khi thực hiện quyền

việc giải quyết từng loại án kiện về ly hôn.

Hệ thống pháp luật về hôn nhân và gia đình của Nhà nước ta từ năm 1945 đến nay quy định vấn đề ly hôn với quan điểm vừa tôn trọng, bảo vệ quyền tự do ly hôn chính đáng của vợ chồng, vừa quy định giải quyết ly hôn có lý, có tình; bằng pháp luật Nhà nước kiểm soát quyền tự do ly hôn của vợ chồng vì lợi ích gia đình và xã hội.

Ly hôn là một mặt của quan hệ hôn nhân. Nếu kết hôn là hiện tượng bình thường nhằm xác lập quan hệ vợ chồng, thì ly hôn là hiện tượng bất bình thường, là mặt trái của hôn nhân nhưng là mặt không thể thiếu được khi quan hệ hôn nhân đã thực sự tan vỡ. Trong trường hợp đó, ly hôn là một việc cần thiết cho cả vợ chồng và cho xã hội; vì nó giải phóng cho tất cả mọi người, cho cả vợ chồng, các con cũng như những thành viên trong gia đình thoát khỏi xung đột, mâu thuẫn bế tắc trong cuộc sống chung. Thực hiện nguyên tắc hôn nhân tự nguyện và tiến bộ, bảo đảm quyền tự do hôn nhân bao gồm quyền tự do kết hôn của nam, nữ và quyền tự do ly hôn của vợ chồng. Theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam, quyền yêu cầu ly hôn nhằm chấm dứt quan hệ vợ chồng trước pháp luật là quyền nhân thân gắn liền với nhân thân của vợ, chồng; chỉ có vợ hoặc chồng hay cả hai vợ chồng mới có quyền yêu cầu ly hôn; và cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét xử ly hôn là Tòa án nhân dân.

Pháp luật của Nhà nước xã hội chủ nghĩa công nhận quyền tự do ly hôn chính đáng của vợ chồng, không thể cấm hoặc đặt ra những điều kiện nhằm hạn chế quyền tự do ly hôn. Ly hôn dựa trên sự tự nguyện của vợ chồng, nó là kết quả của hành vi có ý chí của vợ chồng khi thực hiện quyền

ly hôn của mình. Nhà nước bằng pháp luật không thể cưỡng ép nam nữ phải yêu nhau và kết hôn với nhau, thì cũng không thể bắt buộc vợ chồng phải chung sống với nhau, phải duy trì quan hệ hôn nhân khi tình cảm yêu thương gắn bó giữa họ đã hết và mục đích của hôn nhân đã không thể đạt được. Việc giải quyết ly hôn là tất yếu đối với quan hệ hôn nhân đã thực sự tan vỡ. Điều đó là hoàn toàn có lợi cho vợ chồng, con cái và các thành viên gia đình. Theo Lenin: *"Thực ra tự do ly hôn tuyệt không có nghĩa là làm "tan rã" những mối liên hệ gia đình mà ngược lại, nó củng cố những mối liên hệ đó trên những cơ sở dân chủ, những cơ sở duy nhất có thể có và vững chắc trong một xã hội văn minh"*.<sup>(1)</sup> Quyền tự do ly hôn là quyền chính đáng và bình đẳng giữa vợ chồng. *"Người ta không thể là một người dân chủ và xã hội chủ nghĩa nếu ngay từ bây giờ không đòi quyền hoàn toàn tự do ly hôn, vì thiếu quyền tự do ấy là một sự ức hiếp lớn đối với giới bị áp bức, đối với phụ nữ. Tuy hoàn toàn chẳng khó khăn gì mà không hiểu được rằng khi ta thừa nhận cho phụ nữ tự do bỏ chồng thì không phải là ta khuyến tất cả họ bỏ chồng"*.<sup>(2)</sup>

Nhà nước bảo hộ hôn nhân, bảo đảm quyền tự do ly hôn của vợ chồng không có nghĩa là giải quyết ly hôn tùy tiện, theo ý chí, nguyện vọng của vợ chồng muốn sao làm vậy, mà bằng pháp luật, Nhà nước kiểm soát việc giải quyết ly hôn. Bởi vì, trong quan hệ hôn nhân, không phải chỉ có lợi

---

(1). Xem: V. I. Lenin, "Về quyền dân tộc tự quyết", *Toàn tập*, Tập 25, Nxb. Tiến bộ, Matxcova 1980, tr. 335.

(2). Ly hôn - về một sự biếm họa của chủ nghĩa Mác và về chủ nghĩa kinh tế đế quốc, *Toàn tập*, Tập 30, Nxb. Tiến bộ, Matxcova 1981, tr. 163.

ly hôn của mình. Nhà nước bằng pháp luật không thể cưỡng ép nam nữ phải yêu nhau và kết hôn với nhau, thì cũng không thể bắt buộc vợ chồng phải chung sống với nhau, phải duy trì quan hệ hôn nhân khi tình cảm yêu thương gắn bó giữa họ đã hết và mục đích của hôn nhân đã không thể đạt được. Việc giải quyết ly hôn là tất yếu đối với quan hệ hôn nhân đã thực sự tan vỡ. Điều đó là hoàn toàn có lợi cho vợ chồng, con cái và các thành viên gia đình. Theo Lenin: *"Thực ra tự do ly hôn tuyệt không có nghĩa là làm "tan rã" những mối liên hệ gia đình mà ngược lại, nó củng cố những mối liên hệ đó trên những cơ sở dân chủ, những cơ sở duy nhất có thể có và vững chắc trong một xã hội văn minh"*.<sup>(1)</sup> Quyền tự do ly hôn là quyền chính đáng và bình đẳng giữa vợ chồng. *"Người ta không thể là một người dân chủ và xã hội chủ nghĩa nếu ngay từ bây giờ không đòi quyền hoàn toàn tự do ly hôn, vì thiếu quyền tự do ấy là một sự ức hiếp lớn đối với giới bị áp bức, đối với phụ nữ. Tuy hoàn toàn chẳng khó khăn gì mà không hiểu được rằng khi ta thừa nhận cho phụ nữ tự do bỏ chồng thì không phải là ta khuyến tất cả họ bỏ chồng"*.<sup>(2)</sup>

Nhà nước bảo hộ hôn nhân, bảo đảm quyền tự do ly hôn của vợ chồng không có nghĩa là giải quyết ly hôn tùy tiện, theo ý chí, nguyện vọng của vợ chồng muốn sao làm vậy, mà bằng pháp luật, Nhà nước kiểm soát việc giải quyết ly hôn. Bởi vì, trong quan hệ hôn nhân, không phải chỉ có lợi

---

(1). Xem: V. I. Lenin, "Về quyền dân tộc tự quyết", *Toàn tập*, Tập 25, Nxb. Tiến bộ, Matxcova 1980, tr. 335.

(2). Ly hôn - về một sự biếm họa của chủ nghĩa Mác và về chủ nghĩa kinh tế đế quốc, *Toàn tập*, Tập 30, Nxb. Tiến bộ, Matxcova 1981, tr. 163.

ích riêng tư của vợ, chồng mà còn có lợi ích của Nhà nước và xã hội thể hiện qua những chức năng cơ bản của gia đình - tế bào của xã hội và lợi ích của con cái - thành viên của gia đình và xã hội. Phê phán quan điểm vợ chồng chỉ chú ý đến hạnh phúc cá nhân, xin ly hôn một cách tùy tiện, C.Mác chỉ rõ: *“Họ đứng trên quan điểm coi hạnh phúc cá nhân của mình là mục đích của cuộc sống, họ chỉ nghĩ đến hai cá nhân mà quên mất gia đình. Họ quên rằng, hầu như mọi sự tan vỡ của hôn nhân đều là sự tan vỡ của gia đình và quên rằng, ngay cả khi đứng trên quan điểm thuần túy pháp lý, hoàn cảnh của con cái và tài sản của chúng cũng không thể bị lệ thuộc vào sự xử lý tùy tiện của bố mẹ, vào việc bố mẹ muốn sao làm vậy. Nếu như hôn nhân không phải là cơ sở của gia đình, thì nó cũng không phải là đối tượng của công việc lập pháp, ví dụ như tình bạn chẳng hạn. Như vậy, chỉ có ý chí cá nhân, hay nói đúng hơn là ý muốn tùy tiện của vợ chồng, là được chú ý; còn ý chí của hôn nhân, thực chất đạo đức của mối quan hệ này thì chưa được chú ý tới”*<sup>(1)</sup>... và như vậy, thông qua pháp luật, Nhà nước bảo vệ lợi ích của gia đình, của xã hội bằng việc xác định những điều kiện cho phép chấm dứt quan hệ vợ chồng trước pháp luật, xác định *“trong những điều kiện nào thì hôn nhân không còn là hôn nhân nữa”*. Đó chính là việc Nhà nước quy định căn cứ để giải quyết ly hôn.

## 2. Căn cứ ly hôn theo luật hôn nhân và gia đình Việt Nam

### a. Khái niệm

Trong xã hội có giai cấp, hôn nhân là hiện tượng xã hội

(1).Xem: C.Mác - Ph.Ăngghen, Toàn tập, Tập I, Hà Nội, 1978, tr. 218.

ích riêng tư của vợ, chồng mà còn có lợi ích của Nhà nước và xã hội thể hiện qua những chức năng cơ bản của gia đình - tế bào của xã hội và lợi ích của con cái - thành viên của gia đình và xã hội. Phê phán quan điểm vợ chồng chỉ chú ý đến hạnh phúc cá nhân, xin ly hôn một cách tùy tiện, C.Mác chỉ rõ: *“Họ đứng trên quan điểm coi hạnh phúc cá nhân của mình là mục đích của cuộc sống, họ chỉ nghĩ đến hai cá nhân mà quên mất gia đình. Họ quên rằng, hầu như mọi sự tan vỡ của hôn nhân đều là sự tan vỡ của gia đình và quên rằng, ngay cả khi đứng trên quan điểm thuần túy pháp lý, hoàn cảnh của con cái và tài sản của chúng cũng không thể bị lệ thuộc vào sự xử lý tùy tiện của bố mẹ, vào việc bố mẹ muốn sao làm vậy. Nếu như hôn nhân không phải là cơ sở của gia đình, thì nó cũng không phải là đối tượng của công việc lập pháp, ví dụ như tình bạn chẳng hạn. Như vậy, chỉ có ý chí cá nhân, hay nói đúng hơn là ý muốn tùy tiện của vợ chồng, là được chú ý; còn ý chí của hôn nhân, thực chất đạo đức của mối quan hệ này thì chưa được chú ý tới”*<sup>(1)</sup>... và như vậy, thông qua pháp luật, Nhà nước bảo vệ lợi ích của gia đình, của xã hội bằng việc xác định những điều kiện cho phép chấm dứt quan hệ vợ chồng trước pháp luật, xác định *“trong những điều kiện nào thì hôn nhân không còn là hôn nhân nữa”*. Đó chính là việc Nhà nước quy định căn cứ để giải quyết ly hôn.

## 2. Căn cứ ly hôn theo luật hôn nhân và gia đình Việt Nam

### a. Khái niệm

Trong xã hội có giai cấp, hôn nhân là hiện tượng xã hội

(1).Xem: C.Mác - Ph.Ăngghen, Toàn tập, Tập I, Hà Nội, 1978, tr. 218.

mang tính giai cấp sâu sắc. Trong từng giai đoạn phát triển của lịch sử, ở mỗi chế độ xã hội khác nhau, giai cấp thống trị đều thông qua Nhà nước, bằng pháp luật (hay tục lệ) quy định chế độ hôn nhân phù hợp với ý chí của Nhà nước. Tức là Nhà nước bằng pháp luật quy định trong những điều kiện nào thì cho phép xác lập quan hệ vợ chồng, đồng thời xác định trong những điều kiện, căn cứ nhất định mới được phép xoá bỏ (chấm dứt) quan hệ hôn nhân. Đó chính là căn cứ ly hôn được quy định trong pháp luật của Nhà nước.

Như vậy, căn cứ ly hôn là những tình tiết (điều kiện) được quy định trong pháp luật và chỉ khi có những tình tiết (điều kiện) đó, Toà án mới được xử cho ly hôn.

Ly hôn là hiện tượng xã hội mang tính giai cấp. Do có quan điểm khác nhau về việc quy định và giải quyết ly hôn, cho nên căn cứ ly hôn được quy định trong pháp luật của Nhà nước xã hội chủ nghĩa có nội dung khác về bản chất so với căn cứ ly hôn do nhà nước phong kiến, tư sản đặt ra. Pháp luật của nhà nước phong kiến, tư sản quy định có thể cấm ly hôn<sup>(1)</sup> (không quy định căn cứ ly hôn mà chỉ công nhận quyền vợ chồng được sống tách biệt nhau (biệt cư) bằng chế định ly thân; hoặc hạn chế quyền ly hôn theo thời gian xác lập quan hệ hôn nhân, theo độ tuổi của vợ chồng; và thường quy định xét xử ly hôn dựa trên cơ sở lỗi của vợ, chồng hay của cả hai vợ chồng (các điều kiện có tính chất hình thức, phản ánh nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, chứ không phải bản chất hôn nhân đã tan vỡ). Vấn đề xét xử ly hôn của Toà án là một việc làm thụ động, hoàn toàn do ý chí

---

(1).Xem: Điều 55 Luật gia đình ngày 2/1/1959 dưới chế độ Ngô Đình Diệm.

mang tính giai cấp sâu sắc. Trong từng giai đoạn phát triển của lịch sử, ở mỗi chế độ xã hội khác nhau, giai cấp thống trị đều thông qua Nhà nước, bằng pháp luật (hay tục lệ) quy định chế độ hôn nhân phù hợp với ý chí của Nhà nước. Tức là Nhà nước bằng pháp luật quy định trong những điều kiện nào thì cho phép xác lập quan hệ vợ chồng, đồng thời xác định trong những điều kiện, căn cứ nhất định mới được phép xoá bỏ (chấm dứt) quan hệ hôn nhân. Đó chính là căn cứ ly hôn được quy định trong pháp luật của Nhà nước.

Như vậy, căn cứ ly hôn là những tình tiết (điều kiện) được quy định trong pháp luật và chỉ khi có những tình tiết (điều kiện) đó, Toà án mới được xử cho ly hôn.

Ly hôn là hiện tượng xã hội mang tính giai cấp. Do có quan điểm khác nhau về việc quy định và giải quyết ly hôn, cho nên căn cứ ly hôn được quy định trong pháp luật của Nhà nước xã hội chủ nghĩa có nội dung khác về bản chất so với căn cứ ly hôn do nhà nước phong kiến, tư sản đặt ra. Pháp luật của nhà nước phong kiến, tư sản quy định có thể cấm ly hôn<sup>(1)</sup> (không quy định căn cứ ly hôn mà chỉ công nhận quyền vợ chồng được sống tách biệt nhau (biệt cư) bằng chế định ly thân; hoặc hạn chế quyền ly hôn theo thời gian xác lập quan hệ hôn nhân, theo độ tuổi của vợ chồng; và thường quy định xét xử ly hôn dựa trên cơ sở lỗi của vợ, chồng hay của cả hai vợ chồng (các điều kiện có tính chất hình thức, phản ánh nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, chứ không phải bản chất hôn nhân đã tan vỡ). Vấn đề xét xử ly hôn của Toà án là một việc làm thụ động, hoàn toàn do ý chí

---

(1).Xem: Điều 55 Luật gia đình ngày 2/1/1959 dưới chế độ Ngô Đình Diệm.



của đương sự quyết định.<sup>(1)</sup>

Luật hôn nhân và gia đình các nước xã hội chủ nghĩa quy định giải quyết việc ly hôn theo đúng thực chất của vấn đề, hoàn toàn không dựa vào lỗi của vợ chồng, trên cơ sở nhìn nhận khách quan, đánh giá đúng thực chất của quan hệ hôn nhân đã hoàn toàn tan vỡ. Nhà nước xã hội chủ nghĩa bảo đảm quyền tự do ly hôn chính đáng của vợ, chồng nhưng chỉ giải quyết cho vợ chồng ly hôn khi quan hệ hôn nhân về thực chất đã hoàn toàn tan vỡ, mục đích của hôn nhân đã không thể đạt được, theo quan điểm: *“Ly hôn chỉ là việc xác nhận một sự kiện: Cuộc hôn nhân này là cuộc hôn nhân đã chết. Sự tồn tại của nó chỉ là bề ngoài và giả dối. Đương nhiên, không phải sự tùy tiện của nhà lập pháp, cũng không phải sự tùy tiện của những cá nhân, mà chỉ bản chất của sự kiện mới quyết định được là cuộc hôn nhân này đã chết hoặc chưa chết. Bởi vì... việc xác nhận sự kiện chết là tùy thuộc vào thực chất của vấn đề chứ không phải vào nguyện vọng của những bên hữu quan... Nhà lập pháp chỉ có thể xác định những điều kiện trong đó hôn nhân được phép tan vỡ, nghĩa là trong đó, về thực chất hôn nhân tự nó đã bị phá vỡ rồi, việc Tòa án cho phép phá bỏ hôn nhân chỉ có thể là việc ghi biên bản sự tan vỡ bên trong của nó”*.<sup>(2)</sup>

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, Nhà nước quy định căn cứ ly hôn thật sự khoa học, là biện pháp hữu hiệu củng cố các

(1).Xem: Điều 118, 119, 120 Bộ dân luật Bắc kỳ năm 1931; Điều 62, 63 Sắc luật số 15/64 ngày 23/7/1964; Điều 170 Bộ dân luật năm 1972 của Nguyễn quyền Sài Gòn.

(2).Xem: C.Mác - Ph.Ăngghen, Toàn tập, Tập 1, Hà Nội, 1978, tr. 119 - 121.

của đương sự quyết định.<sup>(1)</sup>

Luật hôn nhân và gia đình các nước xã hội chủ nghĩa quy định giải quyết việc ly hôn theo đúng thực chất của vấn đề, hoàn toàn không dựa vào lỗi của vợ chồng, trên cơ sở nhìn nhận khách quan, đánh giá đúng thực chất của quan hệ hôn nhân đã hoàn toàn tan vỡ. Nhà nước xã hội chủ nghĩa bảo đảm quyền tự do ly hôn chính đáng của vợ, chồng nhưng chỉ giải quyết cho vợ chồng ly hôn khi quan hệ hôn nhân về thực chất đã hoàn toàn tan vỡ, mục đích của hôn nhân đã không thể đạt được, theo quan điểm: *“Ly hôn chỉ là việc xác nhận một sự kiện: Cuộc hôn nhân này là cuộc hôn nhân đã chết. Sự tồn tại của nó chỉ là bề ngoài và giả dối. Đương nhiên, không phải sự tùy tiện của nhà lập pháp, cũng không phải sự tùy tiện của những cá nhân, mà chỉ bản chất của sự kiện mới quyết định được là cuộc hôn nhân này đã chết hoặc chưa chết. Bởi vì... việc xác nhận sự kiện chết là tùy thuộc vào thực chất của vấn đề chứ không phải vào nguyện vọng của những bên hữu quan... Nhà lập pháp chỉ có thể xác định những điều kiện trong đó hôn nhân được phép tan vỡ, nghĩa là trong đó, về thực chất hôn nhân tự nó đã bị phá vỡ rồi, việc Tòa án cho phép phá bỏ hôn nhân chỉ có thể là việc ghi biên bản sự tan vỡ bên trong của nó”*.<sup>(2)</sup>

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, Nhà nước quy định căn cứ ly hôn thật sự khoa học, là biện pháp hữu hiệu củng cố các

(1).Xem: Điều 118, 119, 120 Bộ dân luật Bắc kỳ năm 1931; Điều 62, 63 Sắc luật số 15/64 ngày 23/7/1964; Điều 170 Bộ dân luật năm 1972 của Nguyễn quyền Sài Gòn.

(2).Xem: C.Mác - Ph.Ăngghen, Toàn tập, Tập 1, Hà Nội, 1978, tr. 119 - 121.

quan hệ gia đình, bảo vệ lợi ích chính đáng của các đương sự. ý chí của vợ chồng không phải là điều kiện quyết định để phá bỏ hôn nhân mà việc giải quyết ly hôn phải căn cứ vào điều kiện (căn cứ pháp lý về ly hôn) được quy định trong luật hôn nhân và gia đình. Nó phản ánh bản chất của hôn nhân đã tan vỡ, nghĩa là hôn nhân đã “chết” rồi, việc Tòa án xử cho ly hôn chỉ là việc công nhận một thực tế khách quan: Hôn nhân không thể tồn tại được nữa.

Hệ thống pháp luật hôn nhân và gia đình của Nhà nước ta từ năm 1945 đến nay đã quy định căn cứ ly hôn ngày càng hoàn thiện, phù hợp, là cơ sở pháp lý để tòa án giải quyết các án kiện ly hôn.

Cùng với Sắc lệnh số 97-SL ngày 22/5/1950 về sửa đổi một số quy lệ và chế định trong Dân luật, Nhà nước ta đã ban hành Sắc lệnh số 159-SL ngày 17/11/1950 quy định về ly hôn. Do tình hình kinh tế, chính trị, xã hội lúc bấy giờ, Sắc lệnh số 97-SL và Sắc lệnh số 159-SL được Nhà nước ta ban hành nhằm giải quyết những vấn đề cấp bách, góp phần vào việc xoá bỏ ảnh hưởng của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến, đế quốc, thực hiện quyền bình đẳng giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng, xoá bỏ quyền gia trưởng, đáp ứng với sự nghiệp giải phóng phụ nữ... (trong cổ luật phong kiến Việt Nam, quyền ly hôn thường do người chồng quyết định, dựa vào “tội” của vợ (thất xuất). Các văn bản pháp luật dân sự do thực dân Pháp ban hành trước năm 1945 thường quy định căn cứ ly hôn dựa vào “lỗi” của vợ, chồng với những duyên cớ ly hôn không bình đẳng giữa vợ chồng).

Sắc lệnh số 159/SL được Nhà nước ta ban hành đã xoá bỏ các duyên cớ ly hôn bất bình đẳng giữa vợ chồng trong

quan hệ gia đình, bảo vệ lợi ích chính đáng của các đương sự. ý chí của vợ chồng không phải là điều kiện quyết định để phá bỏ hôn nhân mà việc giải quyết ly hôn phải căn cứ vào điều kiện (căn cứ pháp lý về ly hôn) được quy định trong luật hôn nhân và gia đình. Nó phản ánh bản chất của hôn nhân đã tan vỡ, nghĩa là hôn nhân đã “chết” rồi, việc Tòa án xử cho ly hôn chỉ là việc công nhận một thực tế khách quan: Hôn nhân không thể tồn tại được nữa.

Hệ thống pháp luật hôn nhân và gia đình của Nhà nước ta từ năm 1945 đến nay đã quy định căn cứ ly hôn ngày càng hoàn thiện, phù hợp, là cơ sở pháp lý để tòa án giải quyết các án kiện ly hôn.

Cùng với Sắc lệnh số 97-SL ngày 22/5/1950 về sửa đổi một số quy lệ và chế định trong Dân luật, Nhà nước ta đã ban hành Sắc lệnh số 159-SL ngày 17/11/1950 quy định về ly hôn. Do tình hình kinh tế, chính trị, xã hội lúc bấy giờ, Sắc lệnh số 97-SL và Sắc lệnh số 159-SL được Nhà nước ta ban hành nhằm giải quyết những vấn đề cấp bách, góp phần vào việc xoá bỏ ảnh hưởng của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến, đế quốc, thực hiện quyền bình đẳng giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng, xoá bỏ quyền gia trưởng, đáp ứng với sự nghiệp giải phóng phụ nữ... (trong cổ luật phong kiến Việt Nam, quyền ly hôn thường do người chồng quyết định, dựa vào “tội” của vợ (thất xuất). Các văn bản pháp luật dân sự do thực dân Pháp ban hành trước năm 1945 thường quy định căn cứ ly hôn dựa vào “lỗi” của vợ, chồng với những duyên cớ ly hôn không bình đẳng giữa vợ chồng).

Sắc lệnh số 159/SL được Nhà nước ta ban hành đã xoá bỏ các duyên cớ ly hôn bất bình đẳng giữa vợ chồng trong

các bộ dân luật của Nhà nước thực dân phong kiến trước đó. Điều 2 của Sắc lệnh đã quy định 5 duyên cớ ly hôn chung cho cả hai vợ chồng là: Ngoại tình, một bên can án phạt giam, một bên mắc bệnh điên hoặc một bệnh khó chữa khỏi, một bên bỏ nhà đi quá 2 năm không có duyên cớ chính đáng, vợ chồng tính tình không hợp hoặc đối xử với nhau đến nỗi không thể sống chung được. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm mang tính dân chủ và tiến bộ của một nền pháp chế mới, Sắc lệnh số 159/SL quy định căn cứ ly hôn vẫn dựa trên cơ sở “lỗi” của vợ chồng. Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 (Điều 26), Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 (Điều 40) và hiện nay, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (Điều 89) đã quy định cứ ly hôn theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin. Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam không quy định những căn cứ ly hôn riêng biệt mà quy định căn cứ ly hôn chung nhất, dựa vào bản chất của quan hệ hôn nhân đã tan vỡ. Trong mọi trường hợp ly hôn, dù ly hôn do một bên vợ, chồng yêu cầu hay hai vợ chồng thuận tình ly hôn, Tòa án nhân dân đều phải tiến hành điều tra và hoà giải nhằm bảo vệ lợi ích của gia đình, vợ chồng đoàn tụ hạnh phúc, chỉ khi nào xét thấy quan hệ vợ chồng đã thực sự đến mức “*tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*” thì Tòa án mới giải quyết cho ly hôn. Đó là nội dung căn cứ ly hôn theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam.

*b. Nội dung căn cứ ly hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000*

- Khi vợ, chồng hay cả hai vợ chồng có yêu cầu ly hôn,

các bộ dân luật của Nhà nước thực dân phong kiến trước đó. Điều 2 của Sắc lệnh đã quy định 5 duyên cớ ly hôn chung cho cả hai vợ chồng là: Ngoại tình, một bên can án phạt giam, một bên mắc bệnh điên hoặc một bệnh khó chữa khỏi, một bên bỏ nhà đi quá 2 năm không có duyên cớ chính đáng, vợ chồng tính tình không hợp hoặc đối xử với nhau đến nỗi không thể sống chung được. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm mang tính dân chủ và tiến bộ của một nền pháp chế mới, Sắc lệnh số 159/SL quy định căn cứ ly hôn vẫn dựa trên cơ sở “lỗi” của vợ chồng. Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 (Điều 26), Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 (Điều 40) và hiện nay, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (Điều 89) đã quy định cứ ly hôn theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin. Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam không quy định những căn cứ ly hôn riêng biệt mà quy định căn cứ ly hôn chung nhất, dựa vào bản chất của quan hệ hôn nhân đã tan vỡ. Trong mọi trường hợp ly hôn, dù ly hôn do một bên vợ, chồng yêu cầu hay hai vợ chồng thuận tình ly hôn, Tòa án nhân dân đều phải tiến hành điều tra và hoà giải nhằm bảo vệ lợi ích của gia đình, vợ chồng đoàn tụ hạnh phúc, chỉ khi nào xét thấy quan hệ vợ chồng đã thực sự đến mức “*tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*” thì Tòa án mới giải quyết cho ly hôn. Đó là nội dung căn cứ ly hôn theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam.

*b. Nội dung căn cứ ly hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000*

- Khi vợ, chồng hay cả hai vợ chồng có yêu cầu ly hôn,

sau khi thụ lý vụ kiện, Tòa án phải tiến hành điều tra và hoà giải, nếu hoà giải không thành và xét thấy giữa vợ chồng đã có mâu thuẫn sâu sắc, tình cảm yêu thương giữa vợ chồng không còn nữa, mục đích của hôn nhân không đạt được, Tòa án mới giải quyết cho ly hôn.

Điều 89 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:

*“1. Tòa án xem xét yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được thì Tòa án quyết định cho ly hôn.”*

*2. Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích xin ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn”.*

Cần hiểu quan hệ vợ chồng ở vào “*tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài*” là giữa vợ chồng đã có nhiều lục đục, mâu thuẫn sâu sắc đến mức vợ chồng không thể chịu đựng được nhau nữa, các thành viên trong gia đình không thể nào sống chung bình thường, quan hệ vợ chồng không thể tồn tại được, sự tan vỡ của hôn nhân và ly tán của gia đình là không thể tránh khỏi. Vì thế, không thể hiểu đơn giản “*tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài*” chỉ là biểu hiện tình yêu giữa vợ chồng không còn nữa. Khi nói đến tình yêu trong quan hệ vợ chồng còn hay hết là mới chỉ nói đến quan hệ tình cảm có tính chất riêng tư của vợ chồng mà chưa thấy hết mọi mặt khác trong đời sống vợ chồng nói riêng và đời sống gia đình nói chung. Và như vậy, khi giải quyết việc ly hôn, Tòa án cần phải thẩm tra, xem xét lợi ích của vợ chồng, của con cái, của gia đình và xã hội trong quan hệ hôn nhân đó ra sao? Có nhìn nhận một cách toàn diện như vậy thì giải quyết ly hôn chính xác mới mang

sau khi thụ lý vụ kiện, Tòa án phải tiến hành điều tra và hoà giải, nếu hoà giải không thành và xét thấy giữa vợ chồng đã có mâu thuẫn sâu sắc, tình cảm yêu thương giữa vợ chồng không còn nữa, mục đích của hôn nhân không đạt được, Tòa án mới giải quyết cho ly hôn.

Điều 89 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:

*“1. Tòa án xem xét yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được thì Tòa án quyết định cho ly hôn.”*

*2. Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích xin ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn”.*

Cần hiểu quan hệ vợ chồng ở vào “*tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài*” là giữa vợ chồng đã có nhiều lục đục, mâu thuẫn sâu sắc đến mức vợ chồng không thể chịu đựng được nhau nữa, các thành viên trong gia đình không thể nào sống chung bình thường, quan hệ vợ chồng không thể tồn tại được, sự tan vỡ của hôn nhân và ly tán của gia đình là không thể tránh khỏi. Vì thế, không thể hiểu đơn giản “*tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài*” chỉ là biểu hiện tình yêu giữa vợ chồng không còn nữa. Khi nói đến tình yêu trong quan hệ vợ chồng còn hay hết là mới chỉ nói đến quan hệ tình cảm có tính chất riêng tư của vợ chồng mà chưa thấy hết mọi mặt khác trong đời sống vợ chồng nói riêng và đời sống gia đình nói chung. Và như vậy, khi giải quyết việc ly hôn, Tòa án cần phải thẩm tra, xem xét lợi ích của vợ chồng, của con cái, của gia đình và xã hội trong quan hệ hôn nhân đó ra sao? Có nhìn nhận một cách toàn diện như vậy thì giải quyết ly hôn chính xác mới mang

lại kết quả tích cực, mới thúc đẩy các quan hệ hôn nhân và gia đình phát triển phù hợp với đạo đức xã hội chủ nghĩa, phù hợp với lợi ích chung của toàn xã hội.

Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã nêu rõ:

*“8.a. Theo quy định tại khoản 1 Điều 89 thì Tòa án quyết định cho ly hôn nếu xét thấy tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.*

*a.1. Được coi là tình trạng của vợ chồng trầm trọng khi:*

*- Vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, như: Người nào chỉ biết bốn phận người đó, bỏ mặc người vợ hoặc người chồng muốn sống ra sao thì sống, đã được bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức nhắc nhở, hoà giải nhiều lần.*

*- Vợ hoặc chồng luôn có hành vi ngược đãi, hành hạ nhau, như: Thường xuyên đánh đập, hoặc có hành vi khác xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm và uy tín của nhau, đã được bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức, đoàn thể nhắc nhở, hoà giải nhiều lần.*

*- Vợ, chồng không chung thủy với nhau, như: Có quan hệ ngoại tình, đã được người chồng hoặc người vợ hay bà con thân thích của họ, hoặc cơ quan, tổ chức nhắc nhở, khuyên bảo nhưng vẫn tiếp tục có hành vi ngoại tình.*

*a.2. Để có cơ sở nhận định đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài được, thì phải căn cứ vào tình trạng hiện*

lại kết quả tích cực, mới thúc đẩy các quan hệ hôn nhân và gia đình phát triển phù hợp với đạo đức xã hội chủ nghĩa, phù hợp với lợi ích chung của toàn xã hội.

Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã nêu rõ:

*“8.a. Theo quy định tại khoản 1 Điều 89 thì Tòa án quyết định cho ly hôn nếu xét thấy tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.*

*a.1. Được coi là tình trạng của vợ chồng trầm trọng khi:*

*- Vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, như: Người nào chỉ biết bốn phận người đó, bỏ mặc người vợ hoặc người chồng muốn sống ra sao thì sống, đã được bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức nhắc nhở, hoà giải nhiều lần.*

*- Vợ hoặc chồng luôn có hành vi ngược đãi, hành hạ nhau, như: Thường xuyên đánh đập, hoặc có hành vi khác xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm và uy tín của nhau, đã được bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức, đoàn thể nhắc nhở, hoà giải nhiều lần.*

*- Vợ, chồng không chung thủy với nhau, như: Có quan hệ ngoại tình, đã được người chồng hoặc người vợ hay bà con thân thích của họ, hoặc cơ quan, tổ chức nhắc nhở, khuyên bảo nhưng vẫn tiếp tục có hành vi ngoại tình.*

*a.2. Để có cơ sở nhận định đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài được, thì phải căn cứ vào tình trạng hiện*

tại của vợ chồng đã đến mức trầm trọng như hướng dẫn tại điểm a.1. mục 8 này. Nếu thực tế cho thấy đã được nhắc nhở, hoà giải nhiều lần, nhưng vẫn tiếp tục có quan hệ ngoại tình hoặc vẫn tiếp tục sống ly thân, bỏ mặc nhau hoặc vẫn tiếp tục có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm nhau thì có căn cứ để nhận định rằng đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài được”.

Khi thực tế quan hệ vợ chồng ở trong “tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài” thì thường dẫn tới hậu quả làm cho “mục đích của hôn nhân không đạt được”. Mục đích của hôn nhân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững (Điều 1 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Tờ trình về dự luật hôn nhân và gia đình năm 1959 của Chính phủ trước Quốc hội đã chỉ rõ: “Mục đích của hôn nhân trong chế độ ta là xây dựng những gia đình hạnh phúc, dân chủ và hoà thuận, trong đó mọi người thương yêu, tương trợ, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ và bảo đảm cho nòi giống được lành mạnh, tương lai con cái được tốt đẹp, cho xã hội được phát triển thịnh vượng và làm cho mọi người trong gia đình đều phấn khởi lao động sản xuất, cùng nhau cải thiện đời sống và kiến thiết tổ quốc”. Điều đó thể hiện mối liên hệ hài hoà, gắn bó giữa mặt riêng tư và mặt xã hội trong quan hệ hôn nhân.

Mặt riêng tư trong quan hệ hôn nhân là hạnh phúc của bản thân vợ chồng trong quan hệ hôn nhân. Hạnh phúc của vợ chồng không phải chỉ có tình yêu giữa vợ chồng với nhau mà còn bao gồm nhiều mặt trong đời sống của vợ chồng nói riêng và của gia đình nói chung. Trong hạnh phúc của vợ

tại của vợ chồng đã đến mức trầm trọng như hướng dẫn tại điểm a.1. mục 8 này. Nếu thực tế cho thấy đã được nhắc nhở, hoà giải nhiều lần, nhưng vẫn tiếp tục có quan hệ ngoại tình hoặc vẫn tiếp tục sống ly thân, bỏ mặc nhau hoặc vẫn tiếp tục có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm nhau thì có căn cứ để nhận định rằng đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài được”.

Khi thực tế quan hệ vợ chồng ở trong “tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài” thì thường dẫn tới hậu quả làm cho “mục đích của hôn nhân không đạt được”. Mục đích của hôn nhân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững (Điều 1 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Tờ trình về dự luật hôn nhân và gia đình năm 1959 của Chính phủ trước Quốc hội đã chỉ rõ: “Mục đích của hôn nhân trong chế độ ta là xây dựng những gia đình hạnh phúc, dân chủ và hoà thuận, trong đó mọi người thương yêu, tương trợ, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ và bảo đảm cho nòi giống được lành mạnh, tương lai con cái được tốt đẹp, cho xã hội được phát triển thịnh vượng và làm cho mọi người trong gia đình đều phấn khởi lao động sản xuất, cùng nhau cải thiện đời sống và kiến thiết tổ quốc”. Điều đó thể hiện mối liên hệ hài hoà, gắn bó giữa mặt riêng tư và mặt xã hội trong quan hệ hôn nhân.

Mặt riêng tư trong quan hệ hôn nhân là hạnh phúc của bản thân vợ chồng trong quan hệ hôn nhân. Hạnh phúc của vợ chồng không phải chỉ có tình yêu giữa vợ chồng với nhau mà còn bao gồm nhiều mặt trong đời sống của vợ chồng nói riêng và của gia đình nói chung. Trong hạnh phúc của vợ

chồng còn có niềm vui sướng tự hào về trách nhiệm đối với gia đình và xã hội mà họ đã làm tròn.

Lợi ích của xã hội trong hôn nhân thể hiện ở sự tồn tại vững bền của bản thân mối quan hệ hôn nhân của mỗi cặp vợ chồng. Không chỉ vợ chồng, các con mà cả Nhà nước và xã hội đều quan tâm tới việc xây dựng và củng cố quan hệ hôn nhân, làm sao cho hôn nhân được bền vững, gia đình hoà thuận, hạnh phúc. Sự bền vững của hôn nhân là sự bền vững của từng gia đình và làm cho xã hội bền vững. Trong một gia đình đầm ấm, hạnh phúc thì các thành viên của gia đình đều phấn khởi trong lao động, sản xuất, tạo ra nhiều sản phẩm cho xã hội. Con cái được chăm sóc, giáo dục trở thành công dân có ích cho xã hội.

Lợi ích của xã hội còn thể hiện trong hôn nhân qua việc bảo đảm lợi ích của các con. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, *“con cái vừa là thành viên của gia đình, vừa là thành viên của xã hội - chủ nhân tương lai của đất nước...”*. Vì vậy, nghĩa vụ của vợ chồng, của cha mẹ phải *“thương yêu, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con, tôn trọng ý kiến của con, chăm lo việc học tập và giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội”*... (Điều 34 Luật hôn nhân và gia đình 2000); và *“phải làm gương tốt cho con về mọi mặt; phối hợp chặt chẽ với nhà trường và các tổ chức xã hội trong việc giáo dục con”* (Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm năm 2000)... Gia đình, Nhà nước và xã hội đều phải có nghĩa vụ trong việc chăm sóc, giáo dục thế hệ trẻ, bảo đảm cho các

chồng còn có niềm vui sướng tự hào về trách nhiệm đối với gia đình và xã hội mà họ đã làm tròn.

Lợi ích của xã hội trong hôn nhân thể hiện ở sự tồn tại vững bền của bản thân mối quan hệ hôn nhân của mỗi cặp vợ chồng. Không chỉ vợ chồng, các con mà cả Nhà nước và xã hội đều quan tâm tới việc xây dựng và củng cố quan hệ hôn nhân, làm sao cho hôn nhân được bền vững, gia đình hoà thuận, hạnh phúc. Sự bền vững của hôn nhân là sự bền vững của từng gia đình và làm cho xã hội bền vững. Trong một gia đình đầm ấm, hạnh phúc thì các thành viên của gia đình đều phấn khởi trong lao động, sản xuất, tạo ra nhiều sản phẩm cho xã hội. Con cái được chăm sóc, giáo dục trở thành công dân có ích cho xã hội.

Lợi ích của xã hội còn thể hiện trong hôn nhân qua việc bảo đảm lợi ích của các con. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, *“con cái vừa là thành viên của gia đình, vừa là thành viên của xã hội - chủ nhân tương lai của đất nước...”*. Vì vậy, nghĩa vụ của vợ chồng, của cha mẹ phải *“thương yêu, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con, tôn trọng ý kiến của con, chăm lo việc học tập và giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội”*... (Điều 34 Luật hôn nhân và gia đình 2000); và *“phải làm gương tốt cho con về mọi mặt; phối hợp chặt chẽ với nhà trường và các tổ chức xã hội trong việc giáo dục con”* (Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm năm 2000)... Gia đình, Nhà nước và xã hội đều phải có nghĩa vụ trong việc chăm sóc, giáo dục thế hệ trẻ, bảo đảm cho các

em trở thành công dân có ích cho xã hội. Qua thực tế và lý luận cho thấy những đức tính tốt đẹp của con người được phát triển trong một gia đình tốt thì chính trong tập thể gia đình đó sẽ mang lại cho xã hội những con người có phẩm chất đạo đức tốt, vững vàng, kiên định, dám vượt mọi khó khăn, xả thân vì nghĩa lớn, vì chủ nghĩa xã hội.

Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, lợi ích của mỗi thành viên trong gia đình, lợi ích của gia đình và lợi ích của xã hội gắn bó với nhau và có quan hệ hữu cơ với nhau. Bác Hồ đã dạy: *“Nhiều gia đình cộng lại mới thành xã hội. Xã hội tốt thì gia đình càng tốt, gia đình tốt thì xã hội tốt”*.

Nói cách khác, hạt nhân của xã hội tồn tại không bình thường và lành mạnh, quan hệ vợ chồng tồn tại không còn có lợi cho gia đình và cho xã hội thì ly hôn là tất yếu không tránh khỏi.

*“Tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”* có mối liên hệ với nhau. Quan hệ vợ chồng đã ở vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài sẽ dẫn tới hậu quả là mục đích của hôn nhân không đạt được. Không thể có một gia đình đầm ấm, hạnh phúc khi giữa vợ chồng đã có mâu thuẫn sâu sắc, họ không còn muốn sống chung, thậm chí không muốn nhìn mặt nhau nữa.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 89 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000: *“Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị toà án tuyên bố mất tích xin ly hôn thì toà án giải quyết cho ly hôn”* (khoản 2 Điều 78 Bộ luật dân sự Việt Nam năm 2005). Quy định này đã cụ thể hoá hậu quả của việc toà án

em trở thành công dân có ích cho xã hội. Qua thực tế và lý luận cho thấy những đức tính tốt đẹp của con người được phát triển trong một gia đình tốt thì chính trong tập thể gia đình đó sẽ mang lại cho xã hội những con người có phẩm chất đạo đức tốt, vững vàng, kiên định, dám vượt mọi khó khăn, xả thân vì nghĩa lớn, vì chủ nghĩa xã hội.

Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, lợi ích của mỗi thành viên trong gia đình, lợi ích của gia đình và lợi ích của xã hội gắn bó với nhau và có quan hệ hữu cơ với nhau. Bác Hồ đã dạy: *“Nhiều gia đình cộng lại mới thành xã hội. Xã hội tốt thì gia đình càng tốt, gia đình tốt thì xã hội tốt”*.

Nói cách khác, hạt nhân của xã hội tồn tại không bình thường và lành mạnh, quan hệ vợ chồng tồn tại không còn có lợi cho gia đình và cho xã hội thì ly hôn là tất yếu không tránh khỏi.

*“Tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”* có mối liên hệ với nhau. Quan hệ vợ chồng đã ở vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài sẽ dẫn tới hậu quả là mục đích của hôn nhân không đạt được. Không thể có một gia đình đầm ấm, hạnh phúc khi giữa vợ chồng đã có mâu thuẫn sâu sắc, họ không còn muốn sống chung, thậm chí không muốn nhìn mặt nhau nữa.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 89 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000: *“Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị toà án tuyên bố mất tích xin ly hôn thì toà án giải quyết cho ly hôn”* (khoản 2 Điều 78 Bộ luật dân sự Việt Nam năm 2005). Quy định này đã cụ thể hoá hậu quả của việc toà án



tuyên bố công dân bị mất tích trong Bộ luật dân sự của Nhà nước ta. Trong quan hệ hôn nhân và gia đình, việc chồng hoặc vợ bị mất tích đã ảnh hưởng sâu sắc tới quan hệ vợ chồng và các thành viên trong gia đình. Cần phải giải phóng cho vợ, chồng thoát khỏi “hoàn cảnh đặc biệt” này, khi họ có yêu cầu được ly hôn với người chồng (vợ) đã bị toà án tuyên bố mất tích.

Như vậy, căn cứ ly hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 của Nhà nước ta được quy định dựa trên quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, có cơ sở khoa học và thực tiễn kiểm nghiệm trong mấy chục năm qua, từ khi Nhà nước ta ban hành Luật hôn nhân và gia đình năm 1959. Khi giải quyết ly hôn, không thể hiểu đơn thuần *“tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”* là tình yêu giữa vợ chồng không còn nữa mà điều đó nói lên một thực trạng hôn nhân đã tan vỡ, quan hệ vợ chồng không thể tồn tại được nữa, vì *“sự tồn tại của nó chỉ là bề ngoài và giả dối”* và ly hôn là một giải pháp tích cực để giải phóng cho vợ chồng cũng như các thành viên khác trong gia đình khỏi cảnh “bất bình thường” đó, bảo đảm lợi ích của vợ chồng, của gia đình và của xã hội.

### 3. Điều kiện hạn chế ly hôn

Theo quy định tại Điều 85 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000:

*“1. Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu toà án giải quyết việc ly hôn. .*

*2. Trong trường hợp vợ có thai hoặc đang nuôi con dưới mười*

tuyên bố công dân bị mất tích trong Bộ luật dân sự của Nhà nước ta. Trong quan hệ hôn nhân và gia đình, việc chồng hoặc vợ bị mất tích đã ảnh hưởng sâu sắc tới quan hệ vợ chồng và các thành viên trong gia đình. Cần phải giải phóng cho vợ, chồng thoát khỏi “hoàn cảnh đặc biệt” này, khi họ có yêu cầu được ly hôn với người chồng (vợ) đã bị toà án tuyên bố mất tích.

Như vậy, căn cứ ly hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 của Nhà nước ta được quy định dựa trên quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, có cơ sở khoa học và thực tiễn kiểm nghiệm trong mấy chục năm qua, từ khi Nhà nước ta ban hành Luật hôn nhân và gia đình năm 1959. Khi giải quyết ly hôn, không thể hiểu đơn thuần *“tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”* là tình yêu giữa vợ chồng không còn nữa mà điều đó nói lên một thực trạng hôn nhân đã tan vỡ, quan hệ vợ chồng không thể tồn tại được nữa, vì *“sự tồn tại của nó chỉ là bề ngoài và giả dối”* và ly hôn là một giải pháp tích cực để giải phóng cho vợ chồng cũng như các thành viên khác trong gia đình khỏi cảnh “bất bình thường” đó, bảo đảm lợi ích của vợ chồng, của gia đình và của xã hội.

### 3. Điều kiện hạn chế ly hôn

Theo quy định tại Điều 85 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000:

*“1. Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu toà án giải quyết việc ly hôn. .*

*2. Trong trường hợp vợ có thai hoặc đang nuôi con dưới mười*

*hai tháng tuổi thì chồng không có quyền yêu cầu xin ly hôn”.*

Theo quy định này, quyền yêu cầu toà án giải quyết việc ly hôn là quyền của vợ, chồng hoặc cả hai vợ, chồng. Quyền này gắn liền với nhân thân của vợ, chồng, không thể chuyển giao. Tuy nhiên, Luật hôn nhân và gia đình xuất phát từ nguyên tắc bảo vệ bà mẹ và trẻ em, bảo vệ phụ nữ có thai và thai nhi đã quy định điều kiện hạn chế ly hôn đối với người chồng, trong khi người vợ đang có thai hoặc đang nuôi con dưới mười hai tháng tuổi.

Cần hiểu rằng, trong quan hệ vợ chồng, việc sinh đẻ không phải đơn thuần là việc riêng của người vợ, đó là việc chung, là trách nhiệm chung của cả hai vợ chồng. Mặt khác, sinh đẻ là chức năng xã hội của gia đình. Vì vậy, phải thấy được trách nhiệm chung đó để giải quyết vấn đề ly hôn cho thoả đáng, hợp lý, hợp tình nhằm bảo đảm quyền lợi của phụ nữ và của con cái, bảo vệ lợi ích của gia đình và xã hội.

Theo Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì: “*Luật chỉ quy định “vợ đang có thai hoặc đang nuôi con dưới mười hai tháng tuổi”*”; do đó, khi người vợ đang thuộc một trong các trường hợp này (không phân biệt người vợ có thai với ai hoặc bố của đứa trẻ dưới mười hai tháng tuổi là ai), mà người chồng lại có yêu cầu ly hôn, thì giải quyết như sau:

a. Trong trường hợp chưa thụ lý vụ án thì toà án áp dụng điểm 1 Điều 36 Pháp lệnh về thủ tục giải quyết các vụ án dân sự trả lại đơn kiện cho người nộp đơn (nay là Điều 168 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004).

*hai tháng tuổi thì chồng không có quyền yêu cầu xin ly hôn”.*

Theo quy định này, quyền yêu cầu toà án giải quyết việc ly hôn là quyền của vợ, chồng hoặc cả hai vợ, chồng. Quyền này gắn liền với nhân thân của vợ, chồng, không thể chuyển giao. Tuy nhiên, Luật hôn nhân và gia đình xuất phát từ nguyên tắc bảo vệ bà mẹ và trẻ em, bảo vệ phụ nữ có thai và thai nhi đã quy định điều kiện hạn chế ly hôn đối với người chồng, trong khi người vợ đang có thai hoặc đang nuôi con dưới mười hai tháng tuổi.

Cần hiểu rằng, trong quan hệ vợ chồng, việc sinh đẻ không phải đơn thuần là việc riêng của người vợ, đó là việc chung, là trách nhiệm chung của cả hai vợ chồng. Mặt khác, sinh đẻ là chức năng xã hội của gia đình. Vì vậy, phải thấy được trách nhiệm chung đó để giải quyết vấn đề ly hôn cho thoả đáng, hợp lý, hợp tình nhằm bảo đảm quyền lợi của phụ nữ và của con cái, bảo vệ lợi ích của gia đình và xã hội.

Theo Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì: “*Luật chỉ quy định “vợ đang có thai hoặc đang nuôi con dưới mười hai tháng tuổi”*”; do đó, khi người vợ đang thuộc một trong các trường hợp này (không phân biệt người vợ có thai với ai hoặc bố của đứa trẻ dưới mười hai tháng tuổi là ai), mà người chồng lại có yêu cầu ly hôn, thì giải quyết như sau:

a. Trong trường hợp chưa thụ lý vụ án thì toà án áp dụng điểm 1 Điều 36 Pháp lệnh về thủ tục giải quyết các vụ án dân sự trả lại đơn kiện cho người nộp đơn (nay là Điều 168 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004).

b. Trong trường hợp đã thụ lý vụ án thì toà án cần giải thích cho người nộp đơn biết là họ chưa có quyền yêu cầu xin ly hôn. Nếu người nộp đơn rút yêu cầu xin ly hôn thì toà án áp dụng điểm 2 Điều 46 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án (nay là Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004). Nếu người nộp đơn không rút đơn yêu cầu xin ly hôn thì toà án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung và quyết định bác yêu cầu xin ly hôn của họ.

Ngoài ra, theo hướng dẫn tại điểm c mục 10 của Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTPTANDTC đã chỉ rõ: Cần chú ý là tuy pháp luật tố tụng dân sự chưa quy định, nhưng đối với người có đơn yêu cầu xin ly hôn mà bị toà án bác đơn xin ly hôn thì sau một năm kể từ ngày bản án, quyết định của toà án bác đơn xin ly hôn có hiệu lực pháp luật, người đó mới lại được yêu cầu toà án giải quyết việc xin ly hôn. Đây là thời gian hợp lý nhằm tạo điều kiện cho cả hai vợ chồng suy nghĩ lại về quyết định xin ly hôn của mình.

Lưu ý, điều kiện hạn chế ly hôn này (khoản 2 Điều 85 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000) chỉ áp dụng đối với người chồng, mà không áp dụng đối với người vợ. Trong trường hợp người vợ đang có thai hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi, xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng rất sâu sắc, tình cảm yêu thương giữa vợ chồng đã hết, nếu duy trì quan hệ hôn nhân sẽ không có lợi cho sức khỏe của mình, của thai nhi hay của con mới sinh, mà người vợ có yêu cầu ly hôn thì toà án vẫn thụ lý đơn yêu cầu xin ly hôn của người vợ và giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

b. Trong trường hợp đã thụ lý vụ án thì toà án cần giải thích cho người nộp đơn biết là họ chưa có quyền yêu cầu xin ly hôn. Nếu người nộp đơn rút yêu cầu xin ly hôn thì toà án áp dụng điểm 2 Điều 46 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án (nay là Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004). Nếu người nộp đơn không rút đơn yêu cầu xin ly hôn thì toà án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung và quyết định bác yêu cầu xin ly hôn của họ.

Ngoài ra, theo hướng dẫn tại điểm c mục 10 của Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTPTANDTC đã chỉ rõ: Cần chú ý là tuy pháp luật tố tụng dân sự chưa quy định, nhưng đối với người có đơn yêu cầu xin ly hôn mà bị toà án bác đơn xin ly hôn thì sau một năm kể từ ngày bản án, quyết định của toà án bác đơn xin ly hôn có hiệu lực pháp luật, người đó mới lại được yêu cầu toà án giải quyết việc xin ly hôn. Đây là thời gian hợp lý nhằm tạo điều kiện cho cả hai vợ chồng suy nghĩ lại về quyết định xin ly hôn của mình.

Lưu ý, điều kiện hạn chế ly hôn này (khoản 2 Điều 85 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000) chỉ áp dụng đối với người chồng, mà không áp dụng đối với người vợ. Trong trường hợp người vợ đang có thai hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi, xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng rất sâu sắc, tình cảm yêu thương giữa vợ chồng đã hết, nếu duy trì quan hệ hôn nhân sẽ không có lợi cho sức khỏe của mình, của thai nhi hay của con mới sinh, mà người vợ có yêu cầu ly hôn thì toà án vẫn thụ lý đơn yêu cầu xin ly hôn của người vợ và giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

#### 4. Đường lối giải quyết các trường hợp ly hôn theo luật định

Về nguyên tắc, khi vợ, chồng hoặc cả hai vợ chồng có yêu cầu ly hôn, xét thấy hợp lý, Tòa án thụ lý vụ án ly hôn và giải quyết theo thủ tục luật định. Trong mọi trường hợp ly hôn, Tòa án đều phải tiến hành điều tra và hoà giải.

Cần thấy rằng, trong từng thời kỳ cách mạng, giải quyết các loại việc ly hôn cụ thể là giải quyết các mâu thuẫn trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, giải quyết một vấn đề xã hội to lớn. Giải quyết ly hôn đúng đắn, chính xác có ảnh hưởng lớn đối với việc đấu tranh chống ảnh hưởng tiêu cực của tư tưởng phong kiến, tư sản lạc hậu về hôn nhân và gia đình, có tác dụng giáo dục quần chúng sống có đạo đức, tuân thủ pháp luật; góp phần xây dựng và củng cố chế độ hôn nhân và gia đình xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Ngay sau khi Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 có hiệu lực thi hành từ ngày 13/01/1960, Thông tư số 690/DS ngày 29/4/1960 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn giải quyết việc ly hôn và các vấn đề có liên quan đã xác định vai trò của Tòa án nhân dân là *“thông qua công tác xét xử, để cao chính sách, pháp luật, giáo dục quần chúng, giải quyết đúng đắn các mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân và gia đình nhằm cải thiện những quan hệ vợ chồng chưa đáng phải ly hôn, làm cho gia đình đoàn tụ lại trên cơ sở mới”*. Thông tư hướng dẫn đường lối giải quyết chung và đường lối giải quyết cụ thể trong cả hai trường hợp một bên vợ, chồng yêu cầu ly hôn hay cả hai vợ chồng xin thuận tình ly hôn phải bảo đảm quán triệt đường lối là: Một mặt phải bảo đảm

#### 4. Đường lối giải quyết các trường hợp ly hôn theo luật định

Về nguyên tắc, khi vợ, chồng hoặc cả hai vợ chồng có yêu cầu ly hôn, xét thấy hợp lý, Tòa án thụ lý vụ án ly hôn và giải quyết theo thủ tục luật định. Trong mọi trường hợp ly hôn, Tòa án đều phải tiến hành điều tra và hoà giải.

Cần thấy rằng, trong từng thời kỳ cách mạng, giải quyết các loại việc ly hôn cụ thể là giải quyết các mâu thuẫn trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, giải quyết một vấn đề xã hội to lớn. Giải quyết ly hôn đúng đắn, chính xác có ảnh hưởng lớn đối với việc đấu tranh chống ảnh hưởng tiêu cực của tư tưởng phong kiến, tư sản lạc hậu về hôn nhân và gia đình, có tác dụng giáo dục quần chúng sống có đạo đức, tuân thủ pháp luật; góp phần xây dựng và củng cố chế độ hôn nhân và gia đình xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Ngay sau khi Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 có hiệu lực thi hành từ ngày 13/01/1960, Thông tư số 690/DS ngày 29/4/1960 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn giải quyết việc ly hôn và các vấn đề có liên quan đã xác định vai trò của Tòa án nhân dân là *“thông qua công tác xét xử, để cao chính sách, pháp luật, giáo dục quần chúng, giải quyết đúng đắn các mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân và gia đình nhằm cải thiện những quan hệ vợ chồng chưa đáng phải ly hôn, làm cho gia đình đoàn tụ lại trên cơ sở mới”*. Thông tư hướng dẫn đường lối giải quyết chung và đường lối giải quyết cụ thể trong cả hai trường hợp một bên vợ, chồng yêu cầu ly hôn hay cả hai vợ chồng xin thuận tình ly hôn phải bảo đảm quán triệt đường lối là: Một mặt phải bảo đảm

thực hiện tự do ly hôn, mặt khác phải giải quyết chính xác, không gò bó, đồng thời không khinh suất.

Thực tiễn xét xử các loại việc ly hôn trong những năm trước đây, qua từng thời gian còn có nhiều thông tư, chỉ thị của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về hôn nhân và gia đình đối với từng trường hợp ly hôn cụ thể.

- Thông tư số 60/DS ngày 22/2/1978 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về hôn nhân và gia đình của cán bộ, bộ đội đã có vợ (chồng) ở miền Nam, khi tập kết ra miền Bắc (sau năm 1954) lại lấy vợ (chồng) khác.

- Chỉ thị số 08/DS ngày 19/9/1967 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn giải quyết việc ly hôn do một bên vợ, chồng bị tập trung cải tạo.

- Thông tư liên ngành số 06/TTLN ngày 30/12/1986 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn về thẩm quyền và thủ tục giải quyết những việc ly hôn giữa công dân Việt Nam mà một bên ở nước chưa có hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề hôn nhân và gia đình với nước ta...

- Ngoài ra, trong các bản báo cáo tổng kết công tác của ngành toà án hàng năm, Tòa án nhân dân tối cao còn hướng dẫn đường lối xét xử một số loại việc ly hôn như ly hôn với một bên vợ, chồng là người Việt gốc Hoa, ly hôn với một bên theo Funrô, ly hôn với một bên ở nước ngoài, ly hôn trong trường hợp một bên ngoại tình hoặc không có con...

Với tất cả mọi trường hợp phải quán triệt yêu cầu giải

thực hiện tự do ly hôn, mặt khác phải giải quyết chính xác, không gò bó, đồng thời không khinh suất.

Thực tiễn xét xử các loại việc ly hôn trong những năm trước đây, qua từng thời gian còn có nhiều thông tư, chỉ thị của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về hôn nhân và gia đình đối với từng trường hợp ly hôn cụ thể.

- Thông tư số 60/DS ngày 22/2/1978 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về hôn nhân và gia đình của cán bộ, bộ đội đã có vợ (chồng) ở miền Nam, khi tập kết ra miền Bắc (sau năm 1954) lại lấy vợ (chồng) khác.

- Chỉ thị số 08/DS ngày 19/9/1967 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn giải quyết việc ly hôn do một bên vợ, chồng bị tập trung cải tạo.

- Thông tư liên ngành số 06/TTLN ngày 30/12/1986 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn về thẩm quyền và thủ tục giải quyết những việc ly hôn giữa công dân Việt Nam mà một bên ở nước chưa có hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề hôn nhân và gia đình với nước ta...

- Ngoài ra, trong các bản báo cáo tổng kết công tác của ngành toà án hàng năm, Tòa án nhân dân tối cao còn hướng dẫn đường lối xét xử một số loại việc ly hôn như ly hôn với một bên vợ, chồng là người Việt gốc Hoa, ly hôn với một bên theo Funrô, ly hôn với một bên ở nước ngoài, ly hôn trong trường hợp một bên ngoại tình hoặc không có con...

Với tất cả mọi trường hợp phải quán triệt yêu cầu giải

phóng cho cả vợ và chồng khỏi sự áp bức của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến, tư sản lạc hậu, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và con cái trên cơ sở chính sách hôn nhân tự nguyện và tiến bộ, toà án chỉ giải quyết cho vợ chồng ly hôn khi quan hệ hôn nhân đã hoàn toàn tan vỡ, có đủ căn cứ cho ly hôn theo luật định (Điều 89 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

- Về nguyên tắc chung, Toà án thụ lý đơn yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì toà án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (Điều 87).

- Cần lưu ý, đối với cả trường hợp một bên vợ, chồng có yêu cầu ly hôn hoặc hai vợ chồng xin thuận tình ly hôn, xét thấy hợp lý, sau khi thụ lý đơn ly hôn của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng, toà án đều phải tiến hành điều tra và hoà giải. Việc hoà giải ở cơ sở được khuyến khích (Điều 86). Qua công tác điều tra, toà án tìm hiểu mâu thuẫn giữa vợ chồng có hay không có, nguyên nhân và mức độ của mâu thuẫn đó, điều kiện hoàn cảnh, nghề nghiệp, tâm tư tình cảm, nguyện vọng của đương sự. Để điều tra đạt kết quả, là cơ sở cho công tác hoà giải và xét xử ly hôn chính xác, cán bộ xét xử phải đi sâu sát xuống cơ sở để xác định sự thật và làm sáng tỏ những mâu thuẫn trong lời khai của đương sự (nếu có); phải dựa vào quần chúng nhân dân, các cơ quan, đơn vị cơ sở của đương sự, quán triệt tư tưởng “lấy dân làm gốc”.

phóng cho cả vợ và chồng khỏi sự áp bức của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến, tư sản lạc hậu, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và con cái trên cơ sở chính sách hôn nhân tự nguyện và tiến bộ, toà án chỉ giải quyết cho vợ chồng ly hôn khi quan hệ hôn nhân đã hoàn toàn tan vỡ, có đủ căn cứ cho ly hôn theo luật định (Điều 89 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

- Về nguyên tắc chung, Toà án thụ lý đơn yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì toà án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (Điều 87).

- Cần lưu ý, đối với cả trường hợp một bên vợ, chồng có yêu cầu ly hôn hoặc hai vợ chồng xin thuận tình ly hôn, xét thấy hợp lý, sau khi thụ lý đơn ly hôn của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng, toà án đều phải tiến hành điều tra và hoà giải. Việc hoà giải ở cơ sở được khuyến khích (Điều 86). Qua công tác điều tra, toà án tìm hiểu mâu thuẫn giữa vợ chồng có hay không có, nguyên nhân và mức độ của mâu thuẫn đó, điều kiện hoàn cảnh, nghề nghiệp, tâm tư tình cảm, nguyện vọng của đương sự. Để điều tra đạt kết quả, là cơ sở cho công tác hoà giải và xét xử ly hôn chính xác, cán bộ xét xử phải đi sâu sát xuống cơ sở để xác định sự thật và làm sáng tỏ những mâu thuẫn trong lời khai của đương sự (nếu có); phải dựa vào quần chúng nhân dân, các cơ quan, đơn vị cơ sở của đương sự, quán triệt tư tưởng “lấy dân làm gốc”.

Hoà giải là dựa trên cơ sở của công tác điều tra, khi đã nắm được nguyên nhân, mức độ mâu thuẫn giữa vợ chồng, điều kiện công tác, hoàn cảnh cụ thể của gia đình, toà án cần giải thích, khuyên nhủ, động viên giáo dục, giúp đỡ đương sự hàn gắn những rạn nứt, mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân và gia đình. Để đạt được ý nghĩa, mục đích của công tác hoà giải là nhằm đoàn tụ gia đình, cán bộ xét xử phải nhận thức rõ tầm quan trọng của thủ tục hoà giải. Nếu tiến hành hoà giải chỉ bảo đảm về mặt thủ tục, chỉ tiến hành qua loa, đại khái, mang tính hình thức thì việc hoà giải sẽ không đạt được kết quả.

Thực tế cho thấy, thông thường khi hai vợ chồng đã có mâu thuẫn, có đơn yêu cầu ly hôn thì giữa họ khó có thể tự giàn xếp mâu thuẫn gia đình, vợ chồng. Lúc này, tác động của người thứ ba (toà án) với tấm lòng nhân ái, trách nhiệm, sẽ có vai trò quan trọng đối với việc củng cố hạnh phúc của gia đình, vợ chồng đương sự. Trong công tác hoà giải, toà án không phải chỉ kêu gọi họ quay trở lại yêu thương nhau mà cần giáo dục họ quan điểm hôn nhân tiến bộ, đạo đức xã hội chủ nghĩa, nghĩa vụ giữa vợ chồng, hậu quả của việc ly hôn...

Vì vậy, để công tác điều tra và hoà giải đạt kết quả tốt, đòi hỏi người thẩm phán, ngoài hiểu biết về pháp luật còn phải có trình độ hiểu biết sâu sắc về tâm lý con người, trình độ chính trị, văn hoá, sự am hiểu về phong tục tập quán cũng như các phương pháp xử thế khác, quán triệt phương châm “kiên trì, còn nước còn tát”.

Lưu ý, thủ tục hoà giải các việc ly hôn ở cơ sở có ý nghĩa rất quan trọng, tuy nhiên theo luật định, thủ tục hoà giải

Hoà giải là dựa trên cơ sở của công tác điều tra, khi đã nắm được nguyên nhân, mức độ mâu thuẫn giữa vợ chồng, điều kiện công tác, hoàn cảnh cụ thể của gia đình, toà án cần giải thích, khuyên nhủ, động viên giáo dục, giúp đỡ đương sự hàn gắn những rạn nứt, mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân và gia đình. Để đạt được ý nghĩa, mục đích của công tác hoà giải là nhằm đoàn tụ gia đình, cán bộ xét xử phải nhận thức rõ tầm quan trọng của thủ tục hoà giải. Nếu tiến hành hoà giải chỉ bảo đảm về mặt thủ tục, chỉ tiến hành qua loa, đại khái, mang tính hình thức thì việc hoà giải sẽ không đạt được kết quả.

Thực tế cho thấy, thông thường khi hai vợ chồng đã có mâu thuẫn, có đơn yêu cầu ly hôn thì giữa họ khó có thể tự giàn xếp mâu thuẫn gia đình, vợ chồng. Lúc này, tác động của người thứ ba (toà án) với tấm lòng nhân ái, trách nhiệm, sẽ có vai trò quan trọng đối với việc củng cố hạnh phúc của gia đình, vợ chồng đương sự. Trong công tác hoà giải, toà án không phải chỉ kêu gọi họ quay trở lại yêu thương nhau mà cần giáo dục họ quan điểm hôn nhân tiến bộ, đạo đức xã hội chủ nghĩa, nghĩa vụ giữa vợ chồng, hậu quả của việc ly hôn...

Vì vậy, để công tác điều tra và hoà giải đạt kết quả tốt, đòi hỏi người thẩm phán, ngoài hiểu biết về pháp luật còn phải có trình độ hiểu biết sâu sắc về tâm lý con người, trình độ chính trị, văn hoá, sự am hiểu về phong tục tập quán cũng như các phương pháp xử thế khác, quán triệt phương châm “kiên trì, còn nước còn tát”.

Lưu ý, thủ tục hoà giải các việc ly hôn ở cơ sở có ý nghĩa rất quan trọng, tuy nhiên theo luật định, thủ tục hoà giải

được áp dụng đối với các việc ly hôn do Toà án nhân dân tiến hành là thủ tục pháp lý bắt buộc phải có; nếu trong các hồ sơ về ly hôn mà không có biên bản hoà giải không thành thì bản án hoặc quyết định ly hôn của toà án sẽ bị hủy. Trường hợp hoà giải thành, toà án lập biên bản ghi nhận việc hoà giải thành, quan hệ vợ chồng đoàn tụ, nếu hoà giải không thành, toà án lập biên bản hoà giải không thành và quyết định đưa vụ kiện ly hôn ra xét xử.

Quá trình giải quyết các vụ việc ly hôn cần phân biệt nguyên nhân, lý do, động cơ ly hôn của đương sự với căn cứ ly hôn theo luật định.

Nguyên nhân ly hôn là những sự việc, hiện tượng tác động đến hôn nhân và làm cho hôn nhân tan vỡ (đó là mối quan hệ nhân quả).

Lý do ly hôn là cái có mà đương sự dựa vào đó để yêu cầu toà án cho ly hôn (thường là lỗi của bị đơn). Như vậy, lý do ly hôn thường trùng với nguyên gây nên mâu thuẫn vợ chồng. Thực tế ở nước ta hiện nay, những nguyên nhân hoặc lý do xin ly hôn của đương sự thường là do vợ, chồng ngoại tình; do mâu thuẫn gia đình; do vợ chồng tính tình không hợp; do một bên không có khả năng sinh con (hoặc mắc bệnh vô sinh) hoặc không có con trai; do một bên vợ, chồng phạm tội hoặc vượt biên trốn đi nước ngoài... thông thường đó là lỗi của bị đơn. Động cơ xin ly hôn là trạng thái tâm lý bên trong của đương sự, thúc đẩy đương sự xin ly hôn (ví dụ: đương sự xin ly hôn với mục đích để lấy vợ khác trẻ, đẹp hơn, có điều kiện kinh tế hơn...).

Phải nhận thức rằng, khi xin ly hôn, các đương sự thường

được áp dụng đối với các việc ly hôn do Toà án nhân dân tiến hành là thủ tục pháp lý bắt buộc phải có; nếu trong các hồ sơ về ly hôn mà không có biên bản hoà giải không thành thì bản án hoặc quyết định ly hôn của toà án sẽ bị hủy. Trường hợp hoà giải thành, toà án lập biên bản ghi nhận việc hoà giải thành, quan hệ vợ chồng đoàn tụ, nếu hoà giải không thành, toà án lập biên bản hoà giải không thành và quyết định đưa vụ kiện ly hôn ra xét xử.

Quá trình giải quyết các vụ việc ly hôn cần phân biệt nguyên nhân, lý do, động cơ ly hôn của đương sự với căn cứ ly hôn theo luật định.

Nguyên nhân ly hôn là những sự việc, hiện tượng tác động đến hôn nhân và làm cho hôn nhân tan vỡ (đó là mối quan hệ nhân quả).

Lý do ly hôn là cái có mà đương sự dựa vào đó để yêu cầu toà án cho ly hôn (thường là lỗi của bị đơn). Như vậy, lý do ly hôn thường trùng với nguyên gây nên mâu thuẫn vợ chồng. Thực tế ở nước ta hiện nay, những nguyên nhân hoặc lý do xin ly hôn của đương sự thường là do vợ, chồng ngoại tình; do mâu thuẫn gia đình; do vợ chồng tính tình không hợp; do một bên không có khả năng sinh con (hoặc mắc bệnh vô sinh) hoặc không có con trai; do một bên vợ, chồng phạm tội hoặc vượt biên trốn đi nước ngoài... thông thường đó là lỗi của bị đơn. Động cơ xin ly hôn là trạng thái tâm lý bên trong của đương sự, thúc đẩy đương sự xin ly hôn (ví dụ: đương sự xin ly hôn với mục đích để lấy vợ khác trẻ, đẹp hơn, có điều kiện kinh tế hơn...).

Phải nhận thức rằng, khi xin ly hôn, các đương sự thường



xuất phát từ lý do, động cơ ly hôn chính đáng hoặc không chính đáng, toà án không dựa vào lý do, động cơ ly hôn để giải quyết cho hoặc không cho ly hôn; hoàn toàn không được dựa vào lỗi của đương sự để quyết định cho ly hôn. Lý do, động cơ xin ly hôn của đương sự chỉ là những tình tiết tham khảo, trên cơ sở đó toà án giải quyết ly hôn được đúng đắn, chính xác. Khi giải quyết ly hôn, toà án phải nhìn nhận khách quan, đánh giá đúng bản chất của vấn đề. Trong mọi trường hợp ly hôn, dù một bên vợ, chồng yêu cầu hoặc cả hai vợ chồng thuận tình ly hôn, nếu hoà giải không thành, toà án chỉ được giải quyết cho ly hôn nếu xét thấy “tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được” (căn cứ ly hôn theo Luật định).

Có hai trường hợp ly hôn theo Luật định:

#### *a. Trường hợp thuận tình ly hôn*

Đây là trường hợp cả hai vợ chồng đều tự nguyện xin ly hôn. Theo Điều 90 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: Trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn mà hoà giải tại toà án không thành, nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hôn và đã thoả thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con thì toà án công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận về tài sản và con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con; nếu không thoả thuận được hoặc tuy có thoả thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì toà án quyết định”.

Như vậy, việc chấm dứt hôn nhân bằng ly hôn phải được tiến hành ở toà án nhân dân, pháp luật quy định việc thuận

xuất phát từ lý do, động cơ ly hôn chính đáng hoặc không chính đáng, toà án không dựa vào lý do, động cơ ly hôn để giải quyết cho hoặc không cho ly hôn; hoàn toàn không được dựa vào lỗi của đương sự để quyết định cho ly hôn. Lý do, động cơ xin ly hôn của đương sự chỉ là những tình tiết tham khảo, trên cơ sở đó toà án giải quyết ly hôn được đúng đắn, chính xác. Khi giải quyết ly hôn, toà án phải nhìn nhận khách quan, đánh giá đúng bản chất của vấn đề. Trong mọi trường hợp ly hôn, dù một bên vợ, chồng yêu cầu hoặc cả hai vợ chồng thuận tình ly hôn, nếu hoà giải không thành, toà án chỉ được giải quyết cho ly hôn nếu xét thấy “tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được” (căn cứ ly hôn theo Luật định).

Có hai trường hợp ly hôn theo Luật định:

#### *a. Trường hợp thuận tình ly hôn*

Đây là trường hợp cả hai vợ chồng đều tự nguyện xin ly hôn. Theo Điều 90 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: Trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn mà hoà giải tại toà án không thành, nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hôn và đã thoả thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con thì toà án công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận về tài sản và con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con; nếu không thoả thuận được hoặc tuy có thoả thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì toà án quyết định”.

Như vậy, việc chấm dứt hôn nhân bằng ly hôn phải được tiến hành ở toà án nhân dân, pháp luật quy định việc thuận

tình ly hôn là công nhận và bảo đảm quyền tự do ly hôn chính đáng của cả hai bên vợ chồng.

Giải quyết ly hôn trong trường hợp hai vợ chồng có yêu cầu thuận tình ly hôn, chúng ta cần lưu ý: Nếu như khi kết hôn, sự tự nguyện của hai bên nam nữ là cơ sở quyết định bản chất của sự việc, tức là xác lập quan hệ vợ chồng thì khi thuận tình ly hôn, sự tự nguyện của hai vợ chồng không phải là căn cứ quyết định việc chấm dứt hôn nhân. Khi ly hôn, sự tự nguyện của hai vợ chồng yêu cầu chấm dứt hôn nhân là cơ sở để toà án xét xử. Nhưng như vậy chưa đủ, vì vai trò của toà án là thay mặt Nhà nước làm sáng tỏ mối quan hệ giữa hai vợ chồng đã thật sự phải chấm dứt chưa. Do vậy, dù vợ chồng thuận tình ly hôn, việc xét xử vẫn phải theo đúng bản chất của sự việc, tức là vẫn phải dựa trên căn cứ ly hôn theo luật định. Có như vậy mới bảo đảm được lợi ích của vợ chồng, con cái và lợi ích của xã hội.

Ngay từ khi ban hành Thông tư số 690/DS ngày 29/4/1960 của Toà án nhân dân tối cao đã hướng dẫn: “Khi toà án xử lý, phải xem xét thận trọng cơ sở tình cảm giữa hai bên vợ chồng còn hay hết và phải thẩm tra tính chất tự nguyện xin ly hôn của cả hai bên để bảo đảm quyền tự do ly hôn chân chính của các đương sự.

Nếu xét đúng là cả hai bên không còn yêu nhau nữa và đều có sự tự nguyện thực sự, vấn đề con cái, tài sản được giải quyết thoả đáng thì toà án sẽ công nhận việc thuận tình ly hôn của họ.

Nhưng nếu xét một bên vì bị lừa phỉnh, vì nông nổi, sĩ diện, tự ái mà xin thuận tình ly hôn một cách miễn cưỡng thì

tình ly hôn là công nhận và bảo đảm quyền tự do ly hôn chính đáng của cả hai bên vợ chồng.

Giải quyết ly hôn trong trường hợp hai vợ chồng có yêu cầu thuận tình ly hôn, chúng ta cần lưu ý: Nếu như khi kết hôn, sự tự nguyện của hai bên nam nữ là cơ sở quyết định bản chất của sự việc, tức là xác lập quan hệ vợ chồng thì khi thuận tình ly hôn, sự tự nguyện của hai vợ chồng không phải là căn cứ quyết định việc chấm dứt hôn nhân. Khi ly hôn, sự tự nguyện của hai vợ chồng yêu cầu chấm dứt hôn nhân là cơ sở để toà án xét xử. Nhưng như vậy chưa đủ, vì vai trò của toà án là thay mặt Nhà nước làm sáng tỏ mối quan hệ giữa hai vợ chồng đã thật sự phải chấm dứt chưa. Do vậy, dù vợ chồng thuận tình ly hôn, việc xét xử vẫn phải theo đúng bản chất của sự việc, tức là vẫn phải dựa trên căn cứ ly hôn theo luật định. Có như vậy mới bảo đảm được lợi ích của vợ chồng, con cái và lợi ích của xã hội.

Ngay từ khi ban hành Thông tư số 690/DS ngày 29/4/1960 của Toà án nhân dân tối cao đã hướng dẫn: “Khi toà án xử lý, phải xem xét thận trọng cơ sở tình cảm giữa hai bên vợ chồng còn hay hết và phải thẩm tra tính chất tự nguyện xin ly hôn của cả hai bên để bảo đảm quyền tự do ly hôn chân chính của các đương sự.

Nếu xét đúng là cả hai bên không còn yêu nhau nữa và đều có sự tự nguyện thực sự, vấn đề con cái, tài sản được giải quyết thoả đáng thì toà án sẽ công nhận việc thuận tình ly hôn của họ.

Nhưng nếu xét một bên vì bị lừa phỉnh, vì nông nổi, sĩ diện, tự ái mà xin thuận tình ly hôn một cách miễn cưỡng thì

toà án không nên công nhận. Toà án cần hoà giải để giải quyết mâu thuẫn và giáo dục hai bên trở về đoàn tụ. Trong trường hợp xét thấy người chồng dùng thủ đoạn lừa phỉnh vợ thì nên giáo dục, phê bình một cách thích đáng để cải thiện quan hệ vợ chồng được tốt hơn”.

- Đối với những trường hợp vợ chồng xin thuận tình ly hôn nhưng thực tế quan hệ vợ chồng chưa phải là đã đến mức “tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được” thì toà án không được ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn, vì trái với nguyên tắc của Luật hôn nhân và gia đình. Bảo đảm “thật sự tự nguyện ly hôn” là cả hai vợ chồng đều được tự do bày tỏ ý chí của mình, không bị cưỡng ép, không bị lừa dối trong việc thuận tình ly hôn. Việc thể hiện ý chí thật sự tự nguyện ly hôn của cả hai vợ chồng đều phải xuất phát từ trách nhiệm đối với gia đình họ, phù hợp với yêu cầu của pháp luật và chuẩn mực, đạo đức xã hội. Như vậy, muốn biết hai vợ chồng có thật sự tự nguyện xin thuận tình ly hôn hay không thì phải xem xét mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng chưa? Mục đích của hôn nhân có đạt được hay không? hai bên đương sự có được tự do bày tỏ ý chí của mình hay không? hai yếu tố này tạo nên căn cứ đầy đủ để toà án công nhận thuận tình ly hôn. Muốn vậy, cán bộ xét xử phải có tinh thần trách nhiệm cao, nhiệt tình với công việc, liên hệ mật thiết với cơ sở, quần chúng mới đánh giá được chính xác ý chí tự nguyện thật sự của vợ chồng, đồng thời biết được những trường hợp thuận tình ly hôn do bị lừa dối, cưỡng ép ký đơn. Phải nhận thức rằng việc ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn không phải là việc làm thụ động của toà án

toà án không nên công nhận. Toà án cần hoà giải để giải quyết mâu thuẫn và giáo dục hai bên trở về đoàn tụ. Trong trường hợp xét thấy người chồng dùng thủ đoạn lừa phỉnh vợ thì nên giáo dục, phê bình một cách thích đáng để cải thiện quan hệ vợ chồng được tốt hơn”.

- Đối với những trường hợp vợ chồng xin thuận tình ly hôn nhưng thực tế quan hệ vợ chồng chưa phải là đã đến mức “tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được” thì toà án không được ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn, vì trái với nguyên tắc của Luật hôn nhân và gia đình. Bảo đảm “thật sự tự nguyện ly hôn” là cả hai vợ chồng đều được tự do bày tỏ ý chí của mình, không bị cưỡng ép, không bị lừa dối trong việc thuận tình ly hôn. Việc thể hiện ý chí thật sự tự nguyện ly hôn của cả hai vợ chồng đều phải xuất phát từ trách nhiệm đối với gia đình họ, phù hợp với yêu cầu của pháp luật và chuẩn mực, đạo đức xã hội. Như vậy, muốn biết hai vợ chồng có thật sự tự nguyện xin thuận tình ly hôn hay không thì phải xem xét mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng chưa? Mục đích của hôn nhân có đạt được hay không? hai bên đương sự có được tự do bày tỏ ý chí của mình hay không? hai yếu tố này tạo nên căn cứ đầy đủ để toà án công nhận thuận tình ly hôn. Muốn vậy, cán bộ xét xử phải có tinh thần trách nhiệm cao, nhiệt tình với công việc, liên hệ mật thiết với cơ sở, quần chúng mới đánh giá được chính xác ý chí tự nguyện thật sự của vợ chồng, đồng thời biết được những trường hợp thuận tình ly hôn do bị lừa dối, cưỡng ép ký đơn. Phải nhận thức rằng việc ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn không phải là việc làm thụ động của toà án

và ý chí của đương sự không phải là điều kiện quyết định để toà án công nhận việc thuận tình ly hôn của họ.

Cũng theo Điều 90 - Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, trong việc thuận tình ly hôn, ngoài ý chí thật sự tự nguyện xin thuận tình ly hôn của vợ chồng, đòi hỏi hai vợ chồng còn phải có sự thoả thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con; nếu vợ chồng không thoả thuận được hoặc tuy có thoả thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì toà án quyết định.

Mục 9 của Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã chỉ rõ:

“a. Trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu xin ly hôn thì toà án vẫn phải tiến hành hoà giải. Trong trường hợp toà án hoà giải không thành thì toà án lập biên bản về việc tự nguyện ly hôn và hoà giải đoàn tụ không thành. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày lập biên bản nếu vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng không có sự thay đổi ý kiến cũng như viện kiểm sát không có phản đối sự thoả thuận đó, thì toà án ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn mà không phải mở phiên toà khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Hai bên thật sự tự nguyện ly hôn.
- Hai bên đã thoả thuận được với nhau về việc chia hoặc không chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con.
- Sự thoả thuận của hai bên về tài sản và con trong trường

và ý chí của đương sự không phải là điều kiện quyết định để toà án công nhận việc thuận tình ly hôn của họ.

Cũng theo Điều 90 - Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, trong việc thuận tình ly hôn, ngoài ý chí thật sự tự nguyện xin thuận tình ly hôn của vợ chồng, đòi hỏi hai vợ chồng còn phải có sự thoả thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con; nếu vợ chồng không thoả thuận được hoặc tuy có thoả thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì toà án quyết định.

Mục 9 của Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã chỉ rõ:

“a. Trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu xin ly hôn thì toà án vẫn phải tiến hành hoà giải. Trong trường hợp toà án hoà giải không thành thì toà án lập biên bản về việc tự nguyện ly hôn và hoà giải đoàn tụ không thành. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày lập biên bản nếu vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng không có sự thay đổi ý kiến cũng như viện kiểm sát không có phản đối sự thoả thuận đó, thì toà án ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn mà không phải mở phiên toà khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Hai bên thật sự tự nguyện ly hôn.
- Hai bên đã thoả thuận được với nhau về việc chia hoặc không chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con.
- Sự thoả thuận của hai bên về tài sản và con trong trường

hợp cụ thể này là bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con.

Quyết định công nhận thuận tình ly hôn có hiệu lực pháp luật ngay, các bên không có quyền kháng cáo, viện kiểm sát không có quyền kháng nghị theo trình tự phúc thẩm.

b. Trong trường hợp hoà giải tại toà án mà thiếu một trong các điều kiện được nêu tại điểm a mục này thì toà án lập biên bản về việc hoà giải đoàn tụ không thành, về những vấn đề hai bên không thoả thuận được hoặc có thoả thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con, đồng thời tiến hành mở phiên toà xét xử vụ án ly hôn theo thủ tục chung”.

Lưu ý: trong những năm gần đây, đã xuất hiện một số trường hợp xin thuận tình ly hôn giả tạo, lừa dối cơ quan pháp luật, nhằm mưu cầu lợi ích riêng. Họ tự nghĩ ra những mâu thuẫn và lý do ly hôn nhìn bề ngoài có vẻ chính đáng nhưng thực tế họ lại không mong muốn chấm dứt quan hệ vợ chồng và giữa họ không hề có mâu thuẫn. Nếu không điều tra kỹ, dễ dẫn đến trường hợp toà án có thể kết luận là đã có đủ căn cứ để công nhận thuận tình ly hôn. Như vậy, chúng ta đã mắc lừa họ và họ sẽ đạt được mục đích riêng như thuận tình ly hôn giả nhằm chuyển hộ khẩu; phụ cấp người ăn theo; lấy vợ lẽ hoặc tẩu tán tài sản, trốn tránh nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng đối với người khác...

Trong những trường hợp này, toà án cần xử bác đơn xin ly hôn của đương sự, đồng thời nghiêm khắc phê phán, giáo dục đương sự với những hành vi sai trái đó.

*b. Trường hợp ly hôn do một bên vợ hoặc chồng yêu cầu*

- Điều 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định;

hợp cụ thể này là bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con.

Quyết định công nhận thuận tình ly hôn có hiệu lực pháp luật ngay, các bên không có quyền kháng cáo, viện kiểm sát không có quyền kháng nghị theo trình tự phúc thẩm.

b. Trong trường hợp hoà giải tại toà án mà thiếu một trong các điều kiện được nêu tại điểm a mục này thì toà án lập biên bản về việc hoà giải đoàn tụ không thành, về những vấn đề hai bên không thoả thuận được hoặc có thoả thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con, đồng thời tiến hành mở phiên toà xét xử vụ án ly hôn theo thủ tục chung”.

Lưu ý: trong những năm gần đây, đã xuất hiện một số trường hợp xin thuận tình ly hôn giả tạo, lừa dối cơ quan pháp luật, nhằm mưu cầu lợi ích riêng. Họ tự nghĩ ra những mâu thuẫn và lý do ly hôn nhìn bề ngoài có vẻ chính đáng nhưng thực tế họ lại không mong muốn chấm dứt quan hệ vợ chồng và giữa họ không hề có mâu thuẫn. Nếu không điều tra kỹ, dễ dẫn đến trường hợp toà án có thể kết luận là đã có đủ căn cứ để công nhận thuận tình ly hôn. Như vậy, chúng ta đã mắc lừa họ và họ sẽ đạt được mục đích riêng như thuận tình ly hôn giả nhằm chuyển hộ khẩu; phụ cấp người ăn theo; lấy vợ lẽ hoặc tẩu tán tài sản, trốn tránh nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng đối với người khác...

Trong những trường hợp này, toà án cần xử bác đơn xin ly hôn của đương sự, đồng thời nghiêm khắc phê phán, giáo dục đương sự với những hành vi sai trái đó.

*b. Trường hợp ly hôn do một bên vợ hoặc chồng yêu cầu*

- Điều 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định;

“khi một bên vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hoà giải tại toà án không thành thì toà án xem xét, giải quyết việc ly hôn”.

Về nguyên tắc, toà án chỉ xét xử cho ly hôn nếu xét thấy quan hệ vợ chồng đã ở vào “tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”. Như vậy, giải quyết ly hôn trong cả hai trường hợp vợ chồng thuận tình ly hôn hoặc do một bên vợ, chồng yêu cầu ly hôn đều giống nhau về bản chất. Bản án và quyết định ly hôn của toà án đều là việc toà án xác nhận một cuộc hôn nhân đã “chết”, không thể tồn tại được nữa. Trong trường hợp một bên vợ, chồng yêu cầu ly hôn thì chỉ có một bên vợ, chồng tự nguyện và nhận thức được quan hệ hôn nhân đã tan vỡ, còn bên kia - người chồng, vợ không muốn ly hôn vì không nhận thức được mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng hoặc có thể nhận thức được nhưng lại xin đoàn tụ vì động cơ nào đó (như muốn gây khó khăn cho bên kia, coi đó là áp lực, là điều kiện trong quá trình ly hôn). Về trường hợp ly hôn theo yêu cầu của một bên vợ, chồng, Nghị quyết số 02/2000/NQ/HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn tại mục 10 như sau:

“a. Khi một bên vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn thì toà án phải tiến hành hoà giải. Nếu hoà giải đoàn tụ thành mà người yêu cầu xin ly hôn rút đơn yêu cầu xin ly hôn thì toà án áp dụng điểm 2 Điều 46 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án (nay là Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004).

Nếu người xin ly hôn không rút đơn yêu cầu xin ly hôn thì toà án lập biên bản hoà giải đoàn tụ thành. Sau 15 ngày,

“khi một bên vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hoà giải tại toà án không thành thì toà án xem xét, giải quyết việc ly hôn”.

Về nguyên tắc, toà án chỉ xét xử cho ly hôn nếu xét thấy quan hệ vợ chồng đã ở vào “tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”. Như vậy, giải quyết ly hôn trong cả hai trường hợp vợ chồng thuận tình ly hôn hoặc do một bên vợ, chồng yêu cầu ly hôn đều giống nhau về bản chất. Bản án và quyết định ly hôn của toà án đều là việc toà án xác nhận một cuộc hôn nhân đã “chết”, không thể tồn tại được nữa. Trong trường hợp một bên vợ, chồng yêu cầu ly hôn thì chỉ có một bên vợ, chồng tự nguyện và nhận thức được quan hệ hôn nhân đã tan vỡ, còn bên kia - người chồng, vợ không muốn ly hôn vì không nhận thức được mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng hoặc có thể nhận thức được nhưng lại xin đoàn tụ vì động cơ nào đó (như muốn gây khó khăn cho bên kia, coi đó là áp lực, là điều kiện trong quá trình ly hôn). Về trường hợp ly hôn theo yêu cầu của một bên vợ, chồng, Nghị quyết số 02/2000/NQ/HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn tại mục 10 như sau:

“a. Khi một bên vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn thì toà án phải tiến hành hoà giải. Nếu hoà giải đoàn tụ thành mà người yêu cầu xin ly hôn rút đơn yêu cầu xin ly hôn thì toà án áp dụng điểm 2 Điều 46 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án (nay là Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004).

Nếu người xin ly hôn không rút đơn yêu cầu xin ly hôn thì toà án lập biên bản hoà giải đoàn tụ thành. Sau 15 ngày,

kể từ ngày lập biên bản, nếu vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng không có sự thay đổi ý kiến cũng như viện kiểm sát không phản đối thì toà án quyết định công nhận hoà giải đoàn tụ thành. Quyết định công nhận hoà giải đoàn tụ thành có hiệu lực pháp luật ngay và các đương sự không có quyền kháng cáo, viện kiểm sát không có quyền kháng nghị theo trình tự phúc thẩm.

b. Trong trường hợp hoà giải đoàn tụ không thành thì Toà án lập biên bản hoà giải đoàn tụ không thành, đồng thời tiến hành mở phiên toà xét xử vụ án ly hôn theo thủ tục chung”.

- Đối với trường hợp người vợ, chồng của người bị toà án tuyên bố mất tích có yêu cầu ly hôn, tại mục 8 – Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn như sau:

“b. Theo quy định tại khoản 2 Điều 89: “Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Toà án tuyên bố mất tích xin ly hôn thì Toà án giải quyết cho ly hôn”. Thực tiễn cho thấy có thể xảy ra hai trường hợp như sau:

b.1. Người vợ hoặc người chồng đồng thời yêu cầu Toà án tuyên bố người chồng hoặc người vợ của mình mất tích và yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn. Trong trường hợp này nếu Toà án tuyên bố người đó mất tích thì giải quyết cho ly hôn; nếu Toà án thấy chưa đủ điều kiện tuyên bố người đó mất tích thì bác các yêu cầu của người vợ hoặc người chồng.

b.2. Người vợ hoặc người chồng đã bị Toà án tuyên bố mất tích theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan. Sau khi bản án của Toà án tuyên bố người vợ hoặc người chồng mất tích có hiệu lực pháp luật mà người chồng hoặc

kể từ ngày lập biên bản, nếu vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng không có sự thay đổi ý kiến cũng như viện kiểm sát không phản đối thì toà án quyết định công nhận hoà giải đoàn tụ thành. Quyết định công nhận hoà giải đoàn tụ thành có hiệu lực pháp luật ngay và các đương sự không có quyền kháng cáo, viện kiểm sát không có quyền kháng nghị theo trình tự phúc thẩm.

b. Trong trường hợp hoà giải đoàn tụ không thành thì Toà án lập biên bản hoà giải đoàn tụ không thành, đồng thời tiến hành mở phiên toà xét xử vụ án ly hôn theo thủ tục chung”.

- Đối với trường hợp người vợ, chồng của người bị toà án tuyên bố mất tích có yêu cầu ly hôn, tại mục 8 – Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn như sau:

“b. Theo quy định tại khoản 2 Điều 89: “Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Toà án tuyên bố mất tích xin ly hôn thì Toà án giải quyết cho ly hôn”. Thực tiễn cho thấy có thể xảy ra hai trường hợp như sau:

b.1. Người vợ hoặc người chồng đồng thời yêu cầu Toà án tuyên bố người chồng hoặc người vợ của mình mất tích và yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn. Trong trường hợp này nếu Toà án tuyên bố người đó mất tích thì giải quyết cho ly hôn; nếu Toà án thấy chưa đủ điều kiện tuyên bố người đó mất tích thì bác các yêu cầu của người vợ hoặc người chồng.

b.2. Người vợ hoặc người chồng đã bị Toà án tuyên bố mất tích theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan. Sau khi bản án của Toà án tuyên bố người vợ hoặc người chồng mất tích có hiệu lực pháp luật mà người chồng hoặc

người vợ của người đó có yêu cầu xin ly hôn với người đó. Trong trường hợp này Tòa án giải quyết cho ly hôn.

b.3. Khi Tòa án giải quyết cho ly hôn với người bị tuyên bố mất tích thì cần chú ý giải quyết việc quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích theo đúng quy định tại Điều 89 Bộ luật dân sự năm 1995” (nay là Điều 79 Bộ luật dân sự năm 2005).

Ngoài ra, cần lưu ý là trong trường hợp hai vợ chồng xin thuận tình ly hôn, sau khi điều tra, hoà giải, Tòa án xét thấy một bên vợ, chồng không tự nguyện ly hôn (do bị cưỡng ép, bị lừa dối ly hôn, hoặc do sĩ diện, tự ái dẫn đến việc xin thuận tình ly hôn, thì toà án xử bác đơn xin thuận tình ly hôn mà không giải quyết theo thủ tục một bên vợ, chồng có yêu cầu ly hôn.

### 5. Hậu quả pháp lý của ly hôn

Xét về mặt xã hội, ly hôn ảnh hưởng sâu sắc đến lợi ích của vợ chồng, của gia đình và xã hội. Từ góc độ pháp luật, việc Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn dẫn đến những hậu quả pháp lý nhất định: Chấm dứt quan hệ vợ chồng, đồng thời Tòa án cần phải giải quyết các vấn đề chia tài sản giữa vợ chồng, quyết định cấp dưỡng cho người vợ, người chồng gặp khó khăn, túng thiếu sau khi ly hôn và về vấn đề con cái (nếu có).

#### *a. Quan hệ nhân thân giữa vợ chồng*

Theo nguyên tắc chung, khi bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật, quan hệ vợ chồng được chấm dứt. Người vợ, chồng đã ly hôn có quyền kết hôn với

người vợ của người đó có yêu cầu xin ly hôn với người đó. Trong trường hợp này Tòa án giải quyết cho ly hôn.

b.3. Khi Tòa án giải quyết cho ly hôn với người bị tuyên bố mất tích thì cần chú ý giải quyết việc quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích theo đúng quy định tại Điều 89 Bộ luật dân sự năm 1995” (nay là Điều 79 Bộ luật dân sự năm 2005).

Ngoài ra, cần lưu ý là trong trường hợp hai vợ chồng xin thuận tình ly hôn, sau khi điều tra, hoà giải, Tòa án xét thấy một bên vợ, chồng không tự nguyện ly hôn (do bị cưỡng ép, bị lừa dối ly hôn, hoặc do sĩ diện, tự ái dẫn đến việc xin thuận tình ly hôn, thì toà án xử bác đơn xin thuận tình ly hôn mà không giải quyết theo thủ tục một bên vợ, chồng có yêu cầu ly hôn.

### 5. Hậu quả pháp lý của ly hôn

Xét về mặt xã hội, ly hôn ảnh hưởng sâu sắc đến lợi ích của vợ chồng, của gia đình và xã hội. Từ góc độ pháp luật, việc Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn dẫn đến những hậu quả pháp lý nhất định: Chấm dứt quan hệ vợ chồng, đồng thời Tòa án cần phải giải quyết các vấn đề chia tài sản giữa vợ chồng, quyết định cấp dưỡng cho người vợ, người chồng gặp khó khăn, túng thiếu sau khi ly hôn và về vấn đề con cái (nếu có).

#### *a. Quan hệ nhân thân giữa vợ chồng*

Theo nguyên tắc chung, khi bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật, quan hệ vợ chồng được chấm dứt. Người vợ, chồng đã ly hôn có quyền kết hôn với



người khác. Sau khi ly hôn, các quyền và nghĩa vụ nhân thân giữa vợ chồng sẽ chấm dứt hoàn toàn, dù vợ chồng có thoả thuận hay không thoả thuận được thì Tòa án cũng sẽ quyết định. Nghĩa là những quyền và nghĩa vụ nhân thân giữa vợ chồng phát sinh từ khi kết hôn, gắn bó tương ứng giữa vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân (như nghĩa vụ thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau tiến bộ, nghĩa vụ chung thủy giữa vợ chồng; quyền đại diện cho nhau...) sẽ đương nhiên chấm dứt. Một số quyền nhân thân khác mà vợ, chồng với tư cách là công dân thì không ảnh hưởng, không thay đổi dù vợ chồng ly hôn (như các quyền về họ, tên, tôn giáo, dân tộc, quốc tịch, nghề nghiệp...).

Trong xã hội ta hiện nay, thực tế có một số trường hợp vợ chồng đã ly hôn, phán quyết ly hôn của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, sau đó vợ chồng lại “tái hợp” chung sống với nhau mà không đăng ký kết hôn theo thủ tục luật định. Họ chung sống với nhau được một thời gian, giữa họ lại có con chung, có tài sản chung và vì lý do nào đó, sau này họ lại có yêu cầu “chấm dứt hôn nhân bằng ly hôn”. Theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao, trường hợp này Tòa án không giải quyết việc ly hôn nữa. Trường hợp vợ chồng đã ly hôn, phán quyết ly hôn của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, nếu kết hôn lại với nhau thì vẫn phải đăng ký kết hôn theo thủ tục luật định (Điều 11, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội đã quy định về tình trạng nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn sẽ không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Việc “kết hôn” không đăng ký (trước đây gọi là “hôn nhân thực tế”) kể từ ngày

người khác. Sau khi ly hôn, các quyền và nghĩa vụ nhân thân giữa vợ chồng sẽ chấm dứt hoàn toàn, dù vợ chồng có thoả thuận hay không thoả thuận được thì Tòa án cũng sẽ quyết định. Nghĩa là những quyền và nghĩa vụ nhân thân giữa vợ chồng phát sinh từ khi kết hôn, gắn bó tương ứng giữa vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân (như nghĩa vụ thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau tiến bộ, nghĩa vụ chung thủy giữa vợ chồng; quyền đại diện cho nhau...) sẽ đương nhiên chấm dứt. Một số quyền nhân thân khác mà vợ, chồng với tư cách là công dân thì không ảnh hưởng, không thay đổi dù vợ chồng ly hôn (như các quyền về họ, tên, tôn giáo, dân tộc, quốc tịch, nghề nghiệp...).

Trong xã hội ta hiện nay, thực tế có một số trường hợp vợ chồng đã ly hôn, phán quyết ly hôn của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, sau đó vợ chồng lại “tái hợp” chung sống với nhau mà không đăng ký kết hôn theo thủ tục luật định. Họ chung sống với nhau được một thời gian, giữa họ lại có con chung, có tài sản chung và vì lý do nào đó, sau này họ lại có yêu cầu “chấm dứt hôn nhân bằng ly hôn”. Theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao, trường hợp này Tòa án không giải quyết việc ly hôn nữa. Trường hợp vợ chồng đã ly hôn, phán quyết ly hôn của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, nếu kết hôn lại với nhau thì vẫn phải đăng ký kết hôn theo thủ tục luật định (Điều 11, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội đã quy định về tình trạng nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn sẽ không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Việc “kết hôn” không đăng ký (trước đây gọi là “hôn nhân thực tế”) kể từ ngày

01/01/2001 (là ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực pháp luật) đã bị xoá bỏ). Hiện nay, hệ thống pháp luật hôn nhân và gia đình của Nhà nước ta chỉ còn thừa nhận trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn từ trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực pháp luật) là vợ chồng (mặc dù không đăng ký kết hôn).

*b. Chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn*

Việc chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn là một vấn đề phức tạp, thường có nhiều tranh chấp giữa vợ chồng khi ly hôn và gặp nhiều vướng mắc trong thực tiễn xét xử nhiều năm qua ở nước ta. Để bảo đảm chia công bằng và hợp lý, trường hợp vợ chồng không thể tự thoả thuận được với nhau, Tòa án cần phải điều tra về quan hệ tài sản của vợ chồng: Xác định đâu là tài sản riêng của mỗi bên vợ, chồng; những tài sản nào thuộc khối tài sản chung của hai vợ chồng; xác định nguồn gốc, giá trị, số lượng, tình hình tài sản, tình trạng cụ thể của gia đình, cũng như công sức đóng góp của mỗi bên vợ, chồng như thế nào... Sau đó, Tòa án áp dụng các nguyên tắc quy định tại Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để chia, kết hợp với từng trường hợp cụ thể được quy định tại các Điều 96, 97, 98 và Điều 99 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng về tài sản của mỗi bên vợ, chồng cũng như của những thành viên khác trong gia đình có liên quan.

Trước hết, theo các nguyên tắc quy định tại Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì việc chia tài sản khi ly hôn do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì

01/01/2001 (là ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực pháp luật) đã bị xoá bỏ). Hiện nay, hệ thống pháp luật hôn nhân và gia đình của Nhà nước ta chỉ còn thừa nhận trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn từ trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực pháp luật) là vợ chồng (mặc dù không đăng ký kết hôn).

*b. Chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn*

Việc chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn là một vấn đề phức tạp, thường có nhiều tranh chấp giữa vợ chồng khi ly hôn và gặp nhiều vướng mắc trong thực tiễn xét xử nhiều năm qua ở nước ta. Để bảo đảm chia công bằng và hợp lý, trường hợp vợ chồng không thể tự thoả thuận được với nhau, Tòa án cần phải điều tra về quan hệ tài sản của vợ chồng: Xác định đâu là tài sản riêng của mỗi bên vợ, chồng; những tài sản nào thuộc khối tài sản chung của hai vợ chồng; xác định nguồn gốc, giá trị, số lượng, tình hình tài sản, tình trạng cụ thể của gia đình, cũng như công sức đóng góp của mỗi bên vợ, chồng như thế nào... Sau đó, Tòa án áp dụng các nguyên tắc quy định tại Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để chia, kết hợp với từng trường hợp cụ thể được quy định tại các Điều 96, 97, 98 và Điều 99 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng về tài sản của mỗi bên vợ, chồng cũng như của những thành viên khác trong gia đình có liên quan.

Trước hết, theo các nguyên tắc quy định tại Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì việc chia tài sản khi ly hôn do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì

yêu cầu Toà án giải quyết. Tài sản riêng của bên nào thì thuộc quyền sở hữu của bên đó (khoản 1 Điều 95). Như vậy, việc chia tài sản của vợ chồng trước hết sẽ do vợ chồng tự thoả thuận (sự thoả thuận này phải phù hợp với các nguyên tắc của luật hôn nhân và gia đình). Trước đây, theo quy định tại Điều 42 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 thì sự thoả thuận chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn “phải được Toà án nhân dân công nhận”. Quy định tại khoản 1 Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đề cao quyền “tự định đoạt” của vợ chồng, đã không quy định “sự thoả thuận của vợ chồng” phải được Toà án nhân dân công nhận. Vậy, cần có hướng dẫn cụ thể của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về vấn đề này để hiểu rõ tinh thần của điều luật, tránh việc áp dụng tùy tiện, ngăn cản việc vợ chồng tự thoả thuận chia tài sản khi ly hôn nhằm tẩu tán tài sản, lẫn tránh nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng đối với người khác.

Nếu vợ chồng không thoả thuận được với nhau thì yêu cầu Toà án giải quyết. Chúng ta biết rằng, trong thực tiễn xét xử nếu đương sự tự thoả thuận với nhau hoặc Toà án nhân dân hướng dẫn, giải thích, giúp đỡ để các đương sự tự giàn xếp, thoả thuận dưới sự giám sát và công nhận của Toà án nhân dân là một biện pháp hữu hiệu hơn cả, tránh được những mâu thuẫn bất đồng sau khi ly hôn. Nói chung, cũng giống như các vụ kiện dân sự khác, nếu Toà án tiến hành hoà giải thành thì việc giải quyết các vụ tranh chấp có nhiều thuận lợi hơn, vừa bảo đảm đúng pháp luật, đoàn kết trong quần chúng, vừa giúp cho việc thi hành án được thuận lợi, nhanh chóng, vì “sự thoả thuận” phù hợp với ý chí, nguyện vọng của các bên đương sự. Trường hợp vợ chồng không

yêu cầu Toà án giải quyết. Tài sản riêng của bên nào thì thuộc quyền sở hữu của bên đó (khoản 1 Điều 95). Như vậy, việc chia tài sản của vợ chồng trước hết sẽ do vợ chồng tự thoả thuận (sự thoả thuận này phải phù hợp với các nguyên tắc của luật hôn nhân và gia đình). Trước đây, theo quy định tại Điều 42 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 thì sự thoả thuận chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn “phải được Toà án nhân dân công nhận”. Quy định tại khoản 1 Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đề cao quyền “tự định đoạt” của vợ chồng, đã không quy định “sự thoả thuận của vợ chồng” phải được Toà án nhân dân công nhận. Vậy, cần có hướng dẫn cụ thể của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về vấn đề này để hiểu rõ tinh thần của điều luật, tránh việc áp dụng tùy tiện, ngăn cản việc vợ chồng tự thoả thuận chia tài sản khi ly hôn nhằm tẩu tán tài sản, lẫn tránh nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng đối với người khác.

Nếu vợ chồng không thoả thuận được với nhau thì yêu cầu Toà án giải quyết. Chúng ta biết rằng, trong thực tiễn xét xử nếu đương sự tự thoả thuận với nhau hoặc Toà án nhân dân hướng dẫn, giải thích, giúp đỡ để các đương sự tự giàn xếp, thoả thuận dưới sự giám sát và công nhận của Toà án nhân dân là một biện pháp hữu hiệu hơn cả, tránh được những mâu thuẫn bất đồng sau khi ly hôn. Nói chung, cũng giống như các vụ kiện dân sự khác, nếu Toà án tiến hành hoà giải thành thì việc giải quyết các vụ tranh chấp có nhiều thuận lợi hơn, vừa bảo đảm đúng pháp luật, đoàn kết trong quần chúng, vừa giúp cho việc thi hành án được thuận lợi, nhanh chóng, vì “sự thoả thuận” phù hợp với ý chí, nguyện vọng của các bên đương sự. Trường hợp vợ chồng không

thoả thuận được với nhau, Toà án sẽ quyết định.

- Tài sản riêng của bên nào vẫn thuộc quyền sở hữu của bên đó. Sau khi ly hôn, vợ, chồng có tài sản riêng thì có quyền lấy về. Tuy nhiên, nếu có tranh chấp thì người có tài sản riêng phải chứng minh được đó là tài sản riêng của mình (Điều 32). Việc chứng minh có thể bằng sự công nhận của bên kia hoặc bằng các giấy tờ xác nhận quyền sở hữu riêng của mình (các văn tự, di chúc hoặc các chứng cứ khác chứng tỏ tài sản đó là tài sản riêng của vợ, chồng). Trong trường hợp không có chứng cứ chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó là tài sản chung (khoản 3 - Điều 27).

Khi chia tài sản là tài sản riêng của mỗi bên vợ, chồng mà có tranh chấp, cần lưu ý đã có sự trộn lẫn, ẩn chứa các loại tài sản chung và tài sản riêng trong quá trình sử dụng ở thời kỳ hôn nhân. Trường hợp vợ, chồng đã tự nguyện nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng hoặc tài sản riêng đã chi dùng cho gia đình mà không còn nữa thì người có tài sản riêng không có quyền đòi lại hoặc đền bù. Có trường hợp tài sản riêng tăng giá trị lên rất nhiều lần vì người có tài sản riêng đã dùng tài sản chung để tu sửa làm tăng giá trị cho tài sản riêng của mình, Toà án cần xác định phần tăng giá trị đó, nhập vào tài sản chung để chia.

- Đối với những đồ trang sức mà vợ, chồng được cha mẹ vợ (hoặc cha mẹ chồng) tặng cho riêng trong ngày cưới là tài sản riêng; nhưng nếu những thứ đó được cho chung cả hai người với tính chất là tạo dựng cho vợ chồng một số vốn thì coi là tài sản chung.

- Trong trường hợp người vợ hay chồng đã vay mượn tiền

thoả thuận được với nhau, Toà án sẽ quyết định.

- Tài sản riêng của bên nào vẫn thuộc quyền sở hữu của bên đó. Sau khi ly hôn, vợ, chồng có tài sản riêng thì có quyền lấy về. Tuy nhiên, nếu có tranh chấp thì người có tài sản riêng phải chứng minh được đó là tài sản riêng của mình (Điều 32). Việc chứng minh có thể bằng sự công nhận của bên kia hoặc bằng các giấy tờ xác nhận quyền sở hữu riêng của mình (các văn tự, di chúc hoặc các chứng cứ khác chứng tỏ tài sản đó là tài sản riêng của vợ, chồng). Trong trường hợp không có chứng cứ chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó là tài sản chung (khoản 3 - Điều 27).

Khi chia tài sản là tài sản riêng của mỗi bên vợ, chồng mà có tranh chấp, cần lưu ý đã có sự trộn lẫn, ẩn chứa các loại tài sản chung và tài sản riêng trong quá trình sử dụng ở thời kỳ hôn nhân. Trường hợp vợ, chồng đã tự nguyện nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng hoặc tài sản riêng đã chi dùng cho gia đình mà không còn nữa thì người có tài sản riêng không có quyền đòi lại hoặc đền bù. Có trường hợp tài sản riêng tăng giá trị lên rất nhiều lần vì người có tài sản riêng đã dùng tài sản chung để tu sửa làm tăng giá trị cho tài sản riêng của mình, Toà án cần xác định phần tăng giá trị đó, nhập vào tài sản chung để chia.

- Đối với những đồ trang sức mà vợ, chồng được cha mẹ vợ (hoặc cha mẹ chồng) tặng cho riêng trong ngày cưới là tài sản riêng; nhưng nếu những thứ đó được cho chung cả hai người với tính chất là tạo dựng cho vợ chồng một số vốn thì coi là tài sản chung.

- Trong trường hợp người vợ hay chồng đã vay mượn tiền

bạc của người khác để chi dùng cho mục đích, nhu cầu riêng thì người vợ hoặc chồng phải có nghĩa vụ thanh toán bằng tài sản riêng (khoản 3 Điều 33). Nếu tài sản riêng không có hoặc không đủ để thanh toán thì phải thanh toán bằng phần tài sản của người đó trong khối tài sản chung của vợ chồng hoặc vợ chồng có thể thoả thuận với nhau để thanh toán bằng tài sản chung của vợ chồng.

- Trường hợp con đã thành niên có đóng góp đáng kể vào việc xây dựng và phát triển tài sản của cha mẹ thì được trích chia phần đóng góp của họ trong phần tài sản của cha mẹ khi ly hôn, theo yêu cầu của người con đó. Nếu con chưa thành niên mà có tài sản riêng (tài sản do được tặng cho, thừa kế hoặc thu nhập hợp pháp của con) thì Tòa án không chia; Tòa án quyết định sẽ giao cho người nào nuôi giữ, chăm sóc, giáo dục đứa con đó quản lý tài sản riêng của con.

Đối với tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn mà vợ chồng không thoả thuận được với nhau, có yêu cầu Tòa án giải quyết thì Tòa án quyết định theo nguyên tắc quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Tòa án nhân dân cần xác định đúng khối tài sản chung của vợ chồng hiện có những tài sản nào (Điều 27). Trong tài sản chung của vợ chồng còn bao gồm các quyền và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người khác (như tiền tiết kiệm là tài sản chung của vợ chồng gửi ở ngân hàng; những món nợ mà vợ chồng đã vay trước đó sử dụng vào đời sống chung cần phải trả; những món nợ mà vợ chồng cho người khác vay có quyền đòi... Những tài sản riêng mà vợ hoặc chồng đã tự

bạc của người khác để chi dùng cho mục đích, nhu cầu riêng thì người vợ hoặc chồng phải có nghĩa vụ thanh toán bằng tài sản riêng (khoản 3 Điều 33). Nếu tài sản riêng không có hoặc không đủ để thanh toán thì phải thanh toán bằng phần tài sản của người đó trong khối tài sản chung của vợ chồng hoặc vợ chồng có thể thoả thuận với nhau để thanh toán bằng tài sản chung của vợ chồng.

- Trường hợp con đã thành niên có đóng góp đáng kể vào việc xây dựng và phát triển tài sản của cha mẹ thì được trích chia phần đóng góp của họ trong phần tài sản của cha mẹ khi ly hôn, theo yêu cầu của người con đó. Nếu con chưa thành niên mà có tài sản riêng (tài sản do được tặng cho, thừa kế hoặc thu nhập hợp pháp của con) thì Tòa án không chia; Tòa án quyết định sẽ giao cho người nào nuôi giữ, chăm sóc, giáo dục đứa con đó quản lý tài sản riêng của con.

Đối với tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn mà vợ chồng không thoả thuận được với nhau, có yêu cầu Tòa án giải quyết thì Tòa án quyết định theo nguyên tắc quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Tòa án nhân dân cần xác định đúng khối tài sản chung của vợ chồng hiện có những tài sản nào (Điều 27). Trong tài sản chung của vợ chồng còn bao gồm các quyền và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người khác (như tiền tiết kiệm là tài sản chung của vợ chồng gửi ở ngân hàng; những món nợ mà vợ chồng đã vay trước đó sử dụng vào đời sống chung cần phải trả; những món nợ mà vợ chồng cho người khác vay có quyền đòi... Những tài sản riêng mà vợ hoặc chồng đã tự

nguyên nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng; những loại tài sản nào có thể chia được bằng hiện vật hoặc không chia được bằng hiện vật, phải chia theo giá trị (tiền...).

Về nguyên tắc, phần của vợ, chồng trong khối tài sản chung của vợ chồng là bằng nhau. Tuy vậy, trong mỗi trường hợp cụ thể, để bảo đảm quyền lợi chính đáng của mỗi bên, Tòa án có thể quyết định khác với nguyên tắc chung đó, chia theo công sức đóng góp, hoàn cảnh cụ thể của mỗi bên cho công bằng và hợp lý.

Khoản 2 Điều 95 quy định việc chia tài sản chung được giải quyết theo các nguyên tắc sau:

“a. Tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi, nhưng có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản này. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập.

b. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình;

c. Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;

d. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật hoặc theo giá trị; Bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần giá trị chênh lệch;

- Việc thanh toán nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng

nguyên nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng; những loại tài sản nào có thể chia được bằng hiện vật hoặc không chia được bằng hiện vật, phải chia theo giá trị (tiền...).

Về nguyên tắc, phần của vợ, chồng trong khối tài sản chung của vợ chồng là bằng nhau. Tuy vậy, trong mỗi trường hợp cụ thể, để bảo đảm quyền lợi chính đáng của mỗi bên, Tòa án có thể quyết định khác với nguyên tắc chung đó, chia theo công sức đóng góp, hoàn cảnh cụ thể của mỗi bên cho công bằng và hợp lý.

Khoản 2 Điều 95 quy định việc chia tài sản chung được giải quyết theo các nguyên tắc sau:

“a. Tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi, nhưng có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản này. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập.

b. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình;

c. Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;

d. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật hoặc theo giá trị; Bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần giá trị chênh lệch;

- Việc thanh toán nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng

do vợ chồng thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết (khoản 3 Điều 95).

- Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình bên nhà chồng (hoặc bên nhà vợ) mà ly hôn, Điều 96 quy định: “Nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Việc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng thoả thuận với gia đình; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định được theo phần thì khi ly hôn, phần tài sản của vợ chồng được trích ra từ khối tài sản chung đó để chia.

Thực tiễn xét xử cho thấy, trong việc chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn thì khó khăn, phức tạp hơn cả là đối với những tài sản là nhà ở và quyền sử dụng đất. Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, tại các Điều 97, Điều 98 và Điều 99 đã quy định về vấn đề này. Những quy định này là một bước cụ thể hoá một số quy định của Bộ luật dân sự về nhà ở và quyền sử dụng đất. Trong khối tài sản chung của vợ chồng thì nhà ở là loại tài sản có giá trị và quan trọng hơn cả. Chia nhà ở của vợ chồng khi ly hôn, Tòa án cần lưu ý vận dụng nội dung Chỉ thị số 69/DS ngày 24/12/1979 của Tòa án nhân dân tối cao, có chọn lọc phù hợp với Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.<sup>(1)</sup>

---

(1).Xem: các điều 28, 29 và 30 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

do vợ chồng thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết (khoản 3 Điều 95).

- Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình bên nhà chồng (hoặc bên nhà vợ) mà ly hôn, Điều 96 quy định: “Nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Việc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng thoả thuận với gia đình; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định được theo phần thì khi ly hôn, phần tài sản của vợ chồng được trích ra từ khối tài sản chung đó để chia.

Thực tiễn xét xử cho thấy, trong việc chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn thì khó khăn, phức tạp hơn cả là đối với những tài sản là nhà ở và quyền sử dụng đất. Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, tại các Điều 97, Điều 98 và Điều 99 đã quy định về vấn đề này. Những quy định này là một bước cụ thể hoá một số quy định của Bộ luật dân sự về nhà ở và quyền sử dụng đất. Trong khối tài sản chung của vợ chồng thì nhà ở là loại tài sản có giá trị và quan trọng hơn cả. Chia nhà ở của vợ chồng khi ly hôn, Tòa án cần lưu ý vận dụng nội dung Chỉ thị số 69/DS ngày 24/12/1979 của Tòa án nhân dân tối cao, có chọn lọc phù hợp với Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.<sup>(1)</sup>

---

(1).Xem: các điều 28, 29 và 30 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Khi giải quyết, Tòa án cần chú ý điều tra, nghiên cứu, xác định xem nhà đó có phải là tài sản chung của vợ chồng hay không, nguồn gốc xây dựng, quản lý sử dụng, tu sửa, công sức đóng góp, hoàn cảnh cụ thể của mỗi bên vợ, chồng sau khi ly hôn. Bảo đảm quyền lợi chính đáng của cả hai bên vợ chồng, đồng thời quan tâm đúng mức đến quyền lợi của người vợ và các con chưa thành niên, hoặc con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Cần phải quán triệt nguyên tắc “dù đã ly hôn, mỗi bên đều có quyền có nhà ở; vì vậy, giải quyết nhà ở phải nhằm tạo điều kiện cho mỗi bên có chỗ ở ổn định cuộc sống, nhất là đối với các con và bất kỳ trong trường hợp nào cũng không được để vợ và các con ra khỏi nhà khi họ thật sự chưa có chỗ ở”.

Trong việc xác định nhà là tài sản chung của vợ chồng, Tòa án cần phân biệt các trường hợp: nhà do hai vợ chồng mua hoặc xây dựng; nhà do cha mẹ chồng (hoặc cha mẹ vợ) cho chung cả hai vợ chồng (là tài sản chung của vợ chồng); nhà do vợ chồng thuê của Nhà nước hoặc tư nhân, hoặc do cơ quan nhà nước cấp (chỉ có quyền quản lý, sử dụng, không phải là tài sản chung của vợ chồng; trường hợp vợ chồng còn ở chung với gia đình cha mẹ chồng (hoặc cha mẹ vợ) mà nhà đó là tài sản của cha mẹ, không thuộc tài sản chung của vợ chồng thì không chia. Trường hợp có tranh chấp trong việc nhà ở là tài sản riêng của chồng (vợ) nhưng đã được vợ chồng tu sửa làm tăng giá trị lên nhiều hoặc bên có nhà đã thoả thuận nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng, khi ly hôn lại nói là chưa nhập... Tòa án cần phân biệt tùy từng

Khi giải quyết, Tòa án cần chú ý điều tra, nghiên cứu, xác định xem nhà đó có phải là tài sản chung của vợ chồng hay không, nguồn gốc xây dựng, quản lý sử dụng, tu sửa, công sức đóng góp, hoàn cảnh cụ thể của mỗi bên vợ, chồng sau khi ly hôn. Bảo đảm quyền lợi chính đáng của cả hai bên vợ chồng, đồng thời quan tâm đúng mức đến quyền lợi của người vợ và các con chưa thành niên, hoặc con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Cần phải quán triệt nguyên tắc “dù đã ly hôn, mỗi bên đều có quyền có nhà ở; vì vậy, giải quyết nhà ở phải nhằm tạo điều kiện cho mỗi bên có chỗ ở ổn định cuộc sống, nhất là đối với các con và bất kỳ trong trường hợp nào cũng không được để vợ và các con ra khỏi nhà khi họ thật sự chưa có chỗ ở”.

Trong việc xác định nhà là tài sản chung của vợ chồng, Tòa án cần phân biệt các trường hợp: nhà do hai vợ chồng mua hoặc xây dựng; nhà do cha mẹ chồng (hoặc cha mẹ vợ) cho chung cả hai vợ chồng (là tài sản chung của vợ chồng); nhà do vợ chồng thuê của Nhà nước hoặc tư nhân, hoặc do cơ quan nhà nước cấp (chỉ có quyền quản lý, sử dụng, không phải là tài sản chung của vợ chồng; trường hợp vợ chồng còn ở chung với gia đình cha mẹ chồng (hoặc cha mẹ vợ) mà nhà đó là tài sản của cha mẹ, không thuộc tài sản chung của vợ chồng thì không chia. Trường hợp có tranh chấp trong việc nhà ở là tài sản riêng của chồng (vợ) nhưng đã được vợ chồng tu sửa làm tăng giá trị lên nhiều hoặc bên có nhà đã thoả thuận nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng, khi ly hôn lại nói là chưa nhập... Tòa án cần phân biệt tùy từng



trường hợp để giải quyết cho thoả đáng, thấu lý, đạt tình.

- Trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu chung của vợ chồng có thể chia để sử dụng thì khi ly hôn được chia theo quy định tại Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; nếu không thể chia được thì bên được tiếp tục sử dụng nhà ở phải thanh toán cho bên kia phần giá trị mà họ được hưởng (Điều 98).

- Trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của một bên đã được đưa vào sử dụng chung thì khi ly hôn, nhà ở đó vẫn thuộc sở hữu riêng của chủ sở hữu nhà, nhưng phải thanh toán cho bên kia một phần giá trị nhà, căn cứ vào công sức bảo dưỡng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa nhà (Điều 99).

Về vấn đề chia quyền sử dụng đất của vợ chồng khi ly hôn, bên cạnh Luật đất đai, Bộ luật dân sự năm 2005 của Nhà nước ta từ Điều 697 đến Điều 732 đã quy định về chuyển quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, việc giải thích, hướng dẫn của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cũng không được đầy đủ, kịp thời. Toà án nhân dân tối cao chưa hướng dẫn đường lối giải quyết các tranh chấp đất đai một cách đầy đủ, cụ thể và có hệ thống. Do vậy, tình hình giải quyết các tranh chấp đất đai của Toà án nhân dân các cấp những năm qua vừa chậm trễ, vừa không thống nhất. Có nhiều vụ phải xử đi xử lại nhiều lần, kéo dài trong nhiều năm. Đặc biệt là các trường hợp vợ chồng ly hôn, liên quan đến giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất của vợ chồng.

Theo Điều 97 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định việc chia quyền sử dụng đất của vợ, chồng khi ly hôn thì:

trường hợp để giải quyết cho thoả đáng, thấu lý, đạt tình.

- Trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu chung của vợ chồng có thể chia để sử dụng thì khi ly hôn được chia theo quy định tại Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; nếu không thể chia được thì bên được tiếp tục sử dụng nhà ở phải thanh toán cho bên kia phần giá trị mà họ được hưởng (Điều 98).

- Trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của một bên đã được đưa vào sử dụng chung thì khi ly hôn, nhà ở đó vẫn thuộc sở hữu riêng của chủ sở hữu nhà, nhưng phải thanh toán cho bên kia một phần giá trị nhà, căn cứ vào công sức bảo dưỡng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa nhà (Điều 99).

Về vấn đề chia quyền sử dụng đất của vợ chồng khi ly hôn, bên cạnh Luật đất đai, Bộ luật dân sự năm 2005 của Nhà nước ta từ Điều 697 đến Điều 732 đã quy định về chuyển quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, việc giải thích, hướng dẫn của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cũng không được đầy đủ, kịp thời. Toà án nhân dân tối cao chưa hướng dẫn đường lối giải quyết các tranh chấp đất đai một cách đầy đủ, cụ thể và có hệ thống. Do vậy, tình hình giải quyết các tranh chấp đất đai của Toà án nhân dân các cấp những năm qua vừa chậm trễ, vừa không thống nhất. Có nhiều vụ phải xử đi xử lại nhiều lần, kéo dài trong nhiều năm. Đặc biệt là các trường hợp vợ chồng ly hôn, liên quan đến giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất của vợ chồng.

Theo Điều 97 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định việc chia quyền sử dụng đất của vợ, chồng khi ly hôn thì:

“1. Quyền sử dụng đất riêng của bên nào thì khi ly hôn vẫn thuộc về bên đó.

2. Việc chia quyền sử dụng đất chung của vợ chồng khi ly hôn được thực hiện như sau:

a. Đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, nếu cả hai bên đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì được chia theo thoả thuận của hai bên; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 95 của Luật này.

Trong trường hợp chỉ một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì bên đó được tiếp tục sử dụng nhưng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà họ được hưởng.

b. Trong trường hợp vợ chồng có quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản chung với hộ gia đình thì khi ly hôn phần quyền sử dụng đất của vợ chồng được tách ra và chia theo quy định tại điểm a khoản này.

c. Đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở thì được chia theo quy định tại Điều 95 của luật này;

d. Việc chia quyền sử dụng đối với các loại đất khác được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật dân sự.

3. Trong trường hợp vợ, chồng sống chung với gia đình mà không có quyền sử dụng đất chung với hộ gia đình thì khi ly hôn quyền lợi của bên không có quyền sử dụng đất và không tiếp tục sống chung với gia đình được giải quyết theo

“1. Quyền sử dụng đất riêng của bên nào thì khi ly hôn vẫn thuộc về bên đó.

2. Việc chia quyền sử dụng đất chung của vợ chồng khi ly hôn được thực hiện như sau:

a. Đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, nếu cả hai bên đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì được chia theo thoả thuận của hai bên; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 95 của Luật này.

Trong trường hợp chỉ một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì bên đó được tiếp tục sử dụng nhưng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà họ được hưởng.

b. Trong trường hợp vợ chồng có quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản chung với hộ gia đình thì khi ly hôn phần quyền sử dụng đất của vợ chồng được tách ra và chia theo quy định tại điểm a khoản này.

c. Đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở thì được chia theo quy định tại Điều 95 của luật này;

d. Việc chia quyền sử dụng đối với các loại đất khác được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật dân sự.

3. Trong trường hợp vợ, chồng sống chung với gia đình mà không có quyền sử dụng đất chung với hộ gia đình thì khi ly hôn quyền lợi của bên không có quyền sử dụng đất và không tiếp tục sống chung với gia đình được giải quyết theo

quy định tại Điều 96 của luật này”.<sup>(1)</sup>

Mục 12 - Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã lưu ý: Việc xác định giá trị khối tài sản chung của vợ chồng hoặc phần giá trị mà họ phải thanh toán, họ được hưởng là căn cứ vào giá giao dịch thực tế tại địa phương vào thời điểm xét xử. Những quy định và hướng dẫn trên đây giúp cho các cấp toà án nhân dân có quan điểm chung thống nhất trong quá trình áp dụng những quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn hợp lý, hợp tình.

*c. Giải quyết cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn*

Quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng là quy kết của quan hệ hôn nhân hợp pháp, phát sinh kể từ khi kết hôn. Quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng là một trong những quyền và nghĩa vụ tài sản gắn liền với nhân thân của vợ và chồng. Pháp luật thừa nhận và bảo đảm thực hiện quan hệ cấp dưỡng giữa vợ chồng, kể cả trong trường hợp vợ chồng ly hôn.

Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “Khi ly hôn, nếu bên khó khăn, túng thiếu có yêu cầu cấp dưỡng mà có lý do chính đáng thì bên kia có nghĩa vụ cấp dưỡng theo khả năng của mình”.

Như vậy, theo Luật định, giải quyết việc cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn được đặt ra khi có các điều kiện:

- Một bên vợ, chồng khó khăn, túng thiếu có yêu cầu cấp

---

(1).Xem thêm: Chương V, Điều 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29 và 30 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

quy định tại Điều 96 của luật này”.<sup>(1)</sup>

Mục 12 - Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã lưu ý: Việc xác định giá trị khối tài sản chung của vợ chồng hoặc phần giá trị mà họ phải thanh toán, họ được hưởng là căn cứ vào giá giao dịch thực tế tại địa phương vào thời điểm xét xử. Những quy định và hướng dẫn trên đây giúp cho các cấp toà án nhân dân có quan điểm chung thống nhất trong quá trình áp dụng những quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn hợp lý, hợp tình.

*c. Giải quyết cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn*

Quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng là quy kết của quan hệ hôn nhân hợp pháp, phát sinh kể từ khi kết hôn. Quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng là một trong những quyền và nghĩa vụ tài sản gắn liền với nhân thân của vợ và chồng. Pháp luật thừa nhận và bảo đảm thực hiện quan hệ cấp dưỡng giữa vợ chồng, kể cả trong trường hợp vợ chồng ly hôn.

Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “Khi ly hôn, nếu bên khó khăn, túng thiếu có yêu cầu cấp dưỡng mà có lý do chính đáng thì bên kia có nghĩa vụ cấp dưỡng theo khả năng của mình”.

Như vậy, theo Luật định, giải quyết việc cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn được đặt ra khi có các điều kiện:

- Một bên vợ, chồng khó khăn, túng thiếu có yêu cầu cấp

---

(1).Xem thêm: Chương V, Điều 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29 và 30 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

duỡng mà có lý do chính đáng.

- Bên kia có khả năng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

Trường hợp vợ, chồng túng thiếu, có khó khăn cần được cấp dưỡng để ổn định cuộc sống phải là trường hợp ốm đau, hạn chế hoặc không còn khả năng lao động để sinh sống (hoặc có lý do chính đáng khác). Đối với người có khả năng lao động mà không chịu lao động thì Tòa án không giải quyết cấp dưỡng. Điều này phù hợp với nguyên tắc của cuộc sống dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, tránh tình trạng ỷ lại, dựa dẫm, lười lao động.

Vấn đề cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn là một trong những trường hợp quy định về quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình, được quy định tại Chương VI từ Điều 50 đến Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000<sup>(1)</sup>.

Về mức cấp dưỡng sẽ do vợ chồng thoả thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết (Điều 53). Về phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, theo Điều 54 quy định: Việc cấp dưỡng có thể được thực hiện định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm, hàng năm hoặc một lần. Các bên có thể

---

(1).Xem thêm: Các điều 16, 17, 18, 19 và 20 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

duỡng mà có lý do chính đáng.

- Bên kia có khả năng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

Trường hợp vợ, chồng túng thiếu, có khó khăn cần được cấp dưỡng để ổn định cuộc sống phải là trường hợp ốm đau, hạn chế hoặc không còn khả năng lao động để sinh sống (hoặc có lý do chính đáng khác). Đối với người có khả năng lao động mà không chịu lao động thì Tòa án không giải quyết cấp dưỡng. Điều này phù hợp với nguyên tắc của cuộc sống dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, tránh tình trạng ỷ lại, dựa dẫm, lười lao động.

Vấn đề cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn là một trong những trường hợp quy định về quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình, được quy định tại Chương VI từ Điều 50 đến Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000<sup>(1)</sup>.

Về mức cấp dưỡng sẽ do vợ chồng thoả thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết (Điều 53). Về phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, theo Điều 54 quy định: Việc cấp dưỡng có thể được thực hiện định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm, hàng năm hoặc một lần. Các bên có thể

---

(1).Xem thêm: Các điều 16, 17, 18, 19 và 20 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 3/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

thoả thuận thay đổi phương thức cấp dưỡng, tạm ngừng cấp dưỡng trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng lâm vào tình trạng khó khăn về kinh tế mà không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Toà án giải quyết. Trường hợp người vợ, chồng sau khi ly hôn được giải quyết cấp dưỡng mà kết hôn với người khác thì không được cấp dưỡng nữa (chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng - khoản 6 Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

*d. Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ và con sau khi ly hôn*

Hậu quả pháp lý về con cái sau khi ly hôn với nội dung bao gồm: Giao con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình cho ai nuôi dưỡng, giáo dục, chăm sóc; và người không được giao nuôi giữ, chăm sóc, giáo dục con trực tiếp có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con như thế nào. Việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con là nghĩa vụ và quyền của cha mẹ, không phụ thuộc vào quan hệ hôn nhân của cha mẹ có tồn tại hay không.

Theo luật định, vợ và chồng (với tư cách là mẹ, là cha của con) đều có mọi quyền và nghĩa vụ bình đẳng trong việc thương yêu, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con. Sau khi ly hôn, việc giáo dục con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình cho bên nào trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục phải căn cứ vào điều kiện thực tế của vợ chồng và phải bảo đảm vì lợi ích

thoả thuận thay đổi phương thức cấp dưỡng, tạm ngừng cấp dưỡng trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng lâm vào tình trạng khó khăn về kinh tế mà không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Toà án giải quyết. Trường hợp người vợ, chồng sau khi ly hôn được giải quyết cấp dưỡng mà kết hôn với người khác thì không được cấp dưỡng nữa (chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng - khoản 6 Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

*d. Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ và con sau khi ly hôn*

Hậu quả pháp lý về con cái sau khi ly hôn với nội dung bao gồm: Giao con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình cho ai nuôi dưỡng, giáo dục, chăm sóc; và người không được giao nuôi giữ, chăm sóc, giáo dục con trực tiếp có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con như thế nào. Việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con là nghĩa vụ và quyền của cha mẹ, không phụ thuộc vào quan hệ hôn nhân của cha mẹ có tồn tại hay không.

Theo luật định, vợ và chồng (với tư cách là mẹ, là cha của con) đều có mọi quyền và nghĩa vụ bình đẳng trong việc thương yêu, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con. Sau khi ly hôn, việc giáo dục con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình cho bên nào trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục phải căn cứ vào điều kiện thực tế của vợ chồng và phải bảo đảm vì lợi ích

mọi mặt của con. Tòa án cần xem xét về tư cách đạo đức, hoàn cảnh công tác, điều kiện kinh tế, thời gian của mỗi bên vợ, chồng... xem ai là người có điều kiện thực tế thực hiện việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con được tốt hơn thì quyết định giao con cho người đó (Tòa án cũng nên xem xét quan hệ tình cảm của con gắn bó với cha hay với mẹ). Cần thấy rằng, sau khi ly hôn, trong hoàn cảnh vợ chồng ly tán ảnh hưởng nhiều tới sự phát triển bình thường của các con chưa thành niên hoặc con đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Tòa án cần giáo dục, hướng dẫn, giải thích cho đương sự hiểu rõ về trách nhiệm của họ đối với các con; không vì mâu thuẫn giữa cha mẹ mà làm ảnh hưởng đến tình cảm của con. Tòa án cần phải điều tra, tìm hiểu kỹ càng, không thể chỉ dựa vào ý muốn của hai vợ chồng. Trường hợp vợ chồng đã thoả thuận với nhau về việc giao con cho ai trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; về mức cấp dưỡng nuôi con; nếu xét thấy chưa hợp lý, quyền lợi của con chưa được bảo đảm thì Tòa án cần phải xem xét để điều chỉnh cho đúng vì lợi ích của con. Trường hợp cha mẹ ly hôn, càng phải tạo điều kiện để cha mẹ được gần gũi con, tiếp xúc với con, trực tiếp nuôi dạy con và phải tạo cho con một tâm lý thoải mái, nhẹ nhàng để việc cha mẹ ly hôn không ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của con, để con không cảm thấy bị cô đơn, thiệt thòi.

Thực tế trong những năm qua đã cho thấy số trẻ em hư dẫn đến tình trạng phạm tội khá nhiều, trong đó có nguyên nhân chính vì cha mẹ ly hôn đã thiếu sự quan tâm, chăm sóc, giáo dục con, vô trách nhiệm đối với con.

mọi mặt của con. Tòa án cần xem xét về tư cách đạo đức, hoàn cảnh công tác, điều kiện kinh tế, thời gian của mỗi bên vợ, chồng... xem ai là người có điều kiện thực tế thực hiện việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con được tốt hơn thì quyết định giao con cho người đó (Tòa án cũng nên xem xét quan hệ tình cảm của con gắn bó với cha hay với mẹ). Cần thấy rằng, sau khi ly hôn, trong hoàn cảnh vợ chồng ly tán ảnh hưởng nhiều tới sự phát triển bình thường của các con chưa thành niên hoặc con đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Tòa án cần giáo dục, hướng dẫn, giải thích cho đương sự hiểu rõ về trách nhiệm của họ đối với các con; không vì mâu thuẫn giữa cha mẹ mà làm ảnh hưởng đến tình cảm của con. Tòa án cần phải điều tra, tìm hiểu kỹ càng, không thể chỉ dựa vào ý muốn của hai vợ chồng. Trường hợp vợ chồng đã thoả thuận với nhau về việc giao con cho ai trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; về mức cấp dưỡng nuôi con; nếu xét thấy chưa hợp lý, quyền lợi của con chưa được bảo đảm thì Tòa án cần phải xem xét để điều chỉnh cho đúng vì lợi ích của con. Trường hợp cha mẹ ly hôn, càng phải tạo điều kiện để cha mẹ được gần gũi con, tiếp xúc với con, trực tiếp nuôi dạy con và phải tạo cho con một tâm lý thoải mái, nhẹ nhàng để việc cha mẹ ly hôn không ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của con, để con không cảm thấy bị cô đơn, thiệt thòi.

Thực tế trong những năm qua đã cho thấy số trẻ em hư dẫn đến tình trạng phạm tội khá nhiều, trong đó có nguyên nhân chính vì cha mẹ ly hôn đã thiếu sự quan tâm, chăm sóc, giáo dục con, vô trách nhiệm đối với con.

Trong những trường hợp đặc biệt, Tòa án có thể quyết định giao con cho ông bà hoặc những người thân thích khác nuôi dưỡng, giáo dục nếu xét thấy cả cha và mẹ đều không đủ tư cách hay không có điều kiện thực tế chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Điều 92 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:

“1. Sau khi ly hôn, vợ, chồng vẫn có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

2. Vợ, chồng thoả thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; nếu không thoả thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ chín tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

Về nguyên tắc, con dưới ba tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, nếu các bên không có thoả thuận khác”.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của con và phải tính đến nguyện vọng của con, nếu con từ đủ chín tuổi trở lên (Điều 93).

Cùng với việc giao con cho ai nuôi dưỡng, giáo dục, Tòa án đồng thời giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con (khoản 11

Trong những trường hợp đặc biệt, Tòa án có thể quyết định giao con cho ông bà hoặc những người thân thích khác nuôi dưỡng, giáo dục nếu xét thấy cả cha và mẹ đều không đủ tư cách hay không có điều kiện thực tế chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Điều 92 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:

“1. Sau khi ly hôn, vợ, chồng vẫn có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

2. Vợ, chồng thoả thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; nếu không thoả thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ chín tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

Về nguyên tắc, con dưới ba tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, nếu các bên không có thoả thuận khác”.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của con và phải tính đến nguyện vọng của con, nếu con từ đủ chín tuổi trở lên (Điều 93).

Cùng với việc giao con cho ai nuôi dưỡng, giáo dục, Tòa án đồng thời giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con (khoản 11

Điều 8) phù hợp với các quy định về điều kiện cấp dưỡng, mức cấp dưỡng và phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng được quy định tại Chương VI của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Các con được cha mẹ cấp dưỡng gồm có con đẻ và con nuôi là con chung của hai vợ chồng. Về nguyên tắc, cha mẹ phải cấp dưỡng nuôi con cho đến khi con đã thành niên (đủ 18 tuổi). Trường hợp con đã thành niên mà bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình thì cha mẹ vẫn phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho đến khi con khỏi bệnh, phục hồi sức khỏe và có thể lao động tự túc được.

Về mức cấp dưỡng nuôi con phải bao gồm cả ăn, mặc, học hành, chữa bệnh... và các khoản phí tổn khác của con. Phải bảo đảm yêu cầu tối thiểu về đời sống của con, đồng thời Tòa án căn cứ vào hoàn cảnh và khả năng kinh tế của người phải cấp dưỡng và người được giao trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con để quyết định mức cấp dưỡng cho hợp lý.

Về vấn đề này, tại mục 11 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn: “Khi áp dụng quy định tại Điều 92 cần chú ý một số điểm sau đây:

a. Theo quy định tại khoản 1 Điều 92 thì người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Đây là nghĩa vụ của cha mẹ; do đó, không phân biệt người trực tiếp nuôi con có khả năng kinh tế hay không. Người không trực tiếp nuôi con vẫn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Điều 8) phù hợp với các quy định về điều kiện cấp dưỡng, mức cấp dưỡng và phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng được quy định tại Chương VI của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Các con được cha mẹ cấp dưỡng gồm có con đẻ và con nuôi là con chung của hai vợ chồng. Về nguyên tắc, cha mẹ phải cấp dưỡng nuôi con cho đến khi con đã thành niên (đủ 18 tuổi). Trường hợp con đã thành niên mà bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình thì cha mẹ vẫn phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho đến khi con khỏi bệnh, phục hồi sức khỏe và có thể lao động tự túc được.

Về mức cấp dưỡng nuôi con phải bao gồm cả ăn, mặc, học hành, chữa bệnh... và các khoản phí tổn khác của con. Phải bảo đảm yêu cầu tối thiểu về đời sống của con, đồng thời Tòa án căn cứ vào hoàn cảnh và khả năng kinh tế của người phải cấp dưỡng và người được giao trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con để quyết định mức cấp dưỡng cho hợp lý.

Về vấn đề này, tại mục 11 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn: “Khi áp dụng quy định tại Điều 92 cần chú ý một số điểm sau đây:

a. Theo quy định tại khoản 1 Điều 92 thì người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Đây là nghĩa vụ của cha mẹ; do đó, không phân biệt người trực tiếp nuôi con có khả năng kinh tế hay không. Người không trực tiếp nuôi con vẫn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.



Trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng vì lý do nào đó thì Toà án cần giải thích cho họ hiểu rằng việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là quyền lợi của con để họ biết, nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con. Nếu xét thấy việc họ không yêu cầu cấp dưỡng là tự nguyện, họ có đầy đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con thì Toà án không buộc bên kia phải cấp dưỡng nuôi con.

b. Tiền cấp dưỡng nuôi con bao gồm những chi phí tối thiểu cho việc nuôi dưỡng và học hành của con và do các bên thoả thuận. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được thì tùy vào từng trường hợp cụ thể, vào khả năng của mỗi bên mà quyết định mức cấp dưỡng nuôi con cho hợp lý.

c. Về phương thức cấp dưỡng do các bên thoả thuận định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm, hàng năm hoặc một lần. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được thì Toà án quyết định phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng.

d. Trong trường hợp vợ chồng không thoả thuận được về người trực tiếp nuôi con thì Toà án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi con căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, đặc biệt là các điều kiện cho sự phát triển về thể chất, bảo đảm việc học hành và các điều kiện cho sự phát triển tốt về tinh thần. Nếu con từ đủ chín tuổi trở lên, thì trước khi quyết định, Toà án phải hỏi ý kiến của người con đó về nguyện vọng được sống trực tiếp với ai.

Về nguyên tắc, con dưới ba mươi sáu tháng tuổi (ba năm) được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, nếu các bên không có thoả thuận khác”.

Trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng vì lý do nào đó thì Toà án cần giải thích cho họ hiểu rằng việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là quyền lợi của con để họ biết, nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con. Nếu xét thấy việc họ không yêu cầu cấp dưỡng là tự nguyện, họ có đầy đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con thì Toà án không buộc bên kia phải cấp dưỡng nuôi con.

b. Tiền cấp dưỡng nuôi con bao gồm những chi phí tối thiểu cho việc nuôi dưỡng và học hành của con và do các bên thoả thuận. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được thì tùy vào từng trường hợp cụ thể, vào khả năng của mỗi bên mà quyết định mức cấp dưỡng nuôi con cho hợp lý.

c. Về phương thức cấp dưỡng do các bên thoả thuận định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm, hàng năm hoặc một lần. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được thì Toà án quyết định phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng.

d. Trong trường hợp vợ chồng không thoả thuận được về người trực tiếp nuôi con thì Toà án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi con căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, đặc biệt là các điều kiện cho sự phát triển về thể chất, bảo đảm việc học hành và các điều kiện cho sự phát triển tốt về tinh thần. Nếu con từ đủ chín tuổi trở lên, thì trước khi quyết định, Toà án phải hỏi ý kiến của người con đó về nguyện vọng được sống trực tiếp với ai.

Về nguyên tắc, con dưới ba mươi sáu tháng tuổi (ba năm) được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, nếu các bên không có thoả thuận khác”.

Bên cạnh việc quy định giao con cho ai nuôi, mức cấp dưỡng nuôi con, Điều 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định về quyền thăm nom con sau khi ly hôn. Quy định này đã cụ thể hoá hơn các Điều 44 và Điều 45 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986: “Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của người đó”.

Bên cạnh việc quy định giao con cho ai nuôi, mức cấp dưỡng nuôi con, Điều 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định về quyền thăm nom con sau khi ly hôn. Quy định này đã cụ thể hoá hơn các Điều 44 và Điều 45 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986: “Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của người đó”.

CHƯƠNG IX  
GIÁM HỘ GIỮA CÁC THÀNH VIÊN  
TRONG GIA ĐÌNH

I. KHÁI NIỆM VÀ MỤC ĐÍCH CỦA VIỆC GIÁM HỘ  
GIỮA CÁC THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH

Gia đình là sự liên kết của nhiều người trên cơ sở hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng nhau, cùng quan tâm giúp đỡ nhau về vật chất và tinh thần. Trong gia đình, những yếu tố tình cảm, huyết thống, sự nuôi dưỡng đan xen lẫn nhau tạo nên mối liên hệ chặt chẽ giữa các thành viên. Nhu cầu các thành viên trong gia đình là được thương yêu, chăm sóc, nuôi dưỡng, được bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp. Bảo vệ quyền lợi của các thành viên trong gia đình, pháp luật hôn nhân và gia đình đã quy định quyền và nghĩa vụ của các chủ thể - chương III, IV, V Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Trên thực tế khi thực hiện nội dung của các quan hệ pháp luật này đã xảy ra nhiều trường hợp nghĩa vụ hôn nhân và gia đình không được thực hiện do người có nghĩa vụ không còn sống hoặc còn sống nhưng không có điều kiện thực hiện nghĩa vụ, dẫn đến tình trạng người chưa thành niên là thành viên của gia đình

CHƯƠNG IX  
GIÁM HỘ GIỮA CÁC THÀNH VIÊN  
TRONG GIA ĐÌNH

I. KHÁI NIỆM VÀ MỤC ĐÍCH CỦA VIỆC GIÁM HỘ  
GIỮA CÁC THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH

Gia đình là sự liên kết của nhiều người trên cơ sở hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng nhau, cùng quan tâm giúp đỡ nhau về vật chất và tinh thần. Trong gia đình, những yếu tố tình cảm, huyết thống, sự nuôi dưỡng đan xen lẫn nhau tạo nên mối liên hệ chặt chẽ giữa các thành viên. Nhu cầu các thành viên trong gia đình là được thương yêu, chăm sóc, nuôi dưỡng, được bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp. Bảo vệ quyền lợi của các thành viên trong gia đình, pháp luật hôn nhân và gia đình đã quy định quyền và nghĩa vụ của các chủ thể - chương III, IV, V Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Trên thực tế khi thực hiện nội dung của các quan hệ pháp luật này đã xảy ra nhiều trường hợp nghĩa vụ hôn nhân và gia đình không được thực hiện do người có nghĩa vụ không còn sống hoặc còn sống nhưng không có điều kiện thực hiện nghĩa vụ, dẫn đến tình trạng người chưa thành niên là thành viên của gia đình

không được chăm sóc, giáo dục, quyền và lợi ích hợp pháp không được bảo vệ. Bên cạnh đó, có những thành viên trong gia đình là người đã thành niên nhưng bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không tự chăm sóc, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Trong những trường hợp đó, xuất phát từ tình cảm, trách nhiệm, những thành viên trong gia đình có điều kiện, khả năng phải chăm sóc, giúp đỡ, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp cho họ. Nhưng những hoạt động này lại có những nội dung khác so với quan hệ gia đình mà Luật hôn nhân và gia đình đã quy định. Để những yêu cầu này được thực hiện đầy đủ thì còn phải có những cơ sở pháp lý khác.

Vấn đề chăm sóc và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người không có khả năng tự chăm sóc và bảo vệ lần đầu tiên đã được Nhà nước ta quy định trong "Chế độ đỡ đầu" tại chương VIII của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 (từ Điều 46 đến Điều 51). Tuy nhiên, "Chế độ đỡ đầu" mới chỉ dừng lại ở các đối tượng là người chưa thành niên; việc chăm sóc và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người đã thành niên nhưng bị bệnh tâm thần không có khả năng tự nhận thức, làm chủ được hành vi của mình chưa được pháp luật quy định.

Bộ luật dân sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 28/10/1995 đã quan tâm đến vấn đề này. Bộ luật đã dành một nội dung lớn điều chỉnh vấn đề giám hộ (Mục 5 chương 2). Hiện nay, Bộ luật dân sự năm 2005 của Nhà nước ta đã quy định vấn đề giám hộ tại mục 4, chương III, phần thứ nhất (từ Điều 58 đến Điều 73). Theo đó, "*Giám hộ là việc cá nhân, tổ chức (sau đây*

không được chăm sóc, giáo dục, quyền và lợi ích hợp pháp không được bảo vệ. Bên cạnh đó, có những thành viên trong gia đình là người đã thành niên nhưng bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không tự chăm sóc, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Trong những trường hợp đó, xuất phát từ tình cảm, trách nhiệm, những thành viên trong gia đình có điều kiện, khả năng phải chăm sóc, giúp đỡ, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp cho họ. Nhưng những hoạt động này lại có những nội dung khác so với quan hệ gia đình mà Luật hôn nhân và gia đình đã quy định. Để những yêu cầu này được thực hiện đầy đủ thì còn phải có những cơ sở pháp lý khác.

Vấn đề chăm sóc và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người không có khả năng tự chăm sóc và bảo vệ lần đầu tiên đã được Nhà nước ta quy định trong "Chế độ đỡ đầu" tại chương VIII của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 (từ Điều 46 đến Điều 51). Tuy nhiên, "Chế độ đỡ đầu" mới chỉ dừng lại ở các đối tượng là người chưa thành niên; việc chăm sóc và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người đã thành niên nhưng bị bệnh tâm thần không có khả năng tự nhận thức, làm chủ được hành vi của mình chưa được pháp luật quy định.

Bộ luật dân sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 28/10/1995 đã quan tâm đến vấn đề này. Bộ luật đã dành một nội dung lớn điều chỉnh vấn đề giám hộ (Mục 5 chương 2). Hiện nay, Bộ luật dân sự năm 2005 của Nhà nước ta đã quy định vấn đề giám hộ tại mục 4, chương III, phần thứ nhất (từ Điều 58 đến Điều 73). Theo đó, "*Giám hộ là việc cá nhân, tổ chức (sau đây*

*gọi chung là người giám hộ) được pháp luật quy định hoặc được cử để thực hiện việc chăm sóc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự (sau đây gọi chung là người được giám hộ)"* (khoản 1 Điều 58 Bộ luật dân sự năm 2005). Việc giám hộ được quy định đầy đủ, cụ thể hơn đã tạo được những cơ sở pháp lý cần thiết cho việc chăm sóc, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người đã thành niên nhưng bị tâm thần và những bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã có một chương quy định về "giám hộ giữa các thành viên trong gia đình" (từ Điều 79 đến Điều 84 của Chương IX). Đây là những quy định nhằm cụ thể hoá và bổ sung cho các quy định về giám hộ trong Bộ luật dân sự trên cơ sở phù hợp với việc thực hiện quyền và nghĩa vụ giữa các thành viên trong gia đình.

Giám hộ giữa các thành viên trong gia đình là một chế định tổng hợp, gồm những quy định của ngành luật dân sự và những quy định của ngành luật hôn nhân và gia đình. Điều 79 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: "*Khi trong gia đình có người cần được giám hộ thì việc giám hộ được thực hiện theo những quy định của Bộ luật dân sự và của Luật này*". Theo quy định này, giám hộ giữa các thành viên trong gia đình là việc một hay nhiều thành viên của gia đình có điều kiện giám hộ theo quy định của pháp luật (gọi là người giám hộ) thực hiện việc chăm sóc, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của những thành viên khác là người chưa thành niên, người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các

*gọi chung là người giám hộ) được pháp luật quy định hoặc được cử để thực hiện việc chăm sóc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự (sau đây gọi chung là người được giám hộ)"* (khoản 1 Điều 58 Bộ luật dân sự năm 2005). Việc giám hộ được quy định đầy đủ, cụ thể hơn đã tạo được những cơ sở pháp lý cần thiết cho việc chăm sóc, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người đã thành niên nhưng bị tâm thần và những bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã có một chương quy định về "giám hộ giữa các thành viên trong gia đình" (từ Điều 79 đến Điều 84 của Chương IX). Đây là những quy định nhằm cụ thể hoá và bổ sung cho các quy định về giám hộ trong Bộ luật dân sự trên cơ sở phù hợp với việc thực hiện quyền và nghĩa vụ giữa các thành viên trong gia đình.

Giám hộ giữa các thành viên trong gia đình là một chế định tổng hợp, gồm những quy định của ngành luật dân sự và những quy định của ngành luật hôn nhân và gia đình. Điều 79 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: "*Khi trong gia đình có người cần được giám hộ thì việc giám hộ được thực hiện theo những quy định của Bộ luật dân sự và của Luật này*". Theo quy định này, giám hộ giữa các thành viên trong gia đình là việc một hay nhiều thành viên của gia đình có điều kiện giám hộ theo quy định của pháp luật (gọi là người giám hộ) thực hiện việc chăm sóc, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của những thành viên khác là người chưa thành niên, người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các

bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình (gọi là người được giám hộ).

Mục đích của việc giám hộ nhằm đảm bảo cho những người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự được chăm sóc, giáo dục, được bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp. Những quy định về giám hộ giữa các thành viên trong gia đình có ý nghĩa đảm bảo sự bình đẳng giữa các công dân trong xã hội nói chung, giữa các thành viên trong gia đình nói riêng trong việc hưởng các quyền dân sự, đồng thời tăng cường củng cố các mối quan hệ gia đình trên cơ sở đạo đức, truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt nam.

## II. NGƯỜI ĐƯỢC GIÁM HỘ, NGƯỜI GIÁM HỘ VÀ THỦ TỤC CÔNG NHẬN VIỆC GIÁM HỘ

### 1. Người được giám hộ, người giám hộ

#### *a. Người được giám hộ*

Việc giám hộ chỉ đặt ra khi có người cần được giám hộ. Theo quy định tại điều 67 Bộ luật dân sự, người được giám hộ gồm:

- Người chưa thành niên không còn cha, mẹ, không xác định được cha, mẹ hoặc cha và mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị toà án hạn chế quyền của cha, mẹ hoặc còn cha, mẹ nhưng cha, mẹ không có điều kiện chăm sóc, giáo dục người chưa thành niên đó và nếu cha, mẹ có yêu cầu;

- Người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

Trong những người cần được giám hộ trên, pháp luật quy

bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình (gọi là người được giám hộ).

Mục đích của việc giám hộ nhằm đảm bảo cho những người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự được chăm sóc, giáo dục, được bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp. Những quy định về giám hộ giữa các thành viên trong gia đình có ý nghĩa đảm bảo sự bình đẳng giữa các công dân trong xã hội nói chung, giữa các thành viên trong gia đình nói riêng trong việc hưởng các quyền dân sự, đồng thời tăng cường củng cố các mối quan hệ gia đình trên cơ sở đạo đức, truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt nam.

## II. NGƯỜI ĐƯỢC GIÁM HỘ, NGƯỜI GIÁM HỘ VÀ THỦ TỤC CÔNG NHẬN VIỆC GIÁM HỘ

### 1. Người được giám hộ, người giám hộ

#### *a. Người được giám hộ*

Việc giám hộ chỉ đặt ra khi có người cần được giám hộ. Theo quy định tại điều 67 Bộ luật dân sự, người được giám hộ gồm:

- Người chưa thành niên không còn cha, mẹ, không xác định được cha, mẹ hoặc cha và mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị toà án hạn chế quyền của cha, mẹ hoặc còn cha, mẹ nhưng cha, mẹ không có điều kiện chăm sóc, giáo dục người chưa thành niên đó và nếu cha, mẹ có yêu cầu;

- Người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

Trong những người cần được giám hộ trên, pháp luật quy

định người dưới 15 tuổi và người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình bắt buộc phải có người giám hộ.

*b. Người giám hộ*

Việc giám hộ giữa các thành viên trong gia đình được thực hiện dưới hình thức giám hộ đương nhiên. Pháp luật quy định trong những trường hợp cụ thể, những người đương nhiên là người giám hộ cho người cần được giám hộ. Người giám hộ đương nhiên trong quan hệ hôn nhân và gia đình được quy định tại các điều 61 và 62 Bộ luật dân sự năm 2005 và trong các điều tại chương IX Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Tuy nhiên, để trở thành người giám hộ, họ phải có đủ các điều kiện được quy định tại Điều 60 của Bộ luật dân sự năm 2005. Các điều kiện đó là:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ. Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ là người từ đủ 18 tuổi trở lên và không bị toà án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hay bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

- Có điều kiện cần thiết bảo đảm thực hiện việc giám hộ.

Pháp luật không quy định cụ thể như thế nào là có điều kiện cần thiết đảm bảo thực hiện việc giám hộ nhưng xuất phát từ mục đích của việc giám hộ và những nghĩa vụ cụ thể mà người giám hộ phải thực hiện, có thể hiểu đó là tất cả những điều kiện mà chỉ có nó, người giám hộ mới có thể hoàn thành nhiệm vụ của mình như: có tư cách đạo đức tốt, có thời gian để chăm sóc, giáo dục người chưa thành niên; có điều kiện kinh tế, ổn định cuộc sống để có thể bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp cho người được giám hộ; có sức

định người dưới 15 tuổi và người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình bắt buộc phải có người giám hộ.

*b. Người giám hộ*

Việc giám hộ giữa các thành viên trong gia đình được thực hiện dưới hình thức giám hộ đương nhiên. Pháp luật quy định trong những trường hợp cụ thể, những người đương nhiên là người giám hộ cho người cần được giám hộ. Người giám hộ đương nhiên trong quan hệ hôn nhân và gia đình được quy định tại các điều 61 và 62 Bộ luật dân sự năm 2005 và trong các điều tại chương IX Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Tuy nhiên, để trở thành người giám hộ, họ phải có đủ các điều kiện được quy định tại Điều 60 của Bộ luật dân sự năm 2005. Các điều kiện đó là:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ. Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ là người từ đủ 18 tuổi trở lên và không bị toà án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hay bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

- Có điều kiện cần thiết bảo đảm thực hiện việc giám hộ.

Pháp luật không quy định cụ thể như thế nào là có điều kiện cần thiết đảm bảo thực hiện việc giám hộ nhưng xuất phát từ mục đích của việc giám hộ và những nghĩa vụ cụ thể mà người giám hộ phải thực hiện, có thể hiểu đó là tất cả những điều kiện mà chỉ có nó, người giám hộ mới có thể hoàn thành nhiệm vụ của mình như: có tư cách đạo đức tốt, có thời gian để chăm sóc, giáo dục người chưa thành niên; có điều kiện kinh tế, ổn định cuộc sống để có thể bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp cho người được giám hộ; có sức

khỏe, cùng nơi cư trú để chăm sóc người được giám hộ;...

*c. Giám hộ giữa các thành viên trong gia đình*

*c.1. Giám hộ giữa vợ và chồng*

- Trong trường hợp vợ bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, thì chồng có đủ điều kiện phải là người giám hộ

- Trường hợp chồng bị bệnh tâm thần hoặc bị mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì vợ có đủ điều kiện phải là người giám hộ (khoản 1 Điều 62 Bộ luật dân sự năm 2005).

Trong các quan hệ gia đình, quan hệ vợ chồng là quan hệ bình đẳng. Pháp luật quy định cho vợ chồng có các quyền và nghĩa vụ tương ứng nhau. Khi một bên lâm vào tình trạng không thể tự bảo vệ được các quyền và lợi ích hợp pháp của mình, thì người có trách nhiệm đứng ra giúp họ khắc phục tình trạng đó, trước hết là người vợ, người chồng của họ. Chỉ khi người cần được giám hộ là người chưa có vợ (chồng), hoặc đã có vợ (chồng) mà vợ (chồng) bị tuyên bố mất tích, bị tuyên bố là đã chết, đã ly hôn thì việc giám hộ mới đặt ra đối với người khác.

*c.2. Giám hộ giữa cha mẹ và con*

- Cha mẹ giám hộ cho con

Theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Bộ luật dân sự năm 2005 thì cha mẹ có đủ điều kiện là người giám hộ đương nhiên cho con đã thành niên bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình và chưa có vợ (chồng), con, hoặc có nhưng vợ

khỏe, cùng nơi cư trú để chăm sóc người được giám hộ;...

*c. Giám hộ giữa các thành viên trong gia đình*

*c.1. Giám hộ giữa vợ và chồng*

- Trong trường hợp vợ bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, thì chồng có đủ điều kiện phải là người giám hộ

- Trường hợp chồng bị bệnh tâm thần hoặc bị mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì vợ có đủ điều kiện phải là người giám hộ (khoản 1 Điều 62 Bộ luật dân sự năm 2005).

Trong các quan hệ gia đình, quan hệ vợ chồng là quan hệ bình đẳng. Pháp luật quy định cho vợ chồng có các quyền và nghĩa vụ tương ứng nhau. Khi một bên lâm vào tình trạng không thể tự bảo vệ được các quyền và lợi ích hợp pháp của mình, thì người có trách nhiệm đứng ra giúp họ khắc phục tình trạng đó, trước hết là người vợ, người chồng của họ. Chỉ khi người cần được giám hộ là người chưa có vợ (chồng), hoặc đã có vợ (chồng) mà vợ (chồng) bị tuyên bố mất tích, bị tuyên bố là đã chết, đã ly hôn thì việc giám hộ mới đặt ra đối với người khác.

*c.2. Giám hộ giữa cha mẹ và con*

- Cha mẹ giám hộ cho con

Theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Bộ luật dân sự năm 2005 thì cha mẹ có đủ điều kiện là người giám hộ đương nhiên cho con đã thành niên bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình và chưa có vợ (chồng), con, hoặc có nhưng vợ



(chồng), con đều không đủ điều kiện làm người giám hộ.

Pháp luật không quy định cha mẹ phải giám hộ cho con chưa thành niên mà chỉ quy định giám hộ cho con đã thành niên bị mắc các bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình. Đối với con chưa thành niên, việc cha mẹ thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đối với các con đã thể hiện vai trò đảm bảo những quyền lợi về tinh thần và vật chất cho người con. Về nguyên tắc, con đã thành niên, bằng hành vi của mình trực tiếp hoặc uỷ quyền cho người khác bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Nếu con đã thành niên mà không thể tự chăm sóc, bảo vệ quyền lợi cho mình thì những người khác (vợ, (chồng), con của họ) có trách nhiệm chăm sóc và bảo vệ quyền lợi cho họ. Nếu cả cha và mẹ đều có điều kiện giám hộ thì cả cha và mẹ đều là người giám hộ cho con. Cha, mẹ đều phải cùng thực hiện những quyền và nghĩa vụ của người giám hộ. Cha mẹ thỏa thuận với nhau về việc đại diện theo pháp luật cho con trong các giao dịch dân sự vì lợi ích của con (Điều 80 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

- Con giám hộ cho cha mẹ

Trường hợp cha và mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự thì con cả đã thành niên có đủ điều kiện giám hộ phải là người giám hộ; Nếu người con cả không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì người con tiếp theo đã thành niên có đủ điều kiện phải là người giám hộ (khoản 2 Điều 62 Bộ luật dân sự năm 2005).

*c.3. Giám hộ giữa các anh, chị, em ruột*

- Anh, chị giám hộ cho em chưa thành niên

(chồng), con đều không đủ điều kiện làm người giám hộ.

Pháp luật không quy định cha mẹ phải giám hộ cho con chưa thành niên mà chỉ quy định giám hộ cho con đã thành niên bị mắc các bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình. Đối với con chưa thành niên, việc cha mẹ thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đối với các con đã thể hiện vai trò đảm bảo những quyền lợi về tinh thần và vật chất cho người con. Về nguyên tắc, con đã thành niên, bằng hành vi của mình trực tiếp hoặc uỷ quyền cho người khác bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Nếu con đã thành niên mà không thể tự chăm sóc, bảo vệ quyền lợi cho mình thì những người khác (vợ, (chồng), con của họ) có trách nhiệm chăm sóc và bảo vệ quyền lợi cho họ. Nếu cả cha và mẹ đều có điều kiện giám hộ thì cả cha và mẹ đều là người giám hộ cho con. Cha, mẹ đều phải cùng thực hiện những quyền và nghĩa vụ của người giám hộ. Cha mẹ thỏa thuận với nhau về việc đại diện theo pháp luật cho con trong các giao dịch dân sự vì lợi ích của con (Điều 80 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

- Con giám hộ cho cha mẹ

Trường hợp cha và mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự thì con cả đã thành niên có đủ điều kiện giám hộ phải là người giám hộ; Nếu người con cả không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì người con tiếp theo đã thành niên có đủ điều kiện phải là người giám hộ (khoản 2 Điều 62 Bộ luật dân sự năm 2005).

*c.3. Giám hộ giữa các anh, chị, em ruột*

- Anh, chị giám hộ cho em chưa thành niên

Khi có em chưa thành niên cần được giám hộ thì trước hết các anh, chị của người đó có năng lực hành vi dân sự thỏa thuận cử một người trong số họ có đủ điều kiện làm người giám hộ. Nếu không thỏa thuận được thì anh cả hoặc chị cả có đủ điều kiện phải là người giám hộ; Nếu anh cả, chị cả không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì người anh, chị tiếp theo có đủ điều kiện phải là người giám hộ.

- Giám hộ giữa các anh, chị, em ruột đã thành niên

Bộ luật dân sự chưa quy định các anh, chị, em là người giám hộ đương nhiên cho người đã thành niên bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình. Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 tại Điều 83 có quy định: *"Trong trường hợp anh, chị, em ruột cần được giám hộ thì anh, chị, em đã thành niên có năng lực hành vi dân sự thỏa thuận cử một người trong số họ có đủ điều kiện làm người giám hộ"*. Theo quy định này, việc giám hộ giữa các anh, chị, em ruột không chỉ thể hiện ở việc anh, chị giám hộ cho em đã thành niên và em đã thành niên có đủ điều kiện phải giám hộ cho anh, chị cần được giám hộ. Thực hiện việc giám hộ như vậy sẽ đề cao được trách nhiệm của các anh, chị, em trong gia đình.

Nếu anh, chị, em đã thành niên cần được giám hộ mà chưa có vợ (chồng), con hoặc có nhưng họ không có đủ điều kiện làm người giám hộ và không còn cả cha, mẹ hoặc còn cha, mẹ nhưng cả cha và mẹ đều không có đủ điều kiện để làm người giám hộ thì người giám hộ đương nhiên của người đó trước hết do các anh, chị, em có năng lực hành vi dân sự thỏa thuận, nếu không thỏa thuận thì anh, chị cả có đủ điều

Khi có em chưa thành niên cần được giám hộ thì trước hết các anh, chị của người đó có năng lực hành vi dân sự thỏa thuận cử một người trong số họ có đủ điều kiện làm người giám hộ. Nếu không thỏa thuận được thì anh cả hoặc chị cả có đủ điều kiện phải là người giám hộ; Nếu anh cả, chị cả không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì người anh, chị tiếp theo có đủ điều kiện phải là người giám hộ.

- Giám hộ giữa các anh, chị, em ruột đã thành niên

Bộ luật dân sự chưa quy định các anh, chị, em là người giám hộ đương nhiên cho người đã thành niên bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình. Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 tại Điều 83 có quy định: *"Trong trường hợp anh, chị, em ruột cần được giám hộ thì anh, chị, em đã thành niên có năng lực hành vi dân sự thỏa thuận cử một người trong số họ có đủ điều kiện làm người giám hộ"*. Theo quy định này, việc giám hộ giữa các anh, chị, em ruột không chỉ thể hiện ở việc anh, chị giám hộ cho em đã thành niên và em đã thành niên có đủ điều kiện phải giám hộ cho anh, chị cần được giám hộ. Thực hiện việc giám hộ như vậy sẽ đề cao được trách nhiệm của các anh, chị, em trong gia đình.

Nếu anh, chị, em đã thành niên cần được giám hộ mà chưa có vợ (chồng), con hoặc có nhưng họ không có đủ điều kiện làm người giám hộ và không còn cả cha, mẹ hoặc còn cha, mẹ nhưng cả cha và mẹ đều không có đủ điều kiện để làm người giám hộ thì người giám hộ đương nhiên của người đó trước hết do các anh, chị, em có năng lực hành vi dân sự thỏa thuận, nếu không thỏa thuận thì anh, chị cả có đủ điều

kiện sẽ là người giám hộ; Nếu anh, chị cả không có đủ điều kiện làm giám hộ thì anh, chị tiếp theo có đủ điều kiện phải là người giám hộ; Nếu các anh, chị đều không có đủ điều kiện thì người em tiếp theo có đủ điều kiện phải là người giám hộ.

*c.4. Giám hộ giữa ông, bà nội, ông, bà ngoại và cháu*

- Ông, bà (nội, ngoại) có đủ điều kiện giám hộ là người giám hộ đương nhiên của cháu chưa thành niên khi cháu không còn cả cha và mẹ hoặc còn cha, mẹ nhưng cha, mẹ không có đủ điều kiện giám hộ và cháu không có anh, chị ruột hoặc anh, chị ruột không có đủ điều kiện làm người giám hộ.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa thực hiện nguyên tắc nam nữ bình đẳng nên không có sự phân biệt việc thực hiện quyền và nghĩa vụ giữa ông, bà nội và ông bà ngoại, cháu nội và cháu ngoại. Về nguyên tắc, cả ông, bà nội và ông, bà ngoại có đủ điều kiện đều phải là người giám hộ cho cháu chưa thành niên. Tuy nhiên, việc xác định người giám hộ đương nhiên phải là cụ thể chứ không thể đồng thời một lúc cả ông, bà hai phía nội và ngoại đều là người giám hộ, để từ đó đảm bảo cho các quyền và lợi ích của người được giám hộ được thực hiện và thuận tiện cho việc đăng ký giám hộ. Trường hợp này, cháu chưa thành niên được nhiều người giám hộ nhưng nhiều người đó là một bên: ông và bà ngoại hoặc ông và bà nội. Nếu ông, bà ngoại và ông, bà nội đều có đủ điều kiện làm người giám hộ cho cháu thì họ phải thỏa thuận để một bên là người giám hộ (khoản 1 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Nếu các bên không thỏa thuận được với nhau thì cách thức giải quyết hợp lý nhất là xem xét bên nào có điều kiện hơn sẽ là người giám hộ. Ví dụ: cháu ở với ông, bà đã lâu và hiện vẫn đang ở với ông, bà...

kiện sẽ là người giám hộ; Nếu anh, chị cả không có đủ điều kiện làm giám hộ thì anh, chị tiếp theo có đủ điều kiện phải là người giám hộ; Nếu các anh, chị đều không có đủ điều kiện thì người em tiếp theo có đủ điều kiện phải là người giám hộ.

*c.4. Giám hộ giữa ông, bà nội, ông, bà ngoại và cháu*

- Ông, bà (nội, ngoại) có đủ điều kiện giám hộ là người giám hộ đương nhiên của cháu chưa thành niên khi cháu không còn cả cha và mẹ hoặc còn cha, mẹ nhưng cha, mẹ không có đủ điều kiện giám hộ và cháu không có anh, chị ruột hoặc anh, chị ruột không có đủ điều kiện làm người giám hộ.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa thực hiện nguyên tắc nam nữ bình đẳng nên không có sự phân biệt việc thực hiện quyền và nghĩa vụ giữa ông, bà nội và ông bà ngoại, cháu nội và cháu ngoại. Về nguyên tắc, cả ông, bà nội và ông, bà ngoại có đủ điều kiện đều phải là người giám hộ cho cháu chưa thành niên. Tuy nhiên, việc xác định người giám hộ đương nhiên phải là cụ thể chứ không thể đồng thời một lúc cả ông, bà hai phía nội và ngoại đều là người giám hộ, để từ đó đảm bảo cho các quyền và lợi ích của người được giám hộ được thực hiện và thuận tiện cho việc đăng ký giám hộ. Trường hợp này, cháu chưa thành niên được nhiều người giám hộ nhưng nhiều người đó là một bên: ông và bà ngoại hoặc ông và bà nội. Nếu ông, bà ngoại và ông, bà nội đều có đủ điều kiện làm người giám hộ cho cháu thì họ phải thỏa thuận để một bên là người giám hộ (khoản 1 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Nếu các bên không thỏa thuận được với nhau thì cách thức giải quyết hợp lý nhất là xem xét bên nào có điều kiện hơn sẽ là người giám hộ. Ví dụ: cháu ở với ông, bà đã lâu và hiện vẫn đang ở với ông, bà...

Ngoài ra, cũng theo quy định của Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, ông, bà nội, ông, bà ngoại có điều kiện còn phải là người giám hộ cho cháu đã thành niên khi cháu cần được giám hộ nhưng chưa có vợ (chồng), con; không còn cha, mẹ hoặc có vợ (chồng), con, còn cha, mẹ nhưng họ không có đủ điều kiện làm người giám hộ.

- Cháu giám hộ cho ông, bà

Trong các quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình, quyền và nghĩa vụ của các bên chủ thể mang tính chất có đi có lại, quyền và nghĩa vụ của chủ thể này cũng là quyền và nghĩa vụ của chủ thể kia. Đây là biểu hiện của yếu tố tình cảm, vấn đề đạo lý giữa các thành viên trong gia đình. Khoản 2 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: "*Cháu có đủ điều kiện làm người giám hộ thì phải giám hộ cho ông, bà nội, ông, bà ngoại nếu ông, bà không có con phụng dưỡng*". Theo trật tự của việc giám hộ đương nhiên, khi ông, bà nội; ông, bà ngoại cần được giám hộ mà ông, bà không còn vợ (chồng), con hoặc còn nhưng họ đều không có đủ điều kiện để làm người giám hộ thì cháu có đủ điều kiện phải là người giám hộ.

#### *c.5. Con riêng giám hộ cho bố dượng, mẹ kế*

Để phù hợp với truyền thống đạo đức trong gia đình, một điểm mới của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là đã quy định nghĩa vụ và quyền của bố dượng, mẹ kế đối với con riêng của vợ, chồng và nghĩa vụ, quyền của con riêng đối với bố dượng, mẹ kế khi họ sống chung với nhau (Điều 38).

Trên cơ sở đó, khi quy định về giám hộ giữa các thành viên trong gia đình, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 cũng quy định việc con riêng giám hộ bố dượng, mẹ kế:

Ngoài ra, cũng theo quy định của Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, ông, bà nội, ông, bà ngoại có điều kiện còn phải là người giám hộ cho cháu đã thành niên khi cháu cần được giám hộ nhưng chưa có vợ (chồng), con; không còn cha, mẹ hoặc có vợ (chồng), con, còn cha, mẹ nhưng họ không có đủ điều kiện làm người giám hộ.

- Cháu giám hộ cho ông, bà

Trong các quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình, quyền và nghĩa vụ của các bên chủ thể mang tính chất có đi có lại, quyền và nghĩa vụ của chủ thể này cũng là quyền và nghĩa vụ của chủ thể kia. Đây là biểu hiện của yếu tố tình cảm, vấn đề đạo lý giữa các thành viên trong gia đình. Khoản 2 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: "*Cháu có đủ điều kiện làm người giám hộ thì phải giám hộ cho ông, bà nội, ông, bà ngoại nếu ông, bà không có con phụng dưỡng*". Theo trật tự của việc giám hộ đương nhiên, khi ông, bà nội; ông, bà ngoại cần được giám hộ mà ông, bà không còn vợ (chồng), con hoặc còn nhưng họ đều không có đủ điều kiện để làm người giám hộ thì cháu có đủ điều kiện phải là người giám hộ.

#### *c.5. Con riêng giám hộ cho bố dượng, mẹ kế*

Để phù hợp với truyền thống đạo đức trong gia đình, một điểm mới của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là đã quy định nghĩa vụ và quyền của bố dượng, mẹ kế đối với con riêng của vợ, chồng và nghĩa vụ, quyền của con riêng đối với bố dượng, mẹ kế khi họ sống chung với nhau (Điều 38).

Trên cơ sở đó, khi quy định về giám hộ giữa các thành viên trong gia đình, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 cũng quy định việc con riêng giám hộ bố dượng, mẹ kế:

Trong trường hợp bố dượng, mẹ kế không có người giám hộ theo quy định tại Điều 72 của Bộ luật dân sự (nay là Điều 63 Bộ luật dân sự năm 2005) thì con riêng đang chung sống với bố dượng, mẹ kế là người giám hộ nếu có đủ điều kiện làm người giám hộ (Điều 82).

Đây là trường hợp bố dượng, mẹ kế bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình và vợ (chồng), con, cha, mẹ đều không có đủ điều kiện làm người giám hộ và cũng không có người giám hộ do được cử theo điều 63 Bộ luật dân sự năm 2005. Con riêng có đủ điều kiện giám hộ, sống chung với với bố dượng, mẹ kế phải là người giám hộ cho bố dượng, mẹ kế. Như vậy, việc giám hộ của con riêng đối với bố dượng, mẹ kế chỉ đặt ra khi không thể có người giám hộ (giám hộ đương nhiên và giám hộ được cử).

Khác với những trường hợp giám hộ giữa các thành viên trong gia đình thường có tính hai chiều, khi quy định về giám hộ trong quan hệ cha dượng, mẹ kế và con riêng của vợ, của chồng, pháp luật chỉ xác định việc giám hộ một chiều: con riêng giám hộ cha dượng, mẹ kế mà không có chiều ngược lại. Ví dụ: trong trường hợp người con riêng (5 tuổi) của vợ không có người giám hộ (do cha không còn, mẹ bị bệnh tâm thần không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình và cũng không còn người thân thích khác), mặc dù đang sống chung với mình nhưng người cha dượng đó không có nghĩa vụ phải làm người giám hộ. Theo quan điểm của chúng tôi quy định như vậy là chưa đầy đủ, một mặt chưa đảm bảo sự công bằng trong quan hệ giữa cha dượng, mẹ kế với con riêng của vợ, của chồng, mặt khác,

Trong trường hợp bố dượng, mẹ kế không có người giám hộ theo quy định tại Điều 72 của Bộ luật dân sự (nay là Điều 63 Bộ luật dân sự năm 2005) thì con riêng đang chung sống với bố dượng, mẹ kế là người giám hộ nếu có đủ điều kiện làm người giám hộ (Điều 82).

Đây là trường hợp bố dượng, mẹ kế bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình và vợ (chồng), con, cha, mẹ đều không có đủ điều kiện làm người giám hộ và cũng không có người giám hộ do được cử theo điều 63 Bộ luật dân sự năm 2005. Con riêng có đủ điều kiện giám hộ, sống chung với với bố dượng, mẹ kế phải là người giám hộ cho bố dượng, mẹ kế. Như vậy, việc giám hộ của con riêng đối với bố dượng, mẹ kế chỉ đặt ra khi không thể có người giám hộ (giám hộ đương nhiên và giám hộ được cử).

Khác với những trường hợp giám hộ giữa các thành viên trong gia đình thường có tính hai chiều, khi quy định về giám hộ trong quan hệ cha dượng, mẹ kế và con riêng của vợ, của chồng, pháp luật chỉ xác định việc giám hộ một chiều: con riêng giám hộ cha dượng, mẹ kế mà không có chiều ngược lại. Ví dụ: trong trường hợp người con riêng (5 tuổi) của vợ không có người giám hộ (do cha không còn, mẹ bị bệnh tâm thần không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình và cũng không còn người thân thích khác), mặc dù đang sống chung với mình nhưng người cha dượng đó không có nghĩa vụ phải làm người giám hộ. Theo quan điểm của chúng tôi quy định như vậy là chưa đầy đủ, một mặt chưa đảm bảo sự công bằng trong quan hệ giữa cha dượng, mẹ kế với con riêng của vợ, của chồng, mặt khác,

không phù hợp với truyền thống, đạo lý trong gia đình của người Việt Nam.

Tóm lại, bằng việc quy định người giám hộ đương nhiên, pháp luật đã ấn định thứ tự những người có nghĩa vụ và quyền làm giám hộ cho người cần được giám hộ. Thứ tự này phù hợp với đạo đức, thực tế trong các quan hệ gia đình của người Việt Nam. Việc phân định thứ tự những người giám hộ đương nhiên chính là sự cá thể hoá trách nhiệm của các thành viên trong gia đình trong việc giám hộ. Trong những trường hợp cụ thể, người có đủ điều kiện làm giám hộ phải giám hộ cho các thành viên gia đình mình khi họ cần được giám hộ, mà không phụ thuộc vào ý thức chủ quan của người có điều kiện làm giám hộ có muốn làm giám hộ cho người đó hay không.

## **2. Thủ tục công nhận việc giám hộ**

Trong việc giám hộ giữa các thành viên trong gia đình, mặc dù người giám hộ với tư cách là người giám hộ đương nhiên nhưng pháp luật quy định việc giám hộ vẫn phải được cơ quan có thẩm quyền công nhận thông qua thủ tục đăng ký giám hộ. Theo Điều 63 Bộ luật dân sự năm 2005, trong trường hợp người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự không có người giám hộ đương nhiên theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Bộ luật này thì Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người được giám hộ có trách nhiệm cử người giám hộ hoặc đề nghị một tổ chức đảm nhận việc giám hộ.

Về thủ tục cử người giám hộ, Điều 64 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định:

không phù hợp với truyền thống, đạo lý trong gia đình của người Việt Nam.

Tóm lại, bằng việc quy định người giám hộ đương nhiên, pháp luật đã ấn định thứ tự những người có nghĩa vụ và quyền làm giám hộ cho người cần được giám hộ. Thứ tự này phù hợp với đạo đức, thực tế trong các quan hệ gia đình của người Việt Nam. Việc phân định thứ tự những người giám hộ đương nhiên chính là sự cá thể hoá trách nhiệm của các thành viên trong gia đình trong việc giám hộ. Trong những trường hợp cụ thể, người có đủ điều kiện làm giám hộ phải giám hộ cho các thành viên gia đình mình khi họ cần được giám hộ, mà không phụ thuộc vào ý thức chủ quan của người có điều kiện làm giám hộ có muốn làm giám hộ cho người đó hay không.

## **2. Thủ tục công nhận việc giám hộ**

Trong việc giám hộ giữa các thành viên trong gia đình, mặc dù người giám hộ với tư cách là người giám hộ đương nhiên nhưng pháp luật quy định việc giám hộ vẫn phải được cơ quan có thẩm quyền công nhận thông qua thủ tục đăng ký giám hộ. Theo Điều 63 Bộ luật dân sự năm 2005, trong trường hợp người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự không có người giám hộ đương nhiên theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Bộ luật này thì Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người được giám hộ có trách nhiệm cử người giám hộ hoặc đề nghị một tổ chức đảm nhận việc giám hộ.

Về thủ tục cử người giám hộ, Điều 64 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định:

*“1. Việc cử người giám hộ phải được lập thành văn bản, trong đó ghi rõ lý do cử người giám hộ, quyền, nghĩa vụ cụ thể của người giám hộ, tình trạng tài sản của người được giám hộ.*

*2. Việc cử người giám hộ phải được sự đồng ý của người được cử làm người giám hộ”.*

Việc đăng ký giám hộ nhằm mục đích:

- Để người giám hộ ý thức được một cách đầy đủ, rõ ràng vai trò của mình là người chăm sóc, bảo vệ quyền lợi cho người được giám hộ, biết được những nghĩa vụ và quyền mà mình sẽ thực hiện trong quá trình làm giám hộ;

- Để cơ quan có trách nhiệm giám sát việc giám hộ biết được việc giám hộ đã xảy ra, có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra người giám hộ trong việc thực hiện giám hộ, xem xét, giải quyết kịp thời những đề nghị, khiếu nại có liên quan đến việc giám hộ;

- Là cơ sở để xác định tư cách của người giám hộ khi tham gia vào các giao dịch dân sự hay các quan hệ tranh chấp để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được giám hộ. Khi đăng ký giám hộ, người giám hộ được cơ quan đăng ký giám hộ cấp cho một bản chính quyết định công nhận giám hộ. Đây là văn bản xác định tư cách pháp lý của người giám hộ và là cơ sở để người giám hộ tham gia vào các quan hệ nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.

Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch quy định như sau:

*“1. Việc cử người giám hộ phải được lập thành văn bản, trong đó ghi rõ lý do cử người giám hộ, quyền, nghĩa vụ cụ thể của người giám hộ, tình trạng tài sản của người được giám hộ.*

*2. Việc cử người giám hộ phải được sự đồng ý của người được cử làm người giám hộ”.*

Việc đăng ký giám hộ nhằm mục đích:

- Để người giám hộ ý thức được một cách đầy đủ, rõ ràng vai trò của mình là người chăm sóc, bảo vệ quyền lợi cho người được giám hộ, biết được những nghĩa vụ và quyền mà mình sẽ thực hiện trong quá trình làm giám hộ;

- Để cơ quan có trách nhiệm giám sát việc giám hộ biết được việc giám hộ đã xảy ra, có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra người giám hộ trong việc thực hiện giám hộ, xem xét, giải quyết kịp thời những đề nghị, khiếu nại có liên quan đến việc giám hộ;

- Là cơ sở để xác định tư cách của người giám hộ khi tham gia vào các giao dịch dân sự hay các quan hệ tranh chấp để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được giám hộ. Khi đăng ký giám hộ, người giám hộ được cơ quan đăng ký giám hộ cấp cho một bản chính quyết định công nhận giám hộ. Đây là văn bản xác định tư cách pháp lý của người giám hộ và là cơ sở để người giám hộ tham gia vào các quan hệ nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.

Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch quy định như sau:

*\* Thẩm quyền đăng ký giám hộ:*

Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người giám hộ hoặc nơi có trụ sở của cơ quan, tổ chức đảm nhận giám hộ thực hiện đăng ký việc giám hộ (Điều 29).

*\* Thủ tục đăng ký giám hộ*

1. Người được cử làm giám hộ phải nộp Giấy cử giám hộ. Giấy cử giám hộ do người cử giám hộ lập; nếu có nhiều người cùng cử một người làm giám hộ, thì tất cả phải cùng ký vào Giấy cử giám hộ.

2. Trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, nếu xét thấy việc giám hộ đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, thì ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký việc giám hộ. Trường hợp cần phải xác minh, thì thời hạn nói trên được kéo dài thêm không quá 5 ngày.

Khi đăng ký việc giám hộ, người cử giám hộ và người được cử làm giám hộ phải có mặt. Cán bộ Tư pháp hộ tịch ghi vào Sổ đăng ký giám hộ và Quyết định công nhận việc giám hộ. Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho người giám hộ và người cử giám hộ mỗi bên một bản chính Quyết định công nhận việc giám hộ. Bản sao Quyết định công nhận việc giám hộ được cấp theo yêu cầu của người giám hộ và người cử giám hộ.

Trong trường hợp người được giám hộ có tài sản riêng, thì người cử giám hộ phải lập danh mục tài sản và ghi rõ tình trạng của tài sản đó, có chữ ký của người cử giám hộ và người được cử làm giám hộ. Danh mục tài sản được lập thành 3 bản, một bản lưu tại ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đăng ký việc giám hộ, một bản giao cho người giám hộ, một

*\* Thẩm quyền đăng ký giám hộ:*

Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người giám hộ hoặc nơi có trụ sở của cơ quan, tổ chức đảm nhận giám hộ thực hiện đăng ký việc giám hộ (Điều 29).

*\* Thủ tục đăng ký giám hộ*

1. Người được cử làm giám hộ phải nộp Giấy cử giám hộ. Giấy cử giám hộ do người cử giám hộ lập; nếu có nhiều người cùng cử một người làm giám hộ, thì tất cả phải cùng ký vào Giấy cử giám hộ.

2. Trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, nếu xét thấy việc giám hộ đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, thì ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký việc giám hộ. Trường hợp cần phải xác minh, thì thời hạn nói trên được kéo dài thêm không quá 5 ngày.

Khi đăng ký việc giám hộ, người cử giám hộ và người được cử làm giám hộ phải có mặt. Cán bộ Tư pháp hộ tịch ghi vào Sổ đăng ký giám hộ và Quyết định công nhận việc giám hộ. Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho người giám hộ và người cử giám hộ mỗi bên một bản chính Quyết định công nhận việc giám hộ. Bản sao Quyết định công nhận việc giám hộ được cấp theo yêu cầu của người giám hộ và người cử giám hộ.

Trong trường hợp người được giám hộ có tài sản riêng, thì người cử giám hộ phải lập danh mục tài sản và ghi rõ tình trạng của tài sản đó, có chữ ký của người cử giám hộ và người được cử làm giám hộ. Danh mục tài sản được lập thành 3 bản, một bản lưu tại ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đăng ký việc giám hộ, một bản giao cho người giám hộ, một



bản giao cho người cử giám hộ (Điều 30).

Như vậy, đăng ký giám hộ là thủ tục pháp lý bắt buộc để việc nhận giám hộ phát sinh hiệu lực pháp lý, phát sinh các quyền và nghĩa vụ của người giám hộ. Mặc dù pháp luật không quy định cụ thể, nhưng theo logic pháp lý, các quyền và nghĩa vụ của người giám hộ phát sinh từ thời điểm đăng ký giám hộ - được xác định bởi Quyết định công nhận giám hộ.

Tuy nhiên, trong đời sống xã hội còn có một thực tế là : nhiều trường hợp việc giám hộ đã xảy ra nhưng không được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ví dụ: Một người cháu đang sống cùng ông bà nội của mình, do ông bà nội bị bệnh tâm thần không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi và chỉ còn người thân thích duy nhất là cháu nội nên cháu có đủ điều kiện làm giám hộ đã thực hiện những hành vi đại diện, quản lý tài sản, bảo vệ quyền lợi cho ông, bà. Người cháu thực hiện những hành vi đó xuất phát từ đạo nghĩa của con cháu, coi đó là "lẽ đương nhiên" nên đã không nghĩ đến việc đi làm thủ tục đăng ký giám hộ. Vậy, những hành vi của người cháu bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của ông có hợp lệ hay không? Pháp luật hiện hành chưa có những quy định cần thiết để giải quyết vấn đề này. Theo quan điểm của chúng tôi, việc không đăng ký giám hộ còn là hiện tượng khá phổ biến, do nhiều nguyên nhân, trong đó có những nguyên nhân khách quan nên trước mắt không thể cứng nhắc trong cách thức giải quyết. Cũng giống như việc đăng ký kết hôn, để việc đăng ký giám hộ trở thành "thói quen" trong nhân dân cần phải có thời gian với một quá trình giáo dục ý thức pháp luật nghiêm túc. Đối với trường hợp nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng trước ngày 01/01/2001

bản giao cho người cử giám hộ (Điều 30).

Như vậy, đăng ký giám hộ là thủ tục pháp lý bắt buộc để việc nhận giám hộ phát sinh hiệu lực pháp lý, phát sinh các quyền và nghĩa vụ của người giám hộ. Mặc dù pháp luật không quy định cụ thể, nhưng theo logic pháp lý, các quyền và nghĩa vụ của người giám hộ phát sinh từ thời điểm đăng ký giám hộ - được xác định bởi Quyết định công nhận giám hộ.

Tuy nhiên, trong đời sống xã hội còn có một thực tế là : nhiều trường hợp việc giám hộ đã xảy ra nhưng không được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ví dụ: Một người cháu đang sống cùng ông bà nội của mình, do ông bà nội bị bệnh tâm thần không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi và chỉ còn người thân thích duy nhất là cháu nội nên cháu có đủ điều kiện làm giám hộ đã thực hiện những hành vi đại diện, quản lý tài sản, bảo vệ quyền lợi cho ông, bà. Người cháu thực hiện những hành vi đó xuất phát từ đạo nghĩa của con cháu, coi đó là "lẽ đương nhiên" nên đã không nghĩ đến việc đi làm thủ tục đăng ký giám hộ. Vậy, những hành vi của người cháu bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của ông có hợp lệ hay không? Pháp luật hiện hành chưa có những quy định cần thiết để giải quyết vấn đề này. Theo quan điểm của chúng tôi, việc không đăng ký giám hộ còn là hiện tượng khá phổ biến, do nhiều nguyên nhân, trong đó có những nguyên nhân khách quan nên trước mắt không thể cứng nhắc trong cách thức giải quyết. Cũng giống như việc đăng ký kết hôn, để việc đăng ký giám hộ trở thành "thói quen" trong nhân dân cần phải có thời gian với một quá trình giáo dục ý thức pháp luật nghiêm túc. Đối với trường hợp nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng trước ngày 01/01/2001

nhưng không đăng ký kết hôn, Nhà nước ta cũng đã thừa nhận những quan hệ đó là quan hệ vợ chồng theo quy định tại mục 3 trong Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 7. Trong Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên có những quy định về vấn đề này theo hướng thừa nhận hiệu lực của những hành vi "giám hộ thực tế" trong những trường hợp nhất định. Đó là giải pháp phù hợp trong tình hình hiện nay và là bước đệm để dần dần đưa những quan hệ giám hộ vào trong một trật tự pháp lý ổn định.

Hiện nay, theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ đã quy định về đăng ký chấm dứt, thay đổi việc giám hộ.

### III. NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA NGƯỜI GIÁM HỘ

Mục đích của việc giám hộ là bảo vệ quyền lợi về tinh thần và vật chất cho người chưa thành niên và người mất năng lực hành vi dân sự. Pháp luật quy định người giám hộ phải thực hiện những nghĩa vụ để bảo vệ cho người được giám hộ, đồng thời trong quan hệ giám hộ, người giám hộ cũng có những quyền thể hiện lợi ích của người giám hộ và là cơ sở để người giám hộ thực hiện nghĩa vụ của mình. Về nguyên tắc, nghĩa vụ và quyền của người giám hộ chỉ phát sinh trên cơ sở sự công nhận giám hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, theo quy định của pháp luật và từ thời điểm đăng ký giám hộ. Tuy nhiên, như đã phân tích trong phần thủ tục công nhận việc giám hộ, trong những trường hợp công nhận hiệu lực của việc giám hộ đã xảy ra trên thực tế mà chưa đăng ký, nghĩa vụ và quyền của người giám hộ phát

nhưng không đăng ký kết hôn, Nhà nước ta cũng đã thừa nhận những quan hệ đó là quan hệ vợ chồng theo quy định tại mục 3 trong Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 7. Trong Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên có những quy định về vấn đề này theo hướng thừa nhận hiệu lực của những hành vi "giám hộ thực tế" trong những trường hợp nhất định. Đó là giải pháp phù hợp trong tình hình hiện nay và là bước đệm để dần dần đưa những quan hệ giám hộ vào trong một trật tự pháp lý ổn định.

Hiện nay, theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ đã quy định về đăng ký chấm dứt, thay đổi việc giám hộ.

### III. NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA NGƯỜI GIÁM HỘ

Mục đích của việc giám hộ là bảo vệ quyền lợi về tinh thần và vật chất cho người chưa thành niên và người mất năng lực hành vi dân sự. Pháp luật quy định người giám hộ phải thực hiện những nghĩa vụ để bảo vệ cho người được giám hộ, đồng thời trong quan hệ giám hộ, người giám hộ cũng có những quyền thể hiện lợi ích của người giám hộ và là cơ sở để người giám hộ thực hiện nghĩa vụ của mình. Về nguyên tắc, nghĩa vụ và quyền của người giám hộ chỉ phát sinh trên cơ sở sự công nhận giám hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, theo quy định của pháp luật và từ thời điểm đăng ký giám hộ. Tuy nhiên, như đã phân tích trong phần thủ tục công nhận việc giám hộ, trong những trường hợp công nhận hiệu lực của việc giám hộ đã xảy ra trên thực tế mà chưa đăng ký, nghĩa vụ và quyền của người giám hộ phát

sinh từ khi thực tế có việc nhận làm giám hộ. Nghĩa vụ và quyền của người giám hộ được quy định ở các điều 65, 66, 67 và 68 Bộ luật dân sự năm 2005.

### **1. Đại diện cho người được giám hộ**

Người giám hộ đại diện cho người được giám hộ thể hiện thông qua việc thay mặt người được giám hộ để tham gia vào các quan hệ nội dung cũng như quan hệ tố tụng vì lợi ích của người được giám hộ. Đại diện cho người được giám hộ không chỉ là nghĩa vụ mà còn là quyền của người giám hộ. Người giám hộ đại diện cho người được giám hộ trong các giao dịch dân sự, trừ những trường hợp theo quy định của Điều 66 Bộ luật dân sự năm 2005 mà người được giám hộ có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự.

Trong các quan hệ về nội dung, do mức độ khả năng nhận thức và thực hiện hành vi của người được giám hộ trong các trường hợp có khác nhau, người giám hộ thực hiện tư cách đại diện của mình dưới hai hình thức:

- Đối với người từ đủ 6 tuổi đến dưới 18 tuổi, người giám hộ kiểm soát việc thực hiện các giao dịch dân sự của người được giám hộ. Việc xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự của người được giám hộ chỉ có hiệu lực khi có sự đồng ý của người giám hộ. Đối với những giao dịch có giá trị lớn thì còn phải có sự đồng ý của Ủy ban nhân dân đang giám sát việc giám hộ.

- Đối với những người không có năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự, người giám hộ tự mình thực hiện các giao dịch dân sự vì lợi ích của người được giám hộ.

sinh từ khi thực tế có việc nhận làm giám hộ. Nghĩa vụ và quyền của người giám hộ được quy định ở các điều 65, 66, 67 và 68 Bộ luật dân sự năm 2005.

### **1. Đại diện cho người được giám hộ**

Người giám hộ đại diện cho người được giám hộ thể hiện thông qua việc thay mặt người được giám hộ để tham gia vào các quan hệ nội dung cũng như quan hệ tố tụng vì lợi ích của người được giám hộ. Đại diện cho người được giám hộ không chỉ là nghĩa vụ mà còn là quyền của người giám hộ. Người giám hộ đại diện cho người được giám hộ trong các giao dịch dân sự, trừ những trường hợp theo quy định của Điều 66 Bộ luật dân sự năm 2005 mà người được giám hộ có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự.

Trong các quan hệ về nội dung, do mức độ khả năng nhận thức và thực hiện hành vi của người được giám hộ trong các trường hợp có khác nhau, người giám hộ thực hiện tư cách đại diện của mình dưới hai hình thức:

- Đối với người từ đủ 6 tuổi đến dưới 18 tuổi, người giám hộ kiểm soát việc thực hiện các giao dịch dân sự của người được giám hộ. Việc xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự của người được giám hộ chỉ có hiệu lực khi có sự đồng ý của người giám hộ. Đối với những giao dịch có giá trị lớn thì còn phải có sự đồng ý của Ủy ban nhân dân đang giám sát việc giám hộ.

- Đối với những người không có năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự, người giám hộ tự mình thực hiện các giao dịch dân sự vì lợi ích của người được giám hộ.

Trong những quan hệ tranh chấp như: chia thừa kế, yêu cầu xác định cha, mẹ cho con, yêu cầu bồi thường thiệt hại,... thì người giám hộ phải tham gia với tư cách là người đại diện cho người được giám hộ để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp cho họ.

## **2. Quản lý tài sản của người được giám hộ**

Người giám hộ có nghĩa vụ quản lý tài sản của người được giám hộ như tài sản của chính mình. Người giám hộ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về những mất mát, hư hỏng tài sản của người được giám hộ. Việc người giám hộ sử dụng, định đoạt tài sản của người được giám hộ phải vì nhu cầu, lợi ích của người được giám hộ. Người giám hộ không được đem tài sản của người được giám hộ để tặng, cho người khác. Khi cần bán, trao đổi, cho thuê, cho mượn, cho vay, cầm cố, thế chấp, đặt cọc tài sản của người được giám hộ có giá trị lớn thì phải có sự đồng ý của người đang giám sát việc giám hộ.

Các giao dịch dân sự giữa người giám hộ với người được giám hộ có liên quan đến tài sản của người được giám hộ đều vô hiệu, trừ trường hợp giao dịch được thực hiện vì lợi ích của người được giám hộ và có sự đồng ý của người giám sát việc giám hộ (khoản 3 Điều 69 Bộ luật dân sự năm 2005).

## **3. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ**

Những quyền và lợi ích hợp pháp của người được giám hộ gồm có những quyền và lợi ích về nhân thân và về tài sản như: quyền được chăm sóc, giáo dục, quyền được bảo vệ sức khỏe, tính mạng, danh dự, uy tín, quyền có tài sản, quyền được cấp dưỡng,...Do người được giám hộ không có khả

Trong những quan hệ tranh chấp như: chia thừa kế, yêu cầu xác định cha, mẹ cho con, yêu cầu bồi thường thiệt hại,... thì người giám hộ phải tham gia với tư cách là người đại diện cho người được giám hộ để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp cho họ.

## **2. Quản lý tài sản của người được giám hộ**

Người giám hộ có nghĩa vụ quản lý tài sản của người được giám hộ như tài sản của chính mình. Người giám hộ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về những mất mát, hư hỏng tài sản của người được giám hộ. Việc người giám hộ sử dụng, định đoạt tài sản của người được giám hộ phải vì nhu cầu, lợi ích của người được giám hộ. Người giám hộ không được đem tài sản của người được giám hộ để tặng, cho người khác. Khi cần bán, trao đổi, cho thuê, cho mượn, cho vay, cầm cố, thế chấp, đặt cọc tài sản của người được giám hộ có giá trị lớn thì phải có sự đồng ý của người đang giám sát việc giám hộ.

Các giao dịch dân sự giữa người giám hộ với người được giám hộ có liên quan đến tài sản của người được giám hộ đều vô hiệu, trừ trường hợp giao dịch được thực hiện vì lợi ích của người được giám hộ và có sự đồng ý của người giám sát việc giám hộ (khoản 3 Điều 69 Bộ luật dân sự năm 2005).

## **3. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ**

Những quyền và lợi ích hợp pháp của người được giám hộ gồm có những quyền và lợi ích về nhân thân và về tài sản như: quyền được chăm sóc, giáo dục, quyền được bảo vệ sức khỏe, tính mạng, danh dự, uy tín, quyền có tài sản, quyền được cấp dưỡng,...Do người được giám hộ không có khả

năng tự mình bảo vệ các quyền và lợi ích đó nên người giám hộ có nghĩa vụ phải làm tất cả những gì có thể để bảo vệ các quyền và lợi ích cho người được giám hộ. Việc bảo vệ các quyền và lợi ích của người được giám hộ được thực hiện ở mọi lúc, mọi nơi và bằng nhiều cách thức khác nhau. Người giám hộ phải có biện pháp ngăn ngừa những nguy cơ xâm hại đến quyền và lợi ích của người được giám hộ như: cất giữ tài sản của người được giám hộ, trông nom, quản lý tài sản của người được giám hộ,... Khi những quyền và lợi ích hợp pháp của người được giám hộ bị xâm hại, người giám hộ phải thực hiện các hành vi để nhằm khôi phục lại những quyền và lợi ích đó. Ví dụ: yêu cầu người gây thiệt hại phải bồi thường, trả lại tài sản,...

Ngoài các nghĩa vụ trên, trong trường hợp người giám hộ cho người dưới 15 tuổi còn phải chăm sóc, giáo dục người được giám hộ; người giám hộ cho người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình còn có nghĩa vụ chăm sóc, đảm bảo điều trị bệnh cho người được giám hộ. Người giám hộ phải vì quyền lợi mọi mặt của người được giám hộ mà làm tất cả những gì có thể để kịp thời đáp ứng các nhu cầu cần thiết cho người được giám hộ như việc ăn, mặc, ở, đi lại, học tập, chữa bệnh và các nhu cầu khác. Về nguyên tắc, người giám hộ không phải bỏ tài sản của mình ra để chăm sóc, giáo dục, đảm bảo việc điều trị bệnh cho người được giám hộ. Chi phí cho những hoạt động này sẽ được lấy từ tài sản riêng của người được giám hộ (nếu người được giám hộ có tài sản riêng), từ nguồn đóng góp của những người thân thích của người được giám hộ (nếu có), từ nguồn trợ cấp của các tổ

năng tự mình bảo vệ các quyền và lợi ích đó nên người giám hộ có nghĩa vụ phải làm tất cả những gì có thể để bảo vệ các quyền và lợi ích cho người được giám hộ. Việc bảo vệ các quyền và lợi ích của người được giám hộ được thực hiện ở mọi lúc, mọi nơi và bằng nhiều cách thức khác nhau. Người giám hộ phải có biện pháp ngăn ngừa những nguy cơ xâm hại đến quyền và lợi ích của người được giám hộ như: cất giữ tài sản của người được giám hộ, trông nom, quản lý tài sản của người được giám hộ,... Khi những quyền và lợi ích hợp pháp của người được giám hộ bị xâm hại, người giám hộ phải thực hiện các hành vi để nhằm khôi phục lại những quyền và lợi ích đó. Ví dụ: yêu cầu người gây thiệt hại phải bồi thường, trả lại tài sản,...

Ngoài các nghĩa vụ trên, trong trường hợp người giám hộ cho người dưới 15 tuổi còn phải chăm sóc, giáo dục người được giám hộ; người giám hộ cho người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình còn có nghĩa vụ chăm sóc, đảm bảo điều trị bệnh cho người được giám hộ. Người giám hộ phải vì quyền lợi mọi mặt của người được giám hộ mà làm tất cả những gì có thể để kịp thời đáp ứng các nhu cầu cần thiết cho người được giám hộ như việc ăn, mặc, ở, đi lại, học tập, chữa bệnh và các nhu cầu khác. Về nguyên tắc, người giám hộ không phải bỏ tài sản của mình ra để chăm sóc, giáo dục, đảm bảo việc điều trị bệnh cho người được giám hộ. Chi phí cho những hoạt động này sẽ được lấy từ tài sản riêng của người được giám hộ (nếu người được giám hộ có tài sản riêng), từ nguồn đóng góp của những người thân thích của người được giám hộ (nếu có), từ nguồn trợ cấp của các tổ

chức,... Trong quá trình giám hộ, nếu người được giám hộ gây thiệt hại cho người khác thì người giám hộ có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho người bị thiệt hại. Người giám hộ có quyền lấy tài sản của người được giám hộ để thực hiện việc bồi thường. Nếu người được giám hộ không có tài sản hoặc không đủ tài sản để bồi thường thì người giám hộ có nghĩa vụ phải lấy tài sản của mình để bồi thường cho đủ, trừ trường hợp người giám hộ chứng minh được là mình không có lỗi trong việc giám hộ. Chẳng hạn, người giám hộ đã làm tốt việc chăm sóc, giáo dục người được giám hộ, nhưng trong lúc người giám hộ không thể kiểm soát được (người giám hộ bị tai nạn ...), người được giám hộ bị lỗi kéo làm những việc gây thiệt hại cho người khác.

#### **4. Quyền của người giám hộ**

Trong quan hệ giám hộ, những nghĩa vụ của người giám hộ cũng chính là những quyền của người giám hộ. Bên cạnh đó, để tạo điều kiện cho người giám hộ thực hiện tốt hơn nghĩa vụ giám hộ, pháp luật còn quy định cho người giám hộ có các quyền sau đây:

- Được sử dụng tài sản của người được giám hộ để chăm sóc, chi dùng cho những nhu cầu cần thiết của người được giám hộ, thực hiện việc bồi thường thiệt hại do người được giám hộ gây ra;
- Được thanh toán những chi phí cần thiết cho việc quản lý tài sản của người được giám hộ;
- Đại diện cho người được giám hộ trong việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được giám hộ (Điều 68 Bộ luật dân sự năm 2005).

chức,... Trong quá trình giám hộ, nếu người được giám hộ gây thiệt hại cho người khác thì người giám hộ có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho người bị thiệt hại. Người giám hộ có quyền lấy tài sản của người được giám hộ để thực hiện việc bồi thường. Nếu người được giám hộ không có tài sản hoặc không đủ tài sản để bồi thường thì người giám hộ có nghĩa vụ phải lấy tài sản của mình để bồi thường cho đủ, trừ trường hợp người giám hộ chứng minh được là mình không có lỗi trong việc giám hộ. Chẳng hạn, người giám hộ đã làm tốt việc chăm sóc, giáo dục người được giám hộ, nhưng trong lúc người giám hộ không thể kiểm soát được (người giám hộ bị tai nạn ...), người được giám hộ bị lỗi kéo làm những việc gây thiệt hại cho người khác.

#### **4. Quyền của người giám hộ**

Trong quan hệ giám hộ, những nghĩa vụ của người giám hộ cũng chính là những quyền của người giám hộ. Bên cạnh đó, để tạo điều kiện cho người giám hộ thực hiện tốt hơn nghĩa vụ giám hộ, pháp luật còn quy định cho người giám hộ có các quyền sau đây:

- Được sử dụng tài sản của người được giám hộ để chăm sóc, chi dùng cho những nhu cầu cần thiết của người được giám hộ, thực hiện việc bồi thường thiệt hại do người được giám hộ gây ra;
- Được thanh toán những chi phí cần thiết cho việc quản lý tài sản của người được giám hộ;
- Đại diện cho người được giám hộ trong việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được giám hộ (Điều 68 Bộ luật dân sự năm 2005).

Như vậy, để đạt được mục đích của việc giám hộ, Bộ luật dân sự đã quy định khá đầy đủ nghĩa vụ và quyền của người giám hộ. Tuy nhiên, cũng trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ đó, một vấn đề nảy sinh là: người giám hộ đương nhiên còn mang tư cách thành viên của gia đình, có những nghĩa vụ và quyền được luật hôn nhân và gia đình quy định. Nội dung nghĩa vụ, quyền của các thành viên trong gia đình và nghĩa vụ, quyền của người giám hộ không hoàn toàn đồng nhất với nhau. Do tính chất của quan hệ giữa các thành viên trong gia đình và quan hệ giám hộ khác nhau, nên cách thức thực hiện chúng cũng khác nhau. Khi quy định các nghĩa vụ, quyền cho người giám hộ, Bộ luật dân sự không có sự phân biệt giữa người giám hộ do được cử và người giám hộ đương nhiên. Nhưng khác với người giám hộ do được cử, người giám hộ đương nhiên được xác định theo các quan hệ gia đình. Vậy, việc chăm sóc, bảo vệ quyền lợi cho các thành viên trong gia đình mất năng lực hành vi dân sự, trước hết được các chủ thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình thực hiện, những nghĩa vụ và quyền của người giám hộ được thực hiện chỉ có tính chất bổ sung. Thực chất, người giám hộ đương nhiên chỉ thực hiện một phần nghĩa vụ và quyền của người giám hộ. Đây là điểm cần chú ý khi phải phân định trách nhiệm, nghĩa vụ của các chủ thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình và của người giám hộ. Ví dụ: trong trường hợp vợ chăm sóc, lo điều trị cho chồng của mình bị bệnh tâm thần, không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi. Đây là việc người vợ thực hiện nghĩa vụ của chủ thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình giữa vợ và chồng, chứ không phải là việc thực hiện nghĩa vụ của

Như vậy, để đạt được mục đích của việc giám hộ, Bộ luật dân sự đã quy định khá đầy đủ nghĩa vụ và quyền của người giám hộ. Tuy nhiên, cũng trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ đó, một vấn đề nảy sinh là: người giám hộ đương nhiên còn mang tư cách thành viên của gia đình, có những nghĩa vụ và quyền được luật hôn nhân và gia đình quy định. Nội dung nghĩa vụ, quyền của các thành viên trong gia đình và nghĩa vụ, quyền của người giám hộ không hoàn toàn đồng nhất với nhau. Do tính chất của quan hệ giữa các thành viên trong gia đình và quan hệ giám hộ khác nhau, nên cách thức thực hiện chúng cũng khác nhau. Khi quy định các nghĩa vụ, quyền cho người giám hộ, Bộ luật dân sự không có sự phân biệt giữa người giám hộ do được cử và người giám hộ đương nhiên. Nhưng khác với người giám hộ do được cử, người giám hộ đương nhiên được xác định theo các quan hệ gia đình. Vậy, việc chăm sóc, bảo vệ quyền lợi cho các thành viên trong gia đình mất năng lực hành vi dân sự, trước hết được các chủ thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình thực hiện, những nghĩa vụ và quyền của người giám hộ được thực hiện chỉ có tính chất bổ sung. Thực chất, người giám hộ đương nhiên chỉ thực hiện một phần nghĩa vụ và quyền của người giám hộ. Đây là điểm cần chú ý khi phải phân định trách nhiệm, nghĩa vụ của các chủ thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình và của người giám hộ. Ví dụ: trong trường hợp vợ chăm sóc, lo điều trị cho chồng của mình bị bệnh tâm thần, không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi. Đây là việc người vợ thực hiện nghĩa vụ của chủ thể của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình giữa vợ và chồng, chứ không phải là việc thực hiện nghĩa vụ của

người giám hộ. Cho nên, người vợ sẽ lấy tài sản chung của vợ và chồng để giải quyết những công việc đó. Tài sản riêng của chồng (nếu có) chỉ được lấy ra để giải quyết khi tài sản chung của vợ và chồng không đủ đáp ứng.

#### IV. THAY ĐỔI, CHẤM DỨT VIỆC GIÁM HỘ

##### 1. Thay đổi người giám hộ

Việc giám hộ được đặt ra với mục đích để người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự được chăm sóc, được bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp. Mục đích này được thực hiện thông qua người giám hộ. Trong những trường hợp người giám hộ không còn đủ các điều kiện cần thiết của người giám hộ thì cần thay đổi người giám hộ để những người khác có đủ điều kiện tiếp tục thực hiện các công việc giám hộ vì lợi ích của người được giám hộ.

Theo quy định tại Điều 70 Bộ luật dân sự năm 2005, người giám hộ được thay đổi trong những trường hợp sau:

- Người giám hộ không còn đủ các điều kiện quy định tại Điều 60 của Bộ luật này;
- Người giám hộ là cá nhân chết hoặc bị Tòa án tuyên bố mất tích, tổ chức làm giám hộ chấm dứt hoạt động;
- Người giám hộ vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ giám hộ;
- Người giám hộ đề nghị được thay đổi và có người khác nhận làm giám hộ.

Trong trường hợp thay đổi người giám hộ đương nhiên thì những người được quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Bộ luật này là người giám hộ đương nhiên; nếu không có người giám hộ đương nhiên thì việc cử người giám hộ được

người giám hộ. Cho nên, người vợ sẽ lấy tài sản chung của vợ và chồng để giải quyết những công việc đó. Tài sản riêng của chồng (nếu có) chỉ được lấy ra để giải quyết khi tài sản chung của vợ và chồng không đủ đáp ứng.

#### IV. THAY ĐỔI, CHẤM DỨT VIỆC GIÁM HỘ

##### 1. Thay đổi người giám hộ

Việc giám hộ được đặt ra với mục đích để người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự được chăm sóc, được bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp. Mục đích này được thực hiện thông qua người giám hộ. Trong những trường hợp người giám hộ không còn đủ các điều kiện cần thiết của người giám hộ thì cần thay đổi người giám hộ để những người khác có đủ điều kiện tiếp tục thực hiện các công việc giám hộ vì lợi ích của người được giám hộ.

Theo quy định tại Điều 70 Bộ luật dân sự năm 2005, người giám hộ được thay đổi trong những trường hợp sau:

- Người giám hộ không còn đủ các điều kiện quy định tại Điều 60 của Bộ luật này;
- Người giám hộ là cá nhân chết hoặc bị Tòa án tuyên bố mất tích, tổ chức làm giám hộ chấm dứt hoạt động;
- Người giám hộ vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ giám hộ;
- Người giám hộ đề nghị được thay đổi và có người khác nhận làm giám hộ.

Trong trường hợp thay đổi người giám hộ đương nhiên thì những người được quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Bộ luật này là người giám hộ đương nhiên; nếu không có người giám hộ đương nhiên thì việc cử người giám hộ được



thực hiện theo quy định tại Điều 63 của Bộ luật này.

Thủ tục thay đổi người giám hộ được cử được thực hiện theo quy định tại Điều 64 và Điều 71 của Bộ luật này.

Khi người giám hộ được thay đổi thì những quyền và nghĩa vụ của họ bị triệt tiêu, những người giám hộ đương nhiên khác tiếp tục thực hiện việc giám hộ. Người giám hộ mới phải làm thủ tục đăng ký giám hộ. Nếu không có người giám hộ đương nhiên, thì việc giám hộ sẽ tiến hành bằng thủ tục cử người giám hộ theo Điều 63 Bộ luật dân sự năm 2005.

## **2. Chấm dứt việc giám hộ**

### *a. Căn cứ chấm dứt việc giám hộ*

Việc giám hộ chấm dứt khi không còn căn cứ cần giám hộ. Theo quy định tại Điều 72 Bộ luật dân sự năm 2005 thì việc giám hộ chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Người được giám hộ đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- Người được giám hộ chết;
- Cha, mẹ của người được giám hộ đã có đủ điều kiện để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;
- Người được giám hộ được nhận làm con nuôi.

### *b. Hậu quả của chấm dứt việc giám hộ*

Theo Điều 73 Bộ luật dân sự năm 2005, hậu quả của chấm dứt việc giám hộ, bao gồm:

*“1. Khi việc giám hộ chấm dứt thì trong thời hạn ba tháng, kể từ thời điểm chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ thanh toán tài sản với người được giám hộ hoặc với cha, mẹ của người được giám hộ.*

thực hiện theo quy định tại Điều 63 của Bộ luật này.

Thủ tục thay đổi người giám hộ được cử được thực hiện theo quy định tại Điều 64 và Điều 71 của Bộ luật này.

Khi người giám hộ được thay đổi thì những quyền và nghĩa vụ của họ bị triệt tiêu, những người giám hộ đương nhiên khác tiếp tục thực hiện việc giám hộ. Người giám hộ mới phải làm thủ tục đăng ký giám hộ. Nếu không có người giám hộ đương nhiên, thì việc giám hộ sẽ tiến hành bằng thủ tục cử người giám hộ theo Điều 63 Bộ luật dân sự năm 2005.

## **2. Chấm dứt việc giám hộ**

### *a. Căn cứ chấm dứt việc giám hộ*

Việc giám hộ chấm dứt khi không còn căn cứ cần giám hộ. Theo quy định tại Điều 72 Bộ luật dân sự năm 2005 thì việc giám hộ chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Người được giám hộ đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- Người được giám hộ chết;
- Cha, mẹ của người được giám hộ đã có đủ điều kiện để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;
- Người được giám hộ được nhận làm con nuôi.

### *b. Hậu quả của chấm dứt việc giám hộ*

Theo Điều 73 Bộ luật dân sự năm 2005, hậu quả của chấm dứt việc giám hộ, bao gồm:

*“1. Khi việc giám hộ chấm dứt thì trong thời hạn ba tháng, kể từ thời điểm chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ thanh toán tài sản với người được giám hộ hoặc với cha, mẹ của người được giám hộ.*

Trong trường hợp người được giám hộ chết thì trong thời hạn ba tháng, kể từ thời điểm chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ thanh toán tài sản với người thừa kế của người được giám hộ; nếu hết thời hạn đó mà chưa xác định được người thừa kế thì người giám hộ tiếp tục quản lý tài sản của người được giám hộ cho đến khi tài sản được giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế và thông báo cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người được giám hộ cư trú.

Việc thanh toán tài sản được thực hiện với sự giám sát của người giám sát việc giám hộ.

2. Các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ các giao dịch dân sự vì lợi ích của người được giám hộ được người giám hộ thực hiện như sau:

a) Chuyển cho người được giám hộ khi người này đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Chuyển cho cha, mẹ của người được giám hộ trong trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 72 của Bộ luật này;

c) Chuyển cho người thừa kế của người được giám hộ khi người được giám hộ chết”.

### 3. Đăng ký chấm dứt, thay đổi việc giám hộ

a. Thẩm quyền đăng ký chấm dứt, thay đổi việc giám hộ

Việc thay đổi người giám hộ, chấm dứt việc giám hộ phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đăng ký thay đổi, chấm dứt việc giám hộ là cơ sở xác định chấm dứt tư cách pháp lý của người giám hộ đối với người được giám hộ.

Trong trường hợp người được giám hộ chết thì trong thời hạn ba tháng, kể từ thời điểm chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ thanh toán tài sản với người thừa kế của người được giám hộ; nếu hết thời hạn đó mà chưa xác định được người thừa kế thì người giám hộ tiếp tục quản lý tài sản của người được giám hộ cho đến khi tài sản được giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế và thông báo cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người được giám hộ cư trú.

Việc thanh toán tài sản được thực hiện với sự giám sát của người giám sát việc giám hộ.

2. Các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ các giao dịch dân sự vì lợi ích của người được giám hộ được người giám hộ thực hiện như sau:

a) Chuyển cho người được giám hộ khi người này đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Chuyển cho cha, mẹ của người được giám hộ trong trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 72 của Bộ luật này;

c) Chuyển cho người thừa kế của người được giám hộ khi người được giám hộ chết”.

### 3. Đăng ký chấm dứt, thay đổi việc giám hộ

a. Thẩm quyền đăng ký chấm dứt, thay đổi việc giám hộ

Việc thay đổi người giám hộ, chấm dứt việc giám hộ phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đăng ký thay đổi, chấm dứt việc giám hộ là cơ sở xác định chấm dứt tư cách pháp lý của người giám hộ đối với người được giám hộ.

Cơ quan có thẩm quyền đăng ký thay đổi người giám hộ, chấm dứt việc giám hộ là Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký việc giám hộ (khoản 1 Điều 31 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch).

*b. Thủ tục đăng ký*

Theo khoản 2, 3, 4 Điều 31 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch quy định:

*“2. Người yêu cầu chấm dứt việc giám hộ phải nộp Tờ khai (theo mẫu quy định), Quyết định công nhận việc giám hộ đã cấp trước đây và xuất trình các giấy tờ cần thiết để chứng minh đủ điều kiện chấm dứt việc giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự.*

*Trong trường hợp người được giám hộ có tài sản riêng, đã được lập thành danh mục khi đăng ký giám hộ, thì người yêu cầu chấm dứt việc giám hộ phải nộp danh mục tài sản đó và danh mục tài sản hiện tại của người được giám.*

*3. Trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ hợp lệ, nếu xét thấy yêu cầu chấm dứt việc giám hộ là phù hợp với quy định của pháp luật và không có tranh chấp, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch ghi vào Quyết định công nhận chấm dứt việc giám hộ, đồng thời ghi chú việc chấm dứt giám hộ vào sổ đã đăng ký giám hộ trước đây. Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho người yêu cầu chấm dứt giám hộ một bản chính Quyết định công nhận chấm dứt việc giám hộ. Bản sao Quyết định công nhận chấm dứt việc giám hộ được cấp theo yêu cầu của đương sự.*

Cơ quan có thẩm quyền đăng ký thay đổi người giám hộ, chấm dứt việc giám hộ là Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký việc giám hộ (khoản 1 Điều 31 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch).

*b. Thủ tục đăng ký*

Theo khoản 2, 3, 4 Điều 31 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch quy định:

*“2. Người yêu cầu chấm dứt việc giám hộ phải nộp Tờ khai (theo mẫu quy định), Quyết định công nhận việc giám hộ đã cấp trước đây và xuất trình các giấy tờ cần thiết để chứng minh đủ điều kiện chấm dứt việc giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự.*

*Trong trường hợp người được giám hộ có tài sản riêng, đã được lập thành danh mục khi đăng ký giám hộ, thì người yêu cầu chấm dứt việc giám hộ phải nộp danh mục tài sản đó và danh mục tài sản hiện tại của người được giám.*

*3. Trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ hợp lệ, nếu xét thấy yêu cầu chấm dứt việc giám hộ là phù hợp với quy định của pháp luật và không có tranh chấp, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch ghi vào Quyết định công nhận chấm dứt việc giám hộ, đồng thời ghi chú việc chấm dứt giám hộ vào sổ đã đăng ký giám hộ trước đây. Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho người yêu cầu chấm dứt giám hộ một bản chính Quyết định công nhận chấm dứt việc giám hộ. Bản sao Quyết định công nhận chấm dứt việc giám hộ được cấp theo yêu cầu của đương sự.*

*4. Trong trường hợp người giám hộ đề nghị được thay đổi giám hộ và có người khác có đủ điều kiện nhận làm giám hộ, thì các bên làm thủ tục đăng ký chấm dứt việc giám hộ cũ và đăng ký việc giám hộ mới theo quy định tại Mục này”.*

Theo quy định của pháp luật hiện hành, cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết việc thay đổi người giám hộ và chấm dứt việc giám hộ đều bằng một văn bản là quyết định công nhận chấm dứt việc giám hộ. Theo quan điểm của chúng tôi, giải quyết như vậy là chưa hợp lý, bởi vì tính chất giải quyết trong hai trường hợp này là khác nhau, căn cứ cũng khác nhau. Thay đổi việc giám hộ chỉ làm thay đổi người giám hộ, vẫn còn người cần được giám hộ. Chấm dứt việc giám hộ là chấm dứt quan hệ giám hộ do người được giám hộ không cần được giám hộ nữa.

*4. Trong trường hợp người giám hộ đề nghị được thay đổi giám hộ và có người khác có đủ điều kiện nhận làm giám hộ, thì các bên làm thủ tục đăng ký chấm dứt việc giám hộ cũ và đăng ký việc giám hộ mới theo quy định tại Mục này”.*

Theo quy định của pháp luật hiện hành, cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết việc thay đổi người giám hộ và chấm dứt việc giám hộ đều bằng một văn bản là quyết định công nhận chấm dứt việc giám hộ. Theo quan điểm của chúng tôi, giải quyết như vậy là chưa hợp lý, bởi vì tính chất giải quyết trong hai trường hợp này là khác nhau, căn cứ cũng khác nhau. Thay đổi việc giám hộ chỉ làm thay đổi người giám hộ, vẫn còn người cần được giám hộ. Chấm dứt việc giám hộ là chấm dứt quan hệ giám hộ do người được giám hộ không cần được giám hộ nữa.

CHƯƠNG X  
QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH  
CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

I. KHÁI NIỆM QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH  
CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Với chính sách "*hoà bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới*", ở nước ta các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài ngày càng phát triển một cách đa dạng và phức tạp cả về bề rộng lẫn chiều sâu. Việc điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài trở thành một yêu cầu cấp bách, quan trọng nhằm làm ổn định và phát triển giao lưu dân sự quốc tế, đồng thời bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của công dân các nước có liên quan.

Việc điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài không chỉ phụ thuộc vào pháp luật trong nước mà còn phụ thuộc vào pháp luật nước ngoài, các điều ước quốc tế và tập quán quốc tế.

Để điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, Nhà nước ta đã ban hành một số văn bản pháp luật khác nhau trong từng thời kỳ mà điển hình là Pháp lệnh

CHƯƠNG X  
QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH  
CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

I. KHÁI NIỆM QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH  
CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Với chính sách "*hoà bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới*", ở nước ta các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài ngày càng phát triển một cách đa dạng và phức tạp cả về bề rộng lẫn chiều sâu. Việc điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài trở thành một yêu cầu cấp bách, quan trọng nhằm làm ổn định và phát triển giao lưu dân sự quốc tế, đồng thời bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của công dân các nước có liên quan.

Việc điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài không chỉ phụ thuộc vào pháp luật trong nước mà còn phụ thuộc vào pháp luật nước ngoài, các điều ước quốc tế và tập quán quốc tế.

Để điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, Nhà nước ta đã ban hành một số văn bản pháp luật khác nhau trong từng thời kỳ mà điển hình là Pháp lệnh

hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài ngày 2/12/1993. Pháp lệnh 1993 là sự cụ thể hoá quy định tại Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Pháp lệnh đã định ra những nguyên tắc làm cơ sở cho việc chọn luật được áp dụng để giải quyết xung đột pháp luật trong quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài.

Trên cơ sở kế thừa các quy định của pháp luật về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã tập trung điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài trong một chương riêng (Chương IX).

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài theo nghĩa rộng hơn so với Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Theo quy định tại khoản 14 Điều 8:

*"Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài là quan hệ hôn nhân và gia đình:*

- a) Giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài;*
- b) Giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam;*
- c) Giữa công dân Việt Nam với nhau mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài".*

Ngoài ra, theo quy định tại khoản 4 Điều 100 thì: *"Các quy định của chương này cũng được áp dụng đối với các quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với nhau mà một hoặc cả hai bên định cư ở nước ngoài".*

hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài ngày 2/12/1993. Pháp lệnh 1993 là sự cụ thể hoá quy định tại Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Pháp lệnh đã định ra những nguyên tắc làm cơ sở cho việc chọn luật được áp dụng để giải quyết xung đột pháp luật trong quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài.

Trên cơ sở kế thừa các quy định của pháp luật về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã tập trung điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài trong một chương riêng (Chương IX).

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài theo nghĩa rộng hơn so với Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Theo quy định tại khoản 14 Điều 8:

*"Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài là quan hệ hôn nhân và gia đình:*

- a) Giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài;*
- b) Giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam;*
- c) Giữa công dân Việt Nam với nhau mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài".*

Ngoài ra, theo quy định tại khoản 4 Điều 100 thì: *"Các quy định của chương này cũng được áp dụng đối với các quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với nhau mà một hoặc cả hai bên định cư ở nước ngoài".*

Như vậy, theo các quy định trên, quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài có thể được hiểu là các quan hệ hôn nhân và gia đình sau:

- Có ít nhất một bên chủ thể là người nước ngoài. Người nước ngoài là người không có quốc tịch của nước nơi mà họ đang cư trú. Ở Việt Nam, người nước ngoài được hiểu là người không có quốc tịch Việt Nam, bao gồm người có quốc tịch nước ngoài và người không có quốc tịch. Người có quốc tịch nước ngoài có thể là người có một hoặc nhiều quốc tịch nước ngoài. Như vậy, quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài có thể xảy ra trong các trường hợp sau: Giữa người Việt Nam với người nước ngoài, giữa người Việt Nam với người không có quốc tịch, giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam, giữa người không có quốc tịch với nhau thường trú tại Việt Nam.

- Giữa công dân Việt Nam với nhau mà căn cứ xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài (điểm c khoản 14 Điều 8). Theo quy định này có thể hiểu rằng, trong một số trường hợp nhất định, pháp luật Việt Nam thừa nhận việc phát sinh, thay đổi, chấm dứt các quan hệ hôn nhân và gia đình giữa các công dân Việt Nam với nhau theo pháp luật nước ngoài trong một chừng mực nhất định. Ví dụ: trường hợp hai công dân Việt Nam kết hôn với nhau tại Mỹ, theo pháp luật của Mỹ và chung sống tại Mỹ khoảng 10 năm, sau đó chuyển về Việt Nam sinh sống. Sau khi về Việt Nam được hai năm thì họ phát sinh mâu thuẫn và có yêu cầu ly hôn tại Tòa án Việt Nam. Trong trường hợp này, Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết việc ly hôn, song

Như vậy, theo các quy định trên, quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài có thể được hiểu là các quan hệ hôn nhân và gia đình sau:

- Có ít nhất một bên chủ thể là người nước ngoài. Người nước ngoài là người không có quốc tịch của nước nơi mà họ đang cư trú. Ở Việt Nam, người nước ngoài được hiểu là người không có quốc tịch Việt Nam, bao gồm người có quốc tịch nước ngoài và người không có quốc tịch. Người có quốc tịch nước ngoài có thể là người có một hoặc nhiều quốc tịch nước ngoài. Như vậy, quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài có thể xảy ra trong các trường hợp sau: Giữa người Việt Nam với người nước ngoài, giữa người Việt Nam với người không có quốc tịch, giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam, giữa người không có quốc tịch với nhau thường trú tại Việt Nam.

- Giữa công dân Việt Nam với nhau mà căn cứ xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài (điểm c khoản 14 Điều 8). Theo quy định này có thể hiểu rằng, trong một số trường hợp nhất định, pháp luật Việt Nam thừa nhận việc phát sinh, thay đổi, chấm dứt các quan hệ hôn nhân và gia đình giữa các công dân Việt Nam với nhau theo pháp luật nước ngoài trong một chừng mực nhất định. Ví dụ: trường hợp hai công dân Việt Nam kết hôn với nhau tại Mỹ, theo pháp luật của Mỹ và chung sống tại Mỹ khoảng 10 năm, sau đó chuyển về Việt Nam sinh sống. Sau khi về Việt Nam được hai năm thì họ phát sinh mâu thuẫn và có yêu cầu ly hôn tại Tòa án Việt Nam. Trong trường hợp này, Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết việc ly hôn, song

việc ly hôn chỉ có thể giải quyết được nếu Tòa án Việt Nam thừa nhận việc kết hôn của họ và các tài sản mà họ có ở Mỹ là hợp pháp. Theo pháp luật của Mỹ, điều kiện kết hôn được xác định theo pháp luật của nước nơi tiến hành kết hôn, bất kể quốc tịch và nơi cư trú của các bên đương sự. Trong trường hợp trên, điều kiện kết hôn được xác định theo pháp luật của Mỹ, quan hệ tài sản của vợ chồng được xác định theo luật nơi cư trú của vợ chồng, tức là theo luật của Mỹ.

Qua ví dụ trên cho thấy, việc thừa nhận hệ quả pháp lý trong việc điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với nhau theo pháp luật nước ngoài là một thực tế khách quan, nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Song trong những trường hợp tương tự trên, pháp luật nước ngoài chỉ được xem xét áp dụng đối với quan hệ giữa công dân Việt Nam với nhau trong khoảng thời gian họ cư trú trên lãnh thổ của nước đó mà thôi. Hơn nữa, không phải trong mọi trường hợp như trên, Việt Nam đều công nhận tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân đó. Nếu việc kết hôn đó trái với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam (như vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng, hoặc cố ý lẩn tránh pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn và cấm kết hôn...) thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam sẽ không công nhận.

Trong thực tiễn tư pháp quốc tế, hầu như không thể có việc một quốc gia này lại đương nhiên thừa nhận việc áp dụng pháp luật của một quốc gia khác để điều chỉnh quan hệ giữa các công dân của nước mình với nhau trên lãnh thổ của nước mình. Việc áp dụng pháp luật nước ngoài để giải quyết

việc ly hôn chỉ có thể giải quyết được nếu Tòa án Việt Nam thừa nhận việc kết hôn của họ và các tài sản mà họ có ở Mỹ là hợp pháp. Theo pháp luật của Mỹ, điều kiện kết hôn được xác định theo pháp luật của nước nơi tiến hành kết hôn, bất kể quốc tịch và nơi cư trú của các bên đương sự. Trong trường hợp trên, điều kiện kết hôn được xác định theo pháp luật của Mỹ, quan hệ tài sản của vợ chồng được xác định theo luật nơi cư trú của vợ chồng, tức là theo luật của Mỹ.

Qua ví dụ trên cho thấy, việc thừa nhận hệ quả pháp lý trong việc điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với nhau theo pháp luật nước ngoài là một thực tế khách quan, nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Song trong những trường hợp tương tự trên, pháp luật nước ngoài chỉ được xem xét áp dụng đối với quan hệ giữa công dân Việt Nam với nhau trong khoảng thời gian họ cư trú trên lãnh thổ của nước đó mà thôi. Hơn nữa, không phải trong mọi trường hợp như trên, Việt Nam đều công nhận tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân đó. Nếu việc kết hôn đó trái với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam (như vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng, hoặc cố ý lẩn tránh pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn và cấm kết hôn...) thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam sẽ không công nhận.

Trong thực tiễn tư pháp quốc tế, hầu như không thể có việc một quốc gia này lại đương nhiên thừa nhận việc áp dụng pháp luật của một quốc gia khác để điều chỉnh quan hệ giữa các công dân của nước mình với nhau trên lãnh thổ của nước mình. Việc áp dụng pháp luật nước ngoài để giải quyết



các quan hệ dân sự quốc tế phải tuân theo những nguyên tắc, điều kiện và thể thức nhất định. Theo pháp luật Việt Nam, về nguyên tắc, pháp luật nước ngoài chỉ được áp dụng trên lãnh thổ của Việt Nam để điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình trong trường hợp quan hệ đó có người nước ngoài tham gia, có quy phạm pháp luật dẫn chiếu tới và việc áp dụng đó hoặc hậu quả của việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam (Điều 759 BLDS năm 2005 và Điều 101 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

Qua sự phân tích trên có thể thấy, quy định tại điểm c khoản 14 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là chưa hoàn toàn chính xác và hợp lý. Bởi vì, có thể thấy rằng, quan hệ giữa công dân Việt Nam với nhau mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài phải gắn liền với việc sự kiện pháp lý đó phát sinh ở nước ngoài. Điều này được thể hiện rõ ràng qua các quy định tại Điều 758 BLDS năm 2005 và Điều 405 BLTTDS.

Như vậy, theo quy định tại các điều luật này và phù hợp với lý luận chung trong khoa học tư pháp quốc tế thì khái niệm "*yếu tố nước ngoài*" được xác định bởi ba yếu tố:

Thứ nhất, có người nước ngoài hoặc pháp nhân nước ngoài tham gia vào quan hệ đó.

Thứ hai, sự kiện pháp lý là căn cứ làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó xảy ra ở nước ngoài, theo pháp luật nước ngoài.

Thứ ba, khách thể của quan hệ đó ở nước ngoài.

Như vậy quy định tại điểm c khoản 14 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 cần được sửa đổi theo tinh thần

các quan hệ dân sự quốc tế phải tuân theo những nguyên tắc, điều kiện và thể thức nhất định. Theo pháp luật Việt Nam, về nguyên tắc, pháp luật nước ngoài chỉ được áp dụng trên lãnh thổ của Việt Nam để điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình trong trường hợp quan hệ đó có người nước ngoài tham gia, có quy phạm pháp luật dẫn chiếu tới và việc áp dụng đó hoặc hậu quả của việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam (Điều 759 BLDS năm 2005 và Điều 101 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

Qua sự phân tích trên có thể thấy, quy định tại điểm c khoản 14 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là chưa hoàn toàn chính xác và hợp lý. Bởi vì, có thể thấy rằng, quan hệ giữa công dân Việt Nam với nhau mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài phải gắn liền với việc sự kiện pháp lý đó phát sinh ở nước ngoài. Điều này được thể hiện rõ ràng qua các quy định tại Điều 758 BLDS năm 2005 và Điều 405 BLTTDS.

Như vậy, theo quy định tại các điều luật này và phù hợp với lý luận chung trong khoa học tư pháp quốc tế thì khái niệm "*yếu tố nước ngoài*" được xác định bởi ba yếu tố:

Thứ nhất, có người nước ngoài hoặc pháp nhân nước ngoài tham gia vào quan hệ đó.

Thứ hai, sự kiện pháp lý là căn cứ làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó xảy ra ở nước ngoài, theo pháp luật nước ngoài.

Thứ ba, khách thể của quan hệ đó ở nước ngoài.

Như vậy quy định tại điểm c khoản 14 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 cần được sửa đổi theo tinh thần

trên và được hiểu là quan hệ giữa công dân Việt Nam với nhau mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài mới đúng và chính xác.

- Quan hệ giữa công dân Việt Nam với nhau mà tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài. Trong trường hợp này các bên chủ thể đều là công dân Việt Nam, nhưng tài sản đang tranh chấp lại nằm ở nước ngoài. *Ví dụ:* một phần tài sản chung của vợ chồng còn ở nước ngoài v.v..

Tuy nhiên, có thể dễ dàng thấy rằng, yếu tố "*tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài*" không chỉ xảy ra trong quan hệ giữa công dân Việt Nam với nhau mà còn tồn tại trong cả quan hệ giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài (*Ví dụ:* chồng người Pháp, vợ người Việt Nam sinh sống tại Việt Nam được hưởng thừa kế chung của bố chồng mà tài sản thừa kế đó đang ở pháp...).

Như vậy, theo Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, khái niệm quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được hiểu là các quan hệ hôn nhân và gia đình có một trong ba yếu tố sau: Chủ thể là người nước ngoài, hoặc sự kiện pháp lý làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài sản có liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 100 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì: Các quy định của chương quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài cũng được áp dụng đối với quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với nhau mà một bên hoặc cả hai bên định cư ở

trên và được hiểu là quan hệ giữa công dân Việt Nam với nhau mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài mới đúng và chính xác.

- Quan hệ giữa công dân Việt Nam với nhau mà tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài. Trong trường hợp này các bên chủ thể đều là công dân Việt Nam, nhưng tài sản đang tranh chấp lại nằm ở nước ngoài. *Ví dụ:* một phần tài sản chung của vợ chồng còn ở nước ngoài v.v..

Tuy nhiên, có thể dễ dàng thấy rằng, yếu tố "*tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài*" không chỉ xảy ra trong quan hệ giữa công dân Việt Nam với nhau mà còn tồn tại trong cả quan hệ giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài (*Ví dụ:* chồng người Pháp, vợ người Việt Nam sinh sống tại Việt Nam được hưởng thừa kế chung của bố chồng mà tài sản thừa kế đó đang ở pháp...).

Như vậy, theo Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, khái niệm quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được hiểu là các quan hệ hôn nhân và gia đình có một trong ba yếu tố sau: Chủ thể là người nước ngoài, hoặc sự kiện pháp lý làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài sản có liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 100 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì: Các quy định của chương quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài cũng được áp dụng đối với quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với nhau mà một bên hoặc cả hai bên định cư ở

nước ngoài. Trước đây, tại Điều 22 Pháp lệnh hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài năm 1993 cũng có quy định tương tự. Sở dĩ có quy định như trên vì trong điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay, với chính sách "mở cửa" và "hội nhập" với các nước trong khu vực và thế giới thì số lượng người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam ngày càng tăng lên<sup>(1)</sup>. Do đó, các quan hệ về hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài cũng tăng lên. Chẳng hạn, theo thống kê chưa đầy đủ, từ năm 1995 đến năm 1999 đã có 48.923 trường hợp công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài<sup>(2)</sup>. Vì vậy, việc điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với nhau mà một bên hoặc cả hai bên định cư ở nước ngoài là cần thiết và được coi là quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

Như vậy, so sánh với Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, Pháp lệnh hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài cho thấy, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình trong phạm vi rộng hơn. Ngoài quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được điều chỉnh trong Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và Pháp lệnh năm 1993, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 còn điều chỉnh cả các quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với nhau mà căn cứ làm phát sinh, thay đổi,

---

(1).Xem: Viện nghiên cứu khoa học pháp lý, *Thông tin khoa học pháp lý*, Số 3/2001.

(2).Xem: Sdd, tr. 9.

nước ngoài. Trước đây, tại Điều 22 Pháp lệnh hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài năm 1993 cũng có quy định tương tự. Sở dĩ có quy định như trên vì trong điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay, với chính sách "mở cửa" và "hội nhập" với các nước trong khu vực và thế giới thì số lượng người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam ngày càng tăng lên<sup>(1)</sup>. Do đó, các quan hệ về hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài cũng tăng lên. Chẳng hạn, theo thống kê chưa đầy đủ, từ năm 1995 đến năm 1999 đã có 48.923 trường hợp công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài<sup>(2)</sup>. Vì vậy, việc điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với nhau mà một bên hoặc cả hai bên định cư ở nước ngoài là cần thiết và được coi là quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

Như vậy, so sánh với Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, Pháp lệnh hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài cho thấy, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình trong phạm vi rộng hơn. Ngoài quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được điều chỉnh trong Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và Pháp lệnh năm 1993, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 còn điều chỉnh cả các quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với nhau mà căn cứ làm phát sinh, thay đổi,

---

(1).Xem: Viện nghiên cứu khoa học pháp lý, *Thông tin khoa học pháp lý*, Số 3/2001.

(2).Xem: Sdd, tr. 9.

chấm dứt quan hệ đó hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài, các quan hệ giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam. Việc quy định như trên là phù hợp với thực tiễn các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài đang và sẽ phát sinh ở Việt Nam, tạo cơ sở pháp lý để kịp thời điều chỉnh các quan hệ đó khi cần thiết.

Trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, quyền, lợi ích hợp pháp của các bên được tôn trọng và bảo vệ phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia (Điều 2 khoản 2 và điều 100 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Người nước ngoài tại Việt Nam trong quan hệ hôn nhân và gia đình với công dân Việt Nam được hưởng chế độ đãi ngộ như công dân, tức là có các quyền và nghĩa vụ như công dân Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định khác. Người Việt Nam ở nước ngoài được Nhà nước Việt Nam bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước sở tại, pháp luật và tập quán quốc tế.

## II. CÁC NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG PHÁP LUẬT NƯỚC NGOÀI VÀ THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CÁC VIỆC VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

### 1. Nguyên tắc áp dụng pháp luật nước ngoài

Điều 101 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *"Trong trường hợp Luật này, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam có quy định hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia viện dẫn thì pháp luật nước ngoài*

chấm dứt quan hệ đó hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài, các quan hệ giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam. Việc quy định như trên là phù hợp với thực tiễn các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài đang và sẽ phát sinh ở Việt Nam, tạo cơ sở pháp lý để kịp thời điều chỉnh các quan hệ đó khi cần thiết.

Trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, quyền, lợi ích hợp pháp của các bên được tôn trọng và bảo vệ phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia (Điều 2 khoản 2 và điều 100 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Người nước ngoài tại Việt Nam trong quan hệ hôn nhân và gia đình với công dân Việt Nam được hưởng chế độ đãi ngộ như công dân, tức là có các quyền và nghĩa vụ như công dân Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định khác. Người Việt Nam ở nước ngoài được Nhà nước Việt Nam bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước sở tại, pháp luật và tập quán quốc tế.

## II. CÁC NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG PHÁP LUẬT NƯỚC NGOÀI VÀ THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CÁC VIỆC VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

### 1. Nguyên tắc áp dụng pháp luật nước ngoài

Điều 101 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *"Trong trường hợp Luật này, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam có quy định hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia viện dẫn thì pháp luật nước ngoài*

được áp dụng, nếu việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc quy định trong Luật này".

Như vậy, theo quy định trên, luật nước ngoài được áp dụng đối với các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài khi:

- Thứ nhất, được Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam quy định, hoặc các văn bản pháp luật khác của Việt Nam quy định (như pháp lệnh, nghị định...). Ví dụ: Theo quy định tại điều 103 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì "*trong việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, mỗi bên phải tuân theo pháp luật nước mình về điều kiện kết hôn*". Như vậy, nếu công dân Việt Nam kết hôn với công dân của nước nào thì pháp luật của nước đó sẽ được áp dụng để xem xét điều kiện kết hôn của công dân nước đó.

- Thứ hai, khi điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia viện dẫn. Các điều ước quốc tế đó có thể là điều ước quốc tế song phương hoặc điều ước quốc tế đa phương. Trong các điều ước quốc tế thường quy định những quy phạm xung đột thống nhất làm cơ sở cho việc lựa chọn pháp luật áp dụng để giải quyết các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Về lý luận cũng như thực tiễn, các quy phạm trong các điều ước quốc tế giữa nước ta với các nước có hiệu lực pháp lý cao hơn luật trong nước. Vì vậy, trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của Luật hôn nhân và gia đình và các văn bản pháp luật khác thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế (Điều 7 khoản 2 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Chẳng hạn, trong các hiệp định tương trợ tư

được áp dụng, nếu việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc quy định trong Luật này".

Như vậy, theo quy định trên, luật nước ngoài được áp dụng đối với các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài khi:

- Thứ nhất, được Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam quy định, hoặc các văn bản pháp luật khác của Việt Nam quy định (như pháp lệnh, nghị định...). Ví dụ: Theo quy định tại điều 103 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì "*trong việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, mỗi bên phải tuân theo pháp luật nước mình về điều kiện kết hôn*". Như vậy, nếu công dân Việt Nam kết hôn với công dân của nước nào thì pháp luật của nước đó sẽ được áp dụng để xem xét điều kiện kết hôn của công dân nước đó.

- Thứ hai, khi điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia viện dẫn. Các điều ước quốc tế đó có thể là điều ước quốc tế song phương hoặc điều ước quốc tế đa phương. Trong các điều ước quốc tế thường quy định những quy phạm xung đột thống nhất làm cơ sở cho việc lựa chọn pháp luật áp dụng để giải quyết các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Về lý luận cũng như thực tiễn, các quy phạm trong các điều ước quốc tế giữa nước ta với các nước có hiệu lực pháp lý cao hơn luật trong nước. Vì vậy, trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của Luật hôn nhân và gia đình và các văn bản pháp luật khác thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế (Điều 7 khoản 2 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Chẳng hạn, trong các hiệp định tương trợ tư

pháp giữa nước ta và các nước thì việc nhận và hủy bỏ việc nuôi con nuôi được giải quyết theo pháp luật của nước ký kết mà người nuôi là công dân khi nhận nuôi hoặc xin hủy bỏ việc nuôi con nuôi (Điều 30, 32 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Ba Lan; khoản 1 Điều 30 Hiệp định Việt Nam - Nga...).

- Thứ ba, trong các trường hợp trên, pháp luật nước ngoài chỉ được áp dụng, nếu việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam. Đây là quy định có tính nguyên tắc trong việc áp dụng pháp luật nước ngoài, nhằm bảo đảm việc áp dụng đó không gây ra những ảnh hưởng xấu đến đạo đức, thuần phong mỹ tục, đến chế độ hôn nhân và gia đình... trong xã hội Việt Nam. Trong Tư pháp quốc tế, nguyên tắc này được gọi là nguyên tắc "*bảo lưu trật tự công cộng*". Nguyên tắc này được áp dụng rộng rãi trong pháp luật của các quốc gia nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp cầm quyền và trật tự của chế độ xã hội của quốc gia đó.

Nguyên tắc này thực chất đã hạn chế hiệu lực của quy phạm xung đột dẫn chiếu tới luật nước ngoài cần áp dụng. Ví dụ: một nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam là nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng (cấm người đang có vợ hoặc đang có chồng kết hôn). Nếu luật nước ngoài được dẫn chiếu tới lại cho phép lấy nhiều vợ, nhiều chồng thì quy định đó sẽ không được thừa nhận tại Việt Nam. Vì vậy, "*nếu việc kết hôn được tiến hành tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam thì người nước ngoài còn phải tuân theo các quy định của Luật này*

pháp giữa nước ta và các nước thì việc nhận và hủy bỏ việc nuôi con nuôi được giải quyết theo pháp luật của nước ký kết mà người nuôi là công dân khi nhận nuôi hoặc xin hủy bỏ việc nuôi con nuôi (Điều 30, 32 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Ba Lan; khoản 1 Điều 30 Hiệp định Việt Nam - Nga...).

- Thứ ba, trong các trường hợp trên, pháp luật nước ngoài chỉ được áp dụng, nếu việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam. Đây là quy định có tính nguyên tắc trong việc áp dụng pháp luật nước ngoài, nhằm bảo đảm việc áp dụng đó không gây ra những ảnh hưởng xấu đến đạo đức, thuần phong mỹ tục, đến chế độ hôn nhân và gia đình... trong xã hội Việt Nam. Trong Tư pháp quốc tế, nguyên tắc này được gọi là nguyên tắc "*bảo lưu trật tự công cộng*". Nguyên tắc này được áp dụng rộng rãi trong pháp luật của các quốc gia nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp cầm quyền và trật tự của chế độ xã hội của quốc gia đó.

Nguyên tắc này thực chất đã hạn chế hiệu lực của quy phạm xung đột dẫn chiếu tới luật nước ngoài cần áp dụng. Ví dụ: một nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam là nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng (cấm người đang có vợ hoặc đang có chồng kết hôn). Nếu luật nước ngoài được dẫn chiếu tới lại cho phép lấy nhiều vợ, nhiều chồng thì quy định đó sẽ không được thừa nhận tại Việt Nam. Vì vậy, "*nếu việc kết hôn được tiến hành tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam thì người nước ngoài còn phải tuân theo các quy định của Luật này*

về điều kiện kết hôn" (khoản 1 điều 103 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

Điều 101 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 còn quy định: Trong trường hợp pháp luật nước ngoài dẫn chiếu trở lại pháp luật Việt Nam thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình Việt Nam. Như vậy, Nhà nước ta chấp nhận dẫn chiếu ngược trở lại. Điều đó cũng có nghĩa là khi áp dụng pháp luật nước ngoài tức là áp dụng đến toàn bộ hệ thống pháp luật của nước đó (kể cả luật nội dung, luật xung đột...).

Về mặt lý luận cũng như thực tiễn, khi chấp nhận dẫn chiếu ngược thì cũng có nghĩa là chấp nhận dẫn chiếu tới pháp luật nước thứ ba. Tuy nhiên, vấn đề này không được quy định trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Khi Việt Nam ký kết hoặc tham gia vào các điều ước quốc tế (thường là các hiệp định tương trợ tư pháp), thì các quy phạm xung đột thống nhất được quy định trong đó sẽ được ưu tiên áp dụng và vấn đề dẫn chiếu ngược sẽ không còn nữa.

## **2. Thẩm quyền giải quyết các việc về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài**

Điều 102 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định về thẩm quyền giải quyết các việc về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài trong lĩnh vực quản lý nhà nước và trong việc xét xử.

### *a. Thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước*

Khoản 1 Điều 102 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: "*Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc*

về điều kiện kết hôn" (khoản 1 điều 103 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

Điều 101 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 còn quy định: Trong trường hợp pháp luật nước ngoài dẫn chiếu trở lại pháp luật Việt Nam thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình Việt Nam. Như vậy, Nhà nước ta chấp nhận dẫn chiếu ngược trở lại. Điều đó cũng có nghĩa là khi áp dụng pháp luật nước ngoài tức là áp dụng đến toàn bộ hệ thống pháp luật của nước đó (kể cả luật nội dung, luật xung đột...).

Về mặt lý luận cũng như thực tiễn, khi chấp nhận dẫn chiếu ngược thì cũng có nghĩa là chấp nhận dẫn chiếu tới pháp luật nước thứ ba. Tuy nhiên, vấn đề này không được quy định trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Khi Việt Nam ký kết hoặc tham gia vào các điều ước quốc tế (thường là các hiệp định tương trợ tư pháp), thì các quy phạm xung đột thống nhất được quy định trong đó sẽ được ưu tiên áp dụng và vấn đề dẫn chiếu ngược sẽ không còn nữa.

## **2. Thẩm quyền giải quyết các việc về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài**

Điều 102 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định về thẩm quyền giải quyết các việc về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài trong lĩnh vực quản lý nhà nước và trong việc xét xử.

### *a. Thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước*

Khoản 1 Điều 102 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: "*Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc*

*trung ương thực hiện việc đăng ký kết hôn, nuôi con nuôi và giám hộ có yếu tố nước ngoài theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam".*

Theo quy định trên, tại Việt Nam, cơ quan có thẩm quyền đăng ký các sự kiện hộ tịch có yếu tố nước ngoài như đăng ký kết hôn, nuôi con nuôi, giám hộ là Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi tắt là Ủy ban nhân dân tỉnh). Thẩm quyền đăng ký các sự kiện hộ tịch có yếu tố nước ngoài được quy định cụ thể trong các văn bản pháp luật như: Nghị định 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và đình có yếu tố nước ngoài (viết tắt là Nghị định 68/CP); Nghị định 69/2006/NĐ-CP ngày 21/7/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 68/CP, (viết tắt là Nghị định 69/CP); Nghị định 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 về đăng ký và quản lý hộ tịch.

Theo các quy định trên, thẩm quyền đăng ký các sự kiện hộ tịch được xác định như sau:

- Ủy ban nhân dân tỉnh nơi thường trú của công dân Việt Nam có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký kết hôn, nuôi con nuôi, giám hộ giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài.

- Ủy ban nhân dân tỉnh nơi cư trú của người nước ngoài thực hiện việc đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài với nhau tại Việt Nam. Theo quy định tại Điều 12 Nghị định 68/CP, ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của người nước ngoài thực hiện việc đăng ký kết hôn giữa người nước

*trung ương thực hiện việc đăng ký kết hôn, nuôi con nuôi và giám hộ có yếu tố nước ngoài theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam".*

Theo quy định trên, tại Việt Nam, cơ quan có thẩm quyền đăng ký các sự kiện hộ tịch có yếu tố nước ngoài như đăng ký kết hôn, nuôi con nuôi, giám hộ là Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi tắt là Ủy ban nhân dân tỉnh). Thẩm quyền đăng ký các sự kiện hộ tịch có yếu tố nước ngoài được quy định cụ thể trong các văn bản pháp luật như: Nghị định 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và đình có yếu tố nước ngoài (viết tắt là Nghị định 68/CP); Nghị định 69/2006/NĐ-CP ngày 21/7/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 68/CP, (viết tắt là Nghị định 69/CP); Nghị định 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 về đăng ký và quản lý hộ tịch.

Theo các quy định trên, thẩm quyền đăng ký các sự kiện hộ tịch được xác định như sau:

- Ủy ban nhân dân tỉnh nơi thường trú của công dân Việt Nam có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký kết hôn, nuôi con nuôi, giám hộ giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài.

- Ủy ban nhân dân tỉnh nơi cư trú của người nước ngoài thực hiện việc đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài với nhau tại Việt Nam. Theo quy định tại Điều 12 Nghị định 68/CP, ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của người nước ngoài thực hiện việc đăng ký kết hôn giữa người nước



ngoài thường trú tại Việt Nam với nhau, khi có yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 79 - Nghị định 68/CP, việc đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài thường trú tại Việt Nam với người nước ngoài không thường trú tại Việt Nam hoặc giữa người nước ngoài không thường trú tại Việt Nam với nhau cũng được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết, nếu họ có yêu cầu.

Đoạn 2 khoản 1 Điều 102 còn quy định: "*Việc đăng ký kết hôn, nuôi con nuôi, giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng cùng cư trú ở khu vực biên giới với Việt Nam do Chính phủ quy định*". Quy định này xuất phát từ thực tiễn quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với công dân của các nước láng giềng như Trung Quốc, Lào, Campuchia cùng cư trú ở khu vực biên giới Việt Nam trong những năm qua. Do sự gần gũi nhau về điều kiện địa lý, phong tục tập quán, văn hoá, thậm chí còn cùng dân tộc... nên quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với công dân các nước láng giềng cùng cư trú ở khu vực biên giới phát sinh và tồn tại là tất yếu khách quan. Mặt khác, sinh sống ở khu vực biên giới phần nhiều là đồng bào các dân tộc thiểu số, trình độ văn hoá còn thấp, điều kiện kinh tế, giao thông liên lạc còn rất nhiều khó khăn, lại bị chi phối bởi các phong tục tập quán lạc hậu v.v. nên các quan hệ hôn nhân và gia đình ở khu vực này có những nét đặc thù riêng và có sự phức tạp nhất định.

Xuất phát từ yêu cầu của việc đăng ký và quản lý hộ tịch đối với công dân cư trú ở khu vực biên giới, Chính phủ có

ngoài thường trú tại Việt Nam với nhau, khi có yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 79 - Nghị định 68/CP, việc đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài thường trú tại Việt Nam với người nước ngoài không thường trú tại Việt Nam hoặc giữa người nước ngoài không thường trú tại Việt Nam với nhau cũng được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết, nếu họ có yêu cầu.

Đoạn 2 khoản 1 Điều 102 còn quy định: "*Việc đăng ký kết hôn, nuôi con nuôi, giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng cùng cư trú ở khu vực biên giới với Việt Nam do Chính phủ quy định*". Quy định này xuất phát từ thực tiễn quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với công dân của các nước láng giềng như Trung Quốc, Lào, Campuchia cùng cư trú ở khu vực biên giới Việt Nam trong những năm qua. Do sự gần gũi nhau về điều kiện địa lý, phong tục tập quán, văn hoá, thậm chí còn cùng dân tộc... nên quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với công dân các nước láng giềng cùng cư trú ở khu vực biên giới phát sinh và tồn tại là tất yếu khách quan. Mặt khác, sinh sống ở khu vực biên giới phần nhiều là đồng bào các dân tộc thiểu số, trình độ văn hoá còn thấp, điều kiện kinh tế, giao thông liên lạc còn rất nhiều khó khăn, lại bị chi phối bởi các phong tục tập quán lạc hậu v.v. nên các quan hệ hôn nhân và gia đình ở khu vực này có những nét đặc thù riêng và có sự phức tạp nhất định.

Xuất phát từ yêu cầu của việc đăng ký và quản lý hộ tịch đối với công dân cư trú ở khu vực biên giới, Chính phủ có

quy định riêng về thẩm quyền cũng như thủ tục đăng ký các sự kiện hộ tịch sao cho phù hợp với tình hình thực tiễn, nhằm tạo điều kiện thuận lợi, dễ dàng cho nhân dân trong việc đăng ký các sự kiện hộ tịch, đặc biệt là việc đăng ký kết hôn và nuôi con nuôi.

Nghị định 68/CP đã quy định tại chương V về đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới.

Theo các quy định này, việc đăng ký các sự kiện hộ tịch giữa công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng cùng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam do uỷ ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của công dân Việt Nam ở khu vực biên giới thực hiện. Quy định này góp phần bảo đảm bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới, tạo sự ổn định trong quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân các nước ở khu vực biên giới và là cơ sở pháp lý để giải quyết tranh chấp khi phát sinh.

Đối với các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài xảy ra ở nước ngoài thì cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam tại nước đó có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký kết hôn, nuôi con nuôi, giám hộ theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia, nếu việc đăng ký đó không trái với pháp luật của nước sở tại (khoản 2 Điều 102). Theo quy định trên thì cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh

quy định riêng về thẩm quyền cũng như thủ tục đăng ký các sự kiện hộ tịch sao cho phù hợp với tình hình thực tiễn, nhằm tạo điều kiện thuận lợi, dễ dàng cho nhân dân trong việc đăng ký các sự kiện hộ tịch, đặc biệt là việc đăng ký kết hôn và nuôi con nuôi.

Nghị định 68/CP đã quy định tại chương V về đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới.

Theo các quy định này, việc đăng ký các sự kiện hộ tịch giữa công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng cùng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam do uỷ ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của công dân Việt Nam ở khu vực biên giới thực hiện. Quy định này góp phần bảo đảm bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới, tạo sự ổn định trong quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân các nước ở khu vực biên giới và là cơ sở pháp lý để giải quyết tranh chấp khi phát sinh.

Đối với các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài xảy ra ở nước ngoài thì cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam tại nước đó có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký kết hôn, nuôi con nuôi, giám hộ theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia, nếu việc đăng ký đó không trái với pháp luật của nước sở tại (khoản 2 Điều 102). Theo quy định trên thì cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh

sự của Việt Nam ở nước ngoài có thẩm quyền đăng ký kết hôn, nuôi con nuôi, giám hộ giữa công dân Việt Nam với nhau ở nước đó (Điều 102 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000) và giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài ở nước đó, đồng thời có trách nhiệm bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam ở nước sở tại trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

Như vậy, theo Điều 102 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, thẩm quyền thực hiện việc đăng ký các sự kiện hộ tịch trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được quy định một cách cụ thể hơn, thiết thực và có tính khả thi hơn. Song theo quy định của Điều 102 thì Ủy ban nhân dân tỉnh không có quyền công nhận việc nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài. Mặt khác, theo quy định của pháp luật, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chỉ có quyền thực hiện việc đăng ký các sự kiện hộ tịch liên quan đến công dân Việt Nam ở nước đó, chứ không có thẩm quyền "*giải quyết các việc về nuôi con nuôi, giám hộ có yếu tố nước ngoài*" như quy định tại khoản 2 Điều 102. Do đó, quy định như vậy là chưa chính xác.

Để khắc phục sự hạn chế của quy định tại Điều 102 Luật hôn nhân và gia đình, Nghị định 68/CP đã quy định rõ hơn về phạm vi điều chỉnh trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, trong đó bao gồm cả việc nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài (Điều 1 Nghị định 68/CP). Việc nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài được quy định tại chương III của Nghị định 68/CP từ Điều 28 đến Điều 34. Thẩm quyền của cơ quan đại diện ngoại giao,

sự của Việt Nam ở nước ngoài có thẩm quyền đăng ký kết hôn, nuôi con nuôi, giám hộ giữa công dân Việt Nam với nhau ở nước đó (Điều 102 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000) và giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài ở nước đó, đồng thời có trách nhiệm bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam ở nước sở tại trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

Như vậy, theo Điều 102 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, thẩm quyền thực hiện việc đăng ký các sự kiện hộ tịch trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được quy định một cách cụ thể hơn, thiết thực và có tính khả thi hơn. Song theo quy định của Điều 102 thì Ủy ban nhân dân tỉnh không có quyền công nhận việc nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài. Mặt khác, theo quy định của pháp luật, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chỉ có quyền thực hiện việc đăng ký các sự kiện hộ tịch liên quan đến công dân Việt Nam ở nước đó, chứ không có thẩm quyền "*giải quyết các việc về nuôi con nuôi, giám hộ có yếu tố nước ngoài*" như quy định tại khoản 2 Điều 102. Do đó, quy định như vậy là chưa chính xác.

Để khắc phục sự hạn chế của quy định tại Điều 102 Luật hôn nhân và gia đình, Nghị định 68/CP đã quy định rõ hơn về phạm vi điều chỉnh trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, trong đó bao gồm cả việc nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài (Điều 1 Nghị định 68/CP). Việc nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài được quy định tại chương III của Nghị định 68/CP từ Điều 28 đến Điều 34. Thẩm quyền của cơ quan đại diện ngoại giao,

cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài được xác định rõ, đầy đủ và chính xác hơn tại khoản 3 Điều 3 Nghị định 68/CP. Theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Nghị định 69/CP thì thẩm quyền của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam tại nước sở tại được mở rộng hơn, bao gồm cả việc đăng ký nuôi con nuôi giữa người nước ngoài thường trú ở nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam bị khuyết tật, tàn tật là nạn nhân chất độc hoá học, nhiễm HIV/AIDS, mắc các bệnh hiểm nghèo khác đang được chữa trị ở nước ngoài làm con nuôi.

*b. Thẩm quyền xét xử*

Khoản 3 điều 102 quy định: "*Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hủy việc kết hôn trái pháp luật, giải quyết việc ly hôn, các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cha mẹ và con, về nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi và giám hộ có yếu tố nước ngoài, xem xét việc công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của nước ngoài theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam*".

Theo quy định trên thì Toà án là cơ quan có thẩm quyền giải quyết các việc về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và có quyền xem xét công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Toà án nước ngoài.

\* *Về thẩm quyền xét xử của Toà án:* Theo quy định tại khoản 3 Điều 102 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và

cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài được xác định rõ, đầy đủ và chính xác hơn tại khoản 3 Điều 3 Nghị định 68/CP. Theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Nghị định 69/CP thì thẩm quyền của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam tại nước sở tại được mở rộng hơn, bao gồm cả việc đăng ký nuôi con nuôi giữa người nước ngoài thường trú ở nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam bị khuyết tật, tàn tật là nạn nhân chất độc hoá học, nhiễm HIV/AIDS, mắc các bệnh hiểm nghèo khác đang được chữa trị ở nước ngoài làm con nuôi.

*b. Thẩm quyền xét xử*

Khoản 3 điều 102 quy định: "*Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hủy việc kết hôn trái pháp luật, giải quyết việc ly hôn, các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cha mẹ và con, về nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi và giám hộ có yếu tố nước ngoài, xem xét việc công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của nước ngoài theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam*".

Theo quy định trên thì Toà án là cơ quan có thẩm quyền giải quyết các việc về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và có quyền xem xét công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Toà án nước ngoài.

\* *Về thẩm quyền xét xử của Toà án:* Theo quy định tại khoản 3 Điều 102 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và

quy định của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền xét xử các việc về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được xác định như sau:

- Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp, yêu cầu về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc xác định thẩm quyền giải quyết thuộc toà án tỉnh nào tùy thuộc vào các vụ việc cụ thể theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (Điều 410, 411).

- Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi cư trú của công dân Việt Nam có thẩm quyền giải quyết các việc trong quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam cư trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng cùng cư trú ở khu vực biên giới với Việt Nam, như hủy việc kết hôn trái pháp luật, giải quyết việc ly hôn, các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cha mẹ và con, về nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi và giám hộ. Đây là quy định mới trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các bên đương sự tham gia vào quá trình tố tụng, khắc phục được những khó khăn trong quá trình tố tụng đối với các bên đương sự cũng như đối với cơ quan tiến hành tố tụng (như điều kiện đi lại khó khăn, việc cung cấp và thu thập chứng cứ, việc nắm bắt và hiểu biết về các phong tục, tập quán, tâm lý của đồng bào các dân tộc...). Quy định Toà án nhân dân cấp huyện khu vực biên giới có thẩm quyền như trên là phù hợp với thực tiễn xét xử, tạo điều kiện giải quyết nhanh chóng, kịp thời các tranh chấp phát sinh, bảo đảm được quyền, lợi ích hợp

quy định của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền xét xử các việc về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được xác định như sau:

- Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp, yêu cầu về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc xác định thẩm quyền giải quyết thuộc toà án tỉnh nào tùy thuộc vào các vụ việc cụ thể theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (Điều 410, 411).

- Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi cư trú của công dân Việt Nam có thẩm quyền giải quyết các việc trong quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam cư trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng cùng cư trú ở khu vực biên giới với Việt Nam, như hủy việc kết hôn trái pháp luật, giải quyết việc ly hôn, các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cha mẹ và con, về nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi và giám hộ. Đây là quy định mới trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các bên đương sự tham gia vào quá trình tố tụng, khắc phục được những khó khăn trong quá trình tố tụng đối với các bên đương sự cũng như đối với cơ quan tiến hành tố tụng (như điều kiện đi lại khó khăn, việc cung cấp và thu thập chứng cứ, việc nắm bắt và hiểu biết về các phong tục, tập quán, tâm lý của đồng bào các dân tộc...). Quy định Toà án nhân dân cấp huyện khu vực biên giới có thẩm quyền như trên là phù hợp với thực tiễn xét xử, tạo điều kiện giải quyết nhanh chóng, kịp thời các tranh chấp phát sinh, bảo đảm được quyền, lợi ích hợp

pháp của các bên đương sự, đồng thời giảm nhẹ gánh nặng công việc cho Tòa án cấp tỉnh. Do đó, quy định trên là thiết thực và phù hợp với xu hướng mở rộng thẩm quyền của Tòa án cấp huyện hiện nay.

Trên đây là các nguyên tắc xác định thẩm quyền xét xử các vụ việc về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài của Tòa án Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam. Bên cạnh đó, thẩm quyền xét xử của Tòa án còn được quy định trong các hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý giữa nước ta với các nước trong từng quan hệ cụ thể. Chẳng hạn như:

- Trong hủy việc kết hôn trái pháp luật và giải quyết ly hôn, thẩm quyền xét xử của Tòa án được xác định theo quốc tịch của đương sự kết hợp với nơi thường trú chung của họ (Điều 20, 21 Hiệp định giữa Việt Nam và Tiệp Khắc; Điều 25, 26 Hiệp định với Cu Ba; Điều 33, 34 Hiệp định với Hunggari v.v.).

- Trong việc giải quyết tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, thẩm quyền xét xử của Tòa án được xác định theo quy tắc nơi thường trú chung của vợ chồng kết hợp với quốc tịch của đương sự (Điều 19 Hiệp định với Tiệp Khắc, Điều 24 Hiệp định với Cu Ba, Điều 32 Hiệp định với Hunggari...).

- Trong việc nuôi con nuôi, thẩm quyền xét xử được xác định theo quy tắc quốc tịch của người nuôi, hoặc Tòa án của nước nơi mà vợ chồng người nuôi đã hoặc đang cùng thường trú (Điều 27 Hiệp định với Tiệp Khắc, Điều 28 Hiệp định với Cu Ba, Điều 25 Hiệp định với Bungari...).

pháp của các bên đương sự, đồng thời giảm nhẹ gánh nặng công việc cho Tòa án cấp tỉnh. Do đó, quy định trên là thiết thực và phù hợp với xu hướng mở rộng thẩm quyền của Tòa án cấp huyện hiện nay.

Trên đây là các nguyên tắc xác định thẩm quyền xét xử các vụ việc về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài của Tòa án Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam. Bên cạnh đó, thẩm quyền xét xử của Tòa án còn được quy định trong các hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý giữa nước ta với các nước trong từng quan hệ cụ thể. Chẳng hạn như:

- Trong hủy việc kết hôn trái pháp luật và giải quyết ly hôn, thẩm quyền xét xử của Tòa án được xác định theo quốc tịch của đương sự kết hợp với nơi thường trú chung của họ (Điều 20, 21 Hiệp định giữa Việt Nam và Tiệp Khắc; Điều 25, 26 Hiệp định với Cu Ba; Điều 33, 34 Hiệp định với Hunggari v.v.).

- Trong việc giải quyết tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, thẩm quyền xét xử của Tòa án được xác định theo quy tắc nơi thường trú chung của vợ chồng kết hợp với quốc tịch của đương sự (Điều 19 Hiệp định với Tiệp Khắc, Điều 24 Hiệp định với Cu Ba, Điều 32 Hiệp định với Hunggari...).

- Trong việc nuôi con nuôi, thẩm quyền xét xử được xác định theo quy tắc quốc tịch của người nuôi, hoặc Tòa án của nước nơi mà vợ chồng người nuôi đã hoặc đang cùng thường trú (Điều 27 Hiệp định với Tiệp Khắc, Điều 28 Hiệp định với Cu Ba, Điều 25 Hiệp định với Bungari...).

*\* Về vấn đề công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài;*

Việc công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài được thực hiện theo quy định tại Phần thứ 6 BLTTDS. Về thẩm quyền, theo quy định tại Điều 34, 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì tòa án có quyền xét đơn yêu cầu công nhận hoặc không công nhận được quy định như sau:

- Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi người phải thi hành cư trú hoặc làm việc, hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành, xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài (điểm d khoản 2 Điều 35 BLTTDS).

- Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi người gửi đơn cư trú hoặc làm việc xét đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam (điểm đ khoản 2 Điều 35 BLTTDS).

Như vậy, theo quy định của pháp luật Việt Nam, Tòa án chỉ có thẩm quyền xem xét công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài, chứ không có thẩm quyền xem xét công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền khác của nước ngoài như theo quy định tại khoản 3 Điều 102 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Vì vậy, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần có văn bản giải thích rõ ràng về quy định này.

*\* Về vấn đề công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài;*

Việc công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài được thực hiện theo quy định tại Phần thứ 6 BLTTDS. Về thẩm quyền, theo quy định tại Điều 34, 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì tòa án có quyền xét đơn yêu cầu công nhận hoặc không công nhận được quy định như sau:

- Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi người phải thi hành cư trú hoặc làm việc, hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành, xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài (điểm d khoản 2 Điều 35 BLTTDS).

- Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi người gửi đơn cư trú hoặc làm việc xét đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam (điểm đ khoản 2 Điều 35 BLTTDS).

Như vậy, theo quy định của pháp luật Việt Nam, Tòa án chỉ có thẩm quyền xem xét công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài, chứ không có thẩm quyền xem xét công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền khác của nước ngoài như theo quy định tại khoản 3 Điều 102 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Vì vậy, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần có văn bản giải thích rõ ràng về quy định này.

### III. CÁC TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ VỀ QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2000

#### 1. Kết hôn có yếu tố nước ngoài

Theo Điều 103 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định trong việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, mỗi bên phải tuân theo pháp luật của nước mình về điều kiện kết hôn. Theo quy định này, công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài, dù việc kết hôn được tiến hành ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài cũng luôn phải tuân theo pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn và cấm kết hôn (các điều 9, 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

Nếu việc kết hôn được tiến hành tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam thì người nước ngoài, ngoài việc họ phải tuân theo pháp luật của nước mà người nước ngoài là công dân, họ còn phải tuân theo các quy định về điều kiện kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 của Việt Nam.

Ví dụ: Nam công dân Cộng hoà Pháp kết hôn với nữ công dân Việt Nam. Việc kết hôn này được tiến hành trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam thì nam công dân Cộng hoà Pháp, ngoài việc họ phải tuân theo quy định của Cộng hoà Pháp về điều kiện kết hôn, họ còn phải tuân theo quy định tại các điều 9, 10 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 của Việt Nam.

Cũng theo Điều 103 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, việc kết hôn giữa những người nước ngoài với nhau tại Việt Nam trước cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phải

### III. CÁC TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ VỀ QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2000

#### 1. Kết hôn có yếu tố nước ngoài

Theo Điều 103 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định trong việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, mỗi bên phải tuân theo pháp luật của nước mình về điều kiện kết hôn. Theo quy định này, công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài, dù việc kết hôn được tiến hành ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài cũng luôn phải tuân theo pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn và cấm kết hôn (các điều 9, 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

Nếu việc kết hôn được tiến hành tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam thì người nước ngoài, ngoài việc họ phải tuân theo pháp luật của nước mà người nước ngoài là công dân, họ còn phải tuân theo các quy định về điều kiện kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 của Việt Nam.

Ví dụ: Nam công dân Cộng hoà Pháp kết hôn với nữ công dân Việt Nam. Việc kết hôn này được tiến hành trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam thì nam công dân Cộng hoà Pháp, ngoài việc họ phải tuân theo quy định của Cộng hoà Pháp về điều kiện kết hôn, họ còn phải tuân theo quy định tại các điều 9, 10 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 của Việt Nam.

Cũng theo Điều 103 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, việc kết hôn giữa những người nước ngoài với nhau tại Việt Nam trước cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phải



tuân theo các quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 về điều kiện kết hôn.

- Thủ tục đăng ký kết hôn và công nhận việc kết hôn giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài theo quy định tại các điều 13, 14, 15, 16, 17, 18 và 19 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ.

Trong những năm qua, ở nước ta, vấn đề kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài tăng nhanh về số lượng, nhiều nhất tại thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Việc thực hiện pháp luật hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài bảo đảm quan hệ giao lưu quốc tế, quyền tự quyết định việc hôn nhân của công dân, đặc biệt là đối với người phụ nữ trên nguyên tắc hôn nhân tự nguyện. Tuy nhiên, bên cạnh đó đã xảy ra nhiều trường hợp kết hôn có yếu tố nước ngoài không tuân thủ quy định của pháp luật, đặc biệt là mục đích của quan hệ hôn nhân không nhằm xác lập quan hệ vợ chồng, mà việc kết hôn nhằm đạt mục đích khác (giả tạo); xúc phạm nhân phẩm phụ nữ. Để ngăn chặn, hạn chế tới mức thấp nhất hiện tượng này, khoản 2 Điều 103 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã dự liệu: "*Nghiêm cấm lợi dụng việc kết hôn có yếu tố nước ngoài để buôn bán phụ nữ, xâm phạm tình dục đối với phụ nữ hoặc vì mục đích trục lợi khác*".

Về điều kiện kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, dựa trên nguyên tắc áp dụng luật của Điều 103 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, tại Điều 10 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ đã quy định cụ thể:

- Trong việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người

tuân theo các quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 về điều kiện kết hôn.

- Thủ tục đăng ký kết hôn và công nhận việc kết hôn giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài theo quy định tại các điều 13, 14, 15, 16, 17, 18 và 19 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ.

Trong những năm qua, ở nước ta, vấn đề kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài tăng nhanh về số lượng, nhiều nhất tại thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Việc thực hiện pháp luật hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài bảo đảm quan hệ giao lưu quốc tế, quyền tự quyết định việc hôn nhân của công dân, đặc biệt là đối với người phụ nữ trên nguyên tắc hôn nhân tự nguyện. Tuy nhiên, bên cạnh đó đã xảy ra nhiều trường hợp kết hôn có yếu tố nước ngoài không tuân thủ quy định của pháp luật, đặc biệt là mục đích của quan hệ hôn nhân không nhằm xác lập quan hệ vợ chồng, mà việc kết hôn nhằm đạt mục đích khác (giả tạo); xúc phạm nhân phẩm phụ nữ. Để ngăn chặn, hạn chế tới mức thấp nhất hiện tượng này, khoản 2 Điều 103 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã dự liệu: "*Nghiêm cấm lợi dụng việc kết hôn có yếu tố nước ngoài để buôn bán phụ nữ, xâm phạm tình dục đối với phụ nữ hoặc vì mục đích trục lợi khác*".

Về điều kiện kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, dựa trên nguyên tắc áp dụng luật của Điều 103 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, tại Điều 10 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ đã quy định cụ thể:

- Trong việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người

nước ngoài, mỗi bên phải tuân theo pháp luật của nước mình về điều kiện kết hôn; người nước ngoài còn phải tuân theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật hôn nhân và gia đình của Việt Nam về điều kiện kết hôn và các trường hợp cấm kết hôn, nếu việc kết hôn được tiến hành trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

- Trong việc kết hôn giữa người nước ngoài với nhau tại Việt Nam, trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam, mỗi bên phải tuân theo pháp luật của nước mà họ là công dân hoặc thường trú (đối với người không quốc tịch) về điều kiện kết hôn; ngoài ra, còn phải tuân theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật hôn nhân và gia đình của Việt Nam về điều kiện kết hôn và các trường hợp cấm kết hôn.

+ Về nghi thức kết hôn trong việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, Điều 11 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ quy định: Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo nghi thức quy định tại khoản 2 Điều 17 của Nghị định này, nếu đăng ký kết hôn tại Việt Nam hoặc khoản 4 Điều 19 của Nghị định này, nếu đăng ký kết hôn tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam; mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý.

Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được công nhận là vợ chồng.

+ Về thẩm quyền đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ:

*"1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của công*

nước ngoài, mỗi bên phải tuân theo pháp luật của nước mình về điều kiện kết hôn; người nước ngoài còn phải tuân theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật hôn nhân và gia đình của Việt Nam về điều kiện kết hôn và các trường hợp cấm kết hôn, nếu việc kết hôn được tiến hành trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

- Trong việc kết hôn giữa người nước ngoài với nhau tại Việt Nam, trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam, mỗi bên phải tuân theo pháp luật của nước mà họ là công dân hoặc thường trú (đối với người không quốc tịch) về điều kiện kết hôn; ngoài ra, còn phải tuân theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật hôn nhân và gia đình của Việt Nam về điều kiện kết hôn và các trường hợp cấm kết hôn.

+ Về nghi thức kết hôn trong việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, Điều 11 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ quy định: Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo nghi thức quy định tại khoản 2 Điều 17 của Nghị định này, nếu đăng ký kết hôn tại Việt Nam hoặc khoản 4 Điều 19 của Nghị định này, nếu đăng ký kết hôn tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam; mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý.

Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được công nhận là vợ chồng.

+ Về thẩm quyền đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ:

*"1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của công*

dân Việt Nam thực hiện đăng ký việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài. Trong trường hợp công dân Việt Nam không có hoặc chưa có hộ khẩu thường trú, nhưng đã đăng ký tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về hộ khẩu thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tạm trú có thời hạn của công dân Việt Nam thực hiện đăng ký việc kết hôn giữa người đó với người nước ngoài.

Trong trường hợp người nước ngoài thường trú tại Việt Nam xin kết hôn với nhau thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của một trong hai bên đương sự thực hiện đăng ký việc kết hôn.

2. Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tại nước tiếp nhận nơi cư trú của công dân Việt Nam thực hiện đăng ký việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài cư trú tại nước đó”.

+ Về trình tự, thủ tục đăng ký kết hôn trong việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài) quy định:

“1. Hồ sơ đăng ký kết hôn của mỗi bên phải có các giấy tờ sau đây:

- a) Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định;
- b) Giấy xác nhận về tình trạng hôn nhân của mỗi bên, do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người xin kết hôn

dân Việt Nam thực hiện đăng ký việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài. Trong trường hợp công dân Việt Nam không có hoặc chưa có hộ khẩu thường trú, nhưng đã đăng ký tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về hộ khẩu thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tạm trú có thời hạn của công dân Việt Nam thực hiện đăng ký việc kết hôn giữa người đó với người nước ngoài.

Trong trường hợp người nước ngoài thường trú tại Việt Nam xin kết hôn với nhau thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của một trong hai bên đương sự thực hiện đăng ký việc kết hôn.

2. Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tại nước tiếp nhận nơi cư trú của công dân Việt Nam thực hiện đăng ký việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài cư trú tại nước đó”.

+ Về trình tự, thủ tục đăng ký kết hôn trong việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài) quy định:

“1. Hồ sơ đăng ký kết hôn của mỗi bên phải có các giấy tờ sau đây:

- a) Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định;
- b) Giấy xác nhận về tình trạng hôn nhân của mỗi bên, do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người xin kết hôn

là công dân cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận hiện tại đương sự là người không có vợ hoặc không có chồng.

Trong trường hợp pháp luật của nước mà người xin kết hôn là công dân không quy định cấp giấy xác nhận về tình trạng hôn nhân thì có thể thay giấy xác nhận tình trạng hôn nhân bằng giấy xác nhận lời tuyên thệ của đương sự là hiện tại họ không có vợ hoặc không có chồng, phù hợp với pháp luật của nước đó;

c) Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận hiện tại người đó không mắc bệnh tâm thần hoặc không mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;

d) Bản sao có công chứng hoặc chứng thực giấy chứng minh nhân dân (đối với công dân Việt Nam ở trong nước), hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế như giấy thông hành hoặc thẻ cư trú (đối với người nước ngoài và công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài);

đ) Bản sao có công chứng hoặc chứng thực sổ hộ khẩu hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể hoặc giấy xác nhận đăng ký tạm trú có thời hạn (đối với công dân Việt Nam ở trong nước), thẻ thường trú hoặc thẻ tạm trú hoặc giấy xác nhận tạm trú (đối với người nước ngoài ở Việt Nam).

2. Ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, đối với công dân Việt Nam đang phục vụ trong các lực lượng vũ trang hoặc đang làm việc có liên quan trực tiếp đến bí mật

là công dân cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận hiện tại đương sự là người không có vợ hoặc không có chồng.

Trong trường hợp pháp luật của nước mà người xin kết hôn là công dân không quy định cấp giấy xác nhận về tình trạng hôn nhân thì có thể thay giấy xác nhận tình trạng hôn nhân bằng giấy xác nhận lời tuyên thệ của đương sự là hiện tại họ không có vợ hoặc không có chồng, phù hợp với pháp luật của nước đó;

c) Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận hiện tại người đó không mắc bệnh tâm thần hoặc không mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;

d) Bản sao có công chứng hoặc chứng thực giấy chứng minh nhân dân (đối với công dân Việt Nam ở trong nước), hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế như giấy thông hành hoặc thẻ cư trú (đối với người nước ngoài và công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài);

đ) Bản sao có công chứng hoặc chứng thực sổ hộ khẩu hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể hoặc giấy xác nhận đăng ký tạm trú có thời hạn (đối với công dân Việt Nam ở trong nước), thẻ thường trú hoặc thẻ tạm trú hoặc giấy xác nhận tạm trú (đối với người nước ngoài ở Việt Nam).

2. Ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, đối với công dân Việt Nam đang phục vụ trong các lực lượng vũ trang hoặc đang làm việc có liên quan trực tiếp đến bí mật

Nhà nước thì phải nộp giấy xác nhận của cơ quan, tổ chức quản lý ngành cấp Trung ương hoặc cấp tỉnh, xác nhận việc người đó kết hôn với người nước ngoài không ảnh hưởng đến việc bảo vệ bí mật Nhà nước hoặc không trái với quy định của ngành đó".

+ Về trình tự giải quyết việc đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài tại Việt Nam, theo Điều 16 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 69/2006/NĐ-CP của Chính phủ) quy định:

"1. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Sở tư pháp có trách nhiệm:

a) Thực hiện phỏng vấn trực tiếp tại trụ sở Sở tư pháp đối với hai bên nam, nữ để kiểm tra, làm rõ về sự tự nguyện kết hôn của họ, về khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ chung và mức độ hiểu biết về hoàn cảnh của nhau.

Việc phỏng vấn phải được lập thành văn bản. Cán bộ phỏng vấn phải nêu rõ ý kiến đề xuất của mình và ký tên vào văn bản phỏng vấn;

b) Niêm yết việc kết hôn trong 07 ngày liên tục tại trụ sở Sở tư pháp, đồng thời có công văn đề nghị ủy ban nhân dân cấp xã, nơi thường trú hoặc tạm trú có thời hạn của bên đương sự là công dân Việt Nam, nơi thường trú của người nước ngoài tại Việt Nam, thực hiện việc niêm yết. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm niêm yết việc kết hôn trong 07 ngày liên tục tại trụ sở ủy ban; kể từ ngày nhận được công văn của Sở tư pháp. Trong thời hạn này, nếu có khiếu

Nhà nước thì phải nộp giấy xác nhận của cơ quan, tổ chức quản lý ngành cấp Trung ương hoặc cấp tỉnh, xác nhận việc người đó kết hôn với người nước ngoài không ảnh hưởng đến việc bảo vệ bí mật Nhà nước hoặc không trái với quy định của ngành đó".

+ Về trình tự giải quyết việc đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài tại Việt Nam, theo Điều 16 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 69/2006/NĐ-CP của Chính phủ) quy định:

"1. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Sở tư pháp có trách nhiệm:

a) Thực hiện phỏng vấn trực tiếp tại trụ sở Sở tư pháp đối với hai bên nam, nữ để kiểm tra, làm rõ về sự tự nguyện kết hôn của họ, về khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ chung và mức độ hiểu biết về hoàn cảnh của nhau.

Việc phỏng vấn phải được lập thành văn bản. Cán bộ phỏng vấn phải nêu rõ ý kiến đề xuất của mình và ký tên vào văn bản phỏng vấn;

b) Niêm yết việc kết hôn trong 07 ngày liên tục tại trụ sở Sở tư pháp, đồng thời có công văn đề nghị ủy ban nhân dân cấp xã, nơi thường trú hoặc tạm trú có thời hạn của bên đương sự là công dân Việt Nam, nơi thường trú của người nước ngoài tại Việt Nam, thực hiện việc niêm yết. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm niêm yết việc kết hôn trong 07 ngày liên tục tại trụ sở ủy ban; kể từ ngày nhận được công văn của Sở tư pháp. Trong thời hạn này, nếu có khiếu

nại, tố cáo hoặc phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về việc kết hôn thì ủy ban nhân dân cấp xã phải gửi văn bản báo cáo cho Sở tư pháp;

c) Nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ đăng ký kết hôn. Trong trường hợp nghi vấn hoặc có khiếu nại, tố cáo đương sự kết hôn thông qua môi giới bất hợp pháp, kết hôn giả tạo, lợi dụng việc kết hôn để mua bán phụ nữ, kết hôn vì mục đích trục lợi khác hoặc xét thấy có vấn đề cần làm rõ về nhân thân của đương sự hoặc giấy tờ trong hồ sơ đăng ký kết hôn, Sở tư pháp tiến hành xác minh làm rõ;

d) Báo cáo kết quả phỏng vấn các bên đương sự, thẩm tra hồ sơ kết hôn và đề xuất ý kiến giải quyết việc đăng ký kết hôn, trình ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ đăng ký kết hôn".

+ Về lễ đăng ký kết hôn tại Việt Nam, Điều 17 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ quy định:

"1. Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Giấy chứng nhận kết hôn, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà đương sự có yêu cầu khác về thời gian, nhưng không quá 90 ngày; hết thời hạn này mà đương sự mới yêu cầu tổ chức Lễ đăng ký kết hôn thì phải làm lại thủ tục đăng ký kết hôn từ đầu.

2. Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trang trọng tại trụ sở Sở tư pháp. Khi tổ chức Lễ đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam, nữ kết hôn. Đại diện Sở tư pháp chủ trì hôn lễ, yêu cầu hai bên cho biết ý định lần cuối về sự tự nguyện kết hôn.

nại, tố cáo hoặc phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về việc kết hôn thì ủy ban nhân dân cấp xã phải gửi văn bản báo cáo cho Sở tư pháp;

c) Nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ đăng ký kết hôn. Trong trường hợp nghi vấn hoặc có khiếu nại, tố cáo đương sự kết hôn thông qua môi giới bất hợp pháp, kết hôn giả tạo, lợi dụng việc kết hôn để mua bán phụ nữ, kết hôn vì mục đích trục lợi khác hoặc xét thấy có vấn đề cần làm rõ về nhân thân của đương sự hoặc giấy tờ trong hồ sơ đăng ký kết hôn, Sở tư pháp tiến hành xác minh làm rõ;

d) Báo cáo kết quả phỏng vấn các bên đương sự, thẩm tra hồ sơ kết hôn và đề xuất ý kiến giải quyết việc đăng ký kết hôn, trình ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ đăng ký kết hôn".

+ Về lễ đăng ký kết hôn tại Việt Nam, Điều 17 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ quy định:

"1. Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Giấy chứng nhận kết hôn, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà đương sự có yêu cầu khác về thời gian, nhưng không quá 90 ngày; hết thời hạn này mà đương sự mới yêu cầu tổ chức Lễ đăng ký kết hôn thì phải làm lại thủ tục đăng ký kết hôn từ đầu.

2. Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trang trọng tại trụ sở Sở tư pháp. Khi tổ chức Lễ đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam, nữ kết hôn. Đại diện Sở tư pháp chủ trì hôn lễ, yêu cầu hai bên cho biết ý định lần cuối về sự tự nguyện kết hôn.

Nếu hai bên đồng ý kết hôn thì đại diện Sở tư pháp ghi việc kết hôn vào sổ đăng ký kết hôn, yêu cầu từng bên ký tên vào Giấy chứng nhận kết hôn, sổ đăng ký kết hôn và trao cho vợ, chồng mỗi người 01 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn.

3. Giấy chứng nhận kết hôn có giá trị kể từ ngày tổ chức Lễ đăng ký kết hôn và ghi vào sổ đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều này. Việc cấp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn từ sổ gốc do Sở tư pháp thực hiện theo yêu cầu của đương sự”.

+ Theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ, việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tiến hành tại Việt Nam (có thể) bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ chối trong các trường hợp sau:

“1. Việc đăng ký kết hôn bị từ chối trong các trường hợp sau đây:

a) Một hoặc cả hai bên đương sự chưa đủ tuổi kết hôn theo pháp luật Việt Nam;

b) Bên đương sự là người nước ngoài chưa đủ tuổi kết hôn theo pháp luật của nước mà người đó là công dân hoặc thường trú (đối với người không quốc tịch);

c) Việc kết hôn không do nam, nữ tự nguyện quyết định;

d) Có sự lừa dối, cưỡng ép kết hôn;

đ) Một hoặc cả hai bên đương sự là người đang có vợ, đang có chồng;

e) Một hoặc cả hai bên đương sự là người mất năng lực

Nếu hai bên đồng ý kết hôn thì đại diện Sở tư pháp ghi việc kết hôn vào sổ đăng ký kết hôn, yêu cầu từng bên ký tên vào Giấy chứng nhận kết hôn, sổ đăng ký kết hôn và trao cho vợ, chồng mỗi người 01 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn.

3. Giấy chứng nhận kết hôn có giá trị kể từ ngày tổ chức Lễ đăng ký kết hôn và ghi vào sổ đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều này. Việc cấp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn từ sổ gốc do Sở tư pháp thực hiện theo yêu cầu của đương sự”.

+ Theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ, việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tiến hành tại Việt Nam (có thể) bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ chối trong các trường hợp sau:

“1. Việc đăng ký kết hôn bị từ chối trong các trường hợp sau đây:

a) Một hoặc cả hai bên đương sự chưa đủ tuổi kết hôn theo pháp luật Việt Nam;

b) Bên đương sự là người nước ngoài chưa đủ tuổi kết hôn theo pháp luật của nước mà người đó là công dân hoặc thường trú (đối với người không quốc tịch);

c) Việc kết hôn không do nam, nữ tự nguyện quyết định;

d) Có sự lừa dối, cưỡng ép kết hôn;

đ) Một hoặc cả hai bên đương sự là người đang có vợ, đang có chồng;

e) Một hoặc cả hai bên đương sự là người mất năng lực

*hành vi dân sự;*

*g) Các đương sự là những người cùng dòng máu về trực hệ hoặc có họ trong phạm vi ba đời;*

*h) Các đương sự đang hoặc đã từng là cha, mẹ nuôi và con nuôi, bố chồng và con dâu, mẹ vợ và con rể, bố dượng và con riêng của vợ, mẹ kế và con riêng của chồng;*

*i) Các đương sự cùng giới tính (nam kết hôn với nam, nữ kết hôn với nữ)”.*

Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 69/2006/NĐ-CP của Chính phủ như sau:

*“2. Việc đăng ký kết hôn cũng bị từ chối, nếu kết quả phỏng vấn, thẩm tra, xác minh cho thấy việc kết hôn thông qua môi giới bất hợp pháp; kết hôn giả tạo không nhằm mục đích xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững; kết hôn không phù hợp với thuần phong mỹ tục của dân tộc; lợi dụng việc kết hôn để mua bán phụ nữ, xâm phạm tình dục đối với phụ nữ hoặc vì mục đích trục lợi khác”.*

+ Về vấn đề đăng ký kết hôn tại cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam, theo Nghị định số 69/2006/NĐ-CP của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung Điều 19 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ) như sau:

*1. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam có trách nhiệm:*

*a) Thực hiện phỏng vấn trực tiếp tại trụ sở Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam đối với hai bên nam, nữ để*

*hành vi dân sự;*

*g) Các đương sự là những người cùng dòng máu về trực hệ hoặc có họ trong phạm vi ba đời;*

*h) Các đương sự đang hoặc đã từng là cha, mẹ nuôi và con nuôi, bố chồng và con dâu, mẹ vợ và con rể, bố dượng và con riêng của vợ, mẹ kế và con riêng của chồng;*

*i) Các đương sự cùng giới tính (nam kết hôn với nam, nữ kết hôn với nữ)”.*

Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 69/2006/NĐ-CP của Chính phủ như sau:

*“2. Việc đăng ký kết hôn cũng bị từ chối, nếu kết quả phỏng vấn, thẩm tra, xác minh cho thấy việc kết hôn thông qua môi giới bất hợp pháp; kết hôn giả tạo không nhằm mục đích xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững; kết hôn không phù hợp với thuần phong mỹ tục của dân tộc; lợi dụng việc kết hôn để mua bán phụ nữ, xâm phạm tình dục đối với phụ nữ hoặc vì mục đích trục lợi khác”.*

+ Về vấn đề đăng ký kết hôn tại cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam, theo Nghị định số 69/2006/NĐ-CP của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung Điều 19 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ) như sau:

*1. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam có trách nhiệm:*

*a) Thực hiện phỏng vấn trực tiếp tại trụ sở Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam đối với hai bên nam, nữ để*



kiểm tra, làm rõ về sự tự nguyện kết hôn của họ, khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ chung và mức độ hiểu biết về hoàn cảnh của nhau.

Việc phỏng vấn phải được lập thành văn bản. Cán bộ phỏng vấn phải nêu rõ ý kiến đề xuất của mình và ký tên vào văn bản phỏng vấn;

b) Niêm yết việc kết hôn trong 07 ngày liên tục tại trụ sở Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam;

c) Nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ đăng ký kết hôn. Trong trường hợp nghi vấn hoặc có khiếu nại, tố cáo đương sự kết hôn thông qua môi giới bất hợp pháp, kết hôn giả tạo, lợi dụng việc kết hôn để mua bán phụ nữ, kết hôn vì mục đích trục lợi khác hoặc xét thấy có vấn đề cần làm rõ về nhân thân của đương sự hoặc giấy tờ trong hồ sơ đăng ký kết hôn, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự tiến hành xác minh làm rõ;

d) Trong trường hợp xét thấy có vấn đề cần xác minh thuộc chức năng của cơ quan hữu quan ở trong nước thì Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam có công văn nêu rõ vấn đề cần xác minh gửi Bộ Ngoại giao để phối hợp với các cơ quan hữu quan xác minh theo chức năng chuyên ngành.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được công văn của Bộ Ngoại giao, cơ quan hữu quan ở trong nước tiến hành xác minh vấn đề được yêu cầu và trả lời bằng văn bản gửi Bộ Ngoại giao để chuyển cho Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam;

đ) Nếu xét thấy các bên đương sự đáp ứng đủ điều kiện kết hôn, không thuộc một trong các trường hợp từ chối đăng

kiểm tra, làm rõ về sự tự nguyện kết hôn của họ, khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ chung và mức độ hiểu biết về hoàn cảnh của nhau.

Việc phỏng vấn phải được lập thành văn bản. Cán bộ phỏng vấn phải nêu rõ ý kiến đề xuất của mình và ký tên vào văn bản phỏng vấn;

b) Niêm yết việc kết hôn trong 07 ngày liên tục tại trụ sở Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam;

c) Nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ đăng ký kết hôn. Trong trường hợp nghi vấn hoặc có khiếu nại, tố cáo đương sự kết hôn thông qua môi giới bất hợp pháp, kết hôn giả tạo, lợi dụng việc kết hôn để mua bán phụ nữ, kết hôn vì mục đích trục lợi khác hoặc xét thấy có vấn đề cần làm rõ về nhân thân của đương sự hoặc giấy tờ trong hồ sơ đăng ký kết hôn, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự tiến hành xác minh làm rõ;

d) Trong trường hợp xét thấy có vấn đề cần xác minh thuộc chức năng của cơ quan hữu quan ở trong nước thì Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam có công văn nêu rõ vấn đề cần xác minh gửi Bộ Ngoại giao để phối hợp với các cơ quan hữu quan xác minh theo chức năng chuyên ngành.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được công văn của Bộ Ngoại giao, cơ quan hữu quan ở trong nước tiến hành xác minh vấn đề được yêu cầu và trả lời bằng văn bản gửi Bộ Ngoại giao để chuyển cho Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam;

đ) Nếu xét thấy các bên đương sự đáp ứng đủ điều kiện kết hôn, không thuộc một trong các trường hợp từ chối đăng

ký kết hôn quy định tại Điều 18 Nghị định này thì người đứng đầu Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ký Giấy chứng nhận kết hôn.

Trong trường hợp từ chối đăng ký kết hôn, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam có văn bản thông báo cho đương sự, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

2. Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày người đứng đầu Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ký Giấy chứng nhận kết hôn, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà đương sự có yêu cầu khác về thời gian, nhưng không quá 90 ngày; hết thời hạn này mà đương sự mới yêu cầu tổ chức Lễ đăng ký kết hôn thì phải làm lại thủ tục đăng ký kết hôn từ đầu.

3. Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trang trọng tại trụ sở Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam. Khi tổ chức Lễ đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên đương sự. Đại diện Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam chủ trì hôn lễ, yêu cầu hai bên cho biết ý định lần cuối về sự tự nguyện kết hôn. Nếu hai bên đồng ý kết hôn thì đại diện cơ quan ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ghi việc kết hôn vào sổ đăng ký kết hôn, yêu cầu từng bên ký tên vào Giấy chứng nhận kết hôn, sổ đăng ký kết hôn và trao cho vợ, chồng mỗi người 01 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn.

4. Giấy chứng nhận kết hôn có giá trị kể từ ngày tổ chức Lễ đăng ký kết hôn và ghi vào sổ đăng ký theo quy định tại khoản 3 Điều này. Việc cấp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn từ sổ gốc do Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam

ký kết hôn quy định tại Điều 18 Nghị định này thì người đứng đầu Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ký Giấy chứng nhận kết hôn.

Trong trường hợp từ chối đăng ký kết hôn, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam có văn bản thông báo cho đương sự, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

2. Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày người đứng đầu Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ký Giấy chứng nhận kết hôn, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà đương sự có yêu cầu khác về thời gian, nhưng không quá 90 ngày; hết thời hạn này mà đương sự mới yêu cầu tổ chức Lễ đăng ký kết hôn thì phải làm lại thủ tục đăng ký kết hôn từ đầu.

3. Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trang trọng tại trụ sở Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam. Khi tổ chức Lễ đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên đương sự. Đại diện Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam chủ trì hôn lễ, yêu cầu hai bên cho biết ý định lần cuối về sự tự nguyện kết hôn. Nếu hai bên đồng ý kết hôn thì đại diện cơ quan ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ghi việc kết hôn vào sổ đăng ký kết hôn, yêu cầu từng bên ký tên vào Giấy chứng nhận kết hôn, sổ đăng ký kết hôn và trao cho vợ, chồng mỗi người 01 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn.

4. Giấy chứng nhận kết hôn có giá trị kể từ ngày tổ chức Lễ đăng ký kết hôn và ghi vào sổ đăng ký theo quy định tại khoản 3 Điều này. Việc cấp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn từ sổ gốc do Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam

hoặc Bộ Ngoại giao thực hiện theo yêu cầu của đương sự”.

+ Về vấn đề công nhận việc kết hôn đã được tiến hành ở nước ngoài, trước đây được quy định tại Điều 20 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ, nay được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 69/2006/NĐ-CP của Chính phủ như sau:

*“1. Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc với người nước ngoài đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, phù hợp với pháp luật của nước đó thì được công nhận tại Việt Nam, nếu vào thời điểm kết hôn, công dân Việt Nam không vi phạm quy định của pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn.*

*Trong trường hợp có sự vi phạm pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn, nhưng vào thời điểm yêu cầu công nhận việc kết hôn, hậu quả của sự vi phạm đó đã được khắc phục hoặc việc công nhận kết hôn đó là có lợi để bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em thì việc kết hôn đó cũng được công nhận tại Việt Nam.*

*2. Việc công nhận kết hôn quy định tại khoản 1 Điều này được ghi chú vào sổ đăng ký theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch. Trong trường hợp công dân Việt Nam vắng mặt khi làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì khi có yêu cầu công nhận việc kết hôn đó tại Việt Nam, Sở Tư pháp tiến hành phỏng vấn các bên kết hôn để làm rõ sự tự nguyện kết hôn của họ”.*

+ Hiện nay, nhằm bảo đảm quyền lợi cho các đương sự và trình tự, thủ tục đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tiến hành theo đúng quy định của

hoặc Bộ Ngoại giao thực hiện theo yêu cầu của đương sự”.

+ Về vấn đề công nhận việc kết hôn đã được tiến hành ở nước ngoài, trước đây được quy định tại Điều 20 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ, nay được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 69/2006/NĐ-CP của Chính phủ như sau:

*“1. Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc với người nước ngoài đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, phù hợp với pháp luật của nước đó thì được công nhận tại Việt Nam, nếu vào thời điểm kết hôn, công dân Việt Nam không vi phạm quy định của pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn.*

*Trong trường hợp có sự vi phạm pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn, nhưng vào thời điểm yêu cầu công nhận việc kết hôn, hậu quả của sự vi phạm đó đã được khắc phục hoặc việc công nhận kết hôn đó là có lợi để bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em thì việc kết hôn đó cũng được công nhận tại Việt Nam.*

*2. Việc công nhận kết hôn quy định tại khoản 1 Điều này được ghi chú vào sổ đăng ký theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch. Trong trường hợp công dân Việt Nam vắng mặt khi làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì khi có yêu cầu công nhận việc kết hôn đó tại Việt Nam, Sở Tư pháp tiến hành phỏng vấn các bên kết hôn để làm rõ sự tự nguyện kết hôn của họ”.*

+ Hiện nay, nhằm bảo đảm quyền lợi cho các đương sự và trình tự, thủ tục đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tiến hành theo đúng quy định của

pháp luật; nhất là bảo vệ quyền lợi của phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài; Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ đã quy định về vấn đề “hoạt động hỗ trợ kết hôn”, từ Điều 21 đến Điều 27 của Nghị định.

## **2. Ly hôn có yếu tố nước ngoài**

Thời gian qua và hiện nay, vấn đề ly hôn có yếu tố nước ngoài luôn là loại việc phức tạp, giải quyết khó khăn, có nhiều vướng mắc trong thực tiễn xét xử ở nước ta. Để có quan điểm thống nhất khi giải quyết việc ly hôn có yếu tố nước ngoài, Điều 104 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định cụ thể việc lựa chọn áp dụng luật theo từng trường hợp:

- Trước hết, việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam được giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (các điều từ Điều 85 đến Điều 99).

- Trong trường hợp bên là công dân Việt Nam không thường trú tại Việt Nam vào thời điểm yêu cầu ly hôn thì việc ly hôn được giải quyết theo pháp luật của nước nơi thường trú chung của vợ chồng, nếu họ không có nơi thường trú chung thì theo pháp luật Việt Nam.

- Đối với việc giải quyết tài sản là bất động sản ở nước ngoài khi ly hôn sẽ tuân theo pháp luật của nước nơi có bất động sản đó.<sup>(1)</sup>

- Bản án, quyết định ly hôn của toà án hoặc cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài được công nhận tại Việt Nam

---

(1).Xem: Điểm c khoản 14 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

pháp luật; nhất là bảo vệ quyền lợi của phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài; Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ đã quy định về vấn đề “hoạt động hỗ trợ kết hôn”, từ Điều 21 đến Điều 27 của Nghị định.

## **2. Ly hôn có yếu tố nước ngoài**

Thời gian qua và hiện nay, vấn đề ly hôn có yếu tố nước ngoài luôn là loại việc phức tạp, giải quyết khó khăn, có nhiều vướng mắc trong thực tiễn xét xử ở nước ta. Để có quan điểm thống nhất khi giải quyết việc ly hôn có yếu tố nước ngoài, Điều 104 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định cụ thể việc lựa chọn áp dụng luật theo từng trường hợp:

- Trước hết, việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam được giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (các điều từ Điều 85 đến Điều 99).

- Trong trường hợp bên là công dân Việt Nam không thường trú tại Việt Nam vào thời điểm yêu cầu ly hôn thì việc ly hôn được giải quyết theo pháp luật của nước nơi thường trú chung của vợ chồng, nếu họ không có nơi thường trú chung thì theo pháp luật Việt Nam.

- Đối với việc giải quyết tài sản là bất động sản ở nước ngoài khi ly hôn sẽ tuân theo pháp luật của nước nơi có bất động sản đó.<sup>(1)</sup>

- Bản án, quyết định ly hôn của toà án hoặc cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài được công nhận tại Việt Nam

---

(1).Xem: Điểm c khoản 14 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

theo quy định của pháp luật Việt Nam.<sup>(1)</sup>

Theo Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết một số loại tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình đã hướng dẫn:

*“2.1. Đối với trường hợp công dân Việt Nam ở trong nước xin ly hôn với công dân Việt Nam đã đi ra nước ngoài*

*Khi giải quyết loại việc này, cần phân biệt như sau:*

*A. Đối với những trường hợp uỷ thác tư pháp không có kết quả vì lý do bị đơn sống lưu vong, không có cơ quan nào quản lý, không có địa chỉ rõ ràng nên không thể liên hệ với họ được, thì Tòa án yêu cầu thân nhân của bị đơn đó gửi cho họ lời khai của nguyên đơn và báo cho họ gửi về Tòa án những lời khai hoặc tài liệu cần thiết cho việc giải quyết vụ án. Sau khi có kết quả, Tòa án có thể căn cứ vào những lời khai và tài liệu đó để xét xử theo thủ tục chung.*

*B. Trường hợp bên đương sự là bị đơn đang ở nước ngoài không có địa chỉ, không có tin tức hoặc giấu địa chỉ nên nguyên đơn ở trong nước không thể biết địa chỉ, tin tức của họ, thì giải quyết như sau:*

*- Nếu bị đơn ở nước ngoài không có địa chỉ, không có tin tức gì về họ (kể cả thân nhân của họ cũng không có địa chỉ, tin tức gì về họ), thì Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều*

---

(1).Xem: Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của toà án nước ngoài (ngày 1/7/1993).

theo quy định của pháp luật Việt Nam.<sup>(1)</sup>

Theo Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết một số loại tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình đã hướng dẫn:

*“2.1. Đối với trường hợp công dân Việt Nam ở trong nước xin ly hôn với công dân Việt Nam đã đi ra nước ngoài*

*Khi giải quyết loại việc này, cần phân biệt như sau:*

*A. Đối với những trường hợp uỷ thác tư pháp không có kết quả vì lý do bị đơn sống lưu vong, không có cơ quan nào quản lý, không có địa chỉ rõ ràng nên không thể liên hệ với họ được, thì Tòa án yêu cầu thân nhân của bị đơn đó gửi cho họ lời khai của nguyên đơn và báo cho họ gửi về Tòa án những lời khai hoặc tài liệu cần thiết cho việc giải quyết vụ án. Sau khi có kết quả, Tòa án có thể căn cứ vào những lời khai và tài liệu đó để xét xử theo thủ tục chung.*

*B. Trường hợp bên đương sự là bị đơn đang ở nước ngoài không có địa chỉ, không có tin tức hoặc giấu địa chỉ nên nguyên đơn ở trong nước không thể biết địa chỉ, tin tức của họ, thì giải quyết như sau:*

*- Nếu bị đơn ở nước ngoài không có địa chỉ, không có tin tức gì về họ (kể cả thân nhân của họ cũng không có địa chỉ, tin tức gì về họ), thì Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều*

---

(1).Xem: Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của toà án nước ngoài (ngày 1/7/1993).

45 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự (nay là Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004) và giải thích cho nguyên đơn biết họ có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án cấp huyện nơi họ thường trú tuyên bố bị đơn mất tích hoặc đã chết theo quy định của pháp luật về tuyên bố mất tích, tuyên bố chết.

- Nếu thông qua thân nhân của họ mà biết rằng họ vẫn có liên hệ với thân nhân ở trong nước, nhưng thân nhân của họ không cung cấp địa chỉ, tin tức của bị đơn cho Tòa án, cũng như không thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho bị đơn biết để gửi lời khai về cho Tòa án, thì coi đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Nếu Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà thân nhân của họ cũng không chịu cung cấp địa chỉ, tin tức của bị đơn cho Tòa án cũng như không chịu thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho bị đơn biết, thì Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung. Sau khi xét xử Tòa án cần gửi ngay cho thân nhân của bị đơn bản sao bản án hoặc quyết định để những người này chuyển cho bị đơn, đồng thời tiến hành niêm yết công khai bản sao bản án, quyết định tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bị đơn cư trú cuối cùng và nơi thân nhân của bị đơn cư trú để đương sự có thể sử dụng quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật tố tụng.

2.2. Đối với trường hợp các bên đều là công dân Việt Nam kết hôn ở nước ngoài theo pháp luật nước ngoài, nay họ về Việt Nam xin ly hôn.

45 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự (nay là Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004) và giải thích cho nguyên đơn biết họ có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án cấp huyện nơi họ thường trú tuyên bố bị đơn mất tích hoặc đã chết theo quy định của pháp luật về tuyên bố mất tích, tuyên bố chết.

- Nếu thông qua thân nhân của họ mà biết rằng họ vẫn có liên hệ với thân nhân ở trong nước, nhưng thân nhân của họ không cung cấp địa chỉ, tin tức của bị đơn cho Tòa án, cũng như không thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho bị đơn biết để gửi lời khai về cho Tòa án, thì coi đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Nếu Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà thân nhân của họ cũng không chịu cung cấp địa chỉ, tin tức của bị đơn cho Tòa án cũng như không chịu thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho bị đơn biết, thì Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung. Sau khi xét xử Tòa án cần gửi ngay cho thân nhân của bị đơn bản sao bản án hoặc quyết định để những người này chuyển cho bị đơn, đồng thời tiến hành niêm yết công khai bản sao bản án, quyết định tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bị đơn cư trú cuối cùng và nơi thân nhân của bị đơn cư trú để đương sự có thể sử dụng quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật tố tụng.

2.2. Đối với trường hợp các bên đều là công dân Việt Nam kết hôn ở nước ngoài theo pháp luật nước ngoài, nay họ về Việt Nam xin ly hôn.

*Khi giải quyết loại việc này cần phân biệt như sau:*

A. Đối với trường hợp các bên có giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan có thẩm quyền của nước đã ký kết với Việt Nam Hiệp định tương trợ tư pháp hoặc đã được hợp pháp hoá lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo quy định của Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch (nay là Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ) thì việc kết hôn của đương sự cần được ghi chú vào sổ đăng ký; do đó, nếu việc kết hôn của đương sự chưa được ghi chú vào sổ đăng ký thì Tòa án yêu cầu đương sự làm thủ tục ghi chú vào sổ đăng ký theo quy định của Nghị định số 83 rồi mới thụ lý giải quyết việc ly hôn. Trong trường hợp đương sự không thực hiện yêu cầu của Tòa án làm thủ tục ghi chú vào sổ đăng ký mà vẫn có yêu cầu Tòa án giải quyết, thì Tòa án không công nhận họ là vợ chồng; nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về con cái, tài sản thì Tòa án giải quyết theo thủ tục chung.

B. Đối với trường hợp các bên có giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan có thẩm quyền của nước chưa ký kết với Việt Nam Hiệp định tương trợ tư pháp cấp và cũng chưa được hợp pháp hoá lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo quy định của Nghị định số 83 (nay là Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ) thì trong trường hợp này giấy đăng ký kết hôn phải được hợp pháp hoá lãnh sự và việc kết hôn cần được ghi chú vào sổ đăng ký; do đó, nếu giấy đăng ký kết hôn của họ chưa được hợp pháp hoá lãnh sự, việc

*Khi giải quyết loại việc này cần phân biệt như sau:*

A. Đối với trường hợp các bên có giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan có thẩm quyền của nước đã ký kết với Việt Nam Hiệp định tương trợ tư pháp hoặc đã được hợp pháp hoá lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo quy định của Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch (nay là Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ) thì việc kết hôn của đương sự cần được ghi chú vào sổ đăng ký; do đó, nếu việc kết hôn của đương sự chưa được ghi chú vào sổ đăng ký thì Tòa án yêu cầu đương sự làm thủ tục ghi chú vào sổ đăng ký theo quy định của Nghị định số 83 rồi mới thụ lý giải quyết việc ly hôn. Trong trường hợp đương sự không thực hiện yêu cầu của Tòa án làm thủ tục ghi chú vào sổ đăng ký mà vẫn có yêu cầu Tòa án giải quyết, thì Tòa án không công nhận họ là vợ chồng; nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về con cái, tài sản thì Tòa án giải quyết theo thủ tục chung.

B. Đối với trường hợp các bên có giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan có thẩm quyền của nước chưa ký kết với Việt Nam Hiệp định tương trợ tư pháp cấp và cũng chưa được hợp pháp hoá lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo quy định của Nghị định số 83 (nay là Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ) thì trong trường hợp này giấy đăng ký kết hôn phải được hợp pháp hoá lãnh sự và việc kết hôn cần được ghi chú vào sổ đăng ký; do đó, nếu giấy đăng ký kết hôn của họ chưa được hợp pháp hoá lãnh sự, việc

kết hôn của họ chưa được ghi chú vào sổ đăng ký, thì Tòa án yêu cầu đương sự hoàn tất thủ tục hợp pháp hoá lãnh sự và làm thủ tục ghi chú vào sổ đăng ký rồi mới thụ lý giải quyết. Trong trường hợp đương sự không thực hiện các thủ tục đó mà vẫn có yêu cầu Tòa án giải quyết, thì Tòa án không công nhận họ là vợ chồng; nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về con cái, tài sản thì Tòa án giải quyết theo thủ tục chung.

2.3. Đối với trường hợp người Việt Nam ở nước ngoài kết hôn với người nước ngoài mà việc kết hôn đó được công nhận tại Việt Nam, nay người Việt Nam về nước và người nước ngoài xin ly hôn

A. Trong trường hợp người nước ngoài đang ở nước ngoài xin ly hôn người Việt Nam mà người Việt Nam còn quốc tịch Việt Nam và đang cư trú tại Việt Nam, thì Tòa án thụ lý giải quyết nhưng việc áp dụng pháp luật để giải quyết cần phân biệt như sau:

- Nếu người nước ngoài là công dân của nước mà Việt Nam đã ký Hiệp định tương trợ tư pháp với nước đó mà trong Hiệp định tương trợ tư pháp đó có quy định khác với Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì áp dụng quy định của Hiệp định tương trợ tư pháp để giải quyết; nếu không có quy định khác thì áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

- Nếu người nước ngoài là công dân của nước mà Việt Nam chưa ký Hiệp định tương trợ tư pháp với nước đó thì áp dụng quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

kết hôn của họ chưa được ghi chú vào sổ đăng ký, thì Tòa án yêu cầu đương sự hoàn tất thủ tục hợp pháp hoá lãnh sự và làm thủ tục ghi chú vào sổ đăng ký rồi mới thụ lý giải quyết. Trong trường hợp đương sự không thực hiện các thủ tục đó mà vẫn có yêu cầu Tòa án giải quyết, thì Tòa án không công nhận họ là vợ chồng; nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về con cái, tài sản thì Tòa án giải quyết theo thủ tục chung.

2.3. Đối với trường hợp người Việt Nam ở nước ngoài kết hôn với người nước ngoài mà việc kết hôn đó được công nhận tại Việt Nam, nay người Việt Nam về nước và người nước ngoài xin ly hôn

A. Trong trường hợp người nước ngoài đang ở nước ngoài xin ly hôn người Việt Nam mà người Việt Nam còn quốc tịch Việt Nam và đang cư trú tại Việt Nam, thì Tòa án thụ lý giải quyết nhưng việc áp dụng pháp luật để giải quyết cần phân biệt như sau:

- Nếu người nước ngoài là công dân của nước mà Việt Nam đã ký Hiệp định tương trợ tư pháp với nước đó mà trong Hiệp định tương trợ tư pháp đó có quy định khác với Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì áp dụng quy định của Hiệp định tương trợ tư pháp để giải quyết; nếu không có quy định khác thì áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

- Nếu người nước ngoài là công dân của nước mà Việt Nam chưa ký Hiệp định tương trợ tư pháp với nước đó thì áp dụng quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.



- Việc giải quyết tài sản là bất động sản ở nước ngoài khi ly hôn tuân theo pháp luật của nước nơi có bất động sản đó.

B. Trong trường hợp người Việt Nam không còn quốc tịch Việt Nam mặc dù vẫn đang cư trú tại Việt Nam thì Tòa án không thụ lý giải quyết vì việc này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

2.4. Đối với trường hợp công dân Việt Nam ở trong nước xin ly hôn với người nước ngoài đang cư trú ở nước ngoài

Công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài, nhưng người nước ngoài đã về nước mà không còn liên hệ với công dân Việt Nam, nay công dân Việt Nam xin ly hôn, thì Tòa án thụ lý giải quyết.

Theo quy định tại Điều 18 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì vợ chồng có nghĩa vụ chăm sóc giúp đỡ nhau, cùng xây dựng gia đình hạnh phúc; do đó, nếu người nước ngoài bỏ về nước không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo quy định, thời gian không có tin tức cho vợ hoặc chồng là công dân Việt Nam từ một năm trở lên mà đương sự, thân nhân của họ và các cơ quan có thẩm quyền (cơ quan ngoại giao của Việt Nam ở nước họ, các cơ quan có thẩm quyền mà người đó là công dân), sau khi đã điều tra xác minh địa chỉ của họ theo thủ tục xuất nhập cảnh, địa chỉ mà họ khai khi đăng ký kết hôn theo giấy đăng ký kết hôn... Nhưng cũng không biết tin tức, địa chỉ của họ, thì được coi là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ và xử cho ly hôn”.

- Việc giải quyết tài sản là bất động sản ở nước ngoài khi ly hôn tuân theo pháp luật của nước nơi có bất động sản đó.

B. Trong trường hợp người Việt Nam không còn quốc tịch Việt Nam mặc dù vẫn đang cư trú tại Việt Nam thì Tòa án không thụ lý giải quyết vì việc này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

2.4. Đối với trường hợp công dân Việt Nam ở trong nước xin ly hôn với người nước ngoài đang cư trú ở nước ngoài

Công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài, nhưng người nước ngoài đã về nước mà không còn liên hệ với công dân Việt Nam, nay công dân Việt Nam xin ly hôn, thì Tòa án thụ lý giải quyết.

Theo quy định tại Điều 18 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì vợ chồng có nghĩa vụ chăm sóc giúp đỡ nhau, cùng xây dựng gia đình hạnh phúc; do đó, nếu người nước ngoài bỏ về nước không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo quy định, thời gian không có tin tức cho vợ hoặc chồng là công dân Việt Nam từ một năm trở lên mà đương sự, thân nhân của họ và các cơ quan có thẩm quyền (cơ quan ngoại giao của Việt Nam ở nước họ, các cơ quan có thẩm quyền mà người đó là công dân), sau khi đã điều tra xác minh địa chỉ của họ theo thủ tục xuất nhập cảnh, địa chỉ mà họ khai khi đăng ký kết hôn theo giấy đăng ký kết hôn... Nhưng cũng không biết tin tức, địa chỉ của họ, thì được coi là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ và xử cho ly hôn”.

### 3. Nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài

Cùng với việc kết hôn, vấn đề nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trong thời gian qua ở nước ta cũng tăng nhanh về số lượng, trong đó trẻ em Việt Nam làm con nuôi tại Cộng hoà Pháp chiếm khoảng 1/3 tổng số trẻ em Việt Nam làm con nuôi người nước ngoài.

Theo nguyên tắc, việc nuôi con nuôi nhằm gắn bó tình cảm giữa người nuôi và người được nhận nuôi trong quan hệ cha mẹ và con, bảo đảm cho người được nhận làm con nuôi được trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục phù hợp với đạo đức xã hội. Theo quy định tại Điều 105 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000:

- Người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam hoặc trẻ em nước ngoài thường trú tại Việt Nam làm con nuôi phải tuân theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (các điều từ Điều 67 đến Điều 78) và quy định trong pháp luật của nước mà người đó là công dân về điều kiện nuôi con nuôi.

Việc công dân Việt Nam nhận trẻ em là người nước ngoài làm con nuôi đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì được công nhận tại Việt Nam. Nghiêm cấm lợi dụng việc nuôi con nuôi để bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục, mua bán trẻ em hoặc vì mục đích trục lợi khác.

- Về hậu quả pháp lý, trong trường hợp việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài được thực hiện tại Việt Nam thì quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi, việc chăm

### 3. Nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài

Cùng với việc kết hôn, vấn đề nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trong thời gian qua ở nước ta cũng tăng nhanh về số lượng, trong đó trẻ em Việt Nam làm con nuôi tại Cộng hoà Pháp chiếm khoảng 1/3 tổng số trẻ em Việt Nam làm con nuôi người nước ngoài.

Theo nguyên tắc, việc nuôi con nuôi nhằm gắn bó tình cảm giữa người nuôi và người được nhận nuôi trong quan hệ cha mẹ và con, bảo đảm cho người được nhận làm con nuôi được trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục phù hợp với đạo đức xã hội. Theo quy định tại Điều 105 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000:

- Người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam hoặc trẻ em nước ngoài thường trú tại Việt Nam làm con nuôi phải tuân theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (các điều từ Điều 67 đến Điều 78) và quy định trong pháp luật của nước mà người đó là công dân về điều kiện nuôi con nuôi.

Việc công dân Việt Nam nhận trẻ em là người nước ngoài làm con nuôi đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì được công nhận tại Việt Nam. Nghiêm cấm lợi dụng việc nuôi con nuôi để bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục, mua bán trẻ em hoặc vì mục đích trục lợi khác.

- Về hậu quả pháp lý, trong trường hợp việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài được thực hiện tại Việt Nam thì quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi, việc chăm

dứt nuôi con nuôi được xác định theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.<sup>(1)</sup>

Trong trường hợp việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được thực hiện tại nước ngoài thì quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi, việc chấm dứt nuôi con nuôi được xác định theo pháp luật của nước nơi thường trú của con nuôi.

Vấn đề nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài (nguyên tắc giải quyết việc nuôi con nuôi; điều kiện đối với người xin nhận con nuôi; xác lập việc nuôi con nuôi cùng thẩm quyền; trình tự, thủ tục giải quyết việc đăng ký nuôi con nuôi tại Việt Nam và tại cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam; vấn đề công nhận việc nuôi con nuôi đã được tiến hành ở nước ngoài; hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam) được quy định trong chương IV Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

Hiện nay, Nghị định số 69/2006/NĐ-CP của Chính phủ đã sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ về nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài. Theo đó, về nguyên tắc giải quyết việc nuôi con nuôi (Điều 35) được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 69/2006/NĐ-CP của Chính phủ như sau:

*“1. Việc cho, nhận trẻ em làm con nuôi chỉ được thực*

dứt nuôi con nuôi được xác định theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.<sup>(1)</sup>

Trong trường hợp việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được thực hiện tại nước ngoài thì quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi, việc chấm dứt nuôi con nuôi được xác định theo pháp luật của nước nơi thường trú của con nuôi.

Vấn đề nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài (nguyên tắc giải quyết việc nuôi con nuôi; điều kiện đối với người xin nhận con nuôi; xác lập việc nuôi con nuôi cùng thẩm quyền; trình tự, thủ tục giải quyết việc đăng ký nuôi con nuôi tại Việt Nam và tại cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam; vấn đề công nhận việc nuôi con nuôi đã được tiến hành ở nước ngoài; hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam) được quy định trong chương IV Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

Hiện nay, Nghị định số 69/2006/NĐ-CP của Chính phủ đã sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ về nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài. Theo đó, về nguyên tắc giải quyết việc nuôi con nuôi (Điều 35) được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 69/2006/NĐ-CP của Chính phủ như sau:

*“1. Việc cho, nhận trẻ em làm con nuôi chỉ được thực*

---

(1).Xem: Các điều từ Điều 34 đến Điều 46; Điều 76, 77, 78 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Tham khảo Chương IV Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ (từ Điều 35 đến Điều 64).

---

(1).Xem: Các điều từ Điều 34 đến Điều 46; Điều 76, 77, 78 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Tham khảo Chương IV Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ (từ Điều 35 đến Điều 64).

hiện trên tinh thần nhân đạo, nhằm bảo đảm lợi ích tốt nhất cho trẻ em và tôn trọng các quyền cơ bản của trẻ em.

Nghiêm cấm lợi dụng việc nuôi con nuôi để bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục, mua bán trẻ em hoặc vì các mục đích khác không phải mục đích nuôi con nuôi; nghiêm cấm lợi dụng việc giới thiệu, giải quyết, đăng ký cho trẻ em làm con nuôi nhằm mục đích trục lợi, thu lợi vật chất bất hợp pháp.

2. Người nước ngoài thường trú ở nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi được xem xét giải quyết, nếu Việt Nam và nước nơi người xin nhận con nuôi thường trú cùng là thành viên của điều ước quốc tế hai bên hoặc điều ước quốc tế nhiều bên về hợp tác nuôi con nuôi.

3. Người nước ngoài thường trú ở nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi, mà nước nơi người xin nhận con nuôi thường trú và Việt Nam chưa cùng là thành viên của điều ước quốc tế hai bên hoặc điều ước quốc tế nhiều bên về hợp tác nuôi con nuôi thì cũng được xem xét giải quyết, nếu người đó thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có thời gian công tác, học tập, làm việc tại Việt Nam từ 06 tháng trở lên;

b) Có vợ, chồng, cha, mẹ là công dân Việt Nam hoặc người gốc Việt Nam;

c) Có quan hệ họ hàng, thân thích với trẻ em được xin nhận làm con nuôi hoặc đang có con nuôi là anh, chị, em ruột của trẻ em được xin nhận làm con nuôi;

d) Đối với người nước ngoài tuy không thuộc một trong

hiện trên tinh thần nhân đạo, nhằm bảo đảm lợi ích tốt nhất cho trẻ em và tôn trọng các quyền cơ bản của trẻ em.

Nghiêm cấm lợi dụng việc nuôi con nuôi để bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục, mua bán trẻ em hoặc vì các mục đích khác không phải mục đích nuôi con nuôi; nghiêm cấm lợi dụng việc giới thiệu, giải quyết, đăng ký cho trẻ em làm con nuôi nhằm mục đích trục lợi, thu lợi vật chất bất hợp pháp.

2. Người nước ngoài thường trú ở nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi được xem xét giải quyết, nếu Việt Nam và nước nơi người xin nhận con nuôi thường trú cùng là thành viên của điều ước quốc tế hai bên hoặc điều ước quốc tế nhiều bên về hợp tác nuôi con nuôi.

3. Người nước ngoài thường trú ở nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi, mà nước nơi người xin nhận con nuôi thường trú và Việt Nam chưa cùng là thành viên của điều ước quốc tế hai bên hoặc điều ước quốc tế nhiều bên về hợp tác nuôi con nuôi thì cũng được xem xét giải quyết, nếu người đó thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có thời gian công tác, học tập, làm việc tại Việt Nam từ 06 tháng trở lên;

b) Có vợ, chồng, cha, mẹ là công dân Việt Nam hoặc người gốc Việt Nam;

c) Có quan hệ họ hàng, thân thích với trẻ em được xin nhận làm con nuôi hoặc đang có con nuôi là anh, chị, em ruột của trẻ em được xin nhận làm con nuôi;

d) Đối với người nước ngoài tuy không thuộc một trong

các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này, nhưng xin nhận trẻ em khuyết tật, tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, nạn nhân của chất độc hoá học, nhiễm HIV/AIDS, mắc các bệnh hiểm nghèo khác đang sống tại cơ sở nuôi dưỡng được thành lập hợp pháp và trẻ em quy định tại khoản 3 Điều 36 Nghị định này làm con nuôi thì cũng được xem xét giải quyết;

đ) Các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định".

\* Trường hợp trẻ em được nhận làm con nuôi, Điều 36 được Nghị định số 69/2006/NĐ-CP của Chính phủ dự liệu theo hướng:

- Trẻ em được nhận làm con nuôi phải là trẻ em từ mười lăm tuổi trở xuống. Trẻ em từ trên mười lăm tuổi đến dưới mười sáu tuổi có thể được nhận làm con nuôi nếu là trẻ em tàn tật, trẻ em mất năng lực hành vi dân sự.

Trẻ em chỉ có thể làm con nuôi của một người hoặc của cả hai người là vợ chồng. Vợ chồng phải là những người khác giới có quan hệ hôn nhân.

- Trẻ em được nhận làm con nuôi là trẻ em đang sống tại các cơ sở nuôi dưỡng được thành lập hợp pháp tại Việt Nam, bao gồm:

- + Trẻ em bị bỏ rơi;
- + Trẻ em mồ côi;
- + Trẻ em khuyết tật, tàn tật;
- + Trẻ em mất năng lực hành vi dân sự;
- + Trẻ em là nạn nhân của chất độc hoá học;

các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này, nhưng xin nhận trẻ em khuyết tật, tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, nạn nhân của chất độc hoá học, nhiễm HIV/AIDS, mắc các bệnh hiểm nghèo khác đang sống tại cơ sở nuôi dưỡng được thành lập hợp pháp và trẻ em quy định tại khoản 3 Điều 36 Nghị định này làm con nuôi thì cũng được xem xét giải quyết;

đ) Các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định".

\* Trường hợp trẻ em được nhận làm con nuôi, Điều 36 được Nghị định số 69/2006/NĐ-CP của Chính phủ dự liệu theo hướng:

- Trẻ em được nhận làm con nuôi phải là trẻ em từ mười lăm tuổi trở xuống. Trẻ em từ trên mười lăm tuổi đến dưới mười sáu tuổi có thể được nhận làm con nuôi nếu là trẻ em tàn tật, trẻ em mất năng lực hành vi dân sự.

Trẻ em chỉ có thể làm con nuôi của một người hoặc của cả hai người là vợ chồng. Vợ chồng phải là những người khác giới có quan hệ hôn nhân.

- Trẻ em được nhận làm con nuôi là trẻ em đang sống tại các cơ sở nuôi dưỡng được thành lập hợp pháp tại Việt Nam, bao gồm:

- + Trẻ em bị bỏ rơi;
- + Trẻ em mồ côi;
- + Trẻ em khuyết tật, tàn tật;
- + Trẻ em mất năng lực hành vi dân sự;
- + Trẻ em là nạn nhân của chất độc hoá học;

+ Trẻ em nhiễm HIV/AIDS;  
+ Trẻ em mắc các bệnh hiểm nghèo khác;  
+ Trẻ em khác được tiếp nhận vào cơ sở nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật.

- Trẻ em đang sống tại gia đình cũng được xem xét giải quyết cho làm con nuôi người nước ngoài, nếu thuộc trường hợp trẻ em mồ côi; trẻ em khuyết tật, tàn tật; trẻ em mất năng lực hành vi dân sự; trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo khác; trẻ em là nạn nhân của chất độc hoá học; trẻ em nhiễm HIV/AIDS; trẻ em có quan hệ họ hàng, thân thích với người xin nhận con nuôi hoặc có anh, chị, em ruột đang làm con nuôi của người xin nhận con nuôi.

- Trẻ em khuyết tật, tàn tật, là nạn nhân của chất độc hoá học, nhiễm HIV/AIDS, mắc bệnh hiểm nghèo khác đang được chữa trị ở nước ngoài, nếu được người nước ngoài xin nhận làm con nuôi thì được xem xét giải quyết.

\* Về hồ sơ của người xin nhận con nuôi, Nghị định số 69/2006/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 41 của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ, như sau:

“1. Hồ sơ của người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi theo mẫu quy định;

b) Bản sao có công chứng hoặc chứng thực hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế như giấy thông hành hoặc thẻ cư trú;

c) Giấy phép còn giá trị do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người xin nhận con nuôi thường trú cấp, cho phép

+ Trẻ em nhiễm HIV/AIDS;  
+ Trẻ em mắc các bệnh hiểm nghèo khác;  
+ Trẻ em khác được tiếp nhận vào cơ sở nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật.

- Trẻ em đang sống tại gia đình cũng được xem xét giải quyết cho làm con nuôi người nước ngoài, nếu thuộc trường hợp trẻ em mồ côi; trẻ em khuyết tật, tàn tật; trẻ em mất năng lực hành vi dân sự; trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo khác; trẻ em là nạn nhân của chất độc hoá học; trẻ em nhiễm HIV/AIDS; trẻ em có quan hệ họ hàng, thân thích với người xin nhận con nuôi hoặc có anh, chị, em ruột đang làm con nuôi của người xin nhận con nuôi.

- Trẻ em khuyết tật, tàn tật, là nạn nhân của chất độc hoá học, nhiễm HIV/AIDS, mắc bệnh hiểm nghèo khác đang được chữa trị ở nước ngoài, nếu được người nước ngoài xin nhận làm con nuôi thì được xem xét giải quyết.

\* Về hồ sơ của người xin nhận con nuôi, Nghị định số 69/2006/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 41 của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ, như sau:

“1. Hồ sơ của người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi theo mẫu quy định;

b) Bản sao có công chứng hoặc chứng thực hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế như giấy thông hành hoặc thẻ cư trú;

c) Giấy phép còn giá trị do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người xin nhận con nuôi thường trú cấp, cho phép

người đó nhận con nuôi. Nếu nước nơi người xin nhận con nuôi thường trú không cấp loại giấy phép này thì thay thế bằng giấy tờ có giá trị tương ứng hoặc giấy xác nhận có đủ điều kiện nuôi con nuôi theo pháp luật nước đó;

d) Bản điều tra về tâm lý, gia đình, xã hội của người xin nhận con nuôi do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước nơi người xin nhận con nuôi thường trú cấp;

đ) Giấy xác nhận do tổ chức y tế có thẩm quyền của nước nơi người xin nhận con nuôi thường trú hoặc tổ chức y tế của Việt Nam từ cấp tỉnh trở lên cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận hiện tại người đó có đủ sức khỏe, không mắc bệnh tâm thần hoặc không mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, không mắc bệnh truyền nhiễm;

e) Giấy tờ xác nhận về tình hình thu nhập của người xin nhận con nuôi, chứng minh người đó bảo đảm việc nuôi con nuôi;

g) Phiếu lý lịch tư pháp của người xin nhận con nuôi do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó thường trú cấp chưa quá 12 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ;

h) Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn đối với người xin nhận con nuôi, trong trường hợp người xin nhận con nuôi là vợ chồng đang trong thời kỳ hôn nhân;

i) Người xin nhận con nuôi thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều 35 Nghị định này, phải có giấy tờ phù hợp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước nơi người đó thường trú cấp để chứng minh.

2. Các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 02 bộ hồ sơ.

người đó nhận con nuôi. Nếu nước nơi người xin nhận con nuôi thường trú không cấp loại giấy phép này thì thay thế bằng giấy tờ có giá trị tương ứng hoặc giấy xác nhận có đủ điều kiện nuôi con nuôi theo pháp luật nước đó;

d) Bản điều tra về tâm lý, gia đình, xã hội của người xin nhận con nuôi do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước nơi người xin nhận con nuôi thường trú cấp;

đ) Giấy xác nhận do tổ chức y tế có thẩm quyền của nước nơi người xin nhận con nuôi thường trú hoặc tổ chức y tế của Việt Nam từ cấp tỉnh trở lên cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận hiện tại người đó có đủ sức khỏe, không mắc bệnh tâm thần hoặc không mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, không mắc bệnh truyền nhiễm;

e) Giấy tờ xác nhận về tình hình thu nhập của người xin nhận con nuôi, chứng minh người đó bảo đảm việc nuôi con nuôi;

g) Phiếu lý lịch tư pháp của người xin nhận con nuôi do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó thường trú cấp chưa quá 12 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ;

h) Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn đối với người xin nhận con nuôi, trong trường hợp người xin nhận con nuôi là vợ chồng đang trong thời kỳ hôn nhân;

i) Người xin nhận con nuôi thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều 35 Nghị định này, phải có giấy tờ phù hợp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước nơi người đó thường trú cấp để chứng minh.

2. Các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 02 bộ hồ sơ.

Trong trường hợp người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi thuộc diện quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định này thì hồ sơ xin nhận con nuôi phải do cơ quan, tổ chức hữu quan có thẩm quyền của nước ngoài hữu quan nộp cho Cơ quan con nuôi quốc tế.

Trong trường hợp người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi thuộc diện quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định này thì hồ sơ xin nhận con nuôi phải do người xin nhận con nuôi trực tiếp nộp cho Cơ quan con nuôi quốc tế".

\* Vấn đề tiếp nhận và xử lý hồ sơ của người xin nhận con nuôi theo Điều 42 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ quy định:

"1. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và phí, Cơ quan con nuôi quốc tế kiểm tra, xem xét toàn bộ hồ sơ.

Trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, Cơ quan con nuôi quốc tế thông báo cho người xin nhận con nuôi bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (Nghị định số 69/2006/NĐ-CP của Chính phủ).

2. Nếu xét thấy hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ, người xin nhận con nuôi có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này, Cơ quan con nuôi quốc tế có trách nhiệm:

- a) Phân loại hồ sơ, ghi vào sổ theo dõi;
- b) Gửi công văn cho Sở Tư pháp để hướng dẫn cơ sở nuôi dưỡng hoặc cha mẹ đẻ, người giám hộ của trẻ em làm hồ sơ của trẻ em, nếu người xin nhận con nuôi xin đích danh trẻ em làm con nuôi;
- c) Gửi công văn, kèm theo bản chụp đơn của người xin nhận con nuôi cho Sở Tư pháp để tiến hành thủ tục giới thiệu

Trong trường hợp người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi thuộc diện quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định này thì hồ sơ xin nhận con nuôi phải do cơ quan, tổ chức hữu quan có thẩm quyền của nước ngoài hữu quan nộp cho Cơ quan con nuôi quốc tế.

Trong trường hợp người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi thuộc diện quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định này thì hồ sơ xin nhận con nuôi phải do người xin nhận con nuôi trực tiếp nộp cho Cơ quan con nuôi quốc tế".

\* Vấn đề tiếp nhận và xử lý hồ sơ của người xin nhận con nuôi theo Điều 42 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ quy định:

"1. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và phí, Cơ quan con nuôi quốc tế kiểm tra, xem xét toàn bộ hồ sơ.

Trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, Cơ quan con nuôi quốc tế thông báo cho người xin nhận con nuôi bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (Nghị định số 69/2006/NĐ-CP của Chính phủ).

2. Nếu xét thấy hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ, người xin nhận con nuôi có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này, Cơ quan con nuôi quốc tế có trách nhiệm:

- a) Phân loại hồ sơ, ghi vào sổ theo dõi;
- b) Gửi công văn cho Sở Tư pháp để hướng dẫn cơ sở nuôi dưỡng hoặc cha mẹ đẻ, người giám hộ của trẻ em làm hồ sơ của trẻ em, nếu người xin nhận con nuôi xin đích danh trẻ em làm con nuôi;
- c) Gửi công văn, kèm theo bản chụp đơn của người xin nhận con nuôi cho Sở Tư pháp để tiến hành thủ tục giới thiệu



trẻ em theo quy định tại Điều 51 của Nghị định này, nếu người xin nhận con nuôi chưa xác định được đích danh trẻ em cần xin làm con nuôi”.

\* Về hồ sơ của trẻ em được cho làm con nuôi, Điều 44 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 69/2006/NĐ-CP của Chính phủ, quy định như sau:

“1. Hồ sơ của trẻ em được cho làm con nuôi phải có các giấy tờ sau đây:

- a) Bản sao có công chứng hoặc chứng thực giấy khai sinh của trẻ em;
- b) Giấy đồng ý cho trẻ em làm con nuôi có chữ ký của những người quy định tại khoản 4 Điều này;
- c) Giấy xác nhận của tổ chức y tế từ cấp huyện trở lên, xác nhận về tình trạng sức khỏe của trẻ em;
- d) Hai ảnh mẫu của trẻ em, chụp toàn thân cỡ 10 x 15 cm hoặc 9 x 12 cm.

2. Đối với trẻ em đang sống tại cơ sở nuôi dưỡng được thành lập hợp pháp, ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, hồ sơ của trẻ em được cho làm con nuôi còn phải có quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tiếp nhận trẻ em vào cơ sở nuôi dưỡng, biên bản bàn giao trẻ em vào cơ sở nuôi dưỡng và giấy tờ tương ứng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Đối với trẻ em bị bỏ rơi, phải có bản tường trình sự việc của người phát hiện trẻ em bị bỏ rơi; biên bản về việc trẻ em bị bỏ rơi (có xác nhận của cơ quan công an hoặc chính quyền địa phương); giấy tờ chứng minh đã thông báo

trẻ em theo quy định tại Điều 51 của Nghị định này, nếu người xin nhận con nuôi chưa xác định được đích danh trẻ em cần xin làm con nuôi”.

\* Về hồ sơ của trẻ em được cho làm con nuôi, Điều 44 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 69/2006/NĐ-CP của Chính phủ, quy định như sau:

“1. Hồ sơ của trẻ em được cho làm con nuôi phải có các giấy tờ sau đây:

- a) Bản sao có công chứng hoặc chứng thực giấy khai sinh của trẻ em;
- b) Giấy đồng ý cho trẻ em làm con nuôi có chữ ký của những người quy định tại khoản 4 Điều này;
- c) Giấy xác nhận của tổ chức y tế từ cấp huyện trở lên, xác nhận về tình trạng sức khỏe của trẻ em;
- d) Hai ảnh mẫu của trẻ em, chụp toàn thân cỡ 10 x 15 cm hoặc 9 x 12 cm.

2. Đối với trẻ em đang sống tại cơ sở nuôi dưỡng được thành lập hợp pháp, ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, hồ sơ của trẻ em được cho làm con nuôi còn phải có quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tiếp nhận trẻ em vào cơ sở nuôi dưỡng, biên bản bàn giao trẻ em vào cơ sở nuôi dưỡng và giấy tờ tương ứng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Đối với trẻ em bị bỏ rơi, phải có bản tường trình sự việc của người phát hiện trẻ em bị bỏ rơi; biên bản về việc trẻ em bị bỏ rơi (có xác nhận của cơ quan công an hoặc chính quyền địa phương); giấy tờ chứng minh đã thông báo

trên phương tiện thông tin đại chúng (từ cấp tỉnh trở lên) về việc trẻ em bị bỏ rơi sau 30 ngày mà không có thân nhân đến nhận;

b) Đối với trẻ em mồ côi, phải có bản sao có công chứng hoặc chứng thực giấy chứng tử của cha, mẹ đẻ của trẻ em đó;

c) Đối với trẻ em có cha, mẹ là người mất năng lực hành vi dân sự, phải có bản sao được công chứng quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án tuyên bố cha, mẹ đẻ của trẻ em đó mất năng lực hành vi dân sự.

3. Đối với trẻ em đang sống tại gia đình, ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, còn phải có bản sao được công chứng hoặc chứng thực sổ hộ khẩu hoặc giấy đăng ký tạm trú có thời hạn của cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ đang nuôi dưỡng trẻ em.

4. Những người sau đây có quyền ký giấy đồng ý cho trẻ em làm con nuôi:

a) Người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng được thành lập hợp pháp tại Việt Nam tự nguyện đồng ý cho trẻ em đang sống ở cơ sở nuôi dưỡng làm con nuôi. Trong trường hợp trẻ em còn cha đẻ, mẹ đẻ thì phải có giấy tự nguyện đồng ý của cha đẻ, mẹ đẻ cho con làm con nuôi, trừ trường hợp quy định tại các điểm a và c khoản 2 Điều này hoặc khi đưa trẻ em này vào cơ sở nuôi dưỡng được thành lập hợp pháp, cha đẻ, mẹ đẻ của trẻ em này đã có giấy tự nguyện đồng ý cho con làm con nuôi;

b) Cha đẻ, mẹ đẻ tự nguyện đồng ý cho con đang sống tại

trên phương tiện thông tin đại chúng (từ cấp tỉnh trở lên) về việc trẻ em bị bỏ rơi sau 30 ngày mà không có thân nhân đến nhận;

b) Đối với trẻ em mồ côi, phải có bản sao có công chứng hoặc chứng thực giấy chứng tử của cha, mẹ đẻ của trẻ em đó;

c) Đối với trẻ em có cha, mẹ là người mất năng lực hành vi dân sự, phải có bản sao được công chứng quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án tuyên bố cha, mẹ đẻ của trẻ em đó mất năng lực hành vi dân sự.

3. Đối với trẻ em đang sống tại gia đình, ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, còn phải có bản sao được công chứng hoặc chứng thực sổ hộ khẩu hoặc giấy đăng ký tạm trú có thời hạn của cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ đang nuôi dưỡng trẻ em.

4. Những người sau đây có quyền ký giấy đồng ý cho trẻ em làm con nuôi:

a) Người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng được thành lập hợp pháp tại Việt Nam tự nguyện đồng ý cho trẻ em đang sống ở cơ sở nuôi dưỡng làm con nuôi. Trong trường hợp trẻ em còn cha đẻ, mẹ đẻ thì phải có giấy tự nguyện đồng ý của cha đẻ, mẹ đẻ cho con làm con nuôi, trừ trường hợp quy định tại các điểm a và c khoản 2 Điều này hoặc khi đưa trẻ em này vào cơ sở nuôi dưỡng được thành lập hợp pháp, cha đẻ, mẹ đẻ của trẻ em này đã có giấy tự nguyện đồng ý cho con làm con nuôi;

b) Cha đẻ, mẹ đẻ tự nguyện đồng ý cho con đang sống tại

gia đình làm con nuôi. Nếu cha hoặc mẹ đẻ của trẻ em đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì chỉ cần sự đồng ý của người kia. Trong trường hợp cả cha và mẹ đẻ của trẻ em đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì phải có giấy tự nguyện đồng ý của người giám hộ của trẻ em đó;

c) Đối với trẻ em từ đủ chín tuổi trở lên thì phải có giấy đồng ý làm con nuôi của trẻ em đó (có thể ghi chung vào giấy tờ quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này).

5. Đối với trẻ em khuyết tật, tàn tật, nạn nhân của chất độc hoá học, nhiễm HIV/AIDS, mắc bệnh hiểm nghèo khác quy định tại điểm d khoản 3 Điều 35 và Điều 36 Nghị định này thì phải có giấy xác nhận của cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định của Bộ Y tế và các quy định pháp luật khác có liên quan; đối với trẻ em mất năng lực hành vi dân sự quy định tại điểm d khoản 3 Điều 35 và Điều 36 Nghị định này thì phải có bản sao được công chứng quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án tuyên bố trẻ em đó mất năng lực hành vi dân sự”.

\* Vấn đề hoàn tất thủ tục xin nhận con nuôi, theo Điều 47 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ quy định:

“1. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được công văn trả lời của Cơ quan con nuôi quốc tế, kèm theo hồ sơ của người xin nhận con nuôi, Sở Tư pháp thông báo cho người xin nhận con nuôi đến Việt Nam để hoàn tất thủ tục xin nhận con nuôi.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Tư pháp, người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt

gia đình làm con nuôi. Nếu cha hoặc mẹ đẻ của trẻ em đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì chỉ cần sự đồng ý của người kia. Trong trường hợp cả cha và mẹ đẻ của trẻ em đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì phải có giấy tự nguyện đồng ý của người giám hộ của trẻ em đó;

c) Đối với trẻ em từ đủ chín tuổi trở lên thì phải có giấy đồng ý làm con nuôi của trẻ em đó (có thể ghi chung vào giấy tờ quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này).

5. Đối với trẻ em khuyết tật, tàn tật, nạn nhân của chất độc hoá học, nhiễm HIV/AIDS, mắc bệnh hiểm nghèo khác quy định tại điểm d khoản 3 Điều 35 và Điều 36 Nghị định này thì phải có giấy xác nhận của cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định của Bộ Y tế và các quy định pháp luật khác có liên quan; đối với trẻ em mất năng lực hành vi dân sự quy định tại điểm d khoản 3 Điều 35 và Điều 36 Nghị định này thì phải có bản sao được công chứng quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án tuyên bố trẻ em đó mất năng lực hành vi dân sự”.

\* Vấn đề hoàn tất thủ tục xin nhận con nuôi, theo Điều 47 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ quy định:

“1. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được công văn trả lời của Cơ quan con nuôi quốc tế, kèm theo hồ sơ của người xin nhận con nuôi, Sở Tư pháp thông báo cho người xin nhận con nuôi đến Việt Nam để hoàn tất thủ tục xin nhận con nuôi.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Tư pháp, người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt

Nam làm con nuôi phải có mặt tại Việt Nam để nộp lệ phí cho Sở Tư pháp và hoàn tất thủ tục xin nhận con nuôi. Nếu vì lý do khách quan mà người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi không thể có mặt đúng thời hạn trong thời gian đó thì phải có văn bản đề nghị Sở Tư pháp cho gia hạn, thời gian gia hạn không quá 60 ngày kể từ ngày có văn bản của Sở Tư pháp cho phép gia hạn.

Người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi phải làm bản cam kết về việc thông báo định kỳ 06 tháng một lần (theo mẫu quy định) cho ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cơ quan con nuôi quốc tế về tình hình phát triển của con nuôi trong 03 năm đầu tiên, sau đó mỗi năm tiếp theo, thông báo một lần cho đến khi con nuôi đủ mười tám tuổi.

Trong trường hợp vì lý do khách quan mà người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi không thể có mặt tại Việt Nam thì có thể ký trước vào bản cam kết (theo mẫu quy định) và ủy quyền bằng văn bản cho Văn phòng con nuôi của nước đó tại Việt Nam thay mặt người nước ngoài xin nhận con nuôi nộp lệ phí và bản cam kết cho Sở Tư pháp để hoàn tất thủ tục xin nhận con nuôi. Người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi phải cam kết không được từ chối nhận trẻ em đã được giới thiệu cho làm con nuôi.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi hoặc Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam được người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi ủy quyền, nộp lệ phí và bản cam kết thông báo tình hình phát triển của con nuôi,

Nam làm con nuôi phải có mặt tại Việt Nam để nộp lệ phí cho Sở Tư pháp và hoàn tất thủ tục xin nhận con nuôi. Nếu vì lý do khách quan mà người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi không thể có mặt đúng thời hạn trong thời gian đó thì phải có văn bản đề nghị Sở Tư pháp cho gia hạn, thời gian gia hạn không quá 60 ngày kể từ ngày có văn bản của Sở Tư pháp cho phép gia hạn.

Người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi phải làm bản cam kết về việc thông báo định kỳ 06 tháng một lần (theo mẫu quy định) cho ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cơ quan con nuôi quốc tế về tình hình phát triển của con nuôi trong 03 năm đầu tiên, sau đó mỗi năm tiếp theo, thông báo một lần cho đến khi con nuôi đủ mười tám tuổi.

Trong trường hợp vì lý do khách quan mà người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi không thể có mặt tại Việt Nam thì có thể ký trước vào bản cam kết (theo mẫu quy định) và ủy quyền bằng văn bản cho Văn phòng con nuôi của nước đó tại Việt Nam thay mặt người nước ngoài xin nhận con nuôi nộp lệ phí và bản cam kết cho Sở Tư pháp để hoàn tất thủ tục xin nhận con nuôi. Người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi phải cam kết không được từ chối nhận trẻ em đã được giới thiệu cho làm con nuôi.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi hoặc Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam được người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi ủy quyền, nộp lệ phí và bản cam kết thông báo tình hình phát triển của con nuôi,

Sở Tư pháp báo cáo kết quả thẩm tra và đề xuất ý kiến giải quyết việc người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi, trình ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ của trẻ em và 01 bộ hồ sơ của người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi” (theo Nghị định số 69/2006/NĐ-CP của Chính phủ).

\* Sau khi đã hoàn tất thủ tục xin nhận con nuôi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cho nhận con nuôi theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ:

*“1. Việc quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi chỉ được tiến hành sau khi đã hoàn tất thủ tục xin nhận con nuôi theo quy định tại Điều 47 của Nghị định này và người xin nhận con nuôi đang có mặt tại Việt Nam để trực tiếp nhận con nuôi.*

*2. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trình của Sở tư pháp và hồ sơ kèm theo, nếu xét thấy việc người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi không thuộc trường hợp từ chối đăng ký theo quy định tại Điều 50 của Nghị định này và là biện pháp bảo đảm lợi ích của trẻ em đó, Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi và trả lại hồ sơ cho Sở tư pháp để tổ chức giao nhận con nuôi, ghi vào sổ đăng ký việc nuôi con nuôi và lưu trữ hồ sơ theo quy định của pháp luật.*

*Trong trường hợp từ chối cho nhận con nuôi thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo cho người xin nhận con nuôi và Cơ quan con nuôi quốc tế, trong đó nêu*

Sở Tư pháp báo cáo kết quả thẩm tra và đề xuất ý kiến giải quyết việc người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi, trình ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ của trẻ em và 01 bộ hồ sơ của người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi” (theo Nghị định số 69/2006/NĐ-CP của Chính phủ).

\* Sau khi đã hoàn tất thủ tục xin nhận con nuôi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cho nhận con nuôi theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ:

*“1. Việc quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi chỉ được tiến hành sau khi đã hoàn tất thủ tục xin nhận con nuôi theo quy định tại Điều 47 của Nghị định này và người xin nhận con nuôi đang có mặt tại Việt Nam để trực tiếp nhận con nuôi.*

*2. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trình của Sở tư pháp và hồ sơ kèm theo, nếu xét thấy việc người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi không thuộc trường hợp từ chối đăng ký theo quy định tại Điều 50 của Nghị định này và là biện pháp bảo đảm lợi ích của trẻ em đó, Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi và trả lại hồ sơ cho Sở tư pháp để tổ chức giao nhận con nuôi, ghi vào sổ đăng ký việc nuôi con nuôi và lưu trữ hồ sơ theo quy định của pháp luật.*

*Trong trường hợp từ chối cho nhận con nuôi thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo cho người xin nhận con nuôi và Cơ quan con nuôi quốc tế, trong đó nêu*

rõ lý do từ chối”.

\* Việc giao nhận con nuôi theo quy định tại Điều 49 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ:

“1. Sở tư pháp tiến hành việc giao nhận con nuôi trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà người xin nhận con nuôi có yêu cầu khác về thời gian.

2. Việc giao nhận con nuôi được tổ chức tại trụ sở Sở tư pháp, với sự có mặt của đại diện Sở tư pháp; trẻ em được nhận làm con nuôi; bên nhận là cha, mẹ nuôi; bên giao là đại diện cơ sở nuôi dưỡng, nếu trẻ em được xin nhận làm con nuôi từ cơ sở nuôi dưỡng hoặc cha, mẹ đẻ, người giám hộ của trẻ em, nếu trẻ em được xin nhận làm con nuôi từ gia đình.

Việc giao nhận con nuôi phải được ghi đầy đủ trong Biên bản giao nhận con nuôi theo mẫu quy định, có chữ ký của bên nhận, bên giao và đại diện Sở tư pháp.

3. Đại diện Sở tư pháp ghi vào sổ đăng ký nuôi con nuôi và trao Quyết định cho các bên.

Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi và Biên bản giao nhận con nuôi được làm thành 04 bản chính: 01 bản trao cho bên nhận, 01 bản trao cho bên giao, 01 bản lưu tại Sở tư pháp và 01 bản gửi cho Cơ quan con nuôi quốc tế.

4. Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi có hiệu lực kể từ ngày tổ chức giao nhận con nuôi và ghi vào sổ đăng ký nuôi con nuôi. Việc cấp bản sao Quyết định từ sổ gốc do Sở tư pháp thực hiện theo yêu cầu của đương sự.

rõ lý do từ chối”.

\* Việc giao nhận con nuôi theo quy định tại Điều 49 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ:

“1. Sở tư pháp tiến hành việc giao nhận con nuôi trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà người xin nhận con nuôi có yêu cầu khác về thời gian.

2. Việc giao nhận con nuôi được tổ chức tại trụ sở Sở tư pháp, với sự có mặt của đại diện Sở tư pháp; trẻ em được nhận làm con nuôi; bên nhận là cha, mẹ nuôi; bên giao là đại diện cơ sở nuôi dưỡng, nếu trẻ em được xin nhận làm con nuôi từ cơ sở nuôi dưỡng hoặc cha, mẹ đẻ, người giám hộ của trẻ em, nếu trẻ em được xin nhận làm con nuôi từ gia đình.

Việc giao nhận con nuôi phải được ghi đầy đủ trong Biên bản giao nhận con nuôi theo mẫu quy định, có chữ ký của bên nhận, bên giao và đại diện Sở tư pháp.

3. Đại diện Sở tư pháp ghi vào sổ đăng ký nuôi con nuôi và trao Quyết định cho các bên.

Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi và Biên bản giao nhận con nuôi được làm thành 04 bản chính: 01 bản trao cho bên nhận, 01 bản trao cho bên giao, 01 bản lưu tại Sở tư pháp và 01 bản gửi cho Cơ quan con nuôi quốc tế.

4. Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi có hiệu lực kể từ ngày tổ chức giao nhận con nuôi và ghi vào sổ đăng ký nuôi con nuôi. Việc cấp bản sao Quyết định từ sổ gốc do Sở tư pháp thực hiện theo yêu cầu của đương sự.

5. Sở tư pháp trao cho cha, mẹ nuôi 01 bộ hồ sơ của trẻ em được cho làm con nuôi.

6. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày giao nhận con nuôi, Sở tư pháp có trách nhiệm gửi cho Cơ quan con nuôi quốc tế các giấy tờ sau đây để theo dõi chung:

a) Một bản chính Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi;

b) Một bản chính Biên bản giao nhận con nuôi;

c) Một bản chính giấy cam kết thông báo về tình hình phát triển của con nuôi;

d) Các giấy tờ liên quan khác, nếu có, trừ các giấy tờ đã có trong hồ sơ của trẻ em và của người xin nhận con nuôi”.

\* Trường hợp cho trẻ em làm con nuôi trong trường hợp xin không đích danh, về trình tự giới thiệu và giải quyết theo Điều 51 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ quy định như sau:

“1. Trong trường hợp người xin nhận con nuôi chưa xác định được đích danh trẻ em cần xin làm con nuôi thì Cơ quan con nuôi quốc tế gửi công văn kèm theo bản chụp đơn của người xin nhận con nuôi cho Sở tư pháp nơi người xin nhận con nuôi có nguyện vọng để xem xét giới thiệu trẻ em.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được công văn của Cơ quan con nuôi quốc tế, Sở tư pháp có công văn đề nghị cơ sở nuôi dưỡng xác định trẻ em có đủ điều kiện, phù hợp với nguyện vọng của người xin nhận con nuôi để giới thiệu làm con nuôi và trả lời bằng văn bản cho Cơ quan con nuôi quốc tế.

5. Sở tư pháp trao cho cha, mẹ nuôi 01 bộ hồ sơ của trẻ em được cho làm con nuôi.

6. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày giao nhận con nuôi, Sở tư pháp có trách nhiệm gửi cho Cơ quan con nuôi quốc tế các giấy tờ sau đây để theo dõi chung:

a) Một bản chính Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi;

b) Một bản chính Biên bản giao nhận con nuôi;

c) Một bản chính giấy cam kết thông báo về tình hình phát triển của con nuôi;

d) Các giấy tờ liên quan khác, nếu có, trừ các giấy tờ đã có trong hồ sơ của trẻ em và của người xin nhận con nuôi”.

\* Trường hợp cho trẻ em làm con nuôi trong trường hợp xin không đích danh, về trình tự giới thiệu và giải quyết theo Điều 51 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của Chính phủ quy định như sau:

“1. Trong trường hợp người xin nhận con nuôi chưa xác định được đích danh trẻ em cần xin làm con nuôi thì Cơ quan con nuôi quốc tế gửi công văn kèm theo bản chụp đơn của người xin nhận con nuôi cho Sở tư pháp nơi người xin nhận con nuôi có nguyện vọng để xem xét giới thiệu trẻ em.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được công văn của Cơ quan con nuôi quốc tế, Sở tư pháp có công văn đề nghị cơ sở nuôi dưỡng xác định trẻ em có đủ điều kiện, phù hợp với nguyện vọng của người xin nhận con nuôi để giới thiệu làm con nuôi và trả lời bằng văn bản cho Cơ quan con nuôi quốc tế.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Sở tư pháp, cơ sở nuôi dưỡng có trách nhiệm xác định trẻ em để giới thiệu làm con nuôi và có công văn trả lời kết quả cho Sở tư pháp.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Sở tư pháp, Cơ quan con nuôi quốc tế có trách nhiệm thông báo cho người xin nhận con nuôi về kết quả việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Cơ quan con nuôi quốc tế, người xin nhận con nuôi phải trả lời bằng văn bản cho Cơ quan con nuôi quốc tế về việc đồng ý hay không đồng ý nhận trẻ em được giới thiệu làm con nuôi. Nếu người xin nhận con nuôi đồng ý thì Cơ quan con nuôi quốc tế có công văn đề nghị Sở tư pháp hướng dẫn cơ sở nuôi dưỡng làm hồ sơ của trẻ em.

Trong trường hợp người xin nhận con nuôi từ chối nhận trẻ em đã được giới thiệu thì Cơ quan con nuôi quốc tế có công văn thông báo cho Sở tư pháp để Sở tư pháp thông báo lại cho cơ sở nuôi dưỡng.

5. Trình tự chuẩn bị hồ sơ của trẻ em, giấy tờ trong hồ sơ; thủ tục thẩm tra hồ sơ của trẻ em tại địa phương, tại Cơ quan con nuôi quốc tế; việc hoàn tất thủ tục xin nhận con nuôi, quyết định cho nhận con nuôi và giao nhận con nuôi được thực hiện theo các quy định từ Điều 43 đến Điều 50 của Nghị định này”.

\* Vấn đề công nhận nuôi con nuôi được tiến hành ở nước ngoài, theo Điều 57 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Sở tư pháp, cơ sở nuôi dưỡng có trách nhiệm xác định trẻ em để giới thiệu làm con nuôi và có công văn trả lời kết quả cho Sở tư pháp.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Sở tư pháp, Cơ quan con nuôi quốc tế có trách nhiệm thông báo cho người xin nhận con nuôi về kết quả việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Cơ quan con nuôi quốc tế, người xin nhận con nuôi phải trả lời bằng văn bản cho Cơ quan con nuôi quốc tế về việc đồng ý hay không đồng ý nhận trẻ em được giới thiệu làm con nuôi. Nếu người xin nhận con nuôi đồng ý thì Cơ quan con nuôi quốc tế có công văn đề nghị Sở tư pháp hướng dẫn cơ sở nuôi dưỡng làm hồ sơ của trẻ em.

Trong trường hợp người xin nhận con nuôi từ chối nhận trẻ em đã được giới thiệu thì Cơ quan con nuôi quốc tế có công văn thông báo cho Sở tư pháp để Sở tư pháp thông báo lại cho cơ sở nuôi dưỡng.

5. Trình tự chuẩn bị hồ sơ của trẻ em, giấy tờ trong hồ sơ; thủ tục thẩm tra hồ sơ của trẻ em tại địa phương, tại Cơ quan con nuôi quốc tế; việc hoàn tất thủ tục xin nhận con nuôi, quyết định cho nhận con nuôi và giao nhận con nuôi được thực hiện theo các quy định từ Điều 43 đến Điều 50 của Nghị định này”.

\* Vấn đề công nhận nuôi con nuôi được tiến hành ở nước ngoài, theo Điều 57 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP của



Chính phủ quy định:

*“Việc công dân Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam hoặc trẻ em nước ngoài làm con nuôi đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, được công nhận tại Việt Nam, trừ các trường hợp quy định tại Điều 50 của Nghị định này. Việc công nhận được ghi chú vào sổ đăng ký theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch”.*

#### **4. Giám hộ trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài**

Do giao lưu quốc tế phát triển đã phát sinh vấn đề giám hộ có yếu tố nước ngoài. Trước đây, Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 (Chương VIII từ Điều 46 đến Điều 51); Pháp lệnh hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài (ngày 2/12/1993, có hiệu lực từ ngày 1/3/1994 các điều 18 và 19); Nghị định số 184/CP ngày 30/11/1994 của Chính phủ (Chương V từ Điều 26 đến Điều 31) đã quy định chung về vấn đề đỡ đầu, trong đó có quan hệ đỡ đầu có yếu tố nước ngoài. Theo quy định tại phần thứ bảy của Bộ luật dân sự nước ta (1995) về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, thì vấn đề giám hộ chưa được dự liệu cụ thể. Cơ sở để công nhận việc giám hộ có yếu tố nước ngoài dựa theo quy định chung tại Điều 827 Bộ luật dân sự năm 1995. Hiện nay, vấn đề giám hộ trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được Luật hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 106, theo đó:

- Việc giám hộ trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được thực hiện tại Việt Nam, việc giám hộ được đăng ký tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan

Chính phủ quy định:

*“Việc công dân Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam hoặc trẻ em nước ngoài làm con nuôi đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, được công nhận tại Việt Nam, trừ các trường hợp quy định tại Điều 50 của Nghị định này. Việc công nhận được ghi chú vào sổ đăng ký theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch”.*

#### **4. Giám hộ trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài**

Do giao lưu quốc tế phát triển đã phát sinh vấn đề giám hộ có yếu tố nước ngoài. Trước đây, Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 (Chương VIII từ Điều 46 đến Điều 51); Pháp lệnh hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài (ngày 2/12/1993, có hiệu lực từ ngày 1/3/1994 các điều 18 và 19); Nghị định số 184/CP ngày 30/11/1994 của Chính phủ (Chương V từ Điều 26 đến Điều 31) đã quy định chung về vấn đề đỡ đầu, trong đó có quan hệ đỡ đầu có yếu tố nước ngoài. Theo quy định tại phần thứ bảy của Bộ luật dân sự nước ta (1995) về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, thì vấn đề giám hộ chưa được dự liệu cụ thể. Cơ sở để công nhận việc giám hộ có yếu tố nước ngoài dựa theo quy định chung tại Điều 827 Bộ luật dân sự năm 1995. Hiện nay, vấn đề giám hộ trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được Luật hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 106, theo đó:

- Việc giám hộ trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được thực hiện tại Việt Nam, việc giám hộ được đăng ký tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan

lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài phải tuân theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và các quy định khác của pháp luật Việt Nam<sup>(1)</sup>.

- Trong trường hợp việc giám hộ trong quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt nam với người nước ngoài được thực hiện tại nước ngoài thì quyền và nghĩa vụ giữa người giám hộ và người được giám hộ được xác định theo pháp luật của nước nơi thường trú của người giám hộ.

\* Đối với các việc về hộ tịch có yếu tố nước ngoài, hiện nay đã được quy định trong Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch. Việc đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài theo Điều 53 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch quy định:

*“Việc đăng ký giám hộ giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài cùng cư trú tại Việt Nam được thực hiện tại Sở tư pháp, nơi cư trú của người giám hộ hoặc người được giám hộ”.*

- Về thủ tục đăng ký giám hộ và đăng ký chấm dứt, thay đổi giám hộ, theo Điều 54 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định:

+ Thủ tục đăng ký giám hộ giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài cùng cư trú ở Việt Nam được áp dụng tương tự quy định tại Điều 30 của Nghị định này.

+ Sau khi đăng ký giám hộ, Sở Tư pháp gửi cho ủy ban

---

(1).Xem: Các điều 79, 80, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các điều từ Điều 58 đến Điều 73 Bộ luật dân sự năm 2005.

lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài phải tuân theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và các quy định khác của pháp luật Việt Nam<sup>(1)</sup>.

- Trong trường hợp việc giám hộ trong quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt nam với người nước ngoài được thực hiện tại nước ngoài thì quyền và nghĩa vụ giữa người giám hộ và người được giám hộ được xác định theo pháp luật của nước nơi thường trú của người giám hộ.

\* Đối với các việc về hộ tịch có yếu tố nước ngoài, hiện nay đã được quy định trong Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch. Việc đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài theo Điều 53 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch quy định:

*“Việc đăng ký giám hộ giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài cùng cư trú tại Việt Nam được thực hiện tại Sở tư pháp, nơi cư trú của người giám hộ hoặc người được giám hộ”.*

- Về thủ tục đăng ký giám hộ và đăng ký chấm dứt, thay đổi giám hộ, theo Điều 54 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định:

+ Thủ tục đăng ký giám hộ giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài cùng cư trú ở Việt Nam được áp dụng tương tự quy định tại Điều 30 của Nghị định này.

+ Sau khi đăng ký giám hộ, Sở Tư pháp gửi cho ủy ban

---

(1).Xem: Các điều 79, 80, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các điều từ Điều 58 đến Điều 73 Bộ luật dân sự năm 2005.

nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người giám hộ và người được giám hộ bản sao Quyết định công nhận việc giám hộ để giám sát việc giám hộ theo quy định của Bộ luật Dân sự.

+ Thủ tục đăng ký chấm dứt, thay đổi giám hộ giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài cùng cư trú tại Việt Nam được áp dụng tương tự quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

- Hiện nay liên quan đến các việc về hộ tịch của công dân Việt Nam đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài được ghi vào sổ hộ tịch theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ:

+ Công dân Việt Nam đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài các việc: khai sinh; kết hôn, nhận cha, mẹ, con; nuôi con nuôi khi về nước thường trú phải làm thủ tục ghi vào sổ hộ tịch theo quy định tại Mục này.

+ Việc công nhận kết hôn; nuôi con nuôi; nhận cha, mẹ, con đã đăng ký trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định tại Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài cũng được ghi vào sổ hộ tịch theo quy định tại Mục này.

+ Sở Tư pháp, nơi đương sự cư trú thực hiện việc ghi vào sổ hộ tịch.

- Đối với việc đăng ký lại các việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi của công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài, được quy định tại Điều 58, 59 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ, theo nguyên tắc:

*"1. Việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi của công*

nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người giám hộ và người được giám hộ bản sao Quyết định công nhận việc giám hộ để giám sát việc giám hộ theo quy định của Bộ luật Dân sự.

+ Thủ tục đăng ký chấm dứt, thay đổi giám hộ giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài cùng cư trú tại Việt Nam được áp dụng tương tự quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

- Hiện nay liên quan đến các việc về hộ tịch của công dân Việt Nam đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài được ghi vào sổ hộ tịch theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ:

+ Công dân Việt Nam đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài các việc: khai sinh; kết hôn, nhận cha, mẹ, con; nuôi con nuôi khi về nước thường trú phải làm thủ tục ghi vào sổ hộ tịch theo quy định tại Mục này.

+ Việc công nhận kết hôn; nuôi con nuôi; nhận cha, mẹ, con đã đăng ký trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định tại Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài cũng được ghi vào sổ hộ tịch theo quy định tại Mục này.

+ Sở Tư pháp, nơi đương sự cư trú thực hiện việc ghi vào sổ hộ tịch.

- Đối với việc đăng ký lại các việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi của công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài, được quy định tại Điều 58, 59 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP của Chính phủ, theo nguyên tắc:

*"1. Việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi của công*

*dân Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của người nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam, nhưng bản chính giấy tờ hộ tịch và sổ đăng ký hộ tịch đã bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được, thì được đăng ký lại.*

*2. Sở Tư pháp mà trong địa hạt tỉnh (thành phố) đó trước đây đương sự đã đăng ký việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi thực hiện đăng ký lại” (Điều 58).*

Tóm lại, chế định quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000 được quy định tương đối cụ thể và toàn diện. Hiện nay, theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 đã dự liệu: Vấn đề áp dụng pháp luật dân sự Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán quốc tế, theo hướng:

- Các quy định của pháp luật dân sự Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, trừ trường hợp Bộ luật này có quy định khác.

- Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

- Trong trường hợp Bộ luật này, các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên dẫn chiếu đến việc áp dụng pháp luật nước ngoài thì pháp luật của nước đó được áp dụng, nếu việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

*dân Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của người nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam, nhưng bản chính giấy tờ hộ tịch và sổ đăng ký hộ tịch đã bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được, thì được đăng ký lại.*

*2. Sở Tư pháp mà trong địa hạt tỉnh (thành phố) đó trước đây đương sự đã đăng ký việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi thực hiện đăng ký lại” (Điều 58).*

Tóm lại, chế định quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000 được quy định tương đối cụ thể và toàn diện. Hiện nay, theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 đã dự liệu: Vấn đề áp dụng pháp luật dân sự Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán quốc tế, theo hướng:

- Các quy định của pháp luật dân sự Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, trừ trường hợp Bộ luật này có quy định khác.

- Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

- Trong trường hợp Bộ luật này, các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên dẫn chiếu đến việc áp dụng pháp luật nước ngoài thì pháp luật của nước đó được áp dụng, nếu việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

trường hợp pháp luật nước đó dẫn chiếu trở lại pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì áp dụng pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Pháp luật nước ngoài cũng được áp dụng trong trường hợp các bên có thoả thuận trong hợp đồng, nếu sự thoả thuận đó không trái với quy định của Bộ luật này và các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Trong trường hợp quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài không được Bộ luật này, các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc hợp đồng dân sự giữa các bên điều chỉnh thì áp dụng tập quán quốc tế, nếu việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 759).

trường hợp pháp luật nước đó dẫn chiếu trở lại pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì áp dụng pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Pháp luật nước ngoài cũng được áp dụng trong trường hợp các bên có thoả thuận trong hợp đồng, nếu sự thoả thuận đó không trái với quy định của Bộ luật này và các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Trong trường hợp quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài không được Bộ luật này, các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc hợp đồng dân sự giữa các bên điều chỉnh thì áp dụng tập quán quốc tế, nếu việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 759).

## MỤC LỤC

*Trang*

### Chương I

|     |                                                                             |    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|----|
|     | KHÁI NIỆM VÀ NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM | 5  |
| I   | Chủ nghĩa Mác-Lênin về những hình thái hôn nhân và gia đình trong lịch sử   | 5  |
| II  | Khái niệm hôn nhân và các đặc trưng của hôn nhân                            | 12 |
| III | Khái niệm gia đình                                                          | 18 |
| IV  | Khái niệm Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam                                | 24 |
| V   | Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam  | 29 |
| VI  | Nhiệm vụ và những nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam  | 32 |

### Chương II

|     |                                                                               |    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|----|
|     | QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH                                        | 45 |
| I   | Khái niệm quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình                              | 45 |
| II  | Các yếu tố của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình                         | 47 |
| III | Thực hiện và bảo vệ quyền hôn nhân và gia đình                                | 52 |
| IV  | Căn cứ phát sinh, thay đổi và chấm dứt quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình | 55 |

## MỤC LỤC

*Trang*

### Chương I

|     |                                                                             |    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|----|
|     | KHÁI NIỆM VÀ NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM | 5  |
| I   | Chủ nghĩa Mác-Lênin về những hình thái hôn nhân và gia đình trong lịch sử   | 5  |
| II  | Khái niệm hôn nhân và các đặc trưng của hôn nhân                            | 12 |
| III | Khái niệm gia đình                                                          | 18 |
| IV  | Khái niệm Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam                                | 24 |
| V   | Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam  | 29 |
| VI  | Nhiệm vụ và những nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam  | 32 |

### Chương II

|     |                                                                               |    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|----|
|     | QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH                                        | 45 |
| I   | Khái niệm quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình                              | 45 |
| II  | Các yếu tố của quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình                         | 47 |
| III | Thực hiện và bảo vệ quyền hôn nhân và gia đình                                | 52 |
| IV  | Căn cứ phát sinh, thay đổi và chấm dứt quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình | 55 |

|                                                                                              |                                                                                                         |     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| <b>Chương III</b>                                                                            |                                                                                                         |     |
| SỰ PHÁT TRIỂN CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945 ĐẾN NAY |                                                                                                         | 59  |
| I                                                                                            | Chế độ hôn nhân và gia đình ở nước ta trước Cách mạng tháng Tám (1945)                                  | 59  |
| II                                                                                           | Các giai đoạn phát triển của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay | 63  |
| III                                                                                          | Nguồn của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam                                                            | 76  |
| <b>Chương IV</b>                                                                             |                                                                                                         |     |
| KẾT HÔN VÀ HỦY VIỆC KẾT HÔN TRÁI PHÁP LUẬT THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH                    |                                                                                                         | 87  |
| I                                                                                            | Khái niệm kết hôn                                                                                       | 87  |
| II                                                                                           | Các điều kiện để việc kết hôn hợp pháp theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam                          | 91  |
| III                                                                                          | Hủy việc kết hôn trái pháp luật theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam                                 | 113 |
| <b>Chương V</b>                                                                              |                                                                                                         |     |
| NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA VỢ CHỒNG THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM                       |                                                                                                         | 133 |
| I                                                                                            | Khái niệm                                                                                               | 133 |
| II                                                                                           | Nghĩa vụ và quyền về nhân thân giữa vợ, chồng theo luật định                                            | 138 |
| III                                                                                          | Nghĩa vụ và quyền về tài sản giữa vợ chồng theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam                      | 145 |

|                                                                                              |                                                                                                         |     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| <b>Chương III</b>                                                                            |                                                                                                         |     |
| SỰ PHÁT TRIỂN CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945 ĐẾN NAY |                                                                                                         | 59  |
| I                                                                                            | Chế độ hôn nhân và gia đình ở nước ta trước Cách mạng tháng Tám (1945)                                  | 59  |
| II                                                                                           | Các giai đoạn phát triển của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay | 63  |
| III                                                                                          | Nguồn của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam                                                            | 76  |
| <b>Chương IV</b>                                                                             |                                                                                                         |     |
| KẾT HÔN VÀ HỦY VIỆC KẾT HÔN TRÁI PHÁP LUẬT THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH                    |                                                                                                         | 87  |
| I                                                                                            | Khái niệm kết hôn                                                                                       | 87  |
| II                                                                                           | Các điều kiện để việc kết hôn hợp pháp theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam                          | 91  |
| III                                                                                          | Hủy việc kết hôn trái pháp luật theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam                                 | 113 |
| <b>Chương V</b>                                                                              |                                                                                                         |     |
| NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA VỢ CHỒNG THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM                       |                                                                                                         | 133 |
| I                                                                                            | Khái niệm                                                                                               | 133 |
| II                                                                                           | Nghĩa vụ và quyền về nhân thân giữa vợ, chồng theo luật định                                            | 138 |
| III                                                                                          | Nghĩa vụ và quyền về tài sản giữa vợ chồng theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam                      | 145 |

## Chương VI

### NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA CHA MẸ VÀ CON THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

- |     |                                                                                                        |     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| I   | Căn cứ phát sinh quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con                                                  | 163 |
| II  | Nội dung quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam                  | 194 |
| III | Quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu; giữa anh, chị, em và giữa các thành viên trong gia đình | 204 |

## Chương VII

### QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CẤP DƯỠNG GIỮA CÁC THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH

- |     |                                                                |     |
|-----|----------------------------------------------------------------|-----|
| I   | Khái niệm quan hệ cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình | 207 |
| II  | Quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình | 227 |
| III | Chấm dứt quan hệ cấp dưỡng                                     | 236 |

## Chương VIII

### CHẤM DỨT HÔN NHÂN

- |    |                                                                                                      |     |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| I  | Chấm dứt hôn nhân do một bên vợ, chồng chết hoặc có quyết định của tòa án tuyên bố vợ, chồng đã chết | 239 |
| II | Ly hôn                                                                                               | 249 |

## Chương VI

### NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA CHA MẸ VÀ CON THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

- |     |                                                                                                        |     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| I   | Căn cứ phát sinh quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con                                                  | 163 |
| II  | Nội dung quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam                  | 194 |
| III | Quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu; giữa anh, chị, em và giữa các thành viên trong gia đình | 204 |

## Chương VII

### QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CẤP DƯỠNG GIỮA CÁC THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH

- |     |                                                                |     |
|-----|----------------------------------------------------------------|-----|
| I   | Khái niệm quan hệ cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình | 207 |
| II  | Quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình | 227 |
| III | Chấm dứt quan hệ cấp dưỡng                                     | 236 |

## Chương VIII

### CHẤM DỨT HÔN NHÂN

- |    |                                                                                                      |     |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| I  | Chấm dứt hôn nhân do một bên vợ, chồng chết hoặc có quyết định của tòa án tuyên bố vợ, chồng đã chết | 239 |
| II | Ly hôn                                                                                               | 249 |



**Chương IX**  
**GIÁM HỘ GIỮA CÁC THÀNH VIÊN** 297  
**TRONG GIA ĐÌNH**

- |     |                                                                           |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|-----|
| I   | Khái niệm và mục đích của việc giám hộ giữa các thành viên trong gia đình | 297 |
| II  | Người được giám hộ, người giám hộ và thủ tục công nhận việc giám hộ       | 300 |
| III | Nghĩa vụ và quyền của người giám hộ                                       | 312 |
| IV  | Thay đổi, chấm dứt việc giám hộ                                           | 318 |

**Chương X**  
**QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH** 323  
**CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI**

- |     |                                                                                                                            |     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| I   | Khái niệm quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài                                                                | 323 |
| II  | Các nguyên tắc áp dụng pháp luật nước ngoài và thẩm quyền giải quyết các việc về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài | 330 |
| III | Các trường hợp cụ thể về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000         | 342 |

**Chương IX**  
**GIÁM HỘ GIỮA CÁC THÀNH VIÊN** 297  
**TRONG GIA ĐÌNH**

- |     |                                                                           |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|-----|
| I   | Khái niệm và mục đích của việc giám hộ giữa các thành viên trong gia đình | 297 |
| II  | Người được giám hộ, người giám hộ và thủ tục công nhận việc giám hộ       | 300 |
| III | Nghĩa vụ và quyền của người giám hộ                                       | 312 |
| IV  | Thay đổi, chấm dứt việc giám hộ                                           | 318 |

**Chương X**  
**QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH** 323  
**CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI**

- |     |                                                                                                                            |     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| I   | Khái niệm quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài                                                                | 323 |
| II  | Các nguyên tắc áp dụng pháp luật nước ngoài và thẩm quyền giải quyết các việc về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài | 330 |
| III | Các trường hợp cụ thể về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000         | 342 |

*Giáo trình*  
**LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**  
**VIỆT NAM**

---

Chịu trách nhiệm xuất bản  
**ĐỖ TÁ HẢO**

Biên tập  
**BÙI ANH TUẤN**

Thiết kế bìa  
**ĐẶNG VINH QUANG**

Trình bày và chế bản  
**PHÒNG BIÊN TẬP SÁCH VÀ TRỊ SỰ TẬP CHÍ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI**

---

In 2.000 cuốn khổ 14,5 x 20,5cm, tại Xí nghiệp in Nhà xuất bản Lao động-xã hội, Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội. Số đăng ký KHXB: 160-2016/CXBIPH/134-868/CAND. Quyết định xuất bản số 520/NXBCAND-P4 ngày 10/02/2016 của Giám đốc Nhà xuất bản Công an nhân dân. In xong, nộp lưu chiểu quý I năm 2017.

ISBN: 978-604-72-0676-6

*Giáo trình*  
**LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**  
**VIỆT NAM**

---

Chịu trách nhiệm xuất bản  
**ĐỖ TÁ HẢO**

Biên tập  
**BÙI ANH TUẤN**

Thiết kế bìa  
**ĐẶNG VINH QUANG**

Trình bày và chế bản  
**PHÒNG BIÊN TẬP SÁCH VÀ TRỊ SỰ TẬP CHÍ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI**

---

In 2.000 cuốn khổ 14,5 x 20,5cm, tại Xí nghiệp in Nhà xuất bản Lao động-xã hội, Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội. Số đăng ký KHXB: 160-2016/CXBIPH/134-868/CAND. Quyết định xuất bản số 520/NXBCAND-P4 ngày 10/02/2016 của Giám đốc Nhà xuất bản Công an nhân dân. In xong, nộp lưu chiểu quý I năm 2017.

ISBN: 978-604-72-0676-6